

PGS. LÊ TRUNG VŨ - PGS. TS. LÊ HỒNG LÝ  
ĐỒNG CHỦ BIÊN



# LỄ HỘI VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN





# **LỄ HỘI VIỆT NAM**

**PGS. Lê Trung Vũ - PGS.TS Lê Hồng Lý**

**Đồng chủ biên**

**Nguyễn Minh Tiến *hiệu đính***

**Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả.  
Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho phép  
bằng văn bản của chúng tôi.**

**GPXB số 1214/XB-QLXB/84-VHTT**

**In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Bình  
416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM Việt Nam**

---

Published by arrangement between Hương Trang Cultural Company Ltd. and the author.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.



## LỜI GIỚI THIỆU

Trải qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc - giải phóng dân tộc kéo dài gần 30 năm (1946-1975) hết sức khốc liệt do các thế lực xâm lược hung hăng nhất thời đại tiến hành, người nước ngoài sẽ tưởng như đất nước Việt Nam này chẳng còn gì ngoài những đồng gạch vụn, sau ngày chiến thắng giành độc lập thống nhất tổ quốc 30-4-1975.

Thế nhưng những ngôi đình, chùa, đền, miếu, phủ, điện, nhà rông... rải rác khắp làng quê, bản, mường, buôn, sóc, suốt từ bắc chí nam vẫn bình thản tồn tại như để nói rằng truyền thống văn hóa Việt Nam, nền kiến trúc cổ truyền của dân tộc vẫn tồn tại và luôn phát huy sức mạnh tiềm ẩn trong đời sống hàng ngày.

Ở những công trình kiến trúc tôn giáo đó vào ngày rằm, mồng 1 hàng tháng, người ta vẫn khói hương tưởng nhớ thần linh vốn là những anh hùng lịch sử và văn hóa, hoặc những vị thần của núi, sông, rừng, biển... dường như vẫn lui tới đâu đó phù trợ cho cháu con; những người con của các dân tộc Việt Nam vẫn cần cù lao động và chỉ biết cần cù lao động để vun đắp cho tổ quốc ngày một cường thịnh hơn.

Ở những nơi đó vào mùa xuân và mùa thu, sức sống nông thôn lại trở dậy mãnh liệt hơn, chào đón những ngày hội làng, hội mường, bản, buôn, sóc do nhân dân cử hành, hết sức tưng bừng, hoành tráng với những cờ quạt rực rỡ muôn màu trong đám rước thần linh.

Nếu hội làng là dịp hội tụ những nét tinh hoa của nền văn minh xóm làng, thì đám rước là hình



ảnh tập trung nhất của hội làng, là biểu trưng của sức mạnh cộng đồng đang vận động trước mắt mọi người một cách tráng lệ và rất thân quen. Bởi ai cũng biết, để được nhập cuộc để khốc bộ lễ phục đi trong đám rước huy hoàng, dù là chân kiệu hay chủ tế, dù thiếu niên hay bô lão, chức sắc hay bạch đình, nam hay nữ... cũng đều phải qua vòng tuyển lựa nghiêm túc theo lệ làng. Đây là việc tỏ lòng tôn kính thần thánh mỗi năm thường chỉ có 1 lần mà thôi. Đám rước đã nhân danh cộng đồng, với tinh thần bình đẳng cao cả, thì dù chỉ trong 1 thoáng hội làng, mỗi người trong cuộc đều phải quên cái tôi riêng để hòa nhập vào cái ta chung linh thiêng và đầy hứng thú.

Đám rước đón thần từ nơi ngài ngự (đền, miếu...) về đình gọi là phụng nghênh hồi đình, tổ chức để ngài dự hội, hưởng thụ và chứng giám lễ vật (hiệu quả của mùa thu hoạch) được dâng từ tấm lòng thành kính rất mực của toàn thể dân làng. Thưởng hoặc dân làng tổ chức đám rước là để diễn lại sự tích một quãng đời vẻ vang, tiêu biểu nhất của thần.

Theo dõi trên 300 lễ hội trong công trình này, người ta có thể thấy ngay nội dung nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn, bởi sức sống của nhân dân Việt Nam là sức sống của những người dân trồng lúa, lúa nước hay lúa nương.

Ở đây, có loại hội mang biểu tượng kép, đó là hội đua thuyền, vừa để cầu nước cho nghề nông, vừa để đề cao và nuôi dưỡng tinh thần thượng võ trong nhân dân ở một đất nước có nhiều sông rạch và từng xảy ra nhiều trận thủy chiến lẫy lừng danh tiếng như nước ta. Vậy là, như chúng ta thấy, hầu như tỉnh nào cũng có hội đua thuyền (hoặc bơi chải).



Nội dung thứ hai không kém phần quan trọng và đặc sắc là lễ hội về đề tài lịch sử. Đó là những lễ hội tưởng niệm các anh hùng có công chống giặc ngoại xâm giành lại nền độc lập cho tổ quốc như hội Gióng Phù Đổng (Hà Nội - mồng 9 tháng 4); Hội Hai Bà Trưng (Hà Nội - mồng 5 tháng 2); Hội Triều Khúc (Hà Nội - thờ Phùng Hưng, mồng 10 tháng giêng); Hội Phù Ủng (Hưng Yên - thờ Phạm Ngũ Lão, ngày 11 tháng giêng) Hội Kiếp Bạc (Hải Dương - thờ Trần Hưng Đạo, ngày 20 tháng 8), Hội Hoàng Hoa Thám (Bắc Giang - mồng 10 tháng giêng), Lễ hội Quang Trung (Bình Định - mồng 5 tháng giêng)... Nhưng trên hết và trước hết là Hội Đền Hùng, tưởng niệm vua tổ, mà cứ mồng 10 tháng 3 nhân dân cả nước đều hướng về Phú Thọ với niềm tự hào và luôn nhắc nhở nhau:

*Dù ai đi gần về xa,  
Nhớ ngày giỗ tổ tháng ba mồng mười  
Dù ai đi ngược về xuôi,  
Nhớ ngày giỗ tổ mồng mười tháng ba.*

Ngoài ra, lại có những lễ hội đặc biệt khác, nói về sự “bất tử” như Tản Viên Sơn Thánh (Hà Nội), Thánh Gióng (Hà Nội), Chử Đồng Tử (Hưng Yên), Liễu Hạnh (Phủ Giầy, Nam Định)...., hoặc nói về tín ngưỡng phồn thực như Hội Trám (Phú Thọ - ngày 11 tháng giêng):

*Bà ẵm cháu, mẹ bồng con,  
Không đi hội Trám cũng buồn cả năm.*

Cũng nên và cần phải dành cho lễ hội Thăng Long Hà Nội một vị trí riêng, bởi Thăng Long- Hà Nội đã tích lũy gần 1000 năm kinh nghiệm sống cho Việt Nam.



Người Hà Nội nhìn lại lịch sử từ thuở Thăng Long với niềm tự hào, bởi từ nơi đó, qua nhiều thế kỷ, các vương triều mạnh nhất đã tiếp nối nhau trị vì, bảo vệ, kiến thiết để có một Thăng Long Hà Nội văn hiến với 36 phố phường cùng nhiều kiến trúc văn hóa, tôn giáo độc đáo, cảnh quan thơ mộng gắn với nhiều hoạt động của con người cùng nhiều truyền thuyết như Văn miếu, Quốc tử giám, chùa Một cột, hồ Gươm, hồ Tây...

Chỉ có Thăng Long Hà Nội có “*tứ trấn*”, một phương thức sáng tạo không gian thiêng liêng phủ lên 4 phương trời, từ đó sinh ra sức mạnh huyền diệu, thần quyền hỗ trợ thế quyền, để uy lực triều đình ngày càng vững mạnh, đất nước ngày càng yên vui, đó là lễ hội Tứ trấn: đền Bạch Mã - phương đông, đền Voi Phục - phương tây, quán Trấn Vũ - phương bắc, đền Kim Liên - phương nam.

Nói tới Thăng Long Hà Nội cũng không thể quên sự mở rộng quy mô ngày một lớn về nhiều mặt của kinh đô, trong đó có sự mở rộng vùng địa lý. Hiện tượng rất đặc sắc là sự hình thành “*thập tam trại*”<sup>(1)</sup> (13 trại) ở phía tây kinh thành do chàng trai nông dân Hoàng Phúc Trung, người làng Lệ Mật (huyện Gia Lâm) đứng ra tổ chức. Cho nên cũng chỉ Hà Nội có lễ hội *thập tam trại*. Đó là các hội Cống Vị (13 tháng giêng), Cống Yên (13 tháng giêng); Vạn Phúc (mồng 9 tháng 2); Voi Phục (Thủ Lệ) (mồng 10 tháng 2), Đống Nước (21 tháng 2), Đại Yên (14 tháng 3)...

Hội đua thuyền trên sông Nhị có từ đời Lý, nay có hội bơi Đám (mồng 10 tháng 3), hội Thượng Cát (mồng 10 tháng 3); hội Yên Duyên (17 tháng 8)...

Cũng ở đất đế đô này đã xảy ra câu chuyện tình bi thảm thời cổ của công chúa My Châu làm sụp



đổ nhanh chóng vương quyền của thân phụ nàng, mà nay còn lưu lại trong hội Cổ Loa (mồng 6 tháng giêng) như bài học lịch sử đắt giá.

Cũng vậy, Thăng Long Hà Nội có hội thể quốc gia, một nghi lễ thiêng rất cần thiết, tổ chức hằng năm cho các quan chức trong bộ máy hành chính nhà nước, đảm bảo sự an toàn cho chính quyền trung ương (Hội thể Đồng Cổ, mồng 4 tháng 4).

Vào khoảng tháng 3, tháng 4, cuối xuân thời tiết dịu mát, người Hà Nội sáng tạo thú chơi tao nhã, đó là hội thi thả chim câu trên bầu trời làng Dục Tú, huyện Đông Anh.

Nội dung của hội làng phong phú như vậy, cho nên mở hội chính là giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam. Mở hội, sinh hoạt hội vô hình trung được coi như một cách giáo dục và nâng cao lòng yêu nước, yêu quê hương của mỗi người dân. Mở hội, quần chúng gặp gỡ, giao lưu tình cảm, là dịp củng cố và phát huy sức mạnh cộng đồng làng xã, cộng đồng dân tộc.

Chỉ tham gia hội, nhân dân mới có dịp bộc lộ mọi khả năng về văn hóa thể thao cũng như sự thông minh trong các cuộc đua tài thượng võ cũng như nghệ thuật.

Phục hồi lễ hội dân gian truyền thống có chọn lựa và văn bản hóa, chính là đã tham gia công việc bảo vệ nền văn hóa dân tộc tràn đầy sinh lực của toàn thể nhân dân Việt Nam vậy.

**THAY MẶT CÁC TÁC GIẢ  
PGS LÊ TRUNG VŨ**

---

(1)Thập tam trại hay 13 trại là: Liễu Giai, Giảng Võ, Đại Yên, Thủ Lệ (Voi Phục), Vạn Phúc, Cống Vị, Cống Yên, Ngọc Hà, Yên Biểu, Vĩnh Phúc, Ngọc Khánh, Kim Mã Thượng và Kim Mã Hạ.



## PHẠM LỆ

Như tên sách, công trình lễ hội này chúng tôi cố gắng tối đa tuyển chọn lễ hội các tỉnh để bộ mặt lễ hội truyền thống Việt Nam được biết tới ở mức tiêu biểu và trung thực nhất.

Những tỉnh không có lễ hội trong sách này, điều đó chỉ có nghĩa là do nhóm tác giả chưa đủ sức sưu tập. Chúng tôi vẫn tìm mọi cách để tạo thêm mạng lưới cộng tác viên ở những tỉnh còn thiếu vắng lễ hội trong công trình này. Rất mong được sự tham gia của các tác giả viết về lễ hội ở những tỉnh thành trong cả nước để bổ sung cho những khiếm khuyết của công trình.

Trong khi biên soạn, chúng tôi đã sử dụng các sách về lễ hội đã ấn hành, được nêu rõ trong bảng “*Tài liệu tham khảo và sử dụng*” ở cuối sách. Trong khi sử dụng, đôi khi chúng tôi biên soạn lại cho hợp với phong cách chung, đôi khi giữ nguyên. Mặc dù đã hết sức thận trọng, nhưng do khối lượng bài viết được sử dụng khá nhiều, việc liên lạc trực tiếp có nhiều khó khăn, do đó chắc hẳn không thể tránh khỏi ít nhiều sai sót. Trong trường hợp tác giả nào có bài viết được sử dụng trong sách này nhưng không nêu tên hoặc nêu tên sai, chúng tôi xin nhận lỗi và sẵn sàng điều chỉnh ngay khi có được thông tin chính xác. Để liên hệ với chúng tôi, xin gọi điện về số điện thoại (048) 326 524.

Nhóm tác giả và ban biên tập đã có nhiều cố gắng trong phạm vi khả năng của mình, nhưng công trình hiện nay chỉ là một bước khởi đầu với mong muốn sẽ tiếp tục bổ sung và hoàn thiện trong tương lai. Chúng tôi rất mong bạn đọc xa gần góp ý, chỉ bảo cho những chỗ sai sót. Chúng tôi xin chân thành biết ơn.



# LỄ HỘI HÀ NỘI

## HỘI VẬT MAI ĐỘNG

**Thời** : Tam Trinh, tướng của Hai Bà Trưng  
**Thời gian** : Mồng 4 đến 6 tháng giêng  
**Chính hội** : Mồng 4 tháng giêng  
**Địa điểm** : Đình Mai Động, quận Hai Bà Trưng  
**Đặc điểm** : Lò vật Mai Động nổi tiếng miền Bắc

Những năm đầu Công nguyên, ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) có chàng Tam Trinh cao lớn khỏe mạnh, say mê vật võ, đã tìm đến lò vật của quê nhà xin học.

Sau khi thành đô vật giỏi, lại có ít vốn chữ nghĩa thánh hiền, ông ra xứ Bắc, vừa thỏa chí du ngoạn vừa thăm thú đất nước. Ông dừng chân ở hương Cổ Mai (trong đó có làng Mai Động ngày nay), miền đất có rừng mơ nổi tiếng (sau thuộc trấn Sơn Nam Thượng, và nay là huyện Thanh Trì). Nơi đây cảnh trí kỳ vĩ, dân làng hiền lành, cần cù lao động nhưng nghèo vì không có nghề gì khác ngoài ít ruộng cày cấy chẳng đủ ăn. Ông dựng nhà bên sông Kim Ngưu rồi mở trường dạy văn, dạy võ cho người địa phương, không lấy học phí. Thanh thiếu niên theo học rất đông. Ông đào tạo họ hết lớp này đến lớp khác. Rồi ngoài nghề nông, ông lại dạy cho dân biết làm thêm đậu phụ để sinh sống.

Dân làng quý mến, tôn ông làm Châu trưởng. Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng truyền hịch khắp nơi kêu gọi mọi người đứng lên cứu nước, diệt Thái thú Tô Định tàn ác. Ông liền tập hợp 3.000 dân binh, xếp thành quân ngũ, thẳng hướng Hát Môn đến ra mắt Hai Bà. Từ lâu đã nghe tiếng đồn về tài đức của ông, nên khi vừa gặp mặt Hai Bà liền mở tiệc mừng và giao cho ông một đội quân lớn để tiến đánh Luy Lâu (huyện Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) là sào huyệt của kẻ thù.

Trước sức tấn công bất ngờ và mạnh mẽ của ta, quân giặc tan rã nhanh chóng. Ông lập tức báo công với Hai Bà và cùng Hai Bà liên tục tiến công truy quét giặc. Chẳng bao lâu quân ta đã thu cả 65 thành về một mối. Tên Thái thú Tô Định phải trốn chạy về nước, nhưng rồi cũng bị triều đình nhà Hán xử tử.



Đất nước trở lại thanh bình.

Vua Đông Hán rất tức giận, vào mùa hè năm 42 lại sai Mã Viện kéo đại quân sang đánh nước ta. Đến mùa hè năm 43 thì giặc đã đến Cổ Loa. Thế giặc quá mạnh, ông Tam Trinh lui về Mai Động đào hào đắp lũy chống giặc. Khi nghe tin Hai Bà tuần tiết ở sông Hát, ông liền quyết một trận sống chết với quân giặc. Giặc đông ta ít, cuối cùng ông phải hy sinh vào đêm mồng 10 tháng 2 năm ấy.

Vô cùng thương tiếc và ghi nhớ công ơn của ông với đất nước và dân làng, người Mai Động liền dựng đền và đình thờ, tôn ông làm Thành hoàng làng và là tổ sư nghề vật.

Câu đối ở đình ghi:

*Đức bác thánh văn truyền Việt địa  
Ung dung Thần vũ chấn Nam thiên*

德博聖聞傳越地

雍容神武震南天

Tạm dịch:

*Văn thánh đức cao truyền đất Việt  
Vũ thần vui mạnh dậy trời Nam*

Đền thờ nơi ông ngự, giếng ngọc nơi ông tắm, nay vẫn còn. Năm 1986, đền và đình Mai Động được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử.

Hàng năm dân làng mở hội 3 ngày, từ mồng 4 đến mồng 6 tết. Trong hội, ngoài nghi thức lễ

thần, làng còn tổ chức thi vật trên “*đống vật*” để giữ gìn truyền thống thượng võ do ông khởi xướng, và để rèn luyện lòng dũng cảm, nuôi dưỡng chí khí anh hùng cho trai làng.

Hội vật Mai Động được nhiều nơi biết và đến tham gia, nên tháng 2 năm 1946 cuộc thi vật đã kéo dài đến 6 ngày liền. Năm 1995, có tới 100 đô từ Bắc Ninh và các huyện Từ Liêm, Thanh Trì (Hà Nội) về dự đấu.

Trong các cuộc đua tài do Sở Thể dục Thể thao Hà Nội tổ chức, các đô Mai Động đã giành nhiều huy chương, đem lại niềm vinh dự cho quê hương, như đô Nguyễn Văn Dụng đoạt huy chương đồng năm 1961, và đô Nguyễn Văn Tiến đoạt huy chương bạc năm 1961, huy chương vàng năm 1962.

Đội vật Mai Động đã được Sở Thể dục Thể thao Hà Nội tặng thưởng 5 cờ luân lưu và bằng khen về giải đồng đội.

Lò vật Mai Động hiện nay vẫn là nơi rèn luyện thanh thiếu niên trong làng, quyết tâm giữ vững truyền thống thượng võ, góp phần gìn giữ và làm cho nền thể dục thể thao cổ truyền của dân tộc ngày thêm vững mạnh.

Trần Văn Mỹ



# LỄ HỘI CHÙA VUA

<b>Thờ</b>	: Phật, vua cờ Đế Thích
<b>Thời gian</b>	: Từ mồng 5 đến mồng 9 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 6 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Phường phố Huế, quận Hai Bà
<b>Đặc điểm</b>	: Đánh cờ người

Trước đây, chùa Vua thuộc địa phận làng Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương, nay thuộc phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, khu vực chợ Giời. Do tọa lạc nơi đông dân cư, nên qua một thời gian dài diện tích của chùa đã bị lấn chiếm mất hàng héc ta, hẹp đi nhiều so với trước. Năm 1992, chùa Vua được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử. Kể từ đó công cuộc trùng tu tôn tạo và bảo vệ mới được tiến hành khẩn trương và nghiêm túc.

Theo sử sách, chùa Vua được xây dựng trong khoảng những năm thuộc triều Lê sơ (1428 - 1527), thờ Đế Thích, vị vua cờ của các dân tộc Á Đông. Tương truyền có một vị hoàng tử nhà Lê đã chọn chùa Vua làm trung tâm đấu cờ tướng của kinh đô Thăng Long xưa. Sau này, dân làng Thịnh Yên có tục mở hội để kỷ niệm và tiến hành đấu cờ trong dịp hội. Hội đấu cờ thu hút nhiều danh thủ nổi tiếng ở Hà Nội và nhiều tỉnh miền Bắc.

Hội chùa mở từ mồng 5 đến mồng 9 tháng giêng. Ngoài các

sinh hoạt lễ hội thông thường, đấu cờ là nội dung chính. Ngoài những giải thưởng từng kỳ, từng năm, hội còn có lệ là những danh thủ đoạt giải ba năm liền thì được khắc tên vào bia đá ở chùa. Truyền thống đấu cờ đã ăn sâu vào tâm thức của dân làng Thịnh Yên đến mức những năm chiến tranh, loạn lạc, chùa bị hư hỏng nặng, đất chùa bị lấn chiếm, hội không mở được, song dân làng vẫn không quên lệ đấu cờ. Cứ vào dịp đầu xuân, dù không mở được hội lớn, dân làng và những người yêu chuộng môn cờ tướng vẫn đến đây dâng hương, đấu cờ trong chùa để thi tài vui xuân.

Từ khi được công nhận là di tích lịch sử, khu vực chùa đã mở rộng thêm, do đó diện tích để tổ chức hội cũng thoải mái hơn. Sau khi tế lễ là mở cuộc đấu cờ tướng, cờ bỏi, cờ người và chơi gà, múa sư tử cùng các trò chơi khác. Hội chùa Vua đang dần dần lấy lại phong độ cũ của mình trên bình diện mới, phù hợp với cuộc sống hiện đại hơn.

Trong các cuộc thi đấu cờ, cờ người là đặc sắc hơn cả. Ngoài ý



nghĩa trí tuệ mà các kỳ thủ phải vận dụng, nó còn có ý nghĩa nghệ thuật cao qua trang phục của những quân cờ do người đóng.

Một bàn cờ kẻ bằng vạch vôi tại sân chùa, 32 quân cờ được vẽ vào các biển gỗ có cọc cắm để người đóng làm quân cờ cầm theo. Người làm quân cờ là những cô gái xinh đẹp, trang phục theo quân cờ. Có các trang phục khác nhau của mỗi quân như tướng, sĩ, tốt... Trang phục của quân cờ càng cầu kỳ thì hội thi càng hấp dẫn. Nhất là khi những quân cờ toàn là những cô gái xinh đẹp, khiến các chàng trai chen lấn vòng trong vòng ngoài, không xa rời bàn cờ được! Thế là, người thì mãi xem các thế cờ, nước đi của người chơi, người lại mãi mê ngắm các quân cờ!

Mỗi bên có một màu trang phục khác biệt nhau để người chơi và người xem dễ nhận ra. Các quân cờ có ghế ngồi ở từng ô hoặc đứng theo vị trí của mình. Người chơi đi lại quanh bàn cờ, ngắm nghía và tính toán vị trí các nước đi. Khi muốn đi quân nào thì quân cờ ấy sẽ di chuyển theo sự chỉ huy của họ. Cũng có khi người chơi ngồi ở một bàn cao nhìn xuống, hô to nước đi của mình rồi ban tổ chức cho người hướng dẫn quân cờ đi theo. Quân cờ nào bị đối phương ăn thì ra khỏi bàn cờ. Cứ như vậy, người

đứng xem vây chung quanh vừa bình phẩm về các cô gái, vừa xem xét nước đi của các đấu thủ mà hội họp mong đợi. Có những chàng trai láu lỉnh còn tiến sát ngoài vòng bàn cờ nơi có “quân cờ” mình thích để trêu đùa. Không khí vừa ồn ào sôi nổi, lại vừa căng thẳng, trí tuệ. Việc tổ chức thi đấu tùy theo tình hình của mỗi năm, dựa vào số lượng người đăng ký thi đấu mà phân cặp đấu. Có khi là các cặp đấu cá nhân, cũng có khi là hai làng đăng ký đấu với nhau tranh giải. Thi đấu cũng có nhiều kiểu, tùy thuộc vào ban tổ chức quyết định, dựa trên việc tham khảo ý kiến của người tham dự hay theo qui định của hội. Có thể là đấu loại, đấu vòng tròn hay thách đấu của các cá nhân. Nhưng bằng cách nào đi nữa thì cuộc đấu cờ ở hội chùa Vua vẫn luôn hấp dẫn khách dự hội.

Năm 1993, tại lễ hội này người ta đã tổ chức một cuộc rước long trọng, do hai phường Phố Huế và Lê Đại Hành tiến hành, có sự tham gia của Nhà hát Tuồng gần trung tâm triển lãm Văn Hồ. Đám rước diễu hành từ chùa Vua ra khu triển lãm nhằm tôn vinh nền thể thao nước nhà, nhất là ngành cờ tướng với vị vua cờ Đế Thích đang được thờ tại chùa. Sau lễ rước, Câu lạc bộ cờ chùa Vua đã tổ chức một cuộc đấu cờ giữa hai quán quân cờ 1992 là



Đào Thanh Huy và quán quân cờ 1993, Lê Hùng.

Những năm gần đây hội chùa Vua bao giờ cũng đông vui, vì chùa đã được sửa sang tu bổ

nhiều, lại nằm ở giữa khu vực chợ nên nhiều người làm ăn cũng đến để cầu lộc và xem hội.

Lê Trung Vũ

## HỘI ĐỀN CỔ LOA

<b>Thờ</b>	: An Dương Vương, My Châu
<b>Thời gian</b>	: Từ mồng 6 đến 18 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 6 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Xã Cổ Loa, huyện Đông Anh
<b>Đặc điểm</b>	: - Cổ bồng - Rước vua giả. - Lễ ăn sêu bà chúa.

Từ thủ đô theo đường quốc lộ số 2 Hà Nội - Lào Cai, tới cây số 17 rẽ sang tay phải ta sẽ đến đền Cổ Loa. Đền nằm trong địa phận xã Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Xã Cổ Loa gồm làng Đông, làng Đoài và làng Chùa. Xưa kia ba làng này có 12 xóm, cho đến ngày nay tên gọi vẫn còn được giữ lại như những chứng tích của lịch sử một thời. Các xóm ấy là: xóm Thượng, xóm Nhồi, xóm Dõng, xóm Gà, xóm Lan Trì, xóm Chùa, xóm Chợ, xóm Vang, xóm Hương, xóm Mít, xóm Bãi và xóm Trại. Từ xưa đến nay, mười hai xóm vẫn cùng nhau thờ phụng, trông coi di tích nổi tiếng này, và hàng năm cứ mồng 6 tháng giêng lại mở hội để tưởng nhớ An Dương Vương, nhớ lại một trang sử cổ đại vừa

oai hùng vừa bi thảm của đất nước, gắn liền với một mối tình nổi tiếng, một bài học lớn về sự cảnh giác.

### LỊCH SỬ TRUYỀN THUYẾT

Là người Việt Nam, có lẽ không ai không biết đến câu chuyện An Dương Vương xây Loa thành dài hơn nghìn trượng hình xoáy ốc, với sự giúp đỡ của rùa vàng (thần Kim Quy) và câu chuyện tình đầy nước mắt của My Châu - Trọng Thủy. Sử sách viết nhiều, thần phả ở đền cũng có, đây chỉ xin tóm tắt truyền thuyết này theo sách *Lĩnh Nam chích quái*.

An Dương Vương nước Âu Lạc tên là Thục Phán, nối nghiệp các vua Hùng dựng nước, đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Cổ



Loa. Vua muốn xây thành nhưng mất bao công sức đều vô ích, cứ xây xong thành lại đổ. Vua buồn lắm bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày mồng 7 tháng ba bỗng thấy một cụ già từ phương đông đi tới trước cửa thành mà than rằng: “Xây dựng thành này biết bao giờ cho được.” Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ hỏi rằng: “Ta đắp thành này nhiều lần sụp lở, tốn công sức mà không thành, thế là cố làm sao?” Cụ già đáp: “Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng nhà vua xây dựng mới thành công.” Nói rồi từ biệt ra về.

Hôm sau, vua ra cổng thành chờ đợi, chợt thấy một con rùa vàng từ phương đông tới, nổi trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương quỷ thần. Vua mừng rỡ nói: “Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước.”

Sau đó, được sự giúp đỡ của rùa vàng, thành xây xong nhanh chóng, rộng hơn ngàn trượng, bề thế, xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa Thành, còn gọi là Quy Long Thành.

Rùa vàng ở lại ba năm rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói: “Nhờ ơn của thần, thành đã xây được.

Nay nếu có giặc ngoài vào thì lấy gì chống?”. Rùa vàng đáp: “Vận nước suy thịnh, xã tắc an nguy đều do mệnh trời, nhưng con người có thể tu đức mà kéo dài thời vận. Nhà vua ước muốn, ta có tiếc chi.” Xong bèn tháo vuốt đưa tặng và nói: “Dùng vật này làm lẫy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn thì bách phát bách trúng lo gì không giữ được thành.” Dứt lời, rùa trở về biển đông.

Vua sai Cao Lỗ làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy gọi là “Linh Quang Qui thần cơ”. Về sau Triệu Vương là Đà cử binh xâm lược phương Nam, cùng vua giao chiến. Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà tan tác, bỏ chạy về Trâu Sơn đắp lũy canh phòng, phải xin hòa không dám đối chiến. Hai bên giao ước phía bắc sông Tiểu Giang thuộc Triệu Đà, phía nam thuộc An Dương Vương.

Ít lâu sau, Triệu Đà cầu hôn, vua vô tình gả con gái là My Châu cho con trai Đà là Trọng Thủy. Trọng Thủy xin ở rể. Một hôm bảo vợ cho xem nỏ thần, lại ngấm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt rùa vàng, cất vào chỗ cũ, rồi nói dối là về phương Bắc thăm cha. Trước lúc lên đường Thủy hỏi: “Tình vợ chồng không dễ lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể



dứt bỏ. Ta nay trở về thăm cha, nếu chẳng may hai nước bất hòa, bắc nam cách biệt, ta đi tìm nàng, lấy gì làm dấu?” My Châu buồn bã trả lời: “Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt ly thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có áo quý bằng lông ngỗng, thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ dứt lông mà rắc ở ngã ba đường để làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau.”

Trọng Thủy về nước. Triệu Đà được lấy cả mừng, bèn cử binh sang đánh Âu Lạc. Vua cậy có nỏ thần vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười mà nói rằng: “Đà không sợ nỏ thần sao?”. Quân Đà tiến sát. Vua cầm lấy nỏ bắn không linh nghiệm, biết lấy thần đã mất, bèn lên ngựa bỏ chạy. My Châu ngồi đằng sau phụ vương, ngựa phi về phương Nam.

Trọng Thủy cứ theo dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ biển, đường cùng, không có thuyền qua kêu rằng: “Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau đến cứu.” Rùa vàng hiện lên mặt nước, thét lớn: “Kẻ ngồi sau ngựa chính là giặc đó!” Vua bèn tuốt kiếm muốn chém My Châu, My Châu khẩn rằng: “Thiếp là phận gái, nếu lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành cát bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người

lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục này.” My Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống nước, trai sò ăn được đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê bảy tấc, rùa vàng rẽ nước đưa vua xuống biển.

Người sau truyền rằng nơi đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu (Nghệ An). Quân Đà kéo tới đấy không thấy dấu vết gì, ngoài xác My Châu. Trọng Thủy ôm thi hài vợ đem về táng ở Loa thành. Thi hài biến thành ngọc thạch. Trọng Thủy không sao quên được người vợ hiền dịu, bèn lao xuống giếng tự tử. Người đời sau mò được ngọc ở biển đông lấy nước giếng này mà rửa thì thấy trong sáng thêm, nhân kiêng tên My Châu cho nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu.<sup>(1)</sup>

## DI TÍCH CỔ LOA

*Ai về qua huyện Đông Anh,  
Ghé xem phong cảnh Loa thành  
Thục Vương.  
Cổ Loa thành ốc khác thường,  
Trải bao năm tháng dấu thành còn  
đây.*

Vùng Cổ Loa còn giữ được nhiều di tích giá trị mà truyền thuyết đã nhắc đến. Đó là đền thờ An Dương Vương Thục Phán, am Bà chúa thờ công chúa My Châu, hòn đá tự nhiên có hình



như pho tượng cụt đầu, người ta cho là hình bà chúa, đường Mèn nơi phát hiện ra hàng vạn mũi tên đồng, đình Cổ Loa ...

Đền thờ An Dương Vương nằm trên địa phận xóm Chùa, còn gọi là đền Thượng. Trước đền là hai con rồng đá, sân đền được lát đá, theo bia ký thì đền được xây dựng năm 1687 và sửa lại năm 1893.

Đền được xây dựng trên một gò đất cao dưới chân lũy thành cũ, về góc tây-nam. Theo dân gian, đó là đầu con rồng. Qua cổng ngoài đền sẽ tới cổng tam quan cổ kính với lầu thượng cao, hai bên lối đi có hai giếng mát rồng đối xứng nhau. Bước qua cổng tam quan là vào sân đền, hai bên sân có nhà khách cho người thập phương dừng chân sửa lễ.

Nơi thờ An Dương Vương gồm có hạ điện và thượng điện. Hạ điện là một ngôi nhà ba gian to, cao, cột lim đồ sộ, tám mái cong vút. Hai bên hạ điện có hai dãy nhà hành lang phía ngoài xây kín nối với thượng điện. Khoảng vuông ở giữa là một ngôi nhà chồng diêm tám mái cao. Trên bàn thờ có tượng rùa bằng gỗ sơn son thếp vàng và một chiếc nỏ

đặt sẵn tên. Đó là bàn thờ thần Kim Qui. Thượng điện cũng có ba gian, bàn thờ An Dương Vương đặt giữa, bên đông thờ Hoàng hậu, bên tây thờ Thái thượng hoàng. Tượng An Dương Vương bằng đồng, mặc triều phục.

Phía tây đền An Dương Vương là nhà bia, trên một gò đất cao xưa kia vua lập miếu thờ Thần nông.

Cách cổng đền không xa về phía trước là ao tròn, chính giữa có một cồn đất tròn, giữa có giếng nhỏ xây gạch.

Tương truyền đó là giếng Ngọc, nơi xưa kia Trọng Thủy nhớ My Châu đã nhảy xuống tự tử.

Cách đền vài trăm mét là am Bà Chúa ở cạnh đình Cổ Loa. Nơi đây có một cây đa cổ thụ trùm bóng mát lên am. Am Bà Chúa cũng có thượng điện và hạ điện. Hạ điện là ngôi nhà nhỏ ba gian, ở giữa là bàn thờ. Cách đó một sân nhỏ là thượng điện cũng ba gian, gian giữa đặt bàn thờ công chúa, hai bên là 12 nàng hầu. Sau bàn thờ công chúa, vén bức màn ta sẽ thấy một khối đá hình người phủ vải vàng. Khối đá có ba bề xây kín đó là mộ My Châu



theo tương truyền của dân gian. Đình Cổ Loa cũng nằm trong cụm di tích thờ An Dương Vương. Đình được xây trên vùng đất mà theo tương truyền là nơi vua ngự triều. Đình trông về hướng nam, trước có tam quan nay đã bị phá. Tiếp theo là một lớp cửa xây kiểu tam quan, có cửa kín ở giữa và hai cửa nhỏ hai bên. Cửa giữa xây hai trụ gạch kiểu lồng đèn cao, cửa hai bên kiểu tò vò mái giả. Sau lần cửa là sân gạch rộng, bên phải có cây đa tỏa bóng che kín am My Châu ở cạnh đình.

Xưa kia, chung quanh những di tích này dân làng tổ chức hội kéo dài từ ngày 6 đến 18 tháng giêng mới vãn, để tưởng nhớ An Dương Vương và những sự tích xoay quanh ông. Khu di tích lịch sử này đã nổi tiếng lâu đời, thu hút lớp lớp người nhiều thế hệ đến đây, như ca dao xưa truyền lại.

*Ai về qua huyện Đông Anh,  
Ghé thăm phong cảnh Loa  
thành Thục Vương.*

## LỄ HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG

Từ lâu trong dân gian đã lưu truyền câu: “*Chết thì bỏ con bỏ cháu, sống thì không bỏ mồng 6 tháng giêng*” để nói lên sự hấp dẫn của lễ hội Cổ Loa. Xưa kia hội bắt đầu từ mồng 6 đến hết ngày

18 tháng giêng. Tương truyền ngày 6 tháng giêng là ngày ông lên ngôi, khao toàn bộ binh sĩ. Cho nên để nhớ ngày long trọng ấy dân Cổ Loa với tám xã cùng nhau rước kiệu mở hội đông vui cả một vùng.

Cũng từ lâu các triều đại phong kiến đã hết sức chú ý giúp dân địa phương chăm lo hương khói tại đền. Chỉ dụ lâu đời nhất đề niên hiệu Thuận Đức thứ nhất (1600) đời Lê Kính Tông còn ghi: “*Cấp cho xã Cổ Loa 50 mẫu ruộng tế điền miễn thuế để trông coi đền miếu.*” Những đời vua sau, vào các niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), Phúc Thái thứ 7 (1649) Cảnh Trị thứ nhất (1663), Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708), Long Đức thứ 4 (1735), Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), đều có chỉ dụ nhắc lại.

Lễ vật dùng tế lễ ngoài sự đóng góp của các giáp còn có hoa lợi của số ruộng đã kể trên. Trong đó 21 mẫu dùng cho làm cỗ bồng, 25 mẫu dành cho lễ. Ngoài ra là để hương khói các ngày tháng sinh, hổ của thánh.

Cổ Loa còn kết chạ với 8 xã khác ở chung quanh cùng mở hội thờ An Dương Vương từ ngày mồng 6 tháng giêng. Do vậy hội đền An Dương Vương là một hội lớn trong vùng với sự tham gia



không chỉ riêng dân xã Cổ Loa mà còn có các làng kết nghĩa nữa.

Tuy mồng 6 tháng giêng mới là ngày chính hội, nhưng dân làng đã tiến hành lễ nhập tịch từ 14 tháng chạp.

Những năm được mùa thì lễ nhập tịch được tiến hành rất long trọng. Khắp nơi trong làng đường xá được sửa sang, quét dọn sạch sẽ. Các di tích được quét dọn, lau chùi tu bổ đồ tế khí, cờ quạt được trưng bày... để chuẩn bị cho những ngày hội lớn.

Ngày 18 tháng chạp là *lễ gia quan*. Áo mũ của thần được đem ra đặt lên kiệu rước về đền nơi thần ngự. Những người khiêng kiệu hôm đó phải chay tịnh từ trước. Các người hành lễ cũng phải giữ thanh khiết, bịt miệng bằng vải đỏ trong lúc phong bao áo mũ cho thần. Sau đó tiến hành một tuần tế gọi là *tế gia quan*.

Ngày chính hội (mồng 6 tháng giêng) được bắt đầu bằng các cuộc lễ rước và đại tế.

### LỄ RƯỚC VĂN VÀ RƯỚC KIỆU CỦA CÁC LÀNG

Trước hội, phe tư văn trong làng đã lựa chọn người văn hay chữ tốt viết chúc văn tế thần. Người đó còn phải là người đỗ đạt

cao, có tài văn chương được mọi người tín nhiệm. Phe tư văn có văn chỉ và có ruộng tư văn 3 mẫu để chi vào việc hội họp và nghi lễ trong năm.

Từ sớm ngày mồng 6, một đoàn người mặc lễ phục cầm cờ quạt, tàn, long đình, dẫn đầu là chủ lễ mặc áo thụng xanh, đội mũ tế đến nhà ông *điển văn* rước bản văn ra đền. Đám rước rất nghiêm trang và lộng lẫy. Một hồi tù và rúc lên, báo hiệu đám rước văn đã tới. Ông cai đám ở đền Thượng ra nghênh tiếp bản văn và rước vào trịnh trọng đặt lên hương án. Đoàn người lần lượt lễ thần rồi lui ra.

Trong khi dân làng Cổ Loa rước văn ra đền, thì bảy xã lân cận cũng tiến hành cuộc rước kiệu tới đền Cổ Loa. Từ khắp các ngã đường, đâu đâu người ta cũng gặp các đám rước với cờ quạt, nghi trượng, kiệu, phường bát âm và màu cờ sắc áo lễ phục rực rỡ của mọi người, tạo nên quang cảnh ngoạn mục giữa tiết trời xuân. Đám rước của các xã đến đầu làng thì Cổ Loa cử người ra nghênh đón và đưa vào đền Thượng. Trước cửa đền Thượng là hai con ngựa gỗ to như ngựa thật được trang trí đủ ngũ, đai thêu kim tuyến rất đẹp. Trên



lối đi vào nội điện là hai hàng cờ quạt, chấp kích xếp hàng song song. Khoảng giữa sân là kiệu của các xã. Trước cửa đền là hương án lớn bày bộ ngũ sự bằng đồng và các lễ vật cùng hộp kính đựng hia vàng. Bên cạnh là hương án nhỏ trên bày chiếc đỉnh và đôi hạc đồng cùng chiếc nỏ, bó tên và 1 thanh kiếm. Nỏ sơn son thếp vàng, biểu trưng của chiếc nỏ thần xưa. Không khí ngày hội thật nhộn nhịp, quang cảnh thật hoành tráng!

Điều đáng lưu ý là lễ vật dâng lên ngoài hương, hoa, oản, quả và xôi thịt, còn có cỗ bánh giầy, cỗ bỏng và chè lam. Tương truyền đó là những thứ mà An Dương Vương đã dùng để khao quân.

Mặt khác, theo nghi thức thì đây là tế hội đồng, bảy xã cùng với Cổ Loa thay phiên nhau hành lễ. Thường Cổ Loa là chủ nên được tế trước. Nhưng bao giờ Cổ Loa cũng mời làng Quậy (Liên Hà) tế đầu tiên, vì người làng Quậy mới là dân gốc ở đây. Cuộc đại tế đến quá Ngọ (12 giờ trưa) mới hoàn tất, mỗi xã cử bốn quan viên vào lễ tạ. Mọi động tác nghi lễ đều tuân theo hiệu trống chiêng. Trong lúc đó, ở nội tự đại diện các xã cầu nguyện nhà vua phù hộ cho làng mình được bình yên, thịnh vượng.

Tiếp đó là lễ nghênh rước thần từ đền sang đình để dự hội. Đám rước này khá đặc biệt, từ đền Thượng đi vòng qua giếng Ngọc ra đến đầu làng, rồi thần về ngụ tại đình Cổ Loa. Tuy đường ngắn nhưng đám rước đi rất chậm và kéo dài thời gian. Tất cả kiệu của các làng đều dự rước. Đây là đám rước uy nghiêm và lớn nhất. Đến tam quan, các kiệu dự lễ ban phúc trước lúc ra về. Ông chủ tế của làng Cổ Loa thắp hương, xóc thẻ, rồi ban phúc cho các xã bằng cách cắm cho mỗi kiệu ba nén hương. Hương này đủ cháy cho đến khi kiệu về tới xã mình. Sau đó, Cổ Loa vào tế một tuần cuối tại đình, kết thúc nghi lễ ngày chính hội. Kể từ đó cho hết hội, tại đền và đình tiến hành lễ túc trực, và lễ của các phe, giáp, các dòng họ cũng như các đoàn thể khác và khách thập phương với lễ vật tự mang đến.

### LỄ RƯỚC VUA GIẢ

Xưa kia, lễ hội này có một tiết mục rất đặc sắc, đó là lễ rước vua giả (hoặc vua sống) của làng Nhội (nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh). Truyền thuyết kể rằng làng Nhội là nơi có núi Sái, trên núi có đền thờ Trấn Vũ. Một nhà tu ở đây xin giúp vua trừ yêu quái, giúp An Dương Vương xây thành ốc. Sau



này, để nhớ công lao của vị pháp sư đã giúp mình, Thục An Dương Vương đã tự mình đến núi Sái làm lễ tạ ơn. Pháp sư cảm động, tặng vua chiếc gậy có hình đầu chim vốn là của thần Phượng Hoàng để vua giữ nước. Tại đây nhà vua đã cho xây dựng miếu điện để hằng năm trong thời gian hội, vào ngày 12 tháng giêng nhà vua cùng bá quan văn võ sang tế lễ. Nhưng rồi vì quá tốn kém và đi lại làm hại mùa màng nên An Dương Vương giao cho dân làng Nhội cử người thay mặt mình (đóng vai vua) và tổ chức tế lễ giống như triều đình. Người cao tuổi nhất, có đức độ, đóng vai vua để hành lễ. Một người khác đóng vai pháp sư múa gươm chém 3 nhát vào hòn đá trước đền gọi là *lễ ươm gươm* để trừ ma quái, cầu cho làng bình yên, làm ăn thịnh vượng. Lễ ấy vẫn lưu truyền đến nay, góp phần làm phong phú thêm các hoạt động của lễ hội Cổ Loa.

### TẾ GIÃ ĐÁM

Trong suốt 12 ngày đêm tại đền và đình đều có lễ túc trực. Đến 18 tháng giêng, người ta tổ chức một đại tế giã đám tại đền. Các nghi thức của buổi lễ được cử hành giống như đại lễ ngày chính hội. Sau cùng, thần vị được rước hoàn cung và kết thúc hội.

Ngày này, làng mở tiệc ăn uống vui vẻ, mọi người cùng nhau hưởng lộc thánh lấy phước cho một năm với nhiều hy vọng.

Ngoài lễ hội lớn này, tại đền trong năm còn có những kỳ tế khác. Đó là ngày 11 tháng 8, tục truyền là ngày sinh của vua An Dương Vương, và mồng 7 tháng 3 là ngày thánh hóa. Riêng ngày thánh sinh, ở đây dân làng còn tổ chức nhiều trò vui vẻ đặc sắc và tổ chức ăn uống linh đình để mừng thánh ra đời. Còn ngày thánh hóa chỉ tế lễ mà không có tiệc tùng ca hát gì. Dân Cổ Loa còn có phong tục đặc sắc nữa là lễ “*ăn sêu bà Chúa*”, tức là lễ ăn hỏi công chúa My Châu vào ngày 13 tháng 8.

### HỘI

Các trò vui hội hè ở Cổ Loa được tiến hành tại sân đình và chung quanh các nơi thờ tự. Cũng như các hội làng ở Bắc Bộ, hội Cổ Loa có những trò vui như cờ người, đấu vật, chọi gà, nhún đu, tổ tôm, hát tuồng, chèo...

Cờ người là cuộc thi thú vị diễn ra tại sân đền. Tùy theo từng năm số người đăng ký đấu nhiều hay ít mà người ta phân bảng hay đấu vòng. Thường thường số người chơi không nhiều mà



thời gian hội dài nên người ta tổ chức đấu vòng. Ai muốn dự thì phải được khảo, nếu là người cao cờ mới được chơi. Trước khi vào cuộc đấu, phải vào lễ thánh. Cứ lần lượt đấu loại nhau, người giữ cho đến cuối cùng thì được giải. Ngày cuối cùng đông vui nhất vì là ngày phá giải cờ. Ai phá giải thì được suy tôn là người giỏi cờ nhất hội năm đó. Thường thường vì danh dự nên các làng đều cử những tay cờ giỏi nhất của mình đến tham gia. Thắng cờ là niềm vinh dự lớn cho cả làng.

Trò đấu vật lại diễn ra ở bãi đất ngoài đình. Nếu như ở giải cờ là cuộc đấu trí thông minh, thì ở giải vật là tinh thần thượng võ, sức khỏe, sự nhanh nhẹn và cũng không kém phần thông minh. Do vậy giải vật cũng là một giải mang vinh dự lớn cho các đô và dân làng. Giải vật chỉ có ba bậc: giải cọc, giải thứ và giải cuộc. Mỗi bậc có thể có nhiều người được giải. Giải cuộc là giải cho tất cả các đô vật vào giống: mâm thau, vò rượu hay thùng gạo nếp... Các chàng trai đua nhau độ sức so tài không chỉ vì giải mà còn là dịp để phô bày sức khỏe và tài nghệ của mình trước bàn dân thiên hạ,

trước mắt các cô gái trong vùng. Đối với họ đó là niềm vui, niềm vinh dự mà hội làng mang đến, chứ không chỉ là sự ăn thua.

Chơi gà cũng là một trong những trò vui nổi tiếng ở đền Cổ Loa. Vùng này cũng là vùng hay tổ chức đấu gà chơi và nuôi gà chơi. Do vậy, trong dịp hội người ta đem đến đây những cặp gà đã được nuôi nấng, luyện tập rất công phu để tranh giải. Các cụ cho biết thời xa xưa hội Cổ Loa có đánh trống đồng, nam nữ từng đôi “giã trống” (như giã cối gạo chày tay). Tiếng trống đồng trầm hùng vang vang, như thời con người còn ở núi ở rừng.

Ngoài những cuộc vui trên, trong hội Cổ Loa còn nhiều trò vui và cuộc đua tài khác không kém phần hấp dẫn, như tổ tôm thu hút các cụ già, nhún đu lỏi kéo các trai thanh gái lịch, lại còn múa rối nước, hát cửa đình... Ban đêm có hát tuồng, chèo. Đây là những đêm hội mà xưa kia người dân quê ai cũng say mê đến mức có thể “*bỏ con bỏ cháu*” để về với hội. Những trò vui ấy kéo dài suốt từ ngày mở đám cho đến ngày giã hội.

Lê Hồng Lý

<sup>(1)</sup>Vũ Quỳnh, Kiều Phú : Lĩnh nam chích quái, H, 1990, tr. 65.



## HỘI LÀNG TRIỀU KHÚC

<b>Thờ</b>	: - Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) - Thành hoàng làng - Vũ sư thần (tổ sư nghề thêu)
<b>Thời gian</b>	: Mồng 9 đến 12 thng gêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Xã Tân Triều, huyện Thanh Trì
<b>Đặc điểm</b>	: - Rước lớn: đi nghiêng nhìn nhau - Tục chạy cờ

Đã từ lâu đời, nằm ngay bên cạnh thủ đô phồn hoa và nhộn nhịp có một làng quê năm nào cũng lặng lẽ mở hội theo lệ làng. Dù không tuyên truyền ồn ào, song hội làng cũng được khách thập phương biết đến. Đó là làng Triều Khúc, tên nôm là kẻ Đơ, thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo quốc lộ 6, đường Hà Nội - Hòa Bình, tới cây số 8, khách dừng lại rẽ trái khoảng 200 mét là đến làng. Kẻ Đơ xưa nổi tiếng là nơi se tết thao làm quai nón (nón quai thao), làm duyên cho các cô gái quê thời ấy. Làng còn nổi tiếng với nghề thêu may tuyệt xảo.

Triều Khúc xưa thuộc trang Khúc Giang, sau này dân quen gọi là làng Đơ Đồng, khi có nghề thao thì gọi là Đơ Thao; trước

thuộc tỉnh Hà Đông, nhưng từ năm 1961 nhập vào huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đây là làng cổ, trải qua nhiều thăng trầm lịch sử vẫn còn giữ được vẻ đẹp riêng cho mình bằng những cây đa, giếng nước, đình, chùa gần như nguyên vẹn, vẫn nằm chung trong cảnh quan quen thuộc của vùng quê Bắc Bộ. Người Triều Khúc thường lấy đó làm niềm tự hào.

### NGÔI ĐÌNH LỊCH SỬ

Làng Triều Khúc có 2 ngôi đình. Đình Sắc là nơi giữ sắc thờ và đình Lớn (đình Đại) là đình chính, nơi thờ vị Thành hoàng vốn là anh hùng dân tộc thế kỷ thứ VIII: Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, người mà hàng năm làng vào đám để ghi nhớ công tích. Ngoài ra trong đình còn có bàn thờ Vũ sư thần, người có công truyền nghề thêu cho



dân. Về ngôi đình này, theo tục truyền được xây dựng từ năm Nhâm Ngọ (802), khi đó chỉ là ngôi miếu nhỏ. Khi Phùng Hưng mất, con ngài là Phùng An lên ngôi, nhớ công đức của Phụ vương bèn cho các bậc hiền thần đi tìm nơi có dấu tích của ngài để lập đền thờ. Đến mùa xuân năm Tân Mùi (851), ngôi miếu nhỏ ở Triều Khúc được xây dựng lại thành Đại cổ miếu. sau, trải qua loạn lạc, không có dấu tích gì về việc sửa chữa tôn tạo. Tới đời Hậu Lê, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 6 (Canh Thân - 1740) mới được trùng tu. Hơn một thế kỷ sau, vào năm Minh Mệnh thứ 20 (Kỷ Hợi - 1839) mới lại được trùng tu. Song đợt trùng tu tôn tạo lớn nhất để thành ngôi đình như ngày nay là vào năm 1935.

### ĐẠI ĐÔ THÀNH HOÀNG PHÙNG ĐẠI VƯƠNG

Về lịch sử của Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, có lẽ người Việt ai ai cũng biết. Riêng ở trong đình làng Triều Khúc còn giữ được một văn bản rất chi tiết về toàn bộ lai lịch của ngài. Song ở đây chúng tôi xin ghi lại đôi dòng theo Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ, quyển 5.<sup>(1)</sup>

“Năm Tân Mùi (791), Đường Trinh Nguyên năm thứ 7, mùa

xuân, An nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng tư, người ở Đường Lâm thuộc Giao Châu (Đường Lâm tại huyện Phúc Lộc) là Phùng Hưng dấy binh vây phủ. Chính Bình lo sợ mà chết. Trước đây Phùng Hưng vốn là nhà hào phú, có sức khỏe, có thể vật trâu, đánh hổ. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-780) đời Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em là Hải hàng phục được các ấp bên cạnh, Hưng xưng là Đô quân, Hải xưng là Đô bảo, đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng được. Đến đây dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phần uất thành bệnh ở lưng mà chết. Con là An tôn xưng làm Bố Cái Đại Vương (tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái). Và hằng năm hội làng được mở nhằm nhắc nhở công lao to lớn ấy của ông.”

### HỘI LÀNG

Xưa hội làng Triều Khúc kéo dài từ mồng 9 đến rằm tháng giêng. Năm nào từng tiếm lăm thì rút lại cũng đến 13 tháng giêng. Mọi việc trong hội được dân làng chuẩn bị rất chu đáo theo hương ước lưu truyền. Làng Triều Khúc



có 5 xóm là: xóm Cầu, xóm Án, xóm Lẻ, xóm Đình và xóm Chùa. Năm xóm ấy được hình thành bởi 6 giáp, mà những việc đình đám lễ lạt trong năm đều do các phe giáp đảm nhận theo sự phân bổ từ trước rất chặt chẽ.

Theo lệ làng, cứ ba năm người ta bầu lại cai hội. Trong suốt ba năm ấy người làm cai phải lo tất cả các chi phí liên quan đến hội như: trang trải lễ vật, ăn uống chung, sắm sửa các thứ cho ngày hội. Ngoài ra các lễ riêng của phe giáp thì do phe giáp tự liệu. Vì vậy phải chọn ông cai hội kỹ càng. Đó là người “*thuần túy*” đối với dân (theo lối nói của người làng nghĩa là trung thực và hết lòng vì dân) và con cái phải để huê, vợ chồng phải song toàn... Trong thời gian đang làm nếu gia đình có chuyện như tang chế thì phải nghỉ để người khác thay. Người làm cai được làng cấp 3 mẫu ruộng công để chi phí. Ông từ trông nom đình mỗi năm cũng được cấp vài sào ruộng để chi dùng vào việc đèn hương.

Dù thời gian hội kéo dài trong ba, bốn hay năm ngày thì các hoạt động chính cũng chỉ diễn ra từ chiều mồng 9 đến hết ngày 12 tháng giêng. Những ngày sau

đó để dân vui chơi và khách thập phương cùng người làng dâng hương thờ thánh.

### MỒNG 9 THÁNG GIÊNG

Từ trước Tết, trong lúc các gia đình sửa soạn đón chào năm mới thì ông thủ từ cũng phải dọn dẹp trong đình, trang hoàng ngoài đình để vào năm mới dân làng đến lễ và dự hội. Người cai đám trong lúc chuẩn bị nếu thấy thiếu những gì mà không lo nổi trong phạm vi của mình như đồ thờ, sửa chữa đường sá, phải báo ngay để làng huy động mọi người đóng góp. Mọi việc phải được chu tất đúng hạn.

Ở Triều Khúc người ta đã cất cử sẵn thành từng đội, ban, tham gia hội, như đội tế, đội múa rồng, đội xình tiền, ban nhạc, đội rước, đội chạy cờ... Cũng đã thành lệ, những đội ấy hoàn toàn tự lo liệu việc tập luyện sao cho khi vào đám là khớp với các bộ phận khác. Ai tham gia vào đội nào đều do tự nguyện, song vẫn cần có sự xem xét của các cụ và bà con trong làng. Đã được chọn lựa rồi thì ai cũng hăng hái lo liệu đạo cụ và tập luyện rất say mê.

Hội làng được mở đầu bằng một đám rước long trọng quy



mô, rước triều phục hoàng đế của Phùng Hưng từ đình Sắc lên đình Đại (khoảng 500 mét) để thờ trong những ngày hội. Bởi vì ngày hội chính là kỷ niệm ngày Phùng Hưng đăng quang.

Điều làm ai cũng thích thú là trang phục của những người đi rước rất đẹp và cầu kỳ, đúng như truyền thống của một làng chuyên nghề sản xuất đồ thêu may thờ cúng. Điều độc đáo không phải là đội hình mà là tư thế chuyển dịch của những người trong cuộc rước. Họ đi thành hai hàng nhưng luôn luôn đi nghiêng ngoảnh mặt vào nhau. Do đó đám rước tiến rất chậm và cẩn thận. Với đoạn đường chỉ nửa cây số mà kéo tới gần hai giờ mới đến. Những năm chỉ mở hội lệ thì ít nhất cũng phải rước long đình đến đình Đại.

Tiếp theo là đám rước nhỏ hơn, gọi là *rước văn*. Hằng năm trước dịp hội, phe tư văn mời một cụ giỏi chữ nghĩa nhất trong phe để viết chúc văn tế thánh. Sau khi suy nghĩ đầy đủ ý tứ, người đó soạn bài văn tế rồi cất giữ cẩn thận ở nơi trang trọng trong nhà, đợi ngày làng đến nhận. Và như vậy, liền sau cuộc rước mũ áo của đức thánh, một vài chúc sắc

cùng đại diện ban khánh tiết và các chân kiệu mang long đình đi rước văn tế từ nhà cụ soạn văn ra đình Đại. Đám rước đơn giản song rất nghiêm túc. Bởi đây là lòng thành của dân làng gửi gắm trong bài văn ca ngợi công đức của ngài và những khẩn cầu của dân làng mong được sự che chở của thánh.

Văn tế rước tới đình vào lúc chiều tà. Cuộc tế lễ đầu tiên là *lễ nhập tịch* được bắt đầu trong không khí long trọng của buổi tối ngày đầu xuân. Tiếng chiêng trống, tiếng nhạc rộn rã hòa trong giọng tế của hai vị *đông xướng, tây xướng*, cùng với ánh đèn nến sáng rực rỡ càng làm tăng thêm không khí thiêng liêng của cuộc hành lễ. Bên trong cũng như ngoài đình, người xem chật như nêm, chen vai thích cánh nhau để nhìn cho rõ, và cũng đợi buổi lễ của làng kết thúc để được vào dâng hương cầu thánh ban cho một năm mới thịnh đạt.

## MÔNG 10 VÀ 11 THÁNG GIÊNG

Ngày mồng 10 được chờ đón với niềm vui lớn lao vì là ngày chính hội. Mở đầu là cuộc tế uy nghi trong dịp tế xuân lớn của làng.



Từ sáng sớm không khí hội đã tung bừng trong các ngõ, xóm. Nhà nhà chuẩn bị làm cơm, làm cỗ và sắm lễ vật ra đình. Những người có chân trong việc hội đều hối hả chuẩn bị quần áo, mũ miện cùng mọi thứ rồi đi tìm nhập vào các đội, ban của mình.

Đình làng từ tinh mơ đã mở rộng cửa, đèn nến sáng trưng trên các bàn thờ, khói hương tỏa thơm khắp nơi, đồ khí trượng đã được lau chùi bóng loáng. Người ra vào tấp nập, khăn trương, trang trọng. Hai bên nhà *tả mạc* và *hữu mạc* người đến dự hội bận rộn với mâm lễ vật dâng thánh. Ban khánh tiết lo điều khiển công việc, không khí thật là vui. Các *cụ thất*, *cụ bát*, *cụ thượng* được phân biệt theo màu sắc áo quần, gần đến giờ hành lễ cũng lục tục ra tề tựu hai bên *tả hữu* đình, ai ngồi vào chỗ nấy. Những người trong chân tề đã trang phục đầy đủ, chuyển dần vào vị trí của mình. Các nhạc công, múa bông, hiệu trống, chiêng cũng vậy. Tất cả hội họp, sẵn sàng đón chờ giờ phút trang nghiêm đang đến gần. Tiếng pháo nổ râm ran, tiếng người nói cười, cùng đủ màu cờ, sắc áo tạo thành một quang cảnh thật ngoạn mục. Người

trong làng cũng như khách thập phương lần lượt đổ về đình với đủ thứ lễ vật muôn màu muôn vẻ, tìm chỗ để xem hội và đợi giờ vào dâng hương lễ thánh.

Khoảng 9 giờ sáng, người nào việc nấy đều đã sẵn sàng ở vị trí của mình. Ba hồi trống chiêng từ phương đình nổi lên đồng dục và âm vang. Cuộc tế cử hành tại gian giữa. Ban nhạc tề tựu phía ngoài, giữa nơi tiếp giáp với phương đình. Cảnh trí từ ngoài như sau: qua cửa tam quan tới sân nhỏ hình tròn, tiếp đến là phương đình với hai bên cửa phương đình được đặt trống và chiêng cùng ngựa gỗ và các đồ tế khí. Giữa phương đình sẽ là chỗ để múa bông, tiếp đến là ban nhạc và khu vực tế lễ. Hai bên *tả hữu* đình là nơi quan viên và các *cụ* ngồi dự lễ.

Dứt ba hồi trống chiêng, dàn bát âm bắt đầu khởi khúc nhạc dạo đầu. Sau đó *đông xướng* và *tây xướng* phát lệnh tuần tế thứ nhất.

Trong lúc tế lễ, ngoài dàn bát âm đệm theo tuần tế là tiếng chiêng trống điểm trong suốt thời gian tế. Đồng thời đội múa bông cứ mỗi tuần tế lại biểu diễn một đợt rất đẹp và vui mắt.



Trang phục của người múa bông rực rỡ, thể hiện rõ tài năng thêu may của một làng thủ công truyền thống. Người múa mặc quần áo the trắng với khăn nhiều vuông đội đầu, trên khăn còn được thêu cầu kỳ có điểm những hạt bột màu lóng lánh, ngực đeo yếm lá sen, váy hồng hoặc vàng, thắt lưng nhiều thả các dải lớn nhỏ cả trước và sau, thêu rất cầu kỳ, chân cũng đi giày vải. Xưa kia múa bông thường do bốn người đàn ông trung niên đảm nhiệm. Người ta chọn những người khéo léo, mảnh mai, cùng tâm thước, múa dẻo, mặt mũi đẹp để khi phấn son trang điểm giả trang cho giống phụ nữ. Trống và quai trống cũng là những dây thêu nhiều màu. Những người múa bông ngoài việc múa dẻo lại phải hơi uốn ẹo làm cho trò này tuy trang nghiêm nhưng lại sinh động.

Cùng lúc trong đình tế lễ, ngoài phương đình múa bông, thì ngoài sân trước cửa phương đình và trước cổng tam quan là đám múa lân hoặc múa rồng cũng rộn ràng uốn lượn theo tiếng trống phách. Cũng cần nói thêm là ở đám rước ngày hôm trước, đoàn múa rồng đi vừa có tính chất dọn

đường vừa để tạo không khí sôi nổi. Đội múa rồng Triều Khúc nổi tiếng từ lâu đời, ngày nay trong những dịp hội lớn của thành phố hay của các tỉnh bạn, đội múa vẫn được mời đi biểu diễn.

Cứ như vậy, sự vui nhộn và ồn ào, sôi nổi của đám múa rồng và múa bông bổ sung cho sự nghiêm trang, kéo dài của cuộc tế bên trong. Người xem có thể chạy ra chạy vào theo dõi các tuần tế, song cũng thưởng thức luôn không khí hội hè ngay tại sân đình.

Khi các tuần tế đã hoàn tất thì các đội, các ban, các cụ thọ lần lượt theo lứa tuổi, cùng các quan viên vào lễ tạ. Sau đó dân làng và khách thập phương vào dâng lễ cầu thánh. Gần đúng Ngọ, các cụ theo lệ tiệc, vào hàng lối, thụ lộc tại chỗ.

Khách thập phương dâng lễ xong thì văn cảnh đình, thăm làng, thăm chùa... Trong lúc này, các trò vui như đánh cờ, đá cầu, chơi gà, tổ tôm, bắt vịt... diễn ra chung quanh đình càng náo nức hơn. Buổi chiều, khoảng 3 giờ lại tiến hành tế một lần nữa và kết thúc ngày hội.



Trước kia, khi hội kéo dài đến ngày 15 thì trong các ngày từ mồng 10 trở đi đều diễn ra tuần tự hai lần tế cùng các trò vui khác, cho đến 15 tháng giêng thì giã đám và chạy cờ. Còn nếu ít ngày như hiện nay thì tế giã đám vào ngày 12 và chạy cờ luôn.

Ngoài các trò chơi như đã biết thì đấu vật Triều Khúc thật đáng lưu ý. Trong dân gian đã lưu truyền nhiều chuyện ly kỳ về các đô của làng. Vì thế sỏi vật hằng năm ở hội thu hút nhiều đô quanh vùng như kẻ Đăm, Mai Động... về dự. Thường các đô của làng vẫn luôn chiếm được nhiều giải cao.

Người đến dự hội có thể đi từ nơi này sang nơi khác xem tế, rồi lễ thánh, xem múa bông, múa rồng và dự các trò vui khác cho đến hết ngày hội.

Trong suốt hội ngoài những cuộc tế chính thức đều có các cuộc dâng lễ của từng nhóm như hội các cụ, hội lão bà, các dòng họ... sau đó cùng nhau ăn uống tại đình hay về một gia đình nào đó, tùy nghi. Một số người đi làm ăn xa quê, nay nhân dịp năm mới, dịp hội về lễ thánh. Những người có lòng hảo tâm muốn cung tiến đồ thờ hay tiền bạc cho hội đều

được làng trân trọng và nhận lễ. Tất cả những việc làm ấy đều mang những ý nghĩa cao đẹp nhằm tỏ lòng biết ơn tổ tiên và cũng là thắt chặt mối tình bằng hữu trong cộng đồng.

Ngày 12 thường là ngày dân làng tập trung đông hơn cả, vì sau tế lễ có tục *chạy cờ* (hay múa cờ). Đó là điểm đặc sắc nhất của hội làng Triều Khúc. Lễ tế hôm nay cũng y như ngày mở hội mồng 10. Có điều càng về cuối thì những trò chơi ngoài bãi quanh đình vẫn dần. Người ta đổ dồn về đình. Khi tuần tế cuối cùng sắp chấm dứt, không ai bảo ai, đám đông chen chúc xem tế trong đình dần dần tản ra phía cửa để tìm chỗ đứng thuận lợi xem chạy cờ.

### TỤC CHẠY CỜ

Tục này còn có tên là múa cờ, bắt nguồn từ sự tích Phùng Hưng kén chọn người tài sung quân đánh giặc. Xưa kia, nơi đây là đại bản doanh của nghĩa quân Phùng Hưng trước khi đánh vào thành Tống Bình (sau là thành Thăng Long). Ông đã chọn làng Triều Khúc làm nơi tập luyện và kén chọn quân sĩ lần cuối cùng. Điệu múa cờ nhằm nhắc lại sự tích đó.



Cuộc tế kết thúc, thì liền đó tiếng tù và, thanh la cùng trống, mõ nổi lên dồn dập như khí thế xuất quân. Trước cổng đình kéo lên một lá cờ đại (nay cột cờ dựng giữa ao trước đình). Đội nghĩa quân tập trung đúng vị trí. Người cầm cờ, người kích, kẻ xà mâu, mác, chùy, dùi đồng, phủ việt, đao, kiếm .v.v... lần lượt từ trong đình chạy ra. Tới cửa đình họ tách làm hai, một nửa theo hướng bên phải, nửa kia theo hướng bên trái rồi hướng trước mặt cùng thẳng tiến. Đoàn quân rầm rập khí thế như các chiến sĩ xông ra trận. Đường chạy là khoảng cánh đồng trước cửa đình theo hình chữ nhật chu vi ước khoảng 1 km. Đoàn quân vừa chạy vừa reo hò, vừa múa các khí giới cầm theo. Người ta tính thời gian chạy sao cho hai bên gặp nhau ở đoạn đường đối diện thẳng vào cửa đình thì dừng lại. Tại đây họ múa các vũ khí trên tay như một cuộc giao chiến bằng cách múa chéo nhau nhiều lần. Sau đó mỗi bên lại thẳng hướng của mình chạy thành vòng khép kín trở lại đình.

Hàng ngàn con mắt dõi theo đoàn người chạy cờ, bàn tán, bình

phẩm rất sôi nổi. Tiếng tù và, tiếng trống ngũ liên đồ liên hồi. Ngoài những người đứng xem, còn vô số người khác chạy theo đoàn múa cờ mà reo hò, không khí càng thêm náo nhiệt. Khi đoàn quân tới đình, mọi người đổ dồn tới chăm sóc họ như chào đón quân chiến thắng trở về. Tiếng trống chiêng, tiếng nhạc vẫn âm vang sôi động. Sau khi về đầy đủ, chỉnh đốn lại hàng ngũ, đại diện ban khánh tiết dẫn hai đội vào hậu cung lễ tạ thánh. Tiếp theo họ là ban nhạc, các đồ vật, đội múa rồng, múa lân cùng bà con dân làng vào lễ tạ đức thánh. Ngày hội kết thúc trong không khí vui vẻ của các bàn tiệc theo thứ bậc thụ lộc của thánh.

Và người ta còn chờ đợi đến đúng một tháng sau đó (12 tháng 2) sẽ có một nghi lễ khác liên quan đến đức thánh Phùng Hưng. Tương truyền đó là ngày Phùng Hưng dựng cờ nghĩa, đánh đuổi quân xâm lược Cao Chính Bình. Sau này dân làng lấy ngày đó làm lễ tế cờ nhằm ghi nhớ chiến công của ngài.

Lê Hồng Lý

<sup>(1)</sup> Đại Việt sử ký toàn thư. KHXH. 1983, Tập I, tr. 182.



## HỘI ĐÌNH KIM MÃ HẠ

<b>Thờ</b>	: <i>Bố Cái đại vương, Hoàng Phúc Trung và Linh Lang đại vương</i>
<b>Địa điểm</b>	: <i>Số 6 phố Kim Mã, quận Ba Đình</i>
<b>Thời gian</b>	: <i>Mồng 10 tháng giêng và 12 tháng 2</i>
<b>Chính hội</b>	: <i>Mồng 10 tháng giêng</i>
<b>Đặc điểm</b>	: <i>Leo cầu, thi thuyền nan, ăn thịt bò thui</i>

Hội Kim Mã Hạ, phường Kim Mã, quận Ba Đình mở đầu cho lễ hội Thập Tam Trại trong những ngày đầu xuân. Kim Mã xưa nằm trong khu vực “*nhất xã tam thôn*” gồm Giáng Võ, Kim Mã và Ngọc Khánh.

Đình Kim Mã Hạ thờ ba vị thành hoàng: Phùng Hưng, Hoàng Phúc Trung và đại vương Linh Lang. Phùng Hưng (761-802) là vị anh hùng dân tộc được dân ta tôn kính như bậc cha mẹ dân.

Năm Nhâm Tuất (602) Tùy Văn Đế phong Lưu Phương làm đại tổng quản thống suất 27 doanh quân xâm lược nước ta. Nhà Tùy đặt chức Giao Châu đại tổng quản. Năm 618 nhà Tùy mất. Nhà Đường đổi Giao Châu sang An Nam đô hộ phủ. Năm 722 ở Thiên Lộc (Hà Tĩnh) Mai Thúc Loan nổi dậy chiếm Hoan Châu xây thành đắp lũy xưng là Mai Hắc Đế, được 7 năm thì mất.

Đến đời Đường Đại Lịch (766-799), hào trưởng Đường Lâm, xứ Đoài Sơn Tây là Phùng Hưng gia

tư giàu có, sức khỏe phi thường, vật đồ trâu cày, đánh chết hổ dữ. Vì căm giận Cao Chính Bình thi hành thuế má nặng nề, hình phạt dã man, ông xưng là Đô Quan, khởi nghĩa nhằm lật đổ chính quyền đô hộ. Nhân dân các ấp láng giềng theo về rất đông. Phùng Hưng mang quân tiến về Tống Bình. Suốt dọc đường hành quân, dân chúng nô nức đón mừng như đi trẩy hội. Nhiều người gia nhập nghĩa quân.

Thành Tống Bình bị bao vây chặt, phủ đô hộ như cù lao giữa biển người mang khí giới trùng trùng điệp điệp. Cao Chính Bình lo sợ ốm chết. Đô Quan Phùng Hưng giải phóng thành, dựng nền tự chủ, đất nước yên bình. Được 7 năm ngai mất, nhân dân ta thương xót như mất cha mất mẹ. Tôn hiệu Đô Quan là Bố Cái đại vương.

Tám bia mới phát hiện ở đình Quảng Bá, cũng thờ Phùng Hưng cho biết thêm những điều chính sử chưa ghi rõ: “Năm Tân Mùi (791) Cao Chính Bình chính



sự bạo tàn, thuế khóa nặng nề, trăm họ không chịu nổi. Phùng Hưng họp các tướng bàn cách đánh giặc. Người hiến kế là Đỗ Anh Hàn. Dưới trướng có nhiều tướng như Thiệu An, Lang Bình, Đỗ Nhưng, Triệu Cử, Hà Trai, Lục Thành, Lục Kiều ... Phùng Hưng đốc suất đại binh chia làm ba cánh quân từ Sơn Tây kéo về. Có hai vệ quân do ông Thi, ông Diển bố trí đóng quân phía đông ngòi sông Tô để chặn đường quân giặc...”

Đình Kim Mã cũng như nhiều địa phương Phùng Hưng đóng quân sau này đều được nhân dân ta dựng đền thờ. Đình xưa có ba gian thờ dọc, mái lợp ngói âm dương cổ kính. Năm 1946 giặc Pháp phá hủy. Dân làng vẫn giữ được thần phả, sắc phong cùng nhiều đồ thờ quý giá. Cổng ngai cao 1,2m có nét hoa văn đầu thế kỷ XIX.

Hội Kim Mã Hạ hằng năm tổ chức vào mồng 10 tháng giêng đầu xuân và 12 tháng 2, giữa xuân. Ngay từ tháng chạp, ban đại diện của tám dòng họ họp chuẩn bị lễ hội. Ba mươi hai trai gái khỏe mạnh, chưa có gia đình, hạnh kiểm tốt, nhà sạch bụi (không có tang)... phải ăn chay, tập luyện hằng ngày.

Mồng 5 tháng giêng, một đoàn các cụ già mang lễ tới chùa Kim

Sơn, am Vạn Linh để tế, cúng tam sinh cho linh hồn các nghĩa quân Tây Sơn tử trận trong trận Ngọc Hồi, Đống Đa mùa xuân Kỷ Dậu (1789). Chính hội tổ chức vào mồng 10 tháng giêng, kỷ niệm ngày Phùng Hưng mở tiệc khao quân chiến thắng. Một cụ già cầm cờ lệnh đi giật lùi trước đám rước hô “*Ha! Ha! Ha! Hi! Hi! Hi!...*” Tiếng tù và rúc từng hồi. Đoàn rước rời khỏi đình làng với kiệu bát cống, sư tử, di đánh bông, tàn lọng, hỏa bài, cờ ngũ sắc. Rồi đội tế, đội dâng hương, quan viên chức sắc, đại diện của nơi kết nghĩa: Quảng Bá, Triều Khúc, Đường Lâm... Mười hai làng của *Thập tam trại*.

Đi hơn một cây số thì tới làng Phùng Hưng (nay trong sân của nhà máy đông lạnh Long Biên). “Phùng vương cổ lẳng” có cây si, cây đa, cây lan um tùm. Bệ tế ngoài trời, hai cột ghi câu đối bằng chữ Hán, tạm dịch như sau:

*Sự nghiệp anh hùng truyền vạn  
thuở,  
Tôn xưng cha mẹ hợp muôn dân.*

Dân làng làm lễ thập bái xin chân nhang để rước về đình làng. Buổi trưa thụ lộc với thịt bò thui chấm tương gừng, xôi trắng dẻo. Chiều tối tung bưng với nhiều trò vui dân gian: Tại ao tròn tổ chức đi cầu tre bập bênh. Ba giáp



(Trung, Thượng, Vân) cử người đi ra giữa ao để giặt cờ hồng. Ai thắng được thưởng vệt bầu Bền. Tại hồ đầu làng có thi thuyền nan. Ai về nhất được thưởng vuông nhiều điều.

Hội Kim Mã Hạ tưởng nhớ *Bố Cái Đại Vương*, người anh hùng của dân tộc ở thế kỷ VIII. Người dân Kim Mã còn nhớ cố chủ tịch

Trường Chinh khi về thăm nhà máy cơ khí Long Biên có dừng chân bên cổ lăng đọc câu đối. Chủ tịch nói: “Thủ đô Hà Nội có hai di sản quý, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và lăng Bố Cái Đại Vương, ta cần khảo cứu để giữ gìn tôn tạo cho các thế hệ mai sau.”

Văn Hậu

## HỘI ĐÌNH CỐNG VỊ

<b>Thờ</b>	: Thành hoàng Linh Chương đại vương, Thượng đẳng thần Hoàng Phúc Trung
<b>Địa điểm</b>	: Làng Cống Vị, phường Cống vị, quận Ba Đình
<b>Thời gian</b>	: Ngày 13 tháng giêng và 22 tháng 3
<b>Chính hội</b>	: Ngày 13 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: 13 trại về quê cũ để tế thần

Làng Cống Vị ngày nay là một cụm dân cư thuộc phường Cống Vị (cùng tên). Theo các cụ kể lại: Xưa trại Cống Vị là một trong 13 trang trại cổ mà lịch sử thường gọi là *Thập tam trại*. Những trại này được lập nên từ thời Lý, nằm ở phía tây kinh thành, tạo thành một trung tâm nông nghiệp, thủ công nghiệp của Thăng Long dưới thời Lý-Trần.

Vị thần được thờ tại đình làng Cống Vị là Hoàng Phúc Trung. Ông là một nhân vật lịch sử, quê ở xã Lệ Mật, Gia Lâm. Theo thần phả, bố là Nguyễn Văn Quang và mẹ là Hoàng Thị Tâm. Năm 16 tuổi, dưới triều Lý Thái Tông,

Hoàng Phúc Trung đã nổi tiếng là giỏi võ nghệ và có sức mạnh phi thường, nên được vời vào cung làm giám quan.

Đến triều Lý Thánh Tông, con gái vua dạo chơi trên sông bị thủy tề dâng sóng chìm thuyền cướp đi. Nhà vua vời Hoàng Phúc Trung, giao cho việc đi tìm công chúa. Ông đã dũng cảm lặn xuống nước, giao đấu với các loài thủy tộc, giết được con thuồng luồng lớn, vớt xác công chúa mang lên bờ. Nhà vua ban thưởng cho ông rất hậu, cho nhiều vàng bạc, vải lụa và chức tước nhưng ông đều từ chối không nhận, chỉ xin một đặc ân được đem dân nghèo ở trang Lệ Mật vượt sông Hồng sang lập nghiệp ở phía tây kinh



thành. Được nhà vua chuẩn tấu, dân nghèo Lệ Mật đã lần lượt lập nên 13 trại.

Ông Hoàng Phúc Trung mất năm 1059 đời Lý Thánh Tông, được cả vùng Lệ Mật và Thập tam trại lập đền thờ, các đời vua sau phong ông là Thượng đẳng phúc thần, thành hoàng của nhiều làng.

Tại làng Cống Vị, nơi thờ của ông được đặt tại vị trí rất đẹp. Phía Nam trông ra trại Thu Lệ. Các cụ già cho biết thế đất là hình một con phượng, đầu phượng châu về đình, hai mắt phượng là hai giếng nước trong, các làng Cống vị, Vạn Phúc Thượng và cả Quan Nhân đều xin nước ở đây về sinh hoạt. Có nho sĩ đã viết đôi câu đối trên trụ giữa của nghi môn trước đình:

*Long hoàn diệu cung vĩ cư án  
Phượng cống linh đẳng phúc thủy  
triều*

Tạm dịch:

*Rồng cuốn ngôi ôm bao kỳ diệu,  
Phượng châu nước chảy thực linh  
thiên.*

Đại đình xây 3 gian, hậu cung là 2 gian nối dọc thành chữ *đinh* (丁). Trong hậu cung có bệ đặt bài vị thờ Hoàng Phúc Trung và tượng ngài. Pho tượng cao 1,3m, đội mũ cánh chuồn, áo long bào có bồi tử, tay cầm bút. Trên đại tự đề “*Thượng đẳng tối linh*”. Đôi

câu đối ca ngợi sự nghiệp của thần:

*Tối tú, tối linh, thánh đức nguy  
nguy  
phù quốc thái,  
Nãi văn, nãi võ, thần công دائ دائ  
hộ  
dân khang.*

Tạm dịch:

*Tuyệt đẹp, tuyệt thiêng, đức thánh  
nguy  
nga phù nước vững;  
Vừa văn, vừa võ, công thần vời vọi  
giúp  
dân yên.*

Hàng năm vào ngày 23 tháng 3 âm lịch, dân 13 làng trại cùng tụ hội rước kiệu về đình hàng Tống (làng Vĩnh Phúc, được tôn là nơi tập kết). Khi về đến quê Lệ Mật, dân gian gọi là *cự quán*, khách và người chủ: *kinh quán*, *cự quán* cùng vui. Ca dao cổ còn ghi lại:

*Đến ngày hăm ba tháng ba,  
Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê.  
Kinh quán, cự quán để huê,  
Hồ Tây cá nhẩy đi về trong mây.*

Truyền rằng trong ngày hội lễ long trọng ấy, làng Lệ Mật bao giờ cũng tát giếng trước đền và bắt cá để dâng cúng. Người ta tin rằng, trước ngày lễ, thường có mưa to gió lớn, cá chép Hồ Tây đã theo mây gió “bay” về giếng đền. Ngoài việc cùng các làng trong 13 trại về Lệ Mật làm lễ, hàng năm vào ngày Thánh đản (ngày sinh của thánh) là 13 tháng giêng,



làng Cống Vị có tục lễ: Tế nam và dâng hương tại đền. Quan viên của 12 trại đều về dự. Do làng ngày xưa nhỏ, số đình thấp, chỉ có hai họ Nguyễn và họ Trương thay nhau làm *cai đám*.

Đến ngày 15 tháng 4 theo thông lệ của các làng đồng bằng Bắc bộ, làng Cống Vị cũng tổ chức lễ *Kỳ yên*. Ngày lễ *Kỳ yên* với ý nghĩa cầu an lành cho dân làng, cầu cho mùa màng được tốt, nên dân làng cũng làm rất chu đáo: Trước sân đình bày lễ là các đồ vàng mã gồm có mã 5 cô, mã 5 cậu, mã 5 trâu, mã 5 bò, mã 1 voi, mã 1 ngựa. Và có mã 1 thuyền rồng rực rỡ bằng giấy màu lẫn giấy trang kim.

Sau khi cúng xong, làng hóa vàng mã, mở hội vui chơi cho đến chiều tối như hát chèo, hát cải lương. Trong tất cả các ngày lễ trọng: Thánh đàn, Kỳ yên và chính hội tháng ba, làng đều nghiêm cấm giết chó, mang đồ uế vật, kiêng quan tài qua cửa đình.

Ngày nay, sau một thời gian bị hư hại, các cụ phụ lão và dân làng đã góp của, góp công làm cho đình đẹp hơn, lễ hội mở thường niên, nhân dân rất vui. Từ năm 1999, đình được công nhận là di tích lịch sử-văn hóa.


Vũ Kiêm Ninh

## HỘI CỐNG YÊN

<b>Thờ</b>	: Đại vương thánh Quảng Hồng
<b>Địa điểm</b>	: Đền Cống Yên, Vĩnh Phúc, phường Cống Vị, quận Ba Đình
<b>Thời gian</b>	: 13 tháng giêng và 12 tháng 10
<b>Chính hội</b>	: 13 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: Ca trù, thi chọi chim

*Tổng Nội chín trại chớ nhâm,  
Liễu Giai, Giảng Võ lại gần Đại An,  
Thủ Lệ, Cống Vị là năm,  
Hữu Tiệp, Vạn Bảo, Cống An, Ngọc Hà.*

(Ca dao)

ống An là trại Cống Yên nay thuộc khu Vĩnh Phúc 1, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Trước

năm 1945 thuộc xã Vĩnh Phúc, huyện Hoàn Long, Hà Đông. Xa xưa hơn là thuộc Phổ Khôi, huyện Quảng Đức, kinh đô Thăng Long.

Đền Cống Yên thờ đại vương Quảng Hồng thời Trần với di tích Bãi Võ, Ao Than. Giếng Ngọc...

Thời bấy giờ, tương truyền ở xã Lâm Xá, huyện Yên Định, phủ Thiệu Yên, đất Ái Châu, có



người họ Nguyễn tên Châu, vợ là Bùi Thị Huân. Ông bà là người phúc hậu, bản tính nhân từ, hay làm việc phúc, gắng làm điều nhân, phàm là việc cứu người làm phúc, đều hết sức làm theo, mọi việc mọi sự đều gắng làm điều thiện, duy chỉ hiềm nhà nghèo cảnh khó, không kế sinh nhai. Vợ chồng bèn nhặt nhạnh gia tư dắt nhau đi nơi khác lập nghiệp, kiếm ăn.

Đi liên ba, bốn ngày thì tới khu Cống An, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, thành Thăng Long. Vợ chồng thấy cảnh trí nơi đây phong tục thuần lương, liền vào làng xin được cư trú. Từ đó trở đi, vợ chồng làm nghề buôn bán kiếm sống qua ngày. Khi ấy, người vợ vừa tròn 38 tuổi, bà bỗng thấy trong người hơi đổi khác, rồi sau đó có mang, sinh ra một bé trai vào ngày 13 tháng giêng năm Bính Ngọ.

Cậu bé mặt mũi phương phi, hình dung tuấn tú, khác hẳn người thường. Bấy giờ bà vui mừng cho rằng *phúc hữu trùng lai*, thực là trời ban nên hết lòng chăm sóc. Đến khi lên ba tuổi thì đặt tên là *Quảng công* (ông Quảng). Tháng ngày thấm thoát, đến khi ông vừa tròn 18 tuổi, thì võ nghệ tinh thông, tài năng nhất cõi, hùng tài dũng lược, sức mạnh siêu quần, vượt xa người khác.

Thời đó, vào năm Trùng Hưng triều vua Trần Nhân Tông (1285-1293), bỗng có giặc Nguyên là Ô Mã Nhi sang xâm lược nước ta. Tin biên giới báo về kinh đô, làm cho nhà vua đêm ngày lo lắng, phải đích thân cầm quân chinh phạt. Khi đi qua địa phận bản khu, lập đền hạ trại đóng quân, nghe chuyện bản khu có người tài giỏi, nhà vua liền cho triệu ông cùng tham gia chinh phạt. Vua phong tước cho ngài là đại tướng. Đoàn quân Đại Việt tiến tới cửa sông Bạch Đằng. Ngài dẫn quân xông thẳng vào đồn địch. Quân giặc bị tấn công bất ngờ chết rất nhiều, máu chảy đầy sông, số còn lại kinh hoàng tháo chạy về nước, Giặc già đã tan, nhà vua ngự giá tiến binh về triều, mở tiệc lớn khao thưởng binh sĩ cùng nhân dân, ban cho phẩm tước. Sau đó ngài dâng biểu tấu xin trở về quê quán viếng phần mộ cha mẹ. Nhà vua bằng lòng và còn ban cho một bài thơ chữ Hán, tạm dịch như sau:

*Phong vân vận hội chọn hiền nhân,  
Vua bậc minh quân, tôi trung thần.  
Yến tiệc liên hoan vui vẻ thế.  
Anh hùng hội ngộ mãi ngàn xuân?<sup>(1)</sup>*

Ngay ngày hôm ấy, ngài cùng đoàn hộ tống về quê bái vọng phần mộ tổ tiên, mở tiệc khao thưởng phụ lão cùng mọi người trong thôn. Nhân lúc nhàn nhã, ngài đi thăm thú các nơi, thấy một thế đất hình Quy (con rùa). Lúc ấy



đang là giữa trưa, trên trời xuất hiện một đám mây vàng, rồi trời đất tối sầm, gió mưa sấm chớp nổi lên, thế là ngài hóa ngay tại nơi đó, ngày 12 tháng 10. Một lát sau, trời quang mây tạnh, mây gió tan hết. Nơi ngài hóa mỗi đã đùn lên thành mộ.<sup>(2)</sup>

Bảy giờ, nhân dân liền dâng biểu tấu triều đình. Nhà vua thương xót vị công thần có công lớn giúp nước, một lòng trung nghĩa, liền cử sứ giả mang sắc chỉ tới bản khu, truyền cho nhân dân lập miếu ngay tại xứ Phổ Khôi để phụng thờ, còn ban thêm cho 100 quan làm tiền hương hỏa, bao phong mỹ tự, ngàn đời thờ cúng.

Tên húy của ngài là “*Quảng Hồng*”, cấm dùng,

Kiên tên cha đức thánh là chữ “*Châu*”.

Húy tên mẹ đức thánh là chữ “*Huấn*”.

Miếu dựng tại xứ Phổ Khôi, theo hướng Quý Đinh (Bắc Nam).

Đền hiện còn lưu các sắc phong: Thành Thái (1889), Duy Tân (1909) và Khải Định (1924). Nơi thờ đại vương thánh Quảng

Hồng là bộ lộ thiên ngoài trời, chung quanh um tùm những cây lim, cây gạo, cây dâu da. Hội Cống Yên tổ chức vào 13 tháng giêng (ngày sinh) và 12 tháng 10 (ngày hóa). Dân làng tổ chức đoàn rước ba hòm sắc trên kiệu từ Tam bảo chùa Phúc An qua đền, rồi quay lại nơi thờ đức *Thượng đẳng phúc thần*.

Sau đội tế nam quan, tế nữ quan là các trò vui: hát ca trù, chọi chim, chọi gà. Giáo phường Phú Mỹ (huyện Từ Liêm) về hát thơ từ 8, 9 giờ tối đến sáng. Suốt đêm khói hương nghi ngút, trống lớn, chiêng to tấu điểm. Đào, kép, nhạc công thay phiên biểu diễn không nghỉ, các bản: giáo trống, giáo hương, dâng hương, thất nhạc, hát giai, đọc phú, đọc thơ, gửi thư, múa đại thạch, múa bỏ bộ, múa bài bông, tấu nhạc, múa tứ linh.

Không khí chiến thắng, tự hào sau những trận diệt thù cứu nước bừng bừng trong những hồi trống chiêng kèm lời ca tôn kính.

*Sính võ từ thuở vị thành niên  
Lớn lên lưng lẩy cả phụng thiên  
Yêu nước, diệt thù hưng Đại Việt  
Quảng Hồng ngồi sáng đất rồng  
thiên.*

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Bản dịch của Nguyễn Thị Măng - Mai Xuân Hải.

<sup>(2)</sup> Mộ của Đại Vương Thánh Quảng Hồng vẫn còn, hiện nay nằm trong khu trường đào tạo công nhân gốm sứ (Vĩnh Phúc I), cách đình 100 mét.



## HỘI ĐƯỜNG YÊN

<b>Thờ</b>	: Mẫu bà, Thánh bà (Lê Hoa)
<b>Địa điểm</b>	: Xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 1 tháng 2 đến mồng 5 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Mồng 2 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: Thi kén rể, bốn bước (thi cày, câu ếch, chọc chó, bắt trạch)

Làng Đường Yên, một làng quê ngoại thành Hà Nội, nằm cạnh con sông Cà Lồ mang nhiều truyền tích. Là một làng nhỏ thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, xưa kia có tên là trang Kim Hoa, tên nôm là Kim Con. Nằm gần thành Cổ Loa, kinh đô của nhà nước Âu Lạc hơn 2000 năm trước, Đường Yên có lịch sử tạo dựng và phát triển lâu đời. Theo dòng thời gian, diện mạo của xóm làng ngày một đổi mới, song dấu ấn của một thời kỳ lịch sử cổ đại về truyền thuyết đánh giặc ngoại xâm vẫn in đậm trong tâm khảm người dân nơi đây.

Trải qua biến thiên của lịch sử, người Đường Yên vẫn giữ được nét đẹp văn hóa tinh thần cha ông ngàn đời để lại. Đó là lễ hội “kén rể”, một sinh hoạt văn hóa độc đáo nằm trong một vùng đậm đặc các lễ hội dân gian như hội Kéo lửa nấu cơm thi của làng Lương Quy, hội Rước vua đền Sái

của làng Nhội, hội Kết chạ Lỗ Khê của Hương Trâm, hội Kéo rần của Xuân Nộn...

Đình và chùa Đường Yên tọa lạc trên khu đất rộng đầu làng, một quần thể di tích đẹp có đầy đủ điều kiện để tổ chức lễ hội qui mô lớn như lễ hội Kén rể. Theo truyền thuyết dân gian và thần phả của đình thì làng Đường Yên thờ bà Lê Hoa, một danh tướng của Hai Bà Trưng và là người có công chữa bệnh cho dân làng Đường Yên.

Chuyện kể rằng khi hai Bà Trưng phát cờ nghĩa đánh giặc Đông Hán (năm 40-43) thì ở làng Đường Yên có bà Lê Hoa (còn gọi là Ả Lự) tuổi 17-18 vẫn chưa lấy chồng, tình nguyện đi theo Hai Bà Trưng. Bà chiêu mộ quân sĩ ở các nơi và về Đường Yên làm lễ khao quân vào ngày 25 tháng chạp. Sau khi Hai Bà Trưng thắng trận lên ngôi vua, hai bà phong tước cho bà Lê Hoa là “Nữ sử anh phong, Tuệ tinh phu nhân”.



Thời Lê Thái Tổ gia phong “*Giản uyển cương nghị*”, thời Nguyễn, vua Duy Tân tặng phong “*Dực bảo trung hưng linh phù*”.

Khi đất nước thanh bình, bà Lê Hoa vinh qui bái tổ về làng Đường Yên thì “*kiếm gương vút bỏ lại hiền như xưa*”. Vì là nữ tướng nên khi nước nhà không còn khói lửa đao binh thì phải làm tròn bổn phận của người con gái là đi lấy chồng. Và lễ hội “kén rể” ra đời từ đó.

Đình làng Đường Yên được dân làng gìn giữ, phụng thờ khói hương rất thành kính, trang nghiêm. Nghi lễ quan trọng nhất trong năm là mồng 2 tháng 2 âm lịch, làng tổ chức mừng ngày sinh của Đức Thánh Bà. Hội xưa được mở từ sáng mồng 1 đến mồng 5 tháng 2 âm lịch.

Ngày mồng 1 mở cửa đình và chuẩn bị mọi việc cần thiết cho ngày hội. Trước đây còn ngôi đền ở đầu làng là nơi thờ Thánh, vào sáng sớm mồng 2 tháng 2, làng có tổ chức rước kiệu bát cống, dâng “mũ thánh” về đình để dự hội làng. Theo các cụ cao niên thì ở giữa làng có con đường gọi là “đường cái nghênh” từ đền về đình để rước kiệu thánh. Đường được bảo vệ cẩn thận, nếu ai xâm phạm sẽ bị làng phạt vạ. Khi kiệu rước mũ đến thì các quan

viên rước mũ vào hậu cung đình tế lễ và ngự ở đó cho đến mồng 5 tháng 5 lại rước kiệu “mũ thánh” về đền thờ. Ngày nay lễ hội chỉ tổ chức một ngày, đó là mồng 2 tháng 2 âm lịch.

Xung quanh việc phụng thờ thành hoàng làng, lễ hội của Đường Yên rất đặc sắc, ngoài việc tế lễ mang nghi lễ truyền thống của làng cổ Việt Nam còn có những trò chơi dân gian như canh nông, chõng chó, bắt chạch trong chum, thi cày cấy... mà ít nơi còn giữ được.

Hội “kén rể” làng Đường Yên được phục hồi sau nhiều năm gián đoạn, bằng sự nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là các cụ cao niên và nhân dân thôn Đường Yên. Một lễ hội dân gian ở một vùng văn hóa bắt đầu khởi sắc.

Hội “kén rể” được chuẩn bị công phu, khâu chọn người tham gia rất cẩn thận, người đóng mẹ của thánh tức “Mẫu Bà” phải là người đẹp, song toàn, gia đình ổn định. Còn hai chàng rể (phe Bắc và phe Hậu) và người đóng Đức Thánh Bà (bà Lê Hoa) phải là trai thanh gái lịch chưa có gia đình. Ngoài ra còn phải chuẩn bị các vật dụng khác phục vụ hội.

Sáng mồng 2 tháng 2, dân làng Đường Yên thức dậy từ sớm,



náo nức ra đình dự hội. Sân đình rộng song vẫn không có đủ chỗ cho người dự hội. Ai ấy đều náo nức chờ xem.

Màn vinh qui bái tổ mở đầu. Một đoàn người rước kiệu bà Lê Hoa đi từ cổng làng vào sân đình, hai bên có các bô lão trong làng đón “Đức Thánh Bà” xuống kiệu. “Đức Thánh Bà” chấp tay nói:

*Nhờ phúc dày của tổ tiên  
Quê nhà thanh bình yên lặng  
Con là Lê Hoa chiến thắng trở về  
Tiếng hát ca vang khắp làng quê  
Con xin bái tạ để tổ đường chứng  
giám.*

Mẫu bà trình trọng tuyên bố:

*Tôi quê thành phao Phả Lại,  
Vượt đường dài nay sống ở đây.  
Được muôn dân sớm tối quây quần,  
Có con gái tuổi xuân vươn tới,  
Sinh trưởng tại nơi đây.  
Xin phép dân làng,  
Trước mở hội canh nông,  
Sau mở hội kén rể.*

Lúc này dân làng múa tích “Cởi vú mo” tức là khi theo Hai Bà Trưng đánh giặc, thánh bà phải dùng mo cau để làm áo giáp giả trai, nay không còn giặc giã phải cởi mo cau để trở thành con gái đi lấy chồng. Sân đình bố trí 6 thiên thần nhỏ tuổi và 6 nàng tiên ăn mặc đẹp đeo mặt nạ vào sân. Khi có trống lệnh, các nàng tiên múa tích cởi mo cau ở ngực ra (múa tượng trưng). Màn múa diễn lại trong 3 lần, đây là một màn múa mang đặc tính dân

gian kết hợp với âm nhạc làm sống động không khí của lễ hội, nó gọi cho người ta hồi tưởng lại quá khứ và thêm yêu mảnh đất mà tổ tiên đã dày công vun đắp.

*Màn múa kết thúc, mẫu bà kể về về con gái:*

*Chúc thánh thiên tai, sở trị như  
vạn bang*

*Nay mừng đám làng, dân yên như  
sở trị.*

*Mừng làng phú quý, mở tiệc vinh  
hoa,*

*Tôi có con gái tốt bằng bông bằng  
hoa,*

*Như bằng hoa tươi tốt,*

*Tốt hơn tần lâu quan sở mà lại tốt  
hơn*

*tần nữ cung phi*

*Màng chi những nơi ngu si những  
nơi đắc kỷ*

*Bà chẳng gả cho, tìm nơi học trò sĩ  
nông bà gả.*

Theo tích cổ, bà Lê Hoa xưa kia dùng lá tre làm thuốc chữa bệnh cho dân làng. Cho nên lá tre ở đây được coi như cứu tinh và rất được quý trọng. Chính vì vậy trong buổi kén rể hôm nay bà đã dùng lá tre làm vật biểu trưng.

Mẫu bà lấy lá tre và tung ra, quạt cho lá tre bay tứ phía và nói:

*Bốn góc bốn bề ai có lòng nghề bà  
gả con cho*

*Nay truyền trong xóm ngoài làng*

*Không phân biệt hèn sang*

*Anh nào đạo mạo mình quang*

*Tu nhân nuôi chí chăm lo ruộng  
đồng*

*Hãy cho trống nổi 3 hồi*



Mời các trai tráng trong làng  
Hãy sôi nổi vào thi ...

Lúc này phe Hậu ra với một chàng rể trong trang phục truyền thống áo the khăn xếp chỉnh tề, đi một vòng trước ban giám khảo và dân làng, sau đó chấp tay hướng về nơi Mẫu bà, kể về giới thiệu về mình:

Dạ, thân dưới khúc trên dựng lên  
một chữ  
Tôi nay mưu sử thủ chỉ trong làng  
Tính khí dịu dàng thì ngồi bên Hậu  
giáp ạ

Phe Bắc ra cũng làm mọi thủ tục như phe Hậu và đọc về:

Dạ, lún phún mưa rằm lâm thâm  
như chẳng tạnh  
Tôi nay cũng mạnh mà lại có tài.  
Thủ chỉ thứ hai ngồi bên đông Bắc

Sau khi hai chàng rể đã giới thiệu xong về mình thì hai bên thi tài ứng xử:

Phe Hậu kể:

Tôi là phe Hậu ruộng ghênh ruộng  
sâu  
Bàn chim, cây mố, cửa cầu  
Bờ đó, đồng quan ở đâu cũng cạn  
Tôi cùng các bạn cả nhóm họp bàn  
Dẫn nước dọc ngang, khắp đồng đầy  
nước

Phe Bắc kể:

Tôi là phe Bắc, chúc sắc trong làng  
Sớm tối dọc ngang, trông nom đồng  
ruộng  
Trong mọi tình huống, bắt vịt đuổi  
bò  
Nhân dân không lo, tôi sẵn sàng  
ứng phó.

Phe Hậu chê phe Bắc:

Thôi đừng có nói ba hoa  
Đám mạ đang bị vịt gà mò ăn  
Bê ghé thì chạy lảng xảng  
Tắt qua ruộng lúa băng băng qua  
ruộng màu  
Di dong ở những đâu đâu  
Bàn chim mất cú đại tàu mất ngô  
Anh đừng có nói mơ hồ  
Di dong như thế lấy gì trả công

Phe Bắc chê phe Hậu:

Anh ơi chớ vội khoe tài  
Nước tràn chẳng thấy có ai đắp vào  
Ruộng thấp cho chí đồng cao  
Đại tàu cây mố ruộng nào cũng  
khô  
Tân dưới thì nước ngập mấp mô  
Thi nhau chảy xiết xuống hồ ra  
sông  
Anh đừng có nói như rồng  
Đường quan, bờ đó nước đồng lại  
chảy ra sông

Mẫu bà các trống: Hai phe  
quỳ xuống và thưa.

Dạ, nay ngày mồng 2 đại lễ, chúng  
tôi đến lễ thờ  
Có con gái tơ, người mang kén rể  
Dù nên hay ế, mong đức mẫu bà  
Phán bảo đôi câu, tôi xin lễ tạ  
Thuận thì người gả, chẳng thuận  
thì về  
Có còn lá tre cho chúng con xin một  
thúng ạ  
Để dành làm giống đến đám sang  
năm  
Kẻo nữa có nhâm, thì quan viên  
người quở ạ

Mẫu bà đứng lên nói:

Phe Hậu phe Bắc đều tài  
Thông minh ứng xử ai nào thua ai  
Bây giờ ta đổ cả hai  
Thi cày, câu ếch trước đài ta xem  
Ai thắng thì ta ban khen



*Lấy giếng chọc chó, ta bèn thưởng  
cho*

*Bắt trạch bình tĩnh không lo  
Thắng cuộc ta sẽ mổ bò, rước con.  
Nay truyền bồ lão trong làng  
Nổi trống lên cho hai phe vào thi  
đấu.*

Kể từ ngàn xưa ông cha ta đã lấy việc nông phu làm trọng, coi hạt thóc là hạt vàng, *nhất thì nhì thục* cho nên đã mở hội thi cày cấy, kiếm cá vá chài, câu ếch bắt trạch là thú chơi dân gian đồng thời cũng là để dạy con cháu ngàn đời siêng năng lao động. Hội thi canh nông bao gồm thi cày, thi câu ếch, thi chõng chó, thi bắt chạch trong chum.

Hai chàng rể chuẩn bị thi từng môn và từng môn ban giám khảo sẽ chấm cho điểm bằng thẻ. Kết thúc mỗi cuộc thi ban giám khảo tuyên bố ai giành phần thắng. Sau đó cộng điểm thẻ chọn người chiến thắng.

Cuộc thi cày mở đầu cho hội thi canh nông. Bao giờ cũng vậy công việc của nhà nông bắt đầu từ khâu cày ruộng. Lúa có tốt hay không chính là nhờ vào việc cày sâu bừa kỹ. Trên sân đình hai chàng rể đóng vai thợ cày mặc quần áo nâu chít khăn trên đầu, đi theo là hai đầy tớ mang theo trống khau để cổ vũ, còn hai người đóng làm trâu mặc

quần áo đen, đeo mặt nạ. Dụng cụ là chiếc cày gỗ, một dụng cụ mà người nông dân sử dụng hàng ngày. Chiếc cày đã gắn bó với nhà nông hàng ngàn năm nay, chính nó đã làm nên hạt lúa củ khoai nuôi sống con người.

Lúc này hai chàng rể chuẩn bị cho việc bắc vai trâu, công việc xong xuôi khi nghe trống lệnh cùng nhau đọc vè:

*Trâu ơi ta bảo trâu này  
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta  
Trâu đừng đi vào đi ra  
Đường cày không thẳng thì ta thua  
người*

Đọc xong vè hai chàng rể bắt đầu cuộc thi tài, nếu ai cày thẳng không lệch vai cày và cày nhanh thì người đó thắng. Khi cày xong đủ 4 đường cày, tháo vai trâu, quán thiếu vào vai cày phải tròn, chắc không tuột và xỏ thì lúc đó giám trường, chủ thẻ mới thống nhất giơ thẻ báo điểm thi và thông báo chuẩn bị thi môn tiếp theo.

Thi câu ếch là thú chơi tao nhã của người dân khi đất nước thanh bình. Khi công việc nhà nông đã nhàn hạ người nông dân rủ nhau đi câu ếch, kiếm cá để cải thiện cuộc sống. Hai chàng rể vừa chuẩn bị trang phục để thi câu ếch vừa đọc vè:



*Ếch kêu vang khắp gần xa  
Anh tung mỗi ngọc chắc là trúng  
ngay  
Cần câu và cả điều cay  
Mỗi hoa anh nhử được ngay cô mình*

Hai người đi câu ếch mặc quần áo nâu, đeo giỏ bên hông, có thêm điều cay và mỗi lửa bằng rơm, mang cần câu dài, mỗi bằng đốt mía. Hai người đóng ếch mang mặt nạ ếch, quần áo hội, ngồi thu lu trong một vòng tròn định sẵn có bán kính 50cm.

Khi một hội trống nổi lên bắt đầu vào cuộc thi thì hai người câu ếch vừa nhử mỗi bằng cần câu vừa đọc vè.

*Cái cần câu trúc, cái lưỡi câu vàng  
Anh túm câu ngọc để sang câu rồng  
Người ta câu bể câu sông  
Còn tôi câu lấy con ông cháu bà*

Khoảng cách từ người câu đến ếch là 5m. Người câu ếch tung mỗi ngọc vào ếch, tung đi tung lại, bên phải, bên trái của ếch, con ếch có động tác vỗ mỗi và vừa vỗ mỗi vừa đọc vè:

*Đầu gà má lợn thì chê  
Lấy anh câu ếch rủ rê ao bèo*

Trong khi câu, nếu ếch nhòai người vỗ mỗi ra khỏi vòng tròn coi như phạm luật, người câu ếch không được tính điểm. Khi chàng rỏ tung mỗi, ếch tóm được thì người câu ếch vác con ếch về

trình ban giám khảo. Sau một hồi ba tiếng trống không ai câu được ếch thì coi như mất một lượt câu và sau ba lượt như vậy nếu ai câu được ếch đủ 3 lần mà không phạm luật thì coi như thắng cuộc. Ban giám khảo công bố điểm của hai người thi và chuẩn bị môn tiếp theo là thi chõng chó.

Thi chõng chó là một trò chơi lý thú, từ ngàn xưa ông cha ta đã biết thưởng thức văn hóa ẩm thực của làng quê vùng đồng bằng Bắc bộ. “*Con chó khóc đứng khóc ngồi, mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riêng*” hoặc là “*Cộng riêng chõng chó kêu to, ai người thắng cuộc vú mo được vời*”.

Đây là một trò chơi dân gian độc đáo vì riêng và chó kị nhau cho nên khi con chó ngửi thấy mùi riêng thì dù có chõng đến đâu nó cũng không kêu, cho nên sự tài tình trong trò chơi này là phải dùng mẹo mới lừa cho con chó kêu. Dụng cụ cho phần thi này là một chiếc chõng bằng tre và đặt một chiếc cũi bằng tre lên trên đó, trong có nhốt con chó. Đặt hai chiếc chõng như vậy cho hai người dự thi. Bên cạnh cũi đặt một nắm cộng riêng dùng để chõng chó.



Dứt ba tiếng trống hai chàng rể trở tài thi nhau dùng mẹo để chọc chó, bên cạnh là hai đầy tớ dùng trống khẩu để cổ vũ động viên. Môn thi này thời gian không qui định mà chỉ khi bên nào chọc được cho con chó kêu lên là thắng cuộc và trò chơi kết thúc. Ban giám khảo công bố người thắng cuộc và chuẩn bị cho cuộc thi tiếp theo là thi bắt chạch trong chum.

Bắt chạch trong chum là chơi cổ của người nông dân, thể hiện sự khéo léo tài tình của hai chàng rể làm sao bắt được nhiều chạch trong điều kiện khó khăn nhất. Dụng cụ dùng cho trò chơi này là hai chiếc chum bằng sành và hai chiếc hũ nhỏ cũng bằng sành. Trong đựng đầy nước và thả chạch vào chiếc chum to, còn hũ dùng để thả chạch đã bắt được. Khi mẫu bà các trống đồng ý để hai thị nữ vào phục vũ cổ vũ hai chàng rể cũng là lúc trò chơi bắt đầu. Hai thị nữ khuấy nước trong chum nhằm để chàng rể khó bắt được chạch. Nhưng chàng rể không vì thế mà không bắt được chạch, mà lại thi nhau trở tài bắt để dành phần thắng. Sau 3 hồi trống thì cuộc thi kết thúc, ban giám khảo cho điểm và công bố phần thắng sẽ thuộc về ai. Trò chơi bắt chạch trong

chum đã kết thúc cuộc thi tài để Mẫu bà chọn được rể hiền.

Sau bốn vòng thi chủ khảo giám trường công bố kết quả cho phe Bắc và phe Hậu. Bên nào được số thẻ nhiều hơn là người thắng cuộc. Theo lệ ai thắng cuộc thì sẽ được mẫu bà ban thưởng và chọn làm rể quý.

*Mẫu bà đứng ra tuyên bố:*

*Thưa bà con trăm họ*

*Nay nhờ lộc trời vạn nước ban cho*

*Ta truyền cho muôn dân hát hò*

*Mừng nữ tướng có phu thê tài giỏi*

Mẫu bà nói với hai con:

*Hai con, hai con hãy vào tổ đường  
bái tạ*

*Để tổ đường chúng giám đạo phu  
thê.*

Dân làng tổ chức múa hát mừng cho đôi trai tài gái sắc đã nên duyên. Lễ hội kết thúc để lại bao vấn vương trong lòng người dự hội, bởi cái chất dân gian trữ tình mộc mạc, bởi những khuôn mặt rạng rỡ của những người làm nên chất thơ đó. Lễ hội kén rể làng Đường Yên là dịp ôn lại truyền thống lịch sử, cố kết cộng đồng giúp cho thế hệ trẻ rèn luyện sức khỏe, yêu lao động và từ đây nó khơi nguồn chảy cho đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ta.

**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**



## HỘI CHÙA NÀNH

<b>Thờ</b>	: Phật bà Pháp Vân
<b>Thời gian</b>	: Từ mồng 4 đến mồng 6 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Mồng 4 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm
<b>Đặc điểm</b>	: Lễ lục cúng, nâng cây phan

Ninh Hiệp, hay còn gọi là làng Nành với chợ vải nổi tiếng, là một xã nằm ở phía tả ngạn sông Đuống. Từ Hà Nội theo đường Hà Nội-Lạng Sơn, qua cầu Đuống đến gần cây số 13 rẽ phải, đi thêm khoảng 4 km là đến Ninh Hiệp. Còn nếu theo bờ đê sông Đuống từ cầu Đuống đi thêm 2 km, rồi rẽ trái theo một bờ kênh qua xã Đình Xuyên cũng tới Ninh Hiệp.

Trước đây Ninh Hiệp thuộc xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương. Phù Ninh bao gồm Ninh Hiệp, Ninh Giàng, Hiệp Phù, Công Đình, Đình Xuyên, Tế Xuyên và Hạ Dương Thượng, Trung, Hạ.

Ninh Hiệp ngày nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội, là đất của Ninh Hiệp, Hiệp Phù và Ninh Giàng trước đây, nhưng hầu như không còn ranh giới của ba xã nữa. Người dân trong vùng quen gọi là làng Nành. Chợ Nành và chùa Nành đều nổi tiếng một vùng.

Trước đây cả xã có tới 7 ngôi chùa, 6 ngôi đình và hai nhà từ vũ với rất nhiều đồ tế khí, tượng. Di tích còn giữ được nguyên vẹn hơn cả là chùa Nành với lễ hội hằng năm ở đó.

Chùa Nành là ngôi chùa trăm gian. Tương truyền là một trong bốn chùa cổ ở nước ta: chùa Dâu, chùa Keo, chùa Đậu, chùa Nành. Chùa xây theo hình chữ công (工), nhưng trước mặt, hai bên và đằng sau lại còn những dãy nhà liên tiếp liền nhau chung quanh chùa. Trước chùa là một sân rộng, có cổng rất lớn. Đối diện cổng là ao chùa có nhà thủy đình dùng để biểu diễn múa rối như ở đền Gióng. Song song với dãy nhà bao quanh chùa ở bên phải là dãy nhà tổ, nơi thờ các vị đã từng có công với chùa và những tu sĩ đức độ. Chùa thờ đức Phật bà Pháp Vân, thường gọi là bà Nành.

Hội chùa Nành bắt đầu vào tối mồng 4 tháng 2 âm lịch, nhưng



dân làng đã rục rịch chuẩn bị từ trước đó, như treo cờ trong và ngoài chùa, tiếp đón sư sãi các nơi và khách thập phương về dự, chuẩn bị tế lễ, dựng phướn... Lễ hội được mở hàng năm kéo dài từ mồng 4 đến hết ngày mồng 6 tháng 2. Những năm tổ chức lớn gọi là *hội đại* với phạm vi rộng từ chùa cho tới bãi Quang Bụt (hay còn gọi là bãi Cây vông) cách chùa khoảng 200 mét.

Vào tối ngày mồng 4 tháng 2, việc đầu tiên khi mở hội là đám rước hương hoa từ xóm 6 và xóm 7 trong làng và từ nhà tổ lên chùa. Đèn, nến, hương nghi ngút thấp thoáng màu sắc của hoa là một đám rước vừa huyền bí vừa sinh động:

*Cảnh chùa nghi ngút hương đăng  
Trống chiêng nhộn nhịp, cờ giăng  
ngợp*

*trời.*

Khi tiến dâng hương hoa thì đặt vào giá rồi rước. Các cụ kết hoa thành đài, khi rước đi quanh cây phướn lớn chôn ở giữa sân chùa, cách đi như trò xếp chữ rất đẹp.

Sau đám rước là buổi giảng *báng* (giảng mười điều lành, hay thập thiện, của nhà Phật) khuyên răn con người làm điều thiện, tránh điều ác.

Sáng mồng 5 là buổi lễ tế đầu tiên, người tập trung tại chùa rất đông. Lễ tế được tiến hành trang trọng dưới sự điều khiển của ba ông chủ tế, đó là ba người đại diện 3 thôn thay nhau, mỗi khi vào hội người ta chọn một lần. Vào những ngày hội, ngày hai buổi sáng tối đều dùng trống hiến để cúng lễ, các nhà sư làm lễ tưởng niệm. Sáng mồng 5 là ngày đại lễ của cả làng cùng các nhà sư. Sau khi tế lễ xong, mọi người rước giá ngự (kiệu) của bà Pháp Vân từ chùa ra đặt tại *thạch sàng* (giường đá). Đó là một tảng đá lớn to như tấm phản có mái che, nằm tại bãi Cây vông, ngay lối đi gần Ủy ban nhân dân xã ngày nay.

Giá ngự yên vị xong là đến *lễ rước nước* từ giếng chùa Cả đem ra *thạch sàng*. Tiếp, là *lễ kéo ngựa*. Đó là con ngựa gỗ to bằng ngựa thật, thường ngày để trong chùa, nay được trang trí rất đẹp và rước ra bãi Cây vông. Đám rước do một cụ già mặc áo dài chít khăn lượt dẫn đầu với 16 người chia làm hai hàng cầm dây kéo ngựa.

Ngày mồng 6 các cụ bà đi khuyến giáo hoa tại các nhà trong làng về chùa. Hoa đem về được các cụ dùng kim chỉ khâu tết thành hai cây hoa hình khung tròn như cái lồng. Buổi chiều hoa



cùng với năm thứ nữa làm thành *lục cúng* (hoa, hương, đăng, trà, quả và thực) và được rước từ nhà tổ ra sân chùa, đi vòng quanh cây phướn rồi đặt lên bàn phía ngoài Tam bảo để làm lễ *Lục cúng* vào buổi tối.

Lễ *Lục cúng* bắt đầu bằng lễ *dâng hoa*. Hai cây hoa do hai sư ông mặc áo cà sa trình trọng dâng lên Tam bảo bằng một điệu múa gọi là *múa dâng hoa* rất phức tạp và đẹp mắt. Trong ánh sáng của đèn, nến pha trộn với màu sắc của quần áo người dự lễ và dân làng, không khí buổi lễ trở nên vừa trang nghiêm rực rỡ vừa huyền bí.

Sau lễ dâng hoa là dâng *hương, đăng, trà, quả, thực* cũng được tiến hành riêng, do đó lễ *Lục cúng* kéo dài cho tới khuya mới xong.

Ngoài những nghi lễ rước sách trong chùa, vào dịp hội cả khu vực chung quanh đó cũng trở thành một sân khấu lớn cho mọi người dự hội, với không khí tưng bừng, náo nhiệt. Nhiều trò vui như đánh vật, cờ người, thi hát, chơi gà, bơi thuyền, tổ tôm, rối nước... thu hút đông đảo khách thập phương.

Đặc biệt ở hội làng Nành là trò *nâng cây phan*. Đó là một bó gồm

khoảng 60 cây tre để nguyên đến tận ngọn, chỉ róc gai, được buộc lại bằng tám cái đai chắc chắn và đặt sẵn trên một bãi rộng. Trên ngọn cao nhất của bó tre buộc một lá cờ đỏ. Gốc *phan* là một hố được đào sẵn sâu khoảng một mét. Trò nâng cây phan được tiến hành bởi vài chục trai đinh quần trắng áo thâm, thắt lưng chạy gậy, chít khăn đầu riu, tay cầm một gậy tre dài hơn một mét, có chạc nhô ra như gậy đánh phết. Họ đứng chung quanh cây phan và khi có hiệu lệnh thì phải hợp sức nâng bó tre lớn ấy chuyển lọt vào hố. Sau đó những người này phải dùng gậy đảo cây phan xoay theo vòng từ đông sang tây sao cho lá cờ trên ngọn phan phải luôn bay, cây phan đảo đều mà không đổ trước sự cổ vũ cuồng nhiệt của dân làng và khách xem hội, cùng tiếng trống chiêng, thanh la và reo hò của những người tham gia.


Đây là một trò diễn rất hấp dẫn và rèn luyện sức khỏe cũng như tài khéo léo đồng bộ của những người tham gia, đồng thời cũng đòi hỏi sự đoàn kết và đồng tâm hiệp lực của mọi người, và vì thế rất lôi cuốn người xem. Hội kết thúc bằng lễ dâng hương tự do vào đêm mồng 6.

Lê Hồng Lý



# HỘI ĐỀN ĐỒNG NHÂN

<b>Thờ</b>	: Hai Bà Trưng
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 đến mồng 6 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Mồng 5 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Đền Đồng Nhân, phố Đỗ Ngọc Du, quận Hai Bà Trưng
<b>Đặc điểm</b>	: - Rước và tắm tượng giữa sông Hồng - Múa đèn

 Đền Đồng Nhân xây dựng năm 1160. Theo huyền tích, đêm mồng 6 tháng 2 năm ấy có hai pho tượng Hai Bà Trưng bằng đá trôi theo dòng sông Hồng dạt vào bờ, tỏa sáng bãi Đồng Nhân. Thấy điềm lạ, dân làng làm lễ rước tượng về thờ. Vua Lý Anh Tông biết chuyện liền truyền lập đền thờ tại chỗ. Từ đó thành lệ, cứ vào dịp này hằng năm làng mở hội.

Năm 1819, bãi sông lở, đền chuyển về Sở Vĩ (Giảng Võ đường thời Lê), thôn Hoàng Viên, nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Từ trung tâm thủ đô là Hồ Hoàn Kiếm, theo đường Tràng Tiền tới cửa Nhà hát Lớn thành phố, rẽ qua phố Phan Chu Trinh đi thẳng tới ngã năm Lò Đúc. Theo đường Lò Đúc tới đường Nguyễn Công Trứ, rẽ tay phải 100 mét, du khách gặp ngã ba Nguyễn Công Trứ và phố Đỗ Ngọc Du, đi theo phố Đỗ Ngọc Du là tới đền.

Hội đền Đồng Nhân kéo dài 4 ngày, từ mồng 3 tới mồng 6 tháng hai.

Ngày mồng 3: Lễ mở cửa đền, thắp hương.

Ngày mồng 5: Chính hội, có lễ tắm tượng, tế và múa đèn.

Từ sớm mồng 5, chủ lễ cùng các chức sắc, bô lão đã tề tựu đông đủ. Các chân kiệu, chân cờ, người vác lọng và phường nhạc đầy đủ. Đám rước thánh giá cử hành uy nghi từ đền ra sông Hồng. Tới bờ sông, thánh giá được khiêng xuống thuyền, có chủ lễ, cụ từ và mấy chức sắc, bô lão đi theo. Tới giữa dòng nước sạch, các cụ tắm tượng. Xong, thuyền rước tượng trở về. Suốt dọc đường đám rước diễu qua, các thôn đều đặt hương án bái vọng tới đền. Khi thánh giá yên vị rồi, cuộc tế bắt đầu. Những năm lúa má được mùa, làng chọn các bà, các vị để tế nữ quan theo chuẩn mực đạo đức và không tang chế.

Lễ mục đặc sắc, tươi vui nhất của hội Đồng Nhân là múa đèn thờ. Tốp múa đèn gồm từ 10 đến 12 người đều là các cô gái tuổi thanh xuân, xinh đẹp, tâm vóc như nhau, mềm mại và đã tập



luyện chu đáo. Nữ vũ công mặc áo dài đen, quần hồng, thắt lưng đỏ ngoài áo, buộc nút cạnh sườn, đầu chít khăn lụa. Đèn là những chiếc đài bằng gỗ nhỏ, dán hoa giấy màu bọc quanh. Một ngọn nến thấp sáng cắm giữa lòng đài. Mỗi người cầm hai đèn ở hai tay, xếp hàng đôi trước hương án. Điệu múa uyển chuyển, bước lên xuống, đan chéo, lúc chập một, lúc tách hàng đôi theo tiếng trống cơm bập bùng nhịp nhàng của “con đĩ đánh bông” dẫn đầu. *Đĩ đánh bông* là một vũ công giỏi, nam đóng giả nữ, điều khiển cuộc trình diễn nghệ thuật. Nhân vật này mặc áo the, quần trắng, khăn lượt, thắt lưng xanh, buộc múi bên sườn, đeo ngang lưng chiếc trống cơm bằng những dải lụa nhiều màu quàng qua cổ. Sau lưng cắm 2 hoặc 4 lá cờ đuôi nheo nhỏ, vừa đi vừa uốn éo, vừa

lấy hai tay vỗ vào 2 mặt trống, tạo nên âm thanh “bập bùng” giữ nhịp cho đoàn múa. Cùng lúc ấy, nhân dân - nhất là các bà - đứng sát bục cửa đền bước vào hương án vái lễ.

Ngày mồng 6 giã đám, có tế và lễ dâng hương kết thúc.

Những năm gần đây, vào dịp hội chính quyền phường Đồng Nhân và quận Hai Bà Trưng đều tổ chức rất long trọng và vui vẻ.

Đây cũng là dịp quận tổ chức luôn ngày Văn hóa thể thao hay Hội khỏe Phù Đổng cho học sinh các trường phổ thông trên địa bàn quận. Do đó, Hội đền Đồng Nhân trở thành một sinh hoạt văn hóa hấp dẫn và phong phú đối với nhân dân, đặc biệt là thanh niên nam nữ Hà Nội.

Lê Trung Vũ

## HỘI THI NẤU CƠM LƯƠNG QUY

<b>Thờ</b>	: 3 vị thánh là anh em sinh ba: ông Thống, ông Duy, ông Giang, có công theo phò thánh Gióng
<b>Thời gian</b>	: Mồng 5 đến mồng 6 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Xã Xuân Nội, huyện Đông Anh
<b>Đặc điểm</b>	: - Nam giới, vừa đi vừa nấu cơm - Thi nấu cơm

**L**àng Lương Quy, xã Xuân Nội, huyện Đông Anh là một làng cổ nằm trong khu vực gần Loa Thành xưa. Từ Hà Nội, qua cầu Chương Dương, theo đường quốc lộ số 1

đến thị trấn Đông Anh, rẽ tay phải đi khoảng sáu cây số nữa, du khách tới làng. Hội làng xưa thường kéo dài năm sáu ngày, nhưng nay chỉ mở 2 ngày, vào mồng 5 và mồng 6 tháng hai.



Thành hoàng làng là ba vị thánh: ông Thống, ông Duy và ông Giang. Tục truyền rằng họ anh em sinh ba trong một nhà, đã có công cùng thánh Gióng đánh đuổi giặc Ân và được vua Hùng trọng thưởng. Sau đó được dân làng tôn làm những vị thần bảo mệnh cho mình. Vào dịp hội có nhiều tục lệ như yến lão, vật lèo, hát chèo trong đình, tế lễ có múa bông, và đặc biệt là tục nấu cơm thi vào ngày mồng 6. Tục này nhắc nhở sự tích rèn luyện quân sĩ của ba vị tướng trong thời gian tham gia đánh giặc.

Sáng mồng 6, sau khi tế lễ và múa bông kết thúc là tới cuộc thi nấu cơm vô cùng náo nhiệt và độc đáo. Cuộc thi diễn ra tại sân đình làng trong một vòng tròn có đường kính khoảng 9 - 10m. Người dự thi gồm toàn trai tráng của các giáp tham gia. Làng có bốn giáp là Đông, Tây, Nam, Bắc. Mỗi giáp cử ra hơn một chục trai tráng trẻ khỏe, khéo léo và nhanh nhẹn để dự thi. Dân làng và khách thập phương vây quanh thành một vòng tròn theo dõi và cổ vũ rất nồng nhiệt. Cuộc thi chia thành bảy giai đoạn như sau:

### 1. THI BỔ CAU TÊM TRẦU

Việc này có vẻ không liên quan đến thi nấu cơm, nhưng

nó lại được xếp vào đầu cuộc thi. Bốn giáp cử mỗi giáp hai cô gái đồng trinh xinh đẹp, khéo tay, mặc quần áo ngày hội vào tham dự. Ngoài hai cô, mỗi giáp còn được cử thêm một người phụ nữ đứng tuổi với tư cách như người hướng dẫn. Người đàn bà này có quyền chỉ bảo nhưng không được trực tiếp tham gia. Tất cả những người dự thi đứng xếp hàng dọc theo từng giáp trước bàn ban giám khảo tại cửa đình, mặt hướng thẳng vào trong đình đồng thời đối diện với ban giám khảo. Ban này gồm các vị chức sắc cùng các cụ cao tuổi, có kinh nghiệm và hiểu biết luật tục của làng. Bốn đĩa trầu, cau được xếp ngay ngắn trên bàn. Sau một tràng pháo nổ ròn rã báo hiệu cuộc thi bắt đầu, những người dự thi đến bàn ban giám khảo. Họ cùng đồng loạt hướng vào đình lễ thánh và nhận trầu cau đi về chỗ qui định của giáp mình. Vị trí các giáp được đặt theo tên gọi của giáp và tại đó người ta kê một chiếc bàn trên có che một chiếc lọng to để người xem đứng từ xa có thể nhận biết. Thời gian qui định cho thi bổ cau têm trầu khoảng hai mươi phút. Yêu cầu là quả cau phải được bổ ra làm ba, sao cho ba phần thật bằng nhau - điều này quan trọng nhất



- và hạt không được long khỏi cùi cau. Trầu tằm thật khéo, miếng bẻ và cuốn thật đẹp, hình cánh phượng, đặt trên đĩa ôm lấy ba miếng cau. Ban giám khảo nhiều khi phải dùng tới cân tiểu ly để xác định xem ba miếng cau có đều nhau không mà quyết định giải. Giáp nào xong trước, cau đều miếng, trầu tằm đẹp thì được giải. Điều thú vị là trong lúc các cô gái bỏ cau tằm trầu thì hàng trăm con mắt đổ dồn vào hai cô. Họ theo dõi từng ly từng tí để nhắc nhở, chỉ dẫn, song đồng thời cũng để bình phẩm, kén chọn tài sắc của các cô. Đó cũng là dịp để các chàng trai chưa vợ chọn bạn trăm năm và gia đình có dịp tìm hiểu người con dâu tương lai.

## 2. THI CHẠY THẺ

Sau cuộc thi tằm trầu là *thi chạy thẻ*. Chạy thẻ là chạy đi lấy thẻ về nộp cho ban giám khảo. Mỗi giáp cử một thanh niên khỏe mạnh, nhanh nhẹn tham gia. Bốn chàng trai của bốn giáp xếp hàng ngang trước mặt ban giám khảo. Sau khi dứt một hồi ba tiếng trống thì nhanh chóng hướng vào đình lễ ba lễ và quay ngoắt lại chạy thẳng về hướng trước cửa đình. Cách xa khoảng một cây số, dân làng đã cử người cầm bốn tấm thẻ đứng đợi sẵn. Tương truyền xưa kia nơi ấy có

một ngôi miếu không rõ thờ ai. Thẻ là một thanh tre dài khoảng 20 cm, rộng 3 cm, được dán giấy hồng chung quanh trên, có ghi chữ nhất, nhị, tam, tứ (chữ Nho). Những người chạy thẻ phải chạy qua thửa ruộng mấp mô vì đã cày đang để ải. Trời tháng hai se lạnh, đất cày mấp mô, người chạy chân trần, nếu không khéo léo sẽ ngã vấp, mất tốc độ. Dân làng reo hò cổ vũ, trống đánh dồn dập, thôi thúc. Nhiều trai tráng trong giáp chạy theo để cổ vũ người của giáp mình. Không khí thật nhộn nhịp, sôi nổi. Khi chạy đến nơi, người thi phải cố nhặt thẻ thứ bậc cao rồi lập tức quay đầu chạy về đình, nộp thẻ cho ban giám khảo trong tiếng reo hò cổ vũ của toàn thể dân làng. Sau đó, chàng hướng vào đình cúi lạy thánh ba lần. Chàng được đưa ngay về vị trí của giáp mình trong sự tán thưởng và chăm sóc của cả giáp. Trời lạnh mà những chàng trai đều ướt đầm mồ hôi, mọi người xúm vào lau, quạt, săn sóc anh ta như một anh hùng.

Do muốn nhanh chân hơn người khác cho nên có người lễ không đủ ba lần trước khi chạy, hoặc vội vã quá mà lễ không nghiêm chỉnh, tất cả các lỗi ấy đều được ban giám khảo theo dõi kỹ để tính điểm.



### 3. THI KÉO NƯỚC

Tiếp theo là *thi kéo nước*. Địa điểm lấy nước ở gần sân đình hơn. Đó là giếng nước uống của làng. Gầu múc nước là một cái nồi gốm mỏng buộc dây chung quanh. Bốn cái nồi gốm được để sẵn trên chiếc chiếu trước bàn ban giám khảo. Bốn chàng trai khác được cử ra, đứng trước chiếu. Sau một hồi ba tiếng trống, tất cả cùng lễ ba lễ rồi vồ lấy nồi chạy như bay về phía giếng nước. Đó là những nồi đất nung cho nên khi thả xuống nước nó trông trơn rất khó lấy nước vào. Hơn thế nữa, khi lắc và kéo lên nếu không thận trọng sẽ bị va đập mà vỡ. Khó hơn nữa là khi vừa cầm nồi nước đầy vừa chạy phải làm sao vừa nhìn đường để không vấp ngã, giữ nồi cho chắc và thăng bằng để không sánh nước ra ngoài và nồi không rơi. Đó quả thực là những đòi hỏi hết sức cao đối với người dự thi. Người nào không khéo léo và nhanh nhẹn thì hoặc là vỡ nồi hoặc là về sau cùng. Ai về trước với chiếc nồi nhiều nước nhất quả là một kỳ công và được dân làng chào đón nhiệt liệt, hàng giáp sung sướng tự hào về người của giáp mình. Vì thế người ta reo hò, cổ vũ nhưng cũng luôn nhắc nhở chàng trai trong lúc thi. Nồi nước về đầu tiên

được đặt trên bàn ban giám khảo trong tiếng trống thúc dồn dập hòa cùng tiếng trống khẩu của các giáp cổ vũ càng làm cho cuộc thi thêm náo nhiệt. Chàng trai sau khi trao nước cho ban giám khảo rồi hướng vào đình lễ ba lễ và quay về vị trí của giáp mình.

### 4. THI XAY THÓC, GIÃ GẠO

Các giáp chuẩn bị sẵn chày, cối, nia, dầm, sàng đặt trước mặt bàn ban giám khảo. Những thứ này đều có kiểu dáng và kích thước giống nhau. Sau khi được ban giám khảo xem xét kỹ, các giáp chuyển những dụng cụ ấy về vị trí của giáp mình. Trong quá trình thi, ban giám khảo theo dõi rất cẩn thận, tránh tình trạng gian dối hay có những sai phạm khác.

Cuộc thi này mỗi giáp cử ra bốn trai đình. Khi tất cả đã sẵn sàng, ban tổ chức đặt trên chiếu trước bàn ban giám khảo bốn giá thóc, mỗi giá khoảng năm cân. Các chàng trai xếp hàng trước các giá thóc, một hồi ba tiếng trống vang lên. Dứt tiếng trống cuối cùng, tất cả cùng lạy ba lạy và chuyển nhanh giá thóc về khu vực của giáp mình. Lập tức người ta đổ thóc vào cối. Hai chàng trai liên tục thay nhau giã bằng chày tay. Trong khi đó hai người kia



chuẩn bị dân, sàng và che chắn chung quanh cho thóc khỏi tung ra ngoài cối. Tùy theo kỹ thuật và sự tính toán của từng nhóm mà họ chia thóc ra giã làm một hay hai lần. Nếu là hai lần thì trong lúc hai người giã cối thứ hai, hai người còn lại tiến hành sàng, sảy thóc vừa giã. Tiếng trống to, trống khau, tù và cùng tiếng pháo, tiếng người reo hò, nhắc nhở rất sôi động. Những người dự thi phải biết tính toán một cách hợp lý và bình tĩnh trong lúc làm nếu không sẽ bị rơi vãi hoặc có những động tác thừa, gây chậm trễ cho công việc.

Giáp nào xong đem gạo đến nộp lên ban giám khảo. Tiêu chuẩn được giải là xong trước về thời gian, gạo không nát, sạch trấu, cám, thóc và sạn, đồng thời phải đủ cân lượng qui định. Giáp nào xong trước mà đạt được cả các tiêu chuẩn trên là thắng cuộc. Nếu người dự thi không tính toán các động tác cũng như sắp xếp thật hợp lý và hành động khéo léo thì rất khó đoạt giải.

## 5. THI KÉO LỬA

Sau khi giã gạo là kéo lửa. Mỗi giáp cử ba thanh niên khỏe mạnh, có kỹ thuật để dự thi. Dụng cụ kéo lửa là một thanh gang

được buộc tay cầm ở hai đầu, một đoạn gỗ hoặc tre khô, rơm và bụi nhùi. Những thứ đó của mỗi giáp cũng được tập trung trên chiếu trước mặt ban giám khảo. Sau khi dụng cụ được kiểm tra đầy đủ, những thí sinh đứng trước chiếu đợi. Dứt hồi trống lệnh, họ vội vã cầm các vật dụng ấy chạy nhanh về vị trí giáp mình. Một người đặt ngay rơm và bụi nhùi xuống đất. Người thứ hai cầm thanh gỗ đè lên bụi nhùi và rơm, đồng thời anh ta luồn thanh gang xuống dưới thanh gỗ, lấy chân đè lên thanh gỗ đó và bắt đầu dùng tay cầm hai đầu thanh gang kéo qua kéo lại nhanh và mạnh. Người đặt rơm và bụi nhùi lúc này ngồi trước mặt người kéo, vừa vun rơm và bụi nhùi chung quanh thanh gỗ để hứng tia lửa phát ra. Người thứ ba ôm chặt ngang lưng người kéo lửa để giữ cho anh ta thẳng bằng và tập trung sức lực kéo lửa. Tù và, trống, pháo nổ náo nhiệt cả một vùng. Tiếng người hàng giáp nhắc nhở gào thét cổ vũ vô cùng hăng hái. Khi lửa bén, chàng trai ngồi trước mặt người kéo lửa phải nhanh nhẹn vun bụi nhùi và rơm sao cho lửa mau bén đồng thời phải lựa chiều mà thổi liên tục cho lửa chóng bốc thành ngọn. Khói bụi mù mịt cả một góc sân,



mồ hôi nhễ nhại trên khuôn mặt đỏ bừng của các chàng trai, song mọi người đều hớn hỏ và hết sức vui vẻ. Không khí cuộc thi mỗi lúc càng hấp dẫn và náo nhiệt. Tiếng ồn ào, tiếng reo hò cùng đủ mọi âm thanh khác làm người xem từ khắp các ngả dồn dập về, vì càng về cuối càng vui và quyết liệt. Cả cái sân đình rộng lớn, nay đã trở nên quá chật chội bởi số lượng khán giả ngày một đông kéo tới chen chân nhau. Ai kéo được lửa cháy trước thì mang ra trình ban giám khảo, giáp ấy sẽ thắng cuộc.

## 6. THI BẮT GÀ VÀ THỊT GÀ

Tiếp theo là *thi bắt gà và thịt gà*. Đây là một cuộc thi độc đáo và đầy hứng thú. Một người trong ban tổ chức cầm chiếc lồng trong đó có bốn con gà bước ra khỏi vòng người trong sân, đi về phía hàng cây cuối sân đình. Anh ta cầm lồng gà và trèo lên một cây cao. Sau khi tìm được một vị trí ở lưng chừng cây, anh ta ở đó đợi lệnh. Dưới gốc cây, mỗi giáp được cử bốn hoặc năm thanh niên đứng đón bắt gà. Người xem vây quanh những người dự thi. Khi tất cả đã sẵn sàng, tiếng trống lệnh từ trong đình phát ra, người giữ lồng gà trên cây liền mở nắp

thả bốn con gà xuống. Từ trên cao rơi xuống, những con gà vừa có lực bay, lại vừa thấy đám đông người ồn ào nên sợ bay tứ tung. Các chàng trai xông vào bắt gà. Tiếng hò hét, tiếng chân chạy, trống thúc càng làm gà sợ hãi và cố sức để thoát. Bốn con gà đều to khỏe, trước cảnh cuồng nhiệt của người càng hốt hoảng chạy tán loạn, gây khó khăn cho người bắt. Người của từng giáp phải chia nhau săn đón, chạy đuổi rất vất vả. Giáp nào bắt được gà liền nhanh chóng đem về vị trí của giáp mình và lo việc nấu nước, làm lông. Các chàng trai dùng mảnh lụa sắc cắt tiết và mổ gà. Cắt tiết xong phải nhúng tiết vào nước sôi và đưa lên bàn thờ thánh kể bàn ban giám khảo. Các chàng trai ra tay làm thịt gà trong tiếng reo hò khích lệ và chỉ dẫn của hàng giáp. Gà thịt phải được làm lông thật sạch, luộc không quá chín, không bị tróc da. Vết mổ gà không được quá to và nát. Luộc chín rồi gà được xếp lên đĩa thật khéo, hai cánh cong lên, đầu hướng lên bàn ban giám khảo. Sau khi chấm xong gà được đem bày lên bàn thờ lễ thánh. Giáp nào xong trước mà đạt các tiêu chuẩn đã định thì đoạt giải nhất.



## 7. THI NẤU CƠM

Cuối cùng là *thi nấu cơm*. Cũng như các lần trước, lần này mỗi giáp cử ra ba hoặc bốn người. Những người này vẫn là các chàng trai chứ không phải các cô gái. Họ đứng xếp hàng trước ban giám khảo chờ đợi. Trước mặt họ là bốn chiếc nồi đặt trên chiếu, đã được buộc sẵn quanh miệng một tay cầm bằng tre tươi để khi đun khỏi bị cháy. Ngoài ra, phần bao quanh nồi của đoạn tre tươi ấy còn được bọc thêm một lớp bẹ chuối tươi để đảm bảo không bén lửa. Ở vị trí của mỗi giáp, người ta đã chuẩn bị sẵn hai bó nữa khô làm đuốc. Gạo để sẵn trong nồi. Dứt một hồi ba tiếng trống, các chàng trai nhanh chóng hướng vào đình cúi lạy ba lạy rồi cầm nồi chạy về vị trí của giáp mình. Họ khẩn trương vo gạo và châm đuốc, bắt đầu nấu. Khi nấu không được đứng yên tại chỗ mà phải vừa đi vừa nấu. Người cầm nồi có thể đi giữa, hai người cầm đuốc cháy đốt dưới đáy nồi đi hai bên. Cũng có thể người cầm nồi đi trước, hướng về hai người cầm đuốc và đi giạt lùi, hai người cầm đuốc thay phiên nhau đốt dưới đáy nồi cho cơm mau sôi. Chọn cách nào cho thuận tiện là tùy theo sự tính toán của người dự

thi. Điều bắt buộc là phải đi liên tục không dừng lại, và đi theo vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ. Mọi việc như ghế (đảo) cơm, sửa vung... đều phải vừa đi vừa làm, không được dừng lại. Ai dừng lại sẽ bị bắt lỗi. Khi cơm chín mới được dừng lại, vớt ra một tấm vải ướt và nắm sao cho thật chắc, tròn và mịn rồi nộp cho ban giám khảo. Cơm chấm xong được dâng lên bàn thờ thánh.

Cơm phải dẻo, sạch và chín. Nhão, nát hay sống là bị loại ngay. Điều khó ở đây là khi cơm sôi làm sao vừa đi vừa đảo cơm mà không làm đổ cơm, đổ nước, và tàn lửa, tro than không bay vào. Người cầm nồi khó giữ cho nồi thăng bằng trong động tác vừa cầm, vừa đi vì mỗi tay. Người đảo cơm thì phải chịu sức nóng của lửa đuốc tấp vào người, vào tay, không khéo sẽ lúng túng mà làm đổ cơm. Người cầm đuốc phải làm sao giữ cả bó đuốc dài to, điều khiển cho lửa cháy đúng dưới nồi, lúc cần to, lúc phải nhỏ để nước không trào ra làm tắt đuốc hỏng cơm. Đuốc bó không khéo tàn đuốc sẽ rơi vào nồi hoặc lửa cháy quá to làm khô và cháy cơm... Phải nói đây là giai đoạn quyết định và có vô vàn khó khăn, đòi hỏi những người dự thi



phải hết sức khéo léo và có kỹ thuật đồng bộ. Thiếu những cái đó sẽ khó mà thành công được.

Sau khi chấm tất cả bảy lần thi, ban giám khảo cộng điểm và tuyên bố kết quả cho các giáp. Giải không lớn nhưng có ý nghĩa

rất quan trọng. Đó là niềm tự hào của cả giáp và người ta tin là sẽ mang lại sự thịnh vượng trong cả năm cho toàn giáp. Khởi phải nói là người được giải sung sướng đến nhường nào!

Lê Hồng Lý

## HỘI ĐÌNH VẠN PHÚC

**Thờ** : Linh Lang, Mẫu Thiên Tiên Lý Huệ Tông  
**Địa điểm** : 32 Đội Cấn, quận Ba Đình  
**Thời gian** : Mồng 9 tháng 2 và 20 tháng 8  
**Chính hội** : Mồng 9 tháng 2  
**Đặc điểm** : Rước, múa trống, cướp lựa đỏ

*Thủ lệ, Cống Vị là năm  
 Hữu Tiệp, Vạn Bảo, Cống An, Ngọc  
 Hà.*

(Ca dao)

Trại Vạn Bảo sau đổi là trại Vạn Phúc, có đình hàng tổng của khu Thập tam trại. Vạn Phúc có bốn xóm tương đương bốn giáp: giáp Thượng, giáp Hạ, giáp Trung, giáp Nam. Làng rộng, đất đai nhiều song lại kẹt vào hai dải hồ. Hồ lớn quen gọi là đầm Cây Khế và hồ nhỏ quen gọi là hồ Trước Cửa. Khi phố Sơn Tây mở mang thì hồ Trước Cửa bị san lấp.

Cụm di tích Vạn Phúc gồm đình Vạn Phúc, miếu Trắng và chùa Bát Tháp. Đình có nguồn gốc xa xưa từ thời xây dựng kinh

đô Thăng Long. Khu vực này có ngôi đền thờ Linh Lang đại vương. Theo truyền thuyết, người là Hoàng Chân, con thứ tư của vua Lý Thánh Tông (1054-1073), thân mẫu là Cảo nương, người làng Bồng Lai, Đan Phượng, Hà Tây.

Khi quân Tống xâm lược, Linh Lang xin với vua cho đi dẹp giặc dưới sự chỉ huy của thái úy Lý Thường Kiệt. Vua ban cho voi và cờ để ra trận. Voi được dẫn tới, Linh Lang phát cờ, voi quì phục đón chào chủ tướng. Linh Lang cưỡi voi ra trận đẩy lùi được quân binh của giặc Tống là Triệu Tiết, Quách Quỳ. Chiều cuối năm 1077, Linh Lang cùng Chiêu Văn



hy sinh tại bến sông Như Nguyệt. Có 269 nơi thờ ngài, trong đó có đền Vạn Phúc.

Trải qua nhiều thời kỳ biến động, đền bị hư hỏng. Nhân dân địa phương sửa lại khu đền thành khu đình khang trang. Tòa tiền tế phía trước đại đình xây dựng vào triều vua Minh Mạng năm thứ 7 (1826). Còn hậu cung tôn tạo niên hiệu Thành Thái thứ 6 (1904). Đình có cổng, tam quan, sân, hai dãy tảo mộ, nhà tiền tế. Trong di tích còn nhiều di vật, các mảng chạm khắc long, ly, qui công phu.

Miếu Trắng trước ở bên đường ngọc Khánh. Do việc mở mang giao thông, miếu chuyển vào cạnh đình Vạn Phúc. Miếu thờ Liễu Hạnh, chúa Sơn Trang, đức Trần Hưng Đạo, chúa Bảo Hà, Mẫu Thiên Tiên cứu trùng.

Trên phố Đội Cấn cách đình, miếu 500m có chùa Bát Tháp. Bài minh trên quả chuông (1803) cho biết chùa là một danh lam cổ tích huyền thiên thắng cảnh được lập từ triều Lý. Tấm bia đã gắn trên tường chùa lập năm Thành Thái thứ 9 (1897) ghi rõ chùa Núi Voi, trại Vạn Phúc, tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận là danh lam được nhập vào chùa Bát Tháp. Chùa

Núi Voi chính là chùa Chân Giáo dựng năm Thuận Thiên 15 (1024) để vua Lý tiển đường ngự giá nghe tụng kinh cầu Phật. Sau ông vua cuối cùng của triều Lý là Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái (Lý Chiêu Hoàng) ra tu ở chùa này.

Tam quan chùa là ba khối tháp hai tầng, khối giữa tầng trên có ba vòm cửa làm gác chuông, tầng dưới hai cột trụ áp bên, hai khối bên tầng trên cửa tròn, tầng dưới nhỏ hơn cửa chính.

Cụm di tích của đình, miếu, chùa hàng tổng xa xưa gắn liền với lễ hội đền Voi Phục (Thủ Lệ), một trong tứ trấn Thăng Long. Đại hội phải vài chục năm mới có một kỳ, được sự thỏa thuận chung tất cả các làng trong hàng tổng.

Một tháng trước hội, làng Thủ Lệ và làng Thụy Khuê sắp xếp đô kiệu. Có sáu hàng đô là thanh niên từ 18 tuổi trở lên, phải đẹp trai, khỏe mạnh, không vết sẹo trên mặt. Hai cai đám và hai cụ già đẹp lão, khỏe mạnh, gia đình song toàn. Hàng đô tập khiêng kiệu bát cống trong một tháng. Khi rước mình mặc khố bao đỏ, khăn vắt màu đỏ hoặc màu cánh sen. Đó là mảnh vải dài quá gối dùng ghim cài. Mũ hình bầu dục



bằng vải đen, cầm quạt tầu màu xanh đỏ, đeo túi mạng tam tổng. Cự cai mặc áo thụng, đi hia, mũ tề, tay cầm trống khẩu điều khiển đô tùy.

Ba giờ sáng mồng 10 tháng 2, phong áo bài vị để vào kiệu của Thủ Lệ rồi đợi đến 7 giờ sáng có hàng đô của Thụy Khuê tới thay vai kiệu. Các hàng đô thay nhau giữ vai từng lớp tám người một, ai đỡ khéo không làm sóng bát nước thì được khen thưởng. Bảy giờ ba mươi phút, đám rước đi từ đền Voi Phục đến đình hàng tổng Vạn Phúc.

Đi đầu là lá cờ lệnh to bằng chiếc chiếu. Cờ nền trắng viền xanh đỏ có chữ “*lệnh*”, rồi đến quân lộ bộ. Hai bên đội trống, phường bát âm. Tiếp, đội ngũ cờ ngũ hành, đồng văn đeo trống kiệu, mười lăm quân cờ nữ, mười lăm quân cờ nam, một tướng cờ nữ, một tướng cờ nam. Quân cờ mặc áo đỏ, hai ngựa gỗ đặt trên hai xe có bánh, một đỏ, một trắng đi trước kiệu bát cống. Rồi một ông voi đàn bằng mây đặt trên xe. Cờ tán tròn, cán trúc che cho kiệu đức ngài. Dọc đường từ Thủ Lệ tới Vạn Phúc, dân làng cầm cờ đuôi nheo bát quái, ngũ sắc. Kiệu đi trong tiếng nhạc “*lưu thủy hành vân*” từng bừng thối

thúc. Đám rước đi tới núi Bò, đôi kiệu phải vừa khiêng vừa bò lên. Tám người bò, hai mươi tư người khiêng. Bò hai chân, một tay khác vịn kiệu (bò kiểu tượng trưng). Kiệu qua núi Bò đến núi Ngựa thì nghỉ thụ lộc.

Bảy giờ tối, đám rước vào đình trong ánh sáng lung linh của hàng trăm ngọn đuốc. Bài vị trong khám được rước vào hậu cung. Tại sân đình tổ chức hát nhả tơ, tổ tôm, xóc đĩa, cờ người.

Bảy giờ tối ngày 26 tháng 2 tổ chức đọc văn tế thánh. Tám giờ tối 29 tháng Hai, một cụ già áo thụng đỏ, quần đỏ, khăn đỏ làm lễ. Lễ xong, cụ già thay quần áo thường, tung bộ áo đỏ, quần đỏ, khăn đỏ cho mọi người xô vào xé ra từng mảnh, về may vào quần áo cho con cháu để lấy phước.

Sáng ngày 30 tháng 2, rước kiệu hồi cung đền Thủ Lệ, lần này không phải bò.

Ngày nay do điều kiện thị hóa, đường sá không như xưa nên lễ hội Vạn Phúc cải biên theo hình thức mới. Hội tổ chức trong 3 ngày với sự tham gia của mười ba làng trại và nhiều cộng đồng di tích khác như ở Đình Bảng (Bắc Ninh), Bồng Lai (Hà Tây) cùng về dự.



Mồng 8 tháng 2, tám giờ tổ chức rước nước từ chùa Bát Tháp về đình Vạn Phúc. Mười giờ ba mươi phút, tổ được sư của phụ lão tụng kinh tại đình, cầu quốc thái dân an. Mười ba giờ ba mươi phút đội nữ dâng hương.

Mồng 9 tháng 2, tám giờ làm lễ khai mạc đón các cộng đồng di tích, đại diện của chính quyền địa phương và các đoàn thể. Chín giờ ba mươi phút, dâng lễ của các dòng họ và các trại. Từ 10 giờ các cuộc rước kiệu hành hương từ đình qua miếu tới chùa Bát Tháp.

Trong nhịp chiêng, nhịp trống, trong khói trầm hương, không khí ngày hội rất huyền ảo. Tiếng trống ngũ lôi dồn dập lúc khoan thai, lúc dùi dặt. Xen giữa trống tể là trống cơm, trống bông, tiếng thanh la, nã bạt ... rồi tiếng trống đại trầm hùng, tiếng chiêng công ngân nga. Điệu múa sênh tiền, mỡ lợn, vui tai. Một thanh niên trang phục rực rỡ, hai tay múa sênh tiền theo

nhạc bát âm, chân nhún nhảy. Một thanh niên khác trang phục múa đối xứng, gõ mõ hòa nhịp với động tác nhảy lộn ngược chiều với người gõ sênh tiền.

Rồi một chàng trai hóa trang thành cô gái, áo mớ ba mớ bảy, má phấn, môi son, răng hạt huyền, khăn mỏ quạ, quàng qua vai những dải lụa ngũ sắc, đeo trước ngực chiếc trống bông, sau lưng cắm chéo hai lá cờ đuôi nheo. Dáng điệu duyên dáng, mềm mại, tục xưa gọi “*đĩ đánh bông*”. Điệu múa làm người ta có cảm giác thần linh ở đình, chùa gần dân hơn và có sự tôn vinh từ hai phía.

Hội đình hàng tổng Vạn Phúc gợi cho chúng ta niềm tự hào dân tộc, sự đoàn kết của các làng trại ở phía tây kinh thành Thăng Long ngàn xưa. Tiếng trống ngũ lôi với tám nhịp làm gợi nhớ thời huy hoàng nước Đại Việt thời Lý, Trần.


Văn Hậu





# HỘI ĐỀN BÀ CHÚA KHO GIẢNG VÕ

<b>Thời</b>	: Bà Chúa Kho
<b>Thời gian</b>	: Từ ngày 11 đến ngày 13 tháng 2 và 20 tháng 7
<b>Chính hội</b>	: Ngày 12 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Đình Giảng Võ, đường Giảng Võ, quận Đống Đa
<b>Đặc điểm</b>	: - Trò chơi cờ người, bắt vịt - Tối: hát chèo, tuồng - Hội tháng 7: Dâng hương

 hương Cổ Pháp xưa (nay là Đình Bảng, Bắc Ninh) vào đời Trần có quan Điện hộ binh lương (giữ kho quân đội ở kinh thành Thăng Long) Lý Quỳnh là người liêm khiết. Ông có người vợ kế là bà Nguyễn Thị Duyên, sinh được một người con gái đặt tên là Lý Thị Châu, còn gọi là Châu Nương.

Châu Nương càng lớn càng xinh đẹp và thông minh, được đi học ở phường Bích Câu (nay là Phố Cát Linh, Hà Nội). Học đâu biết đấy nên nàng giúp cha rất đắc lực trong việc sổ sách kho tàng. Năm 22 tuổi, nàng lấy viên quan họ Trần, tước Thái Bảo, làm chức Đốc Bộ ở Hoan Châu (Nghệ An). Vợ chồng hiểu nhau, sống rất hạnh phúc.

Thời gian ấy, giặc Nguyên Mông uy hiếp nước ta, buộc triều đình phải hàng phục. Vua Trần không chịu. Giặc đánh chiếm Chiêm Thành rồi ra cướp phá Hoan Châu. Thế giặc mạnh, bao

vây thành. Thái Bảo phải rút quân về Diễn Châu. Lúc này bà Châu Nương đảm nhiệm việc bảo vệ kho tàng và phòng ngự vững chắc hậu phương. Nhờ đó, quân ta đuổi được giặc tới Đèo Ngang (châu Bố Chính, Quảng Bình). Trận này ta toàn thắng; chém mười tướng giặc, thu 6 thớt voi và bắt hàng ngàn tù binh.

Vua khen ngợi, triệu vợ chồng Thái Bảo về kinh, giao chức *Tiền quân dực thánh* (đội quân bảo vệ vua và kinh thành). Châu Nương giữ việc coi kho phủ Phụng Thiên (Hà Nội).

Giặc thua đau, liền sai Thoát Hoan dẫn một đội quân đông hơn kéo sang. Chúng ồ ạt tấn công. Quân ta bảo toàn lực lượng, rút khỏi Thăng Long. Thái Bảo chặn giặc ở phía sông Hồng. Ông cầm cự với giặc để quân ta rút lui an toàn, cuối cùng kiệt sức và tử trận. Châu Nương nén đau thương, quyết chí trả thù cho chồng. Bà sai quân chôn giấu



tài sản quốc gia thật cần mẫn và phân tán kho lương. Bị giặc vây bắt, bà đã dũng cảm đứng trước kho lấy khăn hồng phủ mặt rồi hóa. Bà hy sinh, chiếc khăn hồng bỗng bay về làng Giảng Võ, sinh quán của bà. Máy tên giặc dắc chí xông vào kho. Bỗng từ trong kho một con rắn lớn lao ra phun phì phì rất dữ tợn làm giặc hoảng hốt bỏ chạy.

Sau ngày chiến thắng, bà Châu Nương được truy tặng “*Quản chương Quốc khố công chúa*” (Bà chúa giữ kho quốc gia), giao cho 2 nơi Giảng Võ (Hà Nội) và Diễn Châu (Nghệ An) lập đền thờ bà. Sau đó, khoảng 20 nơi khác cũng lập đền thờ vọng.

Về sau, đình Giảng Võ thờ bà làm Thành hoàng. Giảng Võ trường vốn là nơi huấn luyện võ nghệ và quân sự cho binh lính. Gần Giảng Võ còn một số nơi mang dấu tích xưa như Gò Voi, Gò Cờ, Đấu Đông, Trường Bản... Truyền thuyết cho biết là bà thường luyện đội quân bảo vệ kinh thành tại đây. Cổng đình viết 3 chữ lớn *Bảo Khánh môn* chính là để ghi nhớ những ngày luyện tập võ công ấy.

Đã qua nhiều lần đổi thay, đình Giảng Võ vốn trước chỉ là ngôi miếu. Các cụ thường gọi là đình hoặc đền Bà Chúa Kho. Ở đây hàng năm thường tổ chức quốc lễ.

Các triều đại sau tiếp tục ca ngợi bà bằng những đại tự như:

- *Lý Trần Phương Danh* (Danh thơm hai triều Lý, Trần)

- *Nữ trung anh kiệt* (Anh hùng hào kiệt trong phái nữ)

- *Vạn cổ lưu phương* (Muôn thuở giữ danh thơm)

Và một số câu đối:

- Muôn thuở bậc nữ hào, sử sách nước Nam truyền sự tích. Miếu vũ ngất thành ngoại, biên thùy cõi Bắc dậy oai thần.

- Tài chính đủ sung quân, thiên tử chiếu văn vang trước ngõ. Mưu mô lui giặc mạnh, nữ thần tiếng dậy khắp trong dân.

Bà Chúa Kho Châu Nương còn được các triều đại sắc phong, nếu tính từ niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783) đời Lê Hiển Tông cho đến niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1925), cộng đến 13 đạo sắc phong.

Đình nơi thờ bà, chia làm 3 gian ngăn theo các hàng cột.

- Gian giữa, trong cùng, cao nhất là bài vị thờ “*Quản chương Quốc khố công chúa*”, bậc dưới là hương án thờ “*Cộng đồng các quan*”.

- Gian bên trái, phải, phía trong là bàn thờ cha mẹ bà chúa.



Cha ở giữa, hai bên là mẹ đẻ và mẹ chính (bà cả). Bên ngoài đặt cỗ kiệu dùng để rước trong dịp hội.

- Gian bên phải đặt bàn thờ Hồ Chủ tịch cùng các liệt sĩ của làng.

- Phía ngoài là 2 bàn thờ đối xứng của 2 cô. (Xem sơ đồ bên dưới)

Theo cách bài trí như trong sơ đồ, chúng ta thấy việc thờ phụng Bà Chúa Kho Châu Nương đã mang màu sắc tín ngưỡng dân gian rõ rệt. Trong điện thờ có đan xen nhiều thần linh khác, cả bóng dáng tín ngưỡng tứ phủ. Bà là nữ thần nên phần nào đó được quan niệm là Mẫu, có bóng dáng tứ phủ song không sâu sắc. Ở đây cũng khác với Bà Chúa Kho Cổ Mễ, không có sự cầu xin hái lộc, cũng không có tục “xin vay - xin trả”, mà thuần túy là sự tôn vinh

một nữ thần có xuất thân là một nhân vật lịch sử. Khách hành hương tới đây để ngưỡng mộ và tưởng niệm, ghi nhớ những công lao của bà đã cống hiến cho tổ quốc lúc sinh thời.

### SINH HOẠT LỄ HỘI

Tại đình Giảng Võ, hàng năm tổ chức 2 ngày lễ lớn (tháng 2 và tháng 7 âm lịch) đó là ngày sinh và ngày hóa của bà.

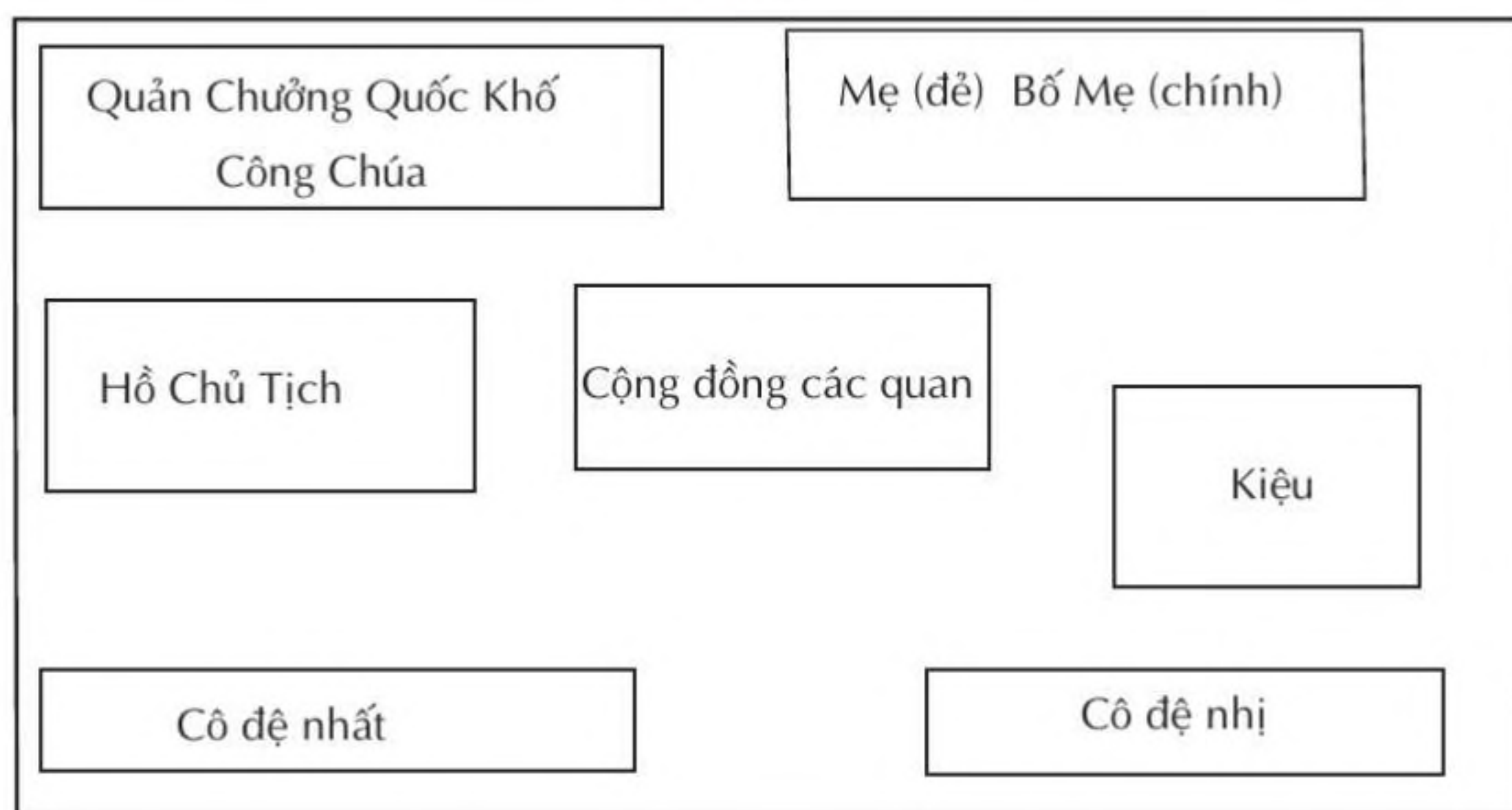
Trước đây, lễ hội tháng 2 kéo dài tới 7 ngày. Nay chỉ trong 3 ngày, từ 11 đến 13 tháng 2.

Ngày 11 tháng 2:

- Sáng: lễ tế yết, cáo với bà xin phép mở hội, do làng lo liệu.

- Chiều: Lễ dâng hương (hay lễ trình) của các chạ anh, chạ em trong khu vực “thập tam

### SƠ ĐỒ





trại”, chúng tôi tất cả vẫn nhớ tới bà và đã sẵn sàng dự hội: Vạn Phúc, Ngọc Khánh, Đại Yên, Hữu Tiệp, Cống Vị, Kim Mã, Ngọc Hà, Liễu Giai, Hà Nam và Lê Mật (Gia Lâm - Hà Nội), nội tộc của thập tam trại cũng tới. Còn Đình Bảng (Bắc Ninh) là quê nội bà, được mời và được lưu lại tới hết hội.

Ngày 12 tháng 2, ngày lễ chính:

- Sáng: lễ tế (đông đủ làng trại). Tế nữ quan (nếu có). Trước năm 1945, những năm được mùa thường có nhiều đội lễ nữ quan tới dự.

- Chiều: Khách thập phương và dân chúng sở tại dâng hương. Trong ngày lễ chính này, làng tổ chức linh đình; các nơi (Bắc Ninh, Nghệ An) đều cử đại diện về tham dự hội.

Ngày 13 tháng 2: lễ tạ (trong đình).

Trong dịp lễ hội, cùng với nghi thức tế lễ uy nghi trong đình, thì ngoài sân đình thường tổ chức các trò vui và biểu diễn nghệ thuật để cuộc lễ thêm phong

phú và hấp dẫn:

- Đánh cờ người trên sân đình. Chơi cờ là biểu tượng về tài trí cho cuộc chiến đấu giữa nhân dân ta và quân xâm lược.

- Bắt vịt trong ao trước đình: bắt được nhiều vịt là được bà ban lộc. Giải thưởng không lớn, chỉ mang tính tượng trưng, nhưng là niềm vinh dự cho người “thắng trận”.

- Ca hát, ngâm thơ, trên bờ ao dài của làng, cờ quạt cầm rục rờ suốt dọc bờ ao. Thường là hát ca trù. Có khi cả nhà nho cũng tham dự. Các vị làm văn thơ ca ngợi công tích của bà, ca công sẽ biểu diễn ngâm hoặc hát.

- Múa rối cạn, múa rối nước.

- Ban đêm có chèo hoặc tuồng.

Ngày 20 tháng 7 tổ chức lễ trong một ngày để tưởng niệm ngày hóa của bà. Trong dịp này, chỉ làng Giảng Võ và làng Đình Bảng tổ chức lễ dâng hương.

Lê Trung Vũ





# HỘI THI NẤU CƠM THỊ CẨM

**Thời** : Phan Tây Nhạc (Thành hoàng) và Hoa Duyệt  
**Thời gian** : Ngày 12 tháng 2  
**Địa điểm** : Thôn Thị Cẩm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm  
**Đặc điểm** : - 4 công đoạn: cả nam nữ cùng tham dự  
 - Thi dệt vải (nữ)

Đình thôn Thị Cẩm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm (Hà Nội) hiện còn lưu giữ bản thần tích do Hàn lâm viện Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572), cho biết vị Thành hoàng làng là Phan Tây Nhạc, bộ tướng vua Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18).

Phan Tây Nhạc là chàng trai có sức khỏe và ý chí hơn người. Chàng chăm luyện rèn thân thể, lại giỏi chữ nghĩa nên văn võ song toàn. Gặp khi đất nước có nạn ngoại xâm, vua cho tuyển quân và kêu gọi người tài ra giúp nước. Chàng Tây Nhạc vào ứng thí, trúng tuyển, mọi điểm đều đạt ưu ngay vòng đầu. Vua lấy làm hài lòng, phong chàng làm tướng và giao cho 3 vạn quân kịp lên đường chiến trận.

Tướng quân Phan Tây Nhạc lĩnh ý vua, nhận đủ quân số và gấp rút ngày đêm luyện rèn binh sĩ. Ông rất nghiêm khắc và gương mẫu, giữ vững quân lệnh, nên chẳng bao lâu nước Văn Lang đã có đội quân hùng mạnh. Không những tướng quân quan

tâm đầy đủ tới binh pháp võ nghiệp mà còn đặc biệt lưu ý tới công việc hậu cần. Vì hành quân gấp mà không ăn đúng bữa thì khó có sức đuổi giặc. Ông đã nghĩ ra cách thường xuyên tổ chức thi nấu cơm có thưởng ngay trong quân ngũ để nhanh chóng ổn định đội quân hậu cần giỏi nấu nướng. Quân đội của tướng Phan Tây Nhạc nổi tiếng “bách chiến bách thắng”, kẻ thù nghe tiếng ông đều run sợ, lui về cố thủ.

Sau khi trấn giữ yên ổn biên cương trở về, vua Hùng gả cháu gái của hoàng hậu là Hoa Duyệt cho Phan tướng quân.

Trong niềm hạnh phúc gia đình, nhân tiết xuân tươi sáng, vợ chồng Phan tướng quân đi thăm viếng các nơi. Tới vùng kia thấy cánh đồng xanh tốt, nhân dân no đủ, hiền hậu, già làng tiếp đón nồng nhiệt và thành kính nên ông bà Phan Tây Nhạc và Hoa Duyệt đã lưu lại dựng nhà ở đây. Đó là làng Thị Cẩm, xưa thuộc xã Vân Canh.

Ngày ngày Hoa Duyệt dạy dân se sợi dệt vải. Từ đó, Thị Cẩm không những giỏi nấu cơm mà



lại nổi tiếng về nghề canh củi, như câu nói của miệng “Sồi ải, vải Canh”.

Sau khi ông bà qua đời, dân suy tôn ông làm Thành hoàng và hằng năm vào ngày 12 tháng 2 (âm lịch), nhằm ngày sinh của ông, làng mở hội tế lễ, tưởng nhớ công ơn ông bà và trình diễn lại cảnh nấu cơm thuở xưa ông thường tổ chức, và thi dệt vải, nghề bà đã truyền dạy cho dân địa phương.

Ban giám khảo cuộc thi do cụ tiên chỉ đứng đầu cùng một số chức sắc và lão nông. Các dụng cụ để thi tài đều do làng chuẩn bị, như bình nước, niêu đồng...

Cuộc thi gồm 4 công đoạn là: giã gạo, lấy nước, kéo lửa và nấu cơm. Việc chọn người ra dự thi và rước kiệu thánh đã được các giáp chuẩn bị và luyện tập từ mấy tháng trước, nhưng dồn dập nhất là vào tuần cuối cùng giáp hội. Làng có 4 giáp, mỗi giáp cử 10 người (nam và nữ) với các nhiệm vụ sau: 4 người giã gạo; 2 người kéo lửa, 1 người lấy nước, 1 người dân sàng gạo và 2 người nấu cơm.

Trống làng rền vang 3 hồi 9 tiếng báo hiệu cuộc thi bắt đầu. Loa vang vang công bố thể lệ thi. Các giáp cử người đến ghi tên, đăng ký dự thi.

Hiểu rõ mọi điều kiện rồi, 4 giáp đem thóc và cối đá chày tay đặt trước bàn ban giám khảo để xem xét. Đó phải là thóc tám thơm, cối đá đúng kích cỡ quy định. Bình nước, niêu đồng cũng bày sẵn.

Nam nữ thí sinh đã có mặt đầy đủ. Người mỗi giáp có màu khăn và thắt lưng riêng (xanh, đỏ, tím, vàng) để dễ phân biệt. Trông ai cũng sáng sủa, xinh tươi, chờ đợi phút thi tài hồi hộp và hứng thú nhất. Dân chúng vây quanh, mỗi lúc mỗi đông, cười nói, bình phẩm, háo hức hướng về ban giám khảo và các thí sinh.

Pháo lệnh nổ, ban giám khảo trộn chung thóc của 4 giáp rồi chia đều vào 4 cối.

Pháo lệnh lại nổ, lần này đồng thời diễn ra các hoạt động trong cuộc thi: giã gạo, đi lấy nước, kéo lửa và nấu cơm.

Đầu tiên, 4 chàng trai khỏe mạnh, quần ngắn, áo ngắn bằng lụa màu, đứng hàng ngang ở sân đình, nhất tề chạy tới, cầm chày, giang thẳng tay giã gạo của giáp mình. Được gạo, họ chuyển ngay cho nhóm các cô gái sàng sảy. Bốn chàng trai khác đóng khố, thắt lưng màu, đến trước bàn thi nhận mỗi người 1 bình đựng nước bằng đồng (bình chứa khoảng một lít nước) rồi lập tức chạy ra



giếng (cách khoảng 800m) lấy nước. Cái khó là phải lấy được nhanh, song chạy về còn khó hơn, bởi phải giữ cho nước không sóng đổ mới đủ nước nấu cơm. Cùng lúc, gạo cũng phải sàng sảy sạch sẽ để kịp cho vào niêu cùng với nước. Cũng đúng lúc ấy phải có lửa để nấu cơm. Việc kéo lửa là công đoạn khó nhất. Các thanh giang phải già, hong khô trên gác bếp từ mấy tháng trước và do 2 chàng trai khỏe tay kéo giạt mạnh, giang mới bật lửa bắt vào bùi nhùi rơm và tiến hành ngay việc nấu cơm. Cơm cạn, người ta vùi ngay niêu vào đồng tro rơm nếp cho chín. Mỗi giáp nấu cơm ở 1 khu vực riêng. Và các đồng tro, lại có đồng thật (trong tro có vùi niêu cơm) và đồng giả.

Khi nén hương cháy tới đoạn quy định, có tiếng trống báo. Người ta đi bê các niêu cơm vào chấm. Phải bê đủ cả 4 niêu đặt trên bàn rồi mới cùng mở ra xem xét. Ban giám khảo tới từng khu vực nấu cơm, chỉ đồng tro nào người ta bôi đồng tro ấy. Nếu dưới tro không có niêu, lại phải vòng tới giáp khác để đem niêu ra. Mỗi lần ban giám khảo chỉ không đúng, dân chúng lại cười rộ lên vui vẻ. Bởi người nấu chỉ mong niêu mình lấy ra sau cùng thì cơm mới chín nục.

Khi đã đưa cả 4 niêu thi đặt lên bàn rồi, người kiểm tra

(theo lệnh ban giám khảo) mở từng niêu, đơm cơm ra bát. Trăm ngàn con mắt đổ dồn vào 4 bát cơm thi. Toàn ban giám khảo lần lượt cùng chấm. Đặc biệt cơm thi Thị Cấm chỉ có một giải và đạt 3 tiêu chuẩn: chín nhất, dẻo nhất và trắng nhất.

Bát cơm đoạt giải được dâng lên thờ thánh. Ngoài ra, để khuyến khích, ban giám khảo cũng xét tặng những giải phụ cho từng công việc trong cuộc thi như: tặng giáp già gạo nhanh nhất; hoặc chạy lấy nước nhanh nhất, kéo lửa nhanh nhất... để động viên tất cả và làm cho hội thêm vui. Song vinh dự và sung sướng nhất vẫn là giáp có cơm dâng thánh, bởi như vậy cả giáp mới hy vọng sẽ được lộc thánh cả năm.

Giáp Trung thường đoạt giải cơm ngon. Giáp Đài kéo lửa giỏi... Năm 1993 có bát cơm vừa trắng, vừa dẻo, vừa mịn mà vẫn bị loại vì người ta phát hiện ra giáp này đã đánh tráo gạo, không đúng với loại lúa mang đến thi.

Hội thi nấu cơm đã thành truyền thống sinh hoạt văn hóa phổ biến trong nhiều hội làng vùng quê Bắc bộ xưa, và hấp dẫn ở chỗ mỗi nơi mỗi vẻ, mỗi nơi có các điều kiện thi tài khác nhau. Chẳng hạn ở Thuận Thành (Bắc



Ninh), Văn Giang (Hưng Yên), người dự thi đeo 1 cần trúc dắt sau lưng, đầu cần treo niêu cơm nhỏ vắt vẻo, rung rinh trước mặt. Gạo và nước cho sẵn vào trong niêu. Người thi tay cầm đuốc vừa đi vừa nấu lại vừa hát... Bên ngoài thì trống thúc âm vang như muốn quấy rối tinh thần thí sinh. Còn ở Hồ Tây (Hà Nội), người ta lại nấu cơm thi trong thuyền thúng, chiếc thuyền tròn rất dễ chao đảo trên mặt nước lúc di chuyển. Người thi vừa chèo thuyền vừa nấu cơm, vừa che gió sao cho lửa cháy đều; hoặc như ở Lương Quy (Đông Anh, Hà Nội) thì lại 1 người cầm niêu, 2 người cầm đuốc đi 2 bên cả 3 người vừa đi vừa nấu sao cho lửa đều ngọn, 2 bó lửa không chạm vào nhau, lại không xa tròn niêu...

Thi nấu cơm quả là một sinh hoạt dân dã tốt đẹp, bình dị mà rất vui, biểu lộ sự tháo vát trong

sinh hoạt và tinh thần đồng đội tốt, mà kinh phí không đáng là bao (vì giải thưởng không lớn), nên duy trì phát triển trong các cuộc đua tài để nội dung ngày hội làng mùa xuân thêm phong phú.

Trong làng Thị Cẩm còn có thi dệt vải, dành cho nữ giới. Thường thí sinh ở tuổi thanh niên. Người ta dựng rạp bằng cốt tre ở giữa ao làng, trên đặt khung dệt. Chỉ có mười khung, nên các giáp phải bình chọn ra mười cô gái dệt vải nổi tiếng nhất làng mới được tham dự. Theo trống lệnh, các cô xuống thuyền bơi ra rạp và ngồi vào khung. Lại theo trống lệnh các thí sinh mới bắt đầu lao thôi dệt. Cũng vừa đủ cháy hết 1 nén hương, có trống báo dứt. Vải của ai dệt mịn và chặt sợi là được.

Lê Hồng Lý

## LỄ HỘI ĐỀN BÀ TẮM

<b>Thời</b>	: Nguyên phi Ỗ Lan
<b>Thời gian</b>	: Từ ngày 19 đến ngày 22 tháng 2 và ngày 25-7
<b>Chính hội</b>	: Ngày 19 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Xã Dương xá, huyện Gia Lâm
<b>Đặc điểm</b>	: Phất cờ tổng, đánh cờ người.

Trên đường quốc lộ số 5 từ Hà Nội đi Hải Phòng, đến cây số 16 nhìn về bên trái đường ta sẽ thấy một khu di tích rộng, đẹp, cây cối um

tùm như tô thêm vẻ u tịch và linh thiêng. Đó là đền bà Tắm, tức nguyên phi Ỗ Lan, một nhân vật nổi tiếng trong sử sách nước ta. Thực ra đây là cả một quần



thể di tích gồm đền, chùa cùng nhiều bia ký và hiện vật điêu khắc đáng chú ý.

Đền bà Tắm xưa kia thuộc trang Thổ Lỗi, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, Bắc Ninh, nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Dương Xá gồm ba thôn là Dương Đình, Dương Đá và Dương Danh (Tam Dương). Xa nữa là ba ngõ trong một làng, đền bà Tắm nằm trên đất của thôn Dương Đá. Trước đây riêng Dương Xá là một xã, nhưng nay hợp với Thuận Quang và Yên Bình thành xã Dương Xá mới.

Trong hậu cung đền có tượng bà Tắm (nguyên phi Ý Lan) và sáu tượng nữ khác gọi là *lục bộ*. Gian ngoài có đặt một số đồ thờ và chiếc ngai, trên ngai có bài vị ghi “*Lý triều đệ tam hoàng thái hậu*” và một vài bia ký ở hai gian bên cạnh.

Ngày lễ chính hằng năm là 19 tháng 2 âm lịch, là ngày hội lớn. Ngày 25 tháng 7 tương truyền là ngày giỗ bà. Ngoài ra, vào các dịp xuân thu, những ngày sóc vọng (rằm và mồng một) đều có lễ trong đền.

Xưa kia hội đền bà Tắm rất lớn, không phải chỉ có Dương Xá và Thuận Quang tổ chức, mà cả

tổng Dương Quang cũ (gồm 9 xã suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm (Hưng Yên) và những làng cây ruộng hậu của đền. Trong đền còn giữ được tám bia ghi rõ tên các làng cây ruộng hậu của đền với số lượng cụ thể. Chính vì hội rất lớn, không phải năm nào cũng có khả năng tổ chức được, nên thường phải 5 năm mới tổ chức một lần, có khi đến 10 năm. Hội gần đây nhất, theo trí nhớ của dân làng, được tổ chức vào năm 1939. Nhiều người còn nhớ cả tên người được giải cờ người năm đó là ông Trần Nhật Tân.

Trước đây chính hội là từ 19 đến 22 tháng 2 âm lịch, nhưng thực chất người ta đã bắt đầu chuẩn bị từ ngày 16, và đến tận 25 tháng 2 mới hết hội. Ngay từ đầu xuân, dân làng đã tụ hội tại đền tế lễ cầu báo với bà, mong bà phù hộ cho làng và chuẩn bị hội xuân. Dân làng chọn cử các tiên chỉ, tổng cờ, ban tế cùng các việc khác cho ngày hội. Ngày 19 tháng 2 âm lịch tương truyền là ngày sinh của bà Tắm.

Ngày hội được mở đầu bằng một đám rước long trọng: rước nước. Đám rước khởi hành từ đền bà Tắm lên tới giếng nước cạnh chùa làng Sủi (Phú Thị), cách đền khoảng 2km. Đi đầu đám rước là cờ ngũ hành, tiếp đến là tổng cờ,



rồi đến chiêm, trồng, bát bửu. Liên sau đó là long đình rước bà Ý Lan (bà vị) cùng những người phục dịch theo kiệu. Đám rước đi từ đền theo đường 179 ngày nay lên Sủi. Sau kiệu bà là kiệu đựng ché lấy nước. Các cụ già còn nhớ rằng trước kia trong đền có một chiếc ché bằng sứ Nhật Bản rất cao và to, nhưng nay đã mất. Ngoài ra là kiệu các thôn của Dương Xá và tất cả các làng cấy ruộng của nhà đền. Do vậy mà đám rước rất lớn và dài, bởi vì ruộng đất lộc của bà trải rộng tới tận Nghĩa Trai, Bình Trù, Liên Mỹ, nên bà cũng được coi là *Mẫu nghi thiên hạ*. Do quy mô của đám rước dài và lớn như vậy nên kéo dài tới 4, 5 tiếng đồng hồ mới về tới đền.

Trong lúc rước nước thì các thôn cũng tiến hành rước lễ vật ra đền để tế lễ. Sau khi kiệu bà và nước được đưa vào đền yên vị, cuộc tế lễ bắt đầu. Các bô lão năm thôn được cử vào ban tế tiến hành kiểm tra lễ vật rất nghiêm ngặt. Lễ vật để tế lễ trong ngày hội hoàn toàn là lễ chay, gồm oản quả, gạo nếp, chuối, trầu, rượu. Từ xưa đến nay năm nào cũng vậy, có thêm chắt cũng chỉ là bánh gai, bánh mật thôi.

Ngay việc làm oản xôi thờ cũng phải rất tinh khiết. Phải

dùng nước ở giếng Quán Đồi đầu thôn Dương Đình, gánh về nhà trước đó ba bốn ngày để lắng thật trong rồi mới dùng vo gạo và thổi xôi, như vậy mới đảm bảo độ tinh khiết. Sau khi đã xem xét lễ vật một cách kỹ lưỡng, cuộc tế lễ bắt đầu.

Trong “*Lý triều đệ tam hoàng đế*”, bản chữ Hán còn chép rõ văn tế Hoàng thái hậu về mùa xuân ở đền, tạm dịch như sau:

“*Rằng: Năm nay là... tháng... ngày mồng một.*”

*Tỉnh - phủ - tổng - xã, toàn dân kính dâng lễ vật mong được chiếu cố.*

*Triều Lý, hoàng đế thứ ba, Ý Lan linh ứng, dung mạo thơm tho, đức hạnh đoan trang, trí hòa hiền hậu, trình tiết phép lành, lừng danh nhân hậu... giúp nước đầy phúc nghĩa đẹp, một mực hiền hòa đôn hậu, dẹp hết nạn, yên nước; đoan trang hiền lành, cứu đời yên dân, giúp nước bảo vệ sự nghiệp, gây dựng cơ đồ, vun trồng nền ơn, ban phúc, phát của,... đức lớn lừng danh, hành vi tao nhã, giữ nề nếp, yên dân giữ nước, lòng nhân đức mở rộng kéo dài không dứt.*

*Rất linh Hoàng thái hậu ngồi trên, rằng có lễ tế trong mùa xuân.*



*Kính mong Hoàng thái hậu xét đến chỗ tối tăm. Đoan trang thuần túy công ơn ấy ghi lại ức năm, muôn kỷ. Nay gặp thời lành, tể mùa xuân, lễ mọn, tình thâm, kính cẩn, xin được chiếu cố, ban phúc, giúp nước thịnh vượng, giúp cứu vớt dân cư ấm no.*

*Xin tấu trình.”*

Sau cuộc lễ chính thức của các cụ trong hội đồng là các cuộc dâng lễ của dân làng và khách thập phương, ra vào không ngớt. Ngày hội đầu tiên kéo dài cho đến đêm trong không khí nghiêm trang tại đền và các cuộc vui ngoài sân cùng khu vực chung quanh. Sau khi tể lễ xong ngày hôm đó cũng như buổi hôm sau, lễ vật được chia ra làm đôi, riêng Dương Đá (là nơi sinh ra bà) được một nửa, nửa kia chia cho các thôn còn lại trong xã. Riêng ông chủ tể được biếu 60 phẩm oản và 60 quả chuối.

Những cụ già được chúng tôi hỏi đều khẳng định rằng hội xưa không có chi tiết *kiệu và vồng lọng* của ông bán dầu trong đám rước, người mà theo truyền thuyết đã báo trước việc Ý Lan sẽ trở Thành hoàng hậu. Tuy nhiên theo *Bắc Ninh dư địa chí* của Đỗ Trọng Vĩ, mục *Cổ tích* khi nói về *Miếu Lý*

*Thái hậu* lại nhắc đến chi tiết này như sau:

“Người con gái làng Dương Xá hái dâu trong nương. Có một ông lão bán dầu trông thấy trên đầu cô có đám mây tía liền đến bảo cô ta đi gặp vua. Người con gái từ chối nói: ‘Mẹ tôi sai tôi đi hái dâu, chứ không sai đi xem vua.’ Ông lão nài thêm, nói ‘Sau này nếu quả cô được quý hiển thì cho tôi vồng lọng đi trước.’ Đến lúc đó, cô ta mới chịu nghe theo ông lão đến chỗ vua ngự... Lý Nhân Tông lên ngôi, tôn làm hoàng thái hậu. Nhớ lời ông bán dầu trước, mỗi khi ngự giá lại cho vồng lọng đi trước. Nên về sau, dân vẫn giữ lệ cũ. Hàng năm ngày nhập tịch mở hội, vẫn rước một cái kiệu đỏ để không và một đôi lọng xanh đi trước kiệu thần, không dám thay đổi.”

Ngày 20 tháng 2 hội cũng bắt đầu bằng những cuộc rước. Song lần này là rước Thành hoàng và lễ vật của các thôn thuộc Dương Xá và những nơi ăn lộc ruộng của đền bái vọng và dâng lễ. Trừ kiệu của bốn thôn thuộc Dương Xá và Thuận Quang được vào trong đền, còn tất cả các kiệu của làng khác đều phải đứng bên ngoài cổng đền (chỗ đường 5 bây giờ) bái vọng vào. Lễ vật được chuyển vào trong đền.



Tại sân đền còn có tục phát cờ tổng. Tương truyền, vào những năm trời âm u, múa cờ là để xua tan đi u ám cho trời quang mây tạnh. Thuận Quang là làng được quyền lựa chọn tổng cờ cho hội hằng năm. Tổng cờ cũng được lựa chọn cẩn thận, là người không tang chế, đẹp người, khỏe mạnh và nhanh nhẹn. Ngoài ra còn có hai thủ hiệu trống và chiêng. Cả thủ hiệu cờ và thủ hiệu trống, chiêng đều mặc đẹp và phải tập luyện từ trước. Các động tác và điệu múa của họ cũng giống như hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng ở hội Gióng. Hiệu cờ cũng quỳ, nhảy, múa ba lần như ba ván ở hội Gióng. Lá cờ cũng dài như thế, nhưng tổng cờ phải tập luyện cẩn thận, thuần thục, tránh để cờ lung nhùng mà cuốn vào cán, như vậy sẽ bị phạt vạ rất nặng và có lỗi với thánh. Do đó mà các tổng cờ luôn luôn phải chú ý trong khi luyện tập.

Tại bãi xây ở trong đền, ngày trước rất rộng và cây cối um tùm, mát mẻ, là nơi diễn ra cuộc đấu cờ người. Người đẹp nhất được chọn làm tướng. Mỗi quân cờ đều có một chiếc ghế đầu để ngồi. Riêng tướng cờ được che thêm một chiếc lọng. Người chơi đánh nước nào thì người đóng vai quân cờ di

chuyển theo nước đánh. Cứ như vậy ván cờ diễn ra căng thẳng với sự đấu trí của người chơi, nhưng lại hấp dẫn người xem không chỉ vì các nước cờ tài ba mà còn bởi màu sắc và sự thanh tú của các nam nữ đóng quân cờ. Cuộc đánh cờ kéo dài cho tới hết hội để phân thắng bại cho các đấu thủ. Đến cuối hội người ta mới xác định rõ người thắng cuộc và trao giải.

Mỗi năm hội đều có phường hát ở các nơi đến dâng cai hát giữ cửa đền suốt từ 19 tháng 2 đến hết hội. Thường thường các phường hát đến xin, địa phương tín nhiệm phường nào thì cho phép họ tới hát, cho đến khi già đám mới thanh toán tiền. Ngoài ra, các phường chèo, tuồng khác cũng đến góp vui cho hội thêm sôi nổi.

Trong hội còn có các trò chơi khác như tổ tôm điểm, đấu vật, chơi gà, đốt pháo. Thời Pháp thuộc còn có cả hát ả đào...

Cứ như vậy, lễ hội đền bà Tắm kéo dài cho đến hết ngày 21. Ngày 22 tháng 2 là ngày tế già đám và kết thúc hội. Cũng vào ngày đó các giải vật, giải cờ mới phân ngôi nhất nhì và làm lễ trao giải.



Qua khảo sát lễ hội ở Dương Xá và những làng liên quan, ta thấy một số điểm sau:

1- Trong tất cả các làng thờ Nguyên phi Ỗ Lan thì hội ở Dương Xá có quy mô lớn nhất. Hội có rước nước từ trên Sủi (Phú Thị) với đám rước lớn gồm cả tổng Dương Quang xưa và các làng ăn lộc đền bà Tấm. Nếu như ở Như Quỳnh (Hưng Yên) hay chùa Dạm (Nam Sơn, Võ Giàng, Bắc Ninh), Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội) nhất mực mọi người đều chỉ biết thờ Nguyên phi Ỗ Lan mà thôi, thì tại Dương Xá, bà Tấm và Nguyên phi chỉ là một, và có một quá trình lịch sử dài từ hình tượng cô Tấm lam lũ và thông minh đến vị Nguyên phi tài ba, tháo vát. Chỉ có Dương Xá kiêng chữ tấm gọi là bồi, cấm gọi là đón.

2- Vào các dịp hội cả Dương Xá, Như Quỳnh và Phú Thị đều có rước giao hiếu và cả ba nơi đều trân trọng yêu quý thần tượng *Mẫu Nghi thiên hạ* của mình. Cũng dễ nhận ra điều đó vì trang Thổ Lỗi xưa bao gồm đất đai suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm, Văn Giang, Hưng Yên ngày nay. Cả ba làng trên đều thuộc trang Thổ Lỗi ấy. Do vậy không lấy làm lạ khi xuất hiện tâm thức kính

trọng coi Nguyên phi Ỗ Lan là người của quê mình ở cả ba làng.

3- Ghép các chi tiết của hội ở cả ba làng ta sẽ được một lễ hội trọn vẹn với nội dung là toàn bộ truyền thuyết và sự thực lịch sử về Nguyên phi Ỗ Lan. Đó là các tục lệ, nghi thức liên quan đến cô Tấm ở đền bà Tấm. Chi tiết ông bán dầu ở hội đền Ghênh (Như Quỳnh) nhắc đến đoạn cô Tấm dựa trên khóm lan đi hái dâu và gặp vua để sau này Thành hoàng hậu. Tục bông sòng ở hội làng Phú Thị (Sủi) nhằm kể lại sự tích đầu thai của vua Lý Nhân Tông và cuối cùng là những nghi thức và lễ vật của ngày hội nói lên quãng đời cuối cùng của Nguyên phi chuyên tâm vào việc xây dựng chùa chiền, chuyên tâm làm điều thiện, tu nhân tích đức nơi cửa Phật.

Toàn bộ lịch sử của nhân vật được biểu tượng hóa trong các nghi thức, tục lệ ở lễ hội của cả ba làng. Do vậy, việc tổ chức tốt lễ hội ở đây sẽ phát huy được tình đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các địa phương như truyền thống tốt đẹp của các làng mạc Việt Nam vốn đã có từ xa xưa.

Lê Hồng Lý



## HỘI LÀNG NGỌC HỒI

<b>Thời</b>	: Lễ Bảo Công, Ấm Mô Nương và Nhị Mô Nương
<b>Địa điểm</b>	: Làng Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì
<b>Thời gian</b>	: Mồng 8 tháng 2 đến mồng 10 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Mồng 9 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: Rước kiệu, rước cỗ đêm

Làng Ngọc Hồi thuở xa xưa gọi là ấp Vĩnh Khang. Trước Cách mạng tháng 8 thuộc tổng Cổ Diễn, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay là xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ thủ đô Hà Nội xuôi theo quốc lộ 1A qua thị trấn Văn Điển chừng 2 cây số, nhìn sang bên phải chúng ta thấy bức tượng lớn ba mũi tên đồng. Nơi đây ghi dấu tích trận đồn Ngọc Hồi, mở đầu cho chiến dịch đại phá quân Thanh của Quang Trung Nguyễn Huệ mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Hẳn là người dân Ngọc Hồi cũng đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên chiến thắng lẫy lừng được ghi trong sử sách ấy. Vì ở đây đã có truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm từ trước.

Bản thân tích còn lưu giữ ở đây có nội dung như sau:

Ở ấp Vĩnh Khang, huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín có

nhà ông Lỗ Hùng, vợ họ Khổng, được dân tín nhiệm bầu làm chức đô trưởng lo việc gìn giữ xóm làng. Ông bà là người hiền đức lại có nghề làm thuốc gia truyền nên thường giúp đỡ người nghèo khó. Chỉ hiềm một nỗi hiềm muộn đường con cái. Một hôm trên đường đi hái thuốc, mệt quá thiu thiu ngủ, Lỗ Hùng mơ thấy một ông già râu tóc bạc phơ, tay chống gậy trúc. Biết được uẩn khúc của Lỗ Hùng, cụ già nói: “Lòng trời đã định nhà ngươi sẽ sinh ba vật báu cho đời.” Lão bà cũng mơ thấy một đôi chim bay tới rồi bạch hổ chạy thẳng vào nhà. Từ đấy lão bà mang thai đến mồng 8 tháng giêng năm Đinh Mùi sinh được một con trai, sau 3 tháng đã biết nói, ông bà đặt tên là Bảo Công.

Ba năm sau bà lại sinh một bọc 2 con gái vào ngày 12 tháng 10 năm Kỷ Dậu, đặt tên là Ấm Mô Nương và Nhị Mô Nương. Bảo Nương được 10 tuổi thì cha qua



đời, mẹ tần tảo nuôi các con, 3 anh em nhanh chóng lớn khôn cùng với trai tráng trong làng luyện tập võ nghệ.

Vua Trần Thái Tông nghe tin sai Trần Thủ Độ đem quân chinh phạt. Đánh nhau đến trận thứ 10 thì quân nhà Trần rút lui. Ba anh em dẫn binh về Phù Đổng khao quân. Bảo Công suy xét lại thấy nhà Trần đầy sức mạnh, nên phò tá để lấy đức về sau. Từ đấy không đánh lại triều đình nữa. Vua Trần nghe tin giặc Nguyên Mông lấn le xâm phạm bờ cõi, liền xuống chiếu cầu tướng tài, binh giỏi. Ba anh em dẫn quân về với triều đình. Vua Trần mừng rỡ sai mổ lợn khao quân.

Tướng giặc là Ngột Lương Hợp Thai đem mười vạn quân xâm phạm bờ cõi vùng Đà Giang. Vua sai Lê Phụ Trần làm tướng tiên phong, lại thân chinh đốc chính đánh thẳng vào đồn của giặc. Đánh mãi không phân thắng bại, ba anh em Bảo Công bèn đem quân tới đánh một trận, quân giặc bỏ đồn chạy tan tác.

Đến tháng 7 giặc Nguyên Mông lại đem quân sang xâm lược nước ta. Vua ta lệnh cho các tướng đem quân đánh giặc, phong cho Bảo Công chỉ huy 5000

quân sĩ chặn giặc từ sông Hát tới Nhị Hà. Lúc này Trần Quốc Tuấn làm tiết chế thủy quân. Ngày 15 tháng 8 giặc Nguyên ồ ạt tấn công, vua dùng kế lui binh rút quân đường sông Nhị. Giặc chiếm thành đô, vua sai 3 anh em giữ phủ Thường Tín và Ứng Hòa. Trần Quốc Tuấn làm tiết chế thủy bộ đốc lĩnh binh, nhưng quân Nguyên đã chiếm Thanh Đàm, Thượng Phúc. Vua Trần lo lắng vô cùng. Ba anh em xin vua cho phản công. Vua bằng lòng, lại ban cho áo giáp, long đao, gươm báu, ngựa tốt cùng 3 vạn tinh binh, Các tướng sĩ lay tạ trước thêm ra quân, đến ấp Vĩnh Khang lập phòng tuyến cự giặc. Sau chia làm 5 mũi tiến công, lại được Lê Phụ Trần tiếp ứng nên đánh được 10 hiệp thì quân Nguyên tan tác. Vua tôi mừng rỡ tiếp quản thành Đại La, lại truyền mở yến tiệc mừng công, khen thưởng tướng sĩ.

Từ đấy đất nước thanh bình, 3 anh em xin được về quê hương bản quán chăm sóc mẹ già. Được vua ban nhiều gấm vóc lụa là cùng vàng bạc, châu báu. Về ấp Vĩnh Khang được vài ngày thì thân mẫu qua đời, họ cùng nhau mai táng mẹ già rồi ở nhà chịu tang tròn chữ hiếu.



Đến đời vua Trần Thánh Tông triều đình giao cho chức Đại Vương và nghỉ tại quê nhà. Tương truyền đến ngày 12 tháng 2 năm Giáp Thìn, tự nhiên có cơn gió lốc nổi lên, 3 anh em hóa trong cơn lốc ấy. Vua Trần Thánh Tông biết tin liền ban cho Bảo Công là cư sĩ Quảng Hóa Đại Vương. Hai chị em đều được phong Công chúa. Rồi giao cho ấp Vĩnh Khang dựng miếu phụng thờ. Làng Ngọc Hồi thờ 3 vị thánh ở 2 đình và 1 ngôi miếu nhỏ.

Miếu thờ cư sĩ ở Quảng Hóa được dựng trên gò đất cao ở đầu làng quay hướng đông, tương truyền đây là nền nhà cũ. Đình trên thờ 2 chị em cùng hướng, cách miếu chừng 300m. Đình dưới ở cuối làng theo hướng đông nam, nhìn ra cánh đồng rộng mênh mông bát ngát. Từ đình dưới trước đây có con đường đi thẳng ra miếu gọi là đường “Đức vua”, tương truyền là nơi hằng năm vua cử quan trong triều về tế lễ.

Đình dưới là nơi thờ 3 vị thành hoàng, đồng thời là nơi hằng năm dân làng tổ chức lễ hội để tưởng nhớ các tiền bối đã có công đánh giặc giữ nước. Toàn bộ kiến trúc đình gồm có: cửa tam quan xây

trụ, sân gạch Bát tràng. Tòa đại đình 5 gian được nối với 3 gian hậu cung bằng 5 gian nhà dọc (ống muống) tạo nên kết cấu kiểu chữ công (工). Đại đình được làm theo kiểu đầu bít đốc, các bức cốn được trạm trổ tinh vi. Gian giữa trên cửa phòng treo bức hoành phi sơn son thếp vàng ghi: “*Thánh cung vạn tuê*”, bức đại tự ở gian bên trái ghi: “*Nhân thần tam vị*”, bên phải ghi: “*Trần triều điển tích*”, và nhiều câu đối ca ngợi công đức các vị thần, trong đó có câu:

*Phụng sự Trần triều hiếu nhất gia  
quang nhật nguyệt  
Tảo bình Nguyên tặc anh hùng tam  
vị tráng sơn xuyên.*

Tạm dịch:

*Tôn thờ triều Trần trung hiếu, một  
nhà sáng như mặt trời, mặt trăng,  
Đánh giặc Nguyên, ba vị anh hùng  
đẹp như núi cao sông rộng.*

Trong đình còn giữ được nhiều di vật quý gồm: Thần phả do Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1752), 25 đạo sắc phong lớn (sớm nhất là năm Cảnh Hưng thứ 9, 1757), hai cỗ kiệu, 3 bộ long ngai, bài vị, bát hương, đỉnh đồng, bia đá dựng năm 1743. Vì thế đình Ngọc Hồi đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật năm 1989.



Dân Ngọc Hồi mở hội vào mồng 8 tháng 2, tương truyền là dịp thánh được vua ban sắc. Từ rằm tháng giêng, các cụ cao niên trong làng đã bàn tính việc hội, lo kén chọn trai thanh, nữ tú vào chân khiêng kiệu, cầm cờ...

Sáng mồng 7 tháng 2, đường làng ngõ xóm được quét dọn sạch sẽ, các cụ lau rửa đồ tế khí, đám trai làng đưa kiệu ra chông thủ ở sân đình để xem chỗ nào khiếm khuyết thì sửa chữa. Buổi tối các cụ tế cáo yết.

Mồng 8 tháng 2, từ sáng tinh mơ, già trẻ, gái trai đã tề tựu ở cả sân đình, người nào việc ấy. Theo hiệu lệnh đám rước khởi hành: đầu tiên là đội múa rồng, đến đội cờ ngũ sắc, hai người cầm long đao, tám người cầm bát kích, đội trống dồn đi trước hòa nhịp, phường bát âm phụng nghênh trước kiệu thánh. Một người vác cờ thần có ghi dòng chữ: “*Trần triều hiển thánh nhân thần tam vị*”, hai người cầm thanh quát, hai người cầm kiếm thờ đi sát kiệu thánh Ông.

Kiệu Ông do 4 người khiêng, đều mặc áo the, thắt lưng bỏ giọt. Đội tế nam quan mặc áo thụng lam đi sau kiệu thánh Ông. Lại đến đội cờ ngũ sắc do nữ quan

cầm, một phường bát âm nữa, tiếp theo đến bát kích rồi kiệu đức thánh bà. Hai chị em các ngài ngự chung một cỗ, nữ quan khiêng kiệu Bà đầu vấn khăn vành dây, áo năm thân màu hoa đào thắt lưng hoa lý. Các cụ “Bát” (trên 80 tuổi) đội khăn màu vàng và cụ “Thất” (trên 70 tuổi) đội khăn màu đỏ đi sau kiệu thánh Bà.

Đám rước đến đầu làng thì tách làm hai: Đoàn rước thánh Ông lên miếu, đoàn rước thánh bà dừng ở đình trên. Các cụ cao niên xin phép đưa bài vị, bát hương lên kiệu rước về đình dưới. Buổi chiều ở trong đình các cụ tế nhập tịch. Ngoài sân tổ chức các trò vui như đánh cờ người, đánh cờ bỏi, đấu vật chọi gà...

Mồng 9 tháng 2 gọi là “tiệc dân”. Các dòng họ trong làng là những người xa quê ra đình lễ thánh. Còn cả làng lo việc đón “quan anh”, đó là đoàn đại biểu của làng Vĩnh Thịnh (xã Đại Áng). Sửa lễ đưa sang làng Ngọc Hồi dâng thánh, họ cũng bảo sang “quan anh”. Làng Ngọc Hồi cũng cử đại diện dâng lễ thánh vào dịp hội làng Vĩnh Thịnh 12 tháng 5 để đền đáp công ơn thần Phạm Xạ Đại Vương có công giúp vua Lê Thái Tổ đánh giặc Minh. Tuy không cùng thờ một vị thánh



nhưng tục kết chạ ở đây đã có từ lâu lắm. Vì thế trai gái trong làng không được kết duyên vợ chồng.

Đêm mồng 9 tháng 2 các làng lại nô nức chuẩn bị cho việc rước cỗ. Cỗ chay là những hoa quả sản vật của địa phương, cùng với xôi oản được lựa chọn bằng gạo nếp cái hoa vàng dành từ vụ mùa trước. Người được cử thổi xôi đóng oản phải vợ chồng song toàn, con cái đề huề. Trong ánh đuốc bập bùng, đám rước xuất phát từ đình dưới lên đình trên, rước cỗ về lễ thánh.

Sáng mồng 10 tháng 2 rước thánh hoàn cung: Đưa bát hương, bài vị thánh từ đình dưới về đình trên và miếu. Đội hình đám rước cũng tuần tự như mồng 8 tháng 2. Buổi chiều các cụ tế yên vị.

Lễ hội Ngọc Hồi đã kế thừa những nét đẹp của văn hóa dân tộc, nêu cao tinh thần đoàn kết cộng đồng, giáo dục cho thế hệ trẻ truyền thống uống nước nhớ nguồn.

Tố Uyên

## HỘI LÀNG TÂY HỒ

<b>Thờ</b>	: Tam vị đại vương, Bát vị lân hương
<b>Địa điểm</b>	: Làng Tây Hồ, quận Tây Hồ
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng 2 và mồng 10 tháng 8
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: - Kết chạ làng Trích Sài - Chọi gà, cờ tướng

*Đấy vàng, đấy cũng đồng đen  
Đấy hoa thiên lý, đấy sen Tây Hồ.  
(Ca dao)*

Làng Tây Hồ nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà nội. Nơi đây có xóm Cung, di tích hành cung xưa, vua Lê thường ra xem đánh cá. Xóm Bảo Khánh còn gọi là Quảng Khánh có một dải đất nhô ra gần giữa Hồ Tây. Tương truyền ở nơi đó Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan vẫn đến văn cảnh ngâm thơ, xướng

họa cùng Liễu Hạnh trong đêm trăng thu. Nơi đó sau xây phủ Tây Hồ, rồi miếu Trâu Vàng.

Đình Tây Hồ tọa lạc ở giữa làng, mặt tiền quay hướng tây bắc đối diện với phủ Tây Hồ và chùa Phổ Linh. Đình có 5 gian, sân lát gạch Bát tràng, hai gian nhà tảo mạc, có thể chứa khoảng 500 người về dự hội. Sân đình tươi xanh với cây vạn tuế, cây nhãn, cây hoa lan, cây hoa ngâu...

Làng Tây Hồ khác nhiều làng khác, thờ tới 11 vị thần. Đình



thờ tam vị đại Vương là: Quảng Bác Minh Khiết Đại Vương, An Dương triều đình Cương Nghị Đại Vương, Tiết Nghĩa Bảo Trung Đại Vương. Miếu cách đình khoảng 500 mét gọi là miếu Bát Hải, thờ 8 vị thần: Uy Linh Lang Đại Vương, Ba Liễu Đại Vương, Minh Ngọc Đại Vương, Bạch Lược Đại tướng quân, Vũ Lợng Đại Vương, Thủy Thảo Đại Vương, Thuận Minh Công chúa và Đại vương Cá Lẽ. Hậu cung có ban công đồng, Hương Án, Quán Thư ... Xa xưa, theo cụ Chuyển (giữ từ), đình ở xóm Miếu, khu Cột Vôi. Đình chuyển vào khoảng năm 1925 và trải qua nhiều lần trùng tu. Năm 1986, 1993, 1994...

Truyền thuyết về Bảo Trung, Minh Khiết được kể như sau:

Thời Lý Nam Đế (thế kỷ VI), ở trang Đồng Lục, phủ Khoái Châu, đạo Sơn Nam có một gia đình danh giá. Người chồng tên là Nguyễn Chương làm nghề thầy thuốc, người vợ là Bùi thị Xuyên chăm chỉ ruộng vườn, tằm tang. Hai vợ chồng sinh 3 cùng lúc được 3 người con: hai trai, một gái. Chưa đầy 3 tháng sau sinh nở, bà mẹ nhuộm bệnh qua đời. Thương các con còn trứng nước, ông Chương đi tìm nhũ mẫu về nuôi dưỡng con mình. Khi ấy có hai thiếu phụ xưng là Phạm thị

Thanh và Trần thị Tính đều là người Bảo Xuyên xin đến giúp đỡ. Năm ba người con 12 tuổi, hai bà nhũ mẫu từ biệt về quê. Đến năm 18 tuổi, 3 anh em đã nổi tiếng tài văn chương. Lúc ấy ông Chương đặt tên cho người con cả là Bảo, người con thứ là Mỹ, người con út là Phương. Cũng năm ấy, ông Chương nhuộm bệnh mất.

Gặp lúc mùa màng thất bát, ba anh em già biệt làng quê tìm nơi đất mới là trang Bảo Xuyên quê của hai bà mẹ nuôi. Nhưng khi tìm đến nơi, hai bà cũng đã mất. Ba anh em được một ông hào trưởng họ Lê giúp đỡ, đưa về nhà ở, cùng nhau rèn luyện văn chương. Người em gái đêm ngày chăm chỉ ruộng nương. Một năm sau, nhằm ngày 16 tháng 3, người em gái bỗng hóa ở bãi cát bên sông.

Trong khoảng niên hiệu Thiên Phúc (980-988) nhà Tống sang xâm lược nước ta. Hoàng đế Lê Đại Hành mang quân theo đường thủy đến trang Bảo Xuyên thì thuyền đứng sững lại không đi được. Đến nửa đêm nhà vua mơ thấy cô gái đến tâu rằng: “Thiếp đây là con gái của ông họ Nguyễn, thuộc về thủy tộc, trời sai đi trấn ngự ở khúc sông này. Nay thấy ngài thân chinh đi đánh giặc thì tự nguyện âm phù cho ngài ...”



Vua liền sai bày hương án khấn lễ. Khấn lễ xong, thuyền rồng của nhà vua đi được như bay, gặp giặc thì đánh thắng. Quân Tống phải rút quân ở Tây Kết tháo chạy, bỗng thấy sóng to, rồng, rắn, giao long vượt sóng nổi đầy sông. Vua thấy linh ứng, khi trở về triều liền ban sắc phong sai đình thần mang về trao cho miếu thờ nàng linh thiêng của trang Bảo Xuyên và ban cho nhân dân 300 quan tiền dùng làm tiền lo hương khói, sửa lại miếu thờ, phong sắc cho nàng là Đệ tam bà Ủy Hạnh Đại vương.

Còn hai người anh của nàng đều chọn nghề dạy học để kiếm sống. Thuở bấy giờ, ở phía nam giặc Chiêm Thành nổi lên quấy phá, chúng tập hợp binh mà đến xâm lược nước ta. Vua Lý Nam Đế truyền hịch đi khắp nơi cầu người tài giỏi ra giúp nước. Hai anh em liền ra ứng mộ. Sau khi thi thố tài nghệ, hai ông được giao chỉ huy 3 vạn quân thiện chiến cùng các trai tráng trong bản trang lên đường đánh một trận lớn và đại thắng. Quân ta ca khúc khải hoàn. Khi về đến trang Bình Lăng, huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái, đạo Sơn Tây, hai ông cho quân nghỉ lại. Nửa đêm hôm đó, trời đất bỗng dưng tối sầm, mưa gió âm âm, hai ông tự nhiên cùng hóa. Nhà vua thương tiếc những người đã có công với

nước liền sắc chỉ cho trang Bảo Xuyên dựng miếu phụng thờ. Lại ban cho dân làng 200 quan tiền và miễn binh lương trong 3 năm. Bao phong mỹ tự cho thần là: “*Đương cảnh thành hoàng Bảo Trung thượng đẳng phúc thần*” và “*Đương cảnh Thành hoàng Minh Khiết thượng đẳng phúc thần*”. Nơi thờ chính hai vị Thành Hoàng là đình Ngọc Xuyên và một số vùng khác trong đó có làng Tây Hồ.

Làng Tây Hồ có 4 giáp: Giáp Lão, giáp Đông, giáp Yên và giáp Hà. Hội tổ chức xuân thu nhị kỳ. Mùa xuân, 5 năm 1 lần có tổ chức đại hội từ mồng 8 tháng 2 đến ngày 15 tháng 2.

Mồng 8 tháng 2 rước 3 kiệu bát cống từ đình ra miếu Bát Hải, nơi thờ 8 vị thánh ở các làng láng giềng quanh Tây Hồ. Đoàn rước có cờ quạt, trống, lọng, tàn, tán với khoảng 300 người tham dự. Bài vị thần đặt trong miếu Bát Hải, còn đoàn rước tiếp tục hành trình qua chùa rồi tới phủ Tây Hồ.

Thuyền mang ché nước rời bến phủ ra giữa Hồ Tây lấy nước trong về để bài ban mộc dục. Mồng 9 tháng 2 làm lễ tế yết. Theo bản hương ước làng Tây Hồ vào năm 1920 (thuộc tổng Thượng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông) ghi việc cúng tế các khoản trong ngày hội 10 tháng



2 như sau: “Gà ba con, giá ngân một đồng, hai hào, năm xu. Vịt ba con, giá ngân một đồng. Chim ba con giá ngân ba hào, sáu xu. Bánh giò 30 chiếc, giá ngân bốn hào năm xu. Chuối tiêu và chuối lá mỗi hạng 30 quả giá ngân một hào năm xu. Bún thờ ba bát chỉ ngân một hào. Mía 70 khẩu chỉ 2 hào. Rượu hoa lễ và rượu uống chỉ 1 đồng 2 hào. Gạo nếp, gạo tẻ chỉ 2 đồng... Các hạng trên, ông chịu trưởng phải mua. Còn lợn, bò thì chia đều cho sự đóng góp của các suất đình trong các giáp.”

Mồng 10 tháng 2 sửa mâm lễ gồm xôi, thịt lợn, rượu, trầu cau, vàng hương với 40 người đi thuyền từ bến phủ vượt Hồ Tây sang bến Vọng, vào đình Trích Sài làm lễ kết chạ anh em. Ngày 14 tháng 2 tế lễ cúng xôi, trứng vịt luộc. Ngày 15 tháng 2 làm lễ giải y, dã hội... Trong những ngày hội có chơi chọi gà, cờ người, hát

văn ... Tục kết chạ 2 làng, theo các cụ nói, đình Tây Hồ thờ Đức Ông; còn Đức Bà (là Thuận Minh Công chúa) sang làm dâu ở Tây Hồ vốn là người làng Trích Sài (Phường Bưởi).

Hội mùa thu tổ chức từ mồng 10 tháng 8 đến 15 tháng 8. Tết cơm mới cúng tế có cốm, hồng, chim ngói. Đêm rằm trung thu thi hát văn ở chùa Phổ Linh. Không chỉ có người ở Tây Hồ, Nghi Tàm, Quảng Bá mà đông đảo tài tử văn nhân ở quận Hoàn Kiếm cũng về dự. Xao xuyến khúc hát văn ca ngợi mẫu Liễu Hạnh và ca ngợi cảnh sinh hoạt của làng chài ven Hồ Tây:

*Trẻ mực Yên Hoa bày tiệc rượu  
Lũ tiểu Thượng Uyển hẹn lời dai  
Bất cớ cứ vưng ngồi rình bụi  
Mỏ ngọc khen ai khéo lặn ngòi  
Tay lưới thế thân khôn mắc vướng  
Lưới câu danh lợi nhẹ tham mồi ...*

Văn Hậu

## HỘI LÀNG MẠCH LŨNG

**Thờ** : Bà Xoa Nương, Tam vị Minh Mổ Đại Vương  
**Địa điểm** : Làng Súng, xã Đại Mạch, huyện Đông Anh  
**Thời gian** : Mồng 10 tháng 2  
**Đặc điểm** : - Rước nước, rước kiệu  
- Kết chạ nhiều làng

Ở phía tây huyện Đông Anh có một vùng đất xanh mướt ngô dâu, bên con sông Hồng quanh năm nước đỏ phù sa cuộn chảy. Mảnh đất có địa giới,

giáp ranh của ba tỉnh Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc.

Mạch Lũng còn có tên xưa gọi là làng Súng, nay thuộc xã



Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đứng trên cầu Thăng Long nhìn xuống vùng làng, thấy con đê sông Hồng như một dải lụa mờ màng uốn lượn. Từ thuở vua Hùng, khi cha ông xưa đi mở đất thì những bãi bờ ven sông dân cư tụ hội lập nên những làng chài lưới, trồng ngô khoai và lúa, để bảo vệ sự sinh tồn và chống giặc ngoại xâm.

Trang Mạch Lũng có tự ngàn xưa, trải thời gian gió mưa biến đổi, những tên đất tên làng đều gắn với lịch sử chống ngoại xâm và những câu chuyện dân gian huyền thoại. Miếu Mạch Lũng có truyền thuyết lâu đời. Miếu được xây trên một gò đất cao, thoáng rộng, chung quanh được bao bọc bởi những tán cây cổ thụ, những khóm hoa quanh năm khoe sắc. Miếu nằm cạnh chùa càng làm tăng vẻ thâm nghiêm, trầm mặc. Thần phả do quan Đông Các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn từ năm 1572, thời vua Lê Anh Tông viết rằng:

“Vào thuở vua Hùng Duệ Vương thứ 18, có người em kế nhà vua tên là Hùng Trang, lúc đó là trưởng quan đạo Hải Dương, kết duyên với bà Xoa Nương con gái trưởng quan Bộ chủ Cửu Chân. Hai vợ chồng nhất mực thương

yêu nhau, nhưng lạ thay, gần chục năm trời mà vẫn chưa có con nối dõi, lúc ấy ông đã 42 tuổi, bà lo lắng khuyên chồng nên lấy tì thiếp để có con nối dõi, nhưng ông một lòng thủy chung chọn vẹn. Từ đấy đêm ngày bà thắp hương cầu nguyện trời đất, làm nhiều điều thiện. Thế rồi một đêm, bà nằm mộng thấy ba con rồng vàng bay đến. Trong mơ màng hư thực, thấy rồng vàng hóa thành ba vị thần tình nguyện đầu thai. Bà tỉnh mộng trong mùi hương bay sức nức, liền vui mừng khôn xiết vội làm lễ tạ. Từ đấy bà có thai, đến ngày 14 tháng 8 năm Nhâm Tý thì sinh ra một bọc trứng, nở ra 3 người con trai.

Khi ba ngài được 7 tuổi thì cha mất, bà đưa các con về tư thất dạy học hành. Ba ngài học giỏi chỉ mấy năm đã lầu thông kinh sử. Trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, lại có phong tư đỉnh ngộ, tướng mạo phi thường. Rồi một năm mất mùa hạn hán, nhà vua liền giao cho 3 anh em kho thóc đi phát chẩn đi cứu đói. Ba ngài vâng lệnh vua lên thuyền dong ruổi. Khi đến địa đầu huyện Chu Diên, phủ Tam Đới (nay là bến Lộc Trì) nghỉ lại. Lạ thay, đêm hôm ấy người dân



trong trang Mịch Lũng đều mơ thấy có vị linh thần áo xanh cò vàng đến phán rằng: “Ngày mai có 3 vị Long hầu đi qua địa phận sông của làng, đấy chính là 3 vị phúc thần”. Sáng hôm sau dân làng tỉnh mộng, ai cũng nói về giấc mơ kỳ lạ, liền kéo ra bờ sông bày hương án. Đến giờ Thìn thì quả nhiên thấy 3 vị Long hầu, dân làng mừng vui khôn xiết, lạy tạ kể về giấc mơ và xin được tôn làm phúc thần. Thấy dân thôn có lòng thành kính, ba ngài liền neo thuyền, lên trang Mịch Lũng lập cung thất. Lúc bấy giờ vào mùa hạ mưa nhiều, nước lớn, bãi bờ ngập lụt không gieo trồng được. Thương dân 3 ngài liền lập đàn tràng tế tam phủ rồi viết long điệp gieo xuống thủy cung. Lạ thay, nước bỗng rút, thời tiết thuận hòa, mùa màng tươi tốt, nhân dân no ấm. Tiếng lành đồn xa, đến tai nhà vua, triều đình bèn ban chiếu cho vời về kinh để phong tước. Nhưng dân làng trang Mịch Lũng dâng biểu xin vua cho 3 ngài lưu lại. Nhà vua chấp thuận, 3 ngài liền xây cung thất ở Mịch Lũng và lập thêm cung đón mẹ về ở. Từ đấy dân làng trong vùng luôn được no ấm yên vui.

Thế rồi ít lâu sau, giặc dã nổi lên, nhà vua liền triệu 3 ngài cùng Tản Viên Sơn Thánh đi đánh giặc. Ba ngài được thống lĩnh thủy quân, đi đến đâu quân giặc đều khiếp vía. Thắng trận trở về, ba ngài liền bái tạ nhà vua rồi cưỡi hết cân đai. Thì lạ thay, trời đất bỗng tối sầm, gió mưa vùn vùn, ba ngài liền biến thành giao long xuống sông về thủy cung. Hôm ấy là ngày 13 tháng 7.

Nhà vua vô cùng thương tiếc liền sắc phong là Thượng đẳng thần, lệnh cho dân trang Mịch Lũng lập miếu thờ để đời đời hương khói. Thánh mẫu Xoa Nương cũng được phối thờ.

Từ đó về sau, miếu rất linh thiêng, các vị thường hiển linh giúp nước, giúp dân, cầu mưa cầu tạnh đều linh ứng cả. Các đế vương sau này đều có sắc phong thần.”

Miếu Mịch Lũng tọa lạc bên ngoài đê tương truyền được xây dựng từ đời Lý và được dựng quy mô vào thời Lê Trung Hưng. Mặt tiền miếu quay hướng Tây Nam, có kiến trúc theo kiểu chữ đinh (丁), ven bãi sông Hồng, giữa một không gian lồng lộng gió. Trải thời gian qua nhiều lần trùng tu nên có dáng dấp như ngày nay.



Về nghệ thuật trong miếu còn giữ được nhiều bức chạm khắc giá trị mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Lê Trung Hưng như: cảnh đấu vật, đánh đàn, ca múa, rồng châu mặt nguyệt, chim phượng, hoa lá, sinh vật rất phong phú và đa dạng. Trong miếu còn lưu giữ được 3 hương án, 2 sập thờ, 3 long ngai, tất cả đều được chạm khắc tinh vi, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Ngoài ra còn có 6 bức đại tự, 6 câu câu đối, rồi mâm bồng, quả bồng, án thư, bát hương, chuông đồng, đỉnh đồng, kiệu long, và nhiều đồ thờ giá trị. Do đó, miếu đã được Bộ văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa vào năm 1993.

Đình Mạch Lũng được dựng từ thời Lê, có dáng dấp bề thế, mặt tiền quay hướng Nam, nằm ở trong đê. Trải thời gian bị đổ nát, hiện không còn như xưa, nhưng đình vẫn lưu giữ được 6 đạo sắc phong, đạo sớm nhất vào thời Lê. Theo các cụ kể lại thì ngày xưa quanh đình có 6 cây gạo lớn.

Làng Mạch Lũng còn kết chạ với thôn Đẹp, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc. Đình thôn Đẹp thờ quốc vương thiên tử, Ả Lã Nương Chi. Bà là con

gái của Triệu Quang Phục, kết duyên cùng Nhã Lang, con trai Lý Phật Tử. Bà vốn quê ở Mạch Lũng, thời chống quân xâm lược nhà Lương đã về thôn Đẹp lập dinh lũy chống giặc. Thần tích của thôn Đẹp cách thần tích miếu Mạch Lũng khoảng vài ngàn năm. Ngoài ra còn kết chạ với Đại Cát, Thượng Cát bên kia sông Hồng.

Làng Mạch Lũng hiện tại chủ yếu sống bằng nghề trồng trọt, bãi bờ bát ngát xanh mướt ngô dâu và hoa màu. Xóm thôn bình lặng, cảnh vật tốt tươi. Đời sống dân xã bây giờ đã khác xưa, đường liên thôn, liên xã được lát bê tông phẳng lì sạch đẹp, quanh co giữa những cánh đồng xanh. Trong làng nhiều nhà cao tầng nhấp nhô như một bức tranh xen giữa những vòm cây tán lá. Đời sống văn hóa tinh thần ngày càng được nâng cao, văn hóa dòng họ được khôi phục và phát triển. Tình làng nghĩa xóm thật đậm đà thấm đượm.

Hằng năm cứ đến ngày 9 tháng 2 dân thôn lại từng bừng mở hội 3 ngày, bởi miếu Mạch Lũng có địa thế nằm sát bên sông, nên ngày xưa còn có lễ rước nước và đua thuyền. Đến ngày



hội dân làng rước kiệu ra bến Lộc Trì. Tương truyền đây chính là nơi 3 ngài dừng thuyền lên Mịch Lũng. Bởi đây là lễ mừng chiến công của 3 vị nên kiệu được rước từ đình qua đê rồi dong thuyền ra giữa sông Hồng lấy nước trong về miếu cúng tế. Ngày 10 tháng 2 có tổ chức đua thuyền ở đoạn sông này. Ngày nay đình không còn, ngày hội dân làng thường tổ chức rước kiệu và nhiều trò chơi dân gian.

Đến ngày hội, suốt từ đê xuống bãi, cờ ngũ sắc tung bay đỏ rực, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng nhạc tạo không khí rộn ràng náo nức. Bãi rộng trước miếu cơ nào đội ấy thật uy nghi tề chỉnh. Khi trong miếu các cụ trong ban tế làm lễ xong thì cuộc rước bắt đầu.

Mở đầu là đoàn quốc kỳ, cờ thần, đoàn múa sư tử, đoàn các vãi bà tay cầm cờ phướn nhà Phật với dải cầu vàng vừa đi vừa tụng niệm. Tiếp đến là đoàn bát âm, với trống cái, trống bồng và dàn nhạc cụ dân tộc tấu lên những khúc nhạc lễ. Tiếp đến là kiệu rước văn được những cô thiếu nữ má hồng môi đỏ tuổi mười tám, đôi mươi khiêng kiệu. Tiếp đến là bức trướng có 4 chữ

*Hộ Quốc An Dân*, rồi dàn bát bửu. Ba kiệu bát cống sơn son thếp vàng với những đầu rồng châu ra phía trước, mỗi kiệu được 16 trai làng tuổi đang xuân sắc, quần xanh áo vàng gi lê đỏ lửng, đầu chít khăn nhiễu đỏ, chậm rãi bước đi theo nhịp trống, đi kèm có kíp đổi quân túc trực. Cùng với kiệu là tàn vàng lọng tía uy nghi rực rỡ, chung quanh là đội múa sênh tiền vờn trước, lượn quanh, theo sau là các cụ ông đầu đội mũ quan, áo thụng xanh, quần trắng, đi hia đen hộ giá tiền hô hậu ủng. Rồi đến đoàn các cụ bà mặc áo tứ thân, đoàn đội mâm lễ vật của các giáp Đông, giáp Đoài, giáp Nam, giáp Bắc. Đoàn thanh niên, thanh nữ cùng dân làng và khách thập phương nô nức kéo theo.

Lúc này ở thôn Đẹp đoàn rước kiệu Ả Lã Nương Chi cũng từ đình rước sang Mịch Lũng để nhân ngày hội bà về thăm lại quê xưa. Giữa con đường làng xóm quanh co xanh mượt bóng tre, cờ kiệu tán vàng lọng đỏ, quần áo sắc màu và hoa đỏ trời đỏ đất trong tiếng trống, tiếng chiêng thật hân hoan hồ hởi. Khi hai đoàn rước nhập một, tạo thành một con rồng ngũ sắc uốn lượn



giữa cảnh mùa xuân. Ở phía Tây những con thuyền của Đại Cát, Thượng Cát cũng cập bến trên sông mang phẩm vật sang miếu cúng lễ.

Đoàn rước đi từ miếu vượt qua đê giữa một không gian lồng gió mát xanh của mùa xuân, cỏ cây hoa lá đâm chồi nảy nột. Con rồng như trườn mình chậm chạp trên đê đẹp đến ngỡ ngàng. Thật là một bức tranh sơn mài hoành tráng đầy sắc màu của lễ hội dân gian. Đám rước đến khu đất cũ làm lễ rồi lại rước về miếu.

Hết phần lễ thì đến phần hội, trước bãi rộng cạnh miếu diễn ra những trò chơi dân gian như: thi đấu cờ người, đánh đu, chơi gà. Vui nhất là trò đập niêu đất, trong một bãi rộng người xem xúm đông xúm đỏ vây quanh, một chiếc niêu đất được treo lơ lửng cao quá đầu người luôn đu đưa. Cánh thanh niên hăng hái thi nhau vào chơi. Theo lệ, ai vào chơi thì mắt bị bịt kín, được ban tổ chức dẫn ra một góc rồi trao cho một chiếc gậy nhỏ sau đó mới đẩy vào bãi. Người chơi quờ

quàng, ước đoán không gian chỗ treo niêu, rồi giơ thẳng cánh đập mạnh. Nếu niêu bị vỡ trong tiếng reo hò vang dậy của người xem là thắng cuộc. Nếu đập không trúng thì thua cuộc phải thay người khác. Ngoài ra còn có hát quan họ. Buổi tối còn có hát chèo, chầu văn ...

Đất nước đang ráo riết bước vào thời kỳ chấn hưng văn hóa dân tộc, những gì tốt đẹp cha ông xưa đã có ngày nay đang được khơi dậy. Giữa một vùng xanh mát những bãi ngô nương dâu, bên con sông Hồng ngàn xưa vẫn chảy, nơi xóm thôn từ ngày đổi mới đang đẹp lên như một bức tranh, nơi địa đầu phía tây huyện Đông Anh mà một tiếng gà gáy trưa có thể ba tỉnh đều nghe thấy, hội làng Mạch Lũng quả đáng được trân trọng, giữ gìn và khai thác, là một món quà quý giá để tiến tới kỷ niệm 1000 năm vua Lý Thái Tổ về định đô ở Thăng Long.

Văn Sáu



## HỘI LÀNG HÒA MỤC

- Thờ** : - Bà Phạm Thị Uyển, tức Mai Thúc Loan phu nhân  
 - Ông em Phạm Miên tướng quân thời Phùng Hưng (thế kỷ XIII)  
 - Ông em Phạm Huy tướng quân thời Phùng Hưng.
- Địa điểm** : Đình Trong và Đền Dục Anh, làng Hòa Mục, xã Trung Hòa, quận Cầu Giấy
- Thời gian** : Ngày 12 tháng 02
- Đặc điểm** : Ca hát vui chơi

*H*àng năm vào tiết xuân tháng hai, cả một vùng phía tây kinh đô Thăng Long thuộc huyện Từ Liêm xưa đều có lễ hội. Cảnh lễ hội rước xách từng bưng kéo dài từ mồng 10 tháng 2 đến hết ngày 14 tháng 2, liên tiếp rộn ràng theo lịch.

Ngày 10 tháng 2: Hội làng Nghi Tàm, Nhật Tân, Yên Thái (Bưởi)

Ngày 11 tháng 2: Hội làng Mọc, làng Dịch Vọng, làng Mai Dịch.

Ngày 12 tháng 2: Hội làng Hòa Mục, làng Cót, làng Dịch Vọng Trung

Ngày 13 tháng 2: Hội làng Hồ Khẩu

Ngày 14 tháng 2: Hội làng Trung Kính.

Làng Hòa Mục xưa thuộc về xã Nhân Mục, mãi đến đầu thế kỷ 20 mới đổi là Hòa Mục (căn cứ địa danh ghi trên tờ sắc phong

năm Duy Tân thứ 3, ngày 11 tháng 8, tức là năm 1909). Nay là một thôn thuộc xã Trung Hòa, huyện từ Liêm.

Muốn đến làng Hòa Mục, đi theo đường Láng đến cầu Trung Hòa, rẽ vào đi theo bờ sông đến địa phận Trung Kính là nhìn thấy đền Dục Anh, phía trong làng là đình Trong. Đó là nơi thờ của ba chị em họ Phạm. Ngôi đền Dục Anh nằm sát bờ sông Tô Lịch, có 3 gian ngoài vừa là tam quan, vừa là nhà khách, thông với hậu cung bằng một đường thần đạo, có lầu tám mái nhô cao. Phía sau đền là sân rộng, một hồ bán nguyệt có tường bao quanh, tạo cảnh thêm đẹp.

Thần tích lưu tại đây ghi rằng:

“Thời xưa có hai vợ chồng là ông Phạm Huyền và bà Phùng Thị Thảo chăm lo làm lụng, ăn ở thuận hòa, nhưng hiếm nổi muộn con. Ngày đêm hai vợ chồng thường cầu xin trời Phật, mong



được có người con nối dõi. Một đêm, bà vợ nằm mộng thấy một vị thần hiện đến và nói: ‘Lòng thành của vợ chồng nhà ngươi đã thấu đến thiên đình, nay ta vâng sắc chỉ Ngọc Hoàng thượng đế xuống báo cho ngươi biết rằng vợ chồng ngươi ăn ở có phúc, sẽ sinh một gái, hai trai để giúp dân giúp nước.’

“Đến ngày 10 tháng 2 năm Giáp Dần, bà Thảo đang nằm ngủ lại mơ thấy một trái đào cùng hai bông sen trắng bay hướng về phía bà. Từ đấy, bà thụ thai, đúng một năm sau, bà sinh một lần gồm một gái, hai trai. Gái thì mất phượng mây ngài, trai thì khôi ngô tuấn tú. Ông bà mừng lắm đặt tên theo thứ tự ra đời: cô chị là Phạm Thị Uyển, trai thứ nhất là Phạm Miên, người thứ hai là Phạm Huy.

“Cô Phạm Thị Uyển lớn lên nổi tiếng xinh đẹp, bấy giờ có Mai Thúc Loan ở Đường Lâm cầu hôn, họ Phùng và họ Mai vốn cùng quê nên bà mẹ vui lòng gả con cho Mai Thúc Loan. Cô về nhà chồng thường cùng chồng bàn định về thế nước, quan quân nhà Đường áp bức bóc lột, dân tình ai oán, Mai Thúc Loan liền dựng cờ khởi nghĩa. Bà tuy là phụ nhân nhưng cũng chỉ huy thủy quân lập nhiều chiến công. Nhà

Đường cho Dương Tư Húc đem quân sang đàn áp, trong trận thủy chiến trên sông Tô Lịch, bà đã hy sinh anh dũng.

“Nhân dân ven sông tìm vớt thi hài đem chôn tại bờ sông, nơi đó dựng ngôi đền thờ bà, đó là đền Dục Anh. Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại.

“Tiếp theo Mai Thúc Loan mấy chục năm sau, Phùng Hưng ở Đường Lâm lại dựng cờ khởi nghĩa, đánh đuổi quân Đường. Hai người em đã theo nghĩa quân, lập nhiều công trạng. Khi hóa, được nhân dân tôn thờ tại đình Trong và rước bài vị của bà chị cùng thờ tại đó. Từ đấy làng Nhân Mục (sau là Hòa Mục) có hai nơi thờ: đình Trong và đền Dục Anh cùng thờ ba chị em họ Phạm.”

Nhân dân ta thường truyền tụng câu ngạn ngữ “*sinh vi tướng, tử vi thần*” (sống là tướng, chết là thần) để nói về những bậc hào kiệt đã chiến đấu hy sinh đời mình vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ba chị em bà Phạm Thị Uyển sinh thời là chiến tướng đánh đuổi ngoại xâm, khi mất đi được tôn thờ như thần thánh, và các vị đã âm phù cho đời sau. Thần tích ghi thêm rằng vào năm Lê Lợi dấy binh đánh giặc Minh, có lần ông mộng thấy ba chị em bà



Uyển hiện đến trong dáng một phu nhân quyền quý và hai chiến tướng anh hùng. Bà phu nhân nói: “Chúng tôi là những chiến tướng của Mai Hắc Đế Bồ Cái đại vương năm xưa, nay nghe tin nhà vua khởi binh đánh giặc, xin được theo xa giá để âm phù đánh đuổi giặc Minh”. Vua cả mừng, từ đó đánh trận nhiều phen thắng lợi lớn, chẳng bao lâu giết được Liễu Thăng, đuổi được Vương Thông lập lại nước Đại Việt. Bình định xong giặc Minh, vua Lê nhớ ơn, sai đến dựng bia ghi công, ban sắc phong thần, sai sửa sang đình, đền, miễn trừ sai dịch cho dân tạo lệ. Nhân dân Hòa Mục thường kính cẩn gọi các vị là Đức Thánh Chị và Đức Thánh Cậu.

Hiện nay đền Dục Anh và đình Trong đều được bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử-văn hóa. Nhân dân cũng đóng góp nhiều công sức tô điểm làm cho các di tích đều đẹp nổi tiếng trong vùng.

### *Đình Trong*

Làng Hòa Mục có nhiều di tích, nhưng đình Trong là to đẹp và bề thế nhất. Trên khuôn viên rộng, địa thế đẹp, ngôi đình cổ hướng mặt tiền về phía tây, trước đền có hồ nước rộng, thả sóng lăn tăn, bóng những cột tam quan rung rung đáy nước. Hai bên sân

có nhà tảo mộ, kiến trúc cổ, nóc có hình rồng cách điệu. Kiến trúc chính của đình là nhà tiền tế và hậu cung, theo kiểu chữ *đinh* (丁), 5 gian rộng rãi, nền gian bên cao hơn so với gian giữa, là nơi để các cỗ kiệu, ngựa thờ. Gian giữa từ ngoài vào hậu cung liền nhau, qua mấy lần bài trí hương án mới đến nơi khám thờ đặt long ngai bài vị của 3 chị em bà họ Phạm.

Trong nội cung cũng như tại ngoài sân, trên các cột trụ đình có treo nhiều câu đối ca ngợi công đức các vị thần. Sự tôn vinh được trân trọng bằng cả vật chất và văn tự. Đình còn giữ được nhiều đạo sắc phong thời Nguyễn. Theo các cụ các đạo sắc thời Lê do quá cũ, lại có thời gian không được bảo quản kỹ nên đã mục nát phải hóa đi. Những đạo sắc thời Nguyễn mang nội dung: các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Duy Tân, Thành Thái, Khải Định đã ban sắc phong tặng các vị tôn thần bởi đã nhiều năm âm phù quốc gia, giúp dân giúp nước, nay tiếp tục để cho làng Nhân Mục (tên cũ) Hòa Mục (tên có từ năm Duy Tân thứ 3) tiếp tục được thờ cúng.

Tên các vị thần được tôn là:

*Dục Bảo Trung Hưng Kha đại nương. Chính lệnh nghi Uyển Khiêm xung mi chi thần.*



*Hộ phúc, Chính trực Hữu Lang*

*Dũng dục Bến Lang*

Tuy sắc phong của nhà Nguyễn có khác nhưng nhân dân trong làng vẫn kính cần gọi là Tam vị Đại vương.

*Đền Dục Anh*

Đền này xây dựng sát bờ sông Tô Lịch, tương truyền đây là nơi an táng Phạm phu nhân. Bà là người đã chỉ huy thủy quân đánh lại quân Đường, nhưng thế cô đã hy sinh trên sông. Nhân dân vớt thi hài bà, an táng tại bờ sông, lập đền thờ và gọi là đền Dục Anh. Đây là ngôi đền thờ một người phụ nữ Việt Nam đã hy sinh trong chiến đấu, bà lại có nguồn gốc thủy phủ nên dân ta coi bà như Mẫu, thường gọi là Đức Chúa Bà. Trong đền, thờ chung với bà là các tầng lớp trong Tam tòa Thánh Mẫu với đủ các vị trí châu, ông Hoàng, bà Chúa, các Cô, các Cậu.

Do tín ngưỡng khác như vậy nên dân làng Hòa Mục coi đền Dục Anh là nơi thờ vọng, còn nơi chính thờ bà Mai Thúc Loan phu nhân là tại đình Trong.

*Lễ hội*

Hàng năm làng Hòa Mục tổ chức lễ Thánh vào các ngày:

- 12 tháng hai, ngày sinh của ba chị em

- 15 tháng bảy, ngày bà hy sinh trên sông Tô Lịch

- 25 tháng mười, ngày hóa của hai người em trai.

Long trọng đông vui nhất vẫn là ngày sinh. Vào mùa xuân hằng năm, tùy theo tình hình, làng tổ chức lễ rước và mở hội vui chơi. Lễ rước theo truyền thống thường xuất phát từ đình Trong, đi theo đường chính của làng ra đền Dục Anh, làm lễ rồi lại rước quay về đình làm lễ. Đoạn đường đi chỉ không đến 1000m nhưng tổ chức rất chặt chẽ. Đi đầu thường là mười lá cờ thần, một tấm biển hiệu dẫn đường, theo sau là trống cái, chiêng đại.

Người đánh trống mặc võ phục, mỗi khi đánh trống tay vung dùi theo một thế võ, rồi đánh từng hồi nhịp nhàng để cầm chịch cho đám rước. Theo sau trống là đôi nhạc bát âm khoan nhặt chơi bài *lưu thủy* hoặc *ngũ phúc*. Ông cầm cờ thêu đại tự “*Tam vị đại vương*” nghiêm trang dẫn trước hai hàng người vác chấp kích bát bửu đều mặc áo thụng xanh, hia đen, hòa lẫn với màu áo hồng, quần trắng của các ông các bà trong đội tế nam, đội dâng hương nữ. Mọi



người đều dồn tâm trí vào việc vác những bộ tế khí dẫn đường cho các cỗ kiệu hành tiến.

Theo thông lệ mỗi khi rước, kiệu của đức Bà đi trước, rồi mới đến kiệu của các em. Nhưng mỗi kiệu lại có một long đình bày bát hương, hoa quả và bài vị thờ của từng vị. Kiệu của đức thánh chị là long đình do bốn cô gái đồng trinh mặc áo dài, quần trắng, chít khăn tròn khiêng, bên cạnh có bốn cô bạn đi thay thế. Kiệu của đức Bà cũng do các cô gái khiêng, tiếp đến là hai cỗ kiệu của hai ông em có long đình đi trước. Trên mỗi cỗ kiệu, người ta để long ngai, các cụ đã “*phong triều y*” mặc áo lễ, đội mũ cho ngai như có ngai đang ngự. Theo sau ba cỗ kiệu là các vị bô lão chức sắc cùng đông đủ bà con dân làng. Đám rước cứ thế đi chậm chậm khoan thai đi từ đình Trong ra bờ sông Tô Lịch.

Tối đến Dục Anh, nơi thờ vọng bà Phạm Thị Uyển, ba cỗ kiệu dừng lại. Lúc này người đi đường qua đền cũng dừng lại xem tạo thành một cảnh đông đúc. Các bô lão nhẹ nhàng khiêng long ngai của Đức Thánh Chị cùng ba bát hương và án thư vào trong đền. Các hàng chấp kích đi theo vào đền, dàn hàng hai bên. Các

bô lão làm lễ tế cáo với Bà rằng “Nay làng mở hội, kính thỉnh đức Bà về đình Trong cùng dự tuần tế của làng”. Lễ tất, người ta lại đặt ngai thờ lên kiệu theo thứ tự quay về đình. Lúc này khi các bộ bát bửu, chấp kích đã cắm vào giá, các lá cờ vía, cờ thần, cờ lệnh đã đặt đúng vị trí, đội tế nam trong lễ phục dàn hàng nghiêm trang chuẩn bị ba tuần tế cáo.

Xong ông chủ tế mở tờ văn tế đọc chúc trình lên các vị bản thổ Thành hoàng tấm lòng biết ơn của dân đối với chư vị, mong được tiếp tục phù trợ cho quốc thái dân an. Đọc xong, ông trình trọng đốt tờ chúc văn để chư vị thánh thần có thể tiếp nhận được. Sau lễ tế nam, các bà trong dâng hương cũng sắp thành hàng đứng, tổ chức vào lễ. Với khăn đóng áo dài màu vàng, quần trắng, những người phụ nữ ngày thường lao động vất vả nay trong lúc làm lễ, tâm linh họ hướng về thần, nên ai trông cũng có vẻ thanh thản và duyên dáng khác ngày thường.

Vào hội, làng Hòa Mục thường tổ chức các giáp dâng cỗ theo truyền thống, xưa làng có ba giáp là giáp Đông, giáp Đoài, giáp Thượng. Cỗ của giáp nào giáp ấy lo, tùy sức, không có sự chê bai. Theo phong tục, lợn



cúng cả con, nghĩa là con lợn dù lớn hay nhỏ cũng dâng cúng đủ mâm thủ, mâm nong (khoanh cổ), mâm tứ chi và mâm ngũ tạng lục phủ (lòng gan). Những mâm này hình chữ nhật, gọi là *mâm vĩ*, trông tựa như cái khay lớn. Xôi thổi bằng gạo nếp ngon không có pha đậu, lạc hoặc màu sắc khác. Dâng cúng như vậy, cổ có ý nghĩa “trời tròn đất vuông”. Trời cho lương thực, đất cho sinh vật, nay con cháu xin cáo rõ để thánh thần hay biết.

Cổ cúng thánh còn có một thức hèm, đó là món cá chép kho nhạt ăn với bún. Cá chép chọn cá tươi khoảng một cân, để nguyên con hoặc cắt làm ba khúc cũng được, sau khi làm sạch, người ta kho cá bằng nước muối pha loãng, hoặc nước mắm pha nhạt đến khi cạn gần khô mới lấy cá ra đổ ngay dấm chua hoặc vắt chanh lên thân cá để cho chất chua ngấm vào trong thịt. Cá được cúng cùng với một đĩa bún. Cúng xong ban lộc cho đội tế nam được hưởng. Cũng có năm, người ta làm gỏi cá mè để cúng thánh. (Có thể là do thần tích của ba vị kể rằng khi bà Phạm Thị Thảo đang nằm ngủ mộng thấy con rắn trắng hóa thành một quả đào và hai hoa sen trắng, nên thức cúng hèm có nguồn thủy sản chăng?)

Thường là trong buổi sáng các tiết lễ hoàn tất, buổi chiều dành cho các trò chơi: bắt vịt ở các hồ nước trước đình Trong, thả thuyền trên hồ rồi hát quan họ, hoặc tổ chức các trò chơi khác như đánh cờ tướng, bịt mắt đập niêu ...

Ngày xưa, mỗi lần hội là một lần làng mời các đoàn chèo về hát theo tích về đêm, nay lệ này đã bỏ.

Làng Hòa Mục là nơi duy nhất thờ bà nữ tướng, phu nhân của vua, người đã cùng chồng khởi nghĩa năm 722 chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Hình ảnh người phụ nữ anh dũng chiến đấu, lâm liệt không chịu hàng giặc, thà chết để bảo tồn đất nước đã được dân tôn vinh là Đức Chúa Bà, là một vị Mẫu trong tâm thức dân gian.

Ba chị em bà đã để lại tấm gương sáng cho mọi thế hệ. Trong dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long Hà Nội (10 tháng 10 năm 2000) nghi lễ rước thánh của làng Hòa Mục đã được tham gia diễu hành tại trung tâm thủ đô, làm tăng thêm vẻ đẹp của lễ hội Thăng Long.

Vũ Kiêm Ninh



# HỘI LÀNG NGUYỆT ÁNG

Thờ : Công Ba Đại Vương (con thứ 3 của Hùng Vương)  
 Địa điểm : Thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì  
 Thời gian : Ngày 12 tháng 2 và 15 tháng 5  
 Chính hội : Ngày 12 tháng 2  
 Đặc điểm : - Rước kiệu bánh giầy  
 - Làng khoa bảng

*Làng Nguyệt thì đi bắt cua  
Con gái làng Đám bốn mùa cầm  
câu!*

(Ca dao)

Từ nội thành Hà Nội, xuôi về nam theo quốc lộ 1A, qua thị trấn Văn Điển, đến cây số 15, rẽ về tay phải theo con đường liên xã trải nhựa phẳng lỳ khoảng 3 km, ta bước vào địa phận của một làng quê chiêm trũng nằm ven bờ sông Nhuệ, cũng là một làng khoa bảng nổi tiếng một thời. Đó là làng Nguyệt Áng thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì.

Đầu thế kỷ XIX, làng nằm trong tổng Vĩnh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng. Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) làng thuộc tỉnh Hà Nội. Năm Thành Thái thứ 15 (1904) làng thuộc tỉnh Hà Đông.

Cách mạng tháng tám 1945 thành công, Nguyệt Áng thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời riêng. Cuối năm 1946, để chuẩn

bị kháng chiến, ta nhập 3 làng (3 xã) cũ là Vĩnh Trung, Đại Áng và Nguyệt Áng thành xã Vĩnh Đại Nguyệt thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Cuối năm 1948, xã Vĩnh Đại Nguyệt nhập với làng Đan Nhiễm thành xã Ninh Khê. Giữa năm 1949, cắt làng Đan Nhiễm về xã Ái Quốc, đồng thời nhập thêm 7 làng khác vào xã Vĩnh Đại Nguyệt và đổi thành xã Đại Hưng.

Sau cải cách ruộng đất (1956), chia xã Đại Hưng thành 3 xã: Đại Hưng (Vĩnh Quỳnh), Việt Hưng (Ngọc Hồi) và Thanh Hưng gồm 4 làng: Đại Áng, Nguyệt Áng, Vĩnh Trung và Vĩnh Thịnh, thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Năm 1961, xã Thanh Hưng được cắt chuyển về huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Năm 1975, Thanh Hưng đổi tên thành Đại Áng. Năm 1979, theo quy hoạch mở rộng thành phố Hà Nội, xã Đại Áng lại được chuyển về huyện Thanh Trì.



Từ xưa Nguyệt Áng thuộc Thanh Trì, Thường Tín, nhưng trong tâm thức dân gian, làng là cửa ngõ của đất Thanh Oai. Tại cổng đình làng hiện vẫn còn đôi câu đối:

*Trực đạo nhi hành, địa tiếp Thanh  
Oai nhất bách lý  
Đắc môn nhi nhập, danh truyền  
Nguyệt Áng vạn niên hương.*

Tạm dịch:

*Thẳng đường mà đi, một trăm dặm  
đến đất Thanh Oai  
Cổng đẹp vào đây, ngàn vạn năm  
danh truyền Nguyệt Áng*

Trong tiềm thức của người dân từ xa xưa, địa thế ấy tạo ra điều tốt lành cho làng. Chính bởi vậy, tại cổng làng hiện vẫn còn 3 chữ *Thiên Cù Hanh*. Dân làng tin rằng, đi đâu, làm việc gì cũng dễ được thành công, tiện lợi.

Theo lưu truyền dân gian thì miếu và đình đã qua nhiều lần tu bổ. Khởi đầu, miếu thờ Đại Vương dựng hướng chính bắc, sau lại quay hướng đông bắc. Thời Lê, sau khi đỗ tiến sĩ Nguyễn Đình Trự đứng ra hưng công và vận động dân làng quyên góp tiền của quay đình về hướng tây bắc, nhìn về làng Siêu Quần (hướng về phía đất Thanh Oai), đình được lợp ngói thay tranh. Đến năm Canh Tý, đời Thành Thái (1900), Nguyễn Trọng Hợp người làng Kim Lũ, là Thái tử

Thiếu bảo, con rể Lưu Quỹ đã đứng ra hưng công dựng lại đình, theo hướng tây nam. Sự kiện này được ghi rõ trong tấm bia dựng năm Canh Tý (1900) đời vua Thành Thái, được gắn vào tường bên trái đình và hàng chữ “*Thành Thái, Canh Tý mạng hạ nguyệt cốc nhật thượng lương*”.

Trong đình còn lưu bản thân phả viết trên giấy điệp, khổ giấy bằng tờ sắc phong, ghi lại sự tích Công Ba Đại Vương, 15 sắc phong, 3 tấm bia hậu đời Tự Đức. Phần lớn các hàng chữ trên các bia đã bị mờ do trước đây bia bị đem ra dùng để đập lúa, mới được đem trở lại vào đình, 4 bức hoành phi, 2 đôi câu đối ca ngợi công đức của Thành hoàng làng. Chùa Kim Hoa đã bị phá trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Hiện chỉ còn chùa Thanh Bảo, qua tấm bia “*Thanh Bảo phụng hậu kỷ niệm bia minh*” lập ngày tốt, tháng 3 năm Bảo Đại thứ 7 (1931) thì chùa được đại tu. Người đứng ra hưng công là bà Lưu Thị Tín và chồng là Tiên Chỉ, Cử Nhân Lưu Thành, các con là Tham biện Lưu Chung, Lục sự Lưu Đạm.

Văn chỉ dựng trên khu đất cao ở ngay đầu làng, sát đình. Hiện tại đây còn lưu 2 tấm trụ khố lớn quý; nói về sự nghiệp khoa cử hiển đạt của làng. Nguyệt Áng (kể



Nguyệt) là một làng cổ, được tạo dựng từ rất sớm. Theo lưu truyền dân gian và theo bản thân phả (Viết Kinh Dương vương triều tri lược phụng lục) soạn ngày 16 tháng giêng đời Lý Cao Tông năm thứ 35 (1210), sao lại ngày 1 tháng 3 năm Thành Thái thứ 13 (1901) hiện còn lưu ở đình, thì xưa kia, làng tên là Nguyệt Đàm trang. Khi Lạc Long Quân và Âu Cơ chia tay nhau, mỗi người đem theo 50 người con, kẻ lên rừng, người xuống biển lập nghiệp; trong số 50 người con theo Âu Cơ có người con cả lên ngôi vua, gọi là Hùng Vương, người con thứ ba (gọi là Công Ba) là một chàng trai hào hoa phong nhã, thích hát ca, thông lầu kinh sử, văn võ toàn tài, kiêm thông thiên văn địa lý, đã đi chu du khắp thiên hạ.

Một hôm, ông đến trang Nguyệt Đàm thuộc đất Thanh Đàm. Thấy đất ấy ở thế đắc địa, có gò cao trước mặt, dáng tựa long hổ chầu vào; phía trước có án tạc kim quy; phía sau có hai con hoàng xà phục đến. Đúng là đất địa linh tú khí. Ông bèn triệu các bô lão và toàn thể dân trang lại, cho 100 quan tiền để dựng ngôi đình theo hướng Quý Đinh (chính hướng bắc). Sau lại cho dân trang thêm ruộng để làm hương hỏa. Dân trang sống cuộc

sống no đủ, yên lành. Đến ngày 12 tháng 2 năm Bính Ngọ (?), Công Ba đến đình Nguyệt Đàm tạ lễ. Đang lễ, bỗng nhiên thấy đám mây hồng nổi lên. Công Ba đã hóa theo đám mây đó.

Dân làng Nguyệt Đàm tôn ông làm Thành hoàng, thờ ở đình, hằng năm đều tổ chức tế lễ ông vào các ngày 12 tháng 2 (ngày hóa) và 12 tháng 5 (ngày sinh). Các triều vua về sau đều có sắc phong cho ông là “Công Ba Đại Vương”. Hiện trong đình vẫn còn lưu 15 đạo sắc. Đạo sớm nhất có niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), đạo muộn nhất vào năm Khải Định thứ 9 (1924). Có một đạo niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796).

Truyền thuyết về Công Ba Đại Vương phản ánh quá trình tổ tiên ta từ trung du tiến xuống khai phá vùng châu thổ Bắc Bộ gần 3000 năm trước đây. Điều này trùng hợp với tài liệu khảo cổ học. Vào những năm 1968-1969, tại xã Đại Áng đã phát hiện được các di vật của văn hóa Đông Sơn. Tháng 12 năm 1993, tại khoảng đất giữa đình và văn chỉ ở đầu làng, trong khi đào hố vôi, các cụ trong Ban quản lý di tích đình Nguyệt Áng đã phát hiện được ngôi mộ cổ cùng bộ tùy táng. Đó



là bộ vũ khí bằng đồng phong phú và quý giá được đặt trong mộ thuyền. Niên đại của mộ là khoảng 2400 năm cách thời điểm được phát hiện. Qua nghiên cứu bộ tùy táng, các nhà khảo cổ học đã xác định chủ nhân của một ngôi mộ là một chiến binh thuộc tầng lớp trên của xã hội đương thời. Phải chăng có một liên hệ nào đó giữa Công Ba Đại Vương với người chiến binh chủ nhân ngôi mộ nọ mà các nhà khoa học đã nghi vấn?

Dưới thời phong kiến, Nguyệt Áng nổi tiếng là làng khoa bảng với 11 tiến sĩ và 29 hương cống (cử nhân) cùng rất nhiều sinh đồ (tú tài). Tuy nhiên, bước đường “đại khoa” của người làng Nguyệt khá muộn, mãi đến khoa thi Tân Mùi niên hiệu Đức Long (1631) mới có người làng “giật” được là Nguyễn Danh Thọ (1603-?). Sau Nguyễn Danh Thọ, trong khoảng 156 năm, làng Nguyệt có thêm 10 người đỗ đại khoa gồm 1 Trạng Nguyên, 1 Thám hoa, 8 Tam giáp Tiến sĩ, trong đó có 5 người thuộc dòng họ Nguyễn Đình là Nguyễn Đình Trụ (đỗ năm 1656), anh ruột ông là Nguyễn Quốc Trinh (Trạng nguyên 1659), hai con của Đình Trụ là Nguyễn Đình Bách (1683) và Nguyễn Đình Úc

(1700), cháu tằng tôn của Nguyễn Quốc Trinh là Nguyễn Đình Quỹ (1715); 2 người họ Lưu và cũng là 2 anh em ruột: Lưu Tiệp (1772) và Lưu Định (1775). Sau, người đỗ cuối cùng thời Lê là Lê Xuân Lương (1787), cháu nội Lưu Tiệp là Lưu Quỹ lại đỗ Tiến sĩ (1835) và cũng là vị đại khoa cuối cùng làng Nguyệt.

Nhìn vào danh sách 11 vị đại khoa của làng, ta thấy một điều lý thú là có tới 5 người đỗ vào các năm Mùi: Nguyễn Danh Thọ, Tân Mùi (1631); Nguyễn Đình Quỹ, Ất Mùi (1715); Lê Xuân Lương, Đinh Mùi (1787); Lưu Định, Ất Mùi (1775) và Lưu Quỹ, Ất Mùi (1835). Người mở đường khoa cử và người cuối cùng đỗ đại khoa đều là vào năm Mùi!

Nằm trong khung văn hóa làng trên vùng châu thổ Bắc Bộ, các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của làng Nguyệt xoay quanh trục trung tâm là việc thờ Thành hoàng, tập trung vào 2 dịp chính: 12 tháng 2 ngày hóa của thần và 15 tháng 5 là ngày kỳ phúc.

Lệ 12 tháng 2: nếu gặp năm được mùa, làng mở hội, mổ bò để tế lễ; còn năm bình thường thì chỉ làm lễ tiệc, mổ lợn đen tế thần (lợn này trích quỹ của làng



giao cho giáp đăng cai mua và làm thịt).

Ngoài ra còn tế thần bằng cỗ bánh giầy, cũng do giáp đăng cai đảm nhận. Mỗi năm có 2 người phải giã bánh, gọi theo số ngôi thứ hàng giáp. Tối 11 tháng 2, gia đình người biện lễ phải tập trung nhân lực để giã bánh và đồ bánh. Số bánh phải đủ để chia cho đình nam của làng. Mỗi cái bánh theo lệ từ thời xa xưa trị giá một quan hai tiền, về sau trên thực tế là 1,5 kg gạo làm được 2 cái.

Sáng sớm 12, gia chủ xếp bánh cẩn thận vào các mâm để làng tối rước bánh ra đình. Có hai kiệu được dùng để rước bánh. Kiệu ông do 4 người rước, cử từ những trai đình chưa vợ của giáp, mặc áo tể, thắt lưng đỏ. Kiệu bà cũng do 4 người rước cử những nữ thanh tân trong giáp, mặc lễ phục vàng, thắt lưng màu. Cả hai kiệu đều xuất phát từ đình tiến về nhà những người làm bánh. Kiệu ông đi trước, kiệu bà đi sau. Đi trước kiệu ông là một nam giới do hội tư văn cử ra, cầm trống khẩu làm lệnh. Đi trước kiệu bà là một phụ nữ tuổi trên 50 điều khiển. Đến ngõ các gia đình này, hai kiệu quay đầu hạ xuống. Người ta chuyển bánh

lên kiệu. Trong hai người làm bánh, người nào có ngôi thứ cao hơn thì bánh sẽ được rước trước và chuyển lên kiệu ông; còn bánh của người kia sẽ chuyển lên kiệu bà. Trường hợp hai người bằng tuổi nhau thì so ngày tháng đẻ, ai đẻ trước thì bánh sẽ được rước trước.

Sau đó hai kiệu về đình theo trình tự trên. Đến đình, bánh chuyển vào hương án làm lễ. Hết tuần hương, hạ bánh chia phần. Riêng với thịt lợn, 24 người tư văn có có ngôi thứ cao nhất được ăn ngay tại đình, gọi là cỗ kiến tại. Mỗi người được 1 miếng bầu dục, 1 miếng dồi, 1 miếng nọng, 1 miếng thịt nạm. Chủ tế được 1 miếng thịt nạm nữa.

Lệ giã bánh giầy rất tốn kém vì số lượng bánh phải làm rất nhiều. Đã thế, việc làm bánh thờ thần phải rất cẩn thận để khỏi “mang tiếng” với làng và bị trách phạt. Người làm bánh phải nhờ anh em họ hàng giúp sức. Để giảm tốn kém cho các đương sự, làng giành ra 1 mẫu “ruộng bánh” ở xứ Đồng Đám cho họ cày cấy trong năm đó.

Trong 2 ngày tiếp theo, vẫn có các châu tế. Buổi tối, làng đón các gánh hát về biểu diễn.



Lễ 15 tháng 5: làng mổ trâu để tế lễ. Ngoài ra còn có cỗ chay (cỗ đường) do 4 đương cai của 4 giáp sửa, mỗi cỗ gồm 6 bát chè đường, 1 đĩa xôi vò và 6 bánh dẻo thừa ở Hà Nội.

Ngoài 2 lễ trên đây, mỗi năm làng còn tổ chức tế đình và tế tiên hiền (xuân tế và thu tế vào ngày đình của tháng 2 và tháng 8) tại văn chỉ; lễ hạ điền và thượng điền, lễ cơm mới, lễ động thổ (mồng 10 tháng giêng).

Về dự hội hàng Nguyệt Áng, dân lễ ở đình làng rồi ghé thăm nhà thờ dòng họ Lưu (Mão Kim từ đường) dựng lại vào năm Bảo Đại thứ 14 Mậu Dần (1938). Nội dung bia “*Lưu tộc bi ký*” cho biết tổ tiên họ này từ Phúc Kiến (Trung Quốc) di cư đến làng Nguyệt Áng từ đời Gia Thái (năm 1573-1577). Dòng họ Lưu có nhiều

người đỗ đạt: Lưu Tiệp, Tiến sĩ Nhâm Thìn (1772), Lưu Định, Tiến sĩ Ất Mùi (1775) Lưu Quý, Tiến sĩ Ất Mùi (1835) ... Rồi các vị đỗ Hương Cống, cử nhân như: Lưu Mặc, Lưu Phụ, Lưu Việt, Lưu Thạch, Lưu Cảnh, Lưu Hân, Lưu Diệu, Lưu Nguyên Ôn, tước Lang Trung.

Ông Lưu Nguyên Ôn chính là phu quân của nữ sĩ Bà huyện Thanh Quan<sup>(1)</sup> Chẳng biết ông chồng có để lại áng thơ văn nào không, chứ người đời chỉ nhớ tới 8 bài cổ thi của bà. Hồn thơ của nữ sĩ như tạc vào núi sông khi viết *Thăng Long thành hoài cổ*:

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt  
Nước còn chau mặt mấy tang thương  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương!*

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Bà huyện Thanh Quan: tên thực là Nguyễn Thị Hinh (Hinh là hương thơm, tiếng Việt cổ vùng Nghi Tàm). Bà lấy ông Lưu Nguyên Ôn (1804-1846), người Nguyệt Áng, Thanh Trì (xưa là Thanh Đàm). Có thời ông được bổ nhiệm làm Tri huyện ở Thanh Quan, huyện lỵ cũ nay thuộc xã Cổ Hội, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Vì vậy người ta quên tên thật là Hinh, chỉ gọi là Bà huyện Thanh Quan. Bà học rộng, tài cao. Sau khi ông Lưu Nguyên Ôn mất vào năm Bính Ngọ (1846), bà được vời vào kinh đô Huế làm Cung Trung Giáo Tập dạy dỗ các cung nữ, công chúa. Vợ chồng bà có 4 người con: Lưu Nguyên Tuấn, Lưu Nguyên Cung, Lưu Thị Chỉnh, Lưu Thị Lượng. Theo sách của tiến sĩ Đỗ Thị Hảo (những bà giáo thời xưa - NXB Phụ nữ 1988), con trưởng của ông bà sinh năm Thân (1836) ngang tuổi ông Lý Râu (Nguyễn Danh Khang), người có công xóa lệ cống sâm cầm Hồ Tây. Theo ý chúng tôi, có thể Bà huyện Thanh Quan sinh vào năm 1818 (triều vua Gia Long) chăng?

- Tham khảo tư liệu “Làng Đại Áng” của TS Bùi Xuân Đính và cụ Nguyễn Cát Lợi, hậu duệ đời thứ 6 của dòng họ Nguyễn Danh ở Nghi Tàm.



## HỘI LÀNG TRẠM

**Thời** : Thành Công Tương Liệt Đại Vương  
**Địa điểm** : Thôn Trạm, xã Long Biên, huyện Gia Lâm  
**Thời gian** : Ngày 14 tháng 2 đến 16 tháng 2  
**Chính hội** : Ngày 15 tháng 2  
**Đặc điểm** : Rước kiệu chạy, quay vòng

Ở trung tâm Hà Nội theo hướng bắc qua cầu Chương Dương, rẽ tay phải theo đê sông Hồng, qua Bồ Đề ta đến ngay xã Long Biên, chỉ cách quốc lộ 1 chưa đến 2 cây số. Long Biên là tên xã mới đặt từ năm 1954, xưa là xã Cổ Linh. Địa danh này có từ thời Bà Trưng. Ngày ấy gồm có năm thôn: Tư Đình, Trạm Thôn, Nha Thôn, và Ô Cách.<sup>(1)</sup>

Trạm Thôn nằm giữa Tư Đình và Nha Thôn, ven dọc đê sông Hồng. Cái tên “Trạm” cũng như “Nha” gợi lên trong ta một điều gì đó, phải chăng là nơi đón tiếp, nơi giao lưu văn hóa, chính trị, quân sự một thời?

Theo thần tích về Đức Thánh Thành Công tức Tương Liệt Đại Vương do Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) thì Trạm Thôn là nơi chủ yếu của Cổ Linh có dựng ngôi sinh từ của Tương Liệt Đại Vương, được Đại vương ưu ái tâu với Trưng Vương

xin cho làm “hộ nhi” lại được cung cấp vàng bạc để dân làm vốn, đào ao san ruộng canh tác, nâng cao dân cuộc sống...

Đại vương họ Nguyễn, tên là Thành Công, quê ở trang Bích Thủy, huyện Thanh Miện, phủ Hồng Châu, đạo Hải Dương. Thuở ấu thơ đã nổi tiếng là “thần đông giáng thế”, văn võ toàn tài, có chí khí. Năm ông 16 tuổi song thân qua đời. Cưng tang 3 năm xong, ngài lập một đồn quân ở quê, hô hào thanh niên trong huyện đến luyện tập võ nghệ ngày đêm, lại tích trữ lương thực quân trang, chờ thời cơ để diệt Hán. Nghe tin hai bà Trưng quê ở Châu Phong “giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên” đã phát cờ khởi nghĩa chống lại ách thống trị của phương bắc. Ngài bèn đem 500 gia nhân binh sĩ đến yết kiến ở Hát Môn. Hai bà Trưng thấy ngài tướng mạo đường hoàng, oai phong lẫm liệt thì cả mừng nói: “Trời vì ta mà cho người hiền phò tá”. Bà Trưng phong ngay



cho ngài là Tương Liệt Đại tướng quân, cho lĩnh ấn Nguyên nhung và thêm chức tổng đốc 2 đạo bộ binh, thủy binh.

Hai bà cùng các tướng làm lễ cầu đảo thiên địa bách thần Sơn Xuyên... Sau đó bà Trưng đọc bài hịch, kêu gọi mọi người cùng hợp lực chống tham tàn bạo ngược, giành lại độc lập cho giang sơn xã tắc... rồi chia quân đánh Tô Định. Y thua to phải chạy về nước. Bà Trưng thu phục 65 thành trì, khôi phục lại đất đai nước ta lên ngôi vua, phong thưởng cho các tướng tá. Tương Liệt Đại tướng quân được hưởng thực ấp huyện Gia Lâm. Ngài về đây lập hành dinh, dạy dân canh tác.

Thời gian này ngài đến trang Cổ Linh chơi, thấy địa hình địa vật sơn thủy hữu tình, phong tục thuần hậu bèn thiết lập một ngôi sinh từ trên đất Trạm. Ngài chu cấp 12 nén vàng mười cho dân làm vốn đào ao nuôi cá, san ruộng canh tác trên đất bãi ven sông. Lại xin cho dân nơi đây được hưởng chế độ hộ nhi, miễn phu phen tạp dịch ...

Ba năm sau nhà Hán sai Mã Viện đem 30 vạn quân sang. Bà Trưng xuống chiếu vời các tướng sĩ hồi triều nhận lệnh. Ngài từ giả nhân dân Cổ Linh về triều. Rồi sau đó đem quân lên Lạng

Sơn chống giặc. Lực quân ta lúc ấy còn ít, thành bị vây, lương thực cạn. Chủ tướng phải lui quân về Cẩm Khê. Bao ngày quyết chiến, tựa lưng vào thành đánh phá trùng vây. Đội quân của ngài hao hụt chỉ còn 5 người ngựa, phải phá vòng vây, định hướng vào Ái Châu. Đến trang Tâm Quy, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trưng thì ngài hóa. Hôm ấy là 15 tháng 7. Trời đất tối tăm mù mịt, gió mưa dữ dội, giữa ban ngày mà như đêm tối mênh mông. Chốc lát trời quang mây tạnh, nơi ngài ngã xuống mỗi đã đùn đắp thành gò cao to “Thiên táng” thật là bí tráng và lẫm liệt... Gia thần vội về trang Cổ Linh cấp báo.

Toàn dân già trẻ thương tiếc, liền sửa sang miếu điện, viết thần hiệu ngài để thờ. Ngài rất linh thiêng, thường hiển hóa âm phù cho nhà Lý và nhà Lê sau này. Các triều đại đều phong ngài là *Thượng đẳng phúc thần*. Nơi thờ ngài còn bức đại tự ghi: *Nam giao danh tướng* và nhiều câu đối trong đó có câu:

*Kỷ tải dục Trưng Vương, Tô tặc  
bình dư, long tướng ấn*

*Ngũ thôn chiêm thánh ngưỡng, Quy  
trang hóa hậu, ngật thần từ.*

Nghĩa là:

*Mấy năm phò vua Trưng, dẹp tan  
giặc*

*Tô Định rõ ràng ấn tướng.*



*Năm thôn nhuần đức Thánh, đất Tam*

*Quy hiển linh, vôi vọi đền thờ.*

Từ ngôi sinh từ thành ngôi miếu, và sau là đình. Đình thờ ngài rộng 5 gian, cột lim, kê đá tảng, kê bảy chạm trở long ly... mang tính mỹ thuật cao, còn có 3 gian hậu cung. Trải qua bao thăng trầm lịch sử, nhiều cổ vật đã mất chỉ còn lại ngài thờ và chén nước (thời Mạc) và dấu tích ghi lại trùng tu là vào năm Gia Long thứ 14 (1815).

Các đời sau cũng thường tôn tạo, gần đây nhất là năm 1991. Cảnh quan khá đẹp, sân trước vườn sau, xanh cây mát mẻ. Bên cạnh là chùa Nghiêm Quang cũng khá rộng, gồm 5 gian và hậu cung 3 gian, nhiều tượng Phật, có tòa Cửu Long đức bằng đồng cùng với năm đức chuông. Nơi đây khá sầm uất với nhiều cây nhãn, dừa, sấu, bưởi... Bia đá tạo năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) do Tiến sĩ Lê Trọng Tín soạn có ghi rõ công đức của bà Đàm thị Tình hiệu Diệu Bảo xuất tiền tu sửa chùa, tô tượng Phật và hiến 200 quan tiền để mua 5 mẫu 5 sào làm ruộng Tam Bảo. Tương truyền chùa này có từ xa xưa lắm, do một nữ chúa đưa voi về dặm nền và đưa thợ về xây. Đời Lê chỉ là tu tạo thêm.

Cụm di tích lịch sử đình chùa thôn Trạm là một danh lam thắng cảnh ở ven đô, môi trường sinh thái thật hấp dẫn du khách. Ai đã đến đây cũng thấy lòng thư thái bởi không gian rộng mở hơn 12 mẫu đất, xa lánh mọi ồn ào, bụi bặm, trời đất như hòa quyện vào nhau, những cành cây vươn xa hút sinh lực vũ trụ và tỏa bóng trên mái chùa, mái đình.

*Ai về thôn Trạm - Cổ Linh,  
Nhớ thăm chùa miếu, mái đình  
ngày xưa.  
Trải bao năm tháng nắng mưa,  
Thuần phong, mỹ tục ngàn xưa vẫn  
còn.*

Thuần phong mỹ tục ấy là gì?  
Trước hết là lễ hội hằng năm.

Việc tế lễ thờ cúng người anh hùng có công với nước, có đức với dân, dẹp yên giặc dữ, dẹp yên tai họa, dẹp bỏ nguy nan, đem lại cho dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Chỉ riêng việc thờ cúng đó đã là một thái độ văn hóa đáng trân trọng, cần giữ gìn để giáo dục cho các thế hệ “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” và phấn đấu vươn lên cao hơn nữa theo cách sống, cách nghĩ của người xưa.

Hằng năm cứ đến 14 tháng 2 âm lịch, làng Trạm nhộn nhịp khác thường, đường xá được phát quang, dọn sạch, cờ cấm quanh



đình chùa. Các chức sắc trong làng y phục chỉnh tề có mặt tại đình làng rất sớm để đón đóc trai đình chuẩn bị lễ hội. Lễ có 2 phần rõ rệt là phần rước nước và phần tế cáo.

Rước nước xuất phát từ đình, đám rước đi lên bờ đê và theo đê đi về phía Bồ Đề dài 3 cây số. Đi đầu là một hàng dài người vác cờ vuông, cờ ngũ hành, bộ bát bửu, ché nước, một chiêng, một trống cái. Tiếp là kiệu thánh có tàn lọng, vàng che. Sau đó là cụ tiên chỉ mặc áo thụng xanh, đi hia, đội mũ rồi đến các chức sắc kỳ mục, kỳ lão, hội tư văn và trai đình của làng; 12 người khiêng kiệu và 12 người dự phòng đều mặc áo đỏ có cổ cao, ống tay dài; 24 người này đều chọn lựa trai tân, cao đều nhau, khỏe mạnh, không có tật nguyên gì và trong nhà không có tang chế. Các vị chức sắc và tư văn đều vận áo dài thâm, khăn xếp thâm, quần trắng.

Khi tới bến Bồ Đề, tất cả những người vác cờ và tế khí đều đứng thành hai bên tả hữu, chỉ có người khiêng ché nước và cụ tiên chỉ là bước xuống thuyền đợi sẵn, thuyền chèo ra giữa sông Hồng dừng lại để cụ tiên chỉ múc nước vào ché. Nước này sẽ rước

về đình và dùng để bao sái các bài vị, ngai thờ...

Cũng khó tách bạch đâu là tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng, đâu là nghi thức cầu mưa của cư dân nông nghiệp. Sau khi ché nước đã đầy, đoàn rước lại tiếp tục quay về, vẫn giữ đúng thứ tự trước sau trang nghiêm, linh thiêng. Đến đóc xuống đình làng thì kiệu chạy xuống rồi lại chạy lên quay mấy vòng liền như một cuộc hành quân và bao vây đồn giặc thuở xưa của vị đại vương... làm cho buổi lễ càng tưng bừng náo động, thu hút người của 5 thôn và khách thập phương về lễ hội. Chỉ có rước nước thôi đã mất nửa ngày!

Chiều hôm đó là tế cáo. Ngày 15 tháng 2 là tế chính. Theo thông lệ mỗi năm một trong 5 thôn là chủ tế. Lệ đó đã bỏ từ những năm chiến tranh cho tới nay, vì đình chung của 5 thôn đã không còn nữa. Rút lại, thôn nào tế ở đình riêng thôn đó. Khi vào tế, chủ tế đứng giữa hướng vào bài vị thánh. Phía sau 2 bên là bồi tế, tiếp theo hai bên là 2 người đứng thành 2 hàng. Mỗi bên 3 người, đứng dằng dãi rệu, 1 người đứng đông xướng, 1 người đứng tây xướng. Nhất cử nhất động phải theo nhịp trống chiêng và lời hô xướng, thật trang nghiêm.



Bắt đầu là tế Phụng Linh rồi tế Yên vị: Đọc những công lao và đức độ của thánh, cầu mong đức thánh phù hộ cho “*dân Khang, vật thịnh*”... Vật phẩm tế gồm hoa, hương, đăng, quả, thực. Quả có chuối, bưởi, đu đủ, cam... thực là oản, xôi, gà, thủ lợn.

Dân không phải đóng góp gì, chủ yếu là lấy hoa lợi của công điền hằng năm chi dụng vào tế lễ. Ở thôn Trạm, công điền khá nhiều, cả bãi trong, bãi ngoài với hàng trăm mẫu, ai nhận bao nhiêu sào, mẫu công điền để canh tác thì đóng góp cho làng là bao nhiêu có qui định rõ. Mỗi xuất đinh còn được chia 2 sào để làm và gánh vác công việc tạp dịch... Tế lễ xong vật phẩm được hạ xuống và chia nhỏ thành nhiều khẩu phần để tất cả mọi người cùng thụ lộc, có phần dành riêng để biếu các bô lão trong làng, không phân biệt họ nào, mặc dầu ngày đó có 6 họ (Bùi, Lâm, Lương, Trần, Nguyễn, Vũ).

Ngày 16 tháng 2 là ngày tế hóa mã và kết thúc lễ hội.

Suốt 3 ngày đêm, đình là nơi tụ hội của cả dân làng. Nói đúng ra là với nam giới, còn nữ giới thì tập trung chính là ở chùa, ở nhà mẫu. Ngoài phần lễ đã nói trên ra, bao giờ cũng có hội. Hội hè thường diễn ra vào các buổi

chiều, buổi tối và có năm còn kéo dài thêm mấy ngày sau đó nếu năm đó được mùa.

Hội truyền thống của làng Trạm thường có hát chèo, hát tuồng, hát trống quân ... mời các gánh hát của các thôn trong huyện đến phục vụ. Trước sân đình có ruộng bỏ hoang là nơi diễn ra kéo co, đấu vật, chọi gà, chơi đu và đánh cờ người ... Các hoạt động văn hóa thể thao dân tộc này làm cho đời sống tinh thần càng phong phú và hấp dẫn, nhân dân già trẻ, trai gái được hưởng thụ, giao lưu và sáng tạo. Có thể các hoạt động đó ở các vùng quê khác cũng có, nhưng với làng Trạm có sắc thái riêng. Kéo co và đấu vật là hai trò chơi biểu dương sức mạnh và sự khôn khéo... ít nhất gắn với việc luyện quân của đức thánh vào thời Hai Bà Trưng. Các đồ vật của làng hoặc ở cùng xã cứ việc thi thố tài năng, các tốp trai làng chia thành đội kéo co ... thắng bại là lẽ tự nhiên, thua keo này bày keo khác lấy vui là chính.

Giải thưởng chẳng cứ gì phải cao sang lắm, chỉ là mấy vuông vải điều, một giỏ bánh giầy, một gói chè... Đánh cờ người là cuộc đấu trí đua tài, tính từng nước đi, từng mảnh lửa ... bằng trí óc để hạ



đối phương. Điều đó rất cần thiết đối với những vị làm tướng cầm quân như Tương Liệt Đại Vương xưa chống nhau với Tô Định, Mã Viện. Dầu không phải đối phó với nạn xâm lăng thì vẫn phải duy trì phát huy trí não để làm cho sự sống vươn lên mãi. Khi đánh cờ người, đâu chỉ có người trong cuộc mà cả người đứng chung quanh xem cùng suy ngẫm, góp ý từng nước đi ... những con mắt cười với những con mắt, những bàn tay muốn nắm lấy bàn tay, mãi mê với quân cờ cao thấp...

Các bà thì thích xem chèo cổ với các tích Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình Dương Lễ, Trương Viên, Mục Liên, Xúy Vân giả dại ... Sống với các nhân vật chèo, cũng sẵn sàng đương đầu với những lệ luật bất công của chế độ phong kiến, nêu cao tính tự trọng của phụ nữ Việt Nam.

Điều đáng nói ở hội làng Trạm nữa là trai chưa vợ, gái chưa chồng ai cũng đẹp nồn nà, không môi son má phấn mà vẫn đậm đà sắc xuân, thi nhau bẻ lá, đua nhau khoe tài. Họ đi xem hội hay là đi để cầu giai nhân, để rồi như câu hát giao duyên:

*Mất kim ta lại tìm kim,  
Khêu đèn cho tỏ, ta nhìn mặt nhau.  
Nhìn qua chớ có nhìn lâu,  
Thoáng qua một tí, bán sầu mua vui.*

Và sau khi hội tan, về là trăm nhớ ngàn yêu ... Yêu cái đêm tháng 2 hò hẹn, buồn cái đêm tháng 2 đêm ngắn ngày dài... thành ra cái gì cũng thấy đi quá nhanh, ước gì năm tháng dài thêm nữa.

Lễ hội làng Trạm từ mấy thập kỷ nay giản tiện đi nhiều. Vì không còn kiệu nên không còn rước kiệu chạy qua. Bỏ cây đu, thay thế bằng bóng chuyền, cầu lông và biểu diễn thái cực quyền. Không diễn tuồng, chèo mà tổ chức ca hát giao lưu... Như vậy là vừa giữ được nét cổ truyền mà cũng có cách tân, vẫn kết hợp được quá khứ và hiện tại, vẫn biểu dương được sức mạnh của cộng đồng, phô diễn cái đẹp cái hay của một vùng quê văn hóa. Lễ hội được tổ chức ngắn gọn hơn trước, lành mạnh và an toàn. Thông qua lễ hội đã góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp, nâng cao lòng tự hào về quê hương xứ sở, tạo nên không khí đoàn kết vui tươi.

Nhớ lại xa xưa đời sống khó khăn, dân làng Trạm phải đi các nơi để bắt cá cuống về bán, đất toàn đất bãi bồi chỉ chuyên canh ngô, khoai, đỗ... và trồng dâu, nuôi tằm, bán tơ, làm cả đay bán cho Ô Cách ... thóc gạo phải ăn đong, cần cù “hai sương một nắng”. Đã thế, năm 1952 còn bị giặc



Pháp dồn đuổi nhà ra ở bãi. Nay đã “*thay da đổi thịt*”, 500 hộ đều có nhà cửa khang trang, nhiều hộ đã xây nhà 2, 3 tầng, có trang thiết bị trong nhà khá “*sịn*”: tivi, cát-sét, xe máy, xe đạp đủ cả, điện, đường, trường, trạm đều có bước tiến rõ rệt, cuộc sống giàu có gấp bao nhiêu lần ngày trước, nhưng không vì thế mà “*phú quý sinh lễ nghĩa*” quá mức, vẫn giữ


được nét đẹp cổ truyền, vẫn giữ được bản sắc dân tộc. Người dân thôn Trạm vẫn thuần phác, đôn hậu, trọng nghĩa khinh tài, hiếu khách... rất tự hào về quê hương, đã và đang nỗ lực làm cho quê hương ngày càng đổi mới, giàu đẹp văn minh và mở rộng vòng tay đón bạn bè.

Hoàng Lê

<sup>(1)</sup> Sài Đồng và Ô Cách phải chuyển làng từ khi mở rộng sân bay Gia Lâm trước năm 1945. Ngày nay có thêm Cầu Giội.

## HỘI ĐỀN SỌ

**Thờ** : Thánh Gióng, Thánh Tam Giang, Quan Quân  
**Địa điểm** : Làng Sọ, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn  
**Thời gian** : 6 tháng 1 và 16 tháng 2  
**Chính hội** : 16 tháng 2  
**Đặc điểm** : - Rước chuyên nổi hương của 15 làng  
 - Xếp chữ

 Đền Sọ xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn ở một vị trí giao thông thuận tiện ngay bên đường quốc lộ 3, cạnh chợ Phù Lỗ. Khách đến di tích có thể đi qua theo đường cao tốc Thăng Long-Nội Bài, hoặc qua cầu Chương Dương theo quốc lộ 3 tới cây số thứ 30 là tới.

Đền Sọ là công trình kiến trúc truyền thống của địa phương, được xây dựng từ lâu đời, nhưng đã bị phá hủy nặng nề trong thời gian tiêu thổ kháng chiến. Từ hơn 10 năm nay, đền đã được trùng tu khang trang.

Văn Lang sạch bóng giặc Ân,  
 Nơi đây Thánh Gióng dừng chân gọi đầu.  
 Cổ xưa truyền lại có câu,  
 Vùng quê lấy Sọ làm đầu vẻ vang.  
 Nước trong, trong mát như gương,  
 Cổ giếng lưu tích, lưu truyền mai sau.  
 Hằng năm rước nước gọi đầu,  
 Dâng lên Thánh Gióng bấy lâu tôn thờ.

(Ca dao)

Truyền thuyết dân gian ghi nhận tên kẻ Sọ gắn liền với người anh hùng làng Gióng, hay Phù Đổng Thiên Vương từ thời Hùng Vương thứ 6 đánh giặc Ân. Ông Gióng trước khi lên núi Sóc để bay về trời thì đã qua đây gọi đầu



nên được nhân dân ghi nhớ sự kiện ấy mà lập đền thờ gọi là đền Sọ. Đền Sốc, đền Mã, đền Mát, đền Sọ trở thành một hệ thống các di tích hoàn chỉnh về giai đoạn cuối của cuộc hành trình Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, về sự trường tồn bất tử của người anh hùng làng Gióng. Hình tượng huyền thoại ấy đã ghi sâu vào trong tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam.

Đền được xây theo kiểu chữ *đình* (丁) với 5 gian đại tế và gian hậu cung. Đại tế được làm kiểu đầu hồi bít đốc, tay ngai có trụ biểu, mái lợp ngói ta. Hai trụ biểu làm cao, uốn chóp nụ hoa có các đặc tả tứ linh, tứ quý. Kết cấu tòa đại tế theo kiểu 5 hàng chân cột, bốn vì giữa làm chồng cốn kẻ chuyển, tiền kẻ hậu bẩy, kẻ trường phía trước gối cột hiên trò bằng xi măng. Trước thêm có hiên rộng suốt 5 gian, hậu cung có 3 gian, một dĩ làm kiểu đầu hồi bít đốc với 4 vì kèo, 2 cột gỗ. Các vì kèo làm theo lối kèo tuột gối lên quá giang, xà chồng gác trường 2 bên. Ở gian áp đối hậu cung xây 3 bệ gạch, chính giữa là ban thờ Thánh Gióng, ban thờ mẫu mẹ và Long Vương ở hai bên. Phía ngoài còn có ban thờ Quan Quan.

Cách đền độ 1 km là miếu Ba Voi thờ Thánh Tam Giang soi bóng bên dòng sông Cà Lồ.

Do chiến tranh tàn phá nặng nề, các di vật, đồ thờ đã bị mai một lần, hiện còn một số đồ thờ

tiêu biểu: Hai ngai thờ son son thếp vàng đủ cả mâm, y, trong đó có một chiếc y nghệ thuật thế kỷ 19 với những họa tiết trang trí đầu rồng, tứ linh, hoa lá... Đặc biệt có chiếc nôi hương bằng đồng ghi ba chữ Hán: “*Thánh Gióng đình*”.

Mồng 6 tháng giêng có 30 cụ ông, cụ bà mang hương hoa, oản quả lên lễ hội đền Sốc Phù Linh. Còn ngày 16 tháng 2 trước kia thì kiệu rước nôi hương<sup>(1)</sup> phải đi bộ trên 10 cây số vào trong tận đền Sốc Sơn để rước nôi hương về đền Sọ. Nhưng ngày nay lễ rước nôi hương từ đền Sốc về có một chút thay đổi. Sáng ngày 16 tháng 2 có một số xe ô tô lên đền Sốc Sơn rước nôi hương về đền Đồng Trời (cách đền Sọ 3 km). Khu Đồng Trời là nơi bách thần mạnh bái trước khi Thiên Vương Gióng bay về trời. Ở đây có 32 kiệu chờ đón, 16 kiệu rước lễ. Các làng chờ đón chuyển giao nôi hương từ ô tô sang kiệu và rước về đền.

Hội Phù Lỗ là lễ hội chung của tam tổng gồm 6 xã, 15 làng của hai huyện Sóc Sơn và Đông Anh. Đó là các xã: Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình, Đông Xuân (huyện Sóc Sơn), Nguyên Khê, Xuân Nộn (huyện Đông Anh). Bao gồm các làng: Phù Lỗ Đoài (Sọ), Phù Lỗ Đông, Phù Xá Đông, Phù Xá Đoài, Liên Lý, Bắc Giã, Xuân Nộn, Nhạn Tái, Khê Nữ, Kim Tiên, Nguyên Khê, Thái Phù, Tảo Mai (Mai Nội), Đống Gò và Xuân Kỳ.



Hàng năm, hội đền Sọ tổ chức trong 3 ngày (16, 17 và 18 tháng 2). Chính hội là ngày 16 tháng 2. Để tổ chức hội được tốt các cụ trong tam tổng phải họp bàn và chuẩn bị trước đó rất lâu. Sáng ngày 16 tháng 2 khắp các làng trong tổng đều náo nức chuẩn bị đám rước của làng mình về đền Sọ. Khai hội là việc đi rước nôi hương ở đền Sóc Sơn về.

Đoàn rước từ các làng về đền được sắp xếp thứ tự như sau: làng Phù Lỗ Đoàn được rước vào đền đầu tiên, tiếp đó đến các làng: Phù Xá Đông, Thái Phù, Phù Xá, Xuân Nộn, Xuân Kỳ, Nhạ Tái... Đi đầu đoàn rước là cờ quạt, tiếp đến là gươm trường, chấp kích, kiệu. Đi sau kiệu là các cụ ông, cụ bà, các đoàn thể và các dòng họ Trịnh, Hoàng, Ngô, Lê... đội mâm lễ. Tham gia rước kiệu là các trai đinh trong làng, mặc quần áo trắng, thắt lưng đỏ. Sau rước kiệu là đoàn lễ của các thôn, các làng, các gia đình trong vùng. Trong khi các đoàn làm lễ trong đền thì ở ngoài sân không khí ngày hội thật là náo nhiệt. Khắp đường làng, ngõ xóm cấm cờ đại, cờ ngũ sắc, trống chiêng, kèn nổi lên vang vang đúng như nghi thức của ngày hội lớn, cùng

nhiều trò chơi như: đấu cờ, đánh vật, bóng chuyền, bóng đá, kéo co, đu quay.

Trò kéo chữ diễn ra ở khu Đồng Trời sôi động với thanh niên của 3 làng tham gia. Phù Lỗ xếp “*Quốc Thái Dân An*” (nước thịnh dân yên), Phù Xá xếp chữ “*Thiên Hạ Thái Bình*” (toàn dân yên bình) và Xuân Nộn xếp chữ “*Đồng Nhân Hanh Cát*” (Mọi người đều tốt lành).

Từ cổ xưa, ngôi đền là nơi giáo dục truyền thống yêu nước, yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc và là nơi phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, sinh hoạt văn hóa của nhân dân địa phương. Hội đền Sọ đã giữ lại cho chúng ta nét đẹp về phong tục, mang một ý nghĩa lịch sử và văn hóa lâu đời của vùng văn hóa du lịch Hà Nội.

Sách *Thiên Nam ngữ lục* cũng diễn tả về ông tổ cự chiến binh thời Hùng Vương:<sup>(2)</sup>

*Hể nay lối ngựa khởi trình,  
Lỡ non là phá cạn doanh sông Thu  
Ào ào cơn gió thổi đưa  
Nổi mây Thần Nữ, nổi mưa Ngân Hà.*

Nguyễn Thị Phương

<sup>(1)</sup> Nôi hương (theo các cụ) bằng đồng đen, cao 40 cm, đường kính đáy 30cm, nặng 50 kg. Hiện để trong đền Sóc Phù Linh.

<sup>(2)</sup> Cuộc chiến chống ngoại xâm lần thứ nhất theo toàn thư ghi là vào năm 214 trước Công nguyên, chống Tần Thủy Hoàng xâm lược, chiếm Tượng Quận. Nhưng “*Lĩnh Nam chích quái*” chép khác: “Họ Hùng Vương truyền tới đời thứ 6 thiên hạ vô sự. Vua nhà Ân thấy nhà vua lễ cống không nghiêm cẩn, bèn mượn cơ tuần thủ sang xâm lược”. Có lẽ đó mới chính là cuộc chiến đấu chống xâm lược đầu tiên của dân tộc ta, ước tính cách nay 3491 năm. Nhà Ân cũng gọi là Thương Ân có niên đại 1500 năm trước CN.



## HỘI ĐÌNH, CHÙA NAM ĐỒNG

<b>Thờ</b>	: - Phật - Lý Thường Kiệt
<b>Địa điểm</b>	: Số 73 phố Nam Đồng, quận Đống Đa
<b>Thời gian</b>	: Mồng 5 tháng giêng, 17 tháng 2 và mồng 7 tháng 3
<b>Chính hội</b>	: 17 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: Vật võ, hát văn

Làng Nam Đồng ở đầu thế kỷ XIX là một trại thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, sau thuộc tổng Yên Hạ, huyện Hoàn Long. Làng có 3 xóm: xóm Đầu, xóm Giữa và xóm Ngoài.

Xóm Đầu có đình thờ Lý Thường Kiệt. Ông là vị anh hùng dân tộc, bậc khai quốc dưới triều Lý đã đánh Bắc, bình Nam, lập nhiều chiến công lừng lẫy, nên được vua phong Thái úy. Khi nhà Tống sai Quách Quỳ cầm đầu chín tướng hợp lực với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lược, ông đón đánh ở sông Như nguyệt, phá tan quân giặc. Trên phòng tuyến sông Cầu, lần đầu tiên vang lên lời thơ “*Nam quốc sơn hà*”, được sử sách coi là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta. Nhà sử học Phan Huy Chú đánh giá: Ông có đức vọng lớn lao, được đứng đầu các tước hầu. Sau khi ông mất, dân phường Thái Hòa thờ làm thần. Cùng với đền thờ ông tại quê nhà

Bắc Biên, đền ở 120B Phố Hàng Bông, đền số 4 Nguyễn Huy Tự và ở 73 phố Nam Đồng cũng thờ.

Thực ra, theo sử sách ông họ Ngô, tên Tuấn, tên chữ là Thường Kiệt. Do có công đánh Chiêm, bình Tống nên vua ban quốc tính đổi từ họ Ngô sang họ Lý.

Các cụ cao tuổi ở Nam Đồng kể lại, hơn 900 năm trước, đất Nam Đồng còn hoang vu, heo hút. Lý Thường Kiệt đã dùng đất này để luyện quân. Vì vậy, khi ông qua đời, dân Nam Đồng nhớ ơn vị tướng tài năng, đức độ, đã dựng đình thờ. Theo truyền thuyết, mộ của ông được đặt trong ngôi đất đình. Đình xưa ở giáp cánh đồng khá vắng vẻ, lại thường xảy ra trộm cướp nên hơn nửa thế kỷ trước, đền được chuyển về vị trí hiện nay.

Đình Nam Đồng ở địa thế đẹp, trước đình có sân rộng trồng ra đường lớn. Người Hà Nội từ Hàng Bọt, Khâm Thiên đi ra ngoại ô, sang tỉnh Hà Tây và ngược lại



đều dễ dàng nhận ra quy mô bề thế của đình. Tòa đại đình 5 gian, cột lim lực lưỡng. Ở các đầu dư, những nghệ nhân xưa đã thể hiện tài nghệ qua kỹ thuật chạm thủng, chạm lộng; các bức cốn, các chồng rường, ván mê, chạm hoa lá, vân xoắn, rồng, hổ phù biểu hiện quyền uy, mỗi bức một phong cách, tạo vẻ sống động. Ở ban thờ, có ngai thờ sơn son thếp vàng, bát hương bằng sứ cỡ lớn, bộ đỉnh và những cây nến bằng đồng. Ở gian chính trước của đình có 2 con sấu đá chầu nhau, được chế tác rất đẹp; có đôi câu đối cổ:

*Phật Tống phong công lưu đế giản  
Bình Chiêm vĩ tích tại vương kỳ.*

Tạm dịch:

*Đẹp Tống chiến công lưu chép mãi  
Bình Chiêm kỳ tích mãi ghi công.*

Nhưng thật tiếc, qua nhiều năm đình đã xuống cấp. Cửa võng, nhiều bức chạm, kiệu bát cống gom vào hậu cung khóa lại. Do bị ẩm mốc, nhiều di vật quý đã bị mối đục. Thật xót xa khi ta thấy nhiều bức chạm, nơi gửi gắm những ý tưởng đẹp của người xưa đã biến dạng, một vài tấm bia đã bị xếp lại một chỗ... Không thể để một di tích quý bị mai một dần, năm 1990 các bộ lão và nhân dân Nam Đồng đã

hợp sức tu sửa lại, và ngôi đình được Bộ Văn hóa Thông tin ra quyết định xếp hạng di tích ngày 2 tháng 10 năm 1991.

Chung nhịp với những thay đổi của thành phố, do sự đóng góp công đức của chính quyền và nhân dân, đình Nam Đồng sau mỗi năm lại đẹp dần lên. Bà Hà Thị Thảo ở ngõ 85 phố Nam Đồng đúc tượng Lý Thường Kiệt dâng thờ ở hậu cung; Ban liên lạc hưu trí phường cúng bức hoành “*Thánh cung vạn tuê*”; UBND xã Ngọc Thụy (Gia Lâm) nơi có làng Bắc Biên, quê hương Đức Thánh quyết định chuyển quả chuông đúc đời Chính Hòa (1687) về đình Nam Đồng.

Nhằm giáo dục truyền thống, ở nhà tả vu là phòng trưng bày tranh ảnh giới thiệu di tích, công danh của Lý Thường Kiệt. Tại đây, có bài thơ Nam quốc sơn hà, ảnh chân dung Lý Thường Kiệt. Khu nhà bia được tôn tạo với những tấm bia đá cổ, có niên hiệu trong khoảng từ năm Cảnh Hưng thứ 17 (1756) đến năm Minh Mệnh thứ 24 (1843).

Cùng với đình, còn có ngôi chùa làng mang tên chữ Càn An Tự. Ở chùa có quả chuông đúc năm 1812. Tấm bia đá tạc năm Vĩnh Tộ thứ ba (1621) ghi: “Chùa Càn An là danh lam cổ



tích. Trải qua binh hỏa, chùa bị đổ nát hoang tàn. Sau khi Bình An Vương Trịnh Tùng khôi phục lại nước nhà, thiên hạ bình yên, nhà sư Nguyễn Nhân người thôn Thượng, Yên Lãng, huyện Thanh Trì đứng ra quyên góp tiền của sửa sang lại ngôi chùa qui mô to đẹp hơn trước..." (lược dịch).

Chùa có hệ thống tượng Phật hoàn chỉnh, tạo tác đẹp. Ở Phật điện có 6 đôi câu đối, 5 bức hoành, 4 bộ cửa võng sơn son lộng lẫy.

Đạo trong vườn chùa, nơi có 13 ngôi tháp các vị sư tổ, lòng ta thâm biết ơn bao thế hệ nối tiếp tâm đức làm đẹp chốn cửa thiền, nơi nuôi mầm thiện, làm con người giàu thêm lòng nhân ái. Các vị sư đã tiếp nối truyền đăng ở đây là: Bản Tịnh Thiên Sư (1141), Tăng Lục Đức Nhân (1621), Hòa Thượng Đỗ Đa (1735), Sầm Sơn Lão Phu, Hải Bất Thiên Sư, Tinh Nghiêm Đại Sư, Chiêu Kiên Đại Sư ... Từ đầu thế kỷ XIX thiên môn chuyển sang các ni sư: Thiên ni Đạo Đức, Đàm Hi, Đàm Nguyên, Đàm Trung, Đàm Duyệt, Đàm Tiết, Đàm Tuân... hiện nay là ni sư Đàm Lan. Tiếp bước người xưa, ngày nay lại có thêm bao người hằng tâm hằng

sản làm đẹp thêm chốn danh thắng này.

Hội đình, chùa Nam Đồng trong năm có các ngày: mồng 5 tháng giêng, 17 tháng 2 và mồng 7 tháng 3.

Ngày mồng 5 Tết, các vị bô lão và dân làng tổ chức rước kiệu xuống gò Đống Đa tham dự lễ hội tưởng nhớ anh hùng dân tộc Quang Trung. Mười hai năm một lần khi hội Láng mở đại hội, dân làng tổ chức rước kiệu xuống chùa Chiêu Thiên thờ Từ Đạo Hạnh.

Chính hội của dân làng từng bừng tổ chức vào ngày 17 tháng 2 đầu xuân. Khách mời đông vui có các làng cùng thờ danh tướng họ Lý như Bắc Biên (Gia Lâm), Cơ Xá Nam (phường Nguyễn Huy Tự)... về dự hội vui có tế lễ, hát chèo, võ vật. Trong hội lại vang lên khúc hát văn xao xuyến ca ngợi võ tướng Lý Thường Kiệt, một tài năng kiệt xuất của triều Lý:

*Lý Thường Kiệt là hiền thần  
Đuổi quân nhà Tống, phá quân  
Chiêm Thành  
Tuổi cao phỉ chí công danh  
Mà lòng yêu nước trung thành  
không phai.*

Trần Văn Mỹ - Văn Hậu



# HỘI ĐỀN ĐỒNG NƯỚC

**Thờ** : Ngọc Nương Công Chúa  
**Địa điểm** : Làng Ngọc Hà, quận Ba Đình  
**Thời gian** : Ngày 21 tháng 2  
**Đặc điểm** : Dâng hương, rước, hát chèo

**Đ**ền Đồng Nước tọa lạc trên một khu đất rộng, mặt tiền hướng nam, trước mặt là dấu tích của hồ Bạch Nhạn thuộc làng Ngọc Hà, quận Ba Đình, trong quần thể di tích gồm: đình Ngọc Hà, đình Hữu Tiệp và chùa Bát Mẫu. Đền cách trung tâm thủ đô 3km về phía tây.

Theo Thánh tích thời Trần truyền lại rằng: Ngày xưa ở huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương có nhà Bộ chúa đã bốn đời danh tiếng là Lý Nghi, vợ là Hoàng Thị Tuân. Ông bà là người quyền thế và sống có nhân nghĩa. Một lần bà dong thuyền dạo chơi xem phong cảnh, khi đến bản trang (khu vực đền Đồng Nước bây giờ) thấy bãi nhận trắng có hồ nước trong xanh, phu nhân bèn xuống tắm gội. Bỗng nhiên mặt hồ chuyển rung và một con rắn trắng nổi lên mặt nước, phủ quanh thân thể, phu nhân quá sợ bỏ về. Bộ quan thấy mình phu nhân rùng rùng nước dãi, kỳ không sạch. Bộ quan cả sợ liền sai lập đàn tràng cúng tế. Đang hành lễ thì tự nhiên trời đất tối sầm, bão nổi ào ào, sấm vang chớp giạt, nước

dâng lên, rần rờn quần quýt vây quanh đàn tế. Bộ quan liền dâng lễ tạ, lập tức rờn rần biến mất.

Ít lâu sau phu nhân có thai, sau 12 tháng vào giờ tý ngày 21 tháng 3 năm Giáp Thìn thì sinh ra một người con gái mắt phượng, mày ngài, khuôn trắng đầy đặn, bèn đặt tên là Ngọc Nương. Khi lớn lên hình dung yếu điệu, sắc đẹp vào hàng hoa nhường nguyệt thẹn, cá lặn, chim sa và chỉ mặc xiêm y màu trắng. Bộ quan cho rằng cô gái là linh khí của Long Vương bèn cho dựng cung ở mé tây.

Một hôm nàng dong chơi gần đất Long đầu, bỗng trên không trung mây đen vần vũ, sấm vang chớp giạt, rồi mưa như trút, nước sông dâng làm ngập lụt cả một vùng. Trong sóng cuộn và gió mưa dữ dội hiện lên một con rắn trắng to và dài gần 10 trượng, rẽ nước đón Ngọc Nương về thủy cung. Chỗ nàng về thủy cung từ đấy thường có một cột nước phun lên thành đồng, nên dân gian sau này mới gọi là đền Đồng Nước. Theo thuyết phong thủy thì vùng ấy nằm trên vôi của một con rồng. Từ đấy vùng này thường



có nước dâng, nhiều đoàn thương khách qua lại đất thiêng đã cùng nhân dân trong vùng lập miếu thờ Ngọc Nương Công Chúa.

Đến thời Trần Nhân Tông, khi nhà vua xuất quân đi đánh giặc Nguyên Mông, đêm nằm mộng thấy một người con gái tự xưng là Công chúa Long Vương xin ngầm theo giúp đánh giặc. Thắng trận trở về nhớ công nhà vua đã sai sứ giả đến phủ dụ dân trong trại Đống Nước, ban cho 100 quan tiền, phong thần hiệu là: Bạch Ngọc Hồ Thủy Tinh Tô Linh Công Chúa. Chuẩn y cho thôn Đống Nước thuộc trại Ngọc Hà, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên coi miếu thờ là “*Hộ nhi đệ nhất từ*” phụng thờ hương hỏa đời đời.

Từ đấy cứ đến ngày 21 tháng 3 dân làng lại tổ chức cúng lễ. Trải thời gian qua nhiều lần tu sửa, thành đền Đống Nước như ngày nay. Đền xây rất đẹp, trước mặt là hồ Bạch Nhạn và nhiều cây cổ thụ. Cổng tam quan xây theo lối chồng diêm cao thấp, trong sân cỏ cây hoa lá xanh tươi đến ngát mắt, bốn mùa hoa nở tỏa hương thơm. Tiền đường, trung đường, tả mạc, hữu mạc và hậu cung uy nghi bề thế. Trong đền có ban thờ bà chúa, tượng Phật bà nghìn mắt nghìn tay, tượng Đức ông, có bàn thờ ông Hoàng Bảy và ông Hoàng Mười, có điện thờ

Tam tòa thánh mẫu và nhiều đồ thờ, hoành phi câu đối, vàng son choáng ngợp.

Do có giá trị nghệ thuật nên ngày 11 tháng 5 năm 1993, Bộ Văn hóa thông tin đã xếp hạng đền Đống Nước là di tích nghệ thuật.

Dựa vào truyền thuyết đền Đống Nước có thể suy đoán, vào thời xa xưa, trước cả thời vua Lý định đô, đê sông Hồng chưa đắp, vùng Hà Nội hồ ao sông ngòi ngang dọc, có nhiều nơi cao thấp nên con người phải sống chung với lũ, bởi phía đông có sông Hồng, phía bắc và phía tây có sông Tô Lịch bao quanh. Hằng năm vào mùa nước sông lên to, thường có những mạch nước ngầm phun trào. Đến thời vua Lý định đô, khu vực cấm thành mới chỉ giới hạn ở phía đông mà sử sách còn ghi: “Điện Kính Thiên được xây trên núi Nùng” (một ngọn núi nằm trong khu vực thành cổ, nay đã bị mất), vùng Ngọc Hà lúc này chỉ là ngoại vi nên mới có truyền thuyết về ông Hoàng Lệ Mật đã có công cứu công chúa con vua Lý Thái Tông (1072-1127), được vua ban cho vùng đất để tập hợp dân khẩn hoang, hình thành ra 13 trại (thập tam trại) bao gồm cả một vùng rộng lớn từ Ngọc Hà, Vĩnh Phúc đến vùng Giảng Võ, Ngọc Khánh bây giờ.



Rồi qua thời Trần cho đến giữa thời hậu Lê thì vòng hoàng thành đã được mở rộng theo đà lớn mạnh của đất nước. Nhìn trên bản đồ thời Hồng Đức - thời Lê Trung Hưng thì lúc này vùng Ngọc Hà, nơi có đền Đồng Nước đã nằm trong khu vực cấm thành Thăng Long cổ. Tường cấm thành phía tây giới hạn từ Liễu Giai vuông góc với làng Hồ Khẩu, còn vòng hoàng thành kéo dài tới tận ngã ba sông Thiên Phù và sông Tô Lịch, xuống tận vùng Giảng Võ, Ngọc Khánh bao gồm cả vùng Thập tam trại.

Năm 1802, nhà Nguyễn phá thành Thăng Long xây thu hẹp lại theo hình bát giác, giới hạn tường phía tây chỉ đến đường Hùng Vương. Tháng 2 năm 1894, người Pháp lại phá thành của nhà Nguyễn, dấu tích thành cổ mờ nhạt dần. Vùng Ngọc Hà mới dần hình thành như ngày nay.

Truyền thuyết về đền Đồng Nước đã nhắc tới một thời cổ sơ, chứng tỏ ngôi đền đã có từ rất lâu.

Ngọc Hà là một làng cổ, thời Lý-Trần thuộc huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, thời Lê Trung Hưng thuộc phường Kháng Xuân, là nơi sinh của bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương. Phía đông có núi Sưa (Sư Sơn). Trên núi có đền thờ Huyền Thiên Hắc Đế. Làng có nghề trồng hoa

từ lâu đời nên còn có tên là trại Hàng Hoa, mà ca dao xưa đã có câu:

*Ước gì anh biến thành hoa,  
Nhờ em cô gái Ngọc Hà chăm nom.*

Vùng Ngọc Hà hiện còn nhiều danh lam thắng cảnh và di tích mang tầm quốc gia như: chùa Một cột, Quảng trường Ba Đình, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Vườn Bách thảo, Xác máy bay B52 trên hồ Hữu Tiệp và nhiều di tích văn hóa nghệ thuật. Làng cổ xưa nay đã biến thành một phố làng trù phú, mật độ dân cư đông đúc. Đi trong làng thấy có nhà cao tầng. Làng cổ giờ đang biến đổi theo thời gian.

Theo các cụ già trong làng kể lại, thì hội đền Đồng Nước trước kia vui lắm. Cụ Nguyễn Thị Tịch năm nay đã 76 tuổi (2001), người làng Liễu Giai, còn nhớ hồi cụ mới 16 tuổi đã đi xem rước. Bối đền Liễu Giai cũng thờ vọng Ngọc Nương Công chúa, nên cứ đến ngày 20 tháng 3 dân làng lại tổ chức cúng lễ và rước về đền chính, để ngày 21 tháng 3 cùng tổ chức hội đền Đồng Nước, thường mở tới 3 ngày.

Vào ngày hội ở đền Liễu Giai, khi dân làng đã chuẩn bị nghi lễ thì cuộc rước được khởi kiệu. Trong tiếng trống, tiếng chiêng nổi lên vang dội, đi đầu là đoàn cờ các loại, rồi đến đội múa bông



và phường bát âm. Đồ bát bửu được 8 cụ già trong lễ phục khăn xếp, áo the, thắt lưng đỏ, rước đi theo nhịp trống, rồi đến đội nữ rước long đình gồm 8 người mặc áo váy rồng màu nâu, thắt lưng hoa lý bằng lụa ban sa có tua, trên long đình bày nhang án và ngũ quả. Tiếp theo là kiệu bát cống do 16 trai làng khiêng cũng áo the, khăn xếp, thắt lưng đỏ bằng nhiễu Tam giang, đi kèm là kíp đối quân túc trực hộ giá hai bên, cuối cùng đoàn các cụ ông, cụ bà và thanh niên nam nữ nô nức đi theo.

Đám rước đi từ đền Liễu Giai ra đường Đội Cấn rồi vòng lên đường Quán Ngựa, rẽ phải theo đường làng dưới chân hoàng thành Thăng Long ngược lên đền Đống Nước. Đứng trên bờ hoàng thành Thăng Long (đoạn đường Hoàng Hoa Thám bây giờ) nhìn xuống thấy đám rước rồng rắn quanh co, ẩn hiện dưới những hàng cây xanh ngát và những mái nhà lô nhô, thấy cờ kiệu hương hoa và đoàn người kéo dài

đông đúc chen lấn, tiếng trống, tiếng chiêng hòa cùng tiếng nói, tiếng cười, ai cũng thấy náo nức trong niềm vui lớn.

Lễ ở đền Đống Nước xong thì khởi kiệu rước về. Trong ngày hội nhân dân nô nức vào các đền chùa trong quần thể di tích thấp hương cầu sự bình yên cho làng xóm, cầu cho nước mạnh dân an.

Ngày 22 dân làng tổ chức hát chèo. Ngày 23 về thăm đất tổ vùng Thập tam trại và làng Lệ Mật huyện Gia Lâm.

Ngày nay vì mật độ dân cư cao, điều kiện giao thông chưa thuận lợi nên từ lâu hội chỉ mở một ngày. Đền Đống Nước, một thắng cảnh đẹp nằm trong vùng đất cổ, trong một làng mà cái tên đã giàu chất thơ ca. Mùa xuân, mùa lễ hội, mùa của cỏ cây hoa lá sinh sôi phát triển, thì hội đền Đống Nước quả là một nét chấm phá làm tăng vẻ đẹp của đất Thăng Long ngàn năm văn vật.

Văn Sáu





# HỘI LÀNG TỰ THÁP

**Thờ** : - Lê Thái Tổ  
           - Ngọc Kiều phu nhân  
**Địa điểm** : Số 75 Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm  
**Thời gian** : Ngày 20 tháng 2 đến 22 tháng 2  
**Chính hội** : Ngày 21 tháng 2  
**Đặc điểm** : Rước nước

Bên phố Lê Thái Tổ có tượng vua Lê và truyền thuyết trả gươm cho rùa thần nên hồ mang tên Hoàn Kiếm. Phía sau tượng vua Lê có ngôi đình nhỏ trên tầng hai khiến nhiều người lầm tưởng là đền thờ vua Lê. Thực ra đây là đình Nam Hương của làng Tự Tháp, còn đình thờ vua Lê lại ở làng Kiếm Hồ bên kia hồ Hoàn Kiếm.

Làng Tự Tháp vào năm Cảnh Thịnh thứ 4<sup>(1)</sup> (1796) thuộc phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, Phủ Phụng Thiên. Trước Cách mạng tháng Tám thuộc tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội. Hiện nay phố Hàng Trống đồng thời mang tên một phường của quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội.

Làng Tự Tháp có hai ngôi đình: Đông Hương ở số nhà 82, Nam Hương ở số nhà 75, cùng phố Hàng Trống. Đình Đình Nam Hương thờ A Duy công chúa và thờ vọng các vị “Tứ Trấn Thăng

Long”: Trấn Đông: thần Bạch Mã giúp vua Lý Thái tổ xây thành Thăng Long; Trấn Tây: thần Linh Lang Đại Vương, ngài là thái tử Hoàng Chân con vua Lý Thánh Tông và bà Phi người làng Bồng Lai đã có công giúp vua cha diệt giặc Tống xâm lược. Trấn Nam: thần Cao Sơn Đại Vương, ngài là anh em với Thánh Tản Viên, đã âm phù giúp vua Lê Tương Dực dẹp loạn. Trấn Bắc: thần Huyền Thiên Trấn Vũ đã diệt cáo 9 đuôi ở hồ Tây đem lại cuộc sống bình yên cho dân chúng ở phía bắc kinh thành. Thần tích các vị thần “Tứ Trấn Thăng Long” ở đây bị thất lạc, chỉ còn lưu giữ được 6 đạo sắc phong của các triều đại: Cảnh Hưng thứ 7 (1747), Quang Trung năm thứ 5 (1792) ban ba đạo quân cho các vị thần Cao Sơn, Linh Lang, Bạch Mã và một đạo cho A Duy công chúa, tước Trinh Nhất, Từ Nhân Đại Vương. Năm Cảnh Thịnh thứ tư (1796) vua phong một đạo sắc cho đình Nam Hương được tiếp tục thờ thần.



Đình Nam Hương trước đây ở gần khách sạn Phú Gia, chính phủ Pháp lấy đất xây công sở, đã xây trả lại cho dân Tự Thập ngôi đình trên tầng 2 như hiện nay. Đình Nam Hương kết cấu kiểu chữ *đinh* (丁) gồm 3 gian tiền tế nối với một gian hậu cung. Trên móc mái đắp nổi hình *lưỡng long châu nhật*. Trước đây cửa tam quan đình thông với phía sau tượng vua Lê, nhưng hiện nay đã bít kín. Muốn lên đình phải đi qua nơi làm việc của Mặt trận tổ quốc quận Hoàn Kiếm ở 75 Hàng Trống.

Trong đình, ở vị trí cao nhất trong cung đặt tượng các vị “Tứ Trấn Thăng Long”, tượng thần A Duy công chúa. Ở vị trí thấp hơn chính giữa, trên hương án tòa tiền tế các cụ mới phối thờ thêm tượng vua Lê Thái Tổ.

Trải bao thăng trầm của lịch sử, ngôi đình cổ kính trước đây không còn, tuy nhiên vẫn lưu giữ được nhiều di vật quý gồm: bát kích, long ngai chạm rồng, cổ kiệu bát cống và nhiều hoành phi câu đối. Trong đó có câu:

*Kiểm thủy đương tiền ngưng nhuệ khí*

*Long thành tự cổ trấn anh thanh*

Tạm dịch:

*Nước hồ Hoàn Kiếm ngưng khí mạnh*

*Lòng thành từ xưa nổi tiếng thiêng.*

Đình Đông Hương thờ Ngọc Kiều phu nhân. Bản thân tích-thần sắc số Q 4<sup>0</sup> 18/IV, 5 của Viện Thông tin khoa học xã hội có nội dung sau:

“Đức Thánh bà là thiên thần vì có 3 chữ: *Nghiêm thiên muội*, nghĩa là: “em gái trời”. Vào một ngày tháng 6 năm Tân Sửu (1601) niên hiệu Hoàng Đình nhà Lê<sup>(2)</sup> các phố cháy to lắm, lửa lan dần đến phố Hàng Trống, ở đấy có hai ngôi đình. Vua ngự trên lầu trong thành nhìn ra thấy có một bà đứng trên ngọn cây đa tay cầm cờ phất, làm ngọn lửa tắt ngay. Vua lại thấy ở trên cây muôm gần đình kia có ông cụ già cầm cờ vẫy, lửa cũng tắt ngay lúc ấy. Vì thế phố Hàng Trống không nhà nào cháy cả. Vua triều quan xem xét, được biết đình và cây đa to phố Hàng Trống vẫn còn nguyên. Đến đêm vua nằm mộng thấy một cụ bà mặc áo thụng xanh cầm cờ đến bái yết. Vua hỏi: “Có việc gì?” Cụ tâu “Khi phố bị lửa cháy tôi cũng có chút công mọn giúp dân khỏi nạn.” Nói rồi đi mất. Vua tỉnh dậy biết là thần phố Hàng Trống hiển linh. Liên ban lệnh cho dân sửa chữa hai đình và đặt tên: Phố Hàng Trống ở phía đông thành nên đặt chữ Đông thêm chữ Hương (nghĩa là *thơm*). Đình kia ở cuối phố nên đặt Nam Hương.



“Đình Đông Hương trước đây kiến trúc kiểu chữ *nhị* (二) gồm hai lớp đình gạch, ngoài cửa có hai cây đa cổ thụ. Khi nhà nước phong kiến mở rộng đường phố đã chặt cây, phá mất đại đình. Chỗ thờ thánh hiện nay chỉ là hậu cung. Tượng thánh bà ngự trong ngai bằng gỗ sơn thếp vàng. Ở đây còn giữ được 5 đạo sắc phong: Vua Tự Đức ngày 6 tháng 4 năm thứ 11 (1859) và thứ 33 (1881) phong: *Ngọc Kiều phu nhân chi thần*, gia tặng *Thục Diệu chi thần*. Vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1886) phong: *Thục Diệu Ngọc Kiều phu nhân chi thần*. Vua Duy Tân và Khải Định cũng gia phong cho thần như các triều vua trước.”

Cuối bản thần tích-thần sắc, các cụ trong làng Tự Tháp còn ghi: “Có người nói đình thờ cô đầu. Người không biết thì nói vậy, lại ngoa truyền cho người khác, chứ dân Tự Tháp nguyên là đất văn vật, có nhiều người đỗ đạt, giữ trọng trách trong triều. Lẽ nào các đấng văn nhân anh kiệt lại thờ cô đầu sao?”

Nguồn tư liệu trên đã khẳng định Thành hoàng phố Hàng Trống không phải là Đào Nương như bấy nay người ta vẫn truyền khẩu. Vì vị thần Ngọc Kiều phu nhân đã hiển thánh sau khi vua Lê Thái Tổ đánh giặc Minh gần

200 năm. Chỉ có thể giả định trước đây khi nước ta có nạn ngoại xâm thần đã biến hóa thành ca kỹ lập mưu diệt giặc cứu nước. Vị thần là “em gái trời” kia mà. Thành hoàng phố Hàng Trống cũng như nhiều vị phúc thần ở các làng quê khác, thường phù vua giúp nước khi có biến, trợ giúp dân khi có “*thủy hỏa đạo tặc*”. Đình Đông Hương và Nam Hương làng Tự Tháp cùng thờ một vị nữ thần, tuy tên gọi khác nhau. Điều này cũng dễ hiểu khi mỗi triều đại đều gia phong mỹ tự cho thần.

Trước đây lễ hội làng Tự Tháp được tổ chức vào ngày 20 đến 22 tháng 2 âm lịch. Ngày 20 dân làng quét dọn đường làng ngõ xóm, các cụ lo lau rửa đồ tế khí, đám trai làng lấp ráp kiệu, quản kiệu.

Ngày 21, sau nghi lễ tế thần được các cụ ông tiến hành từ sáng sớm tinh mơ, dân làng tưng bừng vào cuộc rước nước. Hai cỗ kiệu sơn son thếp vàng được kê đặt ngay trước sân đình Nam Hương. Cụ từ cùng các vị chức sắc mang chiếc ché lớn ở trong cung đặt vào kiệu nước, lại vào cung cấm đưa bát hương bài vị nữ thần đặt trang trọng trên kiệu bát cống.

Đám rước được tiến hành theo thứ tự sau: Đầu tiên là đội cờ ngũ



sắc, tiếp sau là chiêng, trống, rồi phường đồng văn. Kiệu ché nước do bốn chàng trai khiêng. Sau kiệu nước là đội bát kích, phường bát âm vừa đi vừa thổi sáo, gảy đàn. Kiệu thánh do 8 người khiêng, được che 2 tàn vàng. Sau kiệu thánh là các cụ trong đội tế, đến dân làng và khách thập phương. Đám rước đi từ phố làng Trống, ra sông Hồng lấy nước rồi rước về qua đền Ngọc Sơn, dùng kiệu ngoài sân để các cụ cao niên vào lễ trình, rồi rước về Hàng Trống. Đám rước qua đình Đông Hương thì dừng lại chia nửa ché nước để cụ từ dùng làm nước lễ thánh quanh năm, rồi về đình Nam Hương. Ngày nay do làng

xóm đã thành phố phường đông đúc, đám rước khó có thể tiến hành, nên vào dịp tháng 2 dân làng chỉ sửa lễ dâng thánh cầu xin được bình yên suốt năm.

Mỗi khi có dịp qua hồ Hoàn Kiếm vào lễ tượng vua Lê, người dân Hàng Trống nói riêng và Hà Nội nói chung đều ước muốn được lên đình Nam Hương bái yết các vị thần “Tứ trấn Thăng Long” và vị nữ thần bằng lối cổng chính qua cửa tam quan, chứ không phải bằng lối cổng hậu đi nhờ qua nơi cơ quan làm việc số 75 Hàng Trống. Ước muốn đơn giản thế nhưng chẳng biết đến bao giờ mới thành hiện thực.

Tố Uyên

<sup>(1)</sup> Theo sắc phong năm Cảnh Thịnh thứ tư


<sup>(2)</sup> Đời vua Lê Kính Tông 1600-1619.

## HỘI ĐỀN, ĐÌNH TRUNG TẢ

<b>Thờ</b>	: - Trần Hưng Đạo - Lê Thánh Tông - Ngô Thị Ngọc Dao
<b>Địa điểm</b>	: Số 264 phố Khâm Thiên, phường Thổ Quan, quận Đống Đa
<b>Thời gian</b>	: Ngày 26 tháng 2 và ngày 20 tháng 8
<b>Chính hội</b>	: Ngày 26 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: Chọi gà, múa rồng

An Hòa nguồn nước sông con,  
Văn Hương, Thanh Miến, giữa non  
Hồ

Đình.

 Đình, đền Trung Tả ở số 264 rẽ vào lối ngõ Trung Tả. Chính đây là một

trong 26 thôn hợp thành tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỷ XIX, thôn này hợp với Huy Văn, Hương Miến, lập thành thôn Văn Hương. Sang đầu thế kỷ XX lại đổi thành thôn



Văn Chương. Trung Tả là một giáp của thôn Văn Chương.

Đình thờ Trần Hưng Đạo được xây dựng theo kiểu kiến trúc hiện đại với mái bằng. Tầng dưới là ban thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhiều tấm bia cổ từ thời Tự Đức, Thành Thái. Trong đại đình có bức cửa võng đạt giá trị nghệ thuật cao, niên đại đầu thế kỷ XIX, với nét chạm nổi, chạm thủng. Trên tầng 2 là cung thờ Thành hoàng Đại Vương Đức Thánh Trần. Cuốn thư ghi “*Kính Thiên*”. Trong cung có bức đại tự “*Trấn Nam Thiên*”.

Tượng Thánh Trần cao 1 mét, mặc áo long bào bồi tử, đầu đội mũ bình thiên. Mặt tượng vuông vức, tai to chảy dài, nét quắc thước. Tượng mang niên đại đầu thế kỷ XX song những nét tạo tác tuân thủ theo những pho tượng truyền thống như ở đền Kiếp Bạc (Hải Dương). Phía dưới là 2 con gái của ngài tức Quyên Thanh và Đại Hoàng. Cạnh đình là đền với ba nếp nhà nối liền nhau xây theo kiểu tường hồi bít đốc. Mặt trước của 2 hồi xây cột trụ biểu cao ngang mái. Trụ có mặt cắt ngang hình vuông, gần trụ là lồng đèn, đỉnh trụ đắp bông sen đang nở. Trên nóc tiền đường đề bốn chữ “*Trung tả linh từ*” (đền

thiên Trung Tả). Nhà giữa nhô cao 2 tầng, 8 mái, góc đao cong, trang trí vân hóa rồng. Hậu cung là thượng điện nối vào 2 nhà trên tạo thành chữ T ngược. Tiền đường là ngôi nhà ngang hình chữ nhất. Bức đại tự ghi “*Lê triều Thái hậu*” (nơi thờ Thái hậu triều Lê).

Ngoài những pho tượng Phật tọa lạc, Bồ Tát, ông Hoàng Mười, ông Hoàng Bảy, Quan Âm nhiều tay, Thích Ca sơ sinh, Chúa đệ nhị, Chúa đệ tam... đáng chú ý còn có tượng bà Ngô Thị Ngọc Dao trong khám thờ. Tượng tạo theo kiểu nửa Bồ Tát, nửa Mẫu, đầu đội mũ Tì Lư, tóc búi ngược lên đỉnh. Mặt tượng nở to nhìn thẳng, mũi thẳng, miệng nhỏ, môi mỏng, tai lớn mang tính dân gian rõ rệt. Tượng mặc áo choàng nhiều lớp để hở yếm, ngồi khoanh chân, tay trái úp trên gối, tay phải cong, các ngón tay quay về hướng bụng. Dáng tượng cân đối trong bố cục hình tháp, các nếp áo chảy từ vai xuống. Hai bên là 2 hầu gái, nét mặt hồn nhiên trẻ trung.

Theo sử sách, Quang Phục Hoàng thái hậu, họ Ngô, húy là Dao, người xã Động Bàng, huyện Yên Động, ông nội là Ngô Kinh, gia thần của tòa Yên Tổ, tuyên tổ Phúc Hoàng đế Lê Kháng,



tức là thân phụ của vua Lê Lợi. Cha bà là Ngô Từ, gia thần của vua Lê Thái Tổ, có công trong việc cung cấp quân lương được phong chức Thái Bảo. Chị gái hoàng hậu, tên là Xuân vào hầu vua Lê Thái Tông ở hậu cung. Hoàng hậu theo chị vào nội đình, nhà vua trông thấy cho gọi vào làm cung tần. Tháng 6 năm Đại Bảo thứ 2 (1440) sắc phong làm Tiệp Dư ở cung Khánh Phương. Bà thường đi chùa cầu tự, một hôm thấy Thượng Đế ban cho 1 vị tiên đồng bèn có mang. Hôm sinh nở lại mơ đến chỗ Thượng Đế. Ngài lại sai tiên đồng xuống làm con trai bà. Tiên đồng dùng dằng không chịu xuống trần. Thượng Đế nổi giận cầm cái hốt ngọc đánh vào trán chảy cả máu đầu. Bà giật mình tỉnh dậy rồi sinh ra Lê Tử Thành (sau là vua Lê Thánh Tông). Trên trán vua sau này còn hằn rõ vết sẹo như đã thấy trong mộng. Năm Quang Thuận thứ nhất (1460), bà được tôn là Hoàng Thái hậu. Nhà vua cho dựng Thuần Mậu Đường ở xã Động Bàn để thờ tổ tiên của mẹ. Năm Hồng Đức thứ 4 (1473) nhà vua về Lam kinh có vào bái yết tổ tiên. Năm thứ 27 (1496) bà cùng vua về Tây kinh rồi bị ốm nặng. Vua cùng thái tử ngày đêm hầu hạ thuốc men cơm nước.

Vua lễ tông miếu và cầu khẩn các thần. Ngày 26 tháng 2, Thái hậu mất ở điện Thừa Hoa, thọ 76 tuổi. Nhà vua vô cùng thương xót. Vua tự làm bài văn tế để tỏ lòng của người con chí hiếu và suy tôn Thái hậu là Quang Thực.

Hội đình đền Trung Tả tổ chức vào ngày 26 tháng 2 và 20 tháng 8. Ngày 26 tháng 2 có đám rước với qui mô lớn gồm cờ ngũ hành, đội bát âm, bát bửu, kiệu bát cống, đội múa lân, múa rồng. Và tiếp theo là các quan viên, chức sắc, dân làng cùng khách thập phương. Đoàn rước khởi kiệu từ chùa Huy Văn<sup>(1)</sup> qua đền phố Sinh Từ rồi quay về đền Trung Tả. Đoạn đường dài khoảng 2 cây số.

Ngày 27 tháng 2 có nhiều trò vui: Đi cầu phao trên hồ, bắt vịt, chơi gà, đập niêu đất...

Ngày 20 tháng 8 giỗ Đức Thánh Trần, sau lễ dâng hương có tổ chức hát văn ở đình.

Nằm trong vùng đất Khâm Thiên bị tàn phá trong chiến tranh B52 của giặc Mỹ, khu phố vào đêm 26 tháng 12 năm 1972 bị bom đạn hủy diệt khá nhiều. Khu đền, đình Trung Tả cũng tàn phá, chưa kể trước đó vào thời gian toàn quốc kháng chiến



tháng 12 năm 1946, di tích này cũng từng bị hủy hoại. Tuy vậy, được các cấp chính quyền quan tâm và sự đóng góp của nhân dân, đình đền Trung Tả đã được trùng tu khang trang đẹp đẽ. Vào

mùa xuân thu, hai ngày lễ hội đã cuốn hút nhiều khách thập phương về dự để ghi nhớ công lao của các anh hùng dân tộc và bà mẹ sinh ra đức vua.

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Bà Dao là vợ thứ 4 của vua Lê Thái Tông, khi có mang bị một số quan lại gièm pha, khép vào tội tử hình. Nguyễn Thị Lộ, vợ của Nguyễn Trãi ra sức kêu xin nên bà Dao được đưa về ở tại chùa Huy Văn. Bà sinh Lê Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông) ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), lúc bé gọi là chú tiểu Hạo. Thời kỳ loạn Nghi Dân, bà Dao trú tại chùa, mở quán bán nước tại trước đền đình Trung Tả. Có lần chú tiểu Hạo phải lánh về chùa Thánh Chúa (phường Dịch Vọng). Loạn Nghi Dân dẹp xong, các đại thần Lê Khả, Lê Xí, Lê Lăng đi tìm đến quán nước ở Trung Tả. Một vị quan chỉ con cóc làm đề thơ. Chú tiểu Hạo ứng khẩu đọc:

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,  
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.  
Tặc lưỡi đôi ba con kiến gió,  
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

Thấy câu thơ có khẩu khí đế vương, các đại thần liền đón chú tiểu về làm hoàng đế. (giai thoại)

## LỄ HỘI ĐÌNH ỨNG THIÊN

**Thờ** : - Nữ thần Nguyên quân Hậu thổ  
- Linh Lang, Từ Nương tôn thần  
- Cao sơn đại vương, Vĩnh Gia công chúa  
**Thời gian** : Mồng 6 đến mồng 8 tháng 3 và 26 tháng 9  
**Địa điểm** : Phường Láng Hạ, quận Đống Đa  
**Đặc điểm** : Thờ mẫu ở trong đình và thờ nhiều vị thần khác

Đình Ứng Thiên xưa thuộc trại An Lãng, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, bên cạnh thành Thăng Long. Đó là đất của ba làng Láng nổi tiếng về nghề trồng rau của đất kinh thành: “Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần...” Ba làng Láng là: Láng Thượng,

Láng Trung và Láng Hạ. Đình thuộc đất làng Láng Hạ, nay là phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Khu vực ba làng Láng là một nơi có mật độ di tích khá dày đặc. Nổi tiếng nhất phải kể đến chùa Láng, nơi có hội lớn trùng ngày với hội đình Ứng Thiên:

<sup>(2)</sup> Chùa Huy Văn, còn có tên gọi khác là chùa Hoa Văn, chùa Dục Khánh, nay ở ngõ Huy Văn, quận Đống Đa. Chùa lập từ đời vua Lê Thái Tông, thờ Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ. Bộ VHHT xếp hạng ngày 28 tháng 6 năm 1996.



*Nhớ ngày mồng 6 tháng ba,  
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.*

Chùa Láng cũng là nơi gắn liền với vị thiên sư nổi tiếng của nước Nam là Từ Đạo Hạnh. Tương truyền đây là quê hương của ngài. Vì vậy còn có những di tích khác liên quan đến thiên sư và những người thân của ông. Đó là chùa Nền thuộc làng Láng Hạ, chỉ cách chùa Láng thuộc làng Láng Thượng khoảng 500m về phía Nam. Theo dân gian thì chùa Nền được xây dựng ngay trên nền nhà của bố mẹ Từ Đạo Hạnh.

Đền Linh Lang thuộc làng Láng Thượng, nay ở trong công viên Thủ Lệ, thờ hoàng tử Linh Lang. Đồng thời nhiều nơi khác cũng thờ vị hoàng tử con vua Lý này.

Chùa Cảm Ứng thuộc làng Láng Hạ thờ đức Phật Địa Mẫu.

Chùa Miếu của làng Láng Hạ nay thuộc phường Thịnh Quang.

Đền Cao Sơn Đại Vương tọa lạc ở Láng Trung.

Đền thờ công chúa Vĩnh Gia, một vị tướng của Hai Bà Trưng, tọa lạc trên đất Láng Thượng.

Đền Du Dơ là nơi thờ bà Từ Nương, chị của đức thánh Từ Đạo

Hạnh, được dựng trên đất làng Láng Thượng, gần chùa Láng.

Đền Tả Trục Đại Vương nằm giữa làng Láng Hạ và làng Thịnh Quang. Sau này được rước về đình Ứng Thiên thờ trong cung Mẫu.

Như vậy ba làng Láng xưa với 9 xóm có tới 9 di tích thờ tự mà hầu hết còn giữ được đến tận ngày nay. Mật độ di tích của ba làng Láng khá dày đặc và có liên quan mật thiết với nhau.

Đình Ứng Thiên là một trong những di tích quan trọng của ba làng Láng xưa. Đình có kiến trúc hình chữ công (工) đã được tu bổ và sửa sang nhiều lần qua các triều đại Lý, Trần, Lê, và niên đại tu sửa lần cuối cùng được ghi là vào năm Thành Thái thứ hai (1890).

Cấu trúc của đình gồm có nhà tiền tế, phương đình với hai dãy dãi vũ nằm song song. Phần thờ tự chính được xây liền với phương đình. Đình còn giữ được nhiều trang trí kiến trúc, chạm khắc, tượng, hoành phi câu đối quý báu.

Theo dân gian ở đây thì đình Ứng Thiên có nguồn gốc từ một ngôi đền cổ thờ nữ thần Nguyên



quân hậu thổ từ thời Lý. Tương truyền được vua Lý Thánh Tông dựng sau cuộc chinh phạt Chiêm Thành vào năm 1069, để nhớ ơn vị thần đã có công giúp nhà vua đánh thắng giặc trong cuộc chinh phạt này. Mãi đến đời Lê Trung Hưng mới mở rộng và trở thành đình của làng Láng Hạ. Một câu đối còn lại ở đây đã nhắc lại sự kiện trên đây của vua Lý:

*“Sơn mộc thể thần, y phục đạm  
trang kinh đế mộng,  
Hải môn hiển ứng, phong đào tịnh  
thiếp hộ vương sư.”*  
(Gỗ rừng tạc tượng nữ thần trang  
điểm áo quần như trong mộng  
Cửa biển tỏ hiển thánh, đẹp yên  
sóng gió giúp thuận vua)

Theo Lý Tế Xuyên trong sách “Việt điện u linh” còn chép: “Nguyên quân tức là thần cõi đất nước Nam. Khi xưa vua Lý Thánh Tông vào dẹp giặc Chiêm Thành đến cửa biển bỗng nhiên trời mưa to gió lớn, sóng cuộn trùn lên, xa trông như những dãy núi. Tàu thuyền của nhà vua đều không thể qua được, buộc phải đậu ở bên bờ cát ấy. Đêm hôm đó nhà vua nằm mộng thấy một người con gái áo trắng, quần hồng, duyên dáng lộng lẫy bước lên thuyền rồng mà nói rằng: Ta vốn là tinh khí ở nước Nam, đậu ở trên cây đã lâu, nay gặp minh

vương đem quân đi chinh phạt, ta nguyện gắng sức theo vua để lập chút võ công. Nói rồi thần biến mất. Nhà vua sợ hãi, tỉnh dậy triệu trăm quan và người già tới kể cho nghe về giấc mộng của mình. Vị tăng thống tự Huệ Sinh thưa rằng: Hoàng Thượng nằm mộng thấy thần nhân nói đậu ở trên cây, có thể tìm thấy được. Thế rồi bèn sai những người thân cận tìm khắp các ngọn đồi trên bờ thì thấy một khúc cây gỗ giống tượng thần, có nét như người mà nhà vua nằm mộng đã gặp. Hoàng Thượng bèn sai mang đặt ở thuyền rồng, đốt hương cầu đảo, ban hiệu là: Hậu thổ thị phu nhân. Chỉ trong giây lát gió lặng sóng yên. Đoàn thuyền khởi hành thuận lợi. Thế rồi sau khi dẹp được giặc Chiêm, thắng trận trở về, đi qua chốn cũ, nhà vua ban sắc dựng đền thờ thần. Từ đâu sóng lại nổi lên cuộn cuộn như xưa. Huệ Sinh dâng tấu trình bày rằng: Thần không vừa ý nên đã ẩn tránh bờ xa, mong được trở về kinh đô. Thế rồi sóng biển bình lặng. Về đến kinh sư, vua sai dựng đền miếu ở hương An Lãng, đền thờ rất linh ứng.

Đến đời Trần Anh Tông, gặp lúc hạn hán, nhà vua bèn dựng đàn để cầu đảo thần linh. Thần



bền thác mộng nói với vua rằng: Bản đền có Câu Mang thần quân có thể làm mưa được. Nhà vua tỉnh dậy sai quan Hữu Ty đến làm lễ. Quả nhiên mưa lớn lan tràn. Nhà vua bèn ban sắc phong cho thần là Ứng thiên hậu thổ phụ nhân. Dưới hậu thổ phụ nhân có Câu Mang thần quân coi về mưa xuân, nên từ nay phải làm lễ mùa xuân, rồi phải đem trâu đất để ở dưới đền thờ.

Trải qua các đời, thần đều được gia phong và được công nhận là vị thần có công với dân vậy”.

Một câu đối khác còn giữ ở đình nói đến sự kiện này:

*Trợ Lý bình chiêm thiên cổ tích  
Phù Trần báii vũ vạn dân an  
(Giúp vua Lý đánh giặc Chiêm nên  
thiên cổ tích  
Giúp vua Trần làm mưa lớn yên  
được lòng dân)*

Từ đó trở đi, hằng năm cứ vào hai dịp xuân thu (mồng 6 tháng ba và 26 tháng 9) dân các làng Láng lại nô nức mở hội để nhớ lại công ơn của các vị thần được thờ ở trong đình Ứng Thiên. Hội lớn nhất là hội xuân kéo dài từ mồng 6 tháng 3 đến mồng 8 tháng 3. Còn hội mùa thu chỉ diễn ra trong một ngày 26 tháng 9 mà thôi.

Tương truyền tại đình Ứng Thiên còn thờ cả đức Phật Địa Mẫu Hư Không, là vị sinh ra muôn loài trên trái đất. Xưa kia đây là một trung tâm Phật giáo lớn của kinh thành. Suốt tháng ba, người tứ xứ đến lễ Mẫu, lễ Phật, lễ thần ở đây không ngớt. Vì vậy, hội tháng ba là dịp thu hút khách đông nhất trong năm.

Ngày mồng 6 tháng 3 cũng là ngày hội của chùa Láng thuộc làng Láng Thượng, vì thế mà ngày nay là ngày hội của cả xã An Lãng xưa với quy mô và sự tham gia của toàn dân ba làng Láng. Suốt trong những ngày đó không khí sôi nổi thể hiện ở khắp nơi, một vùng rộng lớn mà ta thấy ngày nay từ Cầu Giấy đến cổng Mọc.

Ngày chính hội là mồng 6 tháng 3, nhưng từ trước đó các cụ trong làng đã cùng dân làng người nào việc nấy. Người ta chuẩn bị cờ quạt, đồ tế khí, quét dọn sửa sang đường sá, đình, chùa. Các cụ bô lão đi gom hoa búi để đến ngày mồng 6 tháng 3 đun nước thơm làm lễ mộc dục - nghi lễ đầu tiên của ngày hội. Cũng như nhiều nơi khác, các cụ được cử ra đảm trách việc này là những người đức độ, song toàn,



gia đình đề huề. Trước khi tắm tượng người ta làm lễ khấn Mẫu và các quan rồi mới tiến hành. Việc tắm rửa các tượng được thực hiện cẩn thận, tỉ mỉ bằng nước thơm hoa bưởi. Khăn tắm là một vuông vải đỏ dùng để nhúng vào nước thơm rồi lau rửa tượng sạch sẽ. Xong, những người tham dự dùng nước tắm tượng ấy xoa nhẹ lên đầu, lên mặt như là được hưởng ơn lộc thánh. Còn vuông vải đỏ được xé nhỏ thành nhiều mảnh chia cho dân làng làm phước.

Ngày mồng 6 tháng 3 là ngày long trọng nhất. Từ hôm trước cờ quạt đã được dựng lên trong và quanh sân đình. Từ sáng tinh mơ tiếng trống hội từ đình đã vang lên rộn rã. Đêm hôm trước nhiều người dân và các cụ bô lão đã thay nhau túc trực ở trong đình cho đến giờ làm *lễ mộc dục*. Tiếp, người ta tiến hành *tế gia quan*, mặc áo, mũ cho tượng thần, bài vị. Lễ thức này kết thúc cũng là lúc tờ mờ sáng, dân làng bắt đầu kéo đến dự hội.

Khoảng 8 giờ sáng sân đình và chung quanh đã chật kín người với đủ loại áo quần ngày hội và các lễ vật dâng cúng. Ông chủ lễ

trình trọng tuyên bố khai mạc ngày hội xuân đầu năm, tiếng trống, chiêng vang lên rộn rã. Sau đó mọi người chăm chú nghe ông đọc bài văn tế nói lên công đức của vị thần và cầu mong sự phù hộ của thần đối với dân làng trong năm mới.

Rồi các dòng họ lần lượt vào đình dâng lễ. Lễ vật thường có hai mâm, một cỗ mặn và một cỗ chay. Từng lớp, từng lớp người mang lễ vật tiến vào trong không khí trang nghiêm thành kính. Dòng họ cuối cùng của làng kết thúc lễ thì cũng đã tới trưa. Lúc này mới tới khách thập phương dâng hương, cúng vái.

Đại tế do các cụ bô lão trong làng thực hiện vào buổi chiều. Đoàn tế này buổi sáng đã tiến hành tế trên chùa Láng. Đây là nghi lễ trang trọng nhất của đội tế gồm 17 bô lão trong làng. Các cụ cũng được lựa chọn và tập luyện rất cẩn thận. Cuộc tế chính quy kéo dài 6 tuần dâng rượu. Người thập phương và dân làng vây chung quanh xem tế, đếm từng tuần rượu và bước tế của các cụ. Dàn nhạc bát âm cùng chiêng, trống phụ họa cho nghi lễ được trang nghiêm.



Trong suốt ngày này, ngoài nghi lễ tiến hành trong đình, khách dự hội còn có thể tham gia các trò vui khác ngay tại sân đình và khu vực chung quanh. Hội Ứng Thiên có nhiều trò vui như kéo co, chọi gà, đấu vật... Tối đến trong đình đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút và không ngớt người vào lễ. Ngoài sân là hát chèo, chầu văn diễn tích nhà Phật kéo dài tới khuya.

Mồng 7 tháng 3 hội tiếp tục. Các giáp, các đoàn dâng hương. Ngoài sân và chung quanh đình những trò chơi lại diễn ra sôi nổi mỗi lúc một gay cấn, quyết liệt hơn, nhất là trên sới vật hay bãi chọi gà. Vào buổi tối không khí lại càng náo nhiệt trong cái rét xuân.

Mồng 8 tháng ba sẽ kết hội xuân. Buổi sáng các cụ bà tụng kinh, lễ tạ Mẫu. Thông qua lễ này, dân làng muốn cầu mong được giúp đỡ một năm mới người khang vật thịnh, mùa màng bội thu. Cuối cùng, từng cá nhân vào lễ bày tỏ nguyện ước của riêng mình. Những cuộc thi tài cuối cùng cũng đến hồi kết thúc, kẻ nhất người nhì lĩnh phần thưởng

của làng trong không khí phấn chấn bước vào năm mới...

Hội mùa thu chỉ diễn ra một ngày, vào ngày 26 tháng 9 âm lịch, chủ yếu là dâng cơm mới, trình thánh vụ thu hoạch mới.

Điều thú vị của hội đình Ứng Thiên là hội xuân đồng thời diễn ra trên cả ba làng Láng. Trong đó lớn nhất là hội chùa Láng với những đám rước long trọng suốt từ chùa đến Cống Mộc, qua sông Tô rồi quay lại. Tiếp là hội đình Ứng Thiên, quy mô không bằng chùa Láng, nhưng đây lại là nơi tập trung thờ nhiều vị thần.

Hội đình đã đáp ứng được ước nguyện của nhiều người, nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. Mặt khác, đến hội ba làng Láng khách thập phương có thể cùng một thời gian ngắm thăm được nhiều di tích có giá trị của kinh thành. Xưa kia khi cả ba làng cùng vào hội không khí sôi nổi và náo nhiệt, lan tràn khắp một vùng rộng lớn, lôi cuốn dân các làng chung quanh như Thịnh Quang, Mộc, Giảng Võ, Thành Công, Quan Hoa... suốt 3 ngày đêm.

Lê Hồng Lý



## HỘI CHÙA LÁNG

<b>Thờ</b>	: Từ Đạo Hạnh (Thánh Từa)
<b>Thời gian</b>	: Mồng 7 tháng 3
<b>Chính hội</b>	: Mồng 7 tháng 3
<b>Địa điểm</b>	: Chùa Láng, xã Yên Láng, quận Đống Đa
<b>Đặc điểm</b>	: - Hát trống quân trên sông - Đấu thần

Từ lâu người dân ở vùng đồng bằng trung du Bắc bộ đã thuộc lòng câu ca dao:

*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba,  
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.*

Hội Láng diễn ra tại chùa Láng, gồm ba làng Láng Thượng, Láng Trung và Láng Hạ, kéo dài suốt từ cầu Giấy đến cầu Mọc hiện nay của quận Đống Đa, Hà Nội. Không chỉ riêng các làng Láng mà tham gia hội còn có sự góp mặt của dân quanh vùng như Dịch Vọng, Yên Hòa, Mọc... nằm ven bờ sông Tô Lịch. “*Nắng ông Từa, mưa ông Gióng*” là câu ngạn ngữ của dân địa phương khi nhắc đến hai hội nổi tiếng này. Hội đức thánh Từa Từ Đạo Hạnh vào dịp này là đang cuối mùa khô hạn, còn hội đức thánh Gióng (mồng 9 tháng 4) là đầu mùa mưa đông.

Hội làng Láng gắn liền với sự tích chung quanh nhân vật

huyền thoại Từ Đạo Hạnh. Chính sử có ghi chép về ông, như trong “*Việt sử lược*” hay “*Đại Việt sử ký toàn thư*”, và trong dã sử cũng nhắc đến không kém phần phong phú, nếu không nói là phong phú hơn rất nhiều.

Những truyền thuyết ấy thường xoay quanh mối quan hệ giữa Từ Lộ hay Từ Đạo Hạnh và pháp sư Đại Diên.

Vào đời Lý, Từ Vinh (cha của Từ Lộ) làm quan trong triều, lấy vợ là người làng Láng, tức là mẹ của Từ Lộ. Từ Vinh bị Đại Diên dùng pháp thuật giết chết vứt xác xuống sông Tô. Dân gian kể rằng, xác Từ Vinh bị chém đứt thành ba khúc, đầu trôi về làng Mọc Thượng đình, chân trôi xuống làng Lủ Cầu, mình thì tới làng Pháp Vân. Thương xót ông, dân ba làng vớt lên chôn cất lập đền thờ. Vì vậy ở đây ngày nay vẫn còn câu ngạn ngữ “*Làng Mọc thờ đầu, Lủ Cầu thờ chân, Pháp Vân*



*thờ mình*". Ôm mối thù cha, Từ Lộ cùng với hai bạn là Minh Không và Giác Hải tìm đường sang tận Tây Thiên học đạo. Trải qua bao gian nan, vất vả, ba người đã đắc đạo trở về. Từ Lộ bấy giờ lấy hiệu là Từ Đạo Hạnh. Ông học được nhiều phép lạ, pháp thuật tinh thông, khi đến cầu Yên Quyết liền ném gậy xuống sông thì chiếc gậy trôi ngược dòng như bay tới cầu Tây Dương mới dừng lại. Từ Đạo Hạnh tìm tới nhà Đại Diên, giết chết kẻ thù đã hại cha mình. Sau đó ngài tới chùa Thầy tu hành. Từ đây ông ra sức làm việc thiện như chữa bệnh cứu giúp cho bao người. Ôn huệ của ông đã trải khắp một vùng rộng lớn. Tương truyền sau này ông còn đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu và trở thành vua Lý Thần Tông.

Chính câu chuyện ly kỳ nhuộm màu huyền bí ấy đã làm cho lễ hội chùa Láng trở nên vô cùng hấp dẫn và đông đúc.

Hội chùa Láng là một hội lớn, do vậy không phải năm nào người ta cũng tổ chức, mà phải 10 đến 15 năm mới mở đại hội một lần. Đó là thời gian mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, dân khang vật thịnh và hội kéo dài tới cả tháng. Việc chuẩn bị vô

cùng công phu bởi có nhiều hoạt động lý thú như đánh đu, đánh cờ, đấu vật, bơi chải, hát trống quân trên sông, đấu thần (bắn pháo lệnh, pháo thăng thiên)... Suốt trong những ngày đó đêm nào cũng tổ chức hát cửa đình, hát chèo, tuồng thật nô nức.

Hội chùa dài ngày nhưng quan trọng nhất là mồng 5, mồng 6 và mồng 7 tháng 3.

Từ trước Tết và sau đó là suốt tháng giêng, dân chúng ba làng Láng đã náo nức chuẩn bị. Những người có chức quyền thì lo bố bán các chân ông lệnh, thủ hiệu, đô tùy. Dân làng thì lo lễ vật, đèn nhang, dọn dẹp đường xá, chùa chiền, và ai được giao việc gì thì tự lo chuẩn bị riêng cho chu đáo. Hàng giáp lo các loại pháo lệnh, pháo thăng thiên để đốt trong lúc diễn lại cảnh đấu thần, tượng trưng cho cuộc đánh nhau giữa Từ Lộ và Đại Diên. Mọi sự chuẩn bị phải hết sức khẩn trương, tốt đẹp. Từ cuối tháng 2, ông lệnh đã phải tập hợp các đô tùy kiêng kiệu tới làm mọi việc. Số đô tùy được chia làm hai bộ, *bộ nội* và *bộ ngoại*. Tất cả đều phải giả như đang có tang, tức là để tang thánh phụ là Từ Vinh. Thời gian này các đoàn hát múa, dâng



hương trong chùa cùng các khâu chuẩn bị khác phải được hoàn tất trước ngày mồng 5 tháng 3.

Hội Láng bắt đầu bằng đám rước thánh ngày mồng 5 tháng 3 lên chùa Nền. Tương truyền đây là ngôi chùa xây trên nền nhà ông bà Từ Vinh ngày trước. Trong chùa có tượng ông bà đặt trong một khám thờ. Hội rước thánh đến đây với ý nghĩa để thánh về thăm lại nơi chôn nhau cắt rốn. Buổi chiều rước *hoàn cung*. Mồng 6 tháng 3 rước thánh xuống Tam Huyền thăm cha. Tam Huyền là ngôi chùa nằm cạnh đền thờ Từ Vinh, cũng gọi là đền Tam Huyền, do dân làng Mọc Thượng đình làm thờ ông. Sau này ngôi đền chùa ấy bị phá hủy (nay thuộc đất của nhà máy cơ khí Hà Nội (khu tập thể). Lễ xong ở đó lại rước kiệu về. Tuy nhiên 2 ngày vừa qua chỉ rước bát hương mà thôi.

Ngày hội lớn nhất là mồng 7 tháng 3. Tối hôm trước, sau khi từ Tam Huyền về, dân làng đã phụng nghinh tượng thánh ra phương đình ngoài sân chùa và người ta tiến hành *múa châu thánh*. Nghi lễ ấy do 10 cô gái trẻ cử hành. Các cô mặc áo mớ ba mớ bảy, váy lĩnh, khăn vấn nhiều

điều, tóc đuôi gà... mỗi tay đeo một bông hoa trên mu bàn tay, lòng bàn tay đỡ một ngọn nến đang cháy. Họ múa quanh phương đình châu thánh. Phụ họa theo là dàn nhạc với đủ đàn, nhị, sáo, kèn... và người xem mỗi lúc mỗi đông, chen chúc nhau vòng trong vòng ngoài. Trong tiếng nhạc réo rắt và ánh lửa của đèn nến và nhang khói, những thân hình uyển chuyển với những ngọn nến lập lòe lúc ẩn lúc hiện đã tạo cho khung cảnh buổi lễ trở nên lung linh huyền ảo, đẹp và thiêng.

Mờ sáng ngày mồng 7 tháng 3, ông lệnh đánh ba hồi trống vang dội, 18 đô tùy ở *bộ ngoại* đầu đội mũ quả dưa, mình đóng khố, thắt bao đen, quàng mảnh nhiễu điều ngang vai gọi là khăn vắt, nhanh chóng tập hợp xếp thành hai hàng vào sân chùa. Tại đây, đi theo ông lệnh và các chức dịch trong làng, họ từ từ rước tượng thánh từ trong phương đình ra sập đá gần cửa Tam quan để chồng đòn kiệu đã bày sẵn. Dân làng và khách thập phương lúc này đã vây kín chung quanh, thành kính vái lạy thánh. Khi đã sẵn sàng, một hồi trống âm vang, dàn nhạc hòa tấu, tiếng pháo nổ vang trời, đô tùy đặt kiệu lên vai



rước ra khỏi cửa Tam quan thì dừng lại đợi đám rước các làng khác đến tập trung hộ giá. Đám rước sau đó trở thành lớn và dài tới hơn cây số, bởi vì chỉ riêng đám rước Từ Đạo Hạnh của chùa Láng đã lớn, nay lại thêm đám rước của các làng khác như Mộc, Thành công... nữa.

Khi tất cả đã tề tựu đông đủ, đoàn rước khởi hành. Thứ tự như qui ước truyền thống là cờ tiết mao, cờ ngũ hành, cờ bát quái, trống, chiêng, ngựa gỗ, voi gỗ, tàn, tán, chấp kích, phường đồng văn, đám múa bông, cờ lệnh, kiếm lệnh, phường bát âm, rồi đến long đình bày hương hoa, bài vị có tàn che. Cuối cùng là đến long kiệu của thánh. Năm nào làng Mộc rước kiệu của Từ Vinh lên thì kiệu thánh đi sau kiệu cha mình. Tiếp là các bô lão, quan chức, các nhà sư và dân làng cùng khách thập phương chen nhau chật đường.

Đám rước rầm rộ đi đến cổng làng Cót thì “độ hà”, tức là đi qua sông không phải bằng cầu mà người khiêng phải lội qua. Vì xưa kia Đại Diên vút xác Từ Vinh xuống sông, nên nay nếu đi trên cầu là đi trên đầu cha, do đó phải lội.

Kiệu nặng người đông lại lội sông mà vẫn phải giữ sao cho kiệu thẳng bằng, đó là một việc làm khó, đòi hỏi sức khỏe và tập luyện. Còn khi sông nhiều nước thì trước đó dân làng phải đem rơm rạ ra đổ xuống cho khỏi ngập kiệu.

Sang bên kia sông, đô tùy *bộ ngoại* chuyển kiệu cho đô tùy *bộ nội* thay thế. Từ đó cứ men theo sông đoàn rước đi đến Cầu Giấy xuyên qua xóm Quan Hoa để đến Vọng Tiên. Đoạn đường này dài nên *bộ nội* gồm 36 đô tùy chứ không phải chỉ 18 như *bộ ngoại*. Trên đoạn đường này có lúc kiệu bay bởi các đô tùy khiêng kiệu chạy băng băng.

Khi kiệu đến trước chùa Thánh Tổ nơi có đền Đại Diên thì đám rước dừng lại gọi là trì kiệu. Cuộc đấu thần bắt đầu với hàng loạt pháo thăng thiên, pháo chuột, pháo lệnh đốt lên nổ vang phóng về phía đền Đại Diên ngụ ý là cuộc chiến đang diễn ra ác liệt. Pháo vút lên khắp nơi, tiếng nổ âm âm, khói bay mù mịt như trận chiến thực sự, thuốc pháo bay đôi khi cháy cả tàn, quạt. Suốt nửa giờ đồng hồ cuộc chiến xảy ra trong tiếng reo hò vang dậy của dân làng. Kết thúc cuộc



chiến, đám rước tiếp tục tiến về chùa Hoa Lãng, nơi thờ mẹ Từ Lộ. Cờ quạt được bày đặt bên ngoài, long đình long kiệu tiến vào sân hạ trước cửa bái đường. Tất cả vào làm lễ rồi nghỉ ngơi, đến giờ ngộ lại rước về chùa Láng.

Cùng trong ngày đó tại chùa Hoa Lãng và các chùa chung quanh làng Láng đều diễn ra những hoạt động sôi nổi mừng hội. Tại chùa Láng, khi kiệu rước trở lại cũng là lúc các trò vui được tiến hành ở khắp nơi. Người

ta ăn uống, vui chơi, lễ Phật, lễ thánh, rồi tham gia vào trò chơi này, cuộc đấu kia... Buổi tối quây quanh các chiếu chèo tuồng xem hát. Cứ như vậy hội diễn ra trong nhiều ngày, làm sôi động không khí cả một vùng.

Ngày nay, hội không tổ chức qui mô nữa, nhưng tại chùa Láng hằng năm vào ngày 7 tháng 3 hội vẫn diễn ra rất đông vui, chỉ có đám rước bề thế là không khôi phục lại được mà thôi.

Tố Uyên

## HỘI THĂNG LONG TỨ TRẤN

- *Hội đền Bạch Mã: Ngày 12 đến 13 tháng 2 -Thần trấn phương đông*
- *Hội đền Voi Phục: Mồng 9 đến 11 tháng 2 -Thần trấn phương tây*
- *Lễ quán Trấn Vũ: Mồng 3 tháng 3 -Thần trấn phương bắc*
- *Hội đền Kim Liên: Ngày 16 tháng 3 -Thần trấn phương nam*

### THĂNG LONG TỨ TRẤN

Thủ đô của một nước bao giờ cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa... của cả nước. Thủ đô của một triều đại vững mạnh bao giờ cũng có sức hút lớn về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa... đồng thời lại có sức lan tỏa, ảnh hưởng ra toàn quốc. Ngoài ra, dưới chế độ phong kiến, dù phương đông hay phương tây, các vương triều đều đã sử dụng tôn giáo hoặc như công cụ, hoặc như một người bạn

đường dưới các dạng, ở các cấp độ để củng cố vương triều.

Hai triều đại đại Lý, Trần, nhất là triều Lý vào thế kỷ XI, đã khai thác và không chỉ sử dụng tôn giáo - chủ yếu là Phật giáo, mở rộng liên kết tam giáo - như công cụ mà hơn thế nữa, còn coi tôn giáo như người bạn đường để củng cố triều đại mình. Ở đây người ta thấy rõ thần quyền đã cùng thế quyền sóng đôi tồn tại, nhưng có điều đáng quan tâm là khi nhà nước bảo vệ vương



triều thì ý thức bảo vệ dân tộc, đất nước cũng bộc lộ rõ ràng. Đối với kinh đô Thăng Long chúng ta càng thấy rõ hơn, chẳng hạn như hiện tượng Tứ trấn.

“Thăng long tứ trấn”, một hiện tượng văn hóa độc đáo chỉ riêng thấy ở Thăng Long - Hà Nội cổ. Một quan niệm về mối tương quan giữa thế giới tâm linh và đời sống thường nhật; hoặc một hình thức “quy hoạch” kinh thành, nâng Thăng Long lên thành “đất thánh”; một hành động tượng trưng cho sự bảo vệ kinh đô, không chỉ đối với dân chúng đương thời mà còn cho muôn đời con cháu. Cũng có thể nói là, để tăng quyền uy cho vương triều, nhà nước phong kiến Việt Nam ngay từ buổi đầu đã ủy thác cho 4 vị thần trấn giữ 4 phương đông, tây, nam, bắc của kinh thành. Những ngôi đền uy nghi ấy không chỉ mang cái đẹp tài hoa của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, tạo hình của từng thời đại lịch sử, từng kiểu loại văn hóa, mà còn là nơi đã gìn giữ biết bao công tích của những anh hùng dân tộc, anh hùng văn hóa. Đó là những vị nhân thần hoặc thiên thần, thậm chí cả khí thiêng sông núi tích tụ lại, trong quá trình lớn mạnh của đô thành Hà Nội cũng như của chung cả

nước, đã đóng góp công lao bảo vệ nòi giống và văn hóa dân tộc.

Sống bằng triết lý phương đông, người Thăng Long - Hà Nội cổ luôn luôn hòa nhập, thu phục thiên nhiên, cùng thiên nhiên tạo lập sức mạnh cho con người xứ sở này.

Trời đất có 4 phương đông, tây, nam, bắc thì Thăng Long có tứ trấn, được trụ bằng 4 ngôi đền, quán. Trong mỗi ngôi có một vị thần ngự, đã từ bao đời ngày đêm canh giữ cho kinh thành từ Thăng Long xưa cho đến Đông đô rồi Hà Nội hôm nay. Đó là:

1. Đền Bạch Mã: thờ thần Long Đỗ, trấn phương đông.

2. Đền Voi phục (Thủ Lệ): thờ Linh Lang đại vương, trấn phương tây.

3. Quán Trấn Vũ: Thờ Huyền Thiên Trấn Vũ (còn gọi là Trấn Võ thánh) trấn phương bắc.

4. Đền Kim Liên: thờ Cao Sơn Đại Vương, trấn phương nam.


Ở các ngôi đền, quán linh thiêng này, hàng năm triều đình hoặc dân chúng đều cử hành nghi lễ theo mùa hoặc tưởng niệm, suy tôn các thần, tùy theo nội dung hoặc quy mô cần cầu cúng.

Lê Trung Vũ



# HỘI ĐỀN BẠCH MÃ

**Thờ** : Thần Long Đỗ (“Quốc đô định bang Thành hoàng đại vương”)  
**Thời gian** : Ngày 12 đến 13 tháng 2  
**Địa điểm** : 76 Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm  
**Đặc điểm** : - Lễ lập xuân  
 - Tiến xuân ngưu

 Đền Bạch Mã tọa lạc tại phường Hà Khẩu (Giang Khẩu), tổng Đông Thọ, Phủ Hoài Đức, Thăng Long xưa, nay là số 76 phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm.

Tương truyền, Cao Biền sau khi bị thần Long Đỗ trừng phạt, kinh hãi mà lập đền thờ. Đến triều Lý đền được sửa sang, và sau nhiều lần tu bổ đền có quy mô rộng lớn như ngày nay; uy nghiêm, nổi tiếng là chốn linh thiêng.

“Thời ấy, ở cửa sông có mở chợ buôn bán, đền thần kéo liền một dãy phố dài. Phố phường bị hỏa hoạn, gió dữ thổi cháy rất nhiều, duy có đền là vẫn y nguyên, không bị lửa bén tới... Đời Trần 3 lần hỏa tai mà vẫn không bị cháy, Thái sư Trần Quang Khải có đề bài thơ rằng:

*“Tích văn hách trạc đại vương  
linh*

*Kim nhật kim chi quỷ đảm kinh  
Hỏa tức tam diên thiên bất cập*

*Phong lôi nhất trận triển nan  
khuyh*

*Chỉ huy đàn áp chư tà chúng  
Hô hấp tiêu trừ bách vạn binh  
Nguyên trượng thần uy thời bắc  
lỗ*

*Đốn linh hoàn vũ yển nhiều  
thanh”*

Dịch:

*“Đại vương xưa nức tiếng oai  
linh*

*Nay mới hay rằng ma quỷ kinh  
Lửa tụ ba khu không cháy miếu  
Gió lay một trận chẳng nghiêng  
mình*

*Khiến sai bọn quỷ ba nghìn đứa  
Đánh dẹp loài ma trăm vạn binh  
Nhờ cậy dư uy trừ giặc bắc  
Giúp ngay đất nước được thanh  
bình”.*

(Trần Lê Văn dịch)

Đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ. Như mọi người đều biết, ban đầu thần là Thành hoàng của “làng Hà Nội” nhỏ nhoi và bình dị bên dòng sông Tô Lịch (là đường Phan Đình Phùng hiện nay). Làng đông đúc, mở mang



dần. Vào thế kỷ thứ IX, tương truyền Cao Biền, vị quan đô hộ nhà Đường, đắp La Thành và tôn thần là “*Đô phủ Thành hoàng thần quân*” như đã biết.

Khi vua Lý Thái Tổ chọn Hà Nội làm kinh đô thì thần Long Đỗ được suy tôn thành “*Quốc đô định bang Thành hoàng đại vương*”, tức là Thành hoàng của cả kinh thành Thăng Long.

Được biết, khi Lý Thái Tổ đắp thành, thành nhiều lần sụp đổ. Nhà vua liền cử người tới đền cầu thần. Một con ngựa trắng từ đền đi ra theo hướng tây thành một vòng rộng lớn, rồi trở về điểm xuất phát và biến vào đền. Vậy là ngựa trắng đã đi một vòng từ đông sang tây rồi trở về đông, để lại những dấu chân suốt dọc đường. Vua Lý theo vết chân ngựa cho đắp đất nên tòa thành từ đó. Ngựa trắng chính là tàn dư tục thờ mặt trời của cư dân nông nghiệp cổ. Ngựa trắng đi từ đông sang tây là động tác di chuyển theo sự vận hành của mặt trời. Tục thờ mặt trời của người Việt từng được biểu hiện trên trống đồng Đông Sơn. Song biểu tượng ngựa trắng là ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Người Aryen - Ấn Độ cổ - hàng năm có tục giết ngựa trắng lễ thần Mặt trời<sup>(1)</sup>. Ở Việt Nam, nghi thức giết ngựa trắng tế cáo trời đất còn thấy ở thời Hậu

Lê: “Ngày 15 tháng giêng Giáp Dần (1434), đời Lê Thái Tông, niên hiệu Thiệu Bình năm thứ nhất, vua làm lễ yết miếu...tế cáo trời đất và thần kỳ núi to sông lớn, giết ngựa trắng uống máu ăn thề.” Và cuối cùng, thần Long Đỗ, không phải nhân thần, cũng không phải thiên thần, mà chính là khí thiêng sông núi tích tụ, giữ nền hưng thịnh cho đô thành, cũng là cho đất nước. Đã vậy thì thần và những lễ thức ở đền thường hướng tới nông nghiệp, nghề sống chính của dân ta. Cho nên *bạch mã* - ngựa trắng - là biểu tượng một lễ tục cổ của nghề nông trồng lúa nước.

Với biểu tượng và nội dung, ý nghĩa đó, đền Bạch Mã “là ngôi đền rất thiêng. Trong các vị thần thiêng ở Long Thành, Bạch Mã đại vương linh thiêng nhất.” Nơi đây, một thời gian dài đã cử hành nhiều nghi lễ quan trọng của đời sống con người Thăng Long, xã hội và nghề nông như “hội minh, hội xuân ngư, lễ cầu tạnh, cầu mưa” do triều đình chủ trì, với tinh thần trọng nông.

## LỄ LẬP XUÂN VÀ LỄ TIẾN XUÂN NGƯU

Hai lễ này vốn có gốc từ Trung Quốc. Kinh Lễ cho biết đây là phong tục cổ của triều đình vua chúa Trung Hoa xa xưa. Từ



thời Đông Hán đến Tùy, Đường, Tống, Thanh đều thực thi 2 nghi lễ trên, tuy có khác biệt.

Ở nước ta vào triều Lý, vua Lý Thái Tông năm 1048 đã cho “*lập Xả đàn (nền xả tắc) ngoài cửa Trường Quảng để làm nơi 4 mùa cúng lễ, cầu được mùa*”<sup>(2)</sup>. Cũng năm này, tháng chạp, vua “*xuống chiếu cho hữu ty làm lễ Nghênh xuân*” và “*định phép chọi trâu về mùa xuân*”<sup>(3)</sup>.

Đến đời Hậu Lê, 2 lễ lập xuân và Tiến xuân ngư nhập làm một, và được ghi chép đầy đủ hơn.

Lễ lập xuân do Vua đích thân dự, với ý nghĩa mở đầu năm mới và ban ân huệ cho dân.

Lễ tiến xuân ngư là “*Lễ dâng trâu mùa xuân*” lên vua và lễ thần Câu Mang.

Thời này, đàn Nam Giao<sup>(4)</sup> dựng ở phía nam huyện Thọ Xương, bên ngoài thành Thăng Long. Đàn Nam Giao được dùng làm nơi cử hành lễ lập xuân. Giữa đàn là điện Chiêu sự, nơi tế giao (lễ trời đất) do vua hành lễ. Còn 4 phía của đàn để lễ các vị tiên vương cùng các vị thần coi 4 mùa. Ngoài ra, mỗi khi giao chuyển mùa, nhà vua còn sai quan khâm mạng đến hành lễ.

Đến thời vua Lê chúa Trịnh, theo lệ thường mỗi năm gần đến tiết lập xuân, *Hộ bộ* đến *Hộ*

*phiên* nhận đủ tiền, gạo, lụa, rồi chuyển cho *Thái quan thư* và *Lương uẩn cục* lo làm lễ tế.<sup>(5)</sup> Đồng thời quan *Tư thiên giám* khai lên chúa Trịnh biết ngày hành lễ và dâng mẫu nặn đoàn người và vật, trong có tượng mục đồng (thần Câu Mang).<sup>(6)</sup> Kích thước và mẫu đoàn người và vật không thay đổi, song dựa vào can chi của mỗi năm và xem ngày lập xuân mà nhuộm màu các lễ vật này cho phù hợp.

Được duyệt mẫu rồi, *Thường ban cục* nặn một con trâu lớn, một tượng thần Câu Mang, tiếp là đàn nghé tới 1.300 con và đoàn mục đồng cũng đủ con số ấy với nghé. Mỗi con nghé cao khoảng 5, 6 đốt tay. Tượng mục đồng cũng tương đương tầm vóc nghé. Xong, đem cất cả vào *Nha môn ngư*.<sup>(7)</sup> Tiếp đó lên phường Hàng Chiếu (phía đông kinh thành) dựng một cái quán thờ nhỏ, không vách, 4 bề thông gió.

Vào tối trước ngày hành lễ, nhân viên *Thường ban cục* rước tượng trâu lớn và tượng thần Câu Mang tới phường Hàng Chiếu (nay vẫn là Hàng Chiếu) đặt vào quán thờ. Dân chúng quen lệ, năm nào cũng vào ngày ấy lũ lượt đổ về, vòng trong vòng ngoài chen chúc nhau, đợi cho tới nửa đêm để được dự đám rước thần.



Hồi ấy người ta truyền nhau câu hát về nghề nông:

*Bao giờ Mang hiện đến ngày  
Cày bừa cho chín mạ này đem gieo.*

Tất cả số lượng nghé và mục đồng do 15 người lính canh ngục - ngục tốt - chuyển từ *Nha môn ngư* tới quán thờ của đông kinh thành.

Đúng giờ tý, vào lúc đầu đó có tiếng chuông chùa điểm ngân nga thì quan phủ doãn Phụng Thiên<sup>(8)</sup> cùng 2 quan huyện Thọ Xương, Quảng Đức dẫn đầu một đoàn gồm đại biểu của dân và thương nhân của các phường trong kinh thành đến hàng Chiếu làm lễ rước tượng trâu và thần Câu Mang đi. Đúng lúc giao điểm của ngày cũ - ngày mới, đám rước trang nghiêm, không ồn ào, diễu hành từ hàng Chiếu về phường Hà Khẩu (Hàng Buồm ngày nay) vào đền Bạch Mã.

Đền Bạch Mã lúc này đã đèn nến sáng trưng, cờ thần, cờ hội cắm la liệt nơi cổng, trong sân đền, chào đón. Tượng thần Câu Mang được rước vào giữa tiền đường, đặt lên hương án.

Trống chiêng nổi lên âm vang giữa trời khuya. Quan phủ doãn cùng các quan huyện hành lễ, khấn thần Long Đỗ, cầu thần phù trợ cho một năm mới mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, toàn dân khang thịnh, đất

nước thái bình, tận hưởng lộc trời ban.

Lễ xong, tàn tuần hương, nha môn cuốn tượng thần vào chiếu đem chôn.

Sáng hôm sau kính cẩn đặt tượng trâu lên ngai, rước vào triều dâng vua, gọi là lễ tiến xuân ngư (dâng trâu mùa xuân).

Tối điện đình, quan phủ doãn và 2 quan huyện, mỗi người một cảnh dâu, giả làm roi đánh vào trâu đất<sup>(9)</sup>. Tiếp, văn võ bá quan phẩm phục hành lễ.

Lễ xong, lính canh ngục rước trâu về ngục đông, còn ngai rước trâu quan bộ lễ nhận đem cất vào cung. Trâu và tượng nghé, tượng mục đồng, quan công khoa nhận một số (hơn 200 con) đem phân phát cho các quan để tống tiễn mùa đông. Ngọc tốt đem tượng trâu ra, chặt một miếng thủ, một đoạn chân và một khúc đuôi, rồi chọn 55 tượng nghé đặt lên 11 mâm (mỗi mâm 5 con) phủ lụa vàng, dâng lên vua. Vua lệnh đem bán cho các đền thờ trong kinh thành và thưởng cho các quan đi lễ trong dịp hành lễ này. Còn lại 1000 tượng, ngục tốt đặt lên ngai, rước đi, do quan tư lễ giám dẫn đầu, đến phủ chúa Trịnh.

Chúa nhận lễ, cho triệu 6 hiệu nha môn vào ban phát, chia



đều cho các hiệu, đem về cho các tướng. Mọi người nhận được lộc đều mừng rỡ, coi đó là điềm may cho cả năm, vì đây là lộc đầu xuân của vua, của chúa ban cho.

Nhà Nguyễn với kinh đô Thuận Hóa (Huế) vẫn giữ truyền thống trên, nhưng thay đổi về quy cách. Cho đến đời vua Khải Định, năm thứ 3 (1918) có dụ mới. Trước, thần Câu Mang và trâu nặn bằng đất thì nay bỏ, thay vào đó là vẽ cả thần và trâu vào vải cho tiện và đỡ tốn phí<sup>(5)</sup>.

Hội dâng trâu mùa xuân (Tiến xuân ngư) kéo dài suốt mấy thế kỷ từ triều Lý tới thời Hậu Lê (ở Thăng Long), chuyển sang cả triều Nguyễn (ở Thuận

Hóa). Tuy do triều đình chủ trì, song mang đậm tính dân dã nên sức sống rất bền vững. Bởi đây là một hành động nghi lễ thiêng liêng và thiết thực, cốt đề cao và khuyến khích nghề nông phát triển, nghề sống chính của cả dân tộc, đúng hơn là của trên 90% dân số với địa bàn sinh tụ và sản xuất chiếm diện tích đất đai hầu khắp đất nước. Cuối cùng, những nghi thức, tập tục, trò diễn trên không chỉ bó hẹp trong cung đình, mà ở một số hội xuân của vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, chẳng hạn như ở Phú Thọ, Nam Định và Hà Nam, chúng ta cũng thấy diễn ra, với những biến tấu khác, nhưng đều xoay quanh tiêu điểm

<sup>(1)</sup>Xem Trần Quốc Vương “Căn bản triết lý người anh hùng Phù Đổng và hội Gióng” (Sách “Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội”). NXB Hà Nội 4/1994 (chú thích 1 trang 385).

<sup>(2)</sup>Tuyển tập Văn bia Hà Nội I. NXB KHXH - 1978.

<sup>(3)</sup>Việt sử lược - NXB Sử học 1960.

<sup>(4)</sup>Đàn Nam Giao: đàn tế trời đất do nhà vua hành lễ.

<sup>(5)</sup>Đại lễ và vũ khúc của các vua chúa Việt Nam. Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trung Huê - NXB Văn học 1992.

<sup>(6)</sup>Thần Câu Mang: tượng mục đồng nặn bằng đất, dùng vào việc cúng tế trong lễ tiến xuân ngư. hoặc lễ thần trông coi cây cối mùa xuân.

<sup>(7)</sup>Nơi để tượng trâu đất.

<sup>(8)</sup>Chức quan đầu tỉnh.

<sup>(9)</sup>Lễ tiến xuân ngư: mang ý nghĩa: tháng chạp là tháng sừ (trâu), trâu thuộc hành thổ (đất). Theo ngũ hành tượng khắc thì đất “ngăn được nước, chống được rét”, nên nặn trâu đất để tống khí lạnh đi. Đời sau, lễ tiến xuân ngư nhập vào lễ lập xuân, trong khi hành lễ lại cầm roi dâu (roi dâu trừ quỷ, hàm ý trừ điều xấu) quất vào trâu đất (xua đuổi điều rủi ro), khuyến khích việc canh nông.

<sup>(10)</sup>Xã Đào Xá, huyện Tam Thanh, Phú Thọ có trò “Múa xuân ngư” khi làng vào đám mùa xuân. Ngày chính hội trên bàn thờ thần ở đình, có đặt 2 bát nước: 1 bát đựng quả trứng, 1 bát đựng hình mẫu chiếc gầu giai bằng cốt tre. Lại lấy bột nếp nặn 2 con trâu nhỏ, trên thân trâu viết chữ Hán “春牛” (xuân ngư - trâu mùa xuân). Hai trai làng lễ thần xong sẽ nâng 2 con trâu lên tay để múa, rồi chủ tế vẩy nước ở 2 bát vào người múa. Đây là nghi thức cầu mùa, mong trâu khỏe và đủ nước để trồng trọt. Ở Hà Nam, vào hội xuân có lễ dâng rồng rơm, đất cầu thần.



của lễ hội, của nghề nông trồng lúa nước: *con trâu*.<sup>(10)</sup>

Rất có thể có ảnh hưởng qua lại giữa sinh hoạt nghi lễ cung đình với trò diễn dân gian, bởi cả 2 sinh hoạt văn hóa - xã hội này đều mang một chủ đề chung, vốn là một bản khoán thường trực và lớn nhất của nhân dân ta, không kể triều đình hay dân chúng. Đó là, cầu mong cho nghề nông hưng thịnh.

Ngoài lễ hội nông nghiệp trọng đại trên mà từ lâu đã không còn, đền Bạch Mã vẫn có những lễ hội riêng của mình. Văn bia của đền


cho biết, định ước hằng năm 2 kỳ trọng xuân (tháng 2) và trọng thu (tháng 8) đều có tổ chức lễ. Tháng 2 lễ lớn, làng vào đám, có rước, và ngoài việc tế thần Long Đỗ còn lễ các vị tiên triết. Lễ vật thường là xôi gà cáo thần, sau lại dâng rượu thịt kính tế.

Trong hội tháng 2, nhân làng vào đám thường tổ chức lễ *Yến lão*, gồm có lễ lên lão cho những người vào tuổi 50 và lễ mừng thọ cho các cụ 60, 70 tuổi... trở lên, rất long trọng và vui vẻ.

Lê Trung Vũ

## HỘI ĐỀN VOI PHỤC

<b>Thờ</b>	: Linh Lang Đại Vương
<b>Thời gian</b>	: Từ mùng 9 đến 13 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Ngày 11 tháng 2
<b>Địa điểm</b>	: Xã Thủ Lệ, huyện Từ Liêm
<b>Đặc điểm</b>	: - Dấu tích gỏi đá - Rước lớn

 Đền Voi phục là trấn thứ 2 trong Thăng Long tứ trấn, và đối xứng với đền Bạch Mã. Tại đây thờ vị thần trấn giữ phía tây của kinh thành. Theo lời truyền lại, đền được dựng vào năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 7 (1065) đời Lý Thánh Tông, trên gò đất cao làng Thủ Lệ. Một tài liệu khác cho biết đền dựng vào thời Lý Thái Tông (1028-1054) bên cạnh một

hồ rộng lớn (xưa gọi là hồ Linh Lang) trên gò đất thuộc phường Cầu Giấy (huyện Từ Liêm ngày nay).

Theo tập bản đồ Hồng Đức (1490) di tích này được ghi là đền Linh Lang (tên vị thần được thờ). Sách "*Thăng Long cổ tích khảo*" của Đặng Xuân Khanh (bản dịch Trần Lê Hữu) gọi là miếu Hoàng tử. Người ta cũng gọi đây là đền Thủ Lệ, theo tên làng có đất



dựng đền. Theo ngọc phả, làng này vốn trước là phường Thị Trại (Chợ Trại, một loại chợ ngoại vi kinh thành, không phải chợ trong kinh), nên đã có lúc người ta gọi là đền Trại. Sau khi Linh Lang hóa, triều đình cấp ruộng, làng lấy hoa lợi để hương khói phụng thờ. Từ đó vua miễn cho làng mọi khoản sưu thuế và phu phen tạp dịch để được chuyên lo việc phụng thờ tế tự ở đền, nên làng có tên là Thủ Lệ (*giữ lệ thờ cúng thần*).

Đền còn có quan hệ đến lịch sử cận đại. Ngày 21 tháng 12 năm 1873, quân Cờ Đen đánh tan toán quân xâm lược do tướng thủy quân Pháp *Balny d'Avricourt* chỉ huy từ thành Hà Nội ra. *Balny* bị giết ngay trước cửa đền. Để kỷ niệm chiến bại đó, thực dân Pháp gọi đền này là chùa *Balny* (*Pagode Balny*). Cũng trong trận này, viên chủ tướng của *Balny* là *Francis Garnier* cũng bị giết tại địa điểm gần đây, thuộc làng Giảng Võ. Mười năm sau, ngày 19 tháng 5 năm 1883, một tên tướng Pháp khác là *Henri Rivière* lại bị giết trên đoạn đường Cầu Giấy gần đó.

Năm 1947, mở đầu cuộc kháng chiến trường kỳ của ta, thực dân Pháp đã phá hủy đền. Sau năm 1950 và những thập

niên gần đây, được nhân dân góp công sức, đền đã được dựng lại, tu bổ to đẹp, sáng sủa hơn nhiều so với đền cũ. Năm 1994 đúc quả chuông mới, thân cao 93 cm, đường kính miệng chuông hơn 70cm. Thân chuông đúc nổi 4 chữ Hán “西鎮上等” (*Tây trấn thượng đẳng*). Nguyên vọng của dân là khi thỉnh chuông lên, tiếng chuông ngân vang sẽ thức tỉnh lòng người, hướng theo điều thiện, chăm làm việc thiện.

Nhân dân còn gọi là đền Voi Phục, vì ở cổng đền đắp nổi hình 2 con voi phủ phục. Chính nơi đây, tục truyền con voi đã quỳ xuống để tướng Linh Lang bước lên, ngồi trên mình voi ra trận... Ý nghĩa lịch sử trở nên linh thiêng vì đã gắn bó với sự tích một anh hùng có công đánh giặc ngoại xâm trong thời đất nước mới giành được độc lập.

Về kiến trúc, đền xây theo kiểu chữ công (工). Gian ngoài là đại bái, giữa là đền trung, trong cùng là hậu cung. Bên trái trước đền trên sân là 8 gian tàu tượng, nơi để cỗ bàn, hoặc khách hành hương ngồi nghỉ, ăn trầu uống nước. Có một am nhỏ thờ người quản tượng của Linh Lang. Phía ngoài là tam quan. Cổng vào là đoạn đường dài rợp bóng cổ thụ,



dẫn tới 2 trụ tường, đắp nổi 2 bên 2 con voi phủ phục, trông rất cổ kính. Phong cảnh ở đây u nhã, mát mẻ. Quanh đền là vườn cổ thụ: muôm, si, lim, vàng anh... rợp bóng và tỏa thơm. Bên đền là dòng sông Tô Lịch, một thời xưa thuyền xuôi ngược đi về. Trước đền là hồ Thủ Lệ, bờ đã cạp đá, có cầu cong uốn, nối với những gò đất nổi giữa hồ: gò Nhót, gò Đất, gò Lớn, gò Cây. Sau đền là rừng nứa, di tích còn lại của một cảnh quan hoang dã, u tịch thời xưa. Nay trên gò đất nổi trước đền và khu rừng nứa sau đền là vườn chim thú của Nhà nước, cùng với vườn cây cảnh tạo cho khu vực đền Voi Phục và vườn thú công viên Thủ Lệ thành một di tích lịch sử và danh thắng khoáng đạt có đủ cây to, vườn rộng, hồ nước menh mang, là nơi nhân dân và khách du lịch có thể tới thăm viếng, lưu dưỡng hưởng thú thanh nhàn.

### DI VẬT VÀ TỰ KHÍ CỦA ĐỀN

Ở đại bái có 2 pho tượng đồng đứng cao 1m89, bát hương sứ đường kính 60cm, một thanh bảo kiếm, 8 thanh long đao. Hậu cung có tượng đức thánh Linh Lang bằng gỗ sơn son thếp vàng, tạc vào những năm 1952 - 1954 và một phiến đá nhỏ 60cm x 70cm

x 25cm trên có vết lõm 2 bên, tục truyền khi Linh Lang sắp hóa đã gối đầu vào đó. Ngoài sân có một phiến đá khác nhỏ hơn gọi là “đấu đá”, có kích thước 40cm x 28cm x 16cm, nặng khoảng 50 kg. Mỗi lần đền mở hội, các trai đinh muốn vào “hàng đô” (phục dịch khiêng kiệu, cờ quạt...) phải dự tuyển bằng cách tới đây nâng và giở lên hạ xuống 5 lần liên “đấu đá” này.

Còn tàn, tán, lọng cùng đồ lộ bộ, bát bửu đều mới sạm đầy đủ lấp lánh màu vàng son lộng lẫy.

Di vật bằng chữ còn có 6 bức hoành phi mang những mỹ tự như “*Phối đồng thiên địa*” hoặc “*Uy trấn Nam thiên*”... và 4 đôi câu đối. Ở gian đại bái, đôi câu đối có nội dung:

(Phiên âm):

- *Mộc biểu chi sơ nhất chính dự tân trung hưng thánh.*
- *Đông A di hậu vạn cổ bao phong thượng đẳng thần.*

(Dịch nghĩa):

- *Thời Lý buổi đầu một lần đi đánh dẹp*  
*sự nghiệp trung hưng được (thần)*  
*phù giúp.*
- *Đời Trần về sau muôn đời tôn*  
*phong danh hiệu thượng đẳng thần.*

Thánh Linh Lang và tiểu sử huyền thoại được kể lại rằng:

“*Linh Lang là con thứ tư*



vua Lý Thái Tôn. Mẹ là cung nữ, tên là Cảo Nương (hoặc Hiệu Nương), quê ở Bồng Lai (huyện Từ Liêm) nay thuộc huyện Đan Phượng (Hà Tây), vốn người Thị Trại (tức vùng Thủ Lệ). Một lần Cảo Nương ra tắm ở Hồ Tây bị rồng cuốn. Sau đó bà có mang, sinh con trai. Trên thân đứa trẻ có 28 vết hằn trông tựa vẩy rồng và 7 chấm long lanh như ngọc. Nhà vua đặt tên là Linh Lang và xây cung điện cho 2 mẹ con hoàng tử bên hồ, mà sau này gọi là hồ Linh Lang (hồ Thủ Lệ ngày nay)."

Ngọc Phả ghi sự nghiệp của thánh như sau:

"Khi ấy có tướng giặc Tống là Triệu Tiết, Quách Quỳ thống lĩnh 9 tướng: Hồng, Châu, Vũ, Nhị, Dư, Tĩnh, Hoàng, Vĩnh, Trịnh phối hợp với quân Chiêm xâm lược nước ta. Quân giặc tới Quốc Oai, thế rất mạnh. Kinh thành náo động, nhà vua lo lắng. Vua sai sứ chiêu mộ người tài đánh giặc. Sứ giả đến trại Thủ Lệ. Vương lúc này đang nằm, nghe tiếng sứ giả, đã xin mẹ mời sứ giả vào. Vương xin nhà vua sắm cho một cờ hồng, một cây giáo dài, một thớt voi đực... Nhà Vua không những chuẩn y theo lời đề nghị của vương, mà còn cấp thêm hơn 10 vạn binh lính - Vương lại mộ thêm nghĩa sĩ của bản trại được 121 người. Sắp đặt quân tướng xong, vương hạ lệnh ba quân lên đường. Đến phủ Phú

Lương, cờ đào vừa tung lên, quân giặc đã tan vỡ.

Sau khi thắng trận, Linh Lang trở về đất cũ, không nhận ngôi vua do vua cha định trao cho. Ít lâu sau, Vương ốm nặng, lúc sắp chết hóa thành rồng vươn mình bay ra phía Hồ Tây biến mất."

Truyện thuyết mở cho chúng ta những dự báo về nhân vật nửa huyền thoại này. Linh Lang có thể là biểu tượng của nước, thần nước - thủy thần và cạnh đó là di tích mờ nhạt của tục thờ đá thời cổ (phiến đá làm gối và cái "đấu đá"). Hà Nội thời tiền sử vốn là đầm lầy, hơn thế, đã một thời là "vùng biển", "vùng biển Hà Nội". Và địa hình phía tây kinh thành này ngày xưa vốn là vùng nhiều hồ ao, đầm, lạch. Ngoài ra, trước đây, mỗi khi hạn hán, nhân dân địa phương vẫn viện đến thần Linh Lang trong lễ cầu đảo và từng thấy linh nghiệm.

Mặc dầu vậy, trong số hơn 70 bản thần tích về Linh Lang (thờ ở hơn 70 nơi khác nhau) hiện lưu giữ tại Thư viện Hán Nôm (con số còn quá ít so với thực tế) người ta đều thấy một nội dung cơ bản khẳng định công lao chống giặc ngoại xâm của đại vương. Hình tượng người anh hùng trong công cuộc cứu nước không chỉ mang ý nghĩa suy tôn theo tín ngưỡng cổ



truyền, mà chính là như nhân dân kinh thành tâm niệm, Linh Lang đại vương là vị thần đáng kính, trấn giữ phía tây, trở thành biểu tượng sinh động trong việc giáo dục ý thức bảo vệ tổ quốc cho muôn đời con cháu về sau.

\*

Người dân Thủ Lệ qua nhiều đời đã tưởng nhớ, tạ ơn thánh Linh Lang bằng các lễ hội hằng năm và từng mùa theo lệ làng. Đó là: ngày sinh của thánh (13 tháng 12), ngày hóa (10 tháng 2), ngày yển hạ (12 tháng 9) kỷ niệm đại vương thắng trận, ngày khánh hạ (15 tháng 3), ngày sinh và hóa của thánh mẫu (15 tháng 3 và 12 tháng 8)... Xuân thu nhị kỳ, vào ngày đình có tế lễ, mà lại là “quốc lễ”, triều đình cử quan về chủ trì. Lễ hội lớn nhất của đền được chọn là ngày thánh hóa, 10 tháng 2. Hội kéo dài 4 ngày, từ mồng 9 đến 13 tháng 2.

Lễ vật dâng cúng là tam sinh: trâu, dê, lợn (lông sắc đen), xôi, bánh giầy, rượu.

Ngày xưa, nhà nước Đại Việt cấp cho làng 36 mẫu ruộng làm công điền, để dân cày cấy thu hoa lợi dùng vào lễ dâng cúng thần. Đền được dành 3 sào và 1 ao cho ông thủ từ trông đền, thu hoa lợi lo hương đăng hằng ngày.

Thủ Lệ ngày xưa là một

trong 13 trại (thập tam trại) do ông Hoàng Lệ Mật (Hoàng Phúc Trung, làng Lệ Mật) huyện Gia Lâm sang khai phá, được vua chuẩn y. Đền Voi Phục là một trong tứ trấn của kinh thành nên tới hội, dân của 12 trại kia đều mang lễ tới dâng cúng. Ngoài ra dân hai làng kết nghĩa Thụy Khuê (quận Ba Đình) và Hào Nam (quận Đống Đa) cũng tổ chức đám rước rất long trọng tới đền.

### TIẾN TRÌNH HỘI

- Mồng 9 tháng 2: Tế lễ, dâng hương hoa.

- Mồng 10 tháng 2: Đại biểu của 12 trại (Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Vạn Phúc, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Kim Mã, Hào Nam, Đại Yên, Yên Biểu, Cống Yên) tới dâng lễ.

Đám rước của làng Thụy Khuê tới.

Tế lễ và các trò chơi: chọi gà, cờ tướng, múa rồng.

- Ngày 11 tháng 2: Đám rước của làng Hào Nam tới.

Trò chơi như mồng 10 tháng 2, buổi tối có hát chèo hoặc tuồng.

Tiếp theo là những ngày dân Thủ Lệ trả lễ 2 làng kết nghĩa:

- Ngày 12 tháng 2: Đám rước



từ Thủ Lệ tới Thụy Khuê: Lễ, dâng hương hoa, các trò chơi.

- Ngày 13 tháng 2: Đám rước từ Thủ Lệ tới Hào Nam: Dâng hương hoa, lễ tạ. Đóng hội.

Trong cuộc tế mồng 10 tháng 2 có đọc chúc văn kể công đức của thánh, trình thánh về thành quả lao động năm qua và cầu mong được thánh phù trợ cho năm tới mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, dân làng no đủ, sung túc.

Vì quan niệm lễ hội là dịp tưởng niệm và ghi nhớ công ơn tổ tiên, đồng thời là dịp giáo dục cho con cháu - thế hệ làm chủ tương lai - về lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc, nên ngày nay Ban quản lý di tích tiến

hành nghi lễ rất trang trọng và bổ sung vào nội dung cho phần hội vui hơn. Chẳng hạn, sau khi lễ có hát quan họ, chọi gà, chơi cờ... Còn đội múa rồng biểu diễn trên thuyền trong hồ trước đền trong suốt mấy ngày hội. Hát quan họ hay chơi cờ tướng đều là những cuộc thi tài để cuộc vui thêm náo nức và thu hút khách thập phương nhiều hơn.

Các cụ còn cho biết, cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này đền Voi Phục vẫn còn tổ chức đại hội, đại lễ. Thường thì 20 đến 30 năm mới mở một lần. Hội kéo dài từ mồng 10 tháng 2 cho đến hết tháng. Nay, tục ấy đã bỏ.

Lê Trung Vũ

## LỄ QUÁN TRẦN VŨ

**Thờ** : Thánh Huyền Trân Trần Vũ  
**Thời gian** : Mồng 1 tháng giêng  
**Chính hội** : Mồng 3 tháng 3  
**Địa điểm** : Phường Quán Thánh, quận Ba Đình  
**Đặc điểm** : - Giáng bút, cầu mồng, cầu lộc

*Đ*ạn nam Hồ Tây, phường Thụy Chương, huyện Vĩnh Thuận trước đây, nay là giao điểm của đường Thanh Niên và đường Quán Thánh, tọa lạc một ngôi đền lớn với tam quan kỳ vĩ, phía trên tạc 3 chữ lớn *Trần Vũ Quán*.

Đó là đền Quán Thánh hoặc quán Trần Vũ, thuộc quận Ba Đình.

Gọi Quan Thánh là không chính xác, mà phải là Quán Thánh, tức là quán thờ thánh Trần Vũ, vị thánh mà theo huyền thoại có trọng trách trấn giữ phương bắc. Quán là nơi thờ



của Đạo giáo. Xưa, quán là nơi tu luyện của các đạo sĩ theo Đạo giáo, chuyên tu theo thuyết thần tiên và luyện phù phép. Thời Pháp thuộc, người Pháp chắc hẳn đã căn cứ vào pho tượng thánh đồ sộ uy nghi mà cho là tượng Phật, nên gọi đền này là “*đền Phật lớn*” (*Temple du Grand Bouddha*). Tương truyền, đền được xây dựng năm 1102 trong hoàng thành, thờ “*Huyền Thiên Trấn Vũ chân quán*” hoặc “*Huyền Thiên Chân Vũ đại đế*”, cũng gọi là “*Trấn Thiên Chân Vũ đại đế*”. Năm 1474, do mở rộng hoàng thành (nội kinh), quán được chuyển ra ngoài và xây ở bờ nam Tây Hồ, tức là địa điểm hiện nay.

Theo văn bia ở sân thì quán được xây dựng từ đời Lý Thái Tổ, ngay lúc dời đô ra Thăng Long, năm Thuận Thiên thứ nhất (1010). Quán đã nhiều lần sửa chữa: 1768, đời vua Lê Hiển Tông; 1810, năm Gia Long thứ 9; 1842, năm Thiệu Trị thứ hai. Nhưng có 2 lần trùng tu lớn là năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677, đời Lê Hi Tông) và năm Thành Thái thứ 5 (1893). Đền có phong cảnh thâm u, kiến trúc đường bệ, rất hấp dẫn người hành hương và khách du lịch.

Thần tích cho biết, ngày xưa có con hồ ly tinh 9 đuôi tung hoành khắp nơi, làm hại dân rất nhiều. Vùng hồ Tây cũng không thoát cảnh đó. Ngọc Hoàng thượng đế động lòng, cho thần Huyền Thiên giáng hạ, trừ hại cho dân. Huyền Thiên dùng thần kiếm và phù phép giết được hồ tinh. Ngoài nạn hồ tinh 9 đuôi, vua Lý lập đền thờ này để trừ mọi loài yêu quái khác, giữ yên phương bắc cho kinh thành.

Thời ấy, đền có tượng gỗ. Đến đời Lê Hy Tông, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 (1677), nhân trùng tu quán, triều đình cho đúc tượng thánh bằng đồng đen, cao 3m96, nặng gần 4 tấn. Chu vi phần dưới tượng là 8m. Năm 1892, dựng một bệ đá cao 1m50 để đặt tượng lên.

Tượng trong tư thế ngồi, oai nghiêm trên bệ đá, y phục nai nịt gọn gàng, mặt vuông, mắt nhìn thẳng, đầu trần, chân đất, tóc xõa, mặc áo đen. Tay phải tỳ lên đốc kiếm. Rắn quán quanh lưỡi kiếm. Mũi kiếm chống lên lưng rùa. Tay trái giơ ngang ngực, ngón trỏ ngón út chỉ thẳng lên trời, bắt quyết trừ tà, cứu độ chúng sinh. Kiểu ngồi niệm chú như thế Đạo giáo gọi là “*giả tọa*”.



Tượng thần có hình rùa và rắn như thế, vì rùa và rắn là tượng trưng của thần trấn giữ phương bắc. Đây là mô phỏng văn hóa Hán. Các mộ thời Hán, Đường thường làm hình rùa và rắn ở phía bắc mộ để trấn áp tà ma. Thần mặc áo đen vì theo thuật thiên văn phương đông cổ thì mỗi phương trời mang một sắc màu. Phương bắc sắc đen.

Về mặt nghệ thuật điêu khắc, tượng thánh Trấn Vũ ở Quán Thánh là một công trình quý giá của thế kỷ XVII còn lại tới ngày nay, đồng thời đánh dấu trình độ kỹ thuật đúc đồng của dân ta cách đây đã 300 năm.<sup>(1)</sup> Cùng đúc với tượng, còn có quả chuông hiện ở gác Tam quan. Chuông cao gần 1,5m. Tiếng chuông trong trẻo, vang xa, bao năm tháng đã “cùng sống” trong sinh hoạt dân dã thân quen của nhân dân kinh thành:

*Gió đưa cành trúc la đà,  
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ  
Xương.*

*Mịt mù khói tỏa ngàn sương,  
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương  
Tây Hồ...*

Đền còn có chiếc khánh đồng lớn 1,1m x 1,25m do Đại đô đốc Lê Văn Ngũ (thời Tây Sơn) đứng ra quyên góp làm vào năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794), nay vẫn còn.

Thời Nguyễn, năm Tự Đức thứ 9 (1856), Phạm Xuân Quế, Bố Chánh Sơn Tây, cùng Tôn Thất Giao, Bố chánh Hà Nội và Tri huyện Vĩnh Thuận Phan Huy Khiêm, tổ chức quyên góp, xây thêm hành lang, gác chuông, và mở thêm gian thờ Văn Xương đế quân.

Cuối thế kỷ 19, nhà nho yêu nước Kỳ Xuyên Nguyễn Thông (1827-1894) đã làm bài thơ khơi dậy hồn thiêng đất nước (trước họa ngoại xâm) thông qua hình tượng Trấn Thiên Chân Vũ đại đế:

Phiên âm:

*Cổ quán tây lâm Lãng Bạc hồ  
Thiên niên linh tích mãn danh đô  
Liên hoa nhiều chữ toàn khai kiếm  
Trúc điệp hòa giang tiểu thí phù.  
Trần thế hữu tâm hồi đại kiếp  
Phù sinh vô lực vãn hồng lô  
Chung thanh hoán khởi tang  
thương mộng  
Tá vấn Huyền Chân mộng tỉnh vô?  
(Quốc triều thi lục)*

Dịch:

*Quán cổ nhìn ra Lãng Bạc hồ  
Ngàn năm thiên tích chốn danh đô  
Hoa sen nổi bến như gươm báu  
Lá trúc trôi sông tựa mảnh bùa  
Trần thế có lòng xoay thế cuộc  
Phù sinh không sức níu hồng lô  
Chuông vang chợt nhớ đời dâu bể  
Nhờ gọi Huyền Chân tỉnh mộng  
cho.*

(Bản dịch của Ngô Đức Thọ)



Đền còn thờ các thần khác như Tứ đại Nguyên Sứ Pháp tượng, Bạch Ngọc Thần Pháp tượng... Nhưng đáng lưu ý là tượng Tử đồng Văn Xương đế quân. Đây là vị thần theo quan niệm Đạo giáo coi về văn chương thi cử. Uy tín của thần rất lớn đối với nho sinh. Khoảng đầu thế kỷ 20, các thầy đồ, thầy khóa cứ vào các ngày mồng 1, ngày 16 âm lịch hàng tháng thường mang vàng hương lễ vật đến khấn cầu rất thành kính, rồi ngủ lại đền chờ thần báo mộng xem cuộc thi sắp tới có đỗ hay không. Nhất là những năm có khoa thi thì đền càng tấp nập. Sở dĩ có lệ ấy là do tương truyền thần từng giáng bút cho biết, vì thấy nước Nam là nước văn hiến nên hàng tháng cứ vào 2 ngày ấy thần sẽ tới báo mộng cho sĩ tử...

Như trên đã nói, trong 4 trấn thì trấn phương bắc này phải vĩnh viễn trấn áp mọi loài yêu quái ở Hồ Tây, nên từ đời Lê dân làng Yên Quang (sát Hồ Tây, làng nay đã mất) hàng năm 2 lần phải cử hành lễ rước “Tuần hồ”, theo bờ Hồ Tây, để biểu dương uy quyền của thánh và sức mạnh của dân, áp đảo các thế lực hắc ám. Trước khi rước, có lệ tuyên đọc sắc chỉ của vua.

Từ khi tượng thần Văn Xương chuyển ra thờ ở đền Ngọc Sơn (hồ Hoàn Kiếm) thì tục lệ kia cũng không còn. Quán Thánh còn một di sản quý báu nữa, đó là 6 tấm bia đá, trong đó có bia nói rõ lễ huyền diệu trong việc tu dưỡng tinh thần, đạo lý và việc tu sửa quán mà các tác giả đều là những trạng nguyên tiến sĩ hoặc thiên sư được các triều Lê Trung Hưng và nhà Nguyễn sai soạn như: trạng nguyên Đặng Công Chất (1616-?), tiến sĩ Hồ Sĩ Dương (1622-1681), Phổ Huệ Quang Không Hiến Ứng, Đạo Hiệu Viên Thông... hoặc tiến sĩ Lê Huy Vinh (soạn vào khoảng 1857).

Ngoài ra, ở nhà bái đường, có một pho tượng nhỏ màu đồng đen, ở tư thế ngồi, đầu trần cạo trọc, nét mặt vui tươi, nay vẫn được hương khói. Tương truyền đó là tượng của người thợ đúc đồng, ông Trùm Trọng, chính là tác giả pho tượng thánh Trấn Võ tuyệt mỹ kia. Nguyên khi đúc thành công pho tượng thánh, ông chỉ có nguyện vọng duy nhất là sau khi qua đời được thờ phụng ở đền này. Tượng này có thể là do học trò của ông đúc để kính viếng người thầy, người thợ cả tài hoa của họ.



Trải hơn 300 năm ngôi đền uy nghi và tượng thánh Huyền Thiên Chân Vũ ở phía bắc kinh thành Thăng Long - Hà Nội vẫn là một di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng mà khách du lịch và người hành hương khắp nơi vẫn về chiêm ngưỡng và dâng hương rất đông. Và trong tâm linh người Việt, thánh vẫn là đáng

thiên liêng vô hình vừa có công tích diệt trừ yêu quái - hồ tinh 9 đuôi - như huyền thoại, vừa là biểu tượng của sự trấn an - bảo vệ phía bắc kinh thành cho đời sống nhân dân được yên vui, thái bình.

Lê Trung Vũ

<sup>(1)</sup> Theo Từ điển Địa danh văn hóa do Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Như Ý chủ biên (NXB Khoa học Xã hội - 2004) thì pho tượng đồng tại quán Trấn Vũ có niên đại thời Tây Sơn, được đúc từ năm 1788 đến năm 1802 mới xong, nghĩa là mất đến 14 năm liên tục, và được mô tả có phần khác hơn: cao 3,8 mét, chu vi 8 mét, nhưng nặng đến 9 tấn, xếp thứ ba về kích cỡ, chỉ sau tượng Phật chùa Ngũ Xã và tượng Phật chùa Non Nước trên núi huyện Sóc Sơn.


#### TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ SỬ DỤNG

1. Hà Nội nghìn xưa. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán. NXB Hà Nội. H. 1975.
2. Thơ văn Lý-Trần. Tập II. Trang 429. NXB KHXH. H. 1989.
3. Đại Việt sử ký toàn thư III. NXB KHXH. 1968
4. Tuyển tập văn bia, trang 47. H. 1978.
5. Việt sử lược. T. 89. NXB Sử học. 1960.
6. Đại lễ và vũ khúc các vua chúa Việt Nam. (T.260-264) Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huề. NXB KHXH 1992.
7. Hà Nội di tích và văn vật. Sở Văn hóa thông tin. H. 1994.
8. Cổ tích và danh thắng Hà Nội. Doãn Kế Thiện. NXB Văn hóa. 1959.
9. Tài liệu lưu trữ của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bản sao tại đền.
10. Lịch sử thủ đô Hà Nội. NXB Sử học. 1960.
11. Đền Voi Phục - Tài liệu viết tay, tại đền.
12. Truyền thuyết Hùng Vương - Sở Văn hóa thông tin - Vĩnh Phú. 1985.
13. Từ điển di tích văn hóa Việt Nam. NXB KHXH 1993



## HỘI ĐỀN KIM LIÊN

<b>Thờ</b>	: - Cao Sơn Đại Vương - Hai nữ thần (phối tự)
<b>Thời gian</b>	: Từ ngày 15 đến ngày 16 tháng 3
<b>Địa điểm</b>	: Phường Phương Liên, quận Đống Đa
<b>Đặc điểm</b>	: Lễ vật: mâm cỗ 7 tầng

 Đền Kim Liên còn được gọi là đình, vì kiến trúc ban đầu là ngôi đình. Tên gọi của đền là tên của làng Kim Liên, là địa phương đã có công tạo lập và bảo tồn di tích này từ xưa. Đền còn được gọi là đền Cao Sơn, vì ở đây thờ thần Cao Sơn.

Theo “*Cao Sơn đại vương thần từ bi minh*” được khắc trên bia còn giữ tại đền, là chi tiết cổ nhất hiện còn, có niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 2 đời Lê Tương Dực (1510), ta biết tên di tích thời ấy là “*Cao Sơn đại vương thần từ*” (Đền thờ Cao Sơn đại vương).

Đền là một trong tứ trấn Thăng Long, xưa thuộc phường Kim Hoa, rồi thuộc phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức. Nay thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa.

Từ trung tâm Hà Nội (Hồ Gươm) tới Cửa Nam, rẽ trái theo

đường Lê Duẩn (đường Nam Bộ cũ), đi thẳng tới ngã tư Kim Liên thì rẽ phải theo con đường đá nhỏ dẫn vào làng Kim Liên. Đi thêm khoảng gần một kilômét thì thấy 2 trụ cột đình (đền) Kim Liên ngay bên đường.

Kim Liên là làng cổ phía nam kinh thành, trong khu vực có nhiều di tích cổ nổi tiếng thời Lý-Trần. Bên phải đền là đàn Xã tắc, phía sau là đài Thiên văn; trước mặt là dải La thành (nay gọi là đê La Thành). Cách đền khoảng 500 - 600 m là chùa Kim Liên (Thiên Phúc tự hoặc Kim Hoa tự), nổi tiếng về Tam quan đồ sộ, cùng hệ thống tượng Phật thời Lê-Nguyễn và quả chuông thời Tây Sơn.

Các tư liệu thư tịch, văn bia, câu đối, sắc phong về di tích đều khẳng định đền Kim Liên là nơi thờ Cao Sơn, một nhân vật quan trọng trong điện thần Việt cổ.



Thần Cao Sơn được thờ ở nhiều nơi, nhất là trong khu vực cư trú của người Việt đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nằm trong hệ thống thần thoại thời dựng nước.

Về lai lịch thần, cổ nhất và phổ biến là thuyết cho rằng thần là con của Lạc Long Quân - Âu Cơ và là một trong 50 người con theo cha, nhưng ở lại mặt đất, trở thành bộ tướng của Sơn Tinh, tức thánh Tản Viên. Thần đã cùng Sơn tinh đánh Thủy tinh và thủ lĩnh người tộc Âu tấn công nước Văn Lang cổ đại. Do công lao to lớn, nên ở các nơi thờ, thần được đặt ở vị trí thứ hai, bên trái đức thánh Tản (Đền Và, Hà Tây). Tới thời Lê, nhà nước phong kiến coi việc ban sắc phong cho các thần làng là việc làm quan trọng trong việc quản lý tư tưởng và tâm linh người dân, thì thần Cao Sơn được lịch sử hóa, trở thành con người có quê hương và họ tên đầy đủ. Nhân hóa các thần là một xu hướng thường thấy trong điện thần của tôn giáo bản địa Việt Nam. Tới một lúc, Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền và em ruột là Nguyễn Sùng (tức thần Quý Minh), đều là con người chú ruột của thần Sơn Tinh. Quê của thần

là trang Thanh Uyên (nay là xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, Phú Thọ).

Đến thời Lê Trung Hưng, thần Cao Sơn lại có công tích lớn và được kính tín hơn nữa, như văn bia cho biết “Gần đây Lê Mẫn [Lê Uy Mục] thất đức, hung bạo, tàn nhẫn... khiến cho hàng triệu thường dân bị khốn khổ, tông thất và phiên thần bị giết hại... Tháng giêng năm Kỷ Ty [1509] đức vua (Lê Tương Dực) lánh nạn vào Tây đô, dấy nghĩa binh khôi phục cơ nghiệp của vua Cao tổ, cứu vớt ức triệu dân.”

Nhờ bà Trương Lạc Điện (vợ vua Lê Thánh Tôn), 3 vị đại thần Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Văn Lữ dốc lòng thờ vua, diệt kẻ hung bạo. Đến Phụng Hóa (Nho Quan, Ninh Bình), giữa rừng sâu rậm rạp họ gặp ngôi đền cổ, trên có mấy chữ lớn “Cao Sơn đại vương”, liền vào khẩn cầu mong thần phù trợ. Chỉ 10 ngày sau đã dẹp xong bạo loạn. Vua Lê Tương Dực đền ơn, xây lại đền thờ. Tấm bia “*Cao Sơn đại vương thần từ bi minh*” được chuyển từ Phụng Hóa đến Kim Liên hiện nay. Thần Cao Sơn, do đó trở thành vị thần thiêng



liêng bảo vệ phương nam - trấn  
phương nam - kinh thành.

Uy danh của thần được ghi  
trong bài minh của văn bia:

*Cao Sơn lừng danh  
Vòi vọi uy linh  
Hể cầu là ứng  
Ban khắp dân lành  
Thời gặp vận rủi  
Trời sinh thánh linh...*

\*

\* \*

Đền Kim Liên xây dựng trên  
gò đất cao nhất vùng lầy xưa kia.  
Đền gần dãy thành đất bao quát  
và bảo vệ vành ngoài cùng của  
kinh thành về phương nam. Đền  
xây hướng nam trông ra hồ Ba  
Mẫu (hồ Đồng Lâm, theo Bản đồ  
Hà Nội in năm 1831) hay Kim  
Hoa, cửa ngõ giao lưu giữa vùng  
Sơn Nam với nội thành.

Đây là một di tích văn hóa  
không còn toàn vẹn. Phần kiến  
trúc còn lại dễ nhận ra 2 phần,  
phản ánh quá trình xây dựng và  
sử dụng, từ ngôi đền chuyển hóa  
để mang thêm chức năng ngôi  
đình làng.

Đi từ ngoài vào trong, bắt đầu  
là cổng gạch với 2 cột trụ cao,  
vuông. Trên đỉnh mỗi cột đắp

tượng con nghê quay mặt vào  
nhau. Phần thân cột đắp tứ linh.  
Tiếp, là sân gạch vuông rộng,  
dẫn tới tam quan và đền là phần  
chính của di tích nằm trên gò  
cao, đi lên bằng 9 bậc thang xây  
bằng gạch thời Lê Trung hưng.  
Sát sân gạch đặt 2 con sấu đá  
thời Lê, hướng ra cổng.

Tam quan, phía ngoài treo  
biển lớn với 3 chữ lớn “*Nam phương  
trấn*”, là nếp nhà 3 gian xây kiểu  
tường hồi bit đốc, 4 góc là 4 cột  
trụ cao ngang mái.

Đền chính có kết cấu chữ *đinh*  
(丁) gồm bái đường và hậu cung.  
Tòa bái đường nay đã mất, chỉ  
còn nền và hàng đá tảng tròn  
lớn kê chân cột. Đền chỉ còn tòa  
hậu cung là một dãy nhà dọc 3  
gian, lợp ngói ta. Bên trong, gian  
ngoài xây vòm cuốn cùng một  
bệ gạch cao, trên đặt hương án  
chạm đẹp, sơn son thếp vàng.  
Gian thứ 2 (của hậu cung) xây bệ  
gạch cao 1m, trên đặt 2 long ngai  
và các tự khí. Gian trong cùng  
của hậu cung là nơi thờ Cao Sơn  
đại vương và thêm bài vị 2 nữ  
thần, phối tự (Thủy tinh đệ tam  
tôn nữ Đông hồ Trưng vương và  
Huệ minh phu nhân, từ nơi khác  
chuyển đến).



Tượng Đại Vương được tạc uy nghi, ngồi đường bệ trong long ngai cổ kính, tôn thêm vẻ linh thiêng của chốn thâm cung. Long ngai cũng là một tự khí đẹp, chạm khắc tinh vi, bên dưới hình vuông gồm nhiều lớp, được tạo theo kiểu chân quỳ dạ cá, một hiện vật hiếm thấy ở các ngôi đình, đền Hà Nội hiện nay.

Ngoài ra còn có 10 pho tượng nhỏ của đạo Mẫu, từ chùa Kim Liên chuyển sang, nay được thờ trong ngôi nhà 3 gian mới xây, cách đền 10m, bên phải (từ ngoài vào). Đây được coi là nơi hành lễ của tín ngưỡng tứ phủ.

Di sản quý của đền, đặc biệt còn tấm bia đá đồ sộ mang tên “*Cao Sơn Đại vương thần từ bi minh*” cao 2,43m, rộng 1,57m dày 0,22m. Trên bia khắc hình rồng uốn khúc yên ngựa, bờm lửa, đặc trưng mỹ thuật chạm khắc của thế kỷ XVI. Văn bia do Thượng thư bộ lễ, Tiến sĩ Lê Tung soạn năm 1510.

Ngoài ra, đền còn lưu giữ được 39 đạo sắc phong Cao Sơn Đại Vương, trong đó thời Lê Trung hưng phong 26 đạo, còn lại là triều Nguyễn. Đạo sắc phong

sớm nhất ghi niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ hai (1620).

Như trên đã nói, đền xây hướng nam, trông ra hồ Ba Mẫu (xưa là hồ Đồng Lâm). Xưa làng có nghề nhuộm vải nâu non nổi tiếng kinh kỳ (vải Đồng Lâm) và nghề ướp chè sen, dùng sen thả trên hồ.

*Đồng lâm có vải nâu non,  
Có hồ cá rộng, có con sông dài...*

Tuy cơ sở vật chất của đền còn đơn sơ, song đền là một trong Tứ trấn Thăng Long, và do thần Cao Sơn mang uy danh lớn nên sinh hoạt lễ hội của đền rất náo nhiệt.

Ngoài lễ sóc vọng hàng tháng và các lễ kỳ an, lễ hội chính của đền vào ngày 16 tháng 3, sau Giỗ tổ Hùng Vương 6 ngày. Vào hội, có 3 nơi rước kiệu tới là Quỳnh Lôi, Phương Liệt, Bạch Mai. Rồi đám rước lớn đi từ đền Kim Liên tới đền Hàng Than kết nghĩa (thờ Linh Lang đại vương).

Sau tế lễ và khách thập phương dâng hương, hội đền Kim Liên trước đây có nhiều trò chơi truyền thống như chọi chim, nấu cơm thi trên thuyền, thả vịt, đi bập bênh trên cầu... Đặc biệt, đến



dự hội khách được chiêm ngưỡng những mâm lễ vật dâng cúng sang trọng, thể hiện tài năng chế biến thực phẩm của người Hà Nội thuở xưa. Đó là những mâm cỗ bảy tầng do các giáp trong làng dâng tiến Đại Vương, như xôi gấc (tầng 1), bánh chưng (tầng 2), bánh giầy (tầng 3), bánh cốm (tầng 4), bánh xu xê (tầng 5), quả (tầng 6), gà luộc cả con xếp thành hình Phật Bà Quan Âm, hoặc Đường Tăng, hoặc Thạch Sanh, hoặc Lã Vọng... (tầng 7) trông rất kỳ lạ và đẹp mắt.

Từ thời tiền cách mạng, đền là cơ sở hoạt động của các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Thị Thanh và nhiều cán bộ cao cấp khác của Trung ương và Hà Nội. Nay mỗi lần lễ hội, rất nhiều vị cách mạng lão thành vẫn đến viếng đền để tưởng nhớ Đức Cao Sơn đại vương, đồng thời là một dịp để cùng nhau gặp mặt hồi tưởng những chặng đường lịch sử cách mạng của nhân dân Hà Nội đầy vẻ vang mà các vị đã có công đóng góp.

Lê Trung Vũ





# LỄ HỘI PHỦ TÂY HỒ

- Thời** : - Tứ phủ Công đồng  
- Mẫu Liễu Hạnh
- Thời gian** : Ngày 7 tháng 3 (cũ) - nay mùng 1 đến 15 tháng giêng  
là đông nhất  
- Đi lễ quanh năm
- Địa điểm** : - Bán đảo Hồ Tây, phía bắc phường Quảng An, quận Tây Hồ
- Đặc điểm** : - Rước mã (xưa)  
- Thi hát văn  
- Đặc sản: bún ốc và ốc luộc

Những năm gần đây, người dân Hà Thành cứ mỗi dịp xuân về lại có những chuyến du xuân dự hội theo một vòng tròn khép kín từ phủ Tây Hồ sang chùa Hà, từ đó thẳng theo đường cầu Giấy - Láng - Hà Đông để đến Bia Bà rồi trở về Hà Nội. Dịp đầu xuân, ba địa điểm này không lúc nào ngớt khách, suốt từ mùng một tết cho đến rằm tháng giêng.

Càng ngày phủ Tây Hồ càng trở thành một địa điểm thu hút khách Hà Thành và người tứ xứ tìm về. Người ta đến đây không chỉ bởi sự linh thiêng của phủ như những lời đồn đại, mà bởi còn một lý do khác. Đó là vị trí tuyệt vời của phủ bên bờ hồ Tây thơ mộng của đất kinh kỳ. Hẳn vì thế mà khu di tích này ngày càng được mở rộng và tu sửa khang trang.

Chưa kể phủ Tây Hồ, chỉ riêng hồ Tây mỗi khi được nhắc

đến đã làm cho bao người phương xa muốn một lần được ghé thăm “Hồ Tây tím mờ” trong sương khói ban mai và chiều tà, hướng chi lại còn được dự lễ hội ở phủ Tây Hồ ngay trên bán đảo của hồ Tây, còn thú vị nào hơn.

Từ trung tâm thủ đô tới phủ Tây Hồ không xa, đi theo hướng tây bắc lên Yên Phụ theo đường lên khu điều dưỡng Quảng Bá nổi tiếng, khách có thể dễ dàng tìm đến phủ Tây Hồ bằng nhiều biển báo chỉ dẫn trên đường. Sau khi qua hàng loạt những nhà hàng, khách sạn, biệt thự với đủ mọi kiểu dáng, du khách sẽ tới một khu vực ven hồ có dáng nửa nông thôn, nửa thành thị với nhà và ruộng trồng hoa nhiều màu, nhiều loại rực rỡ dưới trời xuân. Phủ Tây Hồ nằm trên một bán đảo của hồ Tây mệnh mông, dưới bóng cây um tùm.

Xưa kia phủ thuộc địa phận làng Tây Hồ, thôn Quảng Khánh,



xã Quảng An, Từ Liêm; nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Phủ Tây Hồ không to lớn về quy mô kiến trúc mà chỉ có một phủ nhỏ sau khi qua cổng vào là gặp. Bên cạnh phủ là động Sơn Trang mới được sửa sang lại những năm gần đây. Do vậy, sự bề thế của phủ không phải ở kiến trúc mà ở vị trí tuyệt vời của nó và sự linh thiêng theo những lời đồn.

Chung quanh truyền thuyết về công chúa Liễu Hạnh có một đoạn gắn với phủ Tây Hồ. Chuyện kể rằng bà là người đi mây về gió, có thể hóa phép biến hóa khôn lường: khi là bà già tựa gậy trúc bên đường, lúc lại là cô gái đẹp trong quán trọ. Bà chu du thiên hạ, đùa cợt với người đời... Có lần trạng Bùng Phùng Khắc Khoan cùng hai người bạn họ Ngô, Lý đi văn cảnh Tây Hồ, khi đến quán rượu bên hồ ba người thấy chữ *Tây hồ phong nguyệt* và có một cô gái ra mời chào các ông vào uống rượu làm thơ, nói đây là quán của Liễu Nương. Nhìn bài thơ dán trong quán còn tươi nét mực, chạnh lòng nhớ đến cuộc gặp gỡ chúa Liễu Hạnh ở xứ Lạng năm nào. Đang bồi hồi trước bài thơ và phong cảnh hồ nước mênh mang, ông trạng Bùng cùng các bạn được cô gái bưng đến một

chiếc khay với tám thiếp ghi câu mở của một bài thơ liên cú. Chủ nhân có ý mời khách cùng lần lượt làm những câu tiếp theo.

Thời gian sau ông trạng Bùng lại cùng hai người bạn trở lại quán rượu để thăm nàng Liễu, nhưng quán cũ chẳng còn mà người xưa vắng bóng, chỉ thấy một bài thơ trên thân cây gần đó:

*Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe  
Buổi sáng chơi vùng trời Đâu Suất,  
chiều ngao du nơi mây khói  
Người đời muốn biết tên họ ta  
Ta là "Nhất đại sơn nhân Ngọc  
Quỳnh  
hoa"*

Bài thơ ngụ ý nói "*ta là tinh hoa Ngọc Quỳnh của tiên trên trời*". Nhớ lại những kỷ niệm với Liễu Hạnh ở Lạng Sơn, trạng Bùng kể cho hai bạn câu chuyện này. Khu di tích phủ Tây Hồ sau đó được hình thành gắn liền với truyền thuyết công chúa Liễu Hạnh gặp trạng Bùng và hai bạn Ngô, Lý của ông.

Trên nền điện thờ của phủ hàng năm dân địa phương tổ chức lễ hội tưởng niệm bà chúa Liễu cùng chư vị thần linh ở đây. Hội xưa được bảy làng của huyện Vĩnh Thuận, kinh thành Thăng Long cùng hợp lại tổ chức. Đó là các làng Yên Phụ, Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm, Xuân La, Nhật Tân, Quảng An. Thời gian



tổ chức được quy định vào mồng 7 tháng 3 hàng năm. Trong hội xưa có nhiều nghi thức, đặc biệt nhất là đám rước mã long trọng mà nay không còn nữa. Rước mã gồm có kiệu long đình, kiệu bát cống và kiệu vồng. Kiệu long đình và bát cống do các chàng trai đảm trách, còn kiệu vồng do các cô gái khiêng. Số lượng người rước phải được lựa chọn kỹ và mỗi kiệu đều có hai đội để thay phiên nhau vì đường đi khá xa. Người ta rước từ phủ đến đền Nghĩa Lập (nay là số 32 Hàng Đậu) để lấy mã rồi trở lại phủ. Như vậy đám rước phải đi qua đường Yên Phụ, Thanh Niên, Quán Thánh đến Hàng Đậu rước mã về phủ, với ý nghĩa quy tụ thánh mẫu về phủ để dân chúng thờ phụng, tế lễ. Với một đoạn đường dài như vậy nên đám rước đòi hỏi phải có nhiều người với trang phục và các đồ khí tượng tạo thành một dải màu rất đẹp trong quang cảnh mùa xuân. Khi mã đã rước về phủ, các bộ lão chức dịch của dân làng tổ chức tế lễ dâng hương thờ thánh.

Ngoài các nghi thức tế lễ và rước xách ấy, hội xưa còn có một hoạt động văn hóa thú vị khác. Đó là cuộc thi hát văn ở chùa Phổ Linh làng Tây Hồ. Cuộc thi này không chỉ thu hút các ca công mà còn hấp dẫn hàng ngàn lượt người

đến xem. Những tài năng xa gần đến đây thể hiện tài năng và tình cảm của mình trước phong cảnh thơ mộng và linh thiêng của khu vực phủ.

Còn ngay tại phủ trong những ngày hội là các buổi hầu đồng liên tục của những con nhang đệ tử, những ông đồng bà cốt từ các nơi về. Họ thay phiên nhau trình diễn các giá đồng trước bàn thờ thánh với niềm say mê và tài nghệ của mình. Lời ca, tiếng nhạc và các điệu múa thổi thúc, hấp dẫn biết bao khách trẩy hội say sưa không nỡ dứt áo ra về. Cứ như vậy lễ hội phủ Tây Hồ đã lôi cuốn không biết bao thế hệ người Việt tự lâu đời.

Ngày nay, do sự phát triển của cuộc sống, đám rước mã xưa không còn nữa, song lễ hội vẫn rất đông vào mùa xuân từ mồng một tết đến 15 tháng giêng. Dịp này vào được phủ thắp hương thờ thánh là rất vất vả vì số người đã vượt xa sức chứa của phủ. Như trên đã nói, ngoài tín ngưỡng, người trẩy hội đến đây còn có nhu cầu du lịch, giải trí, thăm thú các phong cảnh của đất nước.

Người ta đến phủ ngoài việc thắp hương cầu may, cầu tài lộc và sức khỏe cho một năm, còn là dịp tận hưởng những giây phút thanh thoi, bình lặng ngắm mặt



nước hồ Tây mênh mang sóng gợn. Đưa tầm mắt của mình vượt xa ra bốn phía mà quan sát sự thay đổi của thành phố từng ngày chung quanh cảnh hồ thơ mộng, để rồi suy ngẫm về một cuộc sống đang biến động trước mắt với một niềm hy vọng vào tương lai.

Sau đó, dạo quanh khu vực phủ, du khách có thể dừng lại để thưởng thức một tô bún ốc bốc khói nghi ngút trong tiết se lạnh đầu xuân hoặc sà vào một quán ốc luộc gần đó mà tận hưởng cái miếng ngon dân dã của Hà thành.

Đến phủ Tây Hồ, khách thập phương còn có thể dễ dàng tìm được di tích miếu Trâu vàng như truyền thuyết đã nhắc đến. Nhân đó, ta còn có thể đến thăm các chùa đền được xây dựng trong khu vực và thăm phong cảnh mùa xuân của những làng ngoại ô thành phố, hay đúng hơn, ngày nay chúng đã trở thành “làng trong phố” rồi.

Lễ hội phủ Tây Hồ hấp dẫn là vậy, ai chưa tới một lần xin hãy ghé thăm.

Văn Hậu

## HỘI LÀNG ĐĂM

- Thời** : - Bạch Hạc Tam Giang  
**Thời gian** : Mồng 9 đến 11 tháng 3  
**Chính hội** : Mồng 10 tháng 3  
**Địa điểm** : - Xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm  
**Đặc điểm** : - Rước Thánh  
 - Đua thuyền trong đầm

Làng Đăm nay là xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tây Tựu xưa thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Đây là một làng cổ có truyền thống văn hóa và sản xuất từ lâu đời. “*Bơi Đăm rước Giá, hội Thầy*” hay “*Làng La canh củi, làng Đăm đua thuyền*” là những câu ca dao quen thuộc vang đến tận kinh thành Thăng Long xưa.

Nay, muốn tới làng Đăm, du khách rất dễ dàng định hướng. Từ Cầu Giấy theo đường Hà Nội - Sơn Tây, đến Nhỏ rẽ tay phải chỉ đi vài cây số là tới. Vào mùa xuân khi đến dịp hội làng, từ xa du khách đã có thể nhận biết màu sắc của cờ hội nổi bật trên một thảm xanh của những ruộng rau, dưa đủ loại đang độ kết trái đợi mùa thu hoạch. Rau và dưa



Tây Tựu nay đã quá quen thuộc với đất Hà thành.

Hội làng Đăm diễn ra trong 3 ngày từ mồng 9 đến 11 tháng 3 âm lịch. Xưa kia hội kéo dài tới 5 ngày và cứ 5 năm mới tổ chức đua thuyền, vì để chuẩn bị cho một cuộc đua đòi hỏi sự tốn kém không ít thời gian, tiền của và sức lực. Theo các cụ già cao tuổi cho biết, hội được tổ chức lần cuối vào năm 1940. Kể từ đó, tuy không mở hội nhưng đội thuyền đua làng Đăm vẫn luôn được mời về dự đua trong những dịp lễ lớn của đất nước tại hồ Thuyền Quang, hồ Gươm (hồ Hoàn Kiếm), hồ Bảy Mẫu. Khoảng những năm 1972-1973, làng có tổ chức bơi nhân dịp đón Quốc trưởng Campuchia sang thăm nước ta, nhưng cuộc đua đó chưa phải là hội. Những năm gần đây, xu thế khôi phục dần dần những truyền thống xưa đang được chú ý. Bằng chứng là sau 54 năm, vào năm 1994 hội được tổ chức lại một cách công phu và trang trọng. Tuy nhiên, theo lời các cụ thì “còn lâu” mới được nghiêm và to như xưa. Nhưng với điều kiện hiện nay, hy vọng cũng không “còn lâu” lắm hội làng Đăm sẽ lấy lại được phong độ xưa.

## LÀNG ĐĂM VÀ CÁC DI TÍCH

Theo sách “*Làng xã ngoại thành Hà Nội*” thì Tây Tựu xưa

vốn gọi là Tây Đàm, vì kiêng tên húy vua Lê Thế Tông (1573-1600) nên đổi gọi là Tây Đăm. Đến nhà Nguyễn, vì kiêng quốc húy đổi gọi là Tây Tựu. Tây Tựu cũng là tên một trong 13 tổng thuộc phủ Hoài Đức cũ. Tổng Tây Tựu gồm bảy xã, nay thuộc đất Tây Tựu, huyện Từ Liêm và Tân Hội huyện Đan Phượng (Hà Tây). Phía bắc Tây Tựu giáp hai xã Liên Mạc và Thượng Cát, phía đông và đông nam giáp xã Phú Minh và Xuân Phương, phía tây giáp xã Tân Lập, huyện Đan Phượng và xã Dị Trạch, huyện Hoài Đức.

Tây Tựu gồm có ba thôn là thôn Thượng, hay còn gọi là miền Thượng, thôn Trung hay gọi là miền Trung và thôn Hạ còn gọi là miền Hạ. Hằng năm vào dịp hội, ba miền cùng nhau tổ chức hội và thi bơi thuyền.

Những di tích liên quan đến hội còn lại cho đến nay chủ yếu nằm chung quanh đình và đoạn sông, nơi diễn ra cuộc đua thuyền.

Đình làng Đăm thờ đức thánh Tam Giang, dân gian gọi là Bạch Hạc Tam Giang. Vào ngày hội trong đình có đặt ba cỗ ngai. Một cỗ trong hậu cung, lớn và được mặc áo trắng. Ngai thứ hai tiếp theo ngai ở hậu cung, được đặt giữa lòng đình, nhưng chỗ đó lại



thấp hẳn xuống so với hai bên theo chiều dọc của đình. Ngai thứ ba được đặt ở ngoài cùng và là ngai để rước ra ngự ngoài thủy tạ lúc thi bơi thuyền. Cả hai ngai thứ hai và thứ ba đều được mặc áo vàng. Đình bị hư hỏng nhiều, không có gì đặc biệt và đang được tu sửa dần dần.

Thăng hương cửa giữa của đình nhìn ra là liên tiếp hai nhà thủy đình cách nhau khoảng bảy tám mét, được gọi là *chính ngự trong* và *chính ngự ngoài*. Vào những ngày hội, kiệu của đức thánh rước về được đặt ở chính ngự ngoài, còn chính ngự trong là nơi diễn ra các cuộc tế lễ và sau đó là điểm xuất phát để rước ngai thánh ra ngự xem bơi.

Bên trái và bên phải khoảng trống giữa chính ngự trong và chính ngự ngoài còn có hai nhà thủy đình nhỏ khác. Cạnh hai nhà thủy đình ấy là những dãy nhà dài được gọi là *dãy muống*. Phía bên phải nhìn từ cửa đình ra có hai dãy muống, còn phía bên trái chỉ có một dãy, cạnh dãy đó là *từ vũ*. Trong từ vũ có đặt một bia đá hình trụ, bên cạnh bia là hai ông phỗng ngồi canh bia.

Tất cả các khoảng trống trong khu vực này được lát gạch nên trở thành một khu vực có diện tích rất rộng và thường ngày đây là chỗ họp chợ của làng Đăm.

Nhà thủy tạ được xây trên bờ sông vươn ra mặt nước. Nó được chia thành ba phần rõ rệt. Phần trung tâm là nơi ngự giá của kiệu thánh, bên trái là chiếu dành cho các bô lão cao tuổi và hội đồng tế lễ, bên phải dành cho quan khách. Tất cả nhìn hướng ra mặt sông. Đây là một nhánh của sông Nhuệ, nhưng vốn xưa kia nối sông Hồng từ Gôi xuống với sông Nhuệ, nhưng nay đã bị cắt nên còn gọi là đầm Đăm. Khúc sông dài khoảng 100 mét và cuộc đua thuyền diễn ra tại đó, với vị trí xuất phát là nhà thủy tạ và điểm cuối cùng là đoạn sông trước cửa miếu thờ đức thánh Tam Giang. Gọi là miếu nhưng đây thực chất là một ngôi đền lớn, trong đó còn giữ được khá đầy đủ bia ký và các đồ tế khí cùng hoành phi câu đối. Đây là đất của thôn Thượng nên miếu còn gọi là Thượng miếu.

Đối diện với miếu này phía bên kia bờ sông chếch về phía phải còn có một bệ thờ được gọi là *Làn tế*. Làn tế là nơi theo nhân dân địa phương xưa kia rước thánh về đặt tạm tại đó trước khi đưa ngài ngự miếu. Ngày ấy Làn tế khá bề thế và nằm sâu trong trường Kỹ nghệ bây giờ, nhưng vì nay xây trường nên người ta dịch chuyển Làn tế ra sát bờ sông và mới xây thành một bệ thờ như vậy.



Ngoài những di tích đã kể trên, trong làng còn có một số nơi khác như chùa cũng là một địa chỉ đáng chú ý.

## LỄ HỘI

Mọi sự chuẩn bị cho ngày hội được tiến hành từ trong năm. Ngày mồng 9 tháng 3 là ngày mở đám hội làng. Nghi thức quan trọng nhất của ngày hôm ấy là đám rước thánh từ miếu xuống đình.

Sau khi tế lễ ở đình, làm lễ cáo yết ở miếu, người ta tiến hành rước ngai của thánh về đình. Đám rước long trọng với đủ lễ bộ và nghi trượng cùng những vị có trọng trách trong ngày hội với đông đảo dân làng. Đám rước đi từ Thượng miếu theo đường làng về đình. Tới đình, kiệu rước ngai được đặt ở *chính ngự ngoài*. Sau đó các tay đô cùng bộ lão rước ngai vào đình và ngự tại đó. Tiếng pháo nổ vang cùng tiếng nhạc rộn rã làm không khí ngoài đình náo nhiệt trong muôn sắc cờ, đồ tế khí giữa khói hương nghi ngút.

Ngoài sông các thuyền đua của ba thôn cũng tiến hành bơi dạo. Vừa để chào mừng ngày hội, trình thánh, đồng thời cũng là để duyệt lại toàn bộ các bước chuẩn bị từ vị trí ngồi của từng trai bơi, các tay chèo, người chỉ huy, người

chống sào, tát nước... Tất cả gần như một cuộc duyệt lại từng chi tiết của cuộc đua ngày hôm sau. Đồng thời đây cũng là lúc thăm dò trước luồng lạch sao cho tiết kiệm được thời gian nhất mà lại đạt hiệu quả cao nhất.

Có thể nói suốt đêm mồng 9, mọi người đều náo nức chờ đợi. Các trai bơi ôn lại quy cách và kỷ luật cuộc thi. Dân làng ra thấp hương lễ bái ngoài đình, miếu. Các cụ trong ban khánh tiết thay nhau túc trực nhang khói thờ thánh. Sân đình rộn rã không khí ngày hội làng, đèn đuốc sáng trưng, kẻ ra người vào tấp nập.

Mồng mười tháng 3 là ngày chính hội. Bảy giờ sáng, mọi việc sửa soạn cho ngày hội đã đâu vào đấy. Mở đầu là cuộc tế long trọng của hội đồng bộ lão. Lễ tế được thực hiện từ chính ngự trong qua quăng sân trước cửa đình và vào đến trong đình. Các bước tế đều bắt đầu từ chính ngự trong vào đình. Đồ chấp kích, chiêng trống, cờ quạt được xếp ngay ngắn suốt dọc hai bên từ chính ngự trong vào cửa đình, còn ở giữa được trải chiếu.

Các nghi thức tế lễ ở làng Đăm không có gì khác biệt với những nơi khác, duy chỉ có đôi điểm đáng chú ý. Thứ nhất, trước



cửa đình có hai thanh niên mặc quần áo màu xanh, chân quần xà cạp, đầu đội mũ có chóp nhọn cũng màu xanh, trên chóp có một túm lông gà hoặc lông chim, tay cầm roi song đỏ, đứng hai bên cửa giữa đình. Trong lúc tế lễ hai thanh niên ấy đứng nghiêm trang tại đó. Thứ hai, ở hội làng Đăm cũng có ba tuần tế, nhưng người ta lại đọc chúc văn ở cuối tuần thứ hai. Khi tế xong tuần thứ ba thì đốt chúc văn. Một cụ già cầm chúc văn trên tay, vái lạy thánh rồi châm lửa đốt. Cụ già phải xoay sở trên tay sao cho tờ chúc phải cháy hết mà không được rơi xuống đất, trước bàn thờ thánh. Lúc đọc và lúc đốt chúc văn đều có kèm theo một tràng pháo nổ như báo hiệu.

Trong lúc các bộ lão tiến hành tế lễ trong đình, ở hai gian cạnh có trái sắn chiếu để khách thập phương và bà con dân làng chuẩn bị dâng lễ lên bàn thờ thánh. Người ra vào nuốm nướt với đủ loại lễ vật, tuy vậy không hề ảnh hưởng gì tới công việc tế lễ của các cụ.

Phần nghi lễ kết thúc, chiêng trống nổi lên rộn rã, pháo nổ liên hồi báo hiệu cuộc rước sắp bắt đầu, đồng thời là hiệu lệnh để những người có trách nhiệm chuẩn bị. Các trai kiệu và những chân cò, chân quạt, chấp kích

từ khắp các ngả lần lượt về tập trung quanh cửa đình. Kiệu thánh được chuyển từ chính ngự ngoài vào chính ngự trong.

Một hồi chiêng trống nổi lên. Các trai kiệu cùng các cụ rước ngai thánh từ trong đình ra chính ngự trong. Theo hiệu lệnh trống khẩu của một cụ già mặc áo tím mọi người từ từ đặt ngai thánh vào kiệu. Các cụ xem xét lại tỉ mỉ xem việc đặt ngai và lọng che trên ngai rồi bắt đầu sắp xếp đội hình. Dẫn đầu đám rước là hai thanh niên quần áo xanh, quần xà cạp, mũ chóp nhọn xanh lúc trước đứng ở cửa đình với roi song đỏ trên tay, lúc này đi đầu làm nhiệm vụ dẹp đường. Tiếp đến là các nam nữ trẻ quần áo trắng, thắt lưng đỏ và đầu quần khăn đỏ cầm cờ và đồ chấp kích. Sau đó là hai cụ già trong lễ phục xanh lam đi giật lùi, mặt hướng vào kiệu thánh. Tiếp sau, một cụ già khác lễ phục tím, cầm trống khẩu giữ nhịp làm lệnh cho đám rước. Rồi đến kiệu thánh với một cụ già mặc áo đỏ (là cụ từ giữ đình) đi sát kiệu để trông nom, sửa sang bước đi cho các đô kiệu, chỉ bảo người cầm lọng đi sau kiệu che cho đúng ngai thánh... Hai bên kiệu là hai thanh niên mặc kiểu võ tướng (đầu đội mũ, thắt đai, đi ghệt...) cầm gươm



bảo vệ kiệu. Đi sau kiệu là bộ lão trong ban tế đều ở tuổi thượng thọ với áo đỏ, áo vàng cùng dân làng đi rước. Hai bên đường người làng, khách thập phương chen chân đứng xem với vẻ mặt phấn chấn và thành kính.

Kiệu đi thẳng từ chính ngự trong qua chính ngự ngoài tới đường làng trước mặt ao đình. Từ chính ngự trong ra chính ngự ngoài kiệu được nâng trên tay của các trai kiệu. Nhưng khi ra khỏi chính ngự ngoài theo lệnh của trống khải, kiệu đặt lên vai để rước đi. Ra tới đường làng, đoàn rước rẽ sang tay phải tiến về phía thủy tạ. Đám rước đi nhịp nhàng, khoan thai trong tiếng nhạc, tiếng pháo nổ và theo sự điều khiển chặt chẽ của nhịp trống khải. Trong vòng một tiếng, đám rước từ cửa đình đến thủy tạ.

Tới đây kiệu hạ xuống, đặt lên bệ giữa nhà thủy tạ hướng ra sông. Cờ quạt, chấp kích bày trước mặt kiệu. Chiêng trống nổi lên, cùng lúc pháo ở thủy tạ, hai bên bờ sông và trong đình nổ ròn rã, báo hiệu ngài đã an vị. Các cụ về chiếu của mình ở gian cạnh, trai kiệu và chân cờ tản ra khắp nơi xem cuộc đua bơi.

Trong lúc đó, ở các thôn chuẩn bị mọi mặt để có thể sẵn sàng đua thuyền. Từng thôn làm lễ tiễn đoàn thuyền đua của mình và cầu mong thắng trận. Rồi tất cả thuyền đua dạo quanh đợi lệnh.

Khi pháo vừa dứt tiếng, thuyền đua từ từ vào gần nhà thủy tạ trong tiếng reo hò vang dậy của dân ba thôn cổ vũ động viên trai bơi. Mọi người sung sướng và hồi hộp chờ đợi.

### ĐUA THUYỀN

Ba thôn Thượng, Trung, Hạ mỗi thôn dự đua hai thuyền. Xưa kia có thêm *thuyền quan*, quan sát cuộc đua. Thuyền đua dài 15m gồm 24 người, 18 trai bơi, cùng 6 người chức năng: ông lái, ông đô (bắt nhịp, chỉ huy), ông phát cờ (cổ vũ anh em); ông cầm lạng (cầm sào, một đầu có móc sắt hình chữ U để chống và đẩy thuyền), một người tát nước (cầm gáo hoặc gầu) và trọng tài ngồi theo dõi và giữ luật bơi cho thuyền mình. Trai bơi được chọn trong độ tuổi từ 20 đến 35, khỏe mạnh và giỏi tay chèo.

Đầu thuyền từng thôn gắn đầu một con vật. Con hạc gắn thuyền thôn Thượng (thôn này có miếu của Bạch Hạc Tam giang). Còn hai đầu long và ly là của hai



thôn dưới. Từng đôi thuyền của mỗi thôn chia ra thuyền đông và thuyền tây, còn sáu thuyền chức năng đánh theo số thứ tự. Việc đóng thuyền và tập luyện cho cuộc đua là một quá trình lâu dài và tốn kém. Tuy vậy thôn nào cũng cố gắng hết sức để dành được chiến thắng. Ngoài sự cố giệt giải nhất, người ta còn thi đua cả về danh dự. Thắng lợi đầu năm đem lại may mắn cho thôn suốt năm.

Lệ làng là đua bơi 6 vòng, trong 2 ngày 10 và 11, mỗi ngày 3 vòng: sáng 2, chiều một. Rồi kết thúc hội.

Sau loạt pháo ròn rã và tiếng chiêng trống báo hiệu ngai thánh đã yên vị, các thuyền đua tập trung trước thủy tạ. Cách nhà thủy tạ vài mét là lá cờ đại uy nghi trên cột cờ cao. Đồng thời cũng cạnh đó vài mét một sợi dây căng ngang sông, trên dây có treo cờ đủ màu sắc làm mốc đỗ thuyền bơi. Hai cụ già mặc lễ phục đứng bên bờ phải của thủy tạ chuẩn bị phát lệnh. Sau khi các thuyền đã tập trung vào vị trí, cờ lệnh phát, báo hiệu cuộc bơi dạo bắt đầu. Vừa dạo vừa biểu diễn tay chèo nên các thuyền không vội vã mà cố bơi cho thật nhẹ nhàng, ngoạn mục để lôi cuốn người xem. Tuy

vậy không khí trên bờ cũng rất sôi động, tiếng chiêng trống, tiếng pháo nổ mừng nổi lên khắp nơi. Bơi dạo một vòng theo đường đua cũng là bơi thử để các trai bơi quen tay, quen đường nước. Khoảng 15-20 phút các thuyền đều trở về đông đủ để vào cuộc đua tài.

Các thuyền đua hướng mũi vào nhà thủy tạ. Ba hồi chiêng trống nhắc các thuyền vào lễ thánh. Theo hiệu trống đại diện các thuyền lần lượt lên thủy tạ làm lễ. Một tiếng trống: Thượng đông, Thượng tây vào, hai tiếng trống Trung đông, Trung tây vào, ba tiếng trống Hạ đông, Hạ tây vào. Từng cặp một, sau khi làm lễ xong chủ tế gọi: Thượng đông, Thượng tây, các trai bơi trên thuyền nhất loạt dạt ran. Cũng như vậy với thuyền của thôn Trung và thôn Hạ.

Bái yết thánh xong, ban trọng tài xuống kiểm tra rất kỹ lưỡng từ số người đến dụng cụ trên thuyền. Riêng sào chống phải thống nhất, do ban tổ chức phát. Không được đổi sào, vì chỉ cần dài hơn một chút là thuyền đó rất có lợi trong việc đẩy và chống. Cũng lúc này các thôn được phép cử người lên thuyền ủy lạo các trai bơi bằng thuốc



lá và các thứ khác để cổ vũ tinh thần. Khi mọi việc đã hoàn tất, tiếng chiêng trống, thanh la, tù và dồn dập vang lên báo hiệu giờ xuất phát đã tới. Cờ vẫy ra hiệu và loa vang thông báo luật lệ và sắp xếp trật tự. Thuyền của ba thôn được xếp xen kẽ nhau sẵn sàng chờ lệnh. Một tràng pháo dài nổ ròn rã. Tất cả chỉ huy và trai bơi các thuyền đều hướng về phía hai cụ già cầm cờ lệnh. Mọi người đều cúi rạp xuống, và khi lá cờ được chém mạnh xuống là lúc các thuyền bật lên lao đi. Tiếng chiêng trống đổ hồi, người trên bờ cũng nhào ra hô hào, hò reo để cổ vũ và nhắc nhở các thuyền đua.

Điều thú vị ở đây là các thuyền đua sắp hàng bằng nhau chứ không xuất phát so le như hội đua ở một vài nơi khác. Thuyền to và dài trên một quãng sông không rộng, nên khi xuất phát, do sự bật lên khá mạnh của các tay bơi vì vội vàng muốn dứt khỏi thuyền khác để chiếm không gian, đôi khi không tránh khỏi lúng túng và các thuyền tùm tùm vào nhau. Thậm chí lúc đầu chưa chỉnh được tay bơi nên không tạt nước đều tay, người lái chưa định hướng vì tầm nhìn chật nên các thuyền có thể bị xiên ngang, quay cuồng ở một điểm. Vì thế

qui định của cuộc đua cho phép các thuyền chen nhau để tìm lối thoát và không va chạm. Vai trò của người chống lạng lúc này là vô cùng quan trọng. Anh ta ngồi ở mũi thuyền cầm lạng ngang ra, mắt chăm chăm nhìn hai bên để đẩy và chèn bất cứ thuyền nào áp sát vào thuyền mình. Thuyền bên cũng trong tư thế như vậy, do đó đã tạo ra một cuộc tranh giành quyết liệt để dứt lên. Việc đẩy, chen chống để dứt lên người ta gọi là “*búng*”. Song người chèo chống chỉ được phép chen đẩy vào mạn thuyền hoặc mũi thuyền của đối phương chứ không được phép làm bất cứ điều gì gây ảnh hưởng đến thuyền bạn. Anh ta phải làm sao cho thuyền của mình chiếm được không gian mà vượt lên. Do đó phút hồi hộp nhất chính là lúc này, vì chen chúc nhau nên có thuyền vội vàng nghiêng ngả mà lật úp, song các trai bơi vẫn không bỏ cuộc mà nhảy lên dốc nước, chèo thuyền tiếp tục cuộc đua. Tiếng hô hào của chỉ huy, tiếng trống, tiếng phách cùng tiếng hò reo của hàng ngàn người đứng kín hai bờ đã làm cho cuộc đua mỗi lúc một náo nức. Người các thôn rầm rập chạy hai bên bờ sông động viên thuyền thôn mình.

Khi đến điểm mốc cuối của đoạn sông trước cửa miếu thánh,



các thuyền bơi cũng phải vòng qua cột cờ (vòng từ trái qua phải), cả người lái và người lạng phải lướt vòng làm sao cho khéo, tiết kiệm đường đua và thậm chí vượt lên thuyền trước mình. Cái đó người ta gọi là “dóc” và “vót góc”. Dóc và vót góc càng điêu luyện thì thuyền đi càng nhẹ và nhanh, còn không khéo sẽ va vào cột mốc hoặc đường quanh quá rộng mà mất thời gian. Ngay cả khi các thuyền đã dân ra, nếu người lái và lạng không khéo léo, các trai bơi không đều tay thuyền vẫn bị chậm và có trường hợp nước tràn vào thuyền làm đắm, hoặc người bơi vội tạt nước lộn nhào xuống sông. Khi đó cả thuyền bám sau nếu không nhanh trí xử lý tránh thuyền trước mà vượt lên thì cũng va mà đắm theo, như vậy sẽ cản trở tốc độ rất nhiều. Người ta tính điểm từng thuyền về đích trước sau mà xếp hạng cộng điểm cho cả đội. Sau một vòng đua các thuyền bơi được nghỉ ngơi khoảng mười lăm phút để hồi sức và rút kinh nghiệm. Người các thôn xô đến thuyền của mình mà nhận xét, nhắc nhở, góp ý, để rồi lại háo hức chờ vòng đua mới.

Giải lao xong, trống giục gọi vào vị trí. Lần này, người ta lại tráo vị trí đua của mỗi thuyền, cứ như vậy trong sáu vòng đua của hai ngày mỗi thuyền được

đứng ở một vị trí khác nhau từ bờ bên này sang bờ bên kia một cách công bằng.

Trong hai ngày hội này, những lúc ngừng cuộc đua dưới sông thì trên mặt đất diễn ra những trò thả chim, thi cò bơi và nhất là chọi gà. Đây là một vùng có truyền thống nuôi gà chọi rất nổi tiếng, có những cặp gà được đưa đi đấu ở nhiều nơi. Đây cũng là một nơi có truyền thống vật với các đô lừng danh như Hương Thịnh, Bép Quý, Ba Oe... Ban đêm có đốt pháo bông, hát chèo.

Ngày 11 tháng 3, buổi sáng bơi tiếp hai vòng nữa, và buổi chiều kết thúc, trao giải. Thuyền đoạt giải được thêm vinh dự chở ngai thánh về miếu Thượng. Bơi theo cổ tục thánh đi bộ, về thủy, hoàn cung chiều 11 tháng 3. Sau cuộc đua, dân làng lễ tạ ơn thánh rồi rước ngài xuống thuyền về.

Ngày hội kết thúc trong không khí vui mừng phấn khởi của toàn thể dân làng. Tối đó lại đốt pháo hoa mừng hội, tiếng hát chèo lại vang lên tại sân đình. Lời ca, tiếng hát, tiếng pháo quấn vào hương khói trong ánh sáng của muôn vạn ngọn đèn nến tạo nên một không khí khó quên đối với mỗi người dự hội, để mỗi năm du khách lại nhớ mà tìm về.

Lê Hồng Lý



# HỘI ĐUA THUYỀN THƯỢNG CÁT

- Thờ** : Ba anh em làm Thành hoàng: Quách Lãng và 2 em gái là Đình Bạch Nương, Đình Tĩnh Nương
- Thời gian** : Mồng 10 đến 11 tháng 3
- Chính hội** : Mồng 10 tháng 3
- Địa điểm** : Xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm
- Đặc điểm** : 6 đội thuyền đua: 3 nam, 3 nữ

Mỗi năm vào mùa xuân, làng Thượng Cát lại trống dong cờ mở, đón hội đình trong 3 ngày từ mồng 9 đến 11 tháng 3.

Trên đường ra ngoại thành, phía tây, tuyến Cầu Giấy - Sơn Tây đi tới Nhổn (khoảng 7 km), rẽ phải theo đường rải đá, tới bờ đê sông Hồng là tới Thượng Cát, vùng quê trù phú, địa chỉ cuối cùng của huyện Từ Liêm (Hà Nội).

Người dân ở đây không chỉ biết trồng cây, mà còn chăm chỉ học hành. Nhiều gia đình dù nghèo vẫn chất bóp lo cho con em tới cửa Khổng sân Trình. Nhiều bậc tiền bối của làng đã là những nhà khoa bảng lớn. Năm 1481, Nguyễn Duy Trinh đỗ tiến sĩ khoa Tân Sửu, được triều đình trọng dụng, làm quan tới chức

Binh bộ tả thị lang, từng làm chánh sứ sang triều đình nhà Thanh. Nguyễn Cảnh đỗ tiến sĩ năm 1541 và năm 1841 xuất hiện tiến sĩ Trần Lương Năng. Đặc biệt sau đó có Trần Vỹ đỗ tiến sĩ năm mới 28 tuổi!

Thần tích ở đình làng cho biết, vào đầu công nguyên khi Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược, nơi nơi các anh tài đều nổi dậy hưởng ứng. Ở Hoa Lư có 3 anh em con cô con cậu là Quách Lãng, Đình Bạch Nương và Đình Tĩnh Nương tìm về Hát Môn ứng nghĩa. Tới vùng này, Quách tướng công thấy thế đất đẹp, dân làng chất phác lại hiếu khách, bèn dừng lại trò chuyện và tuyển mộ thêm quân binh. Đến Hát Môn, ba anh em được Hai Bà Trưng chào mừng, phong cho Quách Lãng làm Đô Chiêu hải sứ trông coi bộ binh



và 2 chị em nàng Đinh là Bình Khấu công chúa, chỉ huy 2 đạo thủy quân. Đô tướng quân họ Quách là người mưu lược, lãnh đạo tiền quân, tiến công địch ở bờ nam sông Nhị, phá một trận tan 10 thành của đối phương. Thái thú Tô Định khiếp sợ lui về cố thủ Thuận Thành. Quân ta thừa thắng truy kích, đuổi Tô Định phải chạy trốn về nước.

Lên ngôi vua, Trưng Vương xuống chiếu phong tước lộc và cấp thực ấp cho 3 vị tướng. Ba anh em Quách Lãng xây đồn luyện binh ở Thượng Cát.

Vào mồng 10 tháng 3 năm ấy, trong khi 2 nữ tướng đang luyện thủy binh, chợt có cơn lốc thần xuất hiện đột ngột, sóng to gió cả, lật nhào toàn bộ chiến thuyền; 2 nữ tướng cùng về trời, để lại niềm thương tiếc vô hạn và niềm cảm phục sâu sắc trong lòng dân.

Ba năm sau, nhà Hán phục thù, sai Mã Viện sang đánh chiếm nước ta. Đô Chiêu Quách Lãng dàn quân cự chiến, song thế giặc quá mạnh, ông đã hy sinh. Dân các làng Thượng Cát, Hạ Cát hay tin, thương tiếc người anh hùng, dựng đền thờ suy tôn cả 3 anh em làm Thành hoàng.

Đình Thượng Cát bề thế, theo bia ghi đã trùng tu vào năm 1691. Đình xây theo hình chữ công (工), ngôi chính (đài đình) 7 gian, thêm 2 chái, dài tổng cộng tới 34 mét, rộng 12 mét. Phương đình phía trước 8 mái, cổng đình nâng cao rộng, 4 trụ, 3 cửa, nối các trụ với nhau bằng 3 mái ngói, trông phảng phất kiến trúc cung điện.

Trong đình còn nhiều tự khí cổ đáng quý. Trước hết là 4 cổ kiệu chạm và sơn son thếp vàng rực rỡ. Kiệu ngự rước thánh Quách Lãng, kiệu văn rước bằng sắc, kiệu võng rước nữ thánh và kiệu hoa rước hương hoa. Kiệu ngự, kiệu văn do trai đình khiêng. Kiệu võng, kiệu hoa do nữ quân khiêng. Kiệu ngự, kiệu vàng là kiệu lớn, 16 người khiêng 1 kiệu; kiệu hoa, kiệu văn là kiệu nhỏ, chỉ có 8 người khiêng, đám rước đi vòng quanh làng.

Về sắc phong, làng còn giữ được 32 đạo của triều Lê, từ Vĩnh Tộ đến Cảnh Hưng (1621-1786) và 7 đạo của triều Nguyễn. Đình cũng còn nhiều hoành phi, câu đối, văn hay ca ngợi công tích các vị Thành hoàng. Ví như:

*Tinh trung nhất khí quán sơn hà,  
thử dân, thử thổ  
Huỳnh muội tam nhân tông đại  
nghĩa, vi tướng, vi thần.*



*(Tình trung khí mạnh khắp non  
sông, này dân, này đất,  
Anh em ba người theo nghĩa lớn, là  
tướng, là thần).*

Vào hội, từ sớm mồng 9 của đình đã rộng mở, cụ từ đã lo hương nến đầy đủ trên các hương án, ngai thờ. Vào ngày này, những người đi làm ăn xa dù bận mấy cũng tìm về quê hương bản quán dâng hương hoa trình thánh. Đó là dịp gặp gỡ, sum họp giữa những người ở làng và người xa quê tìm về cội rễ.

Mồng 10, chính hội, có nghi lễ cúng tế uy nghi. Truyền rằng, đây là diễn lại lễ tuyên thệ của nghĩa quân trước lúc lên đường. Nữ tướng mặc áo gấm vàng, chân đi hài trện, tay cầm gươm.

Quân binh mặc áo trắng, thắt lưng đỏ, quần đen, chân cuốn xà cạp. Sau tế lễ tới các trò vui như chạy quân bộ xưa, cờ người và đặc biệt có thi bơi chải.

Quá Ngọ (12 giờ), trên bờ hồ Bảy Mẫu trước đình thuyền dân bản xứ và các nơi đã náo nức

đổ về hội họp chờ đợi cuộc đua. Cuộc đua không chỉ là dịp thi tài thượng võ, mà chủ yếu là diễn lại tích 2 nữ tướng thủy quân họ Đinh rèn luyện quân thủy. Các xã lập 6 đội bơi, mỗi đội 16 người, 3 đội nam, 3 đội nữ. Cuộc thi diễn ra trong 2 ngày (mồng 10 và 11), mỗi ngày 2 đợt, đua theo giới. Cứ 1 đợt nam lại 1 đợt nữ. Thuyền đua thống nhất quy cách: dài 18 m, rộng khoang giữa trên mặt 1m40, đáy 1m. đường bơi vòng quanh 3 lần vòng hồ. Ban giám khảo có thuyền riêng theo dõi.

Trò chạy quân và đua thuyền hội đình Thượng Cát nổi tiếng đã thành truyền thống rèn luyện kỹ năng chèo thuyền, rèn luyện thói quen sống trên sông nước, làm cho trai gái làng khỏe mạnh và đặc biệt dũng cảm, phục vụ rất tốt cho công việc lao động hằng ngày và công cuộc bảo vệ quê hương, làng xóm thân yêu của mình trong thời chiến.

Lê Trung Vũ



## HỘI ĐÌNH LẠI ĐÀ

<b>Thờ</b>	: Trạng nguyên Nguyễn Hiền và Thánh Mẫu Tiên Dung
<b>Địa điểm</b>	: Thôn Lại Đà, xã Đông Hội, huyện Đông Anh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 và 11 tháng 3
<b>Chính hội</b>	: Ngày 11 tháng 3
<b>Đặc điểm</b>	: Thi đọc mục lục

Làng Lại Đà nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh. Làng cách trung tâm thành phố Hà Nội 7 km theo đường chim bay. Xưa có tên là trang Cối Giang, thuộc tổng Cối Giang, tên làng trùng với tên tổng. Sau tổng Cối Giang đổi thành tổng Hội Phụ (thời Hậu Lê) vì kiêng tên chúa Trịnh là Trịnh Cối (con cả Trịnh Kiểm). Dân gian thường gọi là tổng Cối.

Theo truyền thuyết, lúc làng mới thành lập, thiên nhiên còn hoang dã, cây cối còn rậm rạp, chim thú còn nhiều. Có một con rắn thần từ đâu đến ghé làng, đêm đêm quấy phá, bắt lợn gà. Để được yên ổn, dân làng mang xôi gà đến cúng lễ. Rắn thần ăn xong bỏ đi. Được một thời gian, rắn thần lại quay về. Sau nhiều lần cúng tế không được, dân làng tổ chức đánh đuổi, rắn sợ đi hẳn. Để ghi nhớ câu chuyện này, từ đây làng lấy tên là Lại Xà (rắn quay lại), sau gọi chệch dần đi thành Lại Xà, rồi Lại Đà. Hiểu theo nghĩa chữ Hán, *lại* (瀨) là

con thác nhỏ, *đà* (沱) là nhánh sông. Lại Đà là vùng sông nước trũng.

Theo đặc trưng nghề nghiệp, người trong vùng thường gọi làng là *Cối bông*, *Cối rau cần* vì xưa làng có nghề làm bông gạo và trồng rau cần. Trong vùng có câu ca dao:

*Làm thân con gái Lại Đà,  
Sáng mồng ba tết đã xà xuống ao.*

Theo thần phả còn lưu giữ được thì đình Lại Đà xây dựng từ sau khi Trạng nguyên Nguyễn Hiền qua đời (năm 1276). Lúc ấy, quan Giám Quốc Sư của triều đình đã về đất Đông Ngàn cũ tìm nơi đặt đền thờ Trạng Nguyên. Khi đến đất Cối Giang (làng Lại Đà ngày nay) ông thấy ở đây có hai gò đất cao, thế đất rồng châu, khí phách linh thiêng nên đã cấp cho dân làng 60 quan tiền để lập hai đền thờ: Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền và đền thờ Thánh mẫu Tiên Dung. Dân làng Lại Đà tôn thờ Trạng Nguyên làm Thành hoàng làng, không



chỉ vì ngài đã có công lớn trong việc dẹp giặc cứu dân mà còn vì ngay từ nhỏ Trạng nguyên đã nổi tiếng học giỏi và đỗ Trạng năm 13 tuổi. Người Lại Đà thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền làm Thành hoàng làng để nhắc nhở con cháu mình noi gương Trạng chăm chỉ học hành, giúp làng, giúp nước.

Đình Lại Đà được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 6 (năm 1853). Đình làng thoáng mát, được che chở bởi cây đề cổ thụ. Đình Lại Đà có kiểu kiến trúc hình chữ *công* (工) bởi có gian nối hậu cung với bái đường (đại đình). Tòa đại đình có 5 gian, 2 chái tạo thành bốn mái cong cong, dáng uy nghi, bề thế. Chiều rộng mỗi gian hơn 4 mét, trong lòng đình dài 23,4m. Đình gồm 6 hàng cột, mỗi hàng 8 cột. Các vì kèo của đình liên kết với nhau theo kiểu giá chiêng chồng nhị. Các loại mộng ký, mộng chéo liên kết với nhau tạo nên khung gỗ chắc chắn, vững chãi. Tấm đầu dư chạm trổ hình tứ linh càng làm tôn thêm vẻ uy nghiêm cho đình. Mái đình dài xòe rộng, bờ nóc vồng có hai con rồng chầu vào mặt nguyệt ở giữa. Ở cửa vồng có bức hoành phi lớn với 4 chữ “*Nguyễn Đại Vương Tử*”, nghĩa là “đây là nơi thờ đại Vương họ Nguyễn”. Chung quanh tòa đại đình là hàng con tiện gỗ làm cho

bên trong đình thoáng mát hơn. Đình Lại Đà đã được nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa năm 1989.

Những năm mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, làng Lại Đà mở *hội phong* (hội lớn). *Hội phong* mở 3 ngày. Còn bình thường, hằng năm làng tổ chức hội lệ. Hội lệ chỉ mở 2 ngày.

Mồng 10 tháng 3, làng mở cửa đình làm *lễ nhập tịch*. Lễ nhập tịch có tế thần và hát ca trù. Hai tiết mục này do các cụ trong làng tế, do các nghệ nhân hát, vì Lại Đà vốn là đất ca trù.

Ngày 11 tháng 3 là ngày chính hội. Mở đầu là lễ rước nước từ sông Thiên Đức (sông Đuống) về để tảo sái. Tiếp đó là lễ rước bài vị thánh mẫu Tiên Dung Công Chúa từ miếu thờ lên đình để thờ trong các ngày hội.

Rồi đến lễ rước (đón) anh cả ba làng Bắc Cầu (tức ba xóm Thượng, Trung, Hạ thôn Bắc Biên, xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm) rất trọng thể, có cờ, trống, bát âm, kiệu, có tuần đình mặc áo nâu đi phù giá, có chức sắc đi theo. Tráng đình tay cầm tay thước, thổi tù và với tiếng trống, tiếng chiêng làm không khí lễ hội càng thêm sống động.

Vào thế kỷ trước, làng còn đón huyện quan về tế thần. Lễ



đón rước rất sôi nổi, long trọng, chức sắc mặc lễ phục ra đầu làng chờ, có tuần đinh bảo vệ, phường tuồng dẫn đường và kiệu cống rước trước.

Lễ tế ngày chính hội được tổ chức rất long trọng, nhưng tùy năm có những nét khác nhau.

Những năm có huyện quan về thì huyện quan đứng làm chủ tế. Thường là những năm *hội phong*. Đó là huyện tế.

Còn những năm khác thì chỉ là thôn tế. Lúc ấy, chủ tế phải là người đứng đầu làng, là chánh hội hoặc là tiên chỉ.

Buổi tối, có năm lễ hội còn tổ chức thi đọc *mục lục* (hay *mục dục*, tức văn tế) Người đọc phải thông

thạo Nho học, đọc đúng, đọc hay. Người chấm là những bậc khoa giáp làm chủ khảo. Chủ khảo cầm trống “chịch”. Chỗ nào đọc sai chủ khảo “cắc” trống. Cuộc thi nhằm ca ngợi công đức Thành hoàng, cầu chúc cho dân an, vật thịnh.

Phần hội có hát tuồng, hát chèo, hát trống quân, hát nhà tơ, thi cờ người, thi chọi gà.

Ngày nay, lễ hội ở Lại Đà có thêm lễ dâng hương, biểu diễn văn nghệ, thi vật, biểu diễn thể dục dưỡng sinh, giao lưu hóa trong thôn, giao lưu văn hóa với các thôn làng khác trong xã, nên hội rất hấp dẫn.

Đặng Trần Tuy

## HỘI LÀNG ĐẠI YÊN

**Thờ** : Ngọc Hoa công chúa  
**Địa điểm** : Làng Đại Yên, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình  
**Thời gian** : Ngày 14 tháng Ba  
**Đặc điểm** : Múa dâng hoa

Đi từ phố Hoàng Hoa Thám, xuống dốc 70 cạnh Công ty bia Hà Nội, khoảng nửa cây số ta tới cổng làng Đại Yên. Cổng xây năm 1924 để tạo ranh giới giữa làng Đại Yên và Ngọc Hà. Đi một quãng nữa là

tới đình làng, một di tích ở phía tây kinh thành từ thời Lý-Trần.

Thần tích kể rằng: Thời Lý có một người họ Trần tên Huấn, quê quán ở xã Phúc Lâm, châu Ái. Ông ra Thăng Long dạy học, lấy vợ ở Đại Bi, tức Đại Yên, thuộc



kinh thành. Bà là người buôn bán thường qua lại chợ An (Đại Yên). Có lần bà được một tay nải lụa là châu báu. Không tham, bà tìm trả lại người mất của.

Đêm đó bà Huấn mộng thấy tiên ông trao cho bà một hòn ngọc mà bảo rằng: “Nhà người có đức nên Vương mẫu cho Ngọc tinh nữ làm con.” Bà giật mình tỉnh dậy, trong mình chuyển động, từ đó có mang, sau sinh hạ một giai nhân. Nhân điềm được ngọc trong mộng, đặt tên là Ngọc Tường. Hôm ấy là ngày mồng 8 tháng 2 năm Giáp Tuất (1094).

Niên hiệu Long Phù thứ ba (1103) đời vua Lý Nhân Tông, Lý Giác có thuật lạ, biến cỏ cây làm người, chiêu tập những kẻ vô lại chiếm cứ châu Diên đắp thành nổi loạn. Lão tướng Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh, Lý Giác thua, chạy trốn sang Chiêm Thành khai báo nội tình nước ta. Vua Chiêm là Chế Ma Na, nhân thế mang đại quân sang cướp nước ta, chiếm lại ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính (Quảng Bình, Quảng Trị), mà Chế Củ trước đã dâng nộp cho nhà Lý.

Triều đình cử Lý Thường Kiệt đi dẹp. Nghe tin nhân dân

khắp đô thành đều hăng hái tòng quân. Trong số người ấy có ông đồ Trần. Khi bà đồ dẫn con gái tiễn chồng xuống thuyền trẩy quân, thì nàng Ngọc Tường nắm chặt áo cha nằng nặc đòi theo đi đánh giặc. Trước tấm lòng nhiệt tình tha thiết của nàng, Lý Thường Kiệt không thể nào từ chối mặc dù ông cũng chưa biết sẽ dùng cô bé vào việc gì trong chiến trận.

Tới vùng chiến địa quân ta hạ trại, rồi cùng địch giao tranh. Qua ba trận vẫn chưa phân thắng bại. Phòng tuyến Chiêm Thành canh gác cẩn mật. Nàng Ngọc Tường cải trang làm một em bé đi bán trầu cau và thuốc Lào, trà trộn sang phía đồn giặc. Quân Chiêm thấy nàng Ngọc Tường còn nhỏ thì không nghi ngờ gì. Chúng xúm quanh gánh trầu thuốc, hết tốp này đến tốp khác, chẳng phòng bị gì, nên nàng thu thập được nhiều tin tức địch quân. Gánh trầu, thuốc còn đi sâu vào gần những vị trí đồn trại, kiểu cách xây dựng, phương pháp bố phòng, được nàng Ngọc Tường ghi nhớ. Chẳng bao lâu mọi vị trí của địch quân ta đã nắm vững, chủ soái Lý Thường Kiệt liền hạ lệnh tấn công. Quân ta toàn thắng, thu hồi ba châu.



Khi về triều, Lý Thường Kiệt tâu công lao của nàng Ngọc Tường, vua Lý phong là Ngọc Hoa công chúa.

Khi công chúa mất, nhân dân trại Đại Yên xây đền ở bên lăng mộ, tạc tượng phụng thờ tôn làm Thành hoàng đương cảnh để nhớ công ơn.

Đền thờ Ngọc Hoa công chúa, quốc đảo dân cầu có nhiều linh ứng, trải các triều phong kiến đều có sắc phong thêm mỹ tự. Đạo sắc phong ngày 26 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 44 (1784) có những câu văn chữ Hán tán dương công chúa, tạm dịch như sau:

*Hương trời yếu diệu, sắc nước long  
lanh  
Đẹp đẽ ở trên đời mà trừ tai giáng  
phúc, tôn nghiêm yên lặng khôn  
lường  
Hồi nhi đồng mà giúp nước giữ dân,  
to lớn đức cao khôn sánh  
Đã rõ công lao rộng lớn  
Nên đời đời ghi tích, khói hương ...*

Theo thuật phong thủy thì xưa làng nằm trên lưng rùa và đình làng ở vị trí đầu rùa. Trên nóc còn hàng chữ ghi năm trùng tu 1886. Đình quay mặt hướng tây, trước có giếng nước, hai bên có tả vu, hữu vu, nhà tiền tế, đại bái, hậu cung. Phía sau có mộ

công chúa Ngọc Hoa được xây thành hình vuông. Nhà tiền tế kết cấu theo kiểu vì kèo trụ trốn, 4 góc chân cột nhô ra 4 chiếc bẩy. Ở 4 gian bên, mái lót kín kiểu vòm cuốn (vỏ cua), giống kiến trúc của đình, chùa ở kinh đô Huế. Trang trí trên bức cốn của nhà tiền tế là vân xoắn, lá cúc lá đề cách điệu. Nhà đại bái gồm 3 gian với 4 hàng chân cột có tường hồi bít đốc, kết cấu theo kiểu giá chiêng chồng rường. Trang trí gồm nhiều vân xoắn ở đầu giường và đầu quá giang rồi các hình rồng cuốn thủy trôn rất ngoạn mục. Có câu đối chữ Hán ca ngợi người nữ anh hùng nhỏ tuổi thời Lý, tạm dịch như sau:

*Một trận thắng hồi quân khiến đất  
Yên từng bừng vũ trụ  
Chín tuổi thơ đẹp giặc phò nhà Lý  
bền vững non sông*

Hội Đại Yên theo cụ Hoàng Nhân Hy (trên 70 tuổi), vào hội năm 1940 có thịt bò, mỡ trâu, cúng mã là voi, ngựa hồng đặt ở phố Hàng Mã. Kiểu bát cống do 16 cô gái thay nhau khiêng từ Đại Yên qua Hoàng Hoa Thám, đường Cổ Ngư đến Yên Phụ ra sông Hồng để lấy nước giữa dòng về cúng thánh quanh năm. Đêm diễn tuồng cổ, ngày có hội cờ người, chơi gà, chơi chim họa mi...



Ngày nay không rước đi xa nhưng tổ chức cũng qui mô. Đoàn đại diện của 13 làng trại về dự. Đoàn đại biểu dòng họ Hoàng, họ Đỗ, họ Nguyễn... lần lượt đội mâm ngũ quả tiến vào dâng lễ. Đặc biệt có đoàn Thôn Tư, xã Nam Giang, huyện Nam Trực, thành phố Nam Định vượt hơn 100 cây số về dâng lễ.

Các cụ già Thôn Tư kể rằng, vào đời Trần khi quân Nguyên xâm lược lần thứ 2 (1285) nhân dân Thôn Tư theo thuyền chở lương về Thăng Long qua cửa đền Đại Yên bị mắc cạn bên sông Tô, liền thấp hương cầu nguyện. Bỗng có con cá chép nổi trước mũi thuyền, chuyển đi thông suốt an toàn, góp công lao vào chiến thắng giặc ngoại xâm. Dân Thôn Tư lễ ở đền Đại Yên, xin thần hiệu rước xuống thuyền thì thấy chim hạc bay đậu trên cột buồm, khi thuyền tới làng thì chim hạc biến mất. Dân làng phụng nghiênh thần hiệu tôn làm “*Đương cảnh phúc thần*”. Câu đối ở đình Thôn Tư (Nam Định) cũng giống như câu đối ở đình Đại Yên (Hà Nội). Sau nửa thế kỷ gián cách, hai làng lại kết chạ từ năm 1998.

Ngày 8 tháng 2, Đại Yên mang lễ đến Thôn Tư, và ngày 14 tháng 3, Thôn Tư mang lễ về Đại Yên.

Sau phần dâng lễ là điệu múa “*dâng hoa*”. Một bà khăn châu áo ngự đóng làm công chúa Ngọc Hoa, còn 4 em bé trạc 10 tuổi áo tứ thân màu lam, khăn vuông mỏ quạ tay cầm những bông hoa hồng tết bằng giấy màu đỏ nhịp nhàng tiến lui. Phía bên đình đội bát âm tấu điệu nhạc hát chúc mùa xuân, nghe rộn ràng phơi phới.

Về dự hội Đại Yên, ta đi trong trại Hàng Hoa với hương thơm của lý, dạ hương, hoa ngâu, hoa sói, bạc hà, kinh giới, tía tô, cúc tần, ngải cứu... Đại Yên có trên 50 nhà trồng thuốc nam với hàng trăm loại, có loại thu canh, có loại lấy củ rễ, có loại chỉ cắt lá. Bao làng nghề mai một nhưng làng thuốc nam Đại Yên vẫn giữ gìn bởi tình yêu cây thuốc của các bà, các chị.


*Thân em như lá đài bi,  
Ngày thì dãi nắng, tối thì phơi  
sương.*

Văn Hậu



## HỘI ĐÌNH LINH QUY

**Thờ** : Thành hoàng Nguyễn Biểu  
**Địa điểm** : Thôn Linh Quy, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm  
**Thời gian** : Ngày 14 tháng 3  
**Đặc điểm** : Thi thả chim bồ câu

 ình Linh Quy tọa lạc trên một khu đất rộng, mặt tiền hướng nam, trong quần thể kiến trúc gồm: Nhà tiền tế, phương đình, thượng đình và hậu cung. Sân đình rất rộng, chung quanh được bao bọc bởi những cây cổ thụ, những khóm hoa khoe sắc, làm cho cảnh đình càng thêm trang nghiêm thơ mộng.

Đình thuộc thôn Linh Quy, xã Kim Sơn. Đây vốn là vùng đất cổ Luy Lâu, Kinh Bắc ngày xưa, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đình cách trung tâm thủ đô khoảng 20 km về phía đông nam. Đình thờ Thành hoàng là Nguyễn Biểu, một trung thần thời hậu Trần (1407-1414).

Thần tích kể rằng: Vào cuối thời Trần ở vùng Hữu Nhất, Quy Trạch, Nghệ An, có một danh nhân họ Nguyễn, lấy vợ là Trần Thị Nguyên, đến năm 30 tuổi mà

vẫn chưa có con nối dõi. Ông bà là người nhân nghĩa, mến mộ đạo Phật, vào một dịp mùa xuân lên chùa thắp hương, bỗng thấy một quang sáng bay lên. Đêm hôm ấy ông bà nằm mộng thấy Phật báo sẽ sinh quý tử. Ông bà mừng lắm, vội làm lễ tạ. Quả nhiên ít lâu sau bà sinh ra một cậu bé tướng mạo khôi ngô, tay dài quá gối, lớn lên rất thông minh, 14 tuổi theo học thầy Hoa tiên sinh. Năm 18 tuổi thì cha mất, đúng thời kỳ khắp nơi giặc giã, hai mẹ con tạm dời quê hương đến trang Vүй sinh sống (vùng Kim Sơn ngày nay). Ông học giỏi, thi đỗ tam trường, theo vua Trùng Quang khôi phục nhà Trần (lúc ấy đang ở trang Bình Hồ, Thiên Lộc).

Đây là thời kỳ vua Trùng Quang chiêu tập hiền tài, dấy binh lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược. Tháng 3 năm 1413, vua sai Nguyễn Biểu đi thương thuyết với quân



Minh, Bối trước đây, giặc Minh lấy cớ giúp nhà Trần đem quân sang xâm lược. Ở vùng biên cương phía bắc, Trương Phụ với 40 vạn quân đánh vào cửa ải Pha Lũy, Lạng Sơn. Mộc Thạch cũng với 40 vạn quân đánh vào cửa ải Phú Lệnh, Hà Giang. Thế giặc quá mạnh, nên chỉ chưa đầy một năm đã đánh bại nhà Hồ, chiếm được hầu hết đất đai. Để khôi phục nhà Trần có thuở hào hùng ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông, Nguyễn Biểu, một người đầy mưu lược nhận trách nhiệm đi sứ. Biết ông là người giỏi, nên khi ông đến, Trương Phụ đã sai dọn cỗ đầu người để thử thách, Không chút do dự, ông đã ung dung ngồi uống rượu đọc thơ, và kiêu hãnh nói như nhún với Trương Phụ rằng: “Không mấy khi người Nam được ăn đầu người Bắc”.

Khi nghe quân hầu trình lại, Trương Phụ cả sợ bởi khí phách anh hùng, liền lấy lễ để tiếp đãi tiễn về, nhưng có kẻ xiểm nịnh rằng: “Muốn chiếm nước Nam thì không thể tha người này.” Trương Phụ bèn cho quân đuổi theo bắt đoàn sứ giả lại. Khi về đến trại, giặc bắt ông quì lạy, ông đã hất tay chỉ Trương Phụ mà mắng rằng: “Bụng toan chiếm

nước người, lại giả vờ nhân nghĩa. Nói lập họ Trần, lại lập quận huyện, cướp bóc của cải, hãm hại dân lành, bọn mày là lũ giặc bạo ngược.”

Thấy không khuất phục được ông, Trương Phụ sai giết sứ giả. Lúc này ở kinh thành Thăng Long có lụt, nên xác ông trôi về thôn Đồng Vực thì dừng lại, và được mối xông thành ngôi mộ lớn. Dân làng vô cùng thương tiếc, liền lập đền thờ.

Thời gian sau, Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn (Thanh Hóa) đánh đuổi quân xâm lược. Có lần nghĩa quân qua đền, vào cầu thần tiếp sức. Bỗng nhiên một quầng lửa bay lên, ai cũng cho là điềm báo thắng trận. Sau 10 năm kháng chiến giành lại được nước, nhà vua nhớ ơn, ban tiền cho địa phương tu bổ đền và phong tước cho thần.

Theo lời các cụ cao tuổi thì vào thời Lê Trung Hưng, làng xây đình. Nguyễn Biểu được thờ ở đình và làng suy tôn ông là Thành hoàng. Trải mấy thời tao loạn và gió mưa tàn phá, đình bị đổ nát và trùng tu nhiều lần. Căn cứ vào cuốn thần tích xã Linh Quy hiện lưu giữ ở Viện



Hán Nôm, soạn vào năm Hồng Đức thứ nhất, sao chép lại vào năm Vĩnh Hựu (Lê Ý Tông) (1735-1740) thì đình có từ rất sớm. Hiện tại có năm gian tiền tế rất rộng, rồi đến phương đình tám mái, thượng đình gồm năm gian hai dĩ, hậu cung uy nghiêm gồm ba gian, ở cuối sân bên phải có miếu thờ cô.

Hiện vật trong đình còn 8 đạo sắc phong từ thời Lê tới thời Nguyễn. Một kiệu bát cống, một long đình, một đôi lọ độc bình, một ché nước, giàn bát bửu, ngựa gỗ, y môn, bát hương đại, tàn lọng, nhiều đại tự hoành phi câu đối, nhiều đồ đồng, đồ sứ giá trị. Do giá trị lịch sử, năm 1996 đình đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa.

Làng còn có chùa Linh Quy, tên chữ là Hoa Nghiêm Tự. Chùa được xây dựng vào thời Lê, trải thời gian và chiến tranh, trong kháng chiến chống Pháp, chùa bị đốt hư hỏng nặng. Năm 1990 chùa được dựng lại năm gian hai dĩ trên nền chùa chính. Chùa có bốn góc uốn cong, mái lợp ngói ta, cửa bức bàn đáng cổ.

Hệ thống tượng Phật tuy ít, nhưng với bộ tượng Quán Âm

ngàn mắt ngàn tay và tượng Thích Ca sơ sinh trong tòa cửu long, là những pho tượng có giá trị nghệ thuật, đã tăng giá trị cho chùa.

Chùa nằm gần sát đường quốc lộ, chung quanh vây bọc bởi những cây cổ thụ, vườn chùa tươi mát với những khóm hoa khoe sắc, làm cho cảnh chùa càng thêm trang nghiêm, u tịch. Mái chùa ẩn hiện trong tán lá xanh, sớm chiều tiếng chuông thông thả ngân nga, đem sự thanh bình cho làng quê yên ả. Chùa là nơi thắp hương cầu Phật cho dân trong vùng và khách thập phương.

Do giá trị lịch sử văn hóa, chùa cũng được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng năm 1996.

Xã Kim Sơn thuộc vùng đất Luy Lâu cổ xưa, bao gồm các thôn Kim Sơn, Giao Tất, Giao Tự, Linh Quy. Vùng đất này dưới các triều đại Lý, Trần, Lê đều có những vị tướng tài đứng lên lãnh đạo nhân dân đánh đuổi ngoại xâm.

Thời kháng Pháp, Kim Sơn là nơi được chọn làm căn cứ địa của tổ chức Việt Minh vùng Đông Bắc. Thời chống Mỹ, nhiều người



con của Kim Sơn đã lên đường đánh giặc.

Giờ đây theo quốc lộ 182 con đường nối từ đường 5 rẽ lên phía bắc, nhà cửa được xây dựng chập chùng, đường liên xã, liên thôn phong quang thoáng đẹp. Ngoài lúa màu và chăn nuôi. Kim Sơn còn có nghề trồng hoa, làm cho quê hương ngày thêm giàu đẹp. Đình chùa được tu tạo khang trang. Trên con đê cắt ngang xã trườn dài bốn mùa lộng gió, bên dưới là những cánh đồng lúa xanh bát ngát, cảnh ở Kim Sơn ngày càng biến đổi như một bức tranh. Do có nhiều thành tích trong hai cuộc kháng chiến và dựng xây, Kim Sơn đã được Nhà nước phong tặng là xã anh hùng.

Vốn nằm trên một vùng đất cổ đầy dấu tích văn hóa và lịch sử, cả huyện Gia Lâm đến năm 2001 có đến 98 di tích lịch sử văn hóa và cách mạng đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng. Làng Linh Quy là một thôn của xã Kim Sơn, những truyền thống tốt đẹp ấy luôn được khôi phục kế thừa, nên hằng năm cứ đến ngày 14 tháng 3 dân làng lại tưng bừng mở hội.

Làng Linh Quy kết chạ với làng Giao Tự. Đình Giao Tự thờ

Lý Chiêu Hoàng, vị vua nữ cuối cùng của thời Lý. Hội làng Giao Tự mở vào mồng 5 tháng 3, dân gian gọi là chạ anh, chạ em. Hội chính 5 năm một lần. Hội lệ mỗi năm một lần, nên cứ vào năm hội chính, dân hai làng lại tổ chức rước lễ.

Theo các cụ kể lại thì hội chính ở đình Linh Quy xưa kia vui lắm. Từ trước hội, không khí đã vô cùng náo nức. Ban tổ chức của làng với các giáp nhất, giáp nhì, giáp ba, giáp biên cùng toàn thể dân trong vùng cơ nào đội ấy chuẩn bị lễ rước thánh.

Mở đầu là lễ rước nước, đám rước đi từ đình lên chùa, trên con đường làng quanh co dài khoảng 1 km. Đoàn rước gồm cờ thần, múa sư tử, múa bông, có tổng cờ và dàn bát âm. Khiêng kiệu trên có ché nước, đi dưới tàn vàng lọng tía có khoảng 20 cô gái được tuyển chọn kỹ trong các dòng họ. Các cô trình nữ quần trắng áo dài, tóc chấm ngang vai, má hồng môi đỏ, đẹp như những nàng tiên giáng trần. Các cô thay nhau khiêng kiệu với ánh mắt long lanh, nụ cười tươi dưới nắng làm sáng một vùng. Theo sau là đoàn cụ ông mặc đồ tế xanh, mũ quan, rồi đến đoàn cụ bà, đoàn tế nữ quan, cùng dân làng và



khách thập phương nô nức kéo theo. Đoàn rước đi từ đình ra chùa thắp hương cúng Phật xin ché nước rồi rước hoàn cung.

Rồi trong tiếng trống tiếng chiêng nổi lên vang dội, sân đình rợp cờ thần ngũ sắc, cũng là lúc các cụ tế xong, cuộc rước chính bắt đầu.

Dẫn đầu là đoàn cờ, đoàn múa sư tử, múa bông, đoàn các vãi bà với cờ phướn nhà Phật, rồi đoàn bát âm với nhạc cụ dân tộc, kèm theo chiếc trống đại có hai người khiêng vừa đi vừa tấu giữ nhịp. Rồi đến đoàn rước long đình sơn son thếp vàng rực rỡ trên bày hương hoa ngũ quả do những cô thiếu nữ áo dài trắng, má hồng môi đỏ, đẹp lộng lẫy khiêng.

Rồi đến đoàn bát bửu, hỏa bài. Một con ngựa gỗ có bánh xe to như ngựa thật với yên cương uy nghi được các trai làng quần xanh áo đỏ xúm vào đẩy. Tiếp đến là kiệu bát cống, có tám đầu rồng châu ra bốn phía vàng son lấp lánh, do 16 trai làng khiêng, với phục trang quân kiệu áo nỉ cộc tay màu đỏ, viền vàng dài quá đầu gối, đầu chít khăn đỏ có búi tua, quần xanh, chân quần cà xạp vải vàng, hài đen, đi kèm có kíp đôi quân túc trực, cũng gồm 16 trai làng và bốn tổng

cờ, bốn người cầm thước cùng với tàn vàng lọng tía. Phái sau là đoàn các cụ ông mũ quan, áo thụng xanh, quần trắng tiền hộ hậu ủng, chung quanh kiệu là đôi sênh tiền nhảy múa theo tiếng nhạc vờn trước lượn sau. Tiếp đến là đoàn cụ bà mặc áo tứ thân, đoàn tế nữ quan, đoàn đội mâm lễ trong các dòng họ, đoàn thanh niên thanh nữ, đoàn thiếu niên nhi đồng, cùng dân làng và khách thập phương bước theo.

Trong tiếng trống tiếng nhạc vang lừng, cờ kiệu tàn vàng lọng tía, hương hoa đỏ trời đỏ đất, đoàn rước đi từ đình theo đường làng. Lúc này làng Giao Tự cũng rước kiệu từ đình lên đê. Trên con đê cỏ non xanh mơn mớn, ở dưới nhìn lên, thấy đoàn rước in lên nền trời lồng lộng cùng với những đám mây ngũ sắc, tạo nên một bức tranh đẹp không sao tả xiết. Nhìn từ xa, thấy đoàn rước như một con rồng ngũ sắc đang trườn xuống làng Linh Qui.

Hai đoàn rước cùng tiến đến gần chợ Keo và chợ Vực để gặp nhau thì tiếng trống tiếng chiêng tấu vang lên. Hai kiệu quỳ xuống chào nhau, rồi quay kiệu đổi cờ, hai đoàn rước hòa làm một, tạo một không khí thật sôi động và hoành tráng.



Vùng chợ Vui, chợ Keo người trẩy hội đông như nêu cối, với trang phục đủ màu, thật là một bức tranh dân gian thắm đượm sắc hương. Thế rồi kiệu anh đi trước, kiệu em đi sau, đoàn rước theo đường làng về đình Linh Quy.

Xem rước xong, người ta nô nức gọi nhau tới bãi ruộng bên đình dự các cuộc vui như nghe hát quan họ, xem đấu cờ, chơi gà ... Buổi tối, sân đình vang lên tiếng trống chèo, trống tuồng như kêu gọi dân làng tới xem. Tuy nhiên, hội làng Linh Quy còn một nội dung khác mà ít nơi có được. Đó là cuộc thi thả chim bồ câu:

*Linh Quy nổi tiếng bao vùng,  
Chim câu đua đất bay vòng thấp  
cao.*

Đây là câu ca dao của vùng Kinh Bắc xưa nói về hội thả chim bồ câu của làng Linh Quy. Theo các cụ già trong làng kể lại thì nhiều năm vào ngày hội chính có tới 145 đàn chim câu về đua tài.

Bên phải sân đình chật ních những lồng chim, theo thể lệ đàn chim phải đủ 10 con, bay phải đủ ba nước, phải bay trong tầm quy định, không được đeo sáo và cắt đuôi hoa chanh.

Đàn chim được đánh số và tên người nuôi. Trước đình người ta để một chiếc trống đại, một chiếc bàn. Ban giám khảo được chia làm hai nơi, báo hiệu với nhau bằng trống gọi là *chịch trong*, *chịch ngoài* cách nhau 400m. Ban giám khảo chính ngồi trên cao quan sát đàn chim trên bầu trời bằng gương hoặc chậu nước.

Khi ba hồi trống nổi lên báo hiệu, thì hội thả chim bắt đầu. Một vị giám khảo cầm loa gọi số, ai đến lượt thì bưng lồng chụp chim để lên bàn. Khi có lệnh thì mở lồng cho đàn chim bay lên. Theo quy định, đàn chim đoạt giải phải lượn ba vòng, không bay tỏa, bay cắt, rồi cứ thế lượn dần lên cao trong phạm vi 400m lúc nào cũng phải chụm đàn, cho đến khi quá cao chỉ còn như một chấm nhỏ là được. Nếu đàn nào bay tỏa, bay cắt ra ngoài phạm vi là bị loại. Và cứ thế, hết đàn này đến đàn khác được thả lên không trung. Trời cao vời vợi, cánh chim bay tha thiết quẩn quýt. Có thể nói hội thi thả chim câu là một trò chơi dân gian tao nhã, thể hiện lòng kiên trì và yêu quý sinh vật của những người yêu chim dự hội, thể hiện một khát vọng hòa bình của nhân dân ta.



Hội thả chim ở đình Linh Quy ngày 14 tháng 3 năm 2002 có 45 đàn. Có nhiều đàn chim nổi tiếng đã được giải của Trung ương và thành phố cũng về tham dự. Có những đàn chim bay lên đẹp quá, lượn tròn ba vòng, nghiêng cánh chào, rồi cứ thế lượn vòng lên mãi cho đến tận tầng mây. Nhưng cũng thật tiếc, có ba đàn vừa bay lên, thì bị một con chim cắt bay đến làm cho tan tác mỗi con mỗi ngả. Con chim cắt từ trên cao nên rất khó xua đuổi, làm cho các chủ đàn chim khi gọi đến lượt chần chừ không dám thả, ban giám khảo phải réo loa thúc gọi. Nhưng cũng thật khó

và oan uổng, nếu đàn chim đẹp thả lên mà bị chim cắt “phá đám” thì thật tiếc. Nhưng biết làm sao được, bởi thiên nhiên đã sinh ra muôn loài!

Đất nước đang đà đổi mới, thập kỷ chấn hưng văn hóa đang được đẩy mạnh, thì hội đình Linh Quy xã Kim Sơn, một vùng đất Luy Lâu cổ xưa, mà mỗi một làng đều là những trang sách mang đậm nét dân gian văn hóa và huyền thoại, quả là một món quà quý giá tiến tới kỷ niệm nghìn năm Thăng Long.

Văn Sáu

## HỘI CHÙA ĐÔNG PHÙ

- Thời** : Phật và hai công chúa thời Lý  
**Thời gian** : Ngày 15 tháng 3  
**Địa điểm** : Làng Đông Phù (Nhót), xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì  
**Đặc điểm** : Đặc sản thuốc Lào làng Nhót và chè thanh mai

Làng Đông Phù tục gọi là làng Nhót, thuộc xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hằng năm cứ vào rằm tháng ba, dân làng cùng dân 9 làng chung quanh mở hội chùa hết sức đông vui nhộn nhịp.

Tương truyền vào đời Lý có hai công chúa chán cảnh sống

trong cung cấm của hoàng gia đã lén bỏ hoàng cung trốn vào tu ở chùa này. Nhà vua thương nhớ và ra lệnh bắt hai con phải hoàn tục về hoàng cung, nhưng hai nàng nhất định không chịu, kiên quyết nương nhờ cửa Phật. Không thuyết phục được con, nhà vua không chịu bó tay, liền



sai đốt chùa để buộc hai nàng trở về. Song ý chí của hai nàng công chúa không hề lay chuyển. Cuối cùng vua cha đành truyền sửa lại ngôi chùa để các con được thỏa nguyện. Từ đó hai công chúa yên tâm sớm hôm vui với cảnh thiên. Hai Bà đã cùng dân các làng chung quanh vui sống và dạy họ trồng dâu, cấy lúa, vun đắp cho cuộc sống nơi thôn dã.

Vào ngày rằm tháng 3 năm Ất Hợi (1095) thời Lý Nhân Tông, Hai Bà cùng các tì nữ của mình bỗng nhiên không bệnh mà hóa. Dân chúng vô cùng thương tiếc và đã tạc tượng đặt lên chùa để thờ phụng. Đến triều Lê, Hai Bà được truy phong là Linh Thông Đại Bồ Tát.

Về sau hàng năm cứ vào ngày rằm tháng ba dân các làng này mở hội chùa để tưởng nhớ Hai Bà. Đông Phù ở phía nam ngoại thành Thăng Long là nơi giao thông thuận lợi cả thủy lẫn bộ, nên được coi là vị trí xung yếu. Từ Bắc vào Nam hoặc từ Nam ra Bắc đều phải qua đây, nhất là những khi đất nước gặp cơn binh lửa. Vì vậy ngày hội chùa còn là dịp để dân quanh vùng nhang khói cho những chiến sĩ đã hy

sinh, đồng thời cả linh hồn bơ vơ của những người tử nạn không có họ hàng thân thuộc.

Hội làng là hội chùa, khách hành hương gồm cả dân tứ xứ. Công ơn Hai Bà nổi tiếng một vùng nên mọi người đều thành tâm dâng lễ vật như hương hoa, oản quả, bánh trái... mùa nào thức ấy như muốn trình với chư Phật và Hai Bà những thành quả mà họ đạt được là nhờ công lao dạy dỗ của Hai Bà. Những lễ vật còn thơm hương gạo mới và quả chín đầu mùa được dâng lên, bày rục rịch trên điện thờ Tam bảo và bàn thờ Hai Bà. Lốp lốp tăng ni, Phật tử, nhân dân vào chùa nhang khói thành kính để tưởng nhớ những người đã một lòng vì Phật, một lòng vì cuộc sống của dân làng.

Ngoài những nghi lễ ấy, vào dịp hội người ta cũng tổ chức những trò chơi dân gian (đánh đu, đấu vật, chọi gà...) những sinh hoạt văn hóa tại khu vực chung quanh chùa. Đặc biệt vào dịp này người làng Đông Phù còn muốn tỏ rõ những đặc điểm của quê hương mình, một vùng đất địa linh nhân kiệt. Người ta bày bán những sản phẩm do



người làng làm ra hoặc chế biến. Ví như thuốc Lào được dân Đông Phù mua về sao tẩm lại thành thuốc ngon nổi tiếng: “*Diêm quả đào, thuốc Lào làng Nhót*”. Vì vậy, đi tới hội, hầu hết nam giới ai cũng phải tìm mua cho được dăm ba gói thuốc Lào làng Nhót. Hay đó còn là những hàng sơn mài do dân làng làm ra, có thời đã được đem sang hội chợ triển lãm tại *Paris*, thủ đô nước Pháp. Một đặc sản khác của vùng là loại song mai, một cuống lá nở ra hai bông hoa, kết hai quả có mùi vị thơm ngon đặc biệt, vừa là đặc sản vừa là vị thuốc. Cành mai thái phơi

khô sắc thành chè thanh mai để giải nhiệt rất tốt.

Ngày nay, đời sống của làng Đông Phù đang ngày một phát triển nâng cao. Ngoài nông nghiệp và những nghề truyền thống, người dân ở đây đang vươn lên cùng với sự phát triển của khu vực phía nam thành phố. Và mỗi độ xuân về, hội chùa Đông Phù lại tạo cho cả vùng này một không khí náo nức vui tươi đón mừng năm mới.

Lê Trung Vũ





## HỘI THÊ ĐỒNG CỔ

<b>Thời</b>	: Thiên Hạ Minh chủ Chiêu cảm Bảo hựu Đại vương (vị thần chủ sự thể trong thiên hạ)
<b>Địa điểm</b>	: Đông Xã, phường Bưởi, quận Tây Hồ
<b>Thời gian</b>	: Mồng 4 tháng 4
<b>Đặc điểm</b>	: Làm lễ thê trung hiếu trước thần minh

Trên đất nước Việt Nam, nơi đâu cũng có hội, bốn mùa đều có hội, song mỗi địa phương đều có tín ngưỡng và nội dung riêng. Tháng giêng có hội Lim, tháng hai mở hội chùa Hương, tháng ba hội đền Hùng, tháng tư ở kinh đô Thăng Long xưa có một hội thê Trung hiếu.

Hội thê Trung hiếu ban đầu mang tính chất hoàng tộc. Sau hàng trăm năm, hội thê đã trở thành lễ hội dân gian. Sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chép rằng: “Mậu Thìn năm thứ 19 (1028) đời Lý Thái Tổ: phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ. Dựng miếu để tuế thời cúng tế và làm lễ thê.

“Trước khi ba vương làm phản một ngày, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ báo vua biết việc ba vương Vũ Đức, Đông Chính và Dục Thánh định nổi làm loạn, nên đem quân dẹp ngay đi. Vua tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên trừ được họa. Đến đây chiếu cho

Hữu Ty dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, liền sau chùa Thành Thọ, lấy ngày 15 tháng 3 đắp đàn, cấm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị. Các quan từ cửa đông đi vào đền trước thần vị cùng uống máu ăn thề. Tất cả phải tuyên thệ:

*Làm con bất hiếu  
Làm tôi bất trung  
Xin thần minh giết chết.*

“Hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng 3 có quốc kỵ nên mới đổi đến ngày 4 tháng 4.”

Sách *Việt Điện U Linh* trong chuyện *Thiên Hạ Minh chủ Linh Ứng Chiêu Cảm Bảo Hựu đại vương* cho biết rõ hơn:

“Khi vua Lý Thái Tông còn là Thái tử, phụng mạng đem quân đi đánh Chiêm Thành, đến chân núi Khả Phong thuộc Trường Châu, Thanh Hóa nghỉ lại. Đêm ấy có một dị nhân hiện đến, tự xưng là Đồng Cổ Sơn Thần (thần núi Đồng Cổ) xin tình nguyện theo giúp. Thái tử vỗ tay khen ngợi, hôm sau tiến quân quả



nhiên thắng trận. Khi khai hoàn, Thái tử làm lễ rước thần vị về thờ tại kinh đô.

Năm 1028, vua Lý Thái Tổ mất, Thái tử lên ngôi. Trong khi linh cữu vua cha còn quàn tại chính điện thì ba người em là Vũ Đức, Đông Chính và Dực Thánh hợp nhau làm phản, đem quân đánh úp định cướp ngôi vua. Hành động bất hiếu, bất trung này đã bị thần núi Đồng Cổ trừng phạt, báo mộng cho Thái tử biết mà đề phòng. Quả nhiên đã dẹp được loạn. Thái tử lên ngôi vua lấy niên hiệu là Thiên Thành, phong cho thần núi Đồng Cổ là Thiên Hạ Minh Chủ đại vương (nghĩa là vị đại vương chứng minh các lời thề trong thiên hạ). Truyền thuyết cho biết trong ngày hội thề, dân chúng đứng chật đường để xem, trai tài gái sắc cũng đua nhau đi dự hội vui. Lễ thề là một ngày rất trọng thể, vương hầu, quốc thích đều có mặt. Đời Trần vẫn duy trì lễ thề và xây thêm hai tòa nhà dùng làm nơi vua ngự và nơi hội họp của các quan. Các vua Trần còn phong thêm các cặp mỹ tự như *Linh Ứng, Chiêu Cảm, Bảo Hựu*.

Sau khi khôi phục Thăng Long thoát khỏi tay nhà Minh đô hộ, đời Lê lấy ngày 15 tháng giêng làm ngày lễ và tổ chức thề

ở nơi khác. Tại địa điểm cũ chỉ sai quân đem vật phẩm tế lễ. Các đời Lê, Tây Sơn, Nguyễn đều ban sắc phong tặng.

Trải qua hơn 900 năm tồn tại, chúng ta tự hào rằng ngay từ khi nước Đại Việt còn non bé, nhà nước đã có một hình thức giáo dục sâu sắc, để từ đó rèn luyện khí phách dân tộc. Vì trung hiếu mà Lý Thường Kiệt bình Chiêm phá Tống, lập võ công hiển hách. Vì trung hiếu mà đời Trần ba lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông, để lại cho đời sau những tấm gương sáng như Trần Hưng Đạo, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản... Vì trung hiếu mà Nguyễn Trãi gạt lệ lạy từ biệt cha trên ải bắc để trở về, cùng với Lê Lợi gian khổ 10 năm đánh thắng giặc Minh, nợ nước thù nhà đều trả. Có thể nói dù chính sự có lúc khác nhau nhưng hào kiệt đời nào cũng có. Trong thời đại Hồ Chí Minh, lời thề trung hiếu đã được chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại với quân đội:

*Quân đội ta, trung với đảng, hiếu với dân*

*Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành*

*Khó khăn nào cũng vượt qua*

*Kẻ thù nào cũng đánh thắng.*

Với lời thề đó, chúng ta đã làm nên chiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Cả nước đi lên Chủ nghĩa Xã hội.



Ngoài ý nghĩa động viên sức mạnh dân tộc, Hội thể Trung hiếu cũng trở thành một lễ hội dân gian với đủ các hình thức: Một lần tổ chức Hội mừng 4 tháng tư là một lần làng Đông Xã nhận nhíp các công việc. Ngoài tế lễ theo lệ thường, các cụ có một thú chơi tao nhã là tổ chức ngâm vịnh tại lầu thơ bên sông. Năm 1981, đền Đồng Cổ đã được xếp hạng là di tích lịch sử, đến năm 1993, Bộ Văn hóa và Thông tin nâng cấp thành di tích lịch sử văn hóa, cấp bằng công nhận. Từ đó, lễ hội đền Đồng Cổ của phường Bưởi trở lại với hình thức nguyên sơ: đó là Hội thể Trung hiếu. Trong ngày hội, ngoài các nghi lễ tế thần, năm nào tại đây cũng long trọng tổ chức lễ thể: trước thần vị của Thiên Hạ Minh Chủ, cán bộ nhân dân và khách thập phương cùng nghiêm trang nghe vị chủ tế đọc lại lời thể và hô vang “xin thể”. Tiếng hô xin thể tạo thành một đợt sóng âm vang, rung động mọi trái tim. Ai cũng cảm thấy như có vị thần linh đang ở trên cao chứng giám cho mọi người.

Kỷ niệm 990 năm Thăng Long Hà Nội, năm Canh Thìn, nhân dân đã tổ chức một Hội Thể với nghi thức trọng thể. Hai cổ kiệu cống được các thanh niên

trai trẻ khiêng theo tám panô lớn ghi lời thể truyền thống. Đội hình rước kiệu ngoài các đơn vị theo nghi thức, đã có thêm lực lượng Thanh niên xung phong và Cựu chiến binh đi theo đội ngũ, tạo nên không khí trang nghiêm. Khi đoàn rước đã tập kết trước sân đền, dàn thành đội ngũ, cũng là lúc chiêng trống nổi ba hồi. Tất cả từ các vị lãnh đạo ủy ban nhân dân thành phố và chính quyền quận Tây Hồ với các vị khách quý đều nghiêm trang nghe vị chủ lễ trình trọng đọc trước hương án ba câu thể “Trung với Đảng, Hiếu với Dân, Sẵn sàng làm mọi nhiệm vụ để cùng nhau xây dựng Thăng Long Hà Nội ngày càng hiện đại, xứng đáng thành phố 1000 tuổi. Mọi người nhất loạt giơ tay và hô “xin thể!”.

#### Về phần hội:

Tại lầu thơ, ngày xưa thường có tổ chức “thả thơ”. Đêm trước hội, các văn nhân địa phương và cả người nội thành đều đến tụ hội. Người chủ (thả thơ) thường chọn số bài thơ Đường, thơ Tống rồi viết trích một câu trên dải giấy bản. Trong bảy chữ có một chữ thiếu, gọi là “vòng”. Thí sinh có một chùm chữ đáp án, ai chọn được chữ đúng với câu thơ thì được thưởng, được coi là bậc văn tài. Về sau này, không còn học chữ Hán nên cuộc “thả



thơ” không còn nữa. Người ta dùng lều thơ làm nơi ngâm vịnh các bài thơ mới. Năm Canh Ngọ (1990) nhân dịp đền Đồng Cổ được Bộ VHTT xếp hạng DTLV VH, Ban quản lý di tích Đồng Xã đã tổ chức cuộc thi thơ, ngâm vịnh. Trong số những bài thơ ca ngợi đền, có bài “*Tưởng nhớ một lều thơ*” nhắc lại thú chơi xưa.

*Đi cầu mai:*

Ngoài thú chơi “*thả thơ*” của các bậc tao nhân, tầng lớp bình dân thường chơi *đi cầu mai*, *bắt vịt* tại ao chùa bên đình. *Đi cầu mai* là người đi trên cây mai bắc là là mặt nước. Gốc cây buộc treo lủng lẳng, ngọn cây được buộc trên cái giá tre ở giữa ao. Chơi đi trên cây cầu đó, kiểu đi như làm xiếc, có người chỉ đi được vài bước là đã ngã ùm xuống ao trong tiếng hò reo của khán giả. Tuy họ bị ướt hết nhưng đều vui, và có người đã thực sự đi đến ngọn cây để giắt dải lụa đào treo làm thưởng. Người đoạt giải, được mọi người thán phục.

*Bắt vịt:*

Khi cuộc đi cầu mai chấm dứt, làng thường tổ chức chơi bắt vịt. Từng nhóm người bơi đuổi theo con vịt già. Con vịt tinh quái, lúc lặn, lúc bơi tránh né mọi cú vồ hụt, tạo nên chuỗi cười trên bờ. Hết thời hạn, nếu không bắt được thì nhóm khác thay, vì thế

có tốp tinh quái thường chờ lúc vịt mệt mới xin thi và họ thành công. Giải thưởng là con vịt sống đó, trao cho người thắng và họ “*tổ chức liên hoan*” với nhau.

Có năm làng mở hội to, thường mời các làng tham gia thi cây cảnh, đèn cù. Thi cây cảnh thường do người làng Hồ Khẩu, dùng sáp màu nặn thành con giống, cây lá hoa mang đến trưng bày. Muốn có cây cảnh, con giống đẹp, chủ nhà thường hỏi các bậc cao tuổi trong nhà nên chọn thế cây, con giống nào ... sau đó phân công người đi tìm gốc cây đại tương xứng với ý đồ, đào cả cây mang về ngâm cho trụi lá, bong vỏ. Họ cử người xuống phố Hàng Hương mua bạch lạp, thuốc nhuộm màu nấu thành những cục sáp màu riêng biệt rồi dùng sáp để trang trí lên gốc cây tạo thành một cây cảnh có đủ thân, cành, hoa, lá quả và thế của cây như bạt phong hồi đầu, trực, huyền, phụ tử, mẫu tử, ngũ đại đồng đường, tam đa ngũ phúc... Con giống thường nặn theo long, ly, qui, phượng. Trong quá trình làm cây, tạo giống, người dự thi thường giữ bí mật, chỉ đến ngày thi mới khiêng ra đình để bày dự. Những năm có cuộc thi cây cảnh, người xem đến đông, và họ mua ngay những tác phẩm đoạt giải.

Còn chơi đèn cù (đèn kéo quân) cũng vậy. Sẵn giấy, sẵn



tre nữa, các gia đình tham dự thường làm những chiếc đèn lớn, đốt bằng “hỏa lò” than mới đủ sức quay con cù. Hình di động có nhà trở nhân vật các tích trong Tam Quốc, Lục Vân Tiên.

Ngày nay, việc tổ chức phân hội đã mang màu sắc hiện đại: người ta tổ chức thi đấu cầu chình giữa các câu lạc bộ thể thao, biểu diễn Thái cực quyền và hát văn, hát quan họ. Dù đã mang màu sắc mới nhưng tinh thần cốt lõi

của Hội thể Trung hiếu vẫn được duy trì và ngày càng được nâng cao, cho phù hợp với ý nghĩa giáo dục truyền thống.

Cùng với đền Đồng Cổ ở Đông Xá là nơi vua nhà Lý tổ chức lễ thể như chính sử đã ghi, tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm cũng có đền Đồng Cổ. Đó là ngôi đình tại làng Nguyên Xá, Văn Trì huyện Từ Liêm.

Vũ Kiêm Ninh

## HỘI LÀNG VĂN TRÌ

**Thờ** : Thần Đồng Cổ  
**Địa điểm** : Làng Văn trì, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm  
**Thời gian** : Mồng 4 đến mồng 5 tháng Tư  
**Đặc điểm** : Hội thể

Trung thành và phụng sự Tổ quốc là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Xưa, điều này đã được thể hiện trong các hội thể (chữ cổ là “minh”). Hội giáo dục lòng trung hiếu cho con người.

Nhiều vùng đã lập hội thể, lập đình thờ thần Đồng Cổ, thần chủ hội thể, trong đó có làng Văn Trì. Thời Lê, Văn Trì là một làng thuộc xã Phù Diễn, tổng Cổ Nhuế, phủ Quốc Oai, Trấn Sơn Tây. Thời Nguyễn, đổi là Kiều Trì, rồi Văn Trì, thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Từ 1961 được

nhập vào Hà Nội, thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm.

Đình Văn Trì được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng di tích lịch sử. Đình thờ thành hoàng là thần Đồng Cổ, được tôn phong (ghi ở bài vị) là *Đồng Cổ sơn, chủ minh, thượng đẳng thần*. Theo *Việt điện u linh* thì thời cổ vua Hùng đem quân nam chinh, hành quân tới thôn Khả Lao (huyện Yên Định, Thanh Hóa) đóng quân ở chân núi. Ban đêm vua mộng thấy thần xin tống đồng, dùi đồng ắt giúp vua phá giặc. Vua tỉnh dậy, làm đúng lời thần báo. Khi giáp



chiến, quân ta nghe thấy trên không trung tiếng trống đồng, tiếng gươm khua nên hăng hái tiến công giành toàn thắng. Vua ban sắc phong cho vị thần này là đại vương đền Đồng Cổ.

Lại đến đời Lý, sau khi Thái Tổ mất, ba người con thứ làm phản định cướp ngôi của Thái tử Phật Mã. Sự việc này được thần Đồng Cổ báo mộng nên danh tướng Lê Phụng Hiểu đã chủ động chém kẻ bất trung. Thế là dẹp yên đúng như lời thần báo trước. Vua Thái Tông lên ngôi hạ chiếu phong thần là *Thiên hạ chủ minh thần* và tổ chức hội thể ở đền Đồng Cổ. Trong lễ oai nghiêm, cho dựng đàn thể, treo kiếm kích trước bài vị thần, quần thần quỳ trước thần vị làm lễ uống máu ăn thề và đọc to lời thề: “*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung ắt bị thần linh tru diệt.*” Đến đời Trần Thái Tông năm Kiến Trung thứ hai (1226) theo lệ cũ, quy định hằng năm đến ngày 4 tháng 4 tiến hành hội thể long trọng. Tới đời Hồng Đức năm thứ nhất (1470), Lê Thánh Tông lại phong là *Đồng Cổ điện chủ minh vương*. Năm Hoằng Định thứ nhì (1601) lại được phong là *Hiển ứng cầu hiền được như cảm thông*.

Ở vị trí giữa làng, đình được xây dựng theo kiểu hình con dơi

hai bên có ao thả sen (2 cánh dơi), trước đình có giếng tròn rộng, nước trong mát (nay dân vẫn sử dụng), cây đa cổ thụ tỏa mát, soi bóng bên nước sân đình. quay về hướng tây, hai góc mái đắp hình con kim bằng men sứ, đao xoi thể hiện hình con rồng, mái ngói mũi hài, hoa văn hoa cúc. Cửa võng trước hậu cung trang trí đề tài tứ linh vàng son lộng lẫy. Hậu cung cột vuông bào trơn đóng bén soi chỉ, đặt khám thờ, bài vị, long ngai, hòm sắc. Đại bái thờ hai bà hoàng hậu, cung phi, hai bên có bộ chấp kích (lộ bộ) và hai ông phỗng. Hoàn phi có 4 chữ “*duy nhạc giáng thần*” (chỉ có một núi này gieo khí thiêng). Câu đối trong đình có nhắc tới Thăng Long và nơi vua Hùng gặp thần:

*Ban hướng nghiêm tư Long Đỗ  
thiên thu chung địa thắng  
Uất thông hạo khí Khả Lao vạn cổ  
tuyệt sơn linh*

Dịch:

*Một ngôi đền trang nghiêm sum suê  
lộng lẫy, đất Long Đỗ nghìn năm  
nung đúc nên mảnh đất thắng lợi;  
Nghĩ ngút hồn thiêng sáng láng,  
núi Khả Lao muôn xưa tụ họp khí  
thiên về núi sông.*

Ngoài ra hiện vật còn có 1 ngựa hồng cỡ đại có tán lọng, 1 ché sứ, 1 cây quán tẩy chạm trổ đẹp với hai chim phượng đặt được chậu nước nhỏ và khăn



bông đỏ để rửa tay làm phép trước khi tiến hành nghi thức tế. Ngoài sân, dưới bóng cây còn một bia vuông làm thời Lê Hy Tông năm Chính Hòa 15 (1694), ở đầu hồi đình bên trái. Hiện còn lưu giữ được 11 đạo sắc phong, sớm nhất là đời Lê Hiến Tông (1783), muộn nhất là đời Nguyễn Khải Định (1924).

Xin lưu ý đó là đình mới làm được 120 năm và trùng tu nhiều lần. Đình cũ ở vị trí gần đó, kiểu *nội công ngoại quốc*, chỉ còn 5 gian nhà tiền tế (hướng đông nam), nay là miếu.

Vào dịp cuối xuân sang hè, trong hai ngày mồng 4 và mồng 5 tháng 4 mở hội. Xưa còn có lệ cử người ra đình Đồng Cổ ở Bưởi tế giao hữu, sau 3 thôn Văn Trì (chỉ minh), Ngọa Long (minh thệ), Nguyên Xá (giám thệ) đều cùng vào đám một ngày, cùng thờ đức Đồng Cổ. Xưa còn có tế mao huyết (trộn một ít tiết, lông của con vật tế thần) và đọc lời thề.

Nay vào mồng 4 tháng 4 tổ chức rước và rã đám vào mồng 5. Trong dịp đó ngoài nghi lễ sẽ kể ở dưới đây, còn có tục các con rể của làng cũng về dâng lễ tỏ lòng trung thành và đức chung thủy.

Từ 6 giờ sáng đội tế gồm 1 chủ tế (mũ đỏ, hia đỏ, áo đỏ có

mặt nguyệt rỗng châu, thêm cả đai) 2 hồi tế và 10 vị hành lễ (áo thụng, mũ, áo lam) làm lễ trên bốn chiếc chiếu cạp điều ở sân rồi vào cung dâng rượu (3 lần) trà (1 lần, trà để trong 1 bát cổ), dâng đăng (xưa là đèn dầu lạc thả bắc trên đĩa, nay là 2 nến to), còn có quả thực, đặt 1 mâm rồi mới lễ tạ (cúng tiền).

Đám rước đi đầu là lá cờ thần gọi nhớ tới thần chủ có người cầm cờ mao, chấp kích hộ vệ. Giá văn đặt văn, có quạt lông và lọng che, mỗi thứ một đôi. Đôn kiệu bát cống do 12 thôn nữ trình bạch áo trắng lửng, nẹp thêu viền, thắt lưng hoa lý, khăn xanh chéo cùng khiêng. Và cũng khiêng cả võng đào đi theo. Hai bên, hàng ngoài có 12 người chấp kích cầm bát bửu hộ vệ oai phong. Tiếp theo cờ là trống cái, sau trống là chiêng, hiệu trống và hiệu chiêng điểm từng nhịp một. Rồi đến ngựa hồng được đẩy trên giá có 4 bánh xe đá. Ngựa gốc to như thật, trang trí yên cương. Xưa còn có cả voi nan, trâu bò nan vì mang tính lễ ở xứ nông nghiệp. Phường nhạc đồng văn tiếp ngay, tiếng thanh la hòa tiếng sênh tiền nghe vui tai. Sau kiệu là các bò lão, chức sắc bước chậm rãi từ tốn. Tất cả tạo ấn tượng về thẩm mỹ, đạo đức, chu đáo với thần linh. Đúng là:



*Làng ta mở hội từng bừng,  
Chiêng khua trống gióng vang lừng  
đôi bên .  
Long ngai thánh ngự ở trên,  
Tả vãn hữu vũ bốn bên rồng châu.*

Xưa còn có tục thổi cơm thi ở sân đình. Người nữ đeo niêu đất ở đầu cần câu cong, vừa đi vừa đốt nửa thổi cho chín và có thưởng cho ai cơm dẻo thơm.

Tóm lại, vào lễ hội không gian yên ả nông thôn bỗng rộn rã âm thanh, sáng lên màu cờ la liệt và phấp phới trên sân cùng màu lễ phục các nhân vật đang rước thánh. Cả làng tập hợp và

có chung khát vọng được sống tốt lành, được Thành hoàng hộ mệnh, từng cá nhân như hòa nhập với cái Ta chung. Sự thống nhất ấy đã định hình từ xưa như câu đối ở đình trịnh trọng nhắc lại địa danh từ thời Hùng vương, bắt nguồn từ phong hóa làng, được chất lọc thành hương ước, thấm sâu vào ý thức từng người. Như là cây xanh tốt nhờ người chăm bón bồi bổ từ gốc đến ngọn. Không quên gốc rễ để có quả ngon.

Trần Đồng Quang

## HỘI LÀNG HOÀNG MAI, TƯƠNG MAI

- Thời** : - Trần Khát Chân  
- Trần Hưng  
**Địa điểm** : - Làng Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng  
- Làng Tương Mai, phường Tương Mai, quận Hai Bà Trưng  
**Thời gian** : Ngày 24 tháng 4  
**Đặc điểm** : Rước giao thừa và đánh trận giả

Ở đây, hai làng Hoàng Mai, Tương Mai đều thuộc hương Cổ Mai (tục gọi kẻ Mơ). Sau này, khi cư dân đông đúc dần, hương Cổ Mai được tách thành nhiều làng, nhưng để nhớ gốc gác, các làng vẫn giữ chữ *mai*: Bạch Mai, Hoàng Mai, Mai Động, Tương Mai...

Cổ Mai là một vùng đất cổ được khai phá từ 3000-4000 năm trước. Năm 1963, các nhà khảo cổ đã phát hiện một số công cụ như rìu đá, vòng đá trong các ngôi mộ cổ ở gò Mã Vẽ. Thế kỷ 17, chúa Trịnh Sâm đã làm hầm tránh sấm ở làng Hoàng Mai. Trong nhiều thế kỷ, Hoàng Mai là nơi



đặt trạm dịch của triều đình có tên gọi là Hà Mai.

Thời nhà Trần, hương Cổ Mai là đất phong thưởng của vua Trần cho anh em Trần Khát Chân, Trần Hăng. Trần Khát Chân sinh năm 1370 thuộc dòng dõi Trần Bình Trọng. Tháng 11 năm 1389, theo đường thủy, quân Chiêm ào ạt đưa quân vào xâm lấn nước ta. Hoảng sợ trước sức tấn công mạnh mẽ của giặc, Hồ Quý Ly bỏ chạy về kinh thành. Trước tình thế cấp bách, Trần Khát Chân được vua Trần cử đi chặn giặc. Tháng 3 năm 1390 ông lập công lớn, bắn chết Chế Bồng Nga trên sông Hải Triều, cứu thành Thăng Long khỏi bị tàn phá. Sau chiến thắng này, từ đô tướng Trần Khát Chân được phong thưởng tướng. Vua Trần còn lấy ấp Cổ Mai (một vùng đất nay là từ đường Trần Khát Chân đến xã Trần Phú, Thanh Trì) phong thưởng cho ông. Ấn ngũ cửa ngõ phía nam ở thành Thăng Long, trải 10 năm xây dựng, Cổ Mai đã có đời sống kinh tế văn hóa phát triển. Uy tín của Trần Khát Chân và em là Trần Hăng nổi tiếng khắp vùng. Nhưng chỉ ít lâu sau, khi nhà Trần suy yếu, Hồ Quý Ly lên nắm quyền, chuyển kinh về Tây Đô (Thanh

Hóa). Tại hội thề ở núi Đốn, Trần Khát Chân lập mưu giết Hồ Quý Ly nhưng không thành, ông cùng 370 người thân đều bị giết.

Ở hương Cổ Mai, sau khi Trần Khát Chân mất, nhân dân thương xót lập đền, tạc tượng hai anh em ông để thờ. Đến ngày kháng chiến chống Minh thắng lợi, vua Lê sai ghi tên Trần Khát Chân và Trần Hăng vào điển lễ phụng thờ. Lại phong Trần Khát Chân là *Chân Thiên đại vương*, phong Trần Hăng là *Hương Mai đại vương*. Hằng năm, đúng vào ngày ông mất (24 tháng 4) nhân dân trong hương lại mở hội tưởng niệm công trạng của Trần Khát Chân. Đến năm 1530, vào thời Mạc (niên hiệu Đại Chính) một phần đất của Hoàng Mai được tách và lập làng Tương Mai. Làng Tương Mai thờ Trần Khát Chân, kiêng húy gọi *chân* là *cảng*. Làng Hoàng Mai thờ Trần Hăng (còn gọi là Trần Hương), kiêng húy gọi *hương* là *nhang*. Trước đây, làng Tương Mai có hai ngôi đình: đình Trong và đình Ngoài. Đình Trong xây ở giữa làng, đình Ngoài xây ở xóm nam. Đầu năm 1947 đình Trong đã bị phá hủy hoàn toàn, đình Ngoài cũng bị đốt chỉ còn trơ hậu cung và tượng thánh. Năm 1992, dân góp tiền sửa hậu cung, dựng tòa đại bái.



Đình Tương Mai còn giữ được cuốn thần tích Cổ Mai bị ký, kể sự tích Trần Khát Chân, cùng 11 sắc phong của các triều đại: 9 đạo phong cho Trần Khát Chân; 2 đạo phong cho Phạm Ngưu Tất. Đạo xưa nhất đề niên hiệu Cảnh Hưng thứ nhất (1740); đạo muộn nhất đề năm Khải Định thứ 9 (1925). Ở hậu cung đình Tương Mai hiện còn pho tượng Trần Khát Chân tạc bằng đá xanh, to gấp hai người thật. Ông đội mũ quan võ, tay cầm hốt, ngồi trên ngai. Tượng đặt trên bệ đá, chung quanh tạc hồ phù, sóng nước, cánh sen, đường nét tinh xảo.

Trước nay, Hoàng Mai là một làng đông dân, lắm người đỗ đạt. Nhân lực, tài lực, trí tuệ phong phú của một làng văn hiến được thể hiện rõ nét ở ngôi đình làng. Đình Hoàng Mai quy mô lớn, kiến trúc đồ sộ. Cùng chung số phận với đình Tương Mai, đình Hoàng Mai cũng bị tiêu thổ trong ngày đầu kháng chiến, thần tích, sắc phong đều bị cháy, may mắn còn sót lại hậu cung.

Nay ở sân đình còn đó những cây muỗm cổ thụ, hai con voi đá, hai con sấu đá được chế tác rất đẹp. Năm 1980, bộ khung gỗ đền

Tam Thánh chuyển về dựng tòa tiền tế cho đình.

Cũng như Tương Mai, hằng năm Hoàng Mai mở hội tưởng niệm vị thần làng vào ngày 24 tháng 4. Trước hội một tháng, Hoàng Mai có lễ trình sắc. Đại diện 10 giáp của 2 thôn Đông, thôn Đoài và Hội đồng tộc biểu bầu chủ tế. Chỉ những người có chức sắc như bát phẩm văn giai, cửu phẩm bá hộ mới được bầu. Ai có phẩm hàm cao hơn người đó được bầu làm chủ tế.

Chủ tế sắm lễ vật gồm 3 con bò, 5 con lợn. Ngày khai hội, đoàn rước đi từ đình đến nhà chủ tế rước lễ. Ông chủ tế đi sau kiệu. Sáng ngày 23 tháng 4 cả hai làng đều chuẩn bị rước và khởi hành cùng một giờ. Đoàn rước gồm cờ thần, bát bửu, kiệu long đình, kiệu bát cống có lọng che. Tiếp đến là hội bát âm, các bô lão trong đội tế và bà con dân làng. Khi đoàn rước Hoàng Mai đến Đống Thờ thì đoàn rước Tương Mai ra đón.

Sau đó, hai đoàn rước cùng trở về đình Tương Mai làm lễ bái yết đức “Thánh anh” và mời anh sang dự hội “Thánh em”. Nhiều năm đoàn rước Tương Mai sang



đình Hoàng Mai dự lễ. Buổi chiều, đoàn Hoàng Mai cũng vẫn đội hình như thế, tiến “Thánh anh”. Có năm, đoàn rước hai làng chỉ đến Đống Thờ, sau khi làm lễ, kiệu làng nào về làng ấy.

Có nhiều năm trong lễ rước, trời đang nắng bỗng mây gió âm u và mưa lất phất. Người làng bảo, trời đã xúc động ngày anh em đoàn tụ. Không rõ từ bao giờ, hội có lệ đánh trận giả. Trẻ em 15-16 tuổi ở hai làng, khi đoàn rước đến Đống Sành thì lấy đất đá ném nhau túi bụi, chỉ đến khi bươu đầu, sút trán mới thôi. Cùng với lễ hội đình Hoàng Mai có nhiều trò như vật võ với các môn đấu quyền, múa côn, đấu kiếm của các lò võ ông Lâm, ông Mão, ông Khánh. Mỗi lò 10 người. Hội có thả chim câu. Mỗi lồng 8 con của ông Nhang Tổng, ông Cả Thiết. Buổi tối ở đình có hát thờ. Ở ngoài sân có hét chèo: Lưu Bình-Dương Lễ, Dương Quý Phi, Đường Minh Hoàng du nguyệt điện...

Sau năm 1945, Hoàng Mai không rước giao hữu sang đình Tương Mai nữa. Ngày 23 tháng 4 làng cử đại diện mang hương hoa trầu rượu sang đình Tương Mai bái yết. Ngày 24 tháng 4, Hoàng Mai tổ chức rước Thánh từ đền Lũ về đình Hoàng Mai. Các cụ ông tế lễ, các cụ bà dâng hương. Trước đây ở làng Tương Mai có rước kiệu từ đình Ngoài vào đình Trong. Tại đây, hội tư văn tổ chức tế lễ rất trọng thể. Sau hai ngày hội, làng rước Thánh hoàn cung. Từ ngày đình Trong bị phá hủy, đoàn rước khởi hành từ đình Ngoài, theo đường Trương Định lên đến chùa Linh Ứng. Sau lễ Phật, đoàn rước lại trở về đình.

Hội hai làng Mai là một hội lớn tưởng niệm danh tướng đời Trần, đồng thời là người có công xây dựng đất Cổ Mai. Việc tế rước giao hiếu mang tính cố kết cộng đồng. Với ý nghĩa đó, mong sao trong vài năm tới các cơ quan chức năng nên nghiên cứu và mở lại việc rước giao hiếu như xưa.

Trần Văn Mỹ



## HỘI THẢ CHIM BỒ CÂU DỤC TÚ

*Thời* : Thành hoàng làng  
*Địa điểm* : Xã Dục Tú, huyện Đông Anh  
*Thời gian* : Giữa và cuối mùa Xuân  
*Đặc điểm* : Chim bay theo đàn

Làng Dục Tú thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội. Hằng năm vào mùa xuân làng mở hội tại đình, có tục thả chim thi nổi tiếng. Những năm hội lớn tới hơn 100 đàn chim thi, như năm 1992 có 128 đàn.

Vào hội, cờ quạt cấm la liệt khắp nơi và đình và được trang hoàng lộng lẫy, nổi bật là lá cờ gấm đỏ thêu sáu chữ vàng “*nghĩa điều quân anh đệ nhất*” được treo trang trọng dưới dãi tàu thêm đình. Đó là giải nhất cho đàn chim đứng đầu năm ấy.

Người làng và các tay chơi chim cả một vùng về đây dự giải. Song, điều vui hơn lại là sự hội tụ của những người ham thích một thú chơi tao nhã. Hội thi thả chim Dục Tú hấp dẫn người đến thi, vì giải ở đây rất lớn. Người giật giải “*nghĩa điều quân anh đệ nhất*” không những nổi tiếng, mà chim của ông ta nuôi sẽ là loại chim mỗi rất đắt hàng cho khách chơi chim. Ban tổ chức cử những

cụ già tinh thông, thạo nghề vào ban giám khảo, chia ra làm hai trịch: trịch nội và trịch ngoại.

Trịch nội ở trong, trịch ngoại ở ngoài (vòng trong, vòng ngoài) để theo dõi chấm điểm các đàn chim thi. Song vòng trong và vòng ngoài ở đây chỉ có nghĩa là thứ tự của cuộc thi và cuộc chấm, chứ không phải là bên trong và bên ngoài. Vì thế, trịch ngoại là nơi tập kết các lồng chim thi. Người ta cấm hai cái lồng, một che cho người giữ trịch, một để lần lượt những người có chim dự thi đem đến để thả. Nơi đặt lồng là chỗ quang đãng để có thể giám khảo và người xem dễ nhìn. Người giữ trịch ngoại là một cụ già tinh tường, quắc thước, đầu chít khăn nhiễu đỏ, lưng thắt đai đen, tay cầm dùi trống lúc khoan lúc nhặt, lúc đổ hồi theo hướng và tốc độ của đàn chim bay.

Trịch nội là nhóm các cụ già khác trong ban giám khảo. Họ chọn một gia đình ở gần đình có sân rộng và tiện cho việc theo dõi



đường đi của đàn chim ở góc thích hợp nhất để chấm điểm. Tại đó, giữa sân người ta đặt một chậu nước to, trong vắt, mặt nước như mặt gương có thể theo dõi đàn chim trên bầu trời.

Ban tổ chức thông báo nội quy thi và hướng chim bay để các chủ chim tính toán hướng dẫn đàn của mình lúc thả. Lần lượt các chủ chim bước vào cuộc thi trong tiếng ồn ào náo nhiệt của người xem quây vòng trong vòng ngoài nơi xuất phát.

Chủ chim có lồng che và giữ lồng chim. Khi có tiếng loa gọi, chủ chim đem lồng của mình đến bàn gỗ, từ từ cởi tay lèo, tay kia cầm quạt giấy xua xua vừa để vỗ về chuẩn bị cho đàn chim, vừa để dồn chúng chụm lại và đến lúc thích hợp nhất thì mở lồng để đàn chim bay ra. Tiếng trống ngũ liên thúc dồn mọi người hướng theo đàn chim. Chúng nghiêng mình bay một vòng quanh ao đình, rồi theo con đầu đàn bay lên theo đội hình đã được luyện từ trước. Lúc này tiếng trống thôi đổ dồn mà thúc ba tiếng một đều đặn. Về cách mở lồng, tùy theo cách tập luyện của mỗi chủ cho đàn chim của mình. Cũng có người đặt chim trong lồng rồi hất tung cho chúng bay lên hoặc bịt kín

rồi bất thành linh mở tung dồn cho chim bay ra. Mỗi người một vẻ, theo cách riêng của mình.

Khi nghe ba tiếng trống từ phía trịch nội vọng lại tức là trống báo nhận tin của trịch nội từ trịch ngoại. Tất cả các giám khảo tập trung ở trịch nội để theo dõi hình ảnh đàn chim bay trong chậu nước lớn ở giữa sân. Đàn chim nào bay hơi chệch thì gọi là “*tiểu biên*”, đàn nào bay kéo dài thì gọi là “*đại tràng*”. Đàn bay đẹp nhất phải tụ lại thành một cụm hình xoáy ốc thẳng đứng, trên chậu nước chỉ còn lại một chấm lớn, đó là “*thượng ly trung chính*”, đạt nhất hội. Khi đàn chim đã bay lên quá cao và xa khỏi khu vực thi là kết thúc việc theo dõi đàn đó. Trống hiệu báo để trịch ngoại cho loa gọi tiếp đàn sau vào lượt. Cứ như vậy mà tính cho đến đàn cuối cùng để phân loại nhất, nhì, ba.

Đàn chim tạo được “*thượng ly trung chính*” là đàn chiếm giải “*nghĩa điều quân anh đệ nhất*”, chủ chim được nhận cờ trong tiếng hoan nghênh nhiệt liệt của nhân dân dự hội. Người được giải này thật vô cùng vinh hạnh và sung sướng. Xưa kia ở vùng này có người giết giải trở về làng tổ chức rước cờ, ăn mừng hàng trăm



mâm cổ, bè bạn đến ăn uống dài ngày, tốn kém. Song người ta không ngại ngần về điều đó, vì như trên đã nói, đàn chim của người được giải sẽ đắt giá. Người ta có thể bán một con chim mỗi bằng giá của một con trâu!

Tuy vậy, để đạt được một đàn chim đoạt giải, chủ chim phải tốn không biết bao nhiêu công sức tiền của để chăm sóc chúng. Quả là nghề chơi cũng lắm công phu! Để có một đàn từ 8-10 con, người chơi phải lựa từ 30-40 con lấy

những con thuần chủng, chăm sóc từ khi mới nở cho ăn vừng, đỗ, gạo xay. Khi chim ra ràng, đủ lông phải nhốt trại cho mọc lông khác, sau mỗi lần như vậy phải vỗ hàng tháng để chim hồi phục. Thật cầu kỳ và phải là người say sưa kiên trì lắm mới làm được. Bù lại là những giải cao ở mỗi cuộc thi mà chủ chim đạt được. Vì vậy người ta vẫn say mê với thú chơi tao nhã này.

Lê Hồng Lý

## HỘI LÀNG LỆ MẬT

*Thờ : Ông Hoàng Lệ Mật*

*Thời gian: Ngày 23 tháng 3*

*Địa điểm: Làng Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm*

*Đặc điểm: Tục múa rắn*

*Đến ngày hăm ba tháng ba*

*Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê,*

*Kinh quán, cựu quán để huế,*

*Hồ tây cá nhảy đi về trong mây.*

Ôu ca chào mừng lễ hội ấy đưa chúng ta trở về với truyền thuyết của một làng Việt cổ liên quan tới cố đô Thăng Long từ 9 thế kỷ trước.

Công chúa con gái vua Lý Thái Tông (1072-1127) một buổi nọ cùng cung nữ dong thuyền rồng chơi trên sông Nguyệt Đức (sông Đuống ngày nay). Không ngờ khúc sông ấy có loài thủy quái hung dữ quấy nhiễu, gây

sóng lớn lật đổ thuyền. Nhìn dòng sông cuộn sóng, đoàn tùy tùng trên bờ kinh hãi, kêu cứu bất lực. Lúc ấy, có chàng trai họ Hoàng tên là Phúc Trung, người làng Lệ Mật (nay thuộc xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm) đang cày cuốc ven sông nghe tiếng, liền xả thân xuống nước cứu nạn. Chàng lực điền dũng cảm và mưu trí tuyệt vời đã đánh bại thủy quái, vớt được thi hài công chúa đưa lên bờ.

Nhà vua cảm kích trước công lao ấy, vời chàng vào kinh ban thưởng chức tước cùng nhiều vàng



bạc. Song tráng sĩ họ Hoàng đã cung kính khước từ phần thưởng cao quý của triều đình. Vua ngạc nhiên gặng hỏi. Được phép trình tâu, dũng sĩ xin vua cho phép chàng đưa người nghèo đến vùng ven kinh đô để khẩn hoang lập ấp làm cho dân ấm no, nước giàu mạnh. Vua chuẩn y lời xin của chàng. Chàng trở về quê, kêu gọi và tập hợp bà con nghèo ở làng Lệ Mật và các làng lân cận vượt sông Nhị sang phía tây thành Thăng Long (quận Ba Đình ngày nay). Thuở ấy vùng này còn là đầm lầy, cỏ cây hoang dại tràn lan mọi nơi. Chàng đã tổ chức cho dân nghèo ra sức phá hoang lập nên 13 trại, tạo thành vùng nông nghiệp trù phú nổi tiếng đến ngày nay, bao gồm: Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Vạn Phúc, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Thủ Lệ, Kim Mã, Hào Nam, Đại Yên, Yên Biểu và Cống Yên. Khi chàng trai họ Hoàng qua đời, dân Lệ Mật cùng dân 13 trại tôn chàng làm Thành hoàng. Từ đó, cứ đến ngày kỵ chàng, 23 tháng 3, con cháu 13 trại xưa - nay gọi là dân “kinh quán” (ở nơi kinh đô) - lại kéo về làng Lệ Mật - nay gọi là dân “cựu quán” (ở nơi quê cũ) - dự hội, tưởng niệm tổ tiên, những người đã có công khai hoang lập ấp.

Từ sáng sớm hôm đó, đình làng khói hương nghi ngút, đèn nến sáng trưng, cờ hội cắm la liệt sân đình, ngõ xóm. Trống chiêng dón dả báo ngày vui. Dân 13 trại lập thành 13 đoàn, cử người đội 13 mâm lễ vật cung kính từ kinh thành về, cùng dân làng từ mọi ngả kéo ra đình dự lễ hội.

Mở đầu là lễ rước nước. Đám rước từ đình ra giếng, lấy nước vào chiếc ché sứ lớn đặt trang trọng trên kiệu có lọng che. Đưa nước về rồi, người ta đem vó ra giếng, cất một con cá chép to, đặt nguyên cả con lên mâm đồng, phủ vải điều, rước về đình làm lễ vật dâng cúng. Như câu ca hội, con cá làm lễ vật, cũng là cá thần, từ Hồ Tây “bay về” theo truyền thuyết. Nghi thức này - rước nước và dâng cá thờ - nhắc nhở con cháu hôm nay tưởng nhớ công lao người anh hùng khai phá đã có công mang nghề nông cho làng. Sau cuộc lễ long trọng là trò diễn múa rắn độc đáo trên sân đình.

Đội múa của làng được tập luyện công phu hàng tháng, sẽ trình diễn lại chiến tích hào hùng của người tráng sĩ gần 10 thế kỷ trước. Con rắn khổng lồ, độc ác, tượng trưng loài thủy quái, được làm bằng nan tre lợp vải dài khoảng 6 mét, thân rộng 60cm, tô vẽ, trang trí đẹp một cách dữ



tợn, do hàng chục thanh niên đội khung. Tốp cung nữ và công chúa xinh đẹp, lộng lẫy trong bộ trang phục bằng lụa và kim tuyến đủ màu xuất hiện, uốn lượn trong điệu múa uyển chuyển, lập tức bị thủy quái bao vây, uy hiếp. Trước tình huống khẩn cấp đó, chàng trai họ Hoàng, quần áo toàn màu hồng, thắt lưng xanh, khăn đầu rìu đỏ, mặt vuông hàm ếch, mắt sắc như dao, tay cầm mã tấu nhảy ra, vờn múa quanh đối thủ bằng vũ điệu đẹp mắt, đồng thời với võ thuật điêu luyện, vờn và né tránh ác thú. Hai bên quần nhau kịch liệt, căng thẳng, rồi bất chợt chàng bổ thanh mã tấu thật chính xác xuống đầu con vật. Trống, chiêng, tù và nổi lên hoan hỉ, chào mừng chiến tích của người tráng sĩ. Người xem thở phào sung sướng và hò reo dậy đất.

Hội làng Lệ Mật không chỉ ghi nhớ công ơn nhớ người anh hùng và diễn lại khúc tráng ca huy hoàng, mà còn là cơ hội để hàng năm con cháu bên kinh đô - nay đã là dân kinh quán - gặp gỡ, tay bắt mặt mừng, cùng chung

niềm vui và cùng nhau hứa hẹn giữ trọn mối tình quê hương gắn bó, yêu thương nhau như anh em một nhà.

Những thế hệ con cháu của tráng sĩ họ Hoàng đã tỏ ra thật xứng đáng với tổ tiên mình. Ngoài truyền thống lao động sản xuất giỏi trên lãnh vực nông nghiệp, dân vùng này còn có biệt tài bắt rắn. Về dự hội làng Lệ Mật, khách còn có dịp được các cụ đãi một chén rượu rắn, bộ tam xà, ngũ xà. Có hàng chục bể nuôi rắn lấy nọc làm dược phẩm quý xuất khẩu. Rượu rắn là một nguồn thu hoạch lớn hàng năm của người Lệ Mật.

Phải chăng từ gương sáng về đạo đức và ý chí người tráng sĩ họ Hoàng mà người dân ở đây đã tạo nên truyền thuyết mỹ lệ và trò diễn đặc sắc trên, nhằm ca ngợi chính tài năng và trí tuệ của nhiều thế hệ nông dân ven đô cần cù, thông minh đã cùng nhau mở mang làng xóm, phát triển kinh thành, làm rạng rỡ thêm mảnh đất ngàn năm văn vật.

Lê Trung Vũ





# HỘI THÁNH GIÓNG PHÙ ĐỔNG

**Thời** : - Thánh Gióng (Phù Đổng Thiên Vương)  
- Ông Hiền Công

**Thời gian và địa điểm**: Có 5 lễ hội tại Hà Nội và Hà Tây:

1. Hội Gióng Phù Đổng, mồng 6 đến 12 tháng 4, chính hội mồng 9 tháng 4

Tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

2. Hội Gióng Chi Nam, mồng 8 tháng 4

Tại thôn Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

3. Hội Gióng đền Sóc, mồng 6 tháng giêng

Tại xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

4. Hội Gióng Sóc Sơn, mồng 6 đến mồng 8 tháng giêng, chính hội mồng 7 tháng giêng

Tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

5. Hội Gióng Bộ Đầu, mồng 8 tháng giêng

Tại thôn Bộ Đầu, huyện Thường Tín, Hà Tây.

**Đặc điểm** : - Hội trận (mồng 9 tháng 4) suy tôn anh hùng lịch sử và văn hóa.

- Chống giặc, cầu mưa.

- Lễ dâng hoa tre và chém tướng giặc (mồng 7 tháng giêng)

- Đấu gậy (mồng 8 tháng giêng)

Rhúc tráng ca huy hoàng của người anh hùng nhỏ tuổi làng Phù Đổng tiêu diệt giặc Ân, mở đầu trang sử chói lọi chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam được truyền tụng từ đời này qua đời khác. Về ý nghĩa xã hội của chiến công người anh hùng Gióng, nhà thơ Cao Bá Quát đã tóm lược trong hai câu nổi tiếng tạm dịch như sau:

*Đánh giặc lên ba hiềm đã muộn,  
Lên mây tầng chín giận chưa cao.*

Vua Hùng thứ VI đã phong người anh hùng là *Phù Đổng*

*Thiên Vương*. Sau khi phá giặc Tống xong (thế kỷ thứ X), vua Lê Đại Hành phong là “*Sóc Sơn Đổng Thiên Vương, Đà Giang hiển thánh, phù thánh giá đại vương, Thượng đẳng sơn thần*.”

Sau khi thắng quân nhà Tống lần thứ hai (1077), vua Lý Nhân Tông đã phong thêm hai chữ “*Xung thiên*”. Như vậy là người anh hùng làng Gióng đã được phong cả ba tước hiệu: Vương, Thánh, Thần.

Trước công tích to lớn đó, nhân dân đã suy tôn người anh hùng là thánh - thánh Gióng - và hàng



năm mở hội tưởng niệm để nhớ ơn, đồng thời cũng là một cách biểu dương gương sáng tuyệt vời để con cháu đời sau noi theo mà rèn luyện chí khí. Cho nên người xưa bảo nhau đi dự hội Gióng để thành người có nhân cách: *Ai ơi mong chín tháng tư, không đi hội Gióng cũng như mất đời!*

Lễ hội về người anh hùng làng Gióng được giới thiệu thành bộ năm hội mang tính liên hoàn, nhưng khá thống nhất về mặt chủ đề. Những lễ hội ấy phản ánh những truyền thuyết về người anh hùng từ nơi sinh ra và lớn lên, lập chiến công, con đường thực thi sứ mệnh công dân, đạo làm con, và cuối cùng sau khi hoàn thành nhiệm vụ cao cả của mình đã bay về trời. Ở đây những tính chất hiện thực, lãng mạn và huyền thoại đan kết nhau một cách chặt chẽ.

### HỘI GIÓNG PHÙ ĐỔNG

Từ bao đời nay tiếng tăm của hội Gióng đã nổi tiếng cả vùng xứ Bắc. Xét về qui mô lẫn tầm vóc của ngày hội, phải nói hội Gióng là một hội rất lớn với sự tham gia của nhiều người ở mọi giới, mọi lứa tuổi.

Hội Gióng Phù Đổng diễn ra hàng năm vào ngày mồng

9 tháng 4 âm lịch tại làng Phù Đổng, xã Phù Đổng, thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Từ Hà Nội theo quốc lộ 1A lên phía Bắc qua Cầu Đuống, rẽ tay phải men theo bờ đê sông Đuống đi chừng 7km nữa là đến trước cổng đền Gióng, nơi mở hội hàng năm. Vị trí thuận lợi này càng tạo cho hội Gióng có đông khách viếng thăm.

Đền Gióng - nơi thờ phụng thánh Gióng và cũng là điểm chính của ngày hội - là một ngôi đền đẹp nằm sát chân đê sông Đuống, hướng ra dòng sông. Cho đến ngày nay đền còn được giữ khá tốt với cổng tam quan bề thế. Trước cổng là một ao nhỏ mà trên đó vào ngày hội người ta thường tổ chức các cuộc diễn múa rối, tuồng, chèo... Tuy nhiên, diễn trường của hội không chỉ bó hẹp ở khu vực đền mà còn mở rộng ra tới 3km chung quanh gồm cả một quần thể di tích như chùa Kiến Sơ, con đê trước cửa đền, miếu Ban (nơi tương truyền Gióng được sinh ra ở đó), Soi Bia, Đống Đàm (là chiến trường xưa), đền Mẫu (nơi thờ mẹ Gióng), và một số di tích khác. Như vậy, đến đây du khách không chỉ được xem hội mà còn được thăm một số di tích lịch sử văn hóa giá trị. Tất cả những địa điểm ấy càng



làm tăng thêm sự phong phú và hấp dẫn để dân khắp nơi cứ đến ngày “*Mồng chín dậu dậu kéo về hội Gióng*”.

## THẦN TÍCH PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

Theo Lễ bộ Thượng Thư Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572), thần tích thánh Gióng được viết như sau:

“Nước Việt ta đời xưa vào thời vua Hùng Vương ở làng Phù Đổng thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, đạo Kinh Bắc có ông nhà giàu họ Hàn tên là Cẩn, tên tự là Tĩnh, bà vợ họ Phạm tên là Tuệ. Hai vợ chồng ông tuổi đã cao mà chưa có con cái, nên vợ chồng ông thường hay làm việc thiện, giúp người nghèo, cứu người khổ. Không một vật nào không được toại sự sinh sôi, không một người nào không được yên bề nuôi dưỡng. Có một đêm vào khoảng cuối canh ba, bỗng thấy một ngôi sao hào quang rực rỡ tự trên trời rơi thẳng xuống mình bà. Bà ôm được và nuốt. Lại thấy rồng vàng ứng mộng, thế rồi bà có thai. Đến ngày 8 tháng 4 năm Nhâm Dần bà sinh hạ một người con trai tầm vóc cao lớn, mặt mũi khôi ngô, kỳ dị. Ông biết rằng đó là thiên thần giáng sinh xuất thế, bèn tự xưng gọi tên hiệu là Thiên

Vương. Sinh con được một năm thì người cha qua đời. Đến năm Thiên Vương ba tuổi thì tính nét kỳ lạ, mẹ đùa hỏi chuyện gì cũng chẳng nói chẳng cười. Nhưng nghe học thì biết, nghe tiếng thì hiểu, kính nhường về lễ nghĩa, tinh thông về võ nghệ.

Bấy giờ trong làng có nhiều người thán phục, đều khen là thiên thần xuất thế.

Khi ấy nước ta có giặc Ân sang xâm lược. Vua Hùng nghe tin bèn sai sứ về làng Phù Đổng tìm người tài năng để đánh giặc, vời ông về kinh để hỏi. Ông tâu rằng: “Hơn 200 năm nay, các bậc vua chúa thánh thần, sáu bảy đời đều làm nhiều ơn đức, nước mạnh, quân khỏe. Uy đức của bề hạ vang tận biển xa, lại có trời ủng hộ giáng sinh nhiều vị thần tài. Thần há phải như người khác. Xin bề hạ hãy cho đúc một con ngựa bằng sắt để đánh giặc, thần nguyện đại lao kén chọn tướng tài để lấy uy đức mà cảm phục thì dân ta đều là dân của bề hạ chứ không phải của nước kẻ địch. Lo chi phải đánh khó nhọc. Giặc Ân bắt quá trong tuần một ngày là bình xong vậy.” Nhà vua nghe tâu cả mừng, cho ông là người tài giỏi bậc nhất, bèn ủy ông trở về đạo Kinh Bắc để phá giặc Ân.



Vua cấp cho ông một vạn hùng binh và ba nghìn ngựa tốt. Vừa kịp lúc đó ngựa sắt cũng đã đúc xong đem hiến. Đồng Công (ông Gióng) bèn vươn mình quất lên một tiếng và hà một hơi dài, bỗng nhiên trở thành một người to lớn khổng lồ. Nhà vua cho ông làm tiên đạo tướng quân, cưỡi ngựa sắt đi trước về đạo Kinh Bắc. Đi một ngày một đêm thì về đến trại Giời Tể thuộc huyện Yên Phúc (sau đổi là Yên Phong) phủ Từ Sơn. Thấy dân trại này chuyên về dệt đàn, tục gọi là Rừng Mành bèn hội đồng trú quân ở đó, thấy địa thế của trại Giời Tể có kiểu đất sơn thủy uốn quanh, long hổ hoàn bao, núi không cao mà cát đẹp, nước hữu tình mà suối giếng tiện nghi. Tưởng cũng là một thắng cảnh phong quan vậy. Bèn chiếm một chỗ đất để làm dinh đồn đằng trước, đền thờ đằng sau. Bởi vậy, dân trại Giời Tể già trẻ thấy đều sợ hãi, bèn làm lễ xin làm tôi con. Ông ưng thuận cho và bèn kén lấy dân đinh khỏe mạnh của các họ trong trại được 20 người, còn thì đều cho làm gia thần tay chân coi giữ đồn trại, sau này theo ông đi phá giặc. Sáng hôm sau thì có sứ giả mang chiếu thư của vua Hùng đến sai ông đi đánh giặc Ân mặt phía Bắc. Ông bèn cho mổ trâu,

lợn để khao quân sĩ. Ông trở về làng quê là Phù Đổng để kể sự việc và lạy mẹ để đi đánh giặc, ông có bài thơ rằng:

*Hiếu nghĩa rồi đây xét ở trời,  
Mẹ con một cửa tiếng lưu đời.  
Luận bàn phải trái còn ghi sử,  
Đến lúc đều thanh nói muện rồi.*

Lại nói, ngay ngày hôm đó ông cho mổ yến mời mẹ. Công việc xong xuôi, ông đem quân đến thẳng núi Ninh Sóc phá đồn giặc, trong một trận mà bắt chém được chánh tướng và tì tướng cùng quân sĩ giặc Ân tới mấy vạn đầu, còn thì chúng đều thu bỏ chạy tán loạn chẳng biết đi đâu. Đánh giặc Ân xong, ngay lúc đó ông Gióng bèn lên núi Ninh Sóc rồi bay lên trời chẳng thấy đâu, tức là ông hóa vậy.

Các trang trại nhân dân đều làm lễ và dâng biểu tâu về triều. Vua Hùng sai quan trở về làm lễ tế vọng, ban sắc phong Phù Đổng Thiên Vương thượng đẳng phúc thần cùng cả nước hưởng yên vui mãi mãi như lệ. Kính vậy thay! Và chuẩn cho dân các trang trại, các khu trong các phủ thuộc đạo Kinh Bắc đều đến rước mỹ tự về lập miếu thờ. Vua lại ban cho các nơi có đền thờ tiền bạc để sau này tậu ruộng, lo việc thờ cúng.



Tặng Từ Tuệ phu nhân là Hiền tiết, Trinh thực, Từ hòa, Minh huống, Ý hạnh, Tuyên huệ, Chí đức, Hòa dung, Thành tích đoan trang hoàng thái hậu<sup>(1)</sup>. Trải qua các thời đại đều được các triều vua phong mỹ tự. Sắc như sau:

Lê Đại Hành phong: *Thượng Đẳng Phúc thần, Thiên Vương trợ thuận, hộ quốc dục thánh hồng ân loi uy tế tự hương vận anh đoán minh duệ dương cách tích hồ phu hựu tôn thần.*

Trần Thái Tôn phong: *Dực thánh tập thuận linh ứng anh triết khả bình cao minh quang bác khoa hồng ngưng hy tích loại không tộ cường võ anh quả phu chánh dục chân linh cảm thuận chính thượng đẳng thần.*

Lê Thái Tổ phong: *Nhất vị phổ tế cương nghị, hiển hựu anh linh.*

Ngày sinh nhật mồng 9 tháng 4 là chính lệ. Lễ dùng trên cỗ chay, dưới lợn đen, trâu, xôi, rượu, bánh chưng, bánh giầy, ca hát, đánh vật.

## LỄ HỘI

Xưa cũng như nay hội Gióng được cả bốn làng Phù Đổng, Phù Dực, Đồng Viên và Đồng Xuyên tổ chức. Tiếng là làng nhưng mọi

việc đều bổ theo các giáp, đó là cơ sở chính để phân công các việc trong ngày hội. Cứ lần lượt theo thứ tự mà mỗi năm một giáp chịu trách nhiệm tổ chức ngày hội. Theo dân địa phương gọi giáp đó là giáp hội trưởng hay giáp kéo hội. Tổng Phù Đổng xưa có 16 giáp nên cứ 16 năm một giáp mới được làm giáp kéo hội một lần. Vào năm đó giáp kéo hội có nhiệm vụ phải cử ra các ông hiệu. Đó là những người có chức vụ cầm hiệu lệnh để chỉ huy quân lính thời xưa. Những ông hiệu đó được mặc trang phục gần như thống nhất: mũ đen, áo thụng đỏ, thắt lưng thêu chỉ năm màu; quần vàng, đi giày vải. Chỉ khác ở số chiếc lọng che, trừ hiệu cờ là tượng trưng cho uy lực của ông Gióng thì được che bốn lọng, còn lại tất cả các ông hiệu khác đều chỉ hai lọng. Các ông hiệu gồm có:

- Hiệu cờ: người cầm cờ và múa cờ.
- Hiệu chiêng: người khiêng và đánh chiêng.
- Hiệu trống: người khiêng và đánh trống.
- Hiệu trung quân: người chỉ huy đội quân trung tâm của Gióng.



- Hiệu tiểu cổ là hai người chỉ huy tiên phong, gõ trống khẩu.

Tất cả những người đóng vai ông hiệu đều là trai trẻ, chưa vợ, có hình dáng đẹp, tuổi từ 12 đến 20 tuổi, nếu thiếu thì có thể chọn người đã có vợ nhưng không quá 26 tuổi. Trước thời gian mở hội những người này phải giữ gìn chay tịnh tuyệt đối, riêng với hiệu cờ kể từ khi được chọn đã được coi như người của thánh rồi nên phải ở riêng, có người phục vụ và mọi việc liên hệ với người khác đều qua người phục vụ.

Ngoài các ông hiệu, hai làng Đồng Xuyên và Đồng Viên phải cử một người phục dịch cho hiệu trống và một người phục dịch cho hiệu chiêng. Cử thêm một đội quân thám sát và vận lương gồm 20 người, trong đó có một người chỉ huy.

Phù giá ngoại là quân chính qui của Gióng, do trai tráng từ 18 đến 36 tuổi của cả bốn làng tham gia. Họ gồm có 6 đạo, mỗi đạo 15 người và một xướng suất điều khiển. Phù giá nội là 12 người trẻ chọn trong làng Phù Đồng.

Trang phục của quân Gióng khá đặc biệt: mình trần, đóng khố bao đen, quàng chéo qua

ngực, vai vòng ra đằng sau lưng và thắt lại ở hông, bên hông có đeo túi đen hình sừng trâu, đầu đội mũ vải đen thêu kim tuyến, và đính một gương tròn nhỏ, đằng sau có mái rủ xuống gáy<sup>(2)</sup>.

Ngoài những người đã kể trên, ngày hội còn có sự tham gia của phường Ải Lao, còn gọi là phường Tùng Choạc của làng Hội Xá sang góp vui. Phường này gồm có 20 người với một ông trùm, một người đánh trống khẩu, một người đánh chiêng, một người cầm cung nỏ, một người cầm cần câu, hai người cầm cờ lau, một người hóa trang thành hổ, cùng 12 người cầm sênh. Vào dịp hội họ ở hẳn trong chùa Kiến Sơ gần đền Thượng để phục vụ. Phường Ải Lao có những bài hát truyền thống riêng để biểu diễn trong hội. Tất cả gồm 12 bài dùng trong những thời gian quy định ở ngày hội.

Việc chuẩn bị hội được bắt đầu chính thức từ ngày mồng 1 tháng 3 với việc cúng trâu lên đền Thượng và nhận sổ hội lệ để theo đó mà tổ chức. Tuy nhiên thực chất phải nói là việc lo liệu được tiến hành trong suốt cả năm.

Sau ngày mồng một tháng ba là thời gian mà hội đồng hàng



giáp họp để phân công, chọn người vào các vai, các việc và tiến hành chuẩn bị, tập luyện. Rằm tháng ba giáp hội trưởng rước bình hương lên đền làm lễ trình diện các tướng (các hiệu cờ, trống, chiêng) trước bàn thờ Gióng và nhận cờ, trống, chiêng về để tập luyện, những ông hiệu khác cũng nhận được đạo cụ của mình để biểu diễn.

Cờ hội là lá cờ bằng lụa nhuộm màu đỏ vàng, rộng 0,35cm, dài 9 vuông gọi là cờ lệnh. Đó là lá cờ dùng trong ngày hội năm trước được cất trong đền nay đem ra để tập. Đến ngày hội, người ta sắm lá cờ mới. Và trong những ngày đầu tháng tư âm lịch người ta chọn ngày lành để mời người viết chữ “lệnh” thật đẹp lên lá cờ. Viết xong, tra cán, buộc tua cuộn lại và lồng vào bao đỏ hình chữ nhật có thêu rồng phượng. Ở cuối bao có dải tua thêu, trong bao nhét đầy giấy trắng cắt hình bướm và những mẫu gỗ trầm nhỏ bằng đồng xu. Tất cả bao cờ và những thứ đó gọi chung là *miếu*. Cũng hôm đó người ta rước *miếu* từ đền Thượng đến đền Mẫu (thờ mẹ Gióng) ở xóm Ban (Phù Dực)<sup>(3)</sup>.

Giặc Ân do 28 cô gái của 14 giáp đóng, mỗi giáp cử hai người tuổi từ 10 đến 13. Họ là những cô

gái xinh đẹp, trong số 28 cô ấy lại chọn hai người gọi là Tướng Đốc và Tướng Ngựa. Tất cả những người này mặc rất lộng lẫy, trang điểm đẹp, đội mũ thêu hoa, vòng cổ, vòng tay, có người phục vụ kèm theo có lọng che, có kiệu hoặc ghế trang trí đẹp để ngồi trên đó do người phục vụ khiêng. Việc lựa chọn những nữ tướng này cũng được các giáp tiến hành rất cẩn thận và gia đình nào có con gái được chọn làm nữ tướng đều lấy làm vinh dự không chỉ cho nhà mình mà còn cho cả họ. Vì thế họ xúm vào sắm sửa trang điểm cho nữ tướng của mình thật đẹp.

## LỄ RƯỚC NƯỚC

Chính hội là ngày 9 tháng 4 âm lịch, nhưng thời gian chính thức bắt đầu bằng lễ rước nước từ chiều mùng 6. Trước đó mọi việc tập luyện, diễn tập, quét dọn và lau chùi đồ tế khí trên đền, sửa sang đường sá đều đã được tiến hành. Lễ rước nước bắt đầu vào lúc ba giờ chiều.

Tham gia đám rước nước là tất cả quân tướng của Gióng. Nước được lấy từ giếng đền Mẫu về đền Thượng để rửa khí giới và cúng tế. Đám rước bắt đầu từ đền Thượng với đầy đủ nghi trượng, có phường bát âm, trống chiêng



cùng quân tướng của Gióng. Một cái ché quý đặt trong giá gỗ sơn thếp vàng rồi khiêng, trên miệng ché phủ tấm vải đỏ, một chiếc gáo đồng đem theo để múc nước.

Đoàn rước từ từ xuất phát, đi theo thứ tự đã quy định sẵn: cờ quạt, phường bát âm, ché quý, theo sau ché là các chức sắc, bô lão cùng đoàn quân tướng dàn thành hai hàng hai bên. Dân làng chung quanh đổ ra đường xem hoặc đi cùng đoàn rước. Đám rước càng nhộn nhịp hơn khi có đoàn Tùng Choạc đi cùng góp vui và dọn đường.

Khi tới bờ giếng, đoàn rước dừng lại. Những quân tướng của Gióng sắp thành hai hàng đứng dọc suốt từ trên bờ xuống tới mép nước. Ché quý (hay ché thiêng) được đặt ở trên bờ. Gáo đồng chuyển tay tới người cuối cùng sát mép nước. Người múc nước đầu tiên là người trong đội quân Gióng, cũng có khi là một bô lão hay cụ từ của đền Thượng. Người múc nước cầm gáo đồng, khỏa nước trên mặt giếng để múc lấy phần nước thật sạch, sau đó trao cho người đứng đối diện với mình. Người kia nhận gáo nước và thận trọng chuyển sang người ở hàng bên đối diện với mình. Người kia nhận được rồi lặp lại y như vậy. Gáo nước được chuyển

theo hình chữ chi cho tới người cuối cùng từ từ rót qua tấm vải đỏ trên miệng ché, sau đó chuyển lại gáo để múc nước tiếp. Cứ như vậy tới khi ché đầy nước. Đoàn rước quay trở lại đền. “Theo niềm tin dân gian, nước đó đã được ông Gióng ban cho để người ta sinh sống và trồng trọt, nay đem về đền để thờ ông Gióng và rửa khí giới cho khí giới ấy giữ được uy lực chiến thắng của ông. Và có làm lễ rước nước như vậy thì sang ngày hội chính tức ngày hôm sau mới có mưa; mưa ấy biểu hiện ông Gióng về dự hội, và cây cối sẽ tốt tươi, mùa màng sẽ thuận”<sup>(4)</sup>. Một điều đáng chú ý là mỗi hành động ở đây đều được điều khiển bằng chiêng, trống.

Ngày hôm sau (mồng 7 tháng 4) tiếp tục có các nghi lễ khác như lễ rước cỗ chay từ đền Mẫu về đền Thượng, tế Gióng với sự tham gia của phường Ải Lao trước điện thờ. Tại ao trước cổng đền Thượng có múa rối nước, còn buổi chiều có *rước khám đường* với ý nghĩa thăm dò đường đến trận địa. Tục xưa ngày mồng bảy kết thúc với trò trai gái đuổi bắt nhau trên bãi sông ven đê vào ban đêm.

Trọn ngày mồng 8 tháng tư dành cho việc duyệt lại những vai nữ tướng giặc Ân.



Mồng 9 tháng 4 - hội chính bắt đầu.

Tương truyền đó là ngày ông Gióng đánh thắng giặc Ân, cũng là ngày ông Đống về hái cà.

Ngày hội bắt đầu bằng lễ rước cờ từ đền Mẫu đến đền Thượng vào buổi sáng. Đám rước lại đầy đủ lễ bộ như trước. Có điều khi trở về đền Thượng, pháo hoa được đốt lên và các đội phù giá bắt đầu biểu diễn thành hàng ngũ. Đây thực sự là một nghi thức quân sự được cách điệu bằng những động tác dứt khoát, đẹp mắt. Tất cả các động tác của đội quân này đều được điều khiển theo lệnh của các xướng suất. Người ta xếp hàng, quay trái, quay phải, giữ thẳng người, chân xòe chữ bát, hai gót chạm nhau, hai tay giơ thẳng đằng trước, chắp bàn tay trước ngực, khuỷu tay ngang vai tiến thẳng về phía bàn thờ Gióng. Đến đây, người ta dừng lại, giơ chân trái đá sang trái, giơ chân phải đá sang phải, rồi đi thụt lùi. Tất cả những động tác ấy được biểu diễn nhanh, gọn, dứt khoát và được điều khiển bằng hiệu lệnh của trống và chiêng. Cuối cùng, khi đã làm hết các động tác trên, tất cả dùng tay phải rút từ túi ra một chiếc quạt rồi giơ quá đầu, miệng “dạ” một tiếng thật to, đoạn bỏ tay xuống, lặp lại như

thế 9 lần rồi dàn thành hai hàng trước điện thần, cúi đầu và đi lùi ra, miệng lại “dạ, dạ”.

Riêng đối với các ông hiệu, khi vào lễ, ngoài các động tác đã nêu trên, còn một động tác ngồi xuống rồi đột ngột đẩy xoắn chân ra phía sau, tay vươn về phía trước nằm sấp xuống như kiểu bơi ếch. Người đóng vai các ông hiệu phải tập luyện để làm một cách thuần thục, vừa rất đẹp mắt, vừa không có lỗi đối với thánh.

Sau các nghi lễ này, vào giờ thìn (10 giờ sáng) phường Ải Lao bắt đầu diễn trò săn hổ trước điện thần. Đây là một trò diễn mang tính chất nghi lễ bắt buộc trong ngày hội. Người đóng giả hổ và hai người trong vai đi săn và câu cá cùng nhau diễn tích săn hổ với sự phối hợp hát, múa, nhạc của những người còn lại trong phường tạo nên một không khí vừa nghiêm trang vừa hấp dẫn. Người kéo đến xem trò săn hổ rất đông là vì vậy.

Trò săn hổ của phường Ải Lao kéo dài cho tới giờ tỵ (11 giờ) thì đội quân thám báo chạy về đưa tin có giặc vây đóng ở Đống Đàm (tượng trưng cho Vũ Ninh trong truyền thuyết thánh Gióng). Bắt đầu từ đây là cuộc đánh trận lớn của Gióng, đồng thời cũng là hoạt động lớn nhất của ngày hội. Toàn



bộ trận đánh oai hùng của Gióng được tượng trưng bởi hai lần múa cờ của ông hiệu cờ tại Đống Đàm và Soi Bia. Đây là hai vị trí nằm trên bãi sông Đuống trước mặt đền Gióng chếch về bên tay trái nhìn từ trong đền ra con đê sông Đuống. Đó là biểu tượng về bãi chiến trường nơi Gióng đánh thắng giặc Ân xâm lược.

Khi có tin báo về việc giặc Ân đã vây đóng ở Đống Đàm cũng là lúc phường Ải Lao kết thúc trò săn hổ và hát bài ca ngợi Gióng. Dứt lời hát các ông hiệu đến trước bàn thờ Gióng múa lạy, động tác như đã miêu tả ở trên. Sau đó đoàn người rầm rập ra đi trong tiếng pháo lệnh, tiếng chiêng trống và tiếng reo hò của đoàn quân xung trận. Thứ tự như sau: Đi đầu là hai ông hiệu tiểu cổ, theo sau là 12 em bé mặc áo đỏ, áo đen, thường gọi là làng áo đỏ áo đen, tiếp đến là ông Hổ và phường Ải Lao, cờ quạt tàn lọng rước các tướng gồm hiệu trống, hiệu chiêng, hiệu trung quân và hiệu cờ. Sau hiệu cờ tới long giá, là một ngựa trắng bằng gỗ được đặt trên bệ gỗ với 4 bánh xe kéo, tượng trưng cho Gióng cùng những người dự hội chạy rầm rập trong suốt một quãng đê dài ba cây số. Khi đi qua đền mẹ Gióng tất cả đều phải cúi chào.

Đoàn quân kéo đến Đống Đàm, tại đây đã được trải sẵn ba chiếc chiếu, ở giữa mỗi chiếu có một tờ giấy trắng và một cái bát úp lên đó. Bên bãi đất phẳng cạnh đó có đặt bàn thờ Gióng, khi đám rước đến nơi, ngựa được đẩy đến cạnh bàn thờ, cờ lọng cũng được cấm chung quanh đó. Các tướng và quân của Gióng dàn ra quanh Đống Đàm. Trong khi đó 28 nữ tướng giặc Ân được kiệu tới đặt dọc theo bờ đê từ trước cửa đền Thượng cho tới đền Mẫu, mỗi kiệu cách nhau khoảng chục mét. Chung quanh mỗi nữ tướng có cờ, lọng, người phục vụ riu rít bên cạnh.

Đến giờ mùi (14 giờ) hiệu trống cho nổi lên ba hồi thật to, tất cả các tiếng động ngừng bật, người ta tưởng nhớ đến Gióng. Hiệu trung quân đến trước cờ lệnh đốt một tràng pháo nổ, đó là hiệu lệnh tấn công. Hiệu tiểu cổ đáp lại bằng ba hồi trống con, tỏ ý đội quân tiên phong đã sẵn sàng. Lúc ấy hiệu cờ cầm cờ lệnh tiến lên đứng giữa chiếu một gần bàn thờ. Vị thừa tế đến mở cờ lệnh, hàng trăm bướm giấy trắng và mảnh gỗ trầm theo cờ tung bay trước gió. Tiếng hò reo, chiêng trống âm lên vang cả một góc trời. Trận chiến đấu bắt đầu. Tại các kiệu của 28 nữ



tướng, tất cả đều phải đứng lên để chịu sự tấn công của quân đội Văn Lang. Hiệu cờ dang tay trái nâng cờ lên, mắt hướng theo ngọn cờ, chân trái hất sang trái, sau đó chuyển cờ sang tay phải giương lên và hướng mắt theo, chân phải đá sang phải, tiến lên giữa chiếu một lấy chân phải hất bát úp ở đó làm tung tờ giấy. Sau đó chụm chân đứng thẳng nhảy lên hai lần tại chỗ, quì gối gấp chân trái hình thuốc thọt, dùng hai cánh tay phát nhanh lá cờ từ phải sang trái ba vòng quanh mình. Việc đá tung bát, bay giấy tượng trưng sức mạnh dời non, bạt mây, đánh tan giặc, múa cờ tượng trưng trận đánh của người anh hùng Gióng. Vòng múa thứ ba kết thúc quân tướng và nhân dân chung quanh nhảy lên reo mừng tán thưởng, tiếng chiêng trống lại nổi lên rộn rã. Hiệu cờ tiếp tục lặp lại động tác ấy ở hai chiếu kia. Khi kết thúc ở chiếu thứ ba cả quân dân đều reo hò ầm ĩ và người ta lao vào tranh cướp để lấy một mảnh chiếu làm khước. Chỉ trong nháy mắt cả ba chiếc chiếu đã bị xé ra thành hàng ngàn mảnh nhỏ. Người ta vô cùng hể hả và cảm thấy may mắn khi được “lộc quý” đó.

Các nữ tướng giặc Ân cho kiệu quay về hướng đền Thượng,

nghĩa là quân ta đã thắng trận, quân địch đã tan rã, chiến cuộc đã chấm dứt. Sau ba ván thuận này là ba hồi trống thu quân. Hàng ngũ lại được sắp xếp như cũ hướng về đền Thượng. Tối nơi, hiệu cờ cầm cờ lệnh đến cấm trước điện thờ Gióng, hiệu chiêng, trống đặt các thứ đồ hai bên, ngựa gỗ được đặt trở lại chỗ cũ đằng sau tượng Gióng. Quân ta được hàng tổng khao bằng xôi chè, oản quả. Mọi người ăn uống vui vẻ. Nhưng bỗng thám báo cho biết quân giặc chưa chịu đầu hàng, lại tiến đánh quân ta. Toàn thể quân sĩ bỏ ăn uống, cầm vũ khí nhanh chóng trở lại chiến đấu. Hàng ngũ lại y như lần trước, chỉ khác là lần này chiến trường là Soi Bia - một vị trí ở gần Đống Đàm. Đoàn quân được sắp xếp như cũ. Sau ba hồi chiêng trống hiệu cờ biểu diễn điệu múa ba lần nữa, nhưng lần này cờ được phát từ trái sang phải và gọi là ba ván nghịch. Như vậy quân ta đã chiến thắng hoàn toàn. Tiếng reo hò, tiếng chiêng trống vang lên rộn rã. Đoàn quân thắng lợi trở về. Tướng Đốc và Tướng Ngựa của giặc bị giải về đền Thượng. Quân dân ta tập trung tại đây xem hiệu cờ trừng trị hai tướng giặc ngoan cố. Chúng bị giải tới trước



bàn thờ Gióng. Hiệu cờ ra lệnh nổi lên một hồi chiêng trống rồi lấy kiếm tước được của giặc dùng đầu kiếm hất mũ và làm động tác phanh áo của hai tướng giặc, ngụ ý chém đầu, phanh thây. Vị thừa tế lấy mâm đặt mũ áo của hai tướng giặc đem vào trong nội cung dâng thần. Lễ này gọi là *lễ thủ cấp*. Tiệc khao quân tiếp tục, tiếng chiêng trống, tiếng nhạc lại vang lên vui vẻ. Trời cũng trở về tối, các trò vui diễn ra cho tới tận đêm khuya mới tan.

Ngày hội chính và quan trọng nhất đã kết thúc. Những ngày sau đó còn có các nghi lễ khác được tiến hành như lễ rước nước, duyệt quân và kiểm tra khí giới, lễ tạ ơn Gióng và khao quân. Các tướng giặc đầu hàng, đem lễ vật lên bàn thờ Gióng tạ ơn được tha tội chết, được quân ta cho dự tiệc cùng.

Ngày 11 tháng 4 là lễ rửa hội. Nghi lễ rước nước được lặp lại long trọng về đền để rửa đồ đạc khí giới. Tất cả những ngày đó đều có các trò chơi, múa hát, chèo tuồng.

Hội chấm dứt vào ngày 12 tháng 4 với lễ cấm cờ, quân ta đi soát lại chiến trường từ Đống Đàm cho đến Soi Bia với ý nghĩa xem có tên giặc nào sống sót hay không, soát đến đâu thì cấm cờ đến đó, chứng tỏ giặc đã bị quét sạch khỏi bờ cõi đất nước.

Chiều 12 tháng 4 mở cuộc lễ lớn gọi là Tế báo thắng trận và tạ ơn trời đất, rồi hạ hội. Người ta chọn những nghệ nhân hát hay nhất đến trình diễn trước bàn thờ thánh.

Hội kết thúc trong không khí tung bừng phấn khởi của tất cả mọi người. Ai cũng hy vọng năm tới mùa màng sẽ tốt tươi, con người sẽ hạnh phúc và may mắn. Theo dân gian, thường thường vào ngày cuối cùng hay có một trận mưa gọi là mưa rửa đền. Như vậy là hội năm ấy đã đạt kết quả trọn vẹn. Các gia đình có con cái được chọn làm ông hiệu, nữ tướng mở tiệc khao bà con, bạn bè, ai ai cũng lấy làm mãn nguyện.

Lê Trung Vũ

<sup>(1)</sup>Bản VHv 1220 của TVKHXXH do ông Nguyễn Văn Lăng dịch.

<sup>(2)</sup>Theo Cao Huy Đình: Người anh hùng làng Gióng, H.1969 - tr.58.

<sup>(3)</sup>Cao Huy Đình, sdd, tr.60.

<sup>(4)</sup>Cao Huy Đình, Sdd - tr.62



# HỘI PHÙ GIÓNG CHI NAM

**Thờ** : Ông Hiến Công  
**Địa điểm** : Làng Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm  
**Thời gian** : Mồng 8 tháng 4  
**Đặc điểm** : Cướp dừa cầu may

Nhân dân làng Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội (xưa là trang Liên Đường) hằng năm mở hội Chi Nam tưởng niệm ông Hiến Công, trước hội Gióng Phù Đồng một ngày. Vì vậy gọi là hội Phù Gióng, với ý suy tôn hội Gióng Phù Đồng.

Truyền rằng, cũng vào lúc đất nước bị giặc Ân xâm lược, vùng này có ông Châu nổi dậy rủ trai làng đi giúp ông Gióng. Ông Châu bảo sứ giả vua Hùng đem cho ông chiếc thuyền sắt và cây chùy sắt. Thế là ông Châu đem thuyền xuôi theo sông Đuống đi đánh giặc. Đoàn dũng sĩ giáp lá cà với kẻ thù trên sông. Giặc tan, ông Châu về quê mừng công và hóa. Người làng suy tôn ông là Hiến Công, thờ ông làm Thành hoàng.

Sáng mùng 8 tháng 4, sau cuộc tế lễ ở đình, người ta chọn một số trai làng khỏe mạnh chia ra làm hai toán với số người bằng nhau. Toán thứ nhất tượng trưng cho quân thánh, tức quân ta: mình trần, khố đỏ, bao vàng. Toán thứ hai tượng trưng cho giặc Ân: mình trần, khố xanh, bao trắng. Hai toán quân cùng diễn tại trận đánh giáp lá cà trong chiến trận xưa kia, và diễn trò “cướp dừa cầu may”. Ai cướp được dừa gọi là “tông” (may mắn). Lệ làng cho phép người ấy được ăn cỗ tại đình với cụ tiên chỉ. Còn quả dừa cướp được thì đập ra thành nhiều mảnh, chia cho các trai đình như chia “chiến lợi phẩm” để mọi người cùng hưởng.

Lê Trung Vũ





## HỘI GIÓNG ĐỀN SÓC XUÂN ĐỈNH

**Thời** : Thánh Gióng  
**Thời gian** : Mồng 6 tháng giêng  
**Địa điểm** : Xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm  
**Đặc điểm** : Nơi thánh Gióng tắm để quên roi sắt

Truyền thuyết kể rằng khi đất nước thanh bình, thánh Gióng trở về trời. Trên đường trời nắng, Gióng dừng ở làng Cáo (thôn Xuân Tảo, xã Xuân Đỉnh) tắm mát, nghỉ ngơi rồi ăn trưa với gói cơm và mấy quả cà. Lúc ra đi, Gióng bỏ quên thanh roi sắt. Tối nay, phiến đá Gióng ngồi nghỉ vẫn còn đó dầu dãi nắng mưa bên cạnh giếng nước làng.

Hội Gióng đền Sóc ở Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm mở vào

mồng 6 tháng giêng, để tưởng nhớ công ơn và những kỷ niệm thiêng liêng, những dấu tích của người anh hùng dân tộc.

Sớm mồng 6 cửa đền rộng mở, chiêm trống nổi lên báo hội. Sau cuộc lễ, đám rước kiệu thánh uy nghi đi từ đền ra giếng để thánh chứng kiến những vật chứng lịch sử mà dân làng vẫn gìn giữ như một truyền thống tốt đẹp “”.

Lê Trung Vũ





# HỘI GIÓNG SÓC SƠN

<b>Thời</b>	: Thánh Gióng
<b>Thời gian</b>	: Mồng 6 đến mồng 8 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Ngày 7 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Núi Sóc, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn
<b>Đặc điểm</b>	: - Lễ dâng hoa tre - Lễ chém tướng giặc

Núi Sóc thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (Hà Nội), là điểm chốt của cuộc hành trình ở chốn trần thế, nơi Gióng ngồi nghỉ, ngắm nhìn đất nước lần cuối rồi cởi áo để lại, phi ngựa về trời.

Nhân dân quanh núi Sóc nhớ ơn thánh, mở hội 3 ngày, từ mồng 6 đến mồng 8 tháng giêng, lấy ngày mồng 7 (ngày thánh hóa) làm chính hội.

Khu di tích ở đây gồm 6 công trình: đền Thượng, chùa Đại Bi, đền Hạ, miếu Thánh Mẫu, nhà Bia, nhà hành lễ và tiếp khách.

Mồng 6 vào hội, mở đầu là lễ dâng hương của dân làng và khách thập phương. Đến giờ tý (24 giờ) là (tắm tượng thánh Gióng) do chủ tế và các vị chức sắc thực hiện.

Mồng 7 chính hội, có và . Hoa tre là thanh tre dài khoảng 50cm, rộng 1cm, đầu tre vót xơ bông và nhuộm các màu, chủ yếu là màu vàng. Xưa, 52 xã của 9

tổng thuộc huyện Kim Anh đều mang hoa tre về dâng cúng. Sau lễ dâng hoa tre, chủ tế hô lớn “” Thề là tất cả hoa tre được tung ra trước sân đền cho dân chúng tranh cướp cầu may.


Hội Gióng Sóc Sơn là hội đầu xuân, được quan niệm là hội vào mùa sinh sôi của giống loài, mà biểu tượng chủ yếu gắn với tín ngưỡng phồn thực.

Tuy những nghi thức lễ thánh thiêng liêng gắn liền với truyền thuyết và lịch sử, nhưng Hội Gióng Sóc Sơn vẫn mang rõ tính chất của một hội cầu mùa theo tín ngưỡng dân gian phổ biến trong hầu hết các hội xuân vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ ngày trước. Riêng trong hội này được thực hiện theo truyền thuyết: Thánh Gióng phi ngựa từ Châu Cầu (Quế Võ, Hà Bắc) đuổi giặc Ân đến đây, dùng tre ngà đập chết tướng đầu sỏ của giặc là Thạch Linh cùng tả tướng và hữu tướng của hắn.



## HỘI ĐỀN THĂNG LONG

**Thờ** : Thủy Công chúa  
**Địa điểm** : Làng Hồ Khẩu, phường Bưởi, quận Tây Hồ  
**Thời gian** : Mồng 10 tháng 5  
**Đặc điểm** : Múa chèo đồ cạ

 Đền Thăng Long, còn có tên là đền Thánh Mẫu hoặc Thủy công chúa miếu, được xây trên một khu đất rộng, mặt tiền hướng đông, ven con sông Tô Lịch ngày xưa. Nay thuộc làng Hồ Khẩu, phường Bưởi, quận Tây Hồ, cách trung tâm thủ đô 7 km về phía tây.

Đền Thăng Long thờ Thủy Công chúa, gắn với hai đền Dục Thánh và Vệ Quốc, vì bà là vợ của thần Cá Lẽ.

Thần tích kể rằng: vào thời vua Hùng Duệ vương, ở châu Bố Chính có vị quốc công họ Lê, vì hiếm hoi nên đã đi nhiều vùng để chọn nơi cư trú. Khi đến vùng Hồ Khẩu, thấy đất lành, vượng khí dồi dào, ông đã dừng chân cư ngụ và lấy Thục nương làm kế thất. Một đêm ông bà đến cầu tự ở Đông Hải Vương, được Thành hoàng báo mộng cho rồng vàng đầu thai. Sau đấy bà có thai và sinh ra được hai người con trai tướng mạo khôi ngô, bèn đặt tên

là Cống Lẽ và Cá Lẽ. Khi lớn lên hai người văn võ toàn tài, đã đầu quân giúp vua Hùng lập được nhiều chiến công, được nhà vua yêu quý. Một hôm hai ông dong thuyền trên sông Tô, bỗng trời nổi gió, mây đen vần vũ kéo đến, trên không trung xuất hiện ánh hào quang chói lọi. Biết thiên đình đã gọi, hai ông bèn chĩnh lại xiêm áo, vái lạy vua Hùng rồi hóa.

Vì có công với đất nước, thần Cống Lẽ được phong là *Dục Thánh Đại vương*, thần Cá Lẽ được phong là *Vệ Quốc Đại vương*. Dân làng Hồ Khẩu đã lập hai đền, thờ riêng hai thần.

Thủy công chúa là con vua Thủy tề, bà đầu thai lên trần thế, lớn lên có hình dung đoan trang yếu điệu, một hôm bà dạo gót bên sông, thì gặp thần Cá Lẽ khi ấy đã đến tuổi trưởng thành. Chiều gần tối, trăng đã lên, mặt trăng hiện lên vàng vạc ở vòm trời phía đông, trăng soi nước long lanh



gợn ánh vàng. Trước cảnh trắng nước thơ mộng hai người gặp nhau. Thấy người con gái có vẻ đẹp hoa nhường nguyệt thẹn, cá lặn nhận sa, mắt phượng mày ngài với nét đoan trang của con nhà quyền quý, ngài vui mừng khôn xiết, cho là duyên trời đã định, bèn xin cưới làm vợ. Bà đã theo ngài qua bao trận mạc trên khắp đất nước. Một lần, Thánh ông đi chiến trận, bà ở lại quê hương; vào buổi trưa mùa hè ngày mùng 10 tháng 5, bà du thuyền trên sông Tô. Trời đang êm ả, bỗng đâu mây đen kéo đến đầy trời, sóng gió nổi lên chóp lóe trên không trung, thủy ba dữ dội, đúng vào giờ Ngọ nước sông bỗng rẽ hai bên rước bà về Thủy cung. Lát sau, trời tạnh mây quang, bầu trời lại trong xanh không một gợn mây, tả hữu theo hầu đều bình yên vô sự. Họ hoảng hốt rước kiệu không về thông báo cho dân thôn, các quan vô cùng kinh ngạc sai bày nhang án suốt giải ven sông.

Lại nói về Thánh ông trên đường chiến trận, giặc tan, sóng yên biển lặng, ngài về lại quê hương thấy vợ đã mất. Ngài vô cùng thương xót liền sai lập đàn tràng trên sông cúng tế. Trong

khói hương mờ ảo, trên thuyền bỗng hiện lên một Bạch Xà. Ngài hết sức kinh ngạc, trong mơ màng hư thực, bóng bà hiện lên và nói rằng: Thiếp nay là con vua Thủy tề, số duyên thiên đình đã định trước, nay xin tạm biệt chàng vì vua cha đón về thủy phủ. Và đêm hôm ấy, bà báo mộng cho dân làng biết có bè gỗ trôi qua, sáng hôm sau, dân làng tỉnh dậy ra vớt gỗ về dựng đền bên sông.

Vì quá thương người vợ hiền thủy chung và đức độ, từ đấy cứ đến ngày mùng 10 tháng 5, ngài lại cùng dân làng tổ chức múa bơi chải trên cạn để tưởng nhớ người xưa.

Đền Thăng Long theo *Tây Hồ chí* thì được dựng từ thời nhà Lý. Nhưng theo đôi câu đối ở đền thì được dựng vào thời Cảnh Hưng. Đền xây kiểu chữ *đình* (丁) quay về hướng đông, mái lợp ngói ta. Đền rất uy nghiêm, cửa bưng cửa võng đều khắc chữ Hán, trong đền có nhiều hoành phi câu đối. Chính giữa gian tiền tế có 4 chữ “*Trí Đức Linh Từ*”. Hai bên cuốn thư có đề thơ ca ngợi hai vị thần Vệ Quốc và Dục Thánh, có câu đối ca ngợi Thủy Công chúa. Gian trung tế có bức hoành phi đề 3 chữ Hán “*Thăng Long Từ*”.



Trong hậu cung có tượng thờ Thủy Công chúa và người hầu.

Hiện vật trong đền còn hai quả chuông lớn, một quả chuông nhỏ. Đền còn một đạo sắc phong đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729), ba đạo sắc phong dưới thời Minh Mạng (1836). Ngoài ra còn một đôi hạc thờ, một lư hương cỡ lớn, đôi độc bình sứ đời Thanh... và nhiều đồ đồng đồ sứ giá trị.

Làng Hồ Khẩu thuộc vùng đất cổ, vào thời Lý thuộc phủ Ứng Thiên. Nhìn trên bản đồ thành Thăng Long thời Lê, thấy vùng có làng Hồ Khẩu bị nước bao quanh như một bán đảo lớn. Phía đông, phía bắc là Hồ Tây. Phía nam là dòng sông Tô Lịch chảy qua. Phía tây là sông Thiên Phù. Sông Tô Lịch lúc này rất rộng, khởi nguồn từ sông Hồng, quãng Chợ Gạo, chảy qua vùng Hàng Lược, Quán Thánh, đến vùng Thụy Khuê, Hồ Khẩu thì nối với Hồ Tây bằng hai cửa lớn. Đến vùng Bưởi thì nối với sông Thiên Phù hòa dòng xuống phía nam. Sông Thiên Phù từ mạn Phú Gia, Nhật Tân bắt nguồn với sông Hồng, đến quãng cánh đồng Xuân La thì một nhánh cắt ngang chảy ra sông Nhuệ.

Nhánh chính chảy tiếp xuống vùng Bưởi hòa dòng với sông Tô.

Đoạn hòa dòng ấy là góc thành phía tây thời Lý mà dân gian vẫn còn lưu truyền câu chuyện về ông Dầu bà Dầu, người đã trầm mình xuống dòng sông hiến linh thần để góc thành phía Tây không bị nước cuốn xói lở, giúp vua Lý khỏi đau mắt, vua nhớ ơn phong thần và sai lập miếu thờ.

Nhìn trên bản đồ thời Hồng Đức (1490) có thể hình dung ra được, ngày xưa đứng ở làng Hồ Khẩu nhìn ra phía nam sẽ thấy dòng nước sông Tô cuộn sóng, thuyền ngược xuôi tấp nập mà quan Chương Linh Hầu Nguyễn Huy Lượng đã viết: *"Dập dềnh gót bãi đuôi nheo, Thuyền thương khách rong buồm bướm bướm."* Bên kia sông là vòng hoàng thành Thăng Long.

Làng Hồ Khẩu là một vùng đất cổ có lịch sử văn hóa lâu đời. Đình làng thờ hai vị thần hoàng là Cống Lễ và Cá Lễ. Làng có hai ngôi chùa bề thế (Chùa Tĩnh Lâu và chùa Chúc Thánh), hai danh lam thắng cảnh đẹp mà năm 1620 chúa Trịnh đã xuống chỉ cho dân làng phải bảo vệ, và giữ gìn cảnh quan của hai di tích này. Ngoài ra làng còn có 3 ngôi đền.

Làng còn là quê hương của 3 cử nhân có có tên tuổi là Lý Văn



Phúc (1819 - người đã viết tác phẩm *Nhị thập tứ hiếu* và nhiều tác phẩm có giá trị khác; ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời vua Gia Long và Thiệu Trị) và hai người em là Lý Văn Hào, Lý Loát (đều có ra làm quan).

Cùng với đà đô thị hóa, làng Hồ Khẩu giờ đây là một làng trù phú. Những di tích lịch sử được chỉnh trang tôn tạo rất khang trang. Đi trong làng thấy nhà cao tầng chập chùng cao thấp, đêm về chói lòa ánh điện và văng vẳng những âm thanh điện tử. Chợ làng họp từ sáng đến tận chiều hôm vui như hội. Văn hóa dòng họ được phát triển, đường làng ngõ xóm được tôn tạo khang trang thoáng đãng, an ninh trật tự được giữ vững, làng Hồ Khẩu đang biến đổi cùng với tháng năm.

Cổng làng Hồ Khẩu rất đẹp, gồm một cổng lớn và hai cổng nhỏ. Cổng lớn có kiến trúc cổ theo lối chồng diêm cao thấp với hình tám mái, trên cổng có bốn chữ “*Hồ ấp đình môn*” hai bên có đôi câu đối:

*Thị xứ giải nhung y, kinh đào  
hưởng mã tư thanh, tấp sảng như  
uy, đồng cổ kinh kim truyền vận sự.  
Hiển linh lưu thánh tích, quy đổi  
từ long tằng miếu, hội đồng sở tại,  
phong vận tự cổ hộ trừ tư.*

Dịch là:

*Nơi đây cởi áo trận nổi lên tiếng  
ngựa hí, tiếng sóng kinh giông tố  
nổi uy, việc tốt xưa nay trẻ già còn  
đàm luận.*

*Hiển linh thánh tích còn lưu lại  
đền, lưng rùa miếu trán rồng hội tụ,  
tại đây gió mây từ xưa vẫn chở che.*

Cổng phía đông có chữ “*Đông giáp môn*” và đôi câu đối:

*Mỹ tục thuần phong vĩnh chiếu tây  
hồ minh kính  
Thiện ngôn hảo sự trường lưu mặt  
lợi danh hương*

Dịch là:

*Mỹ tục thuần phong soi sáng mãi  
gương tây hồ trong sáng  
Nói hay làm tốt hoa nhài còn mãi  
danh thơm*

Kế bên là cổng giáp bắc nối vào làng có đôi câu đối:

*Cổ vãng kim lai hành chính dăng  
Nam du bắc ngoại hướng danh nam*

Dịch là:

*Xưa nay qua lại đều trên đường  
này,  
Từ nam tới bắc hướng tới Tây hồ.*

Đặc biệt trong đình còn có tấm bia đá dựng từ năm 1622 với lời minh tạc dịch như sau: “Nay nhận thấy phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, xưa vẫn có chùa nổi tiếng, đền linh thiêng; phía đông xanh biếc dòng long Khê, phía nam trắng ngần sông Tô Lịch; Tản Viên từ phương tây



châu lại, Tam Đảo từ phương bắc châu về...” (Cụ Đào Huyền dịch)

Hằng năm vào ngày 13 tháng 2, dân làng thường mở hội tế lễ Thành hoàng. Hội đền Thăng Long kết hợp với hội làng.

Theo các cụ già trong làng kể lại thì ngày xưa hội thường có lễ rước thành hoàng gồm: Kiệu Dực Thánh đại vương, Vệ Quốc đại vương và kiệu Thủy công chúa. Riêng kiệu Thủy công chúa được kết bằng tre nứa, trang trí bằng giấy trang kim, quanh kiệu ngoài cắm hoa cúc, hoa sen bằng lụa, bằng giấy, còn được kết bằng nhiều loại hoa thật mua từ các làng Vĩng Thị, Ngọc Hà. Hoa nhiều lắm, nào hoa hồng, hoa cúc, thược dược, mẫu đơn, các loài hoa thơm như hoa huệ, hoa lan, hoa cau, hoa sồi, cũng được kết vào khiến cho kiệu bà thật lộng lẫy và rực rỡ. Đoàn rước đi từ đình làng ra giếng kho than, xuống chùa Dâu, lên chùa Tảo Sách thắp hương cúng Phật và xin ché nước về cúng lễ. Trong ngày lễ có múa bơi chải cạn.

Hết phần rước, hội diễn ra nhiều trò chơi dân gian như đu tiên, chọi gà, bắt chạch trong chum, hát ca trù.

Làng còn có lễ cầu mát vào ngày rằm tháng tư, cũng rước kiệu quanh đình, đền và rước sang Vĩng Thị là làng kết chạ.

Ngày nay, vì điều kiện giao thông chật chội nên chưa có điều kiện để tổ chức rước hoành tráng, nhưng đến mùng 10 tháng 5, ngày hóa của Thủy công chúa, ngoài lễ dâng hương còn có hát lễ vào đúng 12 giờ trưa. Bài hát kể về sự tích, ngày sinh, ngày mất của bà:

*Ngày 13 buổi êm trời.*

*Sinh được thiếu nữ một người đoan trang ...*

*Tháng năm giờ Ngọ mồng mười*

*Trách non trách nước, trách trời*

*khất*

*khe*

*Nhàn ru giữa buổi trưa hè*

*Nổi cơn giông tố rước về thủy cung...*

Đền Thăng Long, ngôi đền cổ bên sông Tô xưa đang được địa phương gìn giữ và tôn tạo cho ngày càng xứng đáng hơn với lòng ngưỡng mộ của nhân dân, và để cho ngày hội đền hằng năm vui hơn, nhộn nhịp hơn.

Văn Sáu



# HỘI ĐÌNH CHÈM

<b>Thờ</b>	: Lý Ông Trọng (Thánh Chèm)
<b>Địa điểm</b>	: Xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm
<b>Thời gian</b>	: Từ ngày 14 đến 16 tháng 5
<b>Chính hội</b>	: Ngày 15 tháng 5
<b>Đặc điểm</b>	: - Rước nước trên sông - Bơi chải - Thi thả chim câu

Thứ nhất là hội Cổ Loa,  
Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội  
Chèm.

Làng Chèm thuộc xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm, là một làng cổ cách trung tâm thành phố 12 km về phía Tây Bắc. Xưa làng Chèm còn có tên là Thị Diêm, sau đổi thành Thụy Hương, nay là Thụy Phương. Hằng năm làng mở hội 3 ngày: từ 14 đến 16 tháng 5 âm lịch. Làng thờ đức thánh Chèm Lý Ông Trọng.

Hội làng Chèm là một trong những hội lớn của vùng ngoại thành xưa. Vào hội thì ba xã Hoàng Xá, Liên Mạc và Thụy Phương là anh cả. Hội mở tại đình Chèm, nằm ngay bên bờ sông, cạnh bến đò Chèm. Tương truyền đã trải qua bao lần lụt lội, bồi lở nhưng riêng khu vực đình Chèm vẫn đứng nguyên không hề gì. Vì sự thiêng liêng ấy mà thánh Chèm càng được dân trong vùng ngưỡng mộ.

Về lai lịch đức thánh Chèm, truyền thuyết kể rằng:

Thân phụ ông là Tuấn Công người làng Thụy Uyên, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam (nay là làng Chèm), còn mẹ là Hà Nương thuộc làng Tôn Tạo, xã Đa Lộc, huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu (Hưng Yên). Hai người sống với nhau đã lâu mà không có con. Năm Hà Nương 32 tuổi, một hôm đang dạo chơi ở vườn hoa bỗng trông thấy một vết chân to bèn ướm thử. Vào nhà thấy toàn thân nức hương thơm. Sau đó nàng có thai 13 tháng, sinh con trai. Hai vợ chồng mừng rỡ cho là trời ban phúc lành nên đặt tên con là Trọng. Càng lớn, sức vóc của Trọng càng hơn người, mình cao 20 thước,<sup>(1)</sup> trí dũng siêu quần.

Năm Trọng 18 tuổi, vua Hùng hạ chiếu cầu hiền, tìm người tài trí giúp nước. Trọng đã lên kinh đô dự tuyển. Khi ra mắt vua, thấy dáng vóc của Trọng vua rất hài lòng và phong cho là chỉ



huy sứ coi việc bảo vệ cung đình. Những khi có giặc giã ở Chiêm Thành, Ai Lao hay rợ Man ở biên thùy, vua đều cử Ông Trọng đi và lần nào ông cũng dẹp được.

Khi nhà Tần bên Trung Hoa gặp nạn Hung Nô quấy nhiễu, đã sang nước ta nhờ Lý Ông Trọng giúp. Ông đi đến đâu rợ Hung Nô tan đến đó, Vua Tần lấy làm mừng phong tặng là Tư lệnh hiệu úy và gả công chúa cho. Ông Trọng trở về nước. Sau này khi có giặc Hung Nô, nhà Tần cho vời nhưng ông không sang, người Tần bèn làm tượng đồng giống ông dựng ở cửa Hàm Dương, trong tượng chứa nhiều người làm cho tượng cử động. Quân Hung Nô nhìn thấy tưởng Ông Trọng vẫn còn ở đất Tần nên sợ mà rút lui.

Ngoài ra còn rất nhiều truyền thuyết khác được dân quanh vùng kể về ông với những chi tiết huyền bí và hấp dẫn khác nhau.

Để có được ba ngày hội sôi nổi, từ trước đó một tháng việc chuẩn bị đã bắt đầu. Ở đây người ta không bầu cai đám cho ngày hội mà hội đồng lý dịch họp lại rồi phát phiếu đuôi điều cho các trưởng phe, trong phe tự phân công lẫn nhau. Người tham gia các công việc hội chủ yếu là anh cả Chèm chiếm tới 2/3, còn lại

là người Liên Mạc, Hoàng Xá. Các chức quan trọng trong hội như đại kiệu, tiểu kiệu.. đều do những người có gia bản đảm trách bởi vì người được tham gia phải tự lo liệu quần áo, tàn, tán thức ăn uống khao ba ngày hội. Cuối tháng 4, mọi sự chuẩn bị phải được hoàn tất để tập thủ đội hình, lắp ghép các phường nhạc, đoàn rước.

Năm 1921 hội mở lớn, còn bài ca ngợi mà nay các cụ già vẫn nhớ.

*Ba dân mở hội tháng năm,  
Mười hai hạ chải, hôm rằm bơi  
thi.  
Ba dân đánh trống chỉ huy,  
Thuyền nào đạt nhất cờ thì có  
mao.  
Cả thuyền đứng mũi chịu sào,  
Hải Dương đánh mõ, Trương  
Giao phát cờ.  
Cái Ngạn khéo lượn thủy cơ,  
Thuyền Hoàng về nhất, phát cờ  
sóng tung..."*

Đồ tế lễ được phân công rõ ràng theo lệ làng. Các gia đình làm hàng mã để thờ, còn lễ vật trong hội đều là lễ chay lấy hoa lợi ruộng công chia cho các phe để lo liệu. Lễ vật gồm 27 bát chè kho lớn và 27 phẩm oản xôi lớn, ngoài ra là bánh gai, bánh bồng, bánh khảo, hoa quả, hương



nhang. Chè kho và oản là do một gia đình lo. Theo quy định luân phiên của làng, cứ ba đời một gia đình phải chịu một lần. Lượng gạo nếp để đóng được 27 phẩm oản là khoảng hơn 20kg, còn chè cũng tương tự như vậy. Vì thế xưa kia nhà nào đến lượt phải lo chè và oản là cả một vấn đề lớn đối với kinh tế gia đình. Tuy vậy, lệ làng đã qui định thống nhất, không ai có ý kiến gì.

Mở đầu hội là lễ rước nước diễn ra sớm ngày 15 tháng 5. Địa điểm khởi đầu lễ rước là đoạn bờ sông cách đình ba cây số về mạn ngược. Khoảng bảy giờ sáng các đòn, kiệu, thuyền rồng, người tham gia trang phục lễ hội chỉnh tề đã có mặt để tiến hành nghi lễ. Khi đã đến đủ, tất cả lên ba chiếc thuyền rồng lớn nhỏ neo xuôi dòng nước tiến về phía đình Chèm. Đến đoạn sông trước cửa đình cả ba thuyền phải làm sao chèo cho quay ba vòng ở giữa sông. Trong lúc thuyền quay, những người phụ trách lấy nước phải nhanh chóng múc cho đủ nước vào bình nước và dùng phèn đánh cho trong. Làm sao khi vòng quay thứ ba kết thúc thì việc lấy nước cũng vừa xong. Màu cờ, sắc áo rực rỡ, tiếng chiêng, trống, nhạc vang dậy cả

một khúc sông. Dân ở hai bên bờ đổ ra đứng xem đông nghịt, có khi người ta cũng hú lên những tiếng hú chào mừng vang dội cả khu vực.

Khi lấy nước xong đoàn thuyền từ từ trôi xuống bến ngự và cập bến. Đám rước theo hàng lối đi đến hàng mã mang đồ mã về đình. Nước dùng làm *lễ mộc dục* tại đình và để cúng. Cùng lúc ấy những người khác sắp xếp cờ quạt, chiêng trống, đồ lễ bộ, kiệu.... Đâu vào đấy để chiều tiến hành rước văn. Lễ mộc dục xong, các tượng thánh và bài vị được đem ra lau chùi sạch sẽ.

Đoàn rước văn buổi chiều cũng đầy đủ nghi thức như rước nước buổi sáng, chỉ thay việc đi thuyền bằng đi bộ và long đình được đặt trên kiệu để rước văn thay cho bình nước trong lễ rước nước. Đoàn rước cử hành từ đình đến nhà ông trưởng văn. Bản văn tế đặt trang trọng lên kiệu long đình, và trên đường trở lại đình đoàn ghé qua chùa. Suốt chặng này, hai bên đường người ta đặt những ống hương, các gia đình cũng đưa bàn thờ ra cổng bày hoa quả và hương đăng để lễ vọng. Trong sự cung kính của dân làng và tiếng trống, nhạc, đoàn rước từ từ về đình để cử hành đại lễ.



Bên cạnh các nghi thức trên, hội làng Chèm còn nổi tiếng bởi các cuộc thi chài, thi thả chim bồ câu và những hoạt động văn hóa khác.

Bơi chài hội Chèm do ba làng cùng tham gia. Mỗi làng một chài, mỗi chài 20 tay chèo. Trai tráng cởi trần đóng khố, đầu chít khăn mỏ rìu, thắt lưng xanh. Đường bơi là một đoạn sông Hồng trước cửa đình có cắm cọc tiêu giới hạn. Dân làng đứng chật trên bờ. Vào tháng năm bắt đầu đã có nước từ nguồn chảy về. Nước sông ở giai đoạn tiểu mãn nên dòng chảy đã bắt đầu mạnh, do đó việc chèo lái đòi hỏi phải có sức lực và kỹ thuật khéo léo thì mới giành được giải. Ở đích cắm sẵn những lá cờ, chài nào bơi nhanh đến giật được cờ là đoạt giải. Người xem hò reo cổ vũ cho chài làng mình, náo động cả khúc sông.

Thả chim bồ câu là một sinh hoạt đặc sắc của hội đền Chèm. Vào dịp hội những người nuôi chim từ nhiều vùng đem chim về đây dự thi. Bãi thả chim là sân đình Chèm. Người xem đứng ở thềm đình, ở trên đê hay ở bờ sông đều có thể theo dõi chim bay. Không gian thả chim rất lý tưởng, vì thế mà thi thả chim ở đây nổi tiếng một thời.

Mỗi người dự thi có một đàn chim 8 con. Qui định của hội chia làm ba cấp để chấm giải: hạ, trung, thượng. Đàn chim để trong lồng, khi có lệnh của ban tổ chức chủ chim thả ra, chúng bay tụ thành 8 con quanh đình rồi nâng dần độ cao. Người ta cho điểm hoặc trừ điểm ở từng tầng, sau đó cộng số điểm ai đoạt cao nhất thì đoạt giải. Người nào luyện chim bay tụ thành đàn lại bay đúng vòng sẽ đạt điểm cao. Khi bay lên các tầng cao, nếu đàn nào vẫn không tản, không tách thì đạt điểm ưu. Ngược lại, chim bay tách biệt, cách xa nhau hoặc bị vỡ đàn thì bị trừ điểm. Trong độ cao từ 5-6km người ta chia ba cấp độ như vậy mà chấm, đến khi đàn chim bay cao và xa ngút tầm mắt người chấm thì kết thúc, tiếp đến đàn của chủ chim khác. Sau khi tất cả những người tham gia đã thả hết. Ban tổ chức tiến hành cộng điểm và phân các giải: nhất, nhì, ba, tư. Còn người xem cũng trầm trồ theo dõi những đàn chim bay, bình phẩm, dự đoán ồn ào, vui vẻ. Quả là một thú chơi tao nhã trong ngày hội.

Cứ như vậy, hội diễn ra trong ba ngày đều sôi nổi, hào hứng. Ngoài đua thuyền, thả chim, người đến hội còn được xem



nhiều trò vui khác như múa rối nước, đánh cờ đấu vật, chơi gà. Đặc biệt khách thấy hội còn được thưởng thức những đặc sản nổi tiếng của làng Chèm, làng Vẽ như “giò Chèm, nem Vẽ” cùng một số mặt hàng khác. Để tả lại cảnh

vui vẻ náo nhiệt của hội làng Chèm xưa, ca dao Hà Nội còn nhắc nhở:

*Đã về hội thánh Tản Viên,  
Đã qua hội Gióng chớ quên hội  
Chèm.*

Văn Hậu

## HỘI ĐUA THUYỀN YÊN DUYÊN

*Thời* : Trần Khát Chân, Thành hoàng làng  
*Địa điểm* : Xã Yên Duyên, huyện Thanh Trì  
*Thời gian* : Ngày 15 tháng 8

Làng Yên Duyên có tên nôm là làng Mui Chùa, là một làng cổ nằm ở phía nam Hà Nội, sát sông Hồng. Xưa kia dân nghèo túng, nghề chính là nông nghiệp, mà trong đồng thì nửa năm úng, ngoài bãi nửa năm lụt... Cảnh mùa màng thất bát làm người dân phải đánh vật với sông nước kiếm cái tép cái tôm và mớ củi rêu trên sông để thêm vào cho nguồn sống thường nhật. Tuy vậy, làng vẫn có thầy đồ, vẫn có nho sinh, và trai làng giỏi võ, lớp trung niên và các cụ có nhiều tay cao cờ...

Đình làng thờ danh tướng Trần Khát Chân làm Thành hoàng để ghi nhớ công ơn ông đã cắm đất lập ấp, khoanh vùng cho dân tụ cư, cố định nơi ăn chốn ở, mà trước đó số dân thường tan hợp do không rõ ràng địa giới.

Tương truyền vào đời Lý, vua Nhân Tông (1072-1127) là một ông vua nhân hậu, thường vi hành để hiểu đời sống và nguyện vọng của bách tính. Năm ấy, tới vùng này, bỗng vua chứng kiến một cảnh lạ. Từ phía nam, trên mặt nước dòng sông đang cuộn cuộn phù sa, thì lạ thay một chiếc thuyền nhỏ xinh xắn nổi lên. Một cô gái yếm đỏ, khăn nâu, váy đen (thuyền và người giữa một khoảng rực sáng) đứng trên thuyền dập dềnh, đang nhịp nhàng đưa đẩy mái chèo giữa sóng nước.

Nhà vua truyền quan Nội giám cho mời cô gái vào bờ để vua gặp mặt. Con thuyền vẫn nhấp nhô trên sóng vỗ, nhưng lạ lùng thay, thuyền không trôi lên, trôi xuống mà đứng yên như có cây sào cắm giữa dòng nước.



Vua không rời mắt nhìn cô gái và tự nhủ “Hay đây là một nữ nhi hào kiệt như mẫu thân Ý Lan chăng?” Vừa lúc ấy, con thuyền nhỏ chuyển động, mái chèo cô gái đưa đò bơi theo đường trống giữa sông ba vòng và chợt vua lại nghe thấy tiếng hát giọng ấm mà vang xa nhưng buồn... Tiếng hát như một lời tâm sự với nhà vua:

*Trăm lần thiếp phụ quân vương,  
Thủy cung cách trở âm dương du  
mà!*

Dứt tiếng hát, con thuyền cùng cô gái từ từ chìm xuống, mặt sông chỉ còn lại sóng nước cuộn cuộn trôi xuôi...

Nhà vua cúi đầu buồn bã, suy tư, như để từ biệt người đẹp kỳ lạ mà mình vừa được chiêm ngưỡng thoáng qua như giấc mơ tiên... Về triều, vua truyền mời bô lão, chức sắc các làng lân cận, kể lại cho các cụ nghe. Ai cũng cho là điều lạ xưa nay chưa từng thấy. Vua cho rằng đó là công chúa Thủy cung và bàn với dân lập nghề thờ.

Được ý vua, dân làng xây dựng ngôi nghề xinh xắn, gọi là nghề bà. Vua biết tin ban mỹ tự làm hiệu cho công chúa là: “Thần tiên mỹ nữ đại vương”. Vua tự cho đây là mối duyên không thành, nhưng đẹp. Để ghi nhớ kỷ

niệm này, vua đổi tên làng Mui thành An Duyên, với ý nghĩ về “mối duyên an bình”.

Các cụ nhớ rõ, buổi ấy nhằm ngày rằm tháng tám âm lịch. Nhân đó, làng lấy ngày này mở hội, vào đám, ghi nhớ câu chuyện thần tiên của vua.

Ngoài việc tế lễ thần Thành hoàng và dâng cúng Bà Chúa, hội còn tổ chức đua thuyền. Lệ bơi ở đây rất nghiêm khắc. Vì công chúa Thủy cung được hiểu là trinh bạch, thần nữ, nên tất cả thanh niên tuyển làm trai bơi đều phải chay tịnh 7 ngày. Trong thời gian luyện tập họ phải ăn ngủ tập trung tại nhà phe, nhà giáp để con người được tinh khiết.

Cuộc đua thuyền tổ chức 3 ngày liền, từ 13 đến 15 tháng 8.

Ngày thứ nhất bơi thờ, trình thánh. Ngày thứ hai bơi dạo cho quen tay chèo và đường bơi. Ngày thứ 3, bơi giải, tranh tài.

Từ mồng mười hoặc sớm hơn, lều quán đã đua nhau mọc lên san sát ven đê với đủ mặt hàng, đồ mã. Nhưng nhộn nhịp nhất là nam thanh nữ tú nô nức từ mọi nơi: kinh thành đổ về, dân làng các xã lân cận kéo sang, quần là áo lượt đi hội làm quen, trò chuyện, tâm tình...



Vui nhất là ngày thứ ba, ngày rằm và đua tranh giải. Tế lễ xong, cờ hiệu phát lên, cuộc đua thuyền chuẩn bị.

Một lão trượng trang phục chỉnh tề: áo dài đỏ, khăn xếp vàng, quần trắng, thắt lưng xanh, đỉnh đạc bước lên chòi tám mái. Đó là chiếc chòi treo trống lệnh mới dựng xinh xắn bên sông, đẹp như chiếc kiệu rồng. Chòi cao khoảng 2m-2m50, có kết hoa lụa màu chung quanh.

Đứng trên chòi, cụ đưa mắt nhìn 4 phía. Bốn chiếc thuyền đua đã sẵn sàng. Đây là những chiếc thuyền rồng lông lẩy, bệ thế (đầu rồng, đuôi tôm, sơn son, thếp vàng) dài 10m, lòng rộng 1,50m. Tám đội trai bơi, mỗi đội 18 người của 8 giáp cũng xếp hàng đợi lệnh. Tám đội thay phiên nhau đua bơi. Mỗi đợt 4 đội, 4 thuyền. Mỗi đội đồng phục một màu áo, khăn, quần đùi riêng để phân biệt.

Ba hồi 9 tiếng trống dõng dả gọi trai bơi giáp nào vào thuyền ấy, đợt một (4 đôi) sẵn sàng.

Dân chúng hồi hộp, chen nhau mỗi lúc một đông, chờ đợi, bàn tán, chỉ trỏ...

Lão trượng hướng nhìn vào 4 thuyền đua, trai bơi, lái, ông

hiệu. Tất cả đã vào đúng vị trí. Cụ phát lệnh bằng 3 tiếng trống mạnh mẽ, âm vang mặt sông. Lập tức 4 con thuyền lao lên phía trước.

Trống thúc dồn dập, âm vang, âm vang...

Người xem la hét, hò reo cổ vũ. Cả khúc sông sôi động tiếng người, tiếng mái chèo khua nước ràn rạt, ràn rạt... Bốn chiếc thuyền như 4 con rồng vươn dài phía trước, như lướt trên mặt nước, trông thật đẹp mắt và oai hùng. Đường bơi dài khoảng 1000m, mỗi làn bơi 3 vòng quanh cọc nêu (ước 6000m), sau mỗi làn, làng đều chấm giải nhất, nhì, ba, tư. Hết một làn, thay một đội bơi.

Như vậy là 8 đội trai bơi của 8 giáp lần lượt dự đấu và phải quyết tâm đoạt giải cao nhất để cầu may mắn cho giáp mình cả năm ấy. Đặc biệt, nếu hội năm nào có thuyền đắm, mà đắm tới 2, 3 chiếc, người ta cho là điềm xấu. Các cụ phải sửa lễ ra nghè cầu Bà phù hộ, đồng thời phải ngấm lại đường bơi. Nếu cọc bơi cắm chệch hướng giữa đình làng với cửa nghè thì phải sửa ngay. Cũng theo các cụ, cứ sửa đúng như thế thì cuộc đua lại đạt kết quả mỹ mãn.



Hội đua thuyền Yên Duyên có lịch sử lâu đời, đã thành truyền thống sinh hoạt văn hóa tốt đẹp. Không những đề cao tinh thần thượng võ mà còn là rèn luyện

tinh thần dũng cảm trên sông nước, cũng như tinh thần hợp quần đồng đội trong cuộc sống hằng ngày...

Lê Trung Vũ

## HỘI ĐỀN LIỄU GIAI

- Thời** : - Hoàng Phúc Trung (ông Hoàng Lê Mật)  
- Ngọc Nương Công chúa
- Địa điểm** : Thôn Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình
- Thời gian** : Ngày 21 tháng 3 và ngày 17 tháng 8
- Chính hội** : Ngày 17 tháng 8
- Đặc điểm** : Múa bông, hát văn

Liễu Giai là một làng ở khu Thập tam trại, tức đất tổng Nội xưa. Liễu Giai vốn là một trung tâm dinh thự của các hoàng thân, công chúa thời Lý, Trần. Đó là con đường trồng liễu ở phía tây hoàng thành, đối xứng với Hòe Nhai, con đường trồng hòe ở phía đông hoàng thành. Do cảnh quan ấy, người đời sau gọi là “đông hòe, tây liễu”.

Tiến sĩ Nguyễn Giản Thanh (đỗ Trạng nguyên năm 1508) có bài “*Phụng thành xuân sắc*” bằng chữ Nôm, trong kỳ thi đình năm 1508, tả cảnh Thăng Long ở thế kỷ XVI:

*Chợ Hòe đậm ẩm,  
Phố Ngọc tần vắn.  
Trai lạnh lệ đá cầu vén áo,  
Gái éo le rủ yếm đôi quần ...*

Chợ Hòe là chợ Hòe Nhai, còn phố Ngọc là Phố Ngọc Hà. Như đã biết, khu Thập tam trại do ông Hoàng Phúc Trung xin triều đình cho lập và do quê ông ở Lê Mật (xã Việt Hưng, Gia Lâm nay) nên về sau người ta gọi là ông Hoàng Lê Mật. Hiện nay đền tọa lạc ở đầu làng Liễu Giai, khoảng giữa phố Đội Cấn, thuận lợi cho việc thăm viếng, dự hội khách thập phương (xe đạp, xe máy, ô tô).

Làng thuộc phường Cống Vị, quận Ba Đình, hằng năm vào hội 2 ngày 16 và 17 tháng 8. Chính hội là ngày 17 tháng 8. Tùy năm, các trại bạn (tức 12 trại kia) cử đoàn đại biểu tới dâng hương, dự lễ. Như năm Tân Ty (2001), các trại Giảng Võ, Vĩnh Phúc, Đại



Yên, Cống Yên đã cử đội tế nữ quan tới dự hội. Còn các đại biểu đi theo nhóm thì cũng tùy, chẳng hạn có tốp lão ông đền Kim Mã Hạ, đền Đồng Cổ (phường Yên Thái, quận Tây Hồ) tới dâng hương, dự tiệc lệ.

Hội đông vui, tuy năm nay không rước quanh làng như mọi năm, không có trò chơi, trò diễn, song các đội tế nữ quan đều mang lễ phục đẹp (quần trắng áo, khăn vàng, thắt lưng nhiều màu), thực hiện nghi lễ với những động tác thuần thực, cùng những đồ tế khí mới tu sửa lại, nên hội cũng thành một điểm sáng. Trong cả 2 ngày đều trời quang, nắng đẹp.

Đền Liễu Giai nằm trong quần thể di tích đền và đình Liễu Giai xưa, cả đình, đền này đều thuộc tổng Nội, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, nay như đã biết thuộc phường Cống Vị. Được biết, đền dựng từ đời Trần, thờ ông Hoàng Lê Mật (người có công tạo lập khu Thập tam trại) và Ngọc Nương Công chúa (người có công giúp vua Trần Anh Tông chống giặc Nguyên Mông).

Cổng đền ngoảnh mặt tây nam. Trước đền là sân rộng rồi tiếp là tam quan. Qua tam quan

tới giếng Ngọc (nay giếng đã bị lấp làm đường đi). Đền kiến trúc theo kiểu chữ công (工). Phía trước đền là nhà tiền tế 5 gian, đầu hồi bít đốc. Phái trong đền nối với hậu cung (gồm 3 gian nhỏ) bằng ống muống. Bộ vì nhà tiền tế lắp kiểu thượng chồng rường, hạ kê chuyển. Hai đầu hồi trước tiền tế có trụ đắp gạch vừa trang trí hoa văn phổ biến và đắp tượng rồng hổ. Cửa gỗ bức bàn, kiểu thượng song, hạ bản; chạm nổi từng, lộc, mai, hạc liên hoàn. Tự khí trong đền có: 1 kiệu bát cống sơn son thếp vàng mới, 1 khám cao 2m20; rộng 1m80, sâu 1m10 cùng 1 đôi câu đối, 1 hoành phi...

Đình ở phía sau đền, cảnh quan đã được cải tạo. Hậu cung có hương án, long ngai, bài vị của thánh Hoàng Phúc Trung. Đình còn 2 sắc phong: vào năm Duy Tân thứ 5 (1911) và năm Khải Định thứ 9 (1924). Các cụ cao tuổi cho biết, Liễu Giai là nơi ở Hoàng Phúc Trung, còn Vĩnh Phúc là nơi ngài hóa. Nay nội đình mới làm thêm cửa võng ở gian giữa, cùng hương án mới, chạm khắc rất đẹp. Tất cả đều sơn son thếp vàng.

Xưa, hằng năm vào dịp hội đám, ngày giao hiếu giữa Liễu



Giai và Đống Nước là 21 tháng 3. Đội hình đám rước mở đầu bằng đội cờ các loại, tiếp là đội múa bông, đội bát bửu, phường bát âm, kiệu long đình, kiệu thánh, kiệu quả (lễ vật), kiệu bát cống. Các kiệu do trai làng khiêng, với đồng phục quần trắng, áo the, khăn xếp. Đám rước từ đền qua làng, ra phố Đội Cấn, rẽ vào khu Quần Ngựa, rồi xuống đền Vĩnh Phúc thụ lộc và nghỉ trưa tại đó. Chiều, đám rước hoàn cung. Tối, sân đền có hát chèo.

Truyền thuyết về Đức thánh bà Ngọc Nương như sau:

Thời ấy, ở làng Phao Sơn, huyện Bằng Châu, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương, có gia đình (họ) Lý (húy là) Nghi, vợ người họ Hoàng; trong dòng họ có văn học, ba bốn đời đều có người làm quan. Ông Lý Nghi là quan bộ Lễ, thời vua Trần Nhân Tông. Ở kinh, nhân buổi nhàn rỗi, đất nước thái bình, ông đi chơi thuyền về phía tây thành Thăng Long. Buổi ấy thấy con chim nhạn sà xuống hồ nước nhỏ, địa thế khúc khuỷu, long đầu hổ phục, nhác trông như con thiên mã, bèn cho lập cung. Ông bà rời quê lên ở cung này. Một ngày trời

nóng, Thái bà ra hồ Bạch Nhạn tắm, bỗng đứng nước gợn sóng và 1 con rắn trắng bơi về phía bà, cuốn chặt lưng bà. Thái bà kinh hoàng chạy về cung. Ít lâu sau bà có thai, kéo dài 12 tháng, vào giờ Tý ngày 12 tháng 3 năm Giáp Thìn, bà sinh hạ con gái. Cháu gái mặt hoa da phấn, càng lớn càng xinh đẹp, tính nết dịu dàng, nói năng đoan trang, thông minh hơn người. Ông bà đặt tên con gái yêu là Ngọc Nương. Năm 18 tuổi, Ngọc Nương thành thiếu nữ hoàn thiện mọi mặt công dung ngôn hạnh, nổi tiếng một vùng. Nào ngờ tai họa bất ngờ giáng xuống: vào ngày 17 tháng 8 nàng không bệnh tật mà qua đời đột ngột. Bố mẹ vô cùng thương xót, bèn cho xây miếu thờ Ngọc Nương ngay trên mảnh đất long đầu hổ phục cạnh hồ Bạch Nhạn đó.

Thời vua Trần Anh Tông, giặc Nguyên Mông lại sang xâm lược nước ta; nhà vua thân chinh dẫn quân đi dẹp giặc. Trên đường kiệu vua vừa đến cửa đền thờ Ngọc Nương thì như có ai đẩy lùi, giữ kiệu lại. Vua đành nán lại đó một đêm. Đang trong giấc nồng, vua mộng thấy một thiếu nữ trong trang phục trắng tới quỳ lạy và xin theo nhà vua đi



đánh giặc. Sáng hôm sau, tiếp tục trên đường ra trận, và quân ta đã đại thắng, phá tan giặc Nguyên Mông trong trận thủy chiến Bạch Đằng. Nhớ đêm lưu lại ở đền, nhà vua cho giấc mộng đã linh ứng, được âm phù, nên xuống chiếu ban cho dân làng 100 quan tiền tu sửa đền và 14 chữ vàng tặng nữ thần: “*Vạn cổ huyết thực, dĩ quốc đồng hưu vĩnh vi thường hưởng thịnh dư*”. nghĩa là “*Muôn đời hưởng ơn cùng nước, cùng vui thịnh trị lâu dài*”, sắc phong cho

Ngọc Nương thần hiệu “*Nữ Bạch Ngọc hồ trung thủy tinh tôn linh công chúa*”, đồng thời phê chuẩn đền thờ có tên là *Hộ nhi đệ nhất từ*” và được thờ cúng lâu dài. Đến nay có 3 nơi đều thờ Ngọc Nương Công chúa là đền Liễu Giai, đền Đống Nước và đền Hào Nam.

Đình, đền Liễu Giai đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật ngày 27 tháng 12 năm 1990.

Lê Trung Vũ





## HỘI ĐÌNH TRÍCH SÀI

**Thờ** : Thành hoàng Mục Thận  
**Địa điểm** : Làng Trích Sài, phường Bưởi, quận Tây Hồ  
**Thời gian** : Ngày 15 tháng 9  
**Đặc điểm** : Leo cây chuối

**Đ**ình Trích Sài tọa lạc trên một khu đất rộng bên bờ Hồ Tây, thờ thành hoàng Mục Thận, người đã có công giúp vua Lý quăng chài bắt hổ. Đình cách trung tâm thủ đô 8km về phía tây.

Thần tích kể rằng: Vào thời vua Lý Nhân Tông (1072-1128) làng Vọng Thị có ngài Mục Thận, vốn giỏi giang sông nước, lại có tài đoán biết sự việc, nên đến tuổi trưởng thành được thay cha vào triều giữ chức Thủy cơ.

Một hôm, ngài hộ giá nhà vua du thuyền trên hồ Dâm Đàm để thưởng ngoạn hoa sen. Trong đoàn hộ giá có thuyền Thái sư Lê Văn Thịnh. Vào giờ ngọ hôm ấy, nhà vua đang xem dân chài đánh cá ở phía xa, thì bỗng nhiên, thời tiết thay đổi, trời u ám, mặt hồ sương giăng mờ mịt. Thấy thuyền Thái sư Lê Văn Thịnh đang sáp vào thuyền vua, quanh thuyền mây đen phủ kín, ám khí nặng nề, trong khoang hiện rõ

một con hổ đen. Ngài bấm độn, biết có biến, liền niệm: “*Sắc thiên la địa võng, mật bố tứ phương, thần quang thần quang, chiếu triệt vạn phương, khu trừ mãnh hổ, bất đắc nhập trường.*” Dịch là: “*Sắc như lưới trời, lưới đất, ngằm giăng bốn phương, thần sáng thần tỏ, chiếu khắp muôn phương, diệt trừ mãnh hổ, chớ được nhập trường.*” Niệm xong ngài liền quăng một tấm lưới tơ, lập tức biến thành lưới sắt chụp lấy thuyền, bắt được hổ. Hổ đen dẫy dựa trong lưới dần hiện nguyên hình là Thái sư Lê Văn Thịnh. Nhà vua vô vùng ngạc nhiên, sai đóng cũi, giải về kinh để đình thần nghị tội.

Khi về đến kinh đô, nhà vua bần khoản vì Thái sư Lê Văn Thịnh tuy mắc tội nhưng đã là thầy dạy học nhà vua, nên hoàng thái hậu Ý Lan có giải pháp vẫn giữ được đạo tam cương, không nổi giết, mà cấp tiền bạc đưa cả nhà Thái sư lên vùng Lâm Thao, Phú Thọ, bởi muốn làm hổ thì cho về rừng.



Do có công cứu giá nên nhà vua đã phong cho ngài Mục Thận chức Kiêu Kỵ tướng quân, Phụ quốc thương trật, ban cho cả Hồ Tây làm thực ấp.

Đến năm ngài 45 tuổi, tự nhiên không ốm đau mà hóa, nhà vua vô cùng thương tiếc, liền ban chiếu, tặng tước *Khang định công*, thụy là Chính nghị, sai người dựng đền ngay tại bản ấp, tạc tượng thờ, cho phường Võng Thị làm sái phu sớm hôm hương khói (làng Trích Sài thời Lý là một thôn của phường Võng Thị nên cũng thờ ngài làm Thành hoàng).

Trải thời gian, đình bị hư hại nhiều nên hiện vật chỉ còn: 3 kiệu bát cống, 1 long đình, 2 ngựa gỗ, 3 đài rượu chạm rồng bằng đồng, 1 tấm bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), các đạo sắc phong không còn, nhưng theo tư liệu cũ, thì đình xưa có tới 60 đạo sắc, từ thời Trần (1288) qua các triều vua đến thời Tự Đức (1850). Đặc biệt ở sân đình có đôi rồng đá dài hai mét. Tương truyền khi thành Thăng Long bị binh lửa, dân làng đã mang đôi rồng đá từ cung điện nhà vua về đặt trước đình.

Trong đình còn lưu giữ nhiều hoành phi câu đối ca ngợi cảnh

đẹp và công đức của thần. Có đôi câu đối của bà Đoàn Thị Điểm (người đã diễn Nôm tác phẩm Chinh phụ ngâm nổi tiếng của Đặng Trần Côn):

*Cầm yêu hồ ư chu trung, nhất vông  
thắng bách vạn sư qua giáp  
Dực chân long vu thủy thượng,  
phiến  
thời diên thập bát tử tôn diêu*

Dịch là:

*Bắt hổ trong thuyền, một mẻ lưới  
hơn  
cả ngàn quân gươm giáo  
Cứu mình rồng trên mặt nước, nhất  
thời  
dài nối 18 đời con cháu long triều.*

Làng còn có chùa Thiên Niên, một thắng cảnh đẹp nằm sát bên Hồ Tây. Chùa tọa lạc trên một khu đất rộng, cây cao rợp bóng hoa lá xanh tươi, giữa một vùng quanh năm lộng gió. Mặt chùa quay hướng Đông nhìn ra Hồ Tây bốn mùa đón ánh trăng và bình minh chiếu rọi. Chùa thờ Phật, kiến trúc đẹp.

Theo truyền thuyết: Thời vua Lý Nam Đế (544-548), vùng Hồ Tây là một rừng lim rậm rạp, có nhiều gò núi, có con cáo 9 đuôi đã tu luyện thành tinh, luôn thay hình đổi dạng hại dân quanh vùng. Thương dân, vua Lý Nam Đế liền sai 2 nàng công chúa đi học pháp thuật, sau nhờ thần tiên giúp sức, trừ được yêu quái,



rừng lim bỗng sụp xuống thành hồ, gọi là hồ Xác Cáo. Diệt xong Hồ tinh, nhà vua cho dựng chùa Bát Tháp để 2 nàng công chúa và tiên nữ, con nuôi vua Lý Nam Đế, làm nơi trụ trì thắp hương cúng Phật.

Trong tư liệu còn ghi 3 đạo sắc phong cho 3 nàng là: “Vạn Phúc công chúa, Vạn Lộc công chúa và Vạn Thọ chân tiên công chúa”.

Thời Lê Thánh Tông, mảnh đất làng Trích Sài được chia một nửa cho các cung phi gọi là trang Thiên Niên, nhà vua thấy chùa Bát Tháp dựng trên nền đất thấp, nên đã cho di dời chùa lên vùng đất cao, đặt tên là chùa Thiên Niên.

Cuối thời hậu Lê chùa bị hư hại nhiều, có quan Thái bảo Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn, bỏ ruộng ra công đức và cho tu sửa lại. Ông là một danh tướng nhà Mạc, mà theo cuốn “*Vũ trung tùy bút*” của Phạm Đình Hổ, thì ông rất thức thời, có trách nhiệm với dân. Khi biết vận nhà Mạc đã hết, ông khuyên vua Mạc không cầu cứu giặc ngoài để tránh họa xâm lăng.

Đến thời Minh Mạng (1820-1840) trang và chùa mới được sáp nhập vào làng Trích Sài.

Hiện vật trong chùa gồm nhiều tượng Phật. Có tượng quan Thái bảo Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn. Chùa còn 7 tấm bia đá cổ ghi lịch sử và người công đức, có quả chuông cổ nặng 130 cân, nhưng đến thời vua Thành Thái (1900) dân làng đã cùng khách thập phương đúc lại, nặng tới 230 cân. Trong chùa còn nhiều đại tự, hoành phi, câu đối ca ngợi đạo Phật, đạo Khổng và cảnh quan mang đậm tính văn chương như:

*Sài phong đặc trấn Thiên Phù hữu  
Trang cảnh hương truyền Lãng Bạc tây*

Dịch là:

*Tiếng mõ đình Sài vang vọng sông  
Thiên Phù bên phải  
Hương thơm trang Thiên Niên lan khắp  
hồ Lãng Bạc phía tây*

Đọc câu đối trên, so sánh với bản đồ thời Hồng Đức (1490) thấy sự hiện diện của sông Thiên Phù chảy qua đây rất rõ rệt. Một nét phác họa địa lý bằng văn học thật vô cùng quý giá. Ngày nay, sông Thiên Phù đã bị lấp, gò Bát Tháp, núi Ngũ Nhạc cũng không còn, thời gian đã xóa đi nhiều dấu cũ.

Làng còn có miếu thờ 3 nàng công chúa con vua Lý Nam Đế, có am Gia Hội thờ chư thánh. Trước



đây có thờ bà chúa dật, nay long ngai đã chuyển vào đình.

Am Gia Hộ có phong cảnh đẹp, trước mặt là làn nước Hồ Tây trong xanh bát ngát, phía bên kia là phủ Tây Hồ thơ mộng, đồ tế lễ trong am vàng son rực rỡ. Những đêm trăng sáng, không gian nơi này thật tĩnh lặng, mặt hồ dưới ánh trăng, gợn sóng lung linh, như có hàng ngàn con rắn vàng nhoi nhoi trên mặt nước. Trong am tiếng tụng kinh như mơ, như thực, làm cho cảnh quan càng thêm thanh bình.

Làng Trích Sài, một làng cổ bên Hồ Tây, mảnh đất mà từ thời tiền Lý đã để lại nhiều dấu tích huyền thoại như chùa Bát Tháp, núi Ngũ Nhạc, đàn trừ hồ tinh, miếu trấn trị yêu quái. Vào giữa thời hậu Lê, làng đã nổi tiếng với nghề dật lĩnh lụa mà trong bài “*Tụng Tây Hồ phú*” của quan Chương lĩnh Hầu Nguyễn Huy Lượng đã có câu:

*Liễu bờ kia tơ liễu phát phơ,  
Thoi oanh ghẹo hai phường dật  
gấm.*

Giờ đây nghề dật lĩnh không còn, nhưng nhiều nghề thủ công vẫn được phát triển. Làng xưa giờ thành một phố làng trù phú, văn hóa dòng họ được khôi phục, tôn ti trật tự vào nề nếp, nơi sinh

hoạt cộng đồng được chỉnh trang tôn tạo, bộ mặt làng xưa đang thay đổi theo hướng đi lên.

Làng vốn có truyền thống văn hóa lâu đời. Theo lời kể của cụ Nguyễn Hoàng Đoái, một già làng đã 80 tuổi, thì hội đình ngày xưa vui lắm. Hội mở vào ngày 15 tháng 9. Vào ngày hội, từ sáng sớm, tế thần xong thì đến lễ rước thánh ra gò Ngũ Nhạc. Đám rước có 3 làng Võng Thị, Trích Sài, Hồ Khẩu tham gia thật trang nghiêm, hoành tráng.

Đi đầu đoàn cờ thần, binh khí, trống chiêng. Đến đoàn bát âm và múa sênh tiền, đoàn rước long đình và đồ tế tửu, kèm theo có hai đội cờ người gồm 32 thiếu nữ với phục trang quân tướng đầy đủ. Tiếp đến là 3 kiệu bát cống sơn son thếp vàng gồm kiệu thánh phụ, thánh mẫu và kiệu thần Mục Thận. Mỗi kiệu do 8 trai làng tuổi dưới 18, đôi mươi khiêng. Đô tùy đồng phục: nón dẫu đỏ, áo nỉ lá sen, quần xanh, thắt lưng bao vàng, hài đen, chân quấn xà cạp cùng với đoàn hộ tống tàn vàng, lọng tía bước đi theo nhịp trống. Kíp đôi quân cũng gồm 24 trai làng áo đỏ quần xanh đi kèm túc trực, rồi đến đoàn cụ ông mặc đồ tế lễ, đoàn các vải bà, đoàn các cô thiếu nữ



tuổi đang xuân xấp, đầu đội mâm lễ vật, cô nào cô ấy má hồng môi đỏ, đẹp như tranh tố nữ. Rồi các dòng họ, dân làng cùng khách thập phương nô nức kéo theo.

Đoàn rước đi từ đình, theo đường làng ra đường cái lớn, rẽ hướng bắc lên gò Ngũ Nhạc.

Khu gò này ngày xưa đất rộng, 5 đỉnh gò nổi lên lô nhô như đàn voi phục. Nhìn từ xa thấy cò kiệu rục rỏ, tiếng trống, tiếng chiêng vang lừng, người chen chân rồng rắn, ẩn hiện quanh quất sau khu gò đất đầy cỏ xanh và những khóm tre tha thuột, người rước người xem chen chúc, tiếng nói tiếng cười, hòa cùng tiếng chiêng tiếng nhạc, tạo một hòa thanh rộn rã đúng là “vui như hội”. Tế thần xong, tiếng chống tiếng chiêng thúc thúc gọi khởi kiệu rước thần về đình.

Vào ngày hội, trên các bãi rộng gần đình diễn ra nhiều trò chơi. Chỗ này có cuộc đánh cờ người, chỗ kia thi chọi gà. Rồi người ta xúm xít bên bờ xem trò chơi đi cầu noi trên mặt nước. Một chỗ khác người đen đặc trên bờ xem cánh thanh niên chơi trò leo cây chuối. Một cây chuối to dài chừng 3m, được treo trên một cành cây đề mọc ven hồ, gốc chuối chạm gần mặt nước, những thanh niên

vạm vỡ cởi trần, đầu chít khăn đầu rìu đỏ, lội xuống nước thi nhau leo, Cây chuối vốn trơn lại có nước, cây được treo bằng dây không đứng yên, nên cứ xoay ngang xoay ngửa rất khó leo, bởi mới ôm đã trơn tuột, có anh cố leo gần đến ngọn nhưng không giữ được, dù đã nghiêng răng nghiêng lợi cố bám, thế mà vẫn bị tuột nhanh ngã nhào xuống nước, trong tiếng cười tiếng reo hò của người xem. Anh nào leo đến ngọn thì được lĩnh giải, những người may mắn như vậy cũng hiếm. Cuộc vui kéo dài đến tối thì sân đình có hát chèo. Hội kéo dài tới 3 hôm trong không khí náo nức. Hội tan, người trong làng lại về vui lao động sản xuất, hẹn gặp nhau ở hội năm sau.


Làng Trích Sài đã có nghề dệt lĩnh lụa bên Hồ Tây, làng có nhiều dấu tích lịch sử và huyền thoại, trải hàng ngàn năm nhiều dấu cũ bị mai một, nhưng với ngôi đình-đền-chùa còn lại, đã được ánh sáng chấn hưng văn hóa dân tộc của Đảng và nhà nước soi dọi. Đồng thời sinh hoạt đang được gìn giữ và nâng cao để trở thành món quà quý giá đối với du khách trong nước và nước ngoài.

Văn Sáu



## HỘI ĐÌNH LÀNG VÔNG THỊ

<b>Thờ</b>	: Đức Thánh Vông (Thánh Mục Thận) có công cứu vua Lý Nhân Tông
<b>Địa điểm</b>	: Đình Vông Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ
<b>Thời gian</b>	: Ngày 15 và 16 tháng 9
<b>Chính hội</b>	: Ngày 16 tháng 9
<b>Đặc điểm</b>	: Lễ vật phải là cá chép

 đình Vông Thị thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, xưa thuộc phường Vông Thị, huyện Hoàng Long, là nơi thờ thánh Mục Thận. Muốn đến đền Vông Thị, khách hành hương đi đến chợ Bưởi qua đường Lạc Long Quân độ 1km rồi rẽ theo đường bê tông mới làm, dọc theo bờ hồ Tây là tới.

Thánh Mục Thận lúc sinh thời tuy chức phận không lớn song có công với nhà Lý, nên vua tin dùng yêu quý.

Gia đình họ Mục cũng có nhiều chuyện lạ.

Ông tổ 4 đời của Mục Thận là Mục Uẩn, theo thần tích là người phường Vông Thị, huyện Quảng Đức, phủ Thượng Thiên (tức Hà Nội ngày nay). Đây là vùng ven hồ Tây, do đó ông là người rất am hiểu sông nước, lấy nghề chài lưới làm kế sinh nhai.

Năm Nhâm Dần, đời vua Lê Đại Hành, niên hiệu Thiên Phúc

thứ 9 (năm 988) vì nổi tiếng về nghề đánh cá, ông được sung chức Vân thủy đội hầu nhân.

Mục Uẩn mất, con trưởng là Mục Pha kế nghiệp cha. Cũng như cha, Pha là người cẩn trọng trước nghĩa vụ và chăm lo làm việc đánh bắt cá nên được ân sủng, thăng đến chức Thủy cơ phường úy. Nghĩ đến vận mệnh lâu dài, Pha mời thầy địa lý chọn đất dựng nhà ở. Ngay đêm đầu ngủ nhà mới, Pha mơ thấy một phụ nữ mặt hoa da phấn, mày ngài mắt phượng đi đến bên, báo “Nền móng họ Mục có vượng khí, tất sẽ sinh ra người phi thường về sau”. Đến khi Lý Thái Tổ lên ngôi. Pha vẫn hành nghề chài lưới, song vì tấm gọi sâu nặng ân đức nhà Lê, ông vẫn băn khoăn chưa lấy gì đền đáp. Nghĩ vậy bèn giả làm người mù để không cộng tác với đương triều.

Vợ chồng Pha sinh hạ được 2 trai, đặt tên là Hạp và Lư. Cả 2 đều khỏe mạnh, có dung mạo



đẹp dễ. Và đặt tên con là Hạp và Lữ cũng có ngụ ý là “đóng cửa cài then”, phó mặc danh lợi ở đời.

Tuy nhiên đến khi Hạp trưởng thành, ông Pha cũng nghe lời vợ bàn, xin với triều đình cho con sung chức Thủy Phủ.

Hạp lấy vợ, nhưng đến 40 tuổi vẫn hiếm hoi, bèn trai giới thăng hương kê cầu. Tới năm Đinh Dậu (1057), người vợ mang thai, 12 tháng sau khai hoa, sinh một bọc đỏ, có hào quang chiếu vào nhà. Bảy ngày sau từ trong bọc nở ra một bé trai da trắng như ngà, mịn màng như lụa. Tròn một tuổi biết ngồi, tròn 5 tuổi mới biết khóc. Nét mặt bé hiền từ, diêm đạm. Ông Hạp vui lắm, vì yên tâm có con nối dõi. Đặt tên con là Thận, chữ là Công Hòa.

Mục Thận càng lớn mặt mày càng sáng sủa, sức lực hơn người, học hành chăm chỉ, nghe đâu có thầy giỏi đều lặn lội xa xôi đến học, như đất Thanh, Nghệ... Năm 18 tuổi, Thận tinh thông thiên văn, địa lý, các bí quyết cao xa đều lĩnh hội được. Về quê nhà, Thận cùng em là Sá đi chữa bệnh cứu người. Tuy đã nổi danh về nghề phù thủy, nhưng Thận không quên nghề chài lưới của cha ông.

Năm Bính Thìn (1076) vua Lý Nhân Tông ra Nam trì thưởng

ngoạn thắng cảnh hồ sen. Thận tròn 20 tuổi, theo cha giữ chức Thị ngự bên vua. Nhìn phong thái Thận vua có thiện cảm, bèn ban cho ông Hạp chức Thái lão, và cho Thận nối giữ chức cha.

Bấy giờ Lê Văn Thịnh giữ chức Thị trung đô kỵ úy. Năm Ất Mão (1075), Văn Thịnh đỗ khoa minh kinh bác sĩ. Vua quý tài văn chương bác học của ông nên sung chức Thị giảng. Năm Ất Sửu (1085) thăng chức Thái sư, 1 trong 3 chức cao nhất của Tam công, và có thái độ kiêu căng lộng hành từ đó.

Nguyên cha của Thịnh là Lê Văn Doanh từng theo vua Lý Thái Tông đi dẹp Nùng Tồn Phúc ở biên giới, bắt được Nùng Tồn Phúc và dư đảng về kinh sư, trong đó có một viên tỳ tướng được khoan dung nên đến nhà Doanh xin đền ơn bằng cách trao truyền cho Lê Văn Thịnh phép thần kỳ diệu.

Thịnh lúc nhỏ là cậu bé ngoan ngoãn, thông minh, học hành thành đạt hơn người, lại được truyền pháp thuật, làm quan đến chức Thái sư, nên có tham vọng lớn, âm mưu làm phản.

Buổi ấy khi vua ra hồ Dâm Đàm (hồ Tây) ngự thuyền nhỏ xem đánh cá. Vào giờ ngọ, khí



nóng bốc lên, mây mờ hợp lại giăng khắp nơi, sương mù tứ phía như bịt mắt người, chợt có tiếng mái chèo khua mạnh, một con thuyền lao vùn vụt lại thuyền vua. Vua ném giáo ra. Trong khoảnh khắc mây mù tan đi. Người ta nghe thấy tiếng gầm dữ trong thuyền, một con hổ rất to lông vàng, mắt sáng như sao, mài vuốt nhe răng như muốn vồ người. Vua sai gọi thuyền đánh cá đến cứu. Lúc ấy Mục Thận đang theo vua hầu việc chài lưới ở đầu thuyền thấy vậy liền bói và thấy quả bói bày tỏ đang muốn cướp ngôi vua, liền chèo thuyền đến. Mục Thận khẩn và quăng lưới chụp mình hổ. Hổ biến mất, lộ ra hình người là Lê Văn Thịnh. Tuy nhiên vua thấy Thịnh là viên đại thần có công lớn không nỡ giết, sai xích và nhốt cũi, lưu đày ở trại Nông Thao.<sup>(1)</sup>

Vua thăng trật cho Mục Thận chức Phụ Quốc, ban cho hồ Dâm Đàm làm thực ấp.

Ngày 14 tháng 9 năm Tân Tỵ (1101), Mục Thận tẩm gội để vào triều. Xong việc trở về, tới núi Thất Tinh (thuộc Hồ Khẩu) ông ngồi nghỉ ở chân núi. Chợt gió nổi, mưa sa, sấm chớp vang rền, Mục Thận thu mưa cuối gió bay lên, biến mất. Khi trời trở lại

quang đặng thì chỉ thấy vết dấp trên đất, sâu một tấc.<sup>(2)</sup> Năm ấy Mục Thận 45 tuổi. Bà con trong thôn cung kính dâng khởi tâu vua Lý Nhân Tông. Vua vô cùng thương xót, xuống chiếu truy ban tước Thái Úy, sắc phong *Thượng đẳng phúc thần*.

Ngày 16 tháng ấy, dân tuân theo lệnh chỉ, xây đền ở bản ấp, đặt tên là đền Tông Khánh để thờ ông. Vua ban cho phường Võng Thị trông nom phục dịch, sớm tối khói hương. Nơi Mục Thận hóa sau là gò xứ Cây Táo, và ngôi đình làng xây trên đất ấy.

Trước Cách mạng tháng 8, Võng Thị là một làng nghèo. Dân phiêu tán các nơi làm ăn như làm thuê, kéo xe... bởi làng không có ruộng. Dân không có nghề sinh sống. Nói đúng ra, người vùng ven hồ cũng nổi nghề chài lưới xưa của đức Thành hoàng, song việc đánh cá không đủ ăn. Nhiều gia đình còn không có cả tiền sắm lưới, vì vậy nghề chài không phát triển.

Tuy vậy hằng năm vẫn mở hội, và vào các lễ tiết khác, của đình vẫn mở để dân đến dâng hương.

Trước đây hội mở 2 ngày mồng 7 và mồng 8 tháng hai. Mồng 8 tháng hai là ngày sinh



của thánh. Từ chiều mồng 7 nhà chùa đã thỉnh kinh, cấm mốc giới, lấy bát úp để cấm tà ma đến quấy rối. Giáp chịu trưởng lo mọi việc. Trước tiên là làm lễ rước nước. Người ta đặt ché lên kiệu, rước từ đình ra giếng làng, làm lễ lấy nước và rước về đình. Nước này dùng bao sái đồ thờ.

Đêm mồng 7, trong việc lễ thì lễ vật phải là cá chép to khoảng 2 kg kho khô với mía, riêng để dâng cúng, vì thánh xuất thân là ngư dân. Người Võng Thị kho cá rất khéo, thịt cá thơm, xương nhừ, vẫn nguyên con.

Sáng mồng tám cử hành tế thần. Trước đây làng có hai giáp đông và đoài, thì cứ dòng chịu trưởng đăng cai lo xôi thịt và chia phần. Các cụ cho biết, làng tuy nghèo nhưng cũng có năm tế to, mổ bò vào dịp kỵ thánh 16 tháng 9. Còn thường thì phải lo lợn.

Hội mới phục hồi vào năm 1989. Đình Võng Thị xây mới, khánh thành năm 1999.<sup>(3)</sup>

Ngày 15 tháng 9 là ngày thần hóa, song ngày 16 vua phong sắc, nên lấy ngày này làm kỵ. Nhân

đó các dòng họ cũng mang lễ vật tới thành kính dâng thánh. Làng có họ Nguyễn, Hoàng, Hứa ... Họ Nguyễn lớn, có nhiều của, đóng góp nhiều.

Sau lễ mộc dục (vào sớm 16), là tế nam, khoảng 1 giờ. Tiếp, là đội nữ dâng hương. Do giao thông không thuận lợi nên hội không có rước.<sup>(4)</sup>

Tàn tuần hương thì hạ cỗ, mời quan viên thụ tộc tại chỗ, tất cả khoảng 80 mâm, lộc gồm xôi, thịt, bánh đúc (chấm tương). Tiệc tan vào giờ Ngọ.

Có năm hội tổ chức trò chơi chơi gà, bắt vịt (ở đầm sen, nay đầm đã bị lấp). Tối làng đón gánh tuồng về diễn.

Người dân Võng Thị tuy nghèo, nhưng mỗi khi nghe tin quê hương vào đám thì dù làm ăn xa, người ta nhấn nhau và cố về cho đủ mặt. Bởi về làng là tìm lại sự ấm cúng nhớ về tổ tiên, gặp mặt họ hàng, làng xóm. Đó là tình cảm thiêng liêng không gì thay thế được.

Lê Trung Vũ

<sup>(1)</sup> Chuyện này vẫn là một nghi án. Bởi chuyện bùa phép là của Đạo giáo, còn hiện thực lịch sử có thể khác.

<sup>(2)</sup> Tức 4cm

<sup>(3)</sup> Kinh phí 300 triệu

<sup>(4)</sup> Có hai cách giải nghĩa từ "Võng Thị"

a/ Võng là lưới. Thị là chợ. Đây là nơi xưa bán lưới. Bởi dân quanh vùng làm nghề chài lưới.

b/ Võng là cái võng, trũng: ý nói đây là đất trũng, lồi trũng, lồi lõm, không có đường đi, nên không tổ chức rước được.



# HỘI THI NẤU CƠM LÀNG NGHÈ

**Thời** : Quế nương, Hồng nương  
**Thời gian** : Ngày 25 tháng 11  
**Địa điểm** : Làng Trung Nha, xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm  
**Đặc điểm** : Thi nấu cơm

Làng Nghè tên chữ là Trung Nha, thuộc xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Thuở ấy có gia đình ông bà Lê Nghiêm và Nguyễn Thị Minh sinh đôi 2 cháu gái là Quế Nương và Hồng Nương. Hai chị em càng lớn càng xinh đẹp, lại nổi tiếng nết na và giỏi việc nội trợ nên tới năm 2 nàng 20 tuổi đã nhiều bà mẹ có con trai muốn xin các cô về làm dâu.

Song cũng đúng lúc ấy đất nước ta không ổn định vì thù trong giặc ngoài. Hai cha con vua Đinh bị nội phản hãm hại (thế kỷ thứ X). Ấu chúa Đinh Toàn nổi ngôi làm vua. Nội triều đổ nát, vùng biên ải phương bắc hàng chục vạn quân Tống đã gấp ghe chuẩn bị đổ sang xâm lược. Quan lại hoang mang, triều chính rối bời. Tổ quốc lâm nguy.

Thái hậu Dương Vân Nga, thể theo nguyện vọng quân sĩ, đã khoác áo cẩm bào và trao ấn kiếm cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, người có đủ uy tín và

tài trí đem lại bình yên cho đất nước.

Lê Hoàn làm lễ đăng quang, xưng là Đại Hành Hoàng đế, kịp thời cử một đoàn quân tinh nhuệ do tướng Trần Công Tích dẫn đầu xuất chinh. Từ kinh đô Hoa Lư, ông cho quân đội tới đóng tại Nghĩa Đô để tuyển thêm binh sĩ và lo thêm vũ khí, quân lương.

Tướng Trần Công Tích vừa luyện quân tại chỗ vừa mở các cuộc thi để chiêu mộ thêm người tài ra cứu nước. Riêng hội thi nấu cơm dành cho phụ nữ để lo việc hậu cần. Hai chị em Hồng Nương và Quế Nương không bỏ lỡ cơ hội, và 2 nàng đã đoạt giải nhất, được tuyển ngay vào quân ngũ.

Tháng 3 năm Tân Ty (981) đạo tiền quân của tướng Trần Công Tích đã bí mật hành quân theo hướng Lạng Sơn, phục kích ở cửa ải Chi Lăng đợi giặc. Hai nàng Quế và Hồng đã lo cơm ngon canh ngọt nuôi đội quân tiên phong hơn một trăm người hàng ngày chu đáo.



Quả nhiên, quân Tống mắc mưu. Trong trận quyết chiến sau đó chủ tướng Hầu Nhân Bảo bị chém tại trận, đội quân xâm lược tử vong rất nhiều, lại mất chủ tướng nên như rắn không đầu, bỏ chạy tan tác về nước.

Trước chiến công to lớn đó, tướng quân Trần Công Tích kéo quân về doanh trại Nghĩa Đô, làm sổ tâu xin triều đình ban thưởng quân sĩ, đặc biệt lưu ý công lao của 2 nàng Quế và Hồng. Rồi ông kết duyên với 2 chị em. Ông được giao trấn giữ vùng ngoại vi thành Đại La.

Nhưng đến ngày 25 tháng 11 năm đó, 2 nàng không bệnh mà bỗng nhiên cùng hóa. Được tin, vua Lê rất đau buồn. Để thưởng công 2 nàng, nhà vua truy phong Hồng nương là *Hoàng hậu đoan trang tôn linh công chúa* và Quế nương là *Phụ nhân ý thiên tôn linh công chúa*, đồng thời cho dân dựng đình trên gò con Phượng thờ 2 nàng. Ngôi đình có địa thế rất đẹp và quanh năm ẩn dưới bóng mát của nhiều cổ thụ. Khi tướng quân Trần Công Tích mất, dân làng cũng rước bài vị ông vào đình phối tự.

Ngoài ra, triều đình còn truy thưởng công lao song thân 2 nàng. Nhà cụ Lê Nghiêm thành đền Trung Nha, thờ 2 cụ Lê Nghiêm và Nguyễn Thị Minh cùng 2 nàng.

Để tưởng nhớ công tích Hồng nương, Quế nương, hằng năm vào ngày 25 tháng 11 dân 4 thôn của xã Nghĩa Đô (Tân, Nghè, Dâu, An Phú) cùng mở hội làng. Sau cuộc lễ uy nghi trong đình, người ta diễn lại cuộc nấu cơm thi trên bãi sông Tô Lịch ở cửa đình. Mỗi thí sinh sau khi ghi tên, đến ban tổ chức nhận 1 niêu đồng, gạo và bó mía. Lửa phải được kéo từ 2 thanh giang hoặc đánh 2 hòn đá. Bó mía vừa ăn vừa lấy bã làm củi nấu cơm.

Hội nấu cơm thi làng Nghè đã đề cao tài tháo vát và trí thông minh cùng lòng yêu nước nồng nàn của người phụ nữ Việt xưa khi nước nhà có biến. Ngày nay tới làng Nghè, các lão nông vẫn có thể dẫn du khách ra thăm di tích ngôi đình và dấu tích bài nấu cơm thi thời ấy.

Lê Hồng Lý



## HỘI LÀNG LÝ NHÂN

**Thờ** : Ả Lã Nàng Đề  
**Địa điểm** : Đình làng Lý Nhân, xã Dục Tú, huyện Đông Anh  
**Thời gian** : Ngày 30 tháng 11  
**Đặc điểm** : Thi giã bánh giầy

Lý Nhân, một làng của đất Đông Ngàn xưa, có truyền thống hiếu học và có lịch sử tới hàng ngàn năm. Khởi thủy, Lý Nhân có tên là trang Đường An, thời Hậu Lê đổi thành thôn Đường An, thời Nguyễn gọi là Phi Thôn thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đến đầu thế kỷ XX, tên làng đổi thành Lý Nhân và giữ nguyên đến ngày nay. Lý Nhân thuộc xã Dục Tú, huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

Dục Tú là một xã miền đông của huyện Đông Anh, là quê hương của các nhà văn hiện thực nổi tiếng Ngô Tất Tố, Nguyễn Huy Tưởng. Huyện Đông Anh còn gìn giữ được khối lượng lớn di sản văn hóa của cha ông để lại, nhất là hệ thống đình, chùa cùng các lễ hội cổ truyền. Mảnh đất này kề cận với kinh đô Cổ Loa thời cổ đại. Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, đình Lý Nhân vẫn tồn tại như thách thức

với thời gian. Vào đình, chúng ta thấy bức cửa võng quý với những mảng chạm tứ linh, tứ quý tuyệt đẹp, tôn thêm vẻ thiêng cho nội đình. Làng vẫn giữ được cuốn thần phả và nhiều đạo sắc phong thần cho Thành hoàng làng. Đặc biệt quý là hai pho tượng thánh, dân làng thường gọi là Thánh Ông và Thánh Bà và việc thờ Thành hoàng bằng tượng Thánh là trường hợp hiếm thấy. Đình và chùa Lý Nhân hợp thành cụm di tích cổ của làng, đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng di tích lịch sử văn hóa năm 1995.

Đình là diễn trường của hội làng. Sau phần lễ, làng tổ chức Hội thi giã bánh giầy, khoe tài chế biến của địa phương. “Lễ hội bánh giầy” hằng năm là nhằm tôn vinh vị Thành hoàng của làng có công với dân, với nước, nhớ đến tổ tiên sinh thành, đồng thời giáo dục cho thế hệ trẻ “uống nước, nhớ nguồn”. Bánh giầy chính là lương thảo của nghĩa binh trang Đường An xưa, nhờ nó mà quân ta đủ sức đánh thắng giặc phương Bắc.



Vị Thành hoàng mà cả làng Lý Nhân tôn thờ là Ả Lã Nàng Đê Công chúa. Thần tích làng Lý Nhân kể rằng: Những năm đầu Công nguyên, nước ta bị ách đô hộ của nhà Hán, nhân dân vô cùng khổ cực, lại điêu đứng thêm do thói bạo ngược của Thái thú Tô Định. Lúc đó ở trang Phả Lại, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, đạo kinh Bắc có người họ Lã, tên Tiến và vợ Triệu Thị Phụng, là người nghèo khó, làm nghề đánh cá nhưng tính trung thực, hiếu thuận. Một hôm ông bà đến Đường An (thôn Lý Nhân ngày nay) thuộc vùng Đông Ngàn kiếm cá thì trời tối, bèn nghỉ lại ở ngôi miếu đầu xóm. Đêm ấy, thần báo mộng rằng ông bà sắp có tin mừng. Quả nhiên, sau đó có mang, sinh hạ được một người con gái, ông bà đặt tên con là Ả Lã. Lớn lên Ả Lã sớm thông minh, học giỏi, trí dũng song toàn. Cũng là lúc ông bà Tiến, Phụng lần lượt qua đời. Lo tang ma cho cha mẹ xong, gặp lúc Hai Bà Trưng phát cờ nghĩa, nàng đứng lên tuyển mộ dân binh ở địa phương về xin tụ hội với Hai Bà. Hào trưởng các nơi cũng kéo tới, lực lượng nghĩa quân rất mạnh, liên tiếp thắng trận. Quân ta chiếm được 65 thành trì. Bà Trưng Trắc, Trưng Nhị lên ngôi

vua, xưng là Trưng Vương. Sau khi nghe tấu biểu Trưng Vương cho bà bà Ả Lã được hưởng thực ấp ở huyện Đông Ngàn. Bà là nữ tướng, cũng là mưu thần có nhiều công lao, được Trưng Vương tặng bài thơ rằng:

*Ngũ Lĩnh Kinh Dương theo nghiệp chung,  
Mưu trí giúp nước thủy đồng lòng.  
Nghĩ rằng lai nhật Kim Sơn ám  
Khảng khái trung thần đệ nhất công.*

Bà Ả liền nối bài thơ rằng:

*Giúp nước tham bàn tuổi thiếu niên,  
Trả ơn diệt giặc chí vững bền.  
Biết rằng ắt thắng đâu lo bại,  
Thừa lệnh tôn vương tỏ đạo huyên!*

Sau đó bà Ả bái tạ Trưng Vương trở về dựng doanh sở tại trang Đường An. Bà đi dạo chơi thăm thú các nơi, nhìn một vùng non nước hữu tình, thấy làng quê cũng là thắng cảnh xinh tươi tráng lệ. Bà lệnh cho binh sĩ và nhân dân xây dựng doanh sở. Mọi việc kiến thiết hoàn tất, bà mở yến tiệc cùng nhân dân, phụ lão trang Đường An ăn mừng. Đang trong cuộc vui lớn, chợt có đám mây vàng pha sắc đỏ từ trời cao là là tỏa xuống doanh sở, rồi người ta thấy bà bay bổng cưỡi mây về trời. Đó là ngày mồng 2 tháng 11.



Được tin bà hóa, Trưng Vương rất xót thương, liền ban chiếu cho phép trang Đường An xây miếu phụng thờ bà. Về sau dân các trang ấp quanh vùng đều lập đền thờ vọng. Hằng năm vào ngày 30 tháng 11 âm lịch, dân làng lại tổ chức hội thi giã bánh giầy. Hội bánh giầy Lý Nhân còn có tên gọi khác nữa mà dân thôn thường hay dùng, đó là “Hội Ba chạp”. Theo cách giải nghĩa của họ thì đó là ngày hội tổ chức vào ngày 30 cuối tháng 11 để rồi nối sang ngày hôm sau là mồng 1 tháng chạp.

Từ xa xưa, bánh chưng, bánh giầy là biểu tượng của trời và đất, đã trở thành thiêng liêng trong tâm thức của người dân Việt. Đối với Lý Nhân, bánh giầy là biểu tượng của cuộc sống văn hóa tinh thần trong ngày lễ hội. Đây là văn hóa ẩm thực vừa độc đáo, vừa đậm đà bản sắc. Đường An xưa có tướng tài Ả Lã Nàng Đê, người vừa giỏi quân sự, địa lý, vừa thông minh tài hoa, đã để lại cho đời sau vốn văn hóa thực quý giá của địa phương, đó là: bánh giầy, chè lam, oản thờ có nhân... Trước kia, lễ hội bánh giầy Lý Nhân được tổ chức linh đình kéo dài trong 3 ngày với nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa như hát, múa và trò chơi dân gian.

Trải qua bao năm tháng chiến tranh và thiên tai, lễ hội bánh giầy không có điều kiện tổ chức trong hội làng, song “linh hồn” của nó vẫn tồn tại và phát triển ở “mỗi nhà dân” trong làng. Cứ đến ngày này người ta thi nhau chọn gạo ngon, đồ tốt để làm bánh giầy mời khách. Chính vì vậy, ở Lý Nhân từ người già đến thanh niên nam nữ ai cũng biết làm bánh giầy, nếp sống này đã thành truyền thống vững bền.

Đầu xuân 2002, sau bao năm gián đoạn, thôn Lý Nhân đã phục hồi *Lễ hội bánh giầy* truyền thống để gìn giữ vốn di sản văn hóa quý giá của cha ông. Công việc chuẩn bị cho lễ khá công phu. Ban tổ chức mời các dòng họ tham gia thi giã bánh giầy để phổ biến qui chế thi. Làng có 10 dòng họ, cử ra mười người cao tuổi, có uy tín đại diện đứng điều hành cuộc thi. Mỗi đội dự thi gồm 5 người: 3 nam và 2 nữ. Họ đều mặc đẹp, nam quần trắng, áo nậu đỏ, chít khăn vàng trên đầu. Nữ quần đen, áo nhiễu, thắt lưng bao. Dụng cụ để thi gồm có: cối đá trang trí hoa văn, chày giã 2 chiếc được làm bằng cây tre già, nhỏ, dài khoảng 1,2 đến 1,5m. Việc chọn tre làm chày phải là người có kinh nghiệm bởi vì nếu chọn không khéo thì khi giã bánh sẽ bị dính, bánh



sẽ không mịn. Nồi đồng dùng để bắc chỗ đất đồ xôi, lá chuối, lá dong, mẹt, mâm để nặn, bày bánh. Chất đốt phải là rơm nếp.

Sáng sớm 10 tháng 11 âm lịch, không khí náo nức từ trong các nhà ra đến ngõ xóm, ai cũng mong họ mình dành được giải cao. Đúng 8 giờ 30 phút khai mạc hội thi. Sau tiếng trống khai hội của cụ trùm nhất, các dòng họ lên bốc thăm nhận chỗ và bắt đầu nổi lửa đồ xôi, nấu đỗ, nấu chè làm nhân bánh. Dòng họ này là các cô gái nổi lửa nấu xôi, dòng họ kia là các cụ già cao niên miệng nhai trầu bồm bồm, nụ cười tươi rói, tay nâng “que bời” khéo léo lùa tro sao cho rơm cháy đều lửa, xôi mới dẻo ngon, khi già bánh giầy mới trắng, trong. Theo dõi lửa, những đôi tay nhẹ nhàng đảo xôi trong chỗ cho chín đều. Mùi khói cơm nếp cùng mùi xôi nếp cái hoa vàng tạo thành một không khí ấm nồng hương quê. Người đi xa mỗi lần về dự hội hẳn không thể quên hương đậm đà ấy.

Tiếng trống giục già ngân vang với nhịp điệu nhanh hơn để hội thi bánh giầy bước vào giai đoạn cao trào. Đây là thời khắc quyết định chất lượng, hình thức của những cỗ bánh giầy trình làng. Xôi nếp dẻo thơm cho vào

cối đá được 2 người dùng chày tre để giã. Khi mới giã, chày chưa phải vuốt mỡ, khoảng 15 phút sau thì 2 người già khá vất vả, bánh quánh rất dính. Lúc này, phải vuốt mỡ vào đầu chày tre cho khỏi dính... Cứ thế xôi giã càng lâu thì bánh càng ngon, mịn... Nếu già nhanh, có kỹ thuật cũng phải mất 30 phút, sau đó mang bánh ra trải vào mẹt lót lá chuối để nặn bánh. Người nặn bánh với hai bàn tay khéo léo sao cho bánh tròn đều đẹp như mặt trăng đêm rằm là được. Sau khi nặn xong, đặt bánh vào lá chuối đã được cắt tròn theo hình bích chung quanh lại tĩa hình răng cưa, mang vào dự thi.

Riêng bánh có nhân rất phức tạp. Nếu người nặn không khéo, cho nhân không đều, hoặc già bánh không kỹ bánh sẽ bị chảy, biến dạng, không định hình được. Chính vì vậy các đội phải chọn cử người có kinh nghiệm dày dặn về loại bánh này. Trong cuộc thi nặn, không khí lễ hội thật sôi động với tiếng reo hò cổ động của nhân dân, tiếng trống giục hội làng, tiếng già bánh “bì bộp” xen lẫn tiếng trống múa lân. Tất cả tạo nên một âm thanh kỳ thú mà ai dự hội cũng thấy nao lòng.

Các mâm bánh dự thi của từng dòng họ bắt đầu được mang



ra trình làng trước ban giám khảo. Trong khi chờ đợi trong ao đình, đội quan họ trên thuyền cất lên những làn điệu dân ca, ngọt ngào, sâu lắng, mang âm hưởng của vùng quê Kinh Bắc xưa. Trên sân khấu những lời ca, tiếng hát của nam thanh, nữ tú thôn Lý Nhân ca ngợi quê hương thanh bình tươi đẹp. Trong đình, các cụ ông tế lễ thánh, tiếp theo là các cụ bà dâng hương. Ai cũng mong muốn điều tốt đẹp nhất đến với quê hương Lý Nhân.

Kết thúc lễ hội là việc công bố và trao giải thưởng cho các dòng họ. Phần thưởng tuy nhỏ, nhưng đó là lời động viên, là chất men xúc tác cho con người Lý Nhân gìn giữ một phong tục đẹp ít nơi có được.

Là một làng quê còn giữ được những di sản văn hóa quý giá, Lý Nhân trong tương lai sẽ là điểm du lịch hấp dẫn của Đông Anh và Thủ đô Hà Nội.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

## HỘI ĐUA THUYỀN Ở VIỆT NAM

*H*ội đua thuyền, đua ghe, hay bơi chải là sinh hoạt văn hóa sông nước cổ truyền của người Việt và một số dân tộc ít người ở nước ta. Hoạt động thi tài này diễn ra chủ yếu trong các hội làng. Hoặc là mang nội dung chính, hoặc là một lễ thức cần phải có, hoặc là một tiết mục đặc sắc của hội tại các vùng có dòng sông lớn hoặc sông nhánh chảy qua, hoặc ở nơi có những hồ, đầm tự nhiên rộng lớn. Ở các nơi này thường thờ thủy thần hay biểu tượng của thần nước (thí dụ: thánh Tam Giang). Như vậy hội đua thuyền có nhiều

mục đích: mang tính vui chơi giải trí trong hội xuân, hội thu; là dịp rèn luyện kỹ năng chèo lái của những người sống trên sông nước; được coi như một môn thể thao nghệ thuật; để tưởng niệm các nhân vật anh hùng giỏi về thủy chiến; gắn liền với lễ cầu nước, mong cho mùa màng bội thu, mưa thuận gió hòa.

Bà Mátxpêrô, trong luận văn nổi tiếng của mình "*Lễ thức nông nghiệp của người Campuchia*"<sup>(1)</sup> cho biết, đua thuyền là loại hội nước mang nhiều ý nghĩa. Chẳng hạn, đua thuyền gắn với việc thờ thần nước, tục cầu nước và tín ngưỡng



phần thực, được biểu lộ bằng quan niệm lưỡng hợp, (âm dương) giữa các biểu tượng đối ứng nhau như *khô/ướt, lửa/nước, mặt trời/mặt trăng, chim/rắn...* rất đặc sắc. Đồng thời đây là một hội phổ biến ở các nước Đông Nam Á, vốn là khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước từ lâu đời. Đây cũng là loại hình sinh hoạt văn hóa đặc sắc trong lễ hội dân gian mà ở một số nước đã trở thành quốc lễ (Việt Nam), hoặc lễ hội hoàng gia (*fête royale*) như ở Thái Lan...

Ở nước ta, đua thuyền, đua ghe đã trở thành truyền thống lâu đời trong sinh hoạt lễ hội. Ngược dòng lịch sử, lùi về tới thời văn hóa Đông Sơn, ta thấy điều này được phản ánh rất rõ trên mặt trống đồng Sông Đà (Hòa Bình), Miếu Môn (Hà Tây) và Ngọc Lũ (Hà Nam)... Đến sau Công nguyên, sử cũ chép rằng vua Lê Đại Hành là người đầu tiên nâng lễ đua thuyền thành quốc lễ, tiếp theo đó là các triều đại Lý, Trần, Nguyễn vẫn tổ chức lễ hằng năm.

Có thể nói bất cứ nơi nào trên đất nước ta có sông lớn, có đầm rộng đều có tục đua thuyền, đua ghe. Mặc dù đây là loại hình sinh

hoạt văn hóa phổ biến, nhưng do điều kiện sản xuất, môi trường tự nhiên, đời sống của từng địa phương, từng vùng không giống nhau, cho nên cách tổ chức đua, tục lệ, nghi thức mỗi nơi lại mang những nét riêng. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nói đến hội đua thuyền, đua trái, bơi trái thì ai cũng hiểu. Nhưng rồi mỗi nơi lại gọi theo tiếng địa phương của mình như “*tiệc bơi*” (Phú Thọ) “*đấu chu*” (Bắc Ninh), “*chèo trái*” (Thanh Hóa), hoặc “*trò bơi*” (Nghệ An)... Ở miền Trung, từ Thừa Thiên Huế trở vào, hội đua ghe của người Việt lại tiếp thu thêm một số quy tắc, lễ thức của văn hóa Chăm. Vào đến Nam Bộ, ngoài hội đua ghe của người Việt còn có hội đua ghe ngô của người Khmer Nam Bộ gắn liền với lễ hội tiêu biểu của họ là lễ *Ok Om Bok*.

Song dù với yêu cầu, mục đích gì, dù có khác nhau đôi nét về cách thức tổ chức, hội đua thuyền dưới mắt người dự hội hôm nay trước hết vẫn là dịp biểu dương sức mạnh đồng đội, một hoạt động văn hóa-thể thao mang tinh thần thượng võ truyền thống đem lại niềm tự hào cho toàn thể cộng đồng.



## ĐUA THUYỀN ĐỜI LÝ

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép rằng: “*Năm Thiên Phúc thứ 6 (985) đời Lê Đại Hành, gặp ngày sinh nhật, vua sai làm một ngọn núi giả đặt ở trên thuyền, đem thả xuống sông gọi là núi ‘Nam Sơn’ rồi mở cuộc đua thuyền cho dân chúng thi. Từ đó, năm nào cũng có hội đua thuyền.*”

Đến đời Lý, hội đua thuyền cũng đã thành lệ và là thú vui thường niên của vua quan, quân dân trong triều, ngoài nội. Các vua Lý cho xây những cung điện nguy nga bên phía đông bờ sông Hồng: điện Hàm Quang (xây năm 1011), điện Linh Quang (xây năm 1058), và cung Thánh Từ, cung Thủy Tinh do Lý Anh Tông xây dựng (1138 - 1175). Đến ngày hội, vua và các quan ngồi xem tại điện Hàm Quang và Linh Quang, còn hoàng hậu, công chúa, phi tần ngồi trong cung Thánh Từ và cung Thủy Tinh. Dân quân là thủy thủ, được chọn trước và luyện tập gần một tháng. Những tay chèo bơi này phải giỏi bơi và có thể lặn dưới

nước hàng giờ, phòng khi gặp nạn đắm thuyền trong cuộc thi. Mỗi thuyền dài khoảng 50 thước, rộng 4 thước (thước ta = 0,40m). Thuyền hình con cá, mũi thuyền hai bên đắp con mắt cá lồi lên, đuôi thuyền hình đuôi tôm cong lên cao. Mỗi thuyền 14 thủy thủ, có khăn đội đầu và đóng khố màu riêng... Đường bơi trên sông dài khoảng 3 km. Hàng trăm chiếc thuyền đua cùng xuất phát sau tiếng pháo lệnh, giữa tiếng trống chiêng râm ran, giục giã, cùng tiếng reo hò dậy đất và âm vang sông nước làm cho cuộc đua đầy khí thế hào hùng như một đoàn quân xuất trận nắm chắc phần thắng trong tay. Những thuyền đua nửa chừng bị lật mà khăn đội đầu thủy thủ bị ướt, đều bị loại. Trong lúc ấy, một đội thủy quân mặc nhung phục ngồi trên 4 chiếc thuyền Long phượng, Ngũ xà, Hồ báo, Long vũ đánh trống, khoa công, bơi lượn trên sông, kiểm soát và thị uy.

Lê Trung Vũ

<sup>(1)</sup> E.P. Maspeùro. *Etude sur les rites agraires des Cambodgiens*. Tome III Paris. 1969




# PHÚ THỌ

## HỘI ĐÌNH THƯ

**Thờ** : Ngũ Vị đại thần  
**Địa điểm** : Thôn Cao Bang, xã Trường Thịnh, thị xã Phú Thọ  
**Thời gian** : Mồng 2 tháng giêng  
**Đặc điểm** : Tứ nghệ cầu may

*Mồng ba kẻ Cao khao quân,  
 Mồng bốn kẻ Dòng mở sông hội Giỏ.  
 Ca dao*

 Đình Thư ở thôn Cao Bang, xưa là kẻ Cao, xã Trường Thịnh, thị xã Phú Thọ. Đình được xây cất trên đỉnh đồi hình con rồng ngậm ngọc phun nước sông Thao, trông về núi Nghĩa Lĩnh, châu Vua Hùng. Đình Thư thờ ngũ vị đại thần, trong đó có hai vị tài đức bảo vệ, giữ gìn non sông bờ cõi họ Hùng, một vị cai quản đường thủy sông Thao, một vị cai quản đường bộ. Các vị thần này đã từng đánh tan giặc dữ từ phía Bắc tràn xuống theo hai đường thủy, bộ và trừ diệt nghịch phản quấy phá, xưng hùng, xưng bá trong vùng. Công đức đó đã được triều đình phong tặng:

*Cao Sơn Uy Linh*

*Phù Vận Đại vương*

*Quý Minh Quảng Vật*

*Phổ Trạch Đại vương*

Bởi thế, từ xa xưa, nhân dân Cao Bang đã tôn sùng, lập đền thờ, hàng năm mở hội mô phỏng lại chuyện xưa để tỏ lòng biết ơn các vị đại thần, rồi trở thành tục lệ, lễ nghi. Hội đình Thư đã được lưu truyền từ đời này qua đời khác với câu ca, tiếng hát dân gian.

Hàng năm cứ đến đêm mồng hai tháng giêng âm lịch, nhân dân Cao Bang lại mở hội “Tứ nghệ cầu may”. Hội diễn ra tại bến Bâng bên bờ sông Thao, quanh gốc cây đa cửa đình và trong đình Thư. Đêm đó, dân làng Bâng (tức Cao Bang) đốt một đồng lửa thật to ở sân đình. Lửa sáng thay lời bố cáo, cuốn hút dân quanh vùng đến dự hội. Mọi người quây quần bên đồng lửa chuyện trò, ca hát chờ đến giờ mở hội. Đúng 12 giờ đêm là giờ mở hội, người ta đốt nhiều bó đuốc. Lửa từ đồng lửa, lửa từ những ngọn đuốc làm rực sáng cả sân đình, cả vùng bến Bâng.



Lúc này, có bốn người đàn ông chèo 4 chiếc thuyền nhỏ cập bến Bâng. Cùng lúc ấy, từ trong đình vị chủ tế làm lễ xong đi ra bến với hai người phù tế đi hai bên. Ra đến bến Bâng họ đứng trên bờ cao, cả ba người cùng vái lên trời một vái. Ngay sau đó người thứ nhất ở thuyền bước lên bờ (mặc áo dài, đội khăn xếp, vai đeo gói sách, bút, nghiên). Người phù tế đứng bên phải hỏi:

- Ai?

Người từ thuyền lên đáp:

- *Dạ! Năm mới con lạy đức vua, lạy các quan.*

*Con là thư sinh đi cầu may.*

*Cửa Khổng sân Trình chưa tỏ.*

*Cho con theo học tỏ rõ sân Trình.*

Người phù tế đứng bên trái vái lên trời một vái rồi nói:

- *Cho vào!*

Người thư sinh đáp:

- *Dạ!*

Đồng thời hai tay vái lên trời một vái, rồi đi lên bờ. Người thứ hai từ thuyền bước lên bờ (đầu đội khăn, mặc áo dài, vai mang bó lúa, bó ngô). Người phù tế bên phải hỏi:

- Ai?

Người ở thuyền lên đáp:

- *Dạ! Năm mới con lạy đức vua, lạy các quan.*

*Con là nhà nông đi cầu may.*

*Cho con mưa thuận gió hòa.*

*Đồng lúa tốt xanh, mọi nhà no ấm.*

Người phù tế bên trái vái lên trời một vái rồi nói:

- *Cho vào!*

Anh nhà nông đáp:

- *Dạ!*

Đồng thời vái lên trời một vái rồi đi lên bờ.

Người thứ ba từ thuyền bước lên bờ (đầu đội khăn mỏ rìu, mặc áo dài, tay xách hòm đồ nghề thợ mộc). Người phù tế bên phải hỏi:

- Ai!

- *Dạ!*

Người từ thuyền lên đáp và nói:

- *Năm mới con lạy đức vua, lạy các quan, con làm nghề thợ mộc đi cầu may.*

*Bách nghệ chưa thông chưa thạo.*

*Thông cửa vừa đục, cầu gao kiếm ăn.*

- *Cho vào!*



Người thợ mộc dạ một tiếng, đồng thời vái lên trời một vái rồi đi tiếp lên bờ.

Người thứ tư từ thuyền bước lên bờ (đầu đội khăn, mặc áo dài, vai đeo tay nải vải lụa). Người phù tế bên phải hỏi.

- Ai?

- Dạ! Năm mới con xin lạy đức vua, lạy các quan, con là người đi buôn cầu may.

*Con đi buôn lụa bán tơ.*

*Một vốn bốn lời xin nhờ vua cha.*

Người phù tế bên trái vái lên trời rồi nói:

- Cho vào!

Người đi buôn đáp dạ một tiếng, vái lên trời một vái rồi tiếp tục đi lên bờ.

Sau đó, ông chủ tế, phù tế và bốn người sĩ, nông, công, thương xếp hàng đi vào sân đình làm lễ. Chiêng trống nổi lên, pháo nổ ran trời, tế lễ tiếp tục. Bốn nghệ nhân xếp hàng vào chiếu sân đình làm lễ, vua cùng với dân làng. Chủ tế làm lễ xong phát lộc cho bốn nghệ nhân với lời chúc mừng năm mới: “Phúc lộc đề đa”. Đêm hội đình Thư thật là tưng bừng, hoan hỷ.

Hội đình Thư là hội hướng thiện, người ta cầu mong vạn sự tốt lành của một năm mới.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Lê Văn Nhiều, Đặng Xuân Tuyên, Tổng tập VNDG Đất Tổ, tập 2 - 2000)





## HỘI CƯỚP CÒN BẠCH HẠC

*Thờ* : Thánh Tam Giang  
*Thời gian* : Ngày 2 đến 3 tháng giêng  
*Địa điểm* : Đền Cả, làng Bạch Hạc, thành phố Việt Trì  
*Đặc điểm* : Rước Thánh qua sông ban đêm

Làng Bạch Hạc, mảnh đất của ngõ của kinh đô Văn Lang xưa, nằm gần ngay ngã ba sông Đà, sông Thao và sông Lô, ngoại vi thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Ngày nay có thể đến Bạch Hạc bằng đường sắt, đường bộ và đường thủy đều thuận tiện. Nơi đây là chỗ hội lưu giữa những truyền thuyết chung quanh thời Hùng Vương dựng nước: truyền thuyết về vị thánh Tam Giang linh thiêng, chuyện thánh Cô, thánh Mẫu. Đây cũng là một vị trí chiến lược mà ở giai đoạn lịch sử nào cũng là nơi tranh chấp rất quyết liệt giữa ta và địch. Vì thế, kho tàng truyền thuyết cứ vậy mà phong phú lên mãi. Và đặc biệt nên thơ là, nơi đây có loài hạc trắng đẹp như những nàng tiên nga trong cổ tích. Vì vậy, người ta lấy luôn cảnh trí đó đặt tên cho làng: Bạch Hạc.

Bạch Hạc có nhiều di tích như chùa Cả (Vân Long tự), chùa Bi (Tùng Bi tự), có đền Thánh Mẫu,

đền Cả, miếu Cô, đình Bè. Một mảnh đất không lớn mà số lượng di tích như vậy quả là phong phú.

Trước hết phải kể đến đền Cả, nơi thờ vị thánh Tam giang, cũng là nơi mà hàng năm diễn ra hội làng với tục cướp còn nổi tiếng.

Sự tích thánh Tam Giang được truyền tụng rằng:

Ngày xưa ngày xưa, ở Bạch Hạc có đôi vợ chồng già mà vẫn hiếm con. Một hôm bà vợ ra sông tắm nhìn thấy đôi giao long uốn khúc trên đám mây ngũ sắc bay là là trên mặt sông, vì cảm động về nhà bà đã thụ thai. Sau đó, bà sinh ra một bọc có hai quả trứng. Ít lâu sau, trứng nở thành hai con trai. Ông bà sung sướng lắm, đặt tên cho các con là Thổ Lệnh và Thạch Khanh. Hai người càng lớn càng khôi ngô tuấn tú, có tài chạy nhảy và bơi lội như cá. Vào đời Hùng Vương thứ 18, hai anh em sung vào quân đội Văn Lang đánh nhau với Thục Phán. Sau khi hóa, họ được phong thần. Hai



anh em đều muốn được phong làm thần Tam Giang nên hẹn với nhau cùng chạy ngược về phía Lâm Thao, ai được cuộc sẽ là thần ở đó. Khi người anh chạy ngược, người em liền bơi qua sông và hóa thành tượng đá đứng ở Bạch Hạc, lúc người anh ngoảnh lại thấy em đã hóa rồi nên mình cũng hóa làm thần làng Tiên Cát. Vì thế sau này, hai làng Tiên Cát và Bạch Hạc có lệ kết nước nghĩa với nhau.

Lại nói, đời Đường Cao Tông, Lý Thường Minh sang nước ta làm đô đốc Châu Phong. Một đêm nằm mơ thấy hai người đến xưng tên là Thổ Lệnh và Thạch Khanh xin độ tài, ai nhảy qua sông sẽ được trấn ải Bạch Hạc. Sau đó cả hai đều thắng cuộc. Khi tỉnh dậy, Lý Thường Minh sai sửa lại miếu và tôn thờ như trong mộng.

Sau này vào thời Lê, tương truyền cả Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn đều được thánh Tam Giang báo mộng về cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi lập nên triều đại nhà Lê. Vì thế qua nhiều thời đại, thánh Tam Giang được tôn làm tối linh thần và trong đền có bức hoành phi lớn còn ghi: "*Bạch Hạc Tam giang tối linh từ*".

Hàng năm cứ mỗi độ xuân về, vào ngày mồng 3 tháng giêng,

dân làng Bạch Hạc lại mở hội để tưởng nhớ đến công đức của thánh. Đó là ngày hội lớn nhất trong năm của làng.

Nghi lễ đầu tiên tiến hành vào ngày mồng hai Tết là lễ rước thánh qua sông vào ban đêm. Đây là nghi lễ bắt buộc.

Sáng mồng 2 tết, chủ tế sửa lễ ra đền Cả (thờ thánh Tam giang) để làm lễ cáo, trong lúc đó dân hàng giáp chuẩn bị đồ tế khí, kiệu cho đám rước. Khoảng 23 giờ, chức sắc, chân kiệu, trai đinh và dân làng đã tề tựu trước đền. Đám rước khởi hành, đúng giờ tý (24 giờ) qua sông, sang đền Tiên Cát. Sau khi làm lễ tại đó thì rước trở lại Bạch Hạc là vừa sáng.

Đi đầu đám rước đặc sắc này là hai thanh niên cầm bó đuốc lớn soi đường. Tiếp là hai cụ già đầu đội khăn lượt, áo thụng xanh, quần trắng, chân đi giày. Đó là hai chấp hiệu đánh chiêng và trống chỉ huy đám rước. Trống và chiêng được khiêng do bốn chàng trai áo đỏ thắt bao đỏ đầu chít khăn đỏ: hai người khiêng chiêng, hai người khiêng trống. Tiếp là hai thanh niên mặc áo nâu cầm cờ đuôi nheo. Rồi lại hai người cầm đuốc soi đường. Kế đến là hai chàng trai cũng áo



nậu, chít khăn, mang vác những đồ bát bửu. Đây là những thanh niên cao lớn, khỏe mạnh, đã tuyển lựa. Họ có nhiệm vụ mang rìu đồng, phủ việt, gương trường, lỗ bộ... trông rất có tư thế và oai phong. Lại tiếp tục, hai người cầm đuốc soi đường theo sau. Liên đó là phường bát âm đồng tấu khúc *Lưu thủy, Hành vân* trên đường, làm đám rước thêm rộn ràng, lôi cuốn.

Sau phường bát âm là kiệu bát cống sơn son thếp vàng. Trên kiệu đặt ngai của thánh Tam Giang, đầu đội mũ đại trào, thân ngai khoác áo với màu sắc rực rỡ lấp lánh trong ánh đuốc. Tám trai đình quần áo chỉnh tề khiêng kiệu. Xen giữa các trai kiệu lại có người cầm đuốc soi sáng ngai thánh để mọi người chiêm ngưỡng. Hai bên kiệu là hai cụ già mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ tế, chân đi hia, cầm tàn che kiệu. Đi sau kiệu là chủ tế đầu đội mũ tế, mặc võ phục, có một thanh niên cầm lọng che đi sát bên, đồng thời lại thêm hai người cầm hai bó đuốc lớn giơ cao làm kiệu thánh càng uy nghi long lẫy trong đêm. Theo sau kiệu là các cô gái, chức dịch đều áo the khăn lượt chỉnh tề, cung kính. Cuối cùng là lênh trướng cùng trai đình và dân làng. Trong

đêm tối ánh đuốc rực sáng làm thành một dải lụa dài lấp lánh, uốn lượn trên đường, hòa cùng tiếng chiêng, tiếng trống và dàn nhạc làm sôi động cả một vùng trời khuya.

Dưới sông lúc này là một dãy các thuyền nan đậu san sát đợi đám rước. Kiệu thánh được chở trên hai thuyền lớn ghép với nhau để giữ kiệu luôn luôn thẳng bằng trên sông nước. Thêm nữa, còn có bốn chiếc trái sơn bốn màu xanh, đỏ, trắng, vàng; trên mỗi trái chở 32 tay chèo bơi và lái. Bốn trái chèo theo hai bên kiệu thánh để phù kiệu qua sông.

Lên bờ, đám rước tiến về đền Tiên Cát, là nơi thờ anh trai của đức thánh Hạc. Kiệu đặt ở sân đền. Mọi người vào dâng lễ thờ. Ba hồi chín tiếng trống nổi lên, pháo mừng được đốt nổ ròn rã. Tiếng pháo vừa dứt thì cỗ lễ được đặt lên để chủ tế bắt đầu tế thần. Cỗ này do làng Tiên Cát sửa. Sau đó người ta bê cỗ xuống và mọi người của các làng đều dự tiệc.

Tiệc tan, đám rước quay về. Dân Bạch Hạc đưa thêm hai kiệu nữa ra giữa sông đón chào. Các cụ cho biết, làm thế ngụ ý rằng ngày tết đức thánh Hạc sang chúc tết đức thánh Cát và mời thánh Cát sang chơi hội xuân cướp còn. Cho



nên khi thuyền cập bến là đèn Cát đốt pháo và ăn mừng ngay trong đêm để đón anh thần sang ngay kịp vui xuân hôm mồng ba tháng giêng. Khi đám rước về tới đền Cả thì trời vừa rạng đông. Ba kiệu trình trọng đặt giữa sân đền để dân làng đốt pháo mừng và cử hành đại tế. Tiếp là ăn uống mừng thánh, mừng cha, rồi nghỉ ngơi. Buổi chiều, vào cuộc vui cướp còn.

Từ trước tết, người ta đã cử người thu quả còn. Còn được làm 9 quả trong đó có một quả đại, to như quả bưởi; còn 8 quả kia nhỏ hơn. Những người thu còn là các cụ bà độ tuổi 50. Quả còn được may thành năm múi ghép lại theo năm màu khác nhau, có các dải ngũ sắc điểm trên các múi đó. Ruột còn nhồi đầy mùn cưa rồi khâu lại, đính một dây ngũ sắc như đuôi còn, dải ngũ sắc ấy buộc một đĩa bông dài tới 50 cm. Đĩa bông buộc vào đuôi còn được vót thành ba lớp và được nhuộm ba màu khác nhau trông như một bông hoa.

Để chuẩn bị cho ngày hội cướp còn, ngày mồng 1 tết làng tổ chức lễ tiến còn. Người ta cử một người chủ tế và một cụ già gia đình song toàn, con cháu đề huề, đạo cao đức trọng cùng chủ tế làm lễ

tiến còn thờ thánh. Chín quả còn được đặt vào ba giá gỗ, mỗi giá ba quả, giá đầu tiên để quả còn đại và hai quả khác cao hơn hai giá sau. Sắp xếp xong, chủ tế thắp hương tế thần để tiến còn và xin thần cho phép cướp còn vào ngày mồng 3 tháng giêng.

Ngày mồng 3 tháng giêng, khi đám rước về đền làm lễ và ăn uống buổi sáng xong, buổi trưa bắt đầu cuộc chơi. Trước khi cướp người ta làm lễ hạ còn. Trước bàn thờ thánh, chủ tế thắp hương rồi tháo quả còn đại thờ từ năm trước xuống, thay vào đó quả còn đại mới. Quả này lại được thờ cho đến hội năm sau sẽ thay bằng quả khác. Lần lượt 8 quả còn nhỏ cũng được hạ xuống đem đặt ở hương án ngoài thêm, trên một mâm lớn. Trên hương án có lư hương, nến và hoa.

Người chủ tế thắp hương, mọi người lần lượt vào lễ thánh. Giám hiệu (đứng bên chủ tế) đánh trống điều khiển nghi lễ. Tiếp, chủ tế ngâm thơ và múa còn trước khi tung còn cho dân làng cướp. Chủ tế phải ngâm ba bài thơ còn, đó là: *Xuân thời, Xuân khí, Xuân thiên*. Trong lúc ngâm thơ, chủ tế cầm đĩa bông treo quả còn múa để quả còn lượn qua lượn lại, theo nhịp trống của giám trò. Ở



mỗi đoạn, mỗi bài có người đánh trống báo hiệu để mọi người reo hò tán thưởng và chào mừng. Ở mỗi đoạn dừng, theo hiệu trống người ta lại reo lên ba tiếng “*du... du... du*”; mỗi lần reo ba lượt gọi là tam thanh để biến thành tiếng động lên tận trời.

Xong bài thơ thứ nhất, người chủ tế lấy lạt giang buộc ba quả còn vào nhau rồi chuẩn bị tung lên để cho dân làng cướp. Tất cả dán mắt vào tay ông chủ tế xem hướng còn bay về đâu để mau chóng chuyển chạy về phía đó. Khi ba quả còn được tung lên, tất cả đổ xô về phía rơi của nó. Mọi người xô đẩy, chen cướp, giành giật trong tiếng hò la, reo vui sôi động cùng tiếng trống ngũ liên mạnh mẽ như thôi thúc lòng người. Cuộc tranh giành thật quyết liệt, không ai chịu nhường ai. Chỉ phút chốc không nhìn thấy quả còn đâu mà chỉ thấy sóng người xô đi, xô lại trong không khí đầy hào hứng và say mê của mọi người. Ai cướp được quả còn phải giữ cho chặt, chạy thẳng vào bàn thờ đặt lên mâm tạ thánh mới là thắng cuộc hoàn toàn. Có khi trên đường chạy về bàn thờ chưa kịp đặt còn lên thờ

đã bị giật lại. Cuộc tranh cướp thật sôi nổi, nhưng không có chuyện cãi lộn hay gây gổ mà chỉ thấy tràn trề niềm vui với lòng thầm ước cầu tài, cầu lộc, cầu may mắn và sức khỏe. Cướp xong đợt thứ nhất, chủ tế lại ngâm thơ và múa còn để cướp đợt hai, đợt ba tương tự như đợt một. Cứ như vậy cuộc ngâm thơ, múa và cướp còn diễn ra suốt buổi chiều cho đến nhá nhem tối mới thôi.

Ngày hội kết thúc trong niềm phấn khởi của toàn thể dân làng và người tứ xứ. Người cướp được thì vui mừng hi vọng vào một năm mới nhiều may mắn. Người không cướp được cũng thỏa mãn vì đã được chơi hết mình, hy vọng sang năm sau sẽ cướp được.

Hội tan trong niềm hoan hỉ của mọi người. Ra về, chia tay nhau, trong lòng ai cũng âm vang những phút giây sung sướng. Và thường sau ngày hội đầy thỏa mãn như vậy, người ta lao vào công việc trồng cấy hăng hái hơn, hy vọng mùa màng sẽ tươi tốt hơn, con người sẽ khỏe mạnh hơn và mong hội sang năm sẽ vui hơn.

Lê Trung Vũ



## HỘI LÀNG BÌNH BỘ

<b>Thờ</b>	: - Ất Sơn, Quý Minh, Viễn Sơn và Lâm Xà - Quỳnh Hoa, Quế Hoa.
<b>Địa điểm</b>	: Làng Bình Bộ, xã Bình Bộ, huyện Phù Ninh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - 4 loại cỗ (bánh giầy, bánh chưng, bánh rán, xôi lồng) - Vật

Làng Bình Bộ xưa thuộc tổng Tử Đà, huyện Phù Ninh, ngày nay Bình Bộ sát nhập với Mục Quý (kẻ Cui) và Trinh Nữ mang tên xã Bình Bộ, thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Làng có 4 giáp, nay là 4 xóm: xóm Đông, xóm Nam, xóm Đoài và xóm Bắc. Bình Bộ có chùa xóm Trung cũng gọi là xóm Chùa, nay là xóm Lô Giang, chùa có tên là Bình Hưng Tự.

Xã có ngôi miếu bà ở bên sông Lô thuộc xóm Cống, thờ hai vị công chúa Quỳnh Hoa và Quế Hoa, tục truyền là con vua Hùng. Xã có đình thờ 4 vị, tương truyền là tướng nhà Hùng:

- Ất Sơn thiên hạ đô  
đại thành hoàng
- Quý minh đô thống uy dũng  
cương nghị chế lược đại vương
- Viễn Sơn hiển ứng vũ quốc phụ  
dực trung trực đại vương

- Vũ Lâm Lâm Xà đại vương

Bình Bộ kết nghĩa với Tử Đà vì cùng thờ các thần như nhau và địa giới gần nhau. Ngoài ra còn kết nghĩa với xã Phương Khoan thuộc huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc) bên kia sông Lô, đối diện với Bình Bộ.

Hàng năm có lễ cầu đình vào ngày mồng 3 tháng giêng. Lợn được rước tới bãi cầu đặt giữa bãi, 2 hàng cò cắm 2 bên. Người kem (sữa tiệt lệ) lúc này có nhiệm vụ sửa sang bày đặt cỗ lệ và thắp hương để tế thần. Chủ tế tế cáo dâng lễ vật trình thánh. Người sát (giết lợn tượng trưng) sau khi tế cáo rồi tay cầm dao đưa quanh cổ lợn 3 lần. Những nghi thức trên làm xong rồi, trai đình, lệnh trưởng mới mổ lợn để làm cỗ tế. Trong số cỗ lệ có 4 cỗ chính không thể thiếu:



- Cỗ bánh giầy làm 16 chiếc, mỗi chiếc 2 kg gạo.

- Cỗ bánh chưng vuông cũng mỗi chiếc 2 kg gạo, làm 16 chiếc.

- Cỗ bánh rán xếp thành 16 đĩa mỗi đĩa 4 chiếc.

- Cỗ xôi lòng làm bằng cách đồ xôi chín, nhồi chặt vào 4 chiếc đĩa đại.

Chủ tế sau khi kiểm soát lễ vật bắt đầu vào cuộc tế. Dân làng

thừa lộc thánh, ăn uống ngay ở bãi cầu. Lệ tế vào chiều tối nên tan cuộc lễ là đêm tối bùng. Có khi tới nửa đêm mới tan hội.

Mồng 9 tháng giêng và mồng 10 tháng giêng tiếp tục lễ hội. Sáng tế lễ, chiều tổ chức cho các xới vật của làng và các vùng chung quanh đến dự hội.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup>Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ, Tập 2 - 2000





## HỘI PHÚ NHAM

<b>Thờ</b>	: <i>Bát vị thần tướng (Sơn Dật, Sơn Nang, Sơn Quang, Sơn Giang, Sơn Lúa, Sơn Diễn, Sơn Nông và Sơn Cảnh)</i>
<b>Địa điểm</b>	: <i>Xã Phú Nham, huyện Phù Ninh</i>
<b>Thời gian</b>	: <i>Mồng 1 đến mồng 8 tháng giêng</i>
<b>Chính hội</b>	: <i>Mồng 3 tháng giêng</i>
<b>Đặc điểm</b>	: - <i>Rước lợn cầu</i> - <i>Cướp càn châm (lộc)</i>

Phú Nham ngày nay là một xã thuộc huyện Phù Ninh, hiện còn 2 ngôi đình lớn: đình Mùa nằm trên cánh đồng Mùa ở giữa đồng, đình Cả trên sườn đồi cạnh đường trục chính của xã, ngoài ra còn 1 ngôi miếu cạnh cầu lớn của xã gọi là miếu Có. Phú Nham có chùa là Long Tuyên Tự, kiến trúc theo kiểu phía trước là đình, phía sau là chùa.

Đình Cả và đình Mùa thờ “*Bát vị thần tướng*” triều Hùng là anh em một nhà, trong đó có 1 gái là út. Các thần có tên là: *Sơn Dật đại vương, Sơn Nang đại vương, Sơn Quang đại vương, Sơn Giang đại vương, Sơn Lúa đại vương, Sơn Diễn đại vương, Sơn Nông đại vương* và *Sơn Cảnh công chúa* (thường gọi chệch là *Sơn Kiểng*).

Trong các đình đều có 8 cỗ ngai, riêng một cỗ có mui là Sơn Cảnh công chúa. Hằng năm, Phú Nham có những ngày tiệc

lệ chính: Mồng 1 Tết có tiệc cầu đình ở các đình, mồng 3 Tết rước lợn thờ qua đình Mùa về chùa Long Tuyên cầu tế, mồng 7 tháng giêng tiệc giao diệt ở cả 2 đình (đấu vật), mồng 7 và mồng 8 tiệc hát ở đình.

Xã còn có miếu thờ *Thủy Tinh công chúa* và *Hỏa tinh công chúa*. Miếu không có tế và hội mà chỉ thắp hương trong những ngày làng có hội. Mồng 1 Tết các giáp cử “lên hóa” làm nhiệm vụ sắm đồ để giáp trưởng đem đến đình làm lễ cầu đình. Mỗi giáp một ván xôi gà rượu gọi là lễ hàn hâm, một niêu cơm cúng để cả nôi, ngoài ra còn 1 cỗ chay. Cỗ này làm bằng gạo nếp xát thật trắng nấu với đỗ rang kháp vồ đôi (không kháp nát) cùng với mật và nước gừng. Trong lễ cầu đình ngày xuân ở các đình, năm nào cũng làm lễ vật như vậy. Theo các cụ truyền lại, 8 anh em họ Sơn sau khi giúp Hùng Vương



xong đều trở về theo Phật để tu hành, cho nên cỗ phải có lễ hàn hâm và cỗ chay với niêu cơm theo lệ nhà chùa.

Trong ngày cầu đình, các nam đình sinh năm vừa qua được ghi tên vào sổ giáp. Trong xã có 4 giáp, mỗi giáp một lợn ông lệnh nuôi lợn cầu để sáng mồng 3 Tết rước và tế thần. Lợn được chọn rất kỹ, phải có màu đen tuyền và là lợn đực. Khi mua về để làm lễ vật tế thần không gọi là lợn nữa mà gọi là “ông cầu”. Đến mồng 3 tháng giêng, người giáp nào về giáp ấy chuẩn bị rước “ông cầu” ra đình Mùa. “Ông cầu” được tắm rửa sạch sẽ đặt lên kiệu.

Đám rước “ông cầu” rất trịnh trọng. Đi đầu là một thanh niên mang quần áo màu hồng, đầu bịt khăn, thắt lưng bao bỏ múi bên phải, khiêng chiêng và trống. Tiếp là 2 cụ già mặc áo thụng xanh, quần trắng, đầu vấn khăn, lượt đóng vai chấp hiệu để chỉ huy đám rước. Tiếp sau là 2 hàng thanh niên mặc áo nâu cộc, cầm cờ đại và cờ đuôi nheo, theo sau là 2 hàng thanh niên mang võ phục làm chân chấp kích cầm dùi đồng phủ việt, gươm trường giáo sắc. Theo sau là phường bát âm gồm những nhạc cụ cổ truyền như đàn, sáo, nhị, trống, góp phần

làm cho đám rước thêm long trọng. Đi tiếp theo phường bát âm là kiệu “ông cầu” do 4 thanh niên khiêng. Kiệu sơn son thếp vàng, trên có mái cong, “ông cầu” nằm chễm chệ trong kiệu. Sau kiệu là chủ tế và 4 giáp trưởng cũng áo thụng xanh đầu đội mũ có dải. Tiếp nữa là các chức dịch và bộ lão, cuối cùng là trai đình.

Khi kiệu rước tới đình, được đặt giữa lòng đình để chủ tế và các giáp trưởng tế, gọi là lễ tỉnh sinh. Lợn tế xong rước về chùa Long Tuyền mổ thịt bày cỗ.

Lợn luộc được mổ thịt và bày cỗ tế thần. Trước sân đình các lệnh đã làm sẵn chiếc *bang* ngoài sân. *Bang* là một chiếc giàn làm bằng tre. Cỗ lễ ở đây cũng có nét đặc biệt, thịt lợn được bày vào rất nhiều chiếc lá vai to như chiếc đĩa, mỗi chiếc lá được đặt vào một chiếc rế rút bằng dây rừng như những chiếc rế bếp nhỏ, lá lót vào rế để bày thịt tế thần. Vì tiệc lễ ở đây gồm toàn thể số nam giới trong xã cho nên cỗ bày ra rất nhiều đĩa lá như vậy. Tế lễ xong, mọi người cùng ăn và không lấy phần về. Cỗ bày ra ăn uống ngay bãi cỏ trước đình.

Trong khi bày cỗ tế, chủ tế chọn chặt một cành châm buộc vào giữa bang. Trước khi tế, chủ



tế làm lễ trình lộc. Sau khi ăn uống xong, chủ tế ra lệnh cướp lộc, ai cũng cố cướp được cành lộc để vào năm mới được nhiều may mắn trong việc làm ăn.

Chiều mồng 7 tháng giêng có đấu vật ở sân đình. Trước cửa đình có bày hương án, hai bên là hàng ghế chúc sắc và hàng ghế các đô vật, Khi vào vật các đô làm lễ trình thánh trước hương án.

Tục rước lợn thờ ở Phú Nham (Phú Thọ) có nét giống tục rước lợn thờ của hội La Cả (Hà Tây) và nhiều vùng quê khác. Ngoài ý nghĩa tôn vinh thành hoàng còn nhắc nhở người ta chuyên cần phát triển chăn nuôi. Con trâu, con lợn, con gà, con chim... là những người bạn thân thiết của nhà nông, của từng gia đình.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ, tập 2 - 2000

## HỘI LÀNG VĂN LUÔNG

<b>Thờ</b>	: Các tướng của vua Hùng
<b>Địa điểm</b>	: Văn Luông, xã Văn Phú, huyện Phù Ninh
<b>Thời gian</b>	: - Ngày 23 tháng 11 và mồng 3 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: - Mồng 3 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cướp bông - Ném chài

Làng Văn Luông xưa thuộc tổng Phượng Lâu, huyện Hạc Trì, tỉnh Phú Thọ. Nay Văn Luông thuộc xã Văn Phú, huyện Phù Ninh, giáp thành phố Việt Trì. Làng có 2 ngôi đình và 1 chùa có tên Văn Long Tự. Đình thờ các tướng của vua Hùng. Hội làng Văn Luông có các trò cướp bông và ném chài. Xã có 8 giáp: Đông Cự, Đông Thịnh, Đông Phú, Đông Vượng, Tây Cự, Tây Vượng, Tây Thịnh và Tây Phú.

Từ ngày 24 và 25 tháng 11, các giáp xin âm dương mua lợn tế thần. Khi tế, lợn để nguyên con. Tế thịt sống, tế xong mới luộc và làm cỗ. Mồng 3 tháng giêng tế xong có cướp bông, ném chài. Những người vào độ tuổi lên lão (từ 50 tuổi trở lên) vót dưa bông. Dưa có 5 đôi, 3 đôi bông và 2 đôi trơn. Một điều cần thiết không được quên là chiếc bong bóng lợn làm sạch sẽ thổi căng để tung cho dân cướp.



Bóng lợn treo vào một cái cần tre. Chủ tế đem chiếc cần treo bong bóng lợn cắm trước bàn thờ làm sao cho quả bóng rủ ngang tầm bát nhang. Phía trước bàn thờ kê một cái bàn thấp hơn, trên là chiếc mâm ấu để đựng 3 đôi đĩa bông ở giữa, 2 đôi trôn đặt 2 bên. Chủ tế làm lễ xong, 2 tay bưng mâm đựng những đôi đĩa bông ra sân đình, tung cho mọi người cướp. Chiếc bong bóng lợn cũng được tung cho dân cướp. Trong khi tranh cướp, trống đổ liên hồi làm cho không khí ngày hội thêm náo nhiệt. Người cướp được bông mang đặt lên mâm trình thánh rồi mới đem về.

Từ khi mua lợn thờ ngày 25 tháng 11, các giáp đã cử mỗi giáp 2 người đến tuổi 50 đóng vai Tản Viên trong cuộc ném chài. Những người được chọn phải là vợ chồng song toàn, con cháu đông đúc, làm ăn thịnh vượng. Sau khi được chọn, những người này phải kiêng không được ăn hành, kiệu, giữ gìn thân thể sạch sẽ thanh khiết, cũng không đi dự đám tang, ăn cơm làm mả. Chỉ người đóng vai Tản Viên mới được chọn để chọc tiết lợn làm lễ. Tuy mỗi giáp cử 2 người và 8 giáp thành 16 người nhưng xã

chỉ tuyển lấy 3 người. Khi chọn, từng người đến trước bàn thờ để chủ tế trình thánh và xin âm dương, nếu thánh ứng thuận mới được. Trong 3 người được thánh chọn, lại lọc lấy 1 đóng làm Tản Viên, còn 2 người kia là tả hữu tướng quân. Những người được chọn mặc áo dài quần trắng, 2 tả hữu tướng quân áo thụng xanh, còn Tản Viên áo hồng, ngang lưng thắt chiếc bao đỏ, đầu cũng chít khăn nhiễu đỏ, hai người tả hữu đầu chít khăn lượt đỏ, mặc áo thụng xanh, không mang thắt lưng. Cả 3 đều đi hia. Trong 3 người, một người đội chiếc “bô dài” (gầu nước) đan bằng tre trong có đựng 3 cân thịt. Một người đội một chiếc thuyền giấy, hàng mã, trong thuyền để một đĩa xôi lớn, một đĩa thịt chín với đủ các loại thịt của con lợn, mỗi thứ một ít. Trước khi vào cuộc “ném chài” cả ba người vào làm lễ thánh.

Ở ngoài sân đình một cây tre nhỏ trên treo bánh pháo. Chân cột pháo để một giá gỗ trên đặt chiếc trống lớn, đó là trống làm hiệu lệnh. Xung quanh sân, người các giáp đã để sẵn những sọt đá, mỗi viên đá to bằng chiếc bóng đèn con hay bằng quả ổi. Người làng già trẻ lớn bé đứng trước thêm đình. Những người



đóng Tản Viên và tả hữu tướng quân ngồi cách cột pháo khoảng 50 mét, quay lưng lại đình, nhìn xuống đầm nước trước đình. Tản Viên ngồi giữa, tay phải cầm chiếc khăn vuông đỏ lúc nào cũng che miệng, hai người tả hữu hai tay giữ lấy sọt thịt và thuyền giấy đội trên đầu. Chủ tế đánh 3 hồi 9 tiếng trống, pháo nổ vang trời, đó là hiệu lệnh bắt đầu “*ném chài*”. Mọi người đua nhau ném đá về phía Tản Viên, trước các sọt đá có vạch vôi bột là đường cấm không được bước qua vạch để ném.

Những người ném đá vừa ném vừa reo hò tới khi tràng pháo nổ hết là thôi ném. Dứt tiếng pháo nổ, cả 3 người đứng

lên chạy theo hàng dọc, Tản Viên chạy sau người cầm thuyền và cuối cùng là người đội thịt, hướng về phía đầm. Khi 3 người chạy, làng lại ném đá theo cho tới khi họ tới mép nước, 3 người đặt thuyền giấy xuống nước là cuộc chơi chấm dứt. Tất cả quay về đình làm lễ tạ. Thịt xôi 3 người đội lại để cho họ chia nhau hưởng lộc thánh.

Theo các cụ và nhân dân, *cướp bông* là cầu cho “*đình tài lưỡng vượng*”, còn *ném chài* là diễn tích Tản Viên về núi Tản. Theo truyền thuyết, Tản Viên sau khi lễ Tết bố vợ đã về núi Tản theo đường thủy.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

(1) Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000)





## HỘI LÀNG SƠN VI

<b>Thờ</b>	: Sáu bộ tướng của Hùng Duệ Vương như Xanh Công, Tam Lang, Quý Ất...
<b>Địa điểm</b>	: Sơn Vi, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 đến mồng 5 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 3 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cướp cầu, may quần áo trẻ con có 1 mảnh vải khước - Đốt ống lệnh

*Đầu xuân chẩy hội Sơn Vi  
Cướp cầu đánh phết không đi sao  
dành.*

Ca dao

**L**àng Sơn Vi (tức xã Sơn Vi) nằm giữa huyện Lâm Thao, là một làng cổ đã có từ ngàn đời nay, quần tụ trên sườn Vườn Sậu và đồi Rừng Núi. Thế đất trải rộng liên hoàn, nối liền nhau bằng những ao hồ, đầm nước rộng mênh mông, tạo nên phong cảnh một làng quê trù phú. Tên chữ của làng là Sơn Vi, nghĩa là *vân núi*, tên nôm là *kẻ Vây*, đọc trại thành *kẻ Vây*, nên tục ngữ có câu: “Sơn Vi ướn váy, Sơn Vi vẩy”.

Vùng quê này có nhiều di sản văn hóa gắn liền với truyền thuyết lịch sử của thời đại Hùng Vương dựng nước, đình làng đã được Bộ VHTT xếp hạng di tích năm 1991.

Tương truyền, thành hoàng làng Sơn Vi là 6 vị bộ tướng của

vua Hùng Duệ Vương, dưới sự thống lĩnh của Tản Viên Sơn Thánh đã có công giúp vua dẹp giặc Thục tạo chiến lũy làng Vây vào đầu thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Khi giặc tan, nước yên, các vị bộ tướng đã cùng quân sỹ có công giúp dân làng khai hoang lập ấp, nên đời sau dân làng suy tôn các ngài là thành hoàng làng, rồi xây đình lập miếu để muôn đời thờ cúng và ghi nhớ công ơn. Đến nay dân làng vẫn giữ tục lệ kiêng cử không đặt tên và gọi tên húy của các thành hoàng làng, phải gọi chệch đi như *quý* là *quế*, *minh* là *miêng*, *tam* là *tơ*, *sinh* là *san*...

Gắn liền với di tích đình Sơn Vi còn có 4 ngôi miếu cổ: miếu Rừng Cắm ở giữa làng, tên là *Đại thần miếu*, thờ thần Mộc Sinh; miếu Phường, miếu Tam Quan, miếu Chùa Cũ ở 3 góc làng, có tên là *Tiền doanh miếu*, thờ quân sỹ của khu đồn trú.



Truyền thuyết dân làng kể rằng, trong “Lục vị thành hoàng làng”, có Mộc Sinh Đại thần sinh ra trong gốc cây si cổ thụ ở khu Rừng Cấm làng Vây vào ngày 26 tháng 3 âm lịch. Sau đó Mộc Sinh được dân làng mang về nuôi, lớn lên trở thành chàng trai khổng lồ khôi ngô tuấn tú, có nước da đỏ au và sức khỏe vô địch. Hàng ngày Mộc Sinh vào rừng kiếm củi, không cần dùng dao, búa, cứ dùng tay bẻ cành, nhổ cả cây vác về. Khi rồi rã thường tụ tập bạn bè chơi trò đánh trận giả, tự xưng là tướng. Một hôm vua Hùng đi săn đến làng Vây, thấy Mộc Sinh nhà vua mừng lắm, bèn mang theo về kinh nuôi dạy. Khi có giặc nổi lên cướp ngôi vua. Mộc Sinh liền được vua giao cho cùng 5 vị Hộ tướng dẫn quân sỹ về làng Vây, lập đồn lũy phá tan giặc. Sau đó ngài được vua phong tước Đại Thần. Về sau ngài hóa tại khu Rừng Cấm vào ngày 19 tháng 8 âm lịch.

Tương truyền, Tản Viên Sơn Thánh là con rể vua Hùng thống lĩnh các đạo quân. Hằng năm Tản Viên đều đi lễ Tết bố vợ, tối mồng 2 Tết về qua làng Vây nghỉ lại để thăm và chúc Tết dân làng cùng quân sỹ khu đồn trú. Thần Mộc Sinh cũng như dân

làng Vây đều rất kính trọng và quý mến Tản Viên, luôn tìm mọi cách để lưu giữ Tản Viên ở chơi lại với dân làng, nhưng không được. May sao có một năm, khi Tản Viên về đến đầu làng, thấy lũ trẻ đang tranh cướp nhau một quả bưởi trên tay, sẵn đuổi nhau khắp cánh đồng và reo hò ầm ĩ... Thấy vậy, Tản Viên đã dừng lại hồi lâu để xem và tỏ ra rất vui. Bộ tướng Mộc Sinh bèn nghĩ ra cách tổ chức cho quân sỹ chơi trò cướp cầu để mua vui và giữ chân Thánh Tản. Trò chơi này phù hợp với việc tập luyện cho quân sỹ tinh thần đoàn kết, dũng cảm, thông minh, nhanh nhẹn và ý chí quyết thắng, nên được nội người hưởng ứng tham gia. Hội cướp cầu mỗi năm một đông hơn, vui hơn và kéo dài suốt 3 ngày Tết, từ sáng mồng 3 đến chiều mồng 5 Tết. Quả cầu làm bằng gỗ lim, được đục gọt nhẵn, có đường kính 0,3m, nặng 20kg. Mỗi năm, sau khi chơi xong lại được cất giữ trong đình làng như những báu vật thiêng liêng. Trò chơi cướp cầu đã trở thành lễ hội truyền thống của nhân dân làng Sơn Vi.

Lễ hội cướp cầu được tổ chức tại đình Sơn Vi vào sáng mồng 3 Tết âm lịch, gọi là lễ cầu đón Thánh Tản. Chiều mồng 5 Tết tổ chức lễ cầu tiễn Thánh Tản.



Mỗi năm, trước Tết âm lịch khoảng 2 tháng, dân làng chia thành 18 phe giáp để tổ chức lễ hội cầu, trong đó 9 phe hợp lại thành *phe nội*, 9 phe còn lại thành *phe ngoại*. Mỗi phe số lượng người không hạn chế, gồm lực lượng các trai đình khỏe mạnh, tự nguyện đăng ký chơi cầu và sắm cho mình 10 vuông vải mộc trắng để đóng khố khi chơi. Những trai đình tham gia chơi cầu, được dân làng coi như các quân sỹ của thành hoàng làng sống lại, nhập hồn vào, nên được mọi người kính trọng, kiêng nể và bản thân biết sửa mình, xứng đáng với danh hiệu cao quý đó. Trước khi thi đấu họ phải kiêng cử chuyện trai gái, không được ăn các thứ có mùi vị hôi tanh, như thịt chó, hành, mắm tôm, ớt... Mỗi phe chuẩn bị 2 lá cờ thần, 1 lễ gà đốm để tế lễ ở đình làng, đồng thời ra sức luyện tập, quyết tâm giành phần thắng trong lễ hội cướp cầu. Phần thưởng cho phe thắng chỉ đơn giản là *thừa huệ* (được hưởng) các đồ tế lễ ở đình như thủ lợn, gà, xôi, oản... Nhưng giá trị chiến thắng về tinh thần, tâm linh mới là vô giá. Theo quan niệm của dân làng, phe nào giành phần thắng, sẽ giành được tài lộc đầy đủ cả năm. Người ta tranh nhau

mua những chiếc khố của trai đình chơi cầu để về may quần áo cho trẻ con *lấy khước*.

Khu tổ chức lễ hội cướp cầu, là cánh đồng đất pha cát trước cửa đình làng Sơn Vi, gọi là cánh đồng Lò Cầu. Dân làng đã dành ra một sào ruộng để đào *lò cầu*. *Lò cầu* là một hố đất hình lòng chảo, đường kính rộng 3m, sâu 1,2m. Sốt đất đào xúc lên được đắp thành bờ quanh miệng lò. Trước ngày tổ chức lễ hội cướp cầu, dân làng thông báo cho các chủ ruộng quanh lò cầu, trong diện tích khu đất khoảng 3 mẫu, phải thu hoạch xong nông sản, để trả lại mặt bằng diện tích phục vụ làng chơi cầu. Sau đó các cờ thần được cắm thành hàng, "*cung quán*" và các lều quán phục vụ cho lễ hội cũng được dựng lên...

Khoảng 7 giờ sáng ngày mồng 3 Tết âm lịch, khi việc tổ chức tế lễ ở đình đã xong, dân làng bắt đầu rước kiệu và những quả cầu ra cánh đồng Lò Cầu, kéo theo hàng ngàn người nô nức tham gia xem hội cầu. Trai đình của các phe đóng khố cởi trần, đứng túc trực sẵn ở vị trí quy định, chờ đợi giây phút căng thẳng nhất đó là lệnh cướp cầu chuẩn bị phát ra.



Khi chiếc kiệu đình đã được đặt trang trọng vào nơi “*cung quán*”, chiêm trống rộn rã nổi lên, chủ tế làm lễ *mật khẩn* trước hương án long đình, sau đó quay lại bưng cơi trầu mời quan viên, dân làng và trai đình 2 phe ăn trầu để lấy may. Xong xuôi, chủ tế vác quả cầu lên vai, đứng trước *lò cầu*, nhân danh thành hoàng làng, tuyên bố luật chơi cầu, rồi xin cả 2 phe hô ủng hộ 3 lần hô: *Huốc cù!* ... Đáp lại: *Huê!* ... Khi tiếng *huê* cuối cùng vừa dứt, chủ tế vác quả cầu thứ nhất xuống lò, cuộc chơi bắt đầu. Trai đình 2 phe liền nhất loạt chạy đến cướp quả cầu dưới lò mang lên, chạy về đích của phe mình, giành phần thắng. Tiếp theo chủ tế lại vác quả cầu thứ hai xuống lò... Sự việc cứ diễn ra như thế trong suốt 3 ngày hội cầu làng. Mỗi trận cướp cầu luôn diễn ra vô cùng gay go quyết liệt kéo dài thời gian suốt cả buổi, đòi hỏi các bên phải có lòng dũng cảm, tình đoàn kết, sức khỏe, thông minh nhanh nhẹn và tìm mọi cách để xô đẩy đối thủ cách xa lò cầu và quả cầu. Nhiều khi họ khiêng cả người ôm được quả cầu lên đầu, chạy về đích.

Xẩm tối ngày mồng 5 Tết, khi lễ hội cầu chuẩn bị kết thúc, cũng là lúc có sự trùng hợp ngẫu nhiên của quy luật tự nhiên: gió đông bắc bắt đầu thổi làm tung bay những lá cờ thần vẫy về hướng núi Tản Viên. Dân làng Vây cùng reo lên, đốt ống lệnh tiễn Tản Viên Sơn Thánh về núi. Thấy vậy, dân làng Á (Bản Nguyên) cũng reo hò đánh trống chiêm đưa Thánh Tản qua sông Hồng và dân làng Trúc Phê (bên Hưng Hóa) liền lấy chày giã gạo khua inh ỏi để giã bánh giầy, làm lương thực cho quân sỹ Tản Viên về núi. Từ đó có câu ca: “*Sơn Vi đốt ống lệnh, Á há miệng, Trúc Phê đâm.*”

Sự tích thành hoàng làng Sơn Vi là truyền thuyết, nhưng trong tâm thức người dân, Thành hoàng làng đã tạo nên sức mạnh tinh thần văn hóa tốt đẹp nhất cho dân trong xã từ ngàn đời nay. Người Sơn Vi tôn vinh công đức của “*lục vị thành hoàng làng*” đến muôn đời. Câu đối ở cổng đình ghi:

*Hùng Vương lập quốc sơn hà phú,  
Đức thượng công tri xã tắc vinh.<sup>(1)</sup>*

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Ngọc Quế, Mạnh Hách - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập 2) năm 2000



## HỘI LÀNG THỜI MẠI

<b>Thờ</b>	: - Đức Ông và 12 con trai - Thái tử Lý Văn Trảng - Công chúa Nguyệt Cư
<b>Địa điểm</b>	: Làng Thời Mại, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 đến mồng 6 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 4 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Rước xôi ngũ sắc - Hát xoan

Làng Thời Mại, trước đây vào thời Tự Đức là xã Cao Mại, vì kiêng húy Nguyễn Phúc Thời nên đổi thành Cao Mại. Làng thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có đình thờ công chúa Nguyệt Cư, con gái vua Hùng Vương thứ 17, tức Hùng Nghị Vương (bà là con thứ sáu, do người phi thứ năm sinh hạ) và chồng là phò mã Lý Văn Lang cùng 12 người con trai.

Đức ông và 12 người con trai đều tài giỏi, giúp vua Hùng giữ yên đất nước, mở mang bờ cõi, nên được phong vương và thần, được vua cấp thang ấp, ăn lộc tại quê mẹ phò mã là làng Thời Mại. Công chúa, phò mã và 12 người con giáo hóa dân, mở mang thang ấp thành làng xã thịnh vượng. Sau khi hóa, dân làng xây đền, miếu, đình, thờ cúng để tỏ lòng tôn kính. Qua thăng trầm của các triều đại và nhất là qua hai cuộc kháng chiến, đến nay chỉ còn lại ngôi đình thôn Đông Chấn (thờ

Thái tử Lý Văn Trảng, con cả của công chúa cùng phò mã) và đình thôn Bình Chính, được tu bổ và xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 1991.

Hàng năm, vào mùa xuân có hội làng từ mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng. Mồng 3 tháng giêng là ngày công chúa sinh, làng rước bánh chay ngũ sắc (xanh, đỏ, tím, vàng, trắng) và bánh giầy. Bột bánh làm bằng thứ nếp cái thơm ngon được thừa ở Hà Thạch. Mật cũng chọn mật mía de của Tiên Cát-Việt Trì. Mâm bánh đặt trên bàn rước có lọng che, được dân làng hò reo rước từ nhà chủ tế ra đền Bà.

Mồng 4 tháng giêng, làng rước kiệu Ông, kiệu Bà từ đền Bà sang đình thôn Đông Chấn (nơi thờ thái tử Lý Văn Trảng). Trai làng được chọn lựa, mặc áo nẹp màu đỏ hoặc xanh, mang cò, bát bửu, mâm ngũ quả đi trước rồi đến kiệu bà, kiệu ông có lọng che đi tiếp theo. Ở trong sân đền,



kiệu ông đi trước kiệu bà. Ra đến đường, kiệu bà lên trước kiệu ông. Vì bà là con vua, ông chỉ là rể.

Chủ tế mặc áo thụng xanh, đội mũ, đi hia, cùng các tế quan cũng mặc áo thụng xanh đi sau kiệu. Những người đánh trống khải, trống hò, các lão ông, lão bà, dân làng các thôn nối theo. Đám rước nhích dần từng bước trong tiếng hò reo. Đến đình thôn Đông Chấn, kiệu dừng lại và để đó đến mờ sáng ngày mồng 7.

Mồng 5 tháng giêng làng vào tế đình. Nghi thức gồm một *chủ tế*, bốn *bồi tế*, một *tả độc văn*, một *đông xướng*, một *tây xướng*, một *phụng tửu*, hai *chấp dâng* và hai *chấp tửu*. Đầu tiên là dâng hương, tiếp đến dâng một tuần rượu, đến độc chúc, dâng thêm hai tuần rượu và cuối cùng là lễ tạ và hóa văn.

Ngày mồng 6 tháng giêng, buổi sáng rước xôi ngũ sắc từ nhà chủ tế ra đình Đông Chấn. Xôi được làm bằng gạo nếp cái, nhuộm năm màu xanh, đỏ, tím, vàng và trắng. Buổi chiều làng tế đình lần thứ hai và vào *hát xoan*. Làng mời nhà trò An Thái Sanh hát. Mở đầu là những câu *hát chào*, rồi lần lượt *hát giảng cách*,

*hát đúm*, *hát đố hoa*, *hát đố chữ*, *hát cài hoa*, *hát bắt cá* và sau cùng là *hát già*. Các đào, kép và dân làng mê say hát quên cả đêm dần tàn.

Mờ sáng ngày mồng 7, dân làng rước kiệu chạy thật nhanh trả về đền bà, nhà trò cũng hát chạy theo. Hội làng cũng tan từ đây.

Tục hát thờ bắt nguồn từ một tích xưa: Tương truyền khi sinh ra được ba ngày, công chúa có tật khóc lâu suốt ngày đêm, các danh y đều bó tay. Sau nhờ nghe tiếng *hát xoan* của con gái làng An Thái gần cung mà khỏi khóc. Từ đó có tục *hát xoan thờ* vào ngày mồng 6 tháng giêng.

Lại có chuyện rằng: sau khi đã lấy chồng, lúc sắp sinh công chúa vẫn theo chồng đi dẹp giặc. Thắng trận trở về qua làng An Thái nghỉ chân, dân làng *hát xoan* chào công chúa. Mãi mê nghe hát, công chúa quên cả đau đẻ, đến khi chuyển dạ mới truyền kiệu về trang ấp Thời Mai. Về tới nơi, công chúa sinh hạ ra thái tử Lý Văn Tràng. Bởi vậy mới có tục đêm mồng 6 *hát xoan* tại đình Đông Chấn, mờ sáng mồng bảy phải rước kiệu bà chạy thật nhanh về đền bà.



Năm Nhâm Thân (1992), xã Cao Mại cũng mở hội làng từ mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng. Những việc làm phiên hà, tốn kém được bãi bỏ. Việc rước bánh chay, xôi ngũ sắc, rước kiệu ông, kiệu bà, tế đình và các trò vui vẫn có. Nhà trò xã Kim Đức lại sang hát xoan thờ đêm mồng 6. Các đào kép tuổi *thất thập* vẫn say sưa hát suốt đêm. Cụ trưởng đoàn 83 tuổi nói trước đình Đông Chấn với dân làng Cao Mại: “Cao Mại, Kim Đức cùng là con

cháu vua Hùng. Cao Mại là anh, là chị, Kim Đức là em. Anh gọi thì em sang. Thế là sau hơn bốn chục năm anh em lại gần nhau mãi mãi.” Tục *kết chạ* (giao hảo) được phục hồi, có tác dụng tăng cường sức mạnh để giúp nhau khắc phục thiên tai địch họa, xây dựng đời sống văn hóa mới. Đó chính là một biểu hiện nét đẹp truyền thống của dân tộc Việt Nam ta.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Mạnh - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập 2) và cụ Nguyễn Khắc Bằng (làng Cao Mại) năm 2000.

## HỘI LÀNG DÒNG

<b>Thờ</b>	: Cao Sơn đại vương - Nguyễn Mẫn Đốc (bảng nhân) tức Tiết Nghĩa.
<b>Thời gian</b>	: Ngày 4 tháng giêng và 14 tháng 8
<b>Địa điểm</b>	: Xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao
<b>Đặc điểm</b>	: Đặc sản lươn nấu kiệu và phở bò chín

**L**àng Dòng có tên chữ là Xuân Lũng, thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ. Tổng Xuân Lũng xưa là nơi có ngọn núi dựng đền Hùng đất tổ. Đây cũng là vùng của di tích khảo cổ nổi tiếng như Sơn Vi; còn riêng Xuân Lũng được xác định là một trong 67 di chỉ khảo cổ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phú (cũ). Làng Dòng là một làng văn hóa cổ với nhiều phong tục truyền thống

còn được dân quanh vùng biết tới. Tại đây có chùa Phổ Quang và nhiều bia ký, đình làng, cùng một số di tích khác. Xuân Lũng có ba ngôi đình là đình Cả (của ba giáp Đông, giáp Xuân và giáp Thượng), đình Thượng (của giáp Thượng) và đình Nội (của giáp Mới). Đình ở Xuân Lũng đều được dựng theo kiểu chuôi vồ với những hàng cột lớn trước hậu cung, cửa võng ngoài, cửa hậu



cung, long ngai cùng các đồ tế khí khác đều được bảo vệ, sơn son thếp vàng rất đẹp.

Riêng đình Cả được xem là đình cổ nhất và do bốn họ Trạng, Nội, Cương, Đích lo việc xây dựng. Cho nên sau này, hằng năm vào dịp hội luôn phải có mặt của đại diện bốn họ, nếu không cuộc tế lễ không thành. Ở đình Cả và đình Thượng trước cửa hậu cung có hai con rồng châu mặt nguyệt. Trên cửa vồng hai đình đều có bốn chữ: *Thượng đẳng phúc thần*. Trên thượng môn cung hai đình có treo bức hoành phi khảm bốn chữ: *Thánh cung vạn tuế*. Giữa cung có bày ngai, hương án, mâm rượu, nến thờ...

Cao Sơn đại vương là thành hoàng làng được thờ ở đình Cả, ngày tiệc lệ hằng năm (ở cả đình Cả và đình Thượng) nhằm vào mồng 4 tháng giêng và 14 tháng 8 âm lịch. Song hội xuân đông vui hơn. Cuối triều Nguyễn, làng thờ thêm một vị thành hoàng nữa là Tiết Nghĩa, tức bảng nhãn Nguyễn Mẫn Đốc, người Xuân Lũng, thi đỗ năm 1518. Sắc phong cổ nhất còn giữ được đề ngày 12 tháng 3 niên hiệu Quang Trung năm thứ 2 (1789) hết lời ca ngợi ngài:

*“Thần khi sinh ra, đức lớn khoan hòa (có) thiên tư. Cai quản một phương, giúp dân rộng lòng cứu vớt. Công lao bao la, hồng đồ vững chãi như Thái Sơn. Ngẫm giúp mạch thọ cho cơ đồ, công đã tỏa ngời rạng rỡ. Nên bao phong cho thần theo đúng điển chương, vì thần giúp quốc gia thu về một mối. Bèn làm lễ nâng bậc gia phong mi tự là Thượng đẳng tối linh. Gia phong là Đương cảnh Thành hoàng... hiển hựu Đại vương, kính thay!”*

Những năm được mùa, hội xuân làng Dòng tổ chức lớn, kéo dài tới ba bốn ngày, với đầy đủ các nghi thức rước thần đại lễ và những sinh hoạt văn hóa khác như: đánh vật, kéo co, hát chèo, chơi cầu giở (hay cầu giở). Để có được những ngày hội vui mà long trọng như vậy, làng phải chuẩn bị hết sức cẩn thận. Trong hương ước, lệ làng ghi rõ:

*“Hằng năm bản xã cử hành lễ tại hai đền Đại Vương và Tiết Nghĩa vào dịp tế xuân và tế thu. Lễ tế xuân gồm xôi gà, rượu, cau, trầu dùng đủ. Lễ tế thu gồm xôi, hai thủ lợn, cau, trầu, rượu tùy dùng. Nay lệ.”*

Trong điều 122 ghi rõ: “Ngày mồng 4 tháng giêng là kỳ tiệc xuân. Chiếu theo lệ cũ mỗi họ tế một con lợn, mỗi cỗ thờ và một cái vai, xong rồi vai ấy để biếu chủ tế và hành lễ



đem về đấy uống rượu. Ngày này là ngày lễ chính, lễ gồm 11 thủ lợn, xôi, rượu, trầu cau tùy dùng.”

Điều 123: “Việc vào chủ tế có bốn giáp luân lưu tùy thứ nhưng phải cất người xứng đáng, phải biện một đĩa trầu và có nhời mấy dân. Bồi tế bốn giáp cất 4 người, đông, tây, xướng, đọc chúc cũng phải cất người xứng đáng. Ngày tiệc thì chúc sắc, kỳ lão và đình hạng trong sạch thì vào tế, ai thất lễ thì phạt 2 hào, một coi trầu từ tạ.”

Ngoài những quy định trên, làng còn có 27 mẫu ruộng của giáp Thượng ở đồng Con cá gần cống Lục tổng và 40 mẫu ruộng của ba giáp Đông, Xuân, Kỳ ở đồng Hiền bán đấu giá cho những người canh tác lấy tiền làm công quỹ cho những lúc có sự lệ.

Để cuộc tế suôn sẻ và long trọng, dân làng rất coi trọng việc tả văn. Công việc này do hội tư văn thực hiện. Người được tả văn phải có khoa mục hay chúc sắc, ấm sinh, thí sinh. Những người ấy nếu có phương trở gì thì tổng lý đương, cự phải làm. Tả văn được làm tại văn chỉ, rồi rước về miếu, rồi rước về đình Cả để tế thần. Người viết ngoài những công thức quy định chung còn phải lột tả được lòng mong ước của dân chúng trong làng đối với

công việc đồng áng và cuộc sống trong năm, bày tỏ với thánh thần lòng biết ơn cũng như sự cầu mong thâu tình đạt lý để được che chở phù hộ. Vì thế, đòi hỏi người viết phải có trình độ.

Ngay cả đối với người nuôi lợn tế năm đó cũng phải là người gia cảnh đề huề không vướng chuyện tang gia, kiện tụng. Lợn tế (ông ý) phải là lợn đen tuyền, không lang, không bạch. Trước ngày tế nửa tháng, lợn không được cho ăn cám mà chỉ ăn cháo hoa và được tắm rửa sạch sẽ. Lúc tế, lợn để nguyên con.

Sau tất cả các mục chuẩn bị thật tỉ mỉ ấy, ngày hội được mở màn bằng cuộc rước long trọng. Đám rước gồm một kiệu bát cống tám cầu, còn gọi là kiệu Ông do 32 đô tùy khiêng với bộ khiêng là 8 con rồng; kiệu Bà có bộ khiêng là 8 con phượng, người cầm biển, chấp kích, cờ quạt, bát âm và các bộ lão chúc sắc... tạo thành một đám rước dài. Đám rước bắt đầu từ đền nơi thờ khởi nguyên đức thánh từ từ tiến về đình Cả để tế lễ. Đoạn đường rước dài khoảng vài trăm mét rực rỡ trong màu sắc của kiệu bát cống có tán bằng vóc đỏ, vàng và màu sắc của cờ, của kiệu, của quần áo người rước



cùng đồ bát bửu, hòa với tiếng chiêng trống vang dậy một vùng. Đám rước lúc đi nhanh, khi đi chậm như một con rồng khổng lồ uốn lượn trong khung cảnh trời xuân. Người trong làng và khách tứ phương chen vai thích cánh xem rước thật nô nức náo nhiệt mà vẫn trang trọng thành kính. Khi các kiệu và đồ tế khí đã yên vị tại đình Cả, cuộc tế lễ bắt đầu theo lệ định. Cuộc tế kéo dài hàng tiếng đồng hồ. Sau đó là dân làng và khách thập phương vào dâng hương.

Nghi thức thiêng liêng tiến hành xong, người ta tỏa ra dự các trò chơi quanh đình. Đó là đánh vật, kéo co, hát chèo và đặc biệt là chơi cầu giỗ. Một bãi sân rộng chôn hai cây tre trên ngọn treo một cái giỏ thủng đáy. Những người chơi đóng khố, cởi trần, chia làm hai phe. Ai ném quả cầu lọt vào giỏ coi như bên phe đó thắng cuộc. Con gái cũng chơi riêng thành từng hội.

Buổi tối, dưới ánh đèn là tiếng hát lời cuốn của các chiếu

chèo như Thiệt (Hà Thạch), Sỏi (Thạch Sơn) hoặc gánh chèo Bắc Ninh, Sơn Tây sang. Có năm làng mời đám hát từ Do Ngải lên phục vụ. Không khí những ngày hội thật huyền náo hoan hỉ.

Đến hội làng Dòng xưa người đi hội còn được nếm mùi hấp dẫn của gánh phở bố Chén, ăn cơm của quán Hậu Lộc với tài nấu nướng và pha chế mang hương vị đậm đà làng quê. Những món ăn đặc sản như lươn nấu với củ kiệu từ xóm Chi Huy đem ra hay bánh đỗ nhà Ma, bánh đúc lạc, bánh bột lọc, bánh giầy tài Thâu... mà “ăn một lần là nhớ mãi”. Ai muốn mua sắm một chút quà quê làm kỷ niệm cũng không thiếu, như những chú tò he, con giống bằng sáp, đèn lồng, bộ quần áo, đôi guốc, v.v... về tặng người thân. Cứ như vậy hội diễn ra hết sức vui vẻ. Hôm kết thúc người ta lại tổ chức rước thần về miếu, nơi thần hàng ngự để đợi đến hội của năm sau.

Lê Hồng Lý



# HỘI PHÙ NINH

<b>Thờ</b>	: Tứ vị đại vương (Cao Sơn, Quý Minh, Đô Thống và Ấp Đạo)
<b>Địa điểm</b>	: Xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 5 tháng giêng và mồng 10 tháng 10
<b>Chính hội</b>	: Mồng 5 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Tung tiền, kéo co, tiệc - Chọi trâu ở chợ

Phù Ninh ngày nay là một xã ở về phía nam huyện Phù Ninh, tây bắc giáp với Phù Lỗ, đông bắc giáp xã An Đạo, đông nam giáp xã Kim Đức, tây nam giáp xã Hy Cương, có quốc lộ 2 chạy ngang qua.

Phù Ninh là đất đồi gò, cây kinh tế có sơn, ngoài sơn có lá cọ. Sắn cũng là nguồn lương thực quan trọng vì đồng ruộng thu hoạch thấp, đa số là chân chiêm ruộng trũng. Xã Phù Ninh có 4 xóm: xóm Phú Mãn, xóm Cảo, xóm Ngọc Trù và xóm Ngọc Khôi. Xã Phù Ninh có 3 đình và 1 miếu, mỗi nơi lại có tiệc lệ riêng không giống nhau.

Các đình miếu xã Phù Ninh thờ 4 vị thần là:

- Đột Ngột Cao Sơn Minh Quảng Đức Chính Đại vương
- Thiên hạ đô đại thành hoàng Ất Sơn Quý Minh đại vương

- Thiên hạ đô đại thành hoàng Đô Thống Uy Dũng đại vương

- Thổ quan Ấp Đạo đại vương.

Các xóm có tiệc lệ như sau:

- Đình Phú Mãn cầu chính tiệc làm lễ cáo, bánh giầy, kéo co, có lễ cầu đình

- Đình Ngọc Trù sáng tế, tối hát xoan

- Đình Ngọc Khôi tế ngày 6 tháng 1, sáng tế, chiều hội vật

Xã có chợ Phong, tục gọi là chợ Nành, một năm họp 2 phiên là mồng 5 tháng 5 và mồng 10 tháng 10. Hội chợ có chọi trâu và làm lễ tế thành hoàng. Vào đầu xuân, tháng giêng từ mồng 1 đến hết mồng 6, cả xã Phù Ninh rộn rịp trong tế lễ đình đám.

Ngày mồng 1 và mồng 2 Tết, cả 3 đình ở 3 thôn và miếu làng Cảo sửa lễ hàn hăm để cáo ngự (lễ trình thánh mở hội). Trước đó



những ngày giáp Tết tất cả mọi nhà trong làng đều giã gạo, chọn gạo trắng để làm mo, tức là làm bánh tẻ thần. Những người có nghĩa vụ làm mo là nhà có con trai từ 1 đến 4 con, làm 4 xuất. Con trai thứ 5 trở lên thôi không phải làm mo. Mỗi xuất làm mo là 12 quả bánh giầy, mỗi quả nặng nửa kilogram. Mỗi đình cử một lượt, mỗi lượt làm mo là 4 người, mỗi người 1 cỗ và rượu mọng. Giã bánh giầy do trai đình làm, nhưng bắt bánh phải là người chức sắc, trong đó có hai chức dịch và 1 ông trùm. Số bánh giầy dù nhiều hay ít, mỗi nhà phải xếp đủ 4 mâm.

Theo tục lệ, sáng mồng 3 Tết có lễ cầu đình. Tất cả các gia đình trong làng, mỗi gia đình đem 1 cỗ ra đình làm lễ để cầu đình. Riêng đình có 4 lễ công do những người làm mo đảm nhiệm (4 cỗ này lấy quỹ công của giáp) là bốn ván xôi gà. Các gia đình mà năm vừa qua sinh con trai thì ngày này phải có lễ vọng đình. Lễ gồm một canh cau, thẻ nhang, trăm vàng và ít tiền, trước là lễ thần sau là trình với làng để vào sổ đình. Chiều mồng 5 Tết, làng Ngọc Khôi tổ chức rước từ miếu Lạn (làng Cão) về đình làm lễ. Sáng mồng 6 Tết dân làm cỗ tế thần.

Buổi chiều khai mạc hội vật. Trước sân đình bày chiếc hương án, nổi hương khói lên nghi ngút, đèn nến hương hoa đầy đủ. Trên sân rải hàng chiếu để các đô vật làm lễ trước khi vật. Hai bên sân đình là hàng ghế dành cho các bô lão và chức sắc ngồi xem. Hai bên hương án là chỗ của chủ hội và giám trò làm trọng tài cho cuộc đấu.

Sau 3 hồi trống các đô vật vào làm lễ rồi trở về vị trí 2 hàng chiếu bên sân đặt trước hàng ghế chức sắc. Các đô vật muốn giữ giải nhất phải vật được 5 người vào “đỏ giải”, người giữ giải nhì phải thắng được 3 người và giải 3 chỉ cần thắng 2 keo vật với 2 người. Trong khi vật, trống nổi liên hồi. Khi một lượt vật đã phân thắng bại, ông giám trò gõ tang trống kêu các các, như thế là đã có người thắng, kẻ thua.

Làng Cão có tiệc lệ: Chiều ngày 11 tháng 2 các giáp đem cỗ bàn, xôi, gà ra đền làm lễ cáo ngự. Sáng ngày 12 tháng 2 chính tiệc, các giáp đem lễ ván xôi gà, gà để thịt sống, chưa luộc, riêng lòng gan luộc chín. Đặt trên bộ lòng gà là 12 cây kiệu non rửa sạch, để nguyên cả rễ và củ, luộc qua rồi đặt trên bộ lòng gà để tế



thần. Sau khi đã tế lễ mới đem gà để thịt tươi đi luộc. Các thứ luộc sau này không phải dâng cúng lễ nữa. Cỗ bày trước bàn thờ, tế lễ xong đem ra mọi người cùng ăn uống.

Tiệc bánh giầy và cầu đình đình nào cũng sắp như nhau. Năm nào cũng vậy, cứ sáng mồng 4 Tết các gia đình làng Phú Mãn đều đem cỗ ra đình cúng thần, đến trưa cả làng ăn uống vui vẻ. Chiều tổ chức vui xuân có tung tiền và kéo co. Chủ tế sắp sẵn một đĩa tiền xu đầy, sau khi hành lễ, chủ tế tay cầm đĩa tiền đứng trước thềm đình nói lớn: “*Cuộc vui bắt đầu.*” Trống chiêng nổi lên, chủ tế tay vốc tiền tung ra khắp sân, mọi người đổ xô vào cướp, ai cũng cố cướp cho được một vài xu để lấy khước.

Tiếp theo là cuộc chơi kéo co. Kéo co ở đây cũng khác với mọi nơi là chỉ dành riêng cho bô lão và chức dịch, trai đinh không được chơi. Ba hồi chín tiếng trống báo hiệu cuộc vui bắt đầu, tất cả các bô lão và chức dịch chia làm hai phe. Một tiếng trống lệnh nổi lên, mọi người đưa tay nắm vào sợi dây. Một tiếng trống lệnh nữa, mọi người bắt đầu kéo, ai cũng cố sức để phe mình giành

phần thắng. Trong khi hai phe kéo co, chiêng trống nổi lên âm ỉ, tiếng reo hò vang động khích lệ.

Ở làng Cảo có một chợ mỗi năm chỉ họp có 2 phiên vào những ngày mồng 5 tháng 5 và mồng 10 tháng 10 âm lịch, dân thường gọi là chợ Hàm Rồng, tên nôm là chợ Nành. Cứ mỗi năm vào 2 ngày ấy dân trong xã và các làng lân cận đem các thứ hàng hóa sản vật đến, kẻ bán người mua rất nhộn nhịp. Nhưng không phải chỉ có họp chợ mà còn có tế lễ và chọi trâu.

Hàng năm, tất cả 4 làng Cảo, Phú Man, Ngọc Trù và Ngọc Khôi mỗi làng mua 1 con trâu cà. Trâu phải đen tuyền không có tý lông trắng nào. Khi mua phải xin âm dương, nếu thánh ứng mới mua. Trâu mua rồi, giáp phải cử người làm mo nuôi để đến ngày chợ cho chúng chọi nhau và mổ thịt tế thần. Tuy có 4 con trâu nhưng mồng 5 tháng 5 chỉ mổ 2 con, còn 2 con để lại tiệc mồng 10 tháng 10. Đến ngày chợ phiên nói trên, dân làng tắm rửa trâu trước khi cho chọi. Phiên chợ mồng 5 tháng 5 chọi cả 4 trâu. Trước khi vào trận đấu, người ta cho trâu uống nửa lít rượu. Hai cặp trâu chọi, con nào thua thì mổ ngay, còn 2 con thắng để lại đến tiệc tháng 10.



Khi mổ trâu làm lễ tế thần người ta chuẩn bị những thứ để đựng thịt trâu mà không bày vào bát đĩa. Đó là những cái rế kết bằng dây rừng, đan dày và nông, lòng rế có lót lá. Thịt bày vào những chiếc rế ấy. Thịt bày xong đem đặt lên một mô đất vuông và bằng phẳng ở ngay giữa chợ để làm lễ cúng thần, trên cái nền này có bày hương án. Cúng lễ xong mọi người ăn uống ngay ở chợ.

Tương truyền rằng khi các tướng của vua Hùng đi săn có qua chợ Hàm Rồng. Đến đây thấy có 2 con hổ đang đánh nhau, những người đi săn liền lấy giáo mác đâm chết cả 2 con rồi đem mổ thịt ăn ngay tại chỗ. Mỗi năm cứ đến ngày tiệc lệ làng lại cho

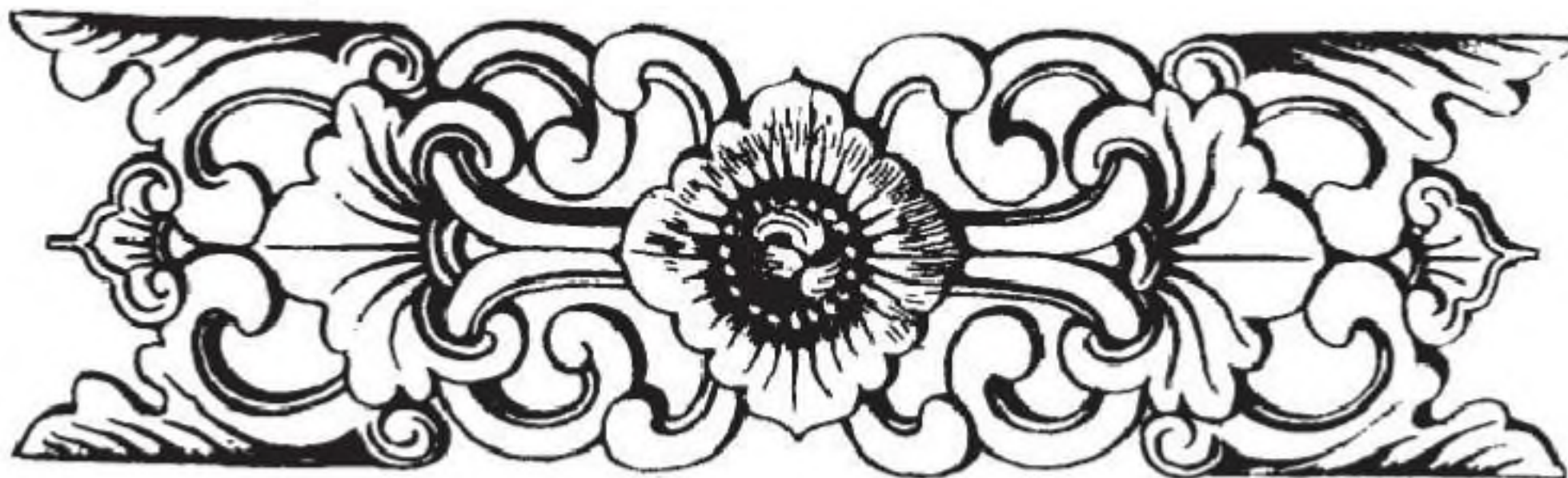
chọi trâu bày cỗ lễ ăn uống như trên để tưởng nhớ những người đi săn thời các vua Hùng.

Dân ta làm lúa nước ngàn đời. Bên ta con trâu giúp ta làm ra lúa, ngô, khoai, sắn nuôi sống mọi nhà. Lễ hội chọi trâu không riêng gì ở Phù Ninh mà xuất hiện ở nhiều vùng: Yên Mỹ (Hà Nội), Thượng Thanh (Hà Tây), Đồ Sơn (Hải Phòng)... Không tổ chức ở chợ như Phù Ninh mà làm trước đình trên bãi biển với ba làng tham gia: Đồ Sơn, Đồ Hải và Ngọc Xuyên:

*Dù ai buôn bán đâu đâu,  
Mồng mười tháng tám, chọi trâu thì về.<sup>(1)</sup>*

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG đất Tổ tập 2-2000.





## HỘI CHU HÓA

<b>Thờ</b>	: - Vua Cả Đông, vua Nhị Đông và vua Tam Đông - Sáu nàng tiên
<b>Địa điểm</b>	: Xã Chu Hóa, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 5 tháng giêng và mồng 5 tháng 3
<b>Chính hội</b>	: Mồng 5 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cầu kem, chạy kem - Hát trống quân

**X**ã Chu Hóa thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ là một xã đồi gò vùng chân núi Hùng, giáp xã Hi Cương là nơi có đền Hùng mộ Tổ. Chu Hóa gồm 4 xã cũ là Vi Cương, Chu Khố, Hậu Lộc và Khang Phụ. Nhân dân ở đây đa số là họ Đào ở Hậu Lộc chuyển cư. Làng Chu Hóa còn có tên nôm là *kẻ Khố*.

Chu Khố có 2 thôn là Khố Thượng và Khố Hạ, mỗi thôn có 4 giáp, sau lại phát triển thêm một thôn nữa là Hoàng Trù, tên nôm là thôn Vàng. Khố Thượng có 1 đình và 1 chùa. Khố Hạ có 1 đình, 1 miếu, còn chùa xây dựng vào năm 1936. Cả 2 đình Thượng và Hạ đều là đình lớn, chạm trổ tinh vi, kiến trúc thời Hậu Lê. Kẻ đình Thượng đục chạm cảnh “*cờ lau tập trận*” và cảnh “*hành quân ra trận*”, chạy từ ngoài cho tới giữa mái ở gian giữa đình, các hình quan quân,

voi, gươm giáo, cờ quạt, chiêng trống rầm rập kéo về phía nóc đình. Đình Hạ có tạc tượng 6 cô tiên đứng ở cánh cửa thượng cung nhìn ra ngoài, sau những tầng gai dứa, hoa văn đồng tiền chạm trổ rất tỉ mỉ tinh tế. Dân địa phương gọi tượng 6 nàng tiên này là tượng “*tiên nhòm*”. Cả 2 ngôi đình còn nhiều hình khắc chạm rồng, phượng, cây, hoa lá rất đẹp.

Chu Khố thờ 3 vị thành hoàng đều có danh hiệu là Đông Hải đại vương, dân làng vẫn gọi là đức vua Cả Đông, đức vua Nhị Đông và đức vua Tam Đông. Sự tích các vị thần này được nhân dân kể lại như sau:

Vào đời vua Hùng thứ 18, có một bà quả phụ tên là Trần Thị Xương ở gần chân núi Hùng, không có con. Bà mò cua tát cá kiếm ăn lần hồi. Một hôm bà tát cá ở chuôm Ngừ bắt được 3 quả trứng. Bà nhặt về luộc, nhưng



luộc mãi có tới nửa ngày mà trứng cũng không chín; lấy đá đập cũng không vỡ. Bà kinh sợ cho là của quái đem bỏ trả lại chỗ cũ. Đêm đó bà nằm mộng thấy có 3 người con trai khôi ngô tuấn tú đến chào lạy và nói với bà hãy đem 3 quả trứng về đặt lên bàn thờ. Bà làm theo lời trong mộng ấy, về sau trứng nở ra 3 con rắn. Bà nuôi 3 con rắn. Rắn quấn quít bà, người với rắn thương yêu nhau chẳng khác mẹ con. Một hôm bà cuốc vườn lỡ đưa cuốc phải đuôi rắn bé nên bà đặt tên cho là chú Cộc.

Bộ chúa nước Thục cử đại binh đánh Hùng Duệ Vương, vua Hùng xuống chiếu cầu hiền. Ba chàng rắn nói với mẹ xin ứng chiếu, bèn trút bỏ lột rắn hóa ra 3 người con trai khỏe mạnh đẹp đẽ. Cả ba chàng trai vào triều tâu với vua Hùng xin lĩnh quân dẹp giặc. Giặc tan, 3 người không lĩnh chức tước bổng lộc gì của vua ban, chỉ xin được trở về làng làm ăn nuôi mẹ. Sau cả 3 đều mất cùng 1 ngày.

Đình làng Thượng thờ đức vua Cả Đông, đình làng Hạ thờ Nhị Đông, còn Tam Đông tức chàng Cộc thì được thờ ở chùa làng Thượng. Các cụ cho biết sở

dĩ thờ chàng Cộc ở chùa vì từ khi mất đuôi chàng trở nên hung dữ, phải thờ chàng ở chùa để nhờ Phật cảm hóa mà không làm hại dân làng.

Căn cứ vào truyền thuyết trên, những ngày tế lễ 3 vị thần đã có những tục hèm và diễn xướng gợi nhắc lại sự tích thành hoàng, chủ yếu là về hành quân chinh chiến, phù hợp với các hình chạm khắc ở đình.

Các trò diễn nghi lễ ở đây có: *cầu kem* hay *chạy kem*, hát trống quân và múa rối gọi là “*múa trình đầu rối*”, và “*đánh tráo gạo*”. Ngoài ra còn có đấu vật và chơi trâu, không thuộc phạm trù diễn xướng nghệ thuật, tuy cũng gắn với việc thờ tế các thần làng.

Trò diễn *cầu kem* hay *chạy kem* được tổ chức vào mùng 5 tháng giêng, trong tiệc “*cầu đãi bách thần*”. Đây là một trò diễn lễ nghi có ý nghĩa là các vị thành hoàng sắp sửa xuất quân, đón mẹ để chia tay và cầu bách thần phù hộ cho cuộc ra quân thắng lợi.

Diễn xướng *chạy kem* được tổ chức ở một bãi trống, làm giàn tre để bày lễ vật, gọi là miếu, tuy không có miếu thực sự. Giàn tre này dài khoảng 30 mét và chiều



ngang 2 mét, có 2 tầng cao thấp. Tầng cao bày các lễ vật của thôn Thượng, còn tầng thấp bày lễ vật thôn Hạ. Giàn này làm bằng các cây nêu ngày Tết của các gia đình và đóng cọc gỗ chéo làm chân. Trong ngày lễ, người ta đặt trên giàn hàng trăm thúng gạo và mâm xôi, cứ mỗi xuất đình từ 30 tuổi trở lên phải có 1 thúng gạo, từ 29 tuổi xuống tới 18 tuổi một mâm xôi, và còn bày hàng trăm con gà (mỗi hộ 1 con). Gà đều là gà trống mổ bỏ lòng nhưng phải để lại gan và một túm lông trên lưng, cũng không tước bóc mổ, lột chân. Ở phần đầu giàn, mỗi bên lại buộc 3 con gà lớn nhất từ 3 kg trở lên, còn sống, gọi là gà nhất, gà nhì, gà ba. Riêng gà ba nhốt trong bu, còn gà nhất và gà nhì buộc xòe cánh ra đặt đầu giàn như đang bay.

Hai thôn Thượng và Hạ, mỗi thôn 1 người cầm *roi kem* đi theo kiệu thôn mình. Roi kem là một chiếc gậy dài 3 sải tay sơn son thếp vàng vắn để ở đình. Khi các kiệu rước tới nơi, được đặt sòng ngang nhau ở cuối giàn và cuộc tế lễ bắt đầu. Những người *chạy kem* chít khăn lượt bỏ thông mũi sau lưng, quần xắn cao, trong áo the ngoài áo nỉ đỏ, thắt lưng xanh bỏ mũi. Khi tế lễ xong, những người

chạy kem quật mạnh roi kem xuống đất rồi vát ở chân kiệu và chạy vụt lên, mỗi người nhấc một con gà nhất và gà nhì chạy trở lại ném lên giàn rồi nhấc roi kem chạy về đình thôn mình để trả roi ở đình. Xong các việc trên, 2 người *chạy kem* ai về nhà nấy nhưng phải chạy luôn qua chuồng trâu để trút bỏ "*vía thần linh*" nhập vào mình, sau đó lại về đình túc trực.

Hai con gà ba nhốt trong bu được 2 người khác đưa về đình. Tất cả gà hiến tế được gọi là "*gà bách gia*". Theo các cụ thì các lễ vật nói trên là lương thực của các vị thành hoàng khi xuất quân, cầu tế bách thần phù hộ xong thì quan quân lấy gà, rượu, xôi mang đi làm lương ăn; và sở dĩ gà phải để lại cái gan và ít lông... là để tượng trưng cho việc hành quân vội vã.

Trong suốt một tháng trời, từ mồng 5 tháng 2 đến mồng 5 tháng 3, có hát trống quân và múa trình đầu rối. Trai gái hát trống quân ở làng Thượng. Con trai cũng như con gái, ai hát cũng đều cầm trống phồng chèo, gõ trống làm nhịp mà hát với nhau ở 2 địa điểm cố định là điểm Gác và điểm Quân.



Mồng 5 tháng 3 có tiệc ở chùa chào mừng đức vua Tam Đông tức “chàng Cộc”. Tiệc này có bánh giầy, trai gái buổi tối đưa nhau về hát trống quân, được chia phần bánh giầy. Mỗi chiếc bánh đặt vừa trên mâm, hết 6 cân rưỡi gạo nếp, dù bao nhiêu người hát cũng cứ cho chiếc bánh, gọi là chút lộc thánh.

Trong ngày này có nhà tơ Do Ngãi (xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao) đến hát chầu và múa rối. Những người nhà tơ căng chiếc *phông* bằng vải xanh trước nhang án, quay mặt vào nhang án và múa ba chiếc đầu rối, người nấp sau màn vải xanh, con rối thì được đưa lên phía trên màn, một người cầm 2 đầu rối và một người cầm một đầu rối. Những người điều khiển rối đều là nam. Những đầu rối được vẽ mặt mày dữ tợn, có râu ria, đội mũ quan võ, có chuôi để cầm. Trong khi tế, nhà tơ Do Ngãi múa *trình đầu rối* 3 lần, có trống đánh liên hồi giục giã như trống trận. Múa *trình đầu rối* là một hình thức nghệ thuật tín ngưỡng, ngụ ý tái diễn 3 vị thành hoàng trong khi xung trận. Các đầu rối này đều do nhà tơ Do Ngãi làm và bảo quản, chỉ vào mồng 5 tháng 3, trong dịp tiệc tế nói trên mới đưa sang Chu Khổng Thượng để trình diễn.

Theo các cụ còn có hội *đánh tráo gạo*, *tráo* ở đây có nghĩa là *đổi tráo*. Trò diễn này đúng ra phải gọi là trò “*giấu gậy lấy gạo*” mới chính xác. Đây được coi là một hình thức luyện quân của các vị thành hoàng và cũng có thể là diễn tả một trận giao chiến về đêm.

Ở thôn Thượng có chùa “Dốc Ánh” hay chùa “Bể Lá”. Thực ra chỉ là mấy đồng đá xếp dưới hàng cây ở một dốc rừng xa làng. Nhà đăng cai thu mỗi hộ 1 bát gạo nếp để in oản và cúng oản, chè, chuối ở mấy đồng đá đó.

Thôn Thượng có 3 xóm là Vải, Quân, Thượng, chia 2 phe đánh nhau, chọn toàn trai tráng khỏe mạnh. Mỗi người tham chiến cầm 1 cây tre nhỏ để cả gốc lẫn ngọn, vừa đi vừa đập tre xuống đất từ xóm mình ra tới bãi chiến là cổng xóm Vải. Các chiến sĩ vừa đập tre xuống đất vừa tiến lên đâm đối phương và tìm cách giằng lấy tre của đối phương để lại dùng chính tre ấy mà đánh địch, như thế gọi là *đánh trận cây tre*. Bên quân nào mất nhiều gậy, phải lùi là thua trận. Cuộc giao chiến này được bắt đầu từ hồi 8 giờ tối, có khi kéo tới 3 tiếng đồng hồ vì 2 quân đều say máu. Theo dân làng, cuộc đánh gậy tre này



tùy là theo tục lệ nhưng đánh rất hăng, nhiều người bị thương tích nhưng cũng không đến nổi què chân gãy tay, và sau trận đánh, mọi quan hệ giữa những người dự trận lại trở lại bình thường. Đánh gậy xong, những người tham chiến đều được chia phần oản.

Hội Chu Hóa là sinh hoạt tín ngưỡng của thời kỳ xa xưa

từ thời Hùng Vương truyền lại. *Chạy kem* có lẽ là hình thức diễn tả cuộc hành quân thần tốc, một nét sinh hoạt của các bộ tộc Lạc Việt. Múa 3 đầu rối là hình thức hóa tượng trưng cho cuộc xung trận. Đánh tráo gạo biểu hiện tinh thần thượng võ trong chiến đấu chẳng?<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000)

## HỘI BẢN NGUYÊN

**Thờ** : Đình Công Tuấn, tướng của An Dương Vương  
**Địa điểm** : Làng Bản Nguyên, huyện Lâm Thao  
**Thời gian** : Mồng 7 tháng giêng  
**Đặc điểm** : - Tục reo cầu  
 - Lễ bật hồng (dốt đuốc trong đêm)

*Trúc Phê có tiệc bánh giầy,  
 Bên Á há miệng, bên này chày đâm*  
 Ca dao

**B**ản Nguyên (Lâm Thao, Phú Thọ) còn có tên là Á Nguyên, bởi xưa kia làng này là kẻ Á. Đình làng Bản Nguyên còn bảo lưu được một hệ thống di vật cổ có giá trị kỹ thuật, thẩm mỹ cao, đặc biệt là các trò diễn minh họa thần tích đầy bản sắc.

Đình Bản Nguyên cùng các làng lân cận như Sơn Vi, Hữu

Bổ, Kinh Kệ đều thờ cùng một vị thần là Đình Công Tuấn, một tướng giỏi của An Dương Vương, có công tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên ở vùng tả ngạn sông Thao. Người dân vùng này vẫn truyền tụng chuyện Đình Công Tuấn dựng chiến lũy chống giặc ngay tại làng mình và khi thế cùng lực kiệt có xác một con bò trôi sông cứu giúp.



Tương truyền sau khi cưới xác bò qua sông, Công Tuấn đem chôn xác bò và khấn: “Nhờ có người mà ta thoát nạn, ta sẽ không quên ơn và nếu sau này ta trở thành phúc thần nơi nào thì dân nơi đó không được ăn thịt người.” Chính vì vậy dân các làng trong vùng kiêng không ăn thịt bò và gọi trại chữ *bò* là *nhóm*.

Cũng theo tương truyền, khi Công Tuấn gặp nạn đã được nữ tướng Thiên Hương ở động Hoa Nham (Trúc Khê, Tam Thanh) giải vây, nên các làng Bản Nguyên, Sơn Vi, Hữu Bồ, Kinh Khê và Trúc Khê kết nước nghĩa với những tập tục, lễ hội gắn bó chặt chẽ, trở thành một vùng văn hóa thống nhất.

Mùa xuân mở đầu cho một năm mới và cũng là mùa lễ hội trên khắp mọi miền đất nước. Làng Bản Nguyên và các làng lân cận cũng có nhiều tập tục và trò diễn hội làng độc đáo. Đó là tục reo cầu nhằm diễn lại cuộc chiến đấu của vị thần Đinh Công Tuấn. Bắt đầu từ giao thừa cho đến mồng 7 tháng giêng là những ngày kỵ *động thổ*. Mọi người đều tránh tiếng động, không đốt pháo, không khua trống mõ và kiêng cả nói to.

Mồng 1 Tết không ai được đến nhà ai. Mồng 2 và mồng 3 mới qua lại thăm hỏi chúc Tết lẫn nhau. Hết ngày mồng 3 là chuyển sang ngày cầu, mồng 4 tháng giêng cầu cống ngõ. Mồng 5, mồng 6 làm cỗ bữa, nhưng tất cả phải nhẹ nhàng, tránh tiếng ồn ào. Đây là hình thức nhắc lại việc giấu quân để bảo toàn bí mật trận đánh.

Đầu giờ dần mồng 7 tháng giêng bắt đầu tổ chức reo cầu. Mở màn, các giáp nổ ống lệnh. Ống được làm bằng đồng hoặc sắt, kiểu dáng như súng thần công. Thuốc súng gồm hỗn hợp than xoan, diêm sinh trắng. Diêm sinh trộn đều, nhồi vào ống lệnh và đốt. Thuốc nhồi càng chặt, bịt càng kín thì tiếng nổ càng to. Tiếp đó là đốt đuốc, tục gọi là lễ *bật hồng*. Hàng chục bó đuốc lớn được thắp sáng rừng rực khắp sân đình. Dưới ánh đuốc, người ta cùng nhau đánh trống, chiêng, chuông, thanh la mõ bạt... vang rền theo nhịp ba tiếng, cùng với hàng ngàn người reo hò tạo nên âm thanh náo động.

Trong tiếng hò reo, tiếng trống, tiếng pháo vang trời, ba đạo quân gồm các trai đình khỏe mạnh, mỗi đạo 10 người hò reo



phát cờ chạy vào đình, chạy dọc rồi chạy ngang, phân chia tả hữu, mỗi đạo chạy ba lần nhằm nhắc lại tích thần duyệt quân khi xưa. Sau đó dân làng cùng nhau rước kiệu ra bờ sông, chiếu ánh đèn ánh đuốc cho quân của thần vượt sông chiến đấu. Khi nghe bên Á đốt pháo reo hò, làng Trúc Phê bên kia sông bắt đầu nổi chiêng trống. Cả làng giã bánh giầy rộn rã như việc chuẩn bị lương thảo cho nghĩa quân. Phương ngôn có câu: “*Sơn Vi đốt ống lệnh, Á há miệng, Trúc Phê dậm*” chính là nói về tục reo cầu này. Các làng trong vùng cùng tham gia như một sự hiệp đồng lực lượng. Đây là một lối diễn xướng liên xã không hề có một tổ chức chung nhưng lại rất thống nhất, chặt chẽ.

Sang mồng 8, dân làng tổ chức rước cờ chay và tế lễ. Sau phần lễ

là phần hội, thường là các cuộc thi mang tính thượng võ như vật, chọi gà... kéo dài đến sáng mồng 9. Từ chiều mồng 9 là lễ *rút roi*, lễ tắt kết thúc ba ngày hội.

Các trò diễn ở làng Bản Nguyên nhằm nhắc lại thần tích vị tướng tài Đinh Công Tuấn, mang nội dung và ý nghĩa lịch sử rất cao. Với tục reo cầu liên xã hết sức độc đáo này, các địa danh Bản Nguyên, Trúc Phê, Hữu Bồ, Kinh Kệ, Sơn Vi đã tạo thành một vùng văn hóa gắn bó bản sắc. Mùa xuân về trên vùng đất này với những màu sắc âm thanh lễ hội náo nhiệt, chứa chan những tích trò thể hiện truyền thống thượng võ của một vùng quê đất Tổ.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Mai Thoa - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập II) năm 2000



## HỘI ĐỒNG LƯƠNG

<b>Thờ</b>	: - Hai Bà Trưng - Quỳnh Nương, Quế Nương
<b>Địa điểm</b>	: Làng Đồng Lương, huyện Sông Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 7 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Chạy bì - Thi mổ lợn

Làng Đồng Lương, huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ là một vùng đất nằm ở ngã ba sông Hồng và sông Bứa. Phía tây Đồng Lương dựa lưng vào dãy núi đọi đèn, nơi cửa ngõ phía nam huyện, tiếp giáp vùng đất Tam Nông nên có nhiều mối giao tiếp văn hóa giữa các vùng.

Một trong những sinh hoạt cộng đồng làng xã ở Đồng Lương là hội đèn Quốc Mẫu, đình Đại Bái và đình Thượng. Đèn Quốc Mẫu, nơi thờ Hai Bà Trưng và các tướng của hai bà ở vùng cửa sông Bứa như Quỳnh Nương, Quế Nương... là những bậc tiền nhân có công với nước, với dân. Trong đèn có những câu đối ca ngợi công đức của Hai bà và các tướng lĩnh như:

*Cửu bệ chân liên thiên hạ mẫu,  
Vạn cổ phương truyền Trắc Nhị  
hình*

Tạm dịch nghĩa: Ở ngôi cửu trùng xứng làm người mẹ tốt của muôn dân, vạn năm sau danh thơm của Hai Bà Trưng vẫn lưu truyền.

Đã từ lâu, nhân dân vốn có lễ cầu vào mồng 6 tháng giêng.<sup>(1)</sup> Phẩm vật trong lễ cầu gồm có cả chay và mặn. Phẩm vật chay gồm: 12 bánh giầy, 1 bánh gạo rang, 1 bánh rán, 1 bánh nộm, 14 bánh chưng tày, 1 tấm mía, 1 quả cau và 1 cơi trầu. Phẩm vật mặn gồm: hai lợn mổ để sống cả con.

Hèm “chạy bì”<sup>(2)</sup> là một hoạt động tập hợp đông đảo cộng đồng dân cư trong dịp hội đèn Quốc Mẫu. Trong đó một số người phục vụ lễ, còn toàn cộng đồng đến tham dự mang tính chất động viên cổ vũ.

Chạy bì là một trò diễn rất náo động, vui vẻ. Bước chuẩn bị: làng



Đồng Lương được chia làm 4 giáp. Đến kỳ lễ hội, mỗi giáp chọn một ông có uy tín, khéo léo, có đức độ trong giáp, không vướng tang ma làm người đăng cai ra đình lễ. Ngày 30 tháng chạp, người đăng cai ra đình lấy bì về cọ rửa sạch sẽ rồi để ở giữa nhà mình. Sáng mồng 3 Tết, mỗi giáp chọn 4 người con trai, 4 người con gái (không vướng tang ma) đến giúp việc, làm các phẩm vật chay theo chỉ dẫn của người đăng cai. Sáng mồng 6, các phẩm vật đem xếp vào mâm, đặt trong bì. Mỗi bì cao một mét, đường kính 0,7m, sơn son thếp vàng. Xếp phẩm vật vào bì xong, đậy nắp lại rồi buộc chắc chắn, cẩn thận vào đòn khiêng. Hai chàng trai được chọn mặc áo nỉ xanh (gọi là trai bì) khiêng bì lên đình Đại Bái để theo thứ tự 4 giáp.

Khi chuẩn vị xong bước chạy bì, ông chủ tế và ông từ vào đền mật khẩn. Khi xin được thì mở cửa đền. Trò diễn *chạy bì* diễn ra sôi động từ đình Đại Bái lên đền Quốc Mẫu vào mồng 6 tháng giêng. Những người khiêng bì ra sức đưa bì của giáp mình tới đền nhanh nhất. Khiêng bì thì chỉ có 4 nam 4 nữ mặc áo nỉ xanh, nhưng hộ bì thì cả làng giáp kéo đến. Lúc ấy không còn có sự phân biệt

tuổi tác, địa vị trong làng xã mà cả cộng đồng ai cũng có quyền hộ bì. Họ vừa hò reo cổ động những người khiêng bì, vừa bảo vệ tốp khiêng bì của giáp mình, vừa tìm cách cản trở những tốp khiêng bì của các giáp khác (theo quy lệ của làng). Người hộ bì cũng có thể lôi bì giáp mình cho nhanh, có thể đẩy bì của giáp khác lùi lại... Bởi vậy quãng đường chạy bì tuy ngắn nhưng phải qua một cuộc đua sức, đua tài trầy trật mới mong đưa bì tới đích nhanh được.

Khi tới nơi, người khiêng bì phải nhanh chóng cắt dây, tháo bì khỏi đòn khiêng. Bì được ông chủ tế và ông từ đón dâng lên sập thờ. Bì của giáp nào được đưa lên sập thờ trước là giáp đó thắng cuộc. Chạy bì thực sự là một trò diễn vui vẻ, náo nhiệt giữa ngày xuân của cộng đồng.

Khoảng mồng 10 tháng chạp, các giáp đã đi mua lợn thờ, cứ hai giáp chung nhau 1 con. Lợn thờ phải là lợn đen tuyền của chủ nhà không có tang ma. Đến ngày 25 tháng chạp, các giáp cử người bắt lợn về giao cho ông đăng cai (còn gọi là *ông cầu*) không có tang gia. Ông đăng cai phải làm một chuồng mới ở trước nhà, hàng



ngày cho ăn ba bữa bằng cháo gạo và tắm rửa sạch sẽ. Ngày 30 tháng chạp, mỗi nhà trong các giáp đều đem một bánh chưng, một miếng thịt lợn, một bó vàng hồ đến đền để cúng. Cúng xong, rút lộc về, còn vàng hồ không đốt, để lại tại đền Quốc Mẫu.

Sáng mồng 7 Tết, bốn giáp lại đem lợn tới đặt ở gần thêm đền Quốc Mẫu. Bắt đầu vào cuộc thi, cứ hai giáp chung nhau bắc một bếp sân trước để đun nước làm lông lợn. Đun nước không được dùng củi hoặc bất cứ thứ gì khác mà chỉ được dùng vàng hồ do toàn dân mang tới đến ngày 30 tháng chạp. Khi nước sôi, ông từ vào đền xin âm dương. Xin được âm dương, ông từ cầm roi vụt vào mình lợn, lập tức trai của các giáp hồi hã bắt tay vào việc. Người chọc tiết, người hứng tiết, người dội nước, người lấy tay cạo lông (tuyệt đối không được dùng dao hoặc một dụng cụ nào khác). Dân làng giáp vây quanh, cả người làm lẫn dân làng, tất

cả vừa hồi hã làm việc, vừa reo hò cổ vũ, cười nói huyên náo. Sau khi làm lông và mổ moi ruột gan xong thì phải cọ sạch sẽ rồi khênh lợn đặt lên bệ tòa sen. Ông chủ tế đến kiểm tra thấy sạch sẽ, chu đáo mọi việc mới coi là xong. Giáp nào xong trước được coi là thắng cuộc. Sau khi xong xuôi mọi việc, bắt đầu tế. Phẩm vật gồm cả chay lẫn mặn.

Tế lễ xong, tất cả mọi phẩm vật (cỗ chay lẫn mặn) đều chia theo các giáp. Các giáp đem lễ vật đó từ đền về nhà người đăng cai, cắt một phần sửa cỗ ăn ngay, còn lại đem chia đều cho tất cả nam giới từ cụ già đến trẻ em mới sinh trong toàn giáp.

Hội đền Đồng Lương mang tính chất hội làng của cộng đồng cư dân tưởng niệm những bậc tiền nhân có công với đất nước, quê hương.<sup>(3)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Thời điểm phát cờ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là vào mùa xuân tháng 2 niên hiệu Kiến Vũ thứ 16 (theo ) tức là khoảng tháng 3 năm 40. Thời điểm Hai bà Trưng “hóa” là vào mùa hè, tháng tư năm Kiến Vũ 19, tức khoảng tháng 5 năm 43. Nhưng theo truyền thuyết dân gian, Hai Bà “hóa” vào mồng 8 tháng 2 (ngày hội chính ở đền hát Môn - Hà Tây), còn ngày mở hội (ngày tắm tượng) ở đền Đồng Nhân (Hà Nội) và cũng là ngày được lịch ghi là ngày kỷ niệm chính thức Hai Bà Trưng lại là mồng 6 tháng 2.

<sup>(2)</sup> Bì là dụng cụ trong đó có đặt lễ vật để chuyển từ nơi sửa lễ đến nơi làm lễ cúng.

<sup>(3)</sup> Theo Dương Quốc Thiệu - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (năm 2000



## HỘI NAM CƯỜNG

<b>Thờ</b>	: - Phật - Xuân nương
<b>Địa điểm</b>	: Làng Nam Cường, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông
<b>Thời gian</b>	: Mồng 6 đến mồng 7 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 7 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Chọn cô gái đẹp vào rước kiệu - Chạy quân

*X*ã Nam Cường, xã Thanh Uyên xưa thuộc tổng Văn Lang, xã Gia Áo thuộc tổng Hiền Quan. Sau Cách mạng Tháng 8, sáp nhập 3 xã Nam Cường, Thanh Uyên, Gia Áo thành xã Bình Dân. Đến nay là xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Làng Nam Cường có 4 xóm: Hương Dộc, Hương Đồi, Hương Hỏa và Trung Lăng. Bốn xóm ở chung quanh làng nhìn vào nhau. Ở giữa làng có đền thờ nữ tướng Xuân Nương và đền Miếu Sơn thờ một bộ tướng kiệt xuất, danh nhân đất Tổ, anh hùng dân tộc. Đền Mưỡu và chùa Miếu Sơn được xây dựng trên khu rừng Mưỡu, tức là đền Mẫu, rừng mẫu nhưng người dân gọi tránh đi. Đền và chùa xây gần nhau, chung quanh là đồng ruộng, phía trong qua Cầu Lối, Chằm Dền với Rừng Nương. Khu đồi Mã Bạch là nơi nữ tướng luyện tập

quân sĩ, chờ thời cơ khởi sự, do đó có tên gọi Rừng Nương và những địa danh còn lưu truyền đến bây giờ mà nhân dân Nam Cường vẫn tôn kính giữ gìn vẹn nguyên lăng miếu, di tích, truyền thống cho đến ngày nay và mai sau.

Chùa Nam Cường (miếu Sơn Tự) tương truyền, khi Xuân Nương đến rừng Mưỡu nương nấu, tụ nghĩa, bà đã dựng chùa thờ Phật. Hiện nay chùa có kiến trúc kiểu chữ *nhị* (二) gồm 2 tòa *tiền đường* và *thượng điện*. Chùa còn 22 pho tượng, mỗi pho tượng đều đạt ngoại hình với nội dung bên trong, màu sắc hài hòa, ấm áp, rất gần gũi với chúng sinh, tạo nên vẻ đẹp cho khuôn viên chùa. Đó là thành công nổi bật của các nghệ nhân dân gian. Ở chùa này, còn một quả chuông đồng to chạm nổi 4 chữ Hán “*Miếu Sơn tự chung*”, đúc năm Minh Mệnh thứ 6 (1826).



Hiện nay trong đền thờ nữ tướng Xuân Nương còn lưu giữ được nhiều di vật quý như: ngọc phả, sắc phong, câu đối, đại tự của các triều đại. Trong đền còn một phiến đá to bằng nửa chiếc chiếu (truyền là Đá thờ -Đá cấm) đặt trang trọng trước nhang án. Trước cửa đền có 2 mộ am: Một am gọi là “*Hà sa bảo tích*”, một am gọi là “*Ngũ vị thiên cương*”. Hai bên cánh phong cao 1m60, phù điêu nổi 2 con ngựa và 2 cột đồng trụ, trên đỉnh cột đồng trụ là phù điêu nghệ châu, dáng hình cân đối, ở tư thế châu vào chính giữa cửa đền, tạo thế uy nghiêm tráng lệ nơi thờ nữ tướng, vị Thượng đẳng thần Đại Vương.

Theo ngọc phả lưu tại đền ghi: Sau một thời gian chiêu mộ, luyện tập quân sĩ, nữ tướng chinh đốn đội ngũ gồm 10 bộ thần quân. Lúc đó bà Trưng Trắc nghe tin liền cho em là Trưng Nhị đem chiếu chỉ đến tận nơi đón Xuân Nương về bản doanh hội kiến hợp sức đánh giặc Tô Định. Ngay buổi đầu vừa kéo quân về đến đại bản doanh của Trưng Trắc, Xuân Nương được Hai Bà và tướng lĩnh đón tiếp nồng hậu và được phong giữ chức “Tả quân thị nội, chuyên thống lĩnh đạo quân phương đông”, giúp việc tham

mưu trong quân ngũ và quốc sự, phong hiệu là “Đệ bát vị Xuân Nương công chúa”.

Sau khi đánh tan quân nhà Hán, thu thập 65 thành, hết thấy bờ cõi nước Nam quy về một mối. Bà Trưng lên ngôi vua, Xuân Nương công chúa lại được phong “Trưởng quản quân cơ nội các đông phương tả cung thị nội”.

Ba năm sau, nhà Hán sai Mã Viện sang xâm chiếm nước ta một lần nữa. Vua Trưng cử Xuân Nương về lập phòng tuyến chống giặc trên vùng hiểm địa, nơi căn cứ luyện tập quân sỹ và được nhân dân hưởng ứng trước đây (Tam Nông ngày nay). Vâng lệnh vua Trưng, đại quân xuất chiến. Quân Hán âm âm kéo sang, thế trận diễn ra rất ác liệt, quân địch đánh nhiều ngày không phá nổi phòng tuyến của ta, trận chiến sập lá cà ngày càng quyết liệt, dữ dội hơn. Xuân Nương bỗng được tin dữ: “Phụ quốc Đốc lĩnh Thi Bằng Thủy đại tướng quân (chồng bà) đã anh dũng hy sinh trước trận tiền.” Sục sôi chí khí căm thù giặc, trả nợ nước, rửa thù nhà, nữ tướng Xuân Nương mặc áo giáp, 2 tay cầm 2 thanh bảo kiếm, đôn đốc đạo quân tiên phong cùng thập bộ thần quân phi ngựa múa gươm như vũ bão,



xông thẳng vào trung tâm của giặc, giết chết hàng chục tên tướng giặc và chém hàng trăm đầu giặc, bắt chúng phải đền tội. Cuộc chiến kéo dài đến nửa ngày, nàng bị thương (lúc đó nàng đã có thai 4-5 tháng). Nàng bèn lui quân, phi ngựa về thẳng làng Nam Cường. Vì vết thương rất nặng, nàng gục xuống bên Nam Cường. Nhân dân Nam Cường và gia thần dịt thuốc và dâng cơm nước. Quân giặc vẫn đuổi theo, nhân dân Nam Cường đã vực ngài sang bên rừng hẻo lánh và thanh vắng, đặt ngài nằm trên tảng đá lớn. Máu chảy đầm đìa, thai nhi trong mình bị dọa, Xuân Nương đã hy sinh để lại tiếng thơm muôn đời. Sắc của Vua Trưng truy phong là “Đông Cung Đế bát vị Xuân Nương công chúa”.

Để tỏ lòng tôn kính, biết ơn công đức to lớn của ngài đã đánh giặc giúp nước, cứu dân, nhân dân Nam Cường lập đền thờ nữ tướng Xuân Nương cùng với chùa Miếu Sơn. Từ đó đến nay, làng Nam Cường hằng năm vẫn giữ được truyền thống *cầu làng*. Cứ đến ngày mồng 6 (*cáo cầu*) và mồng 7 (*chính cầu*) tháng giêng âm lịch, nhân dân lại tổ chức làm

các loại bánh thờ, chọn các cô gái làng xinh đẹp, chưa chồng, cử vào rước kiệu. Khi tiếng trống phát lệnh rước kiệu rung lên, tiếng hò reo của những trai làng cầm cờ, giáo, gươm, chạy đi chạy lại; trống thúc liên hồi như một cuộc xuất quân, bà con cả làng kéo ra, đi sau 2 kiệu (1 kiệu tống, 1 kiệu đại rước lô đình). Cuộc rước bắt đầu từ đình cho lên đến đền.

Nay đình không còn nữa, dân làng tổ chức rước từ địa điểm làm bánh thờ lên đền. Tối nơi, tổ chức tế lễ trang nghiêm, có tả văn đọc chúc, có đội nhạc cổ và tổ chức dâng hương, ôn lại truyền thống. Bà con sinh sống ở xa cũng về dự *cầu làng*, tay bắt mặt mừng, cầu chúc cho nhau làm ăn thịnh vượng, mạnh khỏe, thành đạt, con cháu học hành giỏi... Có nhiều bà con người Nam Cường và khách thập phương công tác ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải phòng... và các nơi khác cũng về dự hội. Ai cũng đều có tâm tư về dự hội làng để được dâng hương tại đền, để tinh thần thêm phấn chấn, vui hơn, khỏe ra, tôn thêm một nét đẹp văn hóa truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Đức Mưu - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập 2) 2000



## HỘI VI TRỌ

- Thờ** : - Tản Viên, Ngọc Hoa  
 - Tam vị Hùng Vương (Lâm Lang, Bảo Lang và Viễn Lang)
- Địa điểm** : Xã Hy Cương, huyện Phong Châu
- Thời gian** : Ngày 28 tháng 12 đến mồng 8 tháng giêng
- Chính hội** : Mồng 7 tháng giêng
- Đặc điểm** : - Cướp cờ  
 - Múa tùng dí, rước chúa gái  
 - Reo hú trong đêm giao thừa

*Sơn Tây vui nhất hội chùa Thầy  
 Vui thì vui thật, chẳng tày hội He*

Ca dao

Làng Vi giáp với làng Trọ, xưa là một xã riêng, nay là thôn He của xã Hy Cương, thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Hai thôn Vi, Trọ cùng thờ các vị thần như nhau. Tuy đều có đình riêng nhưng sau lại cùng xây dựng thờ tế chung ở đình Cả thuộc địa phận làng Vi. Các lễ và trò diễn trong khi cầu tế là do hai làng cùng thực hiện. Vì thế các trò được khảo sát và miêu tả sau đây là chung của cả 2 làng Vi, Trọ. Các đình của 2 làng đều thờ “Tam vị Hùng Vương” và 2 công chúa con Hùng Vương thứ 18 với các danh hiệu như sau:

- Hùng Quốc Vương Lâm Lang,  
 Đột Ngột cao sơn cổ Hùng thị

- Hùng Hoa Vương Bảo Lang, Viễn  
 Sơn thái vương

- Hùng Hi Vương Viễn Lang, Ất  
 Sơn thái vương

- Mị nương Tiên Dung công chúa

- Mị nương Ngọc Hoa công chúa

Nhân dân Triệu Phú và Vi Kiêng là dân trưởng tạo lệ và thứ tạo lệ Hùng Vương. Ở đình làng Trọ có những câu đối:

*Thập bát thế truyền trường quốc tộ,  
 Ưc niên hương hỏa điện kim âu.*

Nghĩa:

*Mười tám đời truyền dài vận nước,  
 Ngàn năm hương hỏa vững âu  
 vàng.*

Ở cả hai làng Vi, Trọ, trong các kỳ tiệc tế từ 28 tháng chạp đến mồng 8 tháng giêng có những trò diễn được gắn với truyền thuyết Tản Viên và Ngọc Hoa công chúa.

Theo truyền thuyết, Tản Viên Sơn Tinh cưới được Ngọc Hoa công chúa vội đưa dâu về núi Tản để tránh gặp Thủy Tinh là tình địch của mình. Nhưng mới



đi tới làng Vi và làng Khống đã gặp quân Thủy Tinh ào ào xông tới. Một cuộc hỗn chiến long trời lở đất diễn ra. Trong cảnh chiến trận thần kỳ mưa gào gió giạt, voi rú hổ gầm ầm ỹ, nàng Ngọc Hoa bị lạc mất chồng và nàng đã cất cao tiếng hú để gọi Sơn Tinh.

Cũng theo truyền thuyết, sau 3 năm ăn ở với chồng, Ngọc Hoa về núi Hùng thăm bố mẹ. Sơn Tinh về đón Ngọc Hoa trở lại với cảnh núi Tản sông Đà. Khi tới làng Vi, nàng Ngọc Hoa ngồi lại ăn trưa, nét mặt buồn bã không muốn đi nữa vì thương mẹ nhớ cha. Để Ngọc Hoa khuây nỗi nhớ, vui lòng về với Sơn Tinh, các cụ già và nhân dân địa phương đã bày ra trò vui và rước công chúa lên kiệu, đưa công chúa đi cùng với quan quân của Sơn Tinh cưỡi voi, cưỡi ngựa. Trò diễn địa phương như *minh họa* cái truyền thuyết thần thánh mà rất đời thường ấy.

Từ ngày 28 tháng chạp, tất cả các đình của làng Vi và Trẹo đều thắp đèn nhang và từ đó để đèn nhang cho tới hết ngày mồng 8 tháng giêng. Vào tối 30 Tết, ông từ đình làng Vi làm lễ mật khấn ở đình Cả rồi tắt đèn đi, đến cây hương ở đình Cả, cầm con gà sống 1 cân vái vào cây hương. Tục truyền đây là nơi

xưa kia nàng Ngọc Hoa ngồi nghỉ ăn trâu và nhớ cha nhớ mẹ. Cây hương này xây bằng đá ong cao ngang tầm người. Sau đó, ông từ vừa đi vừa hú từ cây hương đình cả về tới đình Thượng hay đình Đông là đình riêng của làng Vi, có chiêng trống khua gõ đi theo và những người dự lễ cũng reo hú. Khi về tới đình Thượng thì thắp đèn nhang chuẩn bị đón giao thừa. (Dân ở đây thời trước đón giao thừa bằng cách đi xem lá cây khế, thấy lá khế ngủ chập vào nhau là giao thừa. Lại có một cách xem thời gian khác là dùng 1 chiếc nồi đồng mới, thủng đáy, đổ đầy nước, đợi từ chập tối tới khi hết nước trong nồi là sang canh.)

Tục rước tiếng hú nhằm gọi lại tiếng hú thủy chung của Ngọc Hoa hú gọi chồng trong cuộc giao chiến giữa thần núi và thần nước. Ông từ cầm con gà sống vái vào cây hương là nhắc lại tích Sơn Tinh giả tiếng gà gáy khi trời mới canh ba để quân canh thành Vua Hùng tưởng trời đã sáng, mở cửa thành cho Sơn Tinh vào dâng đồ dẫn cưới.

Tối mồng 3 Tết, đồng bào luộc bánh chưng vuông để cúng là nhắc lại sự tích bánh chưng bánh giầy của Lang Liêu, vì bánh chưng ngày Tết cổ truyền vùng



đất Tổ đồng bào thường gói theo hình ống như gói giò, gọi là bánh chưng Tày.

Mồng 4 Tết, vào sáng sớm 2 phe trai tráng của làng Vi tổ chức chạy dịch, cướp cờ như sau: từng đội một vật nhau một hồi như để cho khỏe gân cốt rồi bắt đầu chạy thi. Mọi người dàn hàng ngang một tràn ruộng mạ là tràn hốc Dăn. Các trưởng phe cầm cờ làm đích, treo giải vào cờ. Khi có tiếng pháo hiệu là các đấu thủ dướn mình cất chân chạy đến đích và phe làng nào cướp cờ của làng ấy, giải cá nhân. Chạy dịch cướp cờ không gắn với truyền thuyết về Hùng Vương hay Sơn Tinh. Mồng 5 Tết rước voi giấy, ngựa giấy, gọi là rước tượng mã. Mỗi làng 1 voi đen, 1 cặp ngựa con hồng, con trắng. Con voi to bằng con trâu lớn và ngựa to bằng ngựa thật. Voi làng nào rước về đình làng ấy. Voi, ngựa đều có ống nứa cạnh sườn để thắp hương. Voi ngựa này tượng trưng quan quân đi đón Ngọc Hoa về núi Tản.

Tối mồng 6 Tết, cả 2 làng Vi, Trẹo có lễ bàn giao. Chủ tế cũ hết nhiệm kỳ, giao chìa khóa các đình cho chủ tế mới. Từ tối mồng 6 này cho tới mồng 6 năm sau là nhiệm kỳ của chủ tế mới. Cũng tối mồng 6 có diễn trò múa *tùng dí*. Các cặp trai gái gánh sọt ngũ

cốc, lúa, ngô, đỗ... và xôi đi theo kiệu rồi về đình múa trước bàn thờ. Cứ một tiếng trống "*tùng*" thì trai gái lại uốn người "*dí*" vào nhau. Sau múa, mọi người vào cướp ngũ cốc và xôi lấy may. Trò múa *tùng dí* này nhằm cầu khẩn thần linh phù hộ cho làng cây cấy được *thóc lúa đề đa*, mùa màng tốt đẹp, mưa thuận gió hòa, nhưng nó cũng gắn với truyền thuyết Sơn Tinh đưa vợ về núi Tản. Đây cũng là một *tiết mục* do nhân dân địa phương bày ra để làm vui cho Ngọc Hoa.

Mồng 7 tháng giêng, buổi sáng rước voi, ngựa kiệu, cờ từ 2 làng về đình Cả. Làng nào rước ra trước thì dừng lại chờ ở cánh đồng Đèo là cánh đồng ở giữa 2 làng gần đình làng Vi, rồi họp lại thành một đám. Tối đình Cả, chủ tế của 2 làng đứng sẵn ở cổng đình đón và vái voi, ngựa. Sau đó 2 làng cùng tế. Có 2 chủ tế, chiếu giải ngang nhau. Về các vai xướng lễ thì làng Trẹo giữ *Đông xướng* và làng Vi vào chân *Tây xướng*.

Mồng 8 tháng giêng có trò diễn *rước chúa gái* và *bách nghệ khôi hài*. Cả 2 làng cùng chọn "*chúa gái*" vào ngày 28 tháng 12. Hai làng làm lễ xin âm dương ở đình Cả để lựa lấy 1 *chúa gái* chính thức. Chúa gái chỉ chọn vào lứa tuổi 12 đến 15 và thường là con



nhà đàn anh. Dĩ nhiên làng cũng phải chọn gia đình đông vui và không có tang, dù là tang bên nội hay bên ngoại. Từ ngày 28 Tết, dân làng đến trang trí nhà của chúa gái cho đẹp đẽ và gia đình chúa gái phải sửa cơm rượu tiếp các đàn anh. Cùng với việc lựa chọn *chúa gái*, 2 làng còn tuyển cho chúa gái 15 nữ tì. Suốt từ ngày 30 tháng chạp cho tới mồng 8 tháng giêng, chúa gái và các nữ tì đều ở trong nhà chúa gái, không được ra khỏi cổng.

Tối sáng mồng 8 tháng giêng, cả 2 làng rước chúa gái, có trò diễn *bách nghệ khôi hài*. Chúa gái ngồi kiệu, các nữ tì xúm xít quanh kiệu, người mang gương, người mang hộp trầu... Sau kiệu chúa gái là những người đóng trò *bách nghệ khôi hài*. Có những người mang cây mía lớn, lúa giống đi mở đường, rồi các người đội đầu trầu bò, dê, ngựa bằng mã, tiếp theo là thợ cày, thợ cấy, thợ mộc... múa. Những dụng cụ múa là đồ thật nhưng đã cũ, hỏng. Các vai trò vừa đi vừa lúc lắc các “*đạo cụ*”, vừa nói khôi hài để gây cười cho mọi người. Những người rước trò phần nhiều là người làng Treo. Vì thế mà ở địa phương mỗi khi nói về các dụng cụ đã hư hỏng,

người ta thường nói là “*đồ Treo trình trò*”.

Đám rước đi đường vòng cho thêm dài đường, về đình Hậu Lộc rồi về đình Cả, dừng lại ở cây hương xây gần đình, diễn trò *bách nghệ*. Sau đó đám rước lại tiếp tục đi tới cầu Cáp (hay cầu Tây) thì người ta đặt *chúa gái* xuống một cái mảng, có ý là để Ngọc Hoa theo đường thủy về núi Ba Vì. Ông bố *chúa gái* vội chạy tới chụp mảnh vải bọc lấy *chúa gái*, cõng trên lưng chạy về nhà, đưa vào chuồng trâu để “*giải vía*” (vía Ngọc Hoa nhập). Sau đó, dân làm lễ đóng cửa đình, hóa voi, ngựa (chỉ có lễ xôi gà, không tế). Tục đưa *chúa gái* về nhà có nét giống hội Phù Đồng đưa tướng giặc Ân là những em bé đóng giả trở về nhà.

Múa *tùng dí* cũng như trò *bách nghệ khôi hài* đều là diễn xướng dân gian có sự kết hợp giữa tín ngưỡng và cuộc sống cộng đồng làng xã. Múa *tùng dí*, sâu xa hơn là rước vía thần lúa, em bé gái tượng trưng cho vía lúa. Hình thức đó phổ biến ở nhiều tộc người miền núi biểu dương mùa màng bội thu và ước mơ no ấm của người nông dân nước ta.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000).



## HỘI KINH KỆ

<b>Thờ</b>	: Lý Bản Cảnh Đại Vương
<b>Địa điểm</b>	: Làng Kinh Kệ, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 7 đến mồng 9 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 8 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cướp nước, nấu cơm và kéo co - Cúng lợn sống, oản chay

Làng Cải thuộc xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Thời Lê - Nguyễn gọi là kẻ Cài, xã Kinh Kệ, tổng Phiên Minh, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây. Đình thờ Kiêm thần Lý Bản Cảnh, người có công giúp vua Hùng dẹp giặc Thục giữ nguyên bờ cõi. Ngày 5 tháng 01 năm 1993, UBND tỉnh Vĩnh Phú đã cấp bằng Di tích Lịch sử - văn hóa đình làng Kinh Kệ.

Ngày nay đình làng còn lưu giữ được các hiện vật quý giá: 2 bức đại tự “*Chiếu Ứng Linh Quang*” và “*Dực Bảo Trung Hưng*”, bản 6 trong số 16 Ngọc Phả (chữ Hán), sắc phong của các triều đại, các đồ thờ cúng bằng gỗ sơn son thiếp vàng và bằng đồng. Đặc biệt là 1 lư hương to gồm sứ đời Lý, 2 lư hương nhỏ đời Nguyễn và các tiêu bản điêu khắc dân gian đời Hậu Lê.

Ngọc phả còn lưu tại đình làng ghi rõ: thời Hùng vương

thứ 18 (Hùng Duệ Vương) có một người không rõ quê quán đã tham gia cuộc chiến Hùng - Thục. Theo lệnh truyền của Vua Hùng, Tản Viên Sơn thần cùng tả hữu kiêm thần ứng chiến. Lý Bản Cảnh lúc đó đã được phong Đại Vương, đem quân đánh quân Thục. Khi qua Kinh Kệ, Lý Đại Vương bị quân Thục bao vây. Cùng lúc đó, Tản Viên Sơn thần và tả hữu kiêm thần đánh đến. Trong đánh ra, ngoài đánh vào, Lý Bản Cảnh phá được vòng vây, quân Thục thua chạy. Tản Viên Sơn thần cùng tả hữu kiêm thần về kinh báo kiến nhà vua. Hùng Duệ Vương mừng rỡ ngợi khen. Nhà vua chọn ngày trai giới lập đàn cáo tế thiên địa bách thần và khao phong cho tướng sĩ, công thần. Vua Hùng truyền cho kẻ Cài (làng Kinh Kệ) xây lăng miếu thờ Lý Bản Cảnh Đại vương. Đến thế kỷ XV, dưới triều Lê, kẻ Cài xây đình. Ghi nhớ công đức của Lý Đại Vương, dân làng tôn ngài làm thành hoàng làng và thờ tại



đình. Từ khi thờ Lý Đại Vương, kẻ Cài có phong tục và lễ hội hằng năm. Làng có tục lệ kiêng tên húy của ngài: tiếng *lý* phải gọi chệch thành *lời*. Trong ngày lễ hội khi đọc chúc thư đến 3 chữ Lý Bản Cảnh phải đốt pháo át đi không cho mọi người nghe rõ. Ngày nay thay bằng tiếng trống. Từ mồng 1 đến mồng 5 tháng giêng không được động thổ (vì là những ngày Lý Đại Vương bị quân Thục vây hãm).

Lễ hội làng bắt đầu từ mồng 7 tháng giêng đến hết mồng 9 tháng giêng hằng năm. Chiều mồng 6 tháng giêng làm cáo tế tại đình. Trong 3 ngày lễ, mỗi sáng đều rước ván xôi gà từ miếu ra đình, vì miếu là nơi thờ tước vị thần của ngài từ lâu, sau mới xây đình, và tế ở đình 2 lần sáng chiều. Ba ngày hội, làng có nhiều trò vui như:

- Cướp nước: Một bình đựng nước nặng khoảng 35-40kg, đem ra xứ đồng cách đình 80m, cắm cờ đặt bình tại đó, 4 giáp của làng cử trai tài, gái sắc ra cướp. Giáp nào cướp được mang bình về đình thì giáp đó thắng và người ta tin rằng năm đó dân giáp đó sẽ làm ăn thịnh vượng.

- Nấu cơm thi: Mỗi giáp có 0,5kg gạo tám, 1 nồi đất, 3 cọc, 1

ống giang và lạt giang, rơm, bụi nhùi. Nước nấu cơm lấy trong bình cướp từ xứ đồng đem về. Ông táo là 3 cái cọc đóng xuống đất. Lửa lấy từ bụi nhùi dùng lạt giang còn tinh kéo đi kéo lại vào ống giang để phát lửa bắt vào bụi nhùi. Cơm cạn, không được vắn mà phải vừa bẻ nổi, vừa chạy về đình, vừa đốt lửa ở dưới làm sao khi về đến đình cơm cũng vừa chín tới. Cự tử sẽ nếm cơm chấm thi và trao giải. Thi xong, các nồi cơm được tung hê cho dân làng cướp. Ai cướp được đem về cho con cháu ăn sẽ khỏe mạnh, hay ăn, chóng lớn. Còn cọc ông táo cũng cho dân làng cướp, nhà nào cướp được đem về đóng dọc chuồng lợn, nhà đó lợn chóng lớn, làm ăn phát đạt.

- Kéo co: 1 sợi song dài 40m, 4 giáp chọn các thanh niên khỏe, lanh lợi chia làm 2 bên kéo sợi dây về phía mình trong tiếng trống, tiếng hò reo của dân làng.

- Thi vật: Trong 3 ngày hội đều có vật. Mồng 7 tháng giêng vật vòn, mồng 8 vật nhắc và mồng 9 vật ngã. Các đô vật không câu nệ người làng hay thiên hạ, chỉ cốt chọn người tài. Các đô vật trở hết tài nghệ trong cái miếng, cái thể vòn, nhắc, lạt giữa tiếng reo hò, trống chiêng của người xem. Giải



thường không lớn, đôi khi chỉ là vuông vải điều, song nó đem lại vinh quang không chỉ cho người thắng mà cho cả làng xóm.

Lễ hội đã nhắc nhở người dân nhớ lại tích xưa: Lý Đại Vương bị vây hãm trong làng Kinh Kệ từ mồng 1 đến mồng 5 tháng giêng. Ngày mồng 7, 8, 9 đã phá được vòng vây và đại thắng. Từ mồng 1 đến mồng 5 dân làng không động thổ, không tế lễ, riêng mồng 3 tháng giêng các giáp đem lợn sống ra đình tế và cầu chay (chỉ có oản). Đó là biểu hiện dân làng tiếp lương cho quân lính Lý Đại

Wương; 3 ngày mồng 7, 8 và 9 mở hội là để mừng Lý Đại Vương phá vây, đánh thắng quân Thục.

Lễ hội Kinh Kệ gắn liền với chiến công của Lý Bản Cảnh, người có công đánh giặc giữ gìn sự toàn vẹn của đất nước trong buổi đầu các Vua Hùng dựng nước Văn Lang. Các trò vui trong ngày hội đều gắn liền với tinh thần thượng võ, trí thông minh, khéo léo, những đức tính tốt đẹp của người Việt trong suốt lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Mạnh Hách - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập2) và cụ Bùi Văn Kiệm

## HỘI PHÙ PHONG

<b>Thời</b>	: Ngũ hổ sơn thần
<b>Địa điểm</b>	: Làng Phù Phong, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 9 tháng giêng và 15 tháng 10
<b>Chính hội</b>	: Mồng 9 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cướp cờ - Hát nhà tơ

*Mùa xuân cho chí mùa thu,  
Làng Phù mở hội tế chung việc thờ.*

Ca dao

**L**àng Phù Phong theo truyền ngôn là do có 3 người lái buôn thuyền thoi lên xin đất xã Cao Xá mà lập nên. Khi mới lập gọi là Trung Lạc Khu, tên nôm là làng Phung, có 3 xóm. Thời Gia Long thành xã

Phù Phong, huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang, trấn Sơn Tây. Ngày nay, Phù Phong thuộc xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Phù Phong nằm trên một dải đất trong đê, phía đông là sông Hồng, tây là Cao Xá, bắc giáp làng Trịnh Xá, xã Vĩnh Lại và nam giáp thôn Vĩnh Mộ, xã Cao Xá.



Phù Phong có đình thờ Ngũ hổ sơn thần, có những thần hiệu là: Trần Bá Lang, Lân Bá Lang, Xuyên Bá Lang, Thiết Bá Lang và Khẩu Bá Lang. Sau lập miếu xóm Cơ thờ Tam Giang đại vương là thủy thần.

Về tục thờ ngũ hổ, tục truyền vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống qua đây được ngũ hổ âm phù, lấy đuôi hổ 5 sắc kết thành cờ mà đánh giặc, thắng trận rồi ban sắc phong và cho dân sửa đền thờ, ban câu đối:

*Ngũ sắc linh kỳ trừ Tống tặc,  
Thiên thu hiển hách trấn Lê gia.*

Từ mồng 8 đến mồng 10 tháng giêng mở *hội xuân*, các ngày 14 và 15 tháng 10 là *hội thu* gọi là *hội tế cờ*. Miếu Cơ ở xóm Cơ có 1 voi trắng, 1 voi đen đàn bằng tre quét sơn, có bánh xe ở chân, đến ngày cầu cử 4 trai đình rước voi và 3 xóm 3 kiệu rước từ miếu Cơ về đền Ngũ Hổ. Mỗi kiệu 12 người là chân nhị chức, những người chân khoa tràng khiêng trống vác cờ, còn ở chức thập lý thì gươm, đao, côn, giáo... Kiệu voi có tàn lọng che. Tháng giêng mổ trâu đen để thịt sống kèm đĩa tiết sống lẫn ít lông gáy. Tháng 10 mổ lợn đen cũng kèm đĩa tiết rắc lông. Các cỗ tế lễ xong phân về 4 giáp Đông, Nam, Đoài, Bắc.

Ngày hội có đấu vật lấy giải, giải nhất 5 quan tiền, 5 vuông lụa bạch, giải nhì 3 quan tiền, 3 vuông lụa; giải ba 2 quan tiền, 2 vuông lụa. Các hoi vật các nơi như Tứ Xã, Sơn Vi, Vĩnh Mộ cũng đến đua tài tranh giải. Các giải nhất, nhì, ba phải trong 3 ngày không ai thắng hơn thì đấu với nhau để xếp hạng. Trước khi vào cuộc vật giải phải vào vật thờ, vòn 3 lần rồi mới vật, vì thế vật thờ còn được gọi là *vật vòn*. Các hoi vật đóng khố lụa bạch, thắt lưng bao đỏ hay xanh. Ba người giải đầu ngoài giải lụa và tiền còn được cỗ làng biếu.

Hội tháng 10 có chơi cướp cờ, trai làng tranh tài. Sau khi lễ tạ thánh, chủ tế phát cờ đốt pháo ra hiệu cướp cờ. Cờ ở đây gọi là *cờ dọi*, là những ngọn cờ giấy xanh đỏ, trong đó có 1 lá cờ lớn được ghi là cờ thần 5 sắc, hình vuông. Khi vào cuộc tế là ngoài bãi hội cắm cờ, lấy cây chuối hột chưa có buồng cao 3 mét rọc bỏ lá, chôn xuống đất, cắm các cờ nheo vào, trên ngọn cây chuối cắm cờ thần. Ai cướp được cờ thần, làng chuộc 5 quan tiền và 1 cỗ biếu.

Trong các ngày hội xuân có hát nhà tơ, có năm được mùa, phường chèo Vân Sa, La Phẩm của Sơn Tây (nay là Hà Tây)



cũng đến góp vui. Về hội Phù Phong, địa phương có bài vè:

*Đồ tể khí 24 ngọn cờ rồng leo  
phượng lộn  
Mười hai lá tàn, mười hai lá quạt  
Mười hai lá nón đứng đón trước sau  
Đôi voi về châu  
Mũ đen áo phục*

*Áo đỏ đầy đồng  
Đánh ba tiếng công  
Các đô vào vật  
Ở trên cờ phát  
Dưới quan viên ngồi  
Anh đứng anh coi  
Khác nào kẻ chợ.<sup>(1)</sup>*

Văn Hậu


<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 năm 2000

## HỘI XA LỘC

<b>Thờ</b>	: Thần Lân Hồ (tướng đời Trần)
<b>Địa điểm</b>	: Xa Lộc, xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng giêng, 15 tháng 2, 15 tháng 8 và 11 tháng 12
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Đánh cá và thi cá Láng Thờ - Cầu mưa

*Ngôi đền Xa Lộc hướng về Nam,  
Quang cảnh nước non đẹp vô vàn.  
Thanh Long - Bạch Hổ châu hai  
ngả,  
Là đất huy hoàng, đất vẻ vang...*

Nguyễn Xuân Mai

 Đền Xa Lộc đứng bên cánh rừng quanh năm xanh tươi ở địa đầu của xã Tứ Xã thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, gần 2 xã Sơn Vi và Cao Xá. Đối với khách thập phương, muốn đến tham quan du lịch, hành hương thì cũng thuận tiện. Đường bộ hoặc dùng xe máy, ô tô hoặc xe lửa, từ Hà Nội lên Việt Trì, rồi từ Việt Trì đi lên 15km nữa đến ngã ba Minh

Nông rẽ trái, đến ngã ba Cao Xá rẽ phải. Từ Phú Thọ xuống cũng 15km, đến Lâm Thao rẽ trái. Từ Tuyên Quang về 65km, đến Phù Lỗ rẽ phải, đến Lâm Thao rẽ trái. Đường thủy, từ Hà Nội lên đến bến Ghênh Bảo Triệu (90km), rồi lên bộ, rẽ phải vào đến Phụng Nguyên lại rẽ phải, từ bến Ghênh vào đền Xa Lộc 7km.

Truyền thuyết kể rằng: Sau một trận giao chiến với giặc tại khu vực rừng Xa Lộc đầu làng Thạch Cáp, tuy thắng lớn, nhưng không may “Đức thánh” (tức Lân Hồ) bị trọng thương. Người vẫn ngồi trên lưng ngựa đốc chiến.



Giặc tan rồi, người mới ung dung đi đến xã Dục Mỹ, ở đây có một ngôi hàng cháo kê, người xuống ngựa vào hàng hỏi:

- Bà có thấy ai như tôi thế này mà sống được không?

Bà hàng đến xem kỹ thì ra “Đức thánh” đã bị chém đứt cổ, chỉ còn dính cái họng.

“Không thấy ai như thế này sống được!” bà hàng buồn bã trả lời và lập tức đi lấy nước rửa. Rửa xong thì người hóa. Chính vì vậy mà không những ở khu rừng Xa Lộc có đền thờ “Đức Thánh”, ở gò Dung có lăng “Đức Thánh”, mà ở một khu rừng cấm của xã Dục Mỹ, nhân dân cũng lập một ngôi đền thờ bà cụ già bán cháo kê.

Có một truyền thuyết khác: Nhân mấy buổi tối, nghe tiếng chó sủa dữ dội, gà vịt khắp nơi kêu quang quác, như một điềm gở, làm nhân dân Thạch Cáp hoảng hốt, tưởng giặc cướp vào làng. Già trẻ, gái trai xua nhau trở dậy, giáo, gậy xô nhau ra đường ngõ. Theo tiếng gà, tiếng chó, mọi người chạy ra đầu làng. Đến một khu rừng gần cầu Xa Lộc, thì bắt gặp một thi hài, quần áo võ quan nghiêm chỉnh. Mọi người khiêng ngay thi hài đến một khu rừng địa phận xã bên

để “vừa tránh sự chôn cất, phiền toái, vừa khỏi mắc chuyện vạ lây”. Mấy hôm sau ai cũng biết dân xã Dục Mỹ đã chôn cất tử tế, vì lẽ ngay sáng sau đã thấy mối đắp kín thi hài. Sau đó, về phía dân Thạch Cáp, thường xảy ra tật bệnh, tai ương, đi xem bói mới biết “thi hài đó chính là vị tướng Lân Hồ. Muốn được yên lành, phải lập ngay đền thờ người tại rừng Xa Lộc”. Quả nhiên từ sau ngày có đền Xa Lộc, tình hình trở lại yên lành “Đức Thánh” hiển linh cầu sao được vậy.

Trong năm có các tiết hội: mồng 10 tháng giêng thánh hóa, ngày 15 tháng 2 *xuân tế*, ngày 15 tháng 8 *thu tế*, ngày 11 tháng 12 đánh cờ thờ. Nếu thời tiết thất thường, có hạn lớn thì có lễ cầu mưa. Gặp năm được mùa, mở hội lớn thì có đủ lợn, trâu, dê (*tam sinh*). Thường ra thì chỉ có lợn, gà. Mất mùa, đói kém thì chỉ lễ chay: oản, chè kho, chuối. Đáng chú ý nhất là việc nuôi lợn thờ: được báo trước “nậu” nào đăng cai, thì trước hết chọn gia đình vợ chồng đủ đôi có cả trai gái, có khả năng và “sạch sẽ” (không đại tang), chọn lợn đẹp, có dáng vóc chổng lớn và béo, làm chuồng kín, sạch, chăm sóc cả năm thật chu đáo. Có bệnh tật thì phải chữa chạy như người.



Việc này có thưởng, có phạt rõ ràng. Các cụ phân công, phân nhiệm. Mỗi xã chọn cử một người “cao niên hữu đức” nhưng trước hết lấy người xã Thạch Cáp làm chủ tế. Người tả văn, đọc văn, xã Trân Vỹ. Người đông xướng, xã Đông Thịnh. Người tây xướng, xã Vân Cáp. Người bồi tế, xã Hùng Lâm. Người chấp sự tùy nghi lựa chọn. Nhưng nhất thiết phải là người có chức sắc, không mắc tang trở. Còn việc cử người phụ trách các nơi hát chèo, đánh vật, chọi gà (nếu có mở đại hội) thì tiêu chuẩn nhẹ hơn, duy có vấn đề tang trở thì không hề châm chước.

Ngày tảo lăng Dục Mỹ mồng 10 tháng chạp (âm lịch). Tùy trường hợp, theo giấy mời mà cử người, phân vai đem lễ ra đóng góp, mặc dù đây là lệ thường hằng năm. “Lăng Dục Mỹ, ở thôn Dục Mỹ, xã Cao Xá (Phong Châu) là lăng của Lân Hồ, tướng đời Trần, có công đánh giặc Nguyên, rồi tử trận ở đây. Khi kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, vua Trần hội họp triều đình để luận công ban thưởng, đã phong tước hầu cho Lân Hồ và cho được xây lăng. Vua lại truyền cho triều đình cùng 18 xã lân cận hằng năm phải cúng tế, nên còn gọi là *Lăng Quốc tế*.”

Không có kỳ hạn nhất định, vì không nhất thiết năm nào cũng đại tiệc. Vì vậy cũng tùy từng năm, to nhỏ thế nào mà cử người đi nhiều hay ít về làng đồng bằng dự hội. Lễ vật hi chủ yếu là lợn, gạo nếp. Phân vai thì đại biểu các xã trên này xuống bao giờ cũng được thủ chúc bồi tế, cũng như khi ra Dục Mỹ. Nghi thức trong những ngày thường ở đây là “*hương đăng bất tuyệt*”. Bất kỳ ai, hễ có dịp là đội lễ ra đền Xa Lộc để cầu phúc, cầu tài. Đặc biệt nhất là những ngày khao vọng. Cá biệt, cũng có người cầu sinh con trai, bà con vào cửa đền, cầu buôn may bán đắt. Nhưng tuyệt đối không hề có chuyện “bói thẻ”, “xóc thẻ”, “lên đồng, châu văn”. Bất kỳ lễ cúng vào dịp nào, hèm cúng cũng phải dùng lợn đen tuyền. Dùng thịt chín, không dùng thịt sống. Không được nói đến tiếng húy, do đó, nhất thiết phải nói lệch đi. Tiếng *dong* phải nói trệch là *dung*, *lân* nói là *liên*, *hồ* nói là *hả*.

Con hổ, con heo, con hùm đều phải nói trệch là *ông sơn quân* hoặc *ông ba mươi, ông kênh*. Không được ăn thịt hổ, cũng không được dùng cao hổ cốt. Đàn bà, con gái, người có tang, nhất là đại tang, không được lai vãng đến đền. Việc cúng tế hằng năm thì đã được làng



dành ra 3 mẫu ruộng *thần từ*. Một phần giao cho gia đình người thủ từ cày cấy đèn hương. Một phần dùng cho sự khen thưởng khi đánh cá thờ, khi nuôi lợn thờ... Phần lớn lần lượt giao cho các “nậu” “giáp” đăng cai để chi biện vào các ngày lễ hội. Gặp những cuộc lễ cầu mưa, bỏ góp theo mức độ giàu có của các điền chủ.

Hội Xa Lộc có tục đánh cá thờ. Tại giữa đồng Tứ Xã có 1 khu láng (hồ nước) chiều dài từ gò Vòi ra gò Hối, chiều rộng từ gò Đồng Đậu đến gò Tép, diện tích trên dưới 20 mẫu (7.200m<sup>2</sup>). Tuy là cá tự nhiên, nhưng rất nhiều. Hằng năm, cứ đến buổi tối mồng 10 rạng ngày 11 tháng chạp, toàn dân hội đánh cá Láng Thờ với một qui mô rất lớn, vui, dù thời tiết thường rét mướt (thời tiết của *tiểu hàn*, *dại hàn*). Số người tham dự trước hết là dân Tứ Xã. Nhưng vì mục đích đánh cá thờ thần Lân Hồ nên người dân các xã Đồn Thái, Sơn Dương, Cao Xá... có đền thờ cùng vị thần này cũng đều đến tham dự. Dụng cụ đánh bắt cá tùy ý, ai có thứ nào dùng thứ ấy. Thi cá, chẳng những lúc xuống đồng phải chờ lệnh (3 hồi chuông ở chùa Tổng và 1 tràng pháo ở gò Đồng Đậu) mà đến sáng ngày, nghe lệnh đem cá về dự cuộc thi, ai nấy cũng không dám trái. Từ

các “nậu”, các “giáp” mà thi lên đến xã. Từng con cá nhất xã đem đến sân đều dự cuộc, chọn lấy 3 giải, mỗi giải được nhận một số tiền thưởng. Lễ vật chủ yếu là cá gỏi (hèm cúng). Cá gỏi đánh sạch vẩy, lau bằng giấy bản hoặc lá sung rề. Phải kèm các thứ lá thơm để gia vị (rau nhồi, rau húng, lá vông cánh, lá đơn). Gỏi cá bằm nhỏ nấu go, nấu chín thì cho mật vào. Những con cá bậc dưới lại theo về từng dân xã mà thi, chọn lấy cá cúng đình. Các nậu, các giáp, các họ lớn cũng làm vậy. Hội đánh cá thờ này vô cùng vui vẻ, nhộn nhịp. Chẳng những vui cho ngày hôm ấy được cá cúng, cá ăn, cá bán, mà từ hôm ấy trở đi, ai nấy được tha hồ đến Láng Thờ mà đánh bắt cá kiếm tiền tiêu tết, kiếm lương ăn qua những ngày tháng giêng, hai, ba “giáp hạt”.

*Tháng chạp đánh cá Láng Thờ,  
Đồng nợ, đồng tết cũng nhờ vào đây.  
Lạy thần phù hộ may tay,  
Cho qua đói khổ những ngày tháng ba.*

Gặp những năm hạn hán, làng có lễ cầu mưa. Từ lâu, nhân dân ta có quan niệm “sống làm tiết nghĩa, chết nên phúc thần” nghĩa là những bậc anh hùng vĩ nhân sau khi mất, lại có phép thiêng thuật lạ mà hiển linh, âm phù, phát huy thêm tài năng,



uy đức khi sống để không ngừng thực hiện những công việc ích nước, lợi dân, trừ tai, chống hạn, có khi vẫn đánh giặc, trừ gian. Bà Trưng là anh hùng đánh giặc Đông Hán, nhưng theo truyền thuyết, sau khi mất bà cũng hiển linh giúp dân chống hạn. Man Nương là một nhân vật truyền thuyết tôn giáo nhưng sau cũng giúp dân làm mưa cứu lúa.

Cùng với quan niệm ấy, trước Cách mạng Tháng 8, ở cả vùng Thạch Cáp này hễ gặp trời đại hạn, thấy sự nguy hại cho đồng ruộng thì tổ chức cầu mưa, rước long ngai thần Lân Hồ về xứ Vòi Tạ (cùng xã) lập đàn cúng tế. Việc rước xách vô cùng trọng thể, rước kiệu bát cống, rước hậu bành, rước ngựa, có đủ bát bửu, tàn quạt, trống chiêng linh đình, rầm rộ, náo nức cả một vùng. Có trường hợp phải đón quan huyện, quan tỉnh về làm văn tế và chủ trì việc cầu cúng. Cứ theo lời các cụ già kể lại thì lần nào dân vùng này cầu mưa cũng được mưa, hoặc rất mau chóng (1, 2 ngày) hoặc lâu (5, 6, 7, 8 ngày), do dân kiên nhẫn và hết lòng tin tưởng, cầu mãi, cúng mãi. Suốt cả những

ngày, đêm cầu cúng, những vị được giao nhiệm vụ cúng tế phải ăn ngủ tại chỗ, không ai được về nhà. Đến khi được mưa, làm lễ tạ, rước thần về đền Xa Lộ, mới xong xuôi.

Tứ Xã còn kết chạ với xã Đồng Thái, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, gọi nhau bằng “anh” bằng “chị”. Năm nào có đại hội thì cùng nhau tham dự vào việc cúng tế. Chủ tế: Đồng Bảng, tả văn, đọc chúc: Dục Mỹ. Đông xướng, tây xướng: Thạch Cáp. Chấp sự thì tùy nghi lựa chọn nhưng phải là người có chức sắc. Việc góp tiền, rượu, thịt, tam sinh (lợn, trâu, dê) bao giờ cũng chấp hành chu đáo. Sau cùng có sự đóng góp các cuộc vui ở bãi vật, rập chèo, sân chơi gà rồi cùng yến ẩm linh đình. Đặc biệt có tục lệ là giữ bền mối bang giao, nam nữ khác làng kết duyên với nhau. Năm nào cũng vậy cứ đến ngày Tảo Lãng ở Dục Mỹ, đánh cá Láng Thờ ở Thạch Cáp thì mọi người lại gặp nhau trong niềm hân hoan, thân ái khó tả.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Dương Văn Thâm - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000)



## HỘI TIÊN DU

<b>Thờ</b>	: - Cao Sơn và Quý Minh - Quý Liệu - Lữ Gia
<b>Địa điểm</b>	: Làng Tiên Du, huyện Phù Ninh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 tháng giêng và 10 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Lễ cầu đình, tiệc bánh giầy - Bắt chạch trong chum

Làng Tiên Du xưa thuộc tổng Hạ Giáp, nay thuộc huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ. Làng Tiên Du kết chạ với xóm Quyền, xóm Nội, xã Hạ Giáp vì cùng thờ Cao Sơn, Quý Minh, kết chạ với xóm Thượng làng Nha Môn và Bạch Lưu (Lập Thạch) vì cùng thờ Lữ Gia.

Tiên Du có một đình ở xóm Làng, một đền Thượng ở xóm Núi cùng thờ Cao Sơn và Quý Minh và thờ thần có tên là Quý Liệu. Đền Hạ thuộc xóm Núi thờ 2 công chúa con Vua Hùng là My Châu Ngọc Hoa công chúa và Út Dong công chúa.

Đình miếu Tiên Du có những tiệc lệ chính trong năm như sau:

- Mồng 3 tháng giêng có lễ cầu đình tế thần ở bãi cầu thuộc xóm Làng; có lệ rước lợn thờ.

- Ngày 18 và 19 tháng giêng có tiệc vật, lệ bánh giầy, bánh chưng.

- Mồng 9, 10 và ngày 11 tháng 2 tiệc ở đền Hạ có cỗ chay.

Hàng năm, cứ đến sáng mồng 3 tháng giêng có lễ cầu đình. Nhân dân tề tựu ở bãi cầu để làm lễ cầu đình mong cho dân đình tăng thịnh. Bãi cầu là một gò đất cao rộng giữa cánh đồng cuối xóm. Ngày 25 tháng 12, mỗi giáp cử 3 người lãnh làm nhiệm vụ đánh bấu nghĩa là sửa sang lối đi từ làng đến bãi cầu, xới cỏ sạch sẽ ở bãi. Ngày 27 tháng 12, chủ tế đến đền Thượng xin âm dương trình thánh cho phép mua lợn về làm lễ, sau đó mới mua. Lợn phải mua ở gia đình vợ chồng song toàn hòa thuận, con cháu trai gái đầy đủ và chọn lợn đen tuyền.

Sáng mồng 3 tháng giêng, từ lúc chưa rõ mặt người, dân đình các giáp đều tới để bắt lợn, 4 người lãnh để lợn lên cỗ đòn khiêng, mọi người đốt đuốc theo sau vừa đi vừa reo hò. Lợn đem về bãi cầu được tắm rửa sạch sẽ và mổ, một nửa để thịt sống chia phần các đình nam, còn một nửa để làm cỗ. Cỗ lễ chính là cỗ chắt và cỗ bánh chưng. Cỗ chắt



là ba xiên chả chum đầu với nhau, chân chỗi ra như cái chảng tát nước (ba chân gầu). *Cỗ bánh chưng* có 3 cỗ, mỗi cỗ 9 chiếc bánh nặng 2kg. Cơm cúng là 1 nôi (chỉ 1 nôi) khi cúng không xới cơm mà lấy dao cắt từng lát mỏng đặt vào bát. Cỗ đặt ngay trên bãi cầu mà không đem về đình, ở đình và đền chỉ đem đến 1 cỗ vọng thánh. Ăn uống xong, dân đình mỗi người được chia một phần thịt sống đem về. Theo các cụ, đây là nghi thức tưởng vọng lại việc tướng của vua Hùng sẵn được thú về đây nghỉ chân nấu nướng ăn uống.

Mồng 10 tháng giêng có tiệc bánh giầy, làm lễ cáo ngự, sang ngày 19 tháng giêng là chính tiệc, dân đình tế tự tế thần vào buổi sáng. Tiệc lệ này lệnh 3 giáp có nhiệm vụ thay dân sắm sửa cỗ lễ tế thần. Mỗi giáp ngoài những ván xôi con gà ra còn có 1 cỗ bánh chính gồm 5 bánh giầy và 5 bánh chưng vuông, mỗi chiếc 2kg. Ba giáp có 15 bánh giầy, 15 bánh chưng và mỗi giáp một ván xôi. Ngày hội có đu tiên, bắt chạch trong chum, đấu vật, đánh cờ bỏi.

Đu tiên là đu có guồng lớn như hình con nước hoặc xa quay tở, vòng có bán kính 2m50, vòng nọ cách vòng kia 1m. Nối giữa

vòng nọ sang vòng kia là 4 bàn quay gắn vào 2 vòng lớn, mỗi bàn 1 nam, 1 nữ đứng đu. Cả vòng lớn gắn với 1 trục quay lớn dài 4m, hai đầu gắn chặt trên bệ, Chân chôn trên mặt đất. Muốn đu quay phải có 2 người khởi động.

Người ta chôn giữa sân đình một giàn giáo cao 2m, trên kê 1 cánh phản thật chắc, giữa phản để 1 chum cao gần nửa mét đựng đầy nước, trong thả 2 con chạch bơi lội. Người bắt chạch là một đôi nam nữ khoác vai nhau bước lên bậc thang để cúi thò tay bắt chạch. Trò bắt chạch trong chum ở hội làng Tiên Du lại gặp trò bắt chạch ở hội làng Hồ Khẩu, phường Bưởi, quận Ba Đình, Hà Nội. Hồ Khẩu thờ cồng lễ, Cá Lễ và Thủy tinh công chúa, đời Hùng vương thứ 18.

Tối ngày 12 tháng 2 có tục múa bỏi cạn do 36 thanh niên tham gia. Còn trò bắt chạch trong chum diễn ra buổi chiều. Cũng là 2 thanh niên nam nữ bắt chạch nhưng động tác tượng trưng bằng hình thức nắm tay nhau, tròn trĩnh, gượng nhẹ, cùng nhau đồng tình, uyển chuyển dễ dàng đón bắt trong chum ở dạng trở tài.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương-Tổng tập VNDG Đất tổ tập 2 (2000)



## HỘI VŨ LAO

<b>Thờ</b>	: - Vua Hùng - Thần Núi, Thần Nước, Thần Nông
<b>Địa điểm</b>	: Xã Vũ Lao, huyện Thanh Ba
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng giêng và mồng 5 tháng 5
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Cúng bánh giầy, bánh uốt, bánh lẳng - Thi cỗ dâng vua

*W*ũ Lao, một xã vùng đất giữa thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, là một xã cổ. Nơi đây, từ thuở Hùng Vương dựng nước đã có cư dân tụ tập sinh sống trải dài trên một rẻo đất khoảng 3000 mét dưới chân núi Thấm, với những tên gọi làng Bả, làng Gióc, làng Giềng... tất cả là 12 làng. Đến thời Lê Sơ thì hợp nhất lại thành làng Vũ Lao, nằm gọn trong một vạt đất dài độ 1000 mét được núi Thấm bao bọc, che chắn.

Trong buổi bình minh lịch sử dân tộc, giai đoạn đầu của thời đại Hùng Vương dựng nước, các vua Hùng đã sinh cơ lập nghiệp ở đây. Về sau, cùng với bước tiến của xã hội Văn Lang, nhu cầu quản lý đất nước cao hơn, các vua Hùng đã từ núi Thấm chuyển “đại bản doanh” đến núi Nghĩa Lĩnh, tức Đền Hùng ngày nay.

Vũ Lao giữ được nhiều nét cổ xưa về thờ cúng, lễ hội. Hai nghi

thức thờ cúng chính là trong nhà thờ tổ tiên và ngoài làng thờ thần thành hoàng. Việc thờ cúng có thể phân chia: con người từ lọt lòng đến 12 tuổi thờ Mụ, 13 tuổi trở lên thờ Thần hộ mệnh (thần hai vai), không thấy có lệ thờ các sao chiếu mệnh. Gia đình, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, nhà nào cũng phải thờ Táo công (thần bếp) và Thổ công (thần đất), không thấy có lệ thờ ma xó giữ nhà hoặc thần linh phù trợ tài lộc. Mỗi xóm thờ *Thổ kỳ* trong một ngôi miếu nhỏ. *Thổ kỳ* là thần đất của cả xóm, khác với *Thổ công* là thần đất của từng nhà. Làng Vũ Lao ngoài việc thờ thành hoàng và đức Phật, còn thờ ba vị thần là Thần Nông, Thần Núi, Thần Nước. Nơi thờ Thần Nông là bệ đá ở cửa rừng, Thần Nước là một ngôi đền cạnh nguồn nước chính, gọi là *nghe*.

Lễ vật dâng cúng là xôi, gà, riêng Thần Núi cúng bằng bánh



uốt với thịt trâu. Ngày cúng tế Thần Nông cũng là ngày lễ xuống đồng hằng năm, do vị tiên chỉ trong làng xem lịch ấn định vào khoảng cuối tháng tư đầu tháng năm. Tế thần Núi vào đêm ba mươi Tết Nguyên đán, hành lễ xong đã quá nửa đêm. Mỗi người mang phần về xông đất lấy may. Thần Nước cúng vào ngày rằm tháng bảy (giữa tháng mưa ngâu ở nước ta). Cũng trong ngày này, dân làng còn cúng chúng sinh ở một cái am nhỏ bên cạnh nguồn nước cuối làng.

Làng Vũ Lao có 2 đình: đình Cả và đình E; hai chùa: chùa Làng và chùa Thấm. Lễ hội ở chùa Làng theo nghi thức của Phật giáo, giống như hầu hết các làng khác. Lễ hội trọng thể nhất, tưng bừng nhất (đại lễ) là lễ cầu ở đình Cả, diễn ra hai ngày: ngày 10 tháng 11 tháng 11 âm lịch. Lễ hội vừa thần bí vừa thoải mái là lễ hội chùa Thấm, diễn ra ngày 5 tháng 5. Lễ hội tràn trề niềm vui và hy vọng là lễ hội ở đình E ngày 10 tháng giêng.

Theo trình tự thời gian xin bắt đầu từ lễ hội mồng 10 tháng giêng diễn ra ở đình E.

Đình E dựng trên một thửa ruộng phẳng, rộng độ một ha. Phía trước là ngòi nước, chính

giữa sân đình là giếng khơi. Cả ngòi và giếng nước tràn trề, trong vắt quanh năm. Khu vực này giống như một bồn địa được bao bọc bởi những ngọn đồi nối tiếp khép kín. Có lẽ vì sâu kín như vậy, nên xóm này gọi là xóm Lũng.

Đất núi Thấm (Vũ Lao) là nơi các Vua Hùng chọn làm đất lập nghiệp, dựng nước thuở ban đầu. Đình E xóm Lũng một vùng sâu kín lại tiện nguồn nước là nơi các công chúa (con gái vua) sinh sống. Theo tục truyền, hằng năm cứ mồng 10 tháng giêng, vua đến thăm các con gái của người, và việc quan trọng nhất là kén rể cho những nàng được tuổi. Lễ cầu đình E chính là tưởng nhớ lại tục lệ đó. Sau 10 ngày đón Tết mừng xuân, đến mồng 10 tháng giêng, trước khi bắt tay vào công việc làm ăn của cả một năm, tất cả dân làng tụ tập mở hội đình E (tên gọi này chỉ một nét đẹp của người con gái). Lễ vật dâng cúng là ba loại bánh. Bánh giầy trắng tượng trưng cho bầu trời. Bánh uốt làm bằng gạo nếp gói trong hai lớp lá, trong lá cỏn, ngoài lá dong, hình tháp uốt tượng trưng cho sức lao động sáng tạo của con người. Bánh nẳng là loại bánh làm kỳ công nhất: gạo nếp ngâm một tuần trong nước được



chế từ nước vôi trong, măng tre, vỏ quả sỏ. Sau bảy ngày, vớt gạo để khô, gói bằng lá cồng, luộc kỹ, nén rền, bóc ra bánh có màu vàng tươi, trong suốt, long lanh như châu báu, đúng là ngọc thực, kết quả của một năm cày cấy vất vả. Ba loại bánh này đều là bánh chay, các nàng công chúa đã dày công chế tạo để dâng vua cha sau những ngày tết nhất linh đình.

Hành lễ xong dân làng hạ mâm chia lộc mang về chứ không ăn uống tại đình. Đã có hẹn trước, nhà nhà chuẩn bị tiếp khách, người người rảo bước chơi xuân. Trong chén rượu chúc phúc đầu năm có cả những lời giao ước dựng vợ gả chồng, kén dâu cầu rể. Nếu ưng thuận, trong tháng giêng có coi trầu chạm ngõ, tháng tám ăn hỏi, tháng mười ăn cưới. Chọn ngày cầu đình E để nhấn nhẹ ướm hỏi việc trăm năm cho con cháu thật là một tục lệ hay đẹp biết bao.

Mồng 5 tháng 5 có hội chùa Thắm. Gọi là chùa Thắm, vì chùa dựng ngay dưới chân vách đá đứng của núi Thắm. Chùa Thắm trông giống ngôi đình, hậu cung thờ độc nhất một pho tượng Thích Ca tay cầm quyền trượng đứng trong vòng cửu long. Lòng chùa rộng như một công quán, đủ

cho khách thập phương văn cảnh nghỉ ngơi, giữa sân chùa có một phiến đá phẳng, cao, rộng như một cái sập, giữa phiến đá là một dấu chân to bằng bốn bàn chân người thường. Đó là vết chân vua Hùng để lại khi người từ già núi Thắm về núi Nghĩa Lĩnh.

Núi Thắm là một ngọn núi đá, trong lòng núi đá là các hang động. Thứ nhất là hang Cả, hang này rộng lớn vào sâu nhất, chưa ai đi được cùng hang, nghe nói có đường lên trời, đường xuống âm phủ, bỏ quả bưởi vào hang, bưởi sẽ trôi đến giếng ở đền Hùng. Thứ hai là hang Bà Chúa, trong hang có bàn cờ tiên và giếng Ngọc. Giếng nhỏ và nông như một chậu rửa mặt nhỏ, nhưng không cạn. Thứ ba là hang Bụt do nhũ đá tạo nên, trong lòng hang giống như một ngôi chùa có chiêng, khánh, trông lên ba tòa bụt ốc uy nghiêm. Ông bụt có công thi lặn với quỷ giành lại đất trần gian cho loài người.

Ngoài ra còn những hang nhỏ mang những cái tên gắn liền với tục lệ sinh hoạt của con người như hang Thề, hang Bát mắ... Trên núi hầu như có đủ các loại cây cỏ trong vùng, ẩn nấp dưới rừng cây rậm rạp và trong hang động thâm nghiêm có đủ các loại



chim muông, cầm thú, trong đó nổi bật là hổ và rắn mào (người dân ở đây gọi là rắn thần). Theo tục truyền, ngày mồng 5 tháng 5 là ngày Bà Chúa mở cửa rừng. Trong ngày này hổ beo lảng tránh người, rắn rết nằm im như ngủ, không làm hại người. Mờ sáng dân làng và khách thập phương tụ tập tại chùa, tiến dâng lễ vật là oản và bánh gùn (một loại bánh uốt nhỏ gồm gạo nếp trộn với tro cây gùn). Cúng bái xong mọi người hạ mâm chia lộc, mang lên núi, vào hang ăn để lấy may. Trước khi lên núi, người ta tranh nhau ướm bàn chân của mình vào dấu chân trên phiến đá. Làm việc đó rồi thì họ tin là leo núi sẽ không gặp rủi ro.

Ngày hội chùa Thắm thực ra không mang nội dung hội hè thông lệ. Người ta vào chùa làm lễ giống như xin phép Bà Chúa để leo núi, trèo hang với những động cơ khác nhau. Người văn cảnh tham quan thì ít, người có nhu cầu giải quyết một việc cụ thể của đời sống hàng ngày thì nhiều. Cầu may thì người ta khấn bái ở hang Bụt, hang Cả, hang Bà Chúa; thanh minh, nguyên rủa, ước hẹn thì đốt vàng, đập bát ở hang Thề. Người tìm tắc kè, bắt dơi, người đào củ, hái lá để kiếm vị thuốc giữ nhà suốt năm.

Người kỳ khu hơn leo qua vách dốc đứng lổn nhổn đá tai mèo tìm lá rau vi, mật ong. Chỉ có những người đàn anh thông thạo trong nghề leo núi mới có được những đặc sản này của núi rừng. Ra về, mọi người tuy mệt mỏi nhưng thỏa mãn, họ không quên vái vọng ngôi chùa, thăm tạ ơn bà chúa phù hộ leo núi gặp may mà chẳng hề để ý đến vẻ trầm mặc, cô tịch quanh năm của nó.

Cuối năm là lễ hội ở đình Cả vào hai ngày 10 và 11 tháng 11 âm lịch. Phát tích của lễ hội này là để tưởng nhớ lại lệ vua Hùng từ khi về lập nghiệp ở núi Nghĩa Lĩnh Phong Châu. Hằng năm, sau thu hoạch vụ mùa vua về thăm lại đất cũ người xưa. Dân làng mở hội ăn mừng, rồi cùng với nhà vua thăm một vài gia đình khá giả trong làng.

Đình Vũ Lao là ngôi đình lớn, có từ khi lập làng vào thời Lê, sửa chữa lại vào thời Nguyễn dưới triều vua Minh Mạng. Cột cái hai ba người ôm mới xuể, sàn đình lát ván cho ngang vai chứa hàng trăm người, đủ cho cả dân làng và khách thập phương tụ họp xem tế thần và biểu diễn văn nghệ. Lòng đình lát gạch bát, là nơi diễn ra các nghi thức tế lễ, hát chèo, hát ả đào.



Lễ hội được chuẩn bị rất chu đáo, kết thúc lễ hội năm trước đồng thời cũng là để chuẩn bị cho lễ hội năm sau. Người chủ tế chọn trâu, nuôi lợn, gà theo một chế độ riêng, chọn giống lúa cấy ruộng làng. Người lao động từ chăn nuôi, cấy giặt cho đến chế biến thành phẩm để làm lễ đều là trai thanh gái lịch (chưa lập gia đình), không bụi bặm (không có tang).

Trước hội 10 ngày, ngày mồng 1 tháng 11, dân làng làm lễ mở cửa đình gọi là *cầu hội diện*. Cầu hội diện chính là hội nghị trù bị cho ngày hội: các việc được xem xét và phân công cụ thể từ dựng cờ, chồng kiệu, sửa đường, dọn bãi đến phân công người rước kiệu, đánh trống, phụ trách các trò chơi.

Khái lược việc thờ cúng và lễ hội: đình Vũ Lao thờ vọng các vua Hùng, thần tượng là ba ngôi tượng gỗ ngự trên long ngai, thần vương chính chủ ở giữa, hai bên là tả phù hữu trợ. Lễ hội bắt đầu từ sáng ngày 10. Hôm đó dân làng dắt trâu buộc vào trước sân đình. Thủ từ vào mặt khăn xin âm dương, khi được ứng nghiệm thì phát lệnh mổ trâu. Trâu mổ xong chia đều cho bốn giáp; giáp nàp giáp ấy nướng thịt đặt xôi,

bày lễ. Lễ vật được đặt trên mâm xà (loại mâm vuông có chân cao) chuyển giao cho hội tế.

Chủ tế đội mũ bình thiên, mặc áo thụng xanh, đi hia dẫn đầu đoàn tế, Hội quan viên tế thần gồm bốn cặp tám người mặc áo thụng đen, đầu đội khăn xếp. Chủ tế hai tay đan lại, khuỳnh vòng che trước trán, các quan viên đi hàng hai, tay nâng lễ vật đi nhịp nhàng theo tiếng trống, tiếng nhạc với các động tác lui tới, quay phải, quay trái, quỳ vái lạy đều theo hiệu lệnh của hai quan viên *đông xướng, tây xướng*. Lễ tế có ba tuần (*tam sinh*: trâu, lợn, gà), sáu lượt, trước mỗi tuần tế đều có *tiến tửu* (dâng rượu). Mỗi lượt tế được kết thúc bằng việc chủ tế nhận lễ vật từ quan viên tế nâng ngang trán trong tư thế quỳ lạy ba lần. Thủ từ nhận lễ vật đặt trước long ngai, đoàn tế lui ra ngoài sân đình chuẩn bị tế tiếp. Sau ba tuần, sáu lượt, chủ tế quỳ đọc văn tế trên án thư, các quan viên trong hội tế theo hai hàng bốn lớp phủ phục phía sau với trống đánh liên hồi, pháo nổ đình tai, khói tỏa mù mịt, không ai nghe được lời nào của quan chủ tế. Đọc văn tế xong hội tế đại nâm lễ. Lễ tất do viên thủ từ phụ trách. Tế lễ xong dân làng hạ



mâm chia phần về làm cỗ cúng gia tiên và ăn mừng tại nhà. Buổi chiều chỉ có trẻ con được vui chơi, người lớn phải chuẩn bị cho lễ rước kiệu buổi tối.

Lễ rước kiệu là nghi thức hành lễ sôi nổi nhất của hội làng, kéo dài độ hai tiếng đồng hồ (khoảng 7 đến 9 giờ tối). Kiệu đặt giữa sân đình, chủ tế đón bài vị, nổi nhang từ trên cung đình đặt vào kiệu rước theo mô hình 1-8. Dẫn đầu là chủ tế, hai bên là trống cái, chiêng đại, tiếp theo là cờ xí rồi đến binh khí (bát bửu, gươm giáo, xà mâu, đồng chùy), giáp kiệu thần một quan viên được ngồi trên một cái tảo do trai làng khiêng cao gần ngang kiệu, dùng trống khải làm hiệu lệnh, điều khiển đội rước, đảm bảo kiệu lúc nào cũng cân bằng dù phải rẽ ngoặt hay lên dốc, xuống dốc. Tiếp sau kiệu là đội bát âm, (kèn sáo, nhị, sênh tiền) và viên trưởng đội chèo. Trong trang phục diễn viên thường là một vị tướng mà trông vào ông ta người ta biết được tích trò diễn trong đêm hội. Cuối cùng là dân làng đi hàng hai reo hò cười nói ồn ào sôi nổi. Vì là rước trong đêm nên đoàn rước đi trong ánh sáng của đèn lồng, đèn bóng, đóm đuốc sáng rực một vùng, trông xa như một dòng sao di động.

Đến nhà chủ tế, bài vị, nổi nhang được đặt trịnh trọng trên bàn thờ chủ nhà. Chủ tế làm lễ thỉnh vua thụ hưởng lễ vật gia đình dâng tiến. Ngoài sân, tiếng trống, tiếng nhạc theo nhịp trận tiền nổi lên, viên trưởng đoàn chèo cùng một trai làng trong đội bát bửu diễn võ nghệ múa đôi trông như hai chiến tướng trước trận tiền để thần thành hoàng thưởng ngoạn và dân làng mua vui. Khi nhang gần tàn, chủ tế lễ tạ ơn vua ban thưởng cho hai người biểu diễn võ nghệ, dân làng rước vua trở lại đình làng.

Rước kiệu là một hoạt động trung tâm của lễ hội, sôi nổi cả lúc rước đi cũng như khi rước về. Cuộc vui rước kiệu vừa kết thúc, trống chèo đã nổi lên, quan viên vào cầm châu, dân làng tụ tập hai bên sân đình xem hát. Trò diễn trong đêm hội thường là hai vở. Mở đầu là một vở tuồng trích trong các tích truyện của lịch sử Trung Quốc. Tiếp sau là một vở chèo dựa vào các truyện trong lịch sử văn hóa dân tộc. Trò vui diễn ra thâu đêm suốt sáng, cuốn hút từ kẻ cùng đinh đến người giàu có, từ viên chủ tế đến mẹ mỗ, trưởng tuần.

Sang ngày thứ hai (ngày 11) lễ hội diễn ra khác hẳn, dân làng



và thần thành hoàng như đã tách biệt chứ không hòa nhập trong không khí tế lễ, rước xách, diễn trò của ngày hôm trước. Trong ngày này, chủ tế và vị thủ từ làm lễ cúng thần và nhận lễ vật của khách thập phương có quan hệ đặc biệt với dân làng dâng tiến. Dân làng tham gia vào các trò chơi như thi vật, kéo co, đánh đu, đánh cờ... Đến trưa, dân làng hạ lễ sửa mâm, ăn uống linh đình. Sau bữa đại tiệc, lễ hội đối với dân làng coi như đã vãn, nghi lễ thu hẹp trong giới quan viên có chức sắc nhằm chuẩn bị cho lễ hội năm sau.

Làng có 4 giáp, mỗi giáp được tiến cử một người để thi chọn làm chủ tế hội tới. Tiêu chuẩn chọn khá toàn diện, người làm chủ tế phải có địa vị trong xã hội, trình độ học vấn, phải đọc thông viết thạo cả chữ Hán và chữ Nôm, hoàn cảnh kinh tế khá giả, từ nhà cửa đến tiền bạc, đủ điều kiện rước vua về thăm nhà. Ngoài những tiêu chuẩn chung đó, người ta còn xem xét kỹ đến xu thế: phải là đi lên, không vấp vấp những đột xuất như tai nạn hoặc tang ma.

Bốn người được chọn của bốn giáp được làm cỗ dâng vua, gọi là cỗ nhấm dự thi. Tuy là cỗ nhấm

tiền vua nhưng cũng đơn giản, cỗ chỉ có ba món chính: chả lợn nướng, gà thiến luộc, chim ngói rán, chứ không cầu kỳ như cỗ khao với nem, ninh, giò, mọc. Ngoài ba món nhấm với xôi trắng, rượu lã, cỗ dự thi còn có xôi vò chè đường (món này chắc các quan viên đặt thêm ra để ăn tráng miệng lót dạ, giải rượu lúc đêm khuya). Cỗ thi dâng đặt xong, chủ tế cúng vua, xin âm dương, vua ứng nghiệm vào ai, người đó được giải nhất và trở thành chủ tế trong lễ hội năm tới. Cúng vua xong, cỗ thi trở thành cỗ nhấm, gia đình có cỗ thi bổ sung thêm nhiều món để các quan viên ăn uống cầm châu nghe hát ả đào và đánh tổ tôm suốt đêm.

Sáng ngày 12 tháng 11, hai chủ tế cùng với vị thủ từ làm lễ tạ vua, đóng cửa đình. Khác với đình E, chùa Thắm sau lễ hội hầu như hoang vắng, cô tịch. Đình Cả vừa là nơi thờ thần thành hoàng vừa là trụ sở, một trung tâm chính trị, văn hóa của dân làng nên không bao giờ vắng vẻ.

Qua lễ hội chính vừa được giới thiệu của dân làng Vũ Lao, một làng cổ nằm trong vùng đất lập nghiệp thuở ban đầu của các vua Hùng, chúng ta thấy đây quả là



lễ hội của một quần thể cư dân nông nghiệp được phân định rành mạch, tổ chức hành lễ hợp lý.

Mồng 10 tháng giêng, Tết nguyên đán, trước khi bắt tay vào công việc làm ăn của một năm, mở hội đình E, hội của những dự định trong tương lai.

Mồng 5 tháng 5, sau thu chiêm, trước cấy mùa, mở hội chùa Thắm: hội leo núi, hái thuốc, có thể gọi là hội rèn luyện và bảo vệ sức khỏe trước mùa hè oi bức và chuẩn bị cho công việc mùa màng căng thẳng.

Mồng 10 tháng 11: tổng kết một năm cấy cày, mở hội đình Cả. Hội mừng công của một năm lao động.

Lễ hội của làng Vũ Lao phong phú đa dạng mà cũng vui vẻ, sôi nổi, vừa thiêng liêng, vừa gần gũi. Thiêng liêng vì gắn liền với nghi thức thờ cúng các Vua Hùng, biểu hiện trong hành vi tế lễ, gần gũi vì chứa trong tập tục hội hè. Nhân hội tháng giêng, người ta ướm liệu việc nhân duyên, việc gia thất cho con cái,

gắn với truyền thuyết các vua Hùng thăm con gái và quyết định chọn rể cho nàng công chúa đến thì. Tháng 5 giữa hè, muôn loài sinh sôi nảy nở phát tiết đến mức cao nhất, Bà Chúa mở cửa rừng cho tôi dân hái rau quý, kiếm thuốc hay để duy trì, phát triển cuộc sống của cộng đồng. Tháng 11 vua về thăm đất cũ người xưa. Dân làng mở tiệc ăn mừng, rồi cùng vua vào thăm một số nhà khá giả trong làng, về sau là chủ tế, người đại diện cho những nhà có vinh dự đó.

Những tục lệ này trở thành cái vốn văn hóa tinh thần của dân làng trong suốt chiều dài lịch sử. Đền Hùng chính là một “*viện bảo tàng*” văn hóa tư tưởng của xã hội Việt Nam suốt từ thời đại Hùng Vương dựng nước đến kỷ nguyên Đại Việt. Đình chùa và việc thờ cúng ở Vũ Lao vừa khác, lại vừa mang dáng dấp của Đền Hùng. Nếu Đền Hùng là một *viện bảo tàng* lớn của dân tộc thì Vũ Lao là một nguyên bản cổ xưa, một góc nhỏ của viện bảo tàng đó.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Văn Nguyên, Dương Huy Thiều - Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000)



# HỘI HƯƠNG NHA

<b>Thờ</b>	: - Xuân Nương - Thị Bằng - Thập bộ thần quan
<b>Địa điểm</b>	: Xã Hương Nha, huyện Tam Nông
<b>Thời gian</b>	: Mồng 2 đến 13 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: Hội cầu trâu

*Mồng mười là hội Hương Nha  
Mười hai Gia Dự, mười ba hội Hiền.*

Ca dao

**H**ương Nha nằm ở phía bắc thượng huyện Tam Nông, bên hữu ngạn sông Hồng, cách núi Nghĩa Lĩnh (Đền Hùng) theo đường chim bay khoảng 10km về phía tây.

Cụm di tích đình Hạ - đền - miếu Hương Nha thờ Xuân Nương công chúa, một nữ tướng kiệt xuất của Hai Bà Trưng. Theo cuốn ngọc phả hiện còn ở cụm di tích xã Hương Nha thì Xuân Nương là con gái út thứ 8 của ông Hùng Sát, chủ trưởng châu Đại Man, mẹ là Đinh Thị Hiền Hoa, con gái một tù trưởng châu Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn và huyện Tam Nông ngày nay).

Thần tích kể: Về đến Hương Nha là nơi ấp cũ đã thành lập cung sở từ trước và đã có giếng ngự, nàng nghỉ ngơi tắm rửa rồi bày tiệc khao thưởng binh sĩ và

nhân dân, lại đem ra nơi bãi Giã bến Đông để vui chơi giữa quân và dân trong tiệc. Trong buổi tiệc cùng dự với nhân dân, nàng có nói chuyện với các cụ phụ lão rằng: “Dân ta đã đoàn kết tốt và phong tục rất tốt.” Nàng thưởng cho 50 nén vàng bạc để sửa sang lại cung sở đồng thời truyền cho quân sĩ và nhân dân mổ trâu bò để khao thưởng ba quân.

Công việc ở Hương Nha xong, nàng lại trở về Hương Nộn là nơi tu hành khi trước. Nhân dân ra đón rước rất trọng thể và đông đúc, làm lễ bái hạ. Nàng truyền cho quân sĩ sắm sửa lễ chay để nàng cáo yết lễ Phật. Làm lễ xong, nàng cho đóng quân lại đây nghỉ ngơi và thăm xem phong cảnh. Nàng đến thăm lại cảnh chùa và dân trang Hương Nộn. Công việc đã xong, nàng đưa quân về đất Man Châu, nơi quê hương của nàng để bái yết tổ đường. Nàng cũng đã cho sửa chữa lại nhà từ đường để thờ phụng tổ tiên.



Những ngày nàng về thăm quê hương, nhân dân biết tin đều đến thăm hỏi và làm lễ bái hạ. Công việc xong, nàng đưa quân trở về triều đình nhận trọng trách của Vua Trưng giao phó.

Lúc này trong triều đình có vị quan Phụ quốc Đốc Lĩnh thủy đạo tướng quân là ông Đặng Thi Bằng, em trai ông Thi Sách, tức chồng vua Trưng. Ông Bằng góa vợ sớm, thấy nàng là bậc hùng tài trí dũng, trung thành nghĩa khí, nhan sắc tuyệt vời, ông có ý định hỏi nàng làm vợ và trình xin vua Trưng chấp thuận. Bà Trưng Trắc chấp nhận lời trình của em và cùng đem ý đó nói với Xuân Nương. Nghe lời vua Trưng nói, nàng vâng lệnh và ưng thuận. Từ đó nàng cùng ông Thi Bằng kết duyên chồng vợ, thật là loan phượng sánh đôi, sắt cầm hòa hợp, trai tài gái sắc, phu phụ duyên hài, vua tôi đức hợp.

Bà Trưng Trắc lên ngôi vua, đất nước mới thanh bình được hơn hai năm thì nhà Đông Hán lại sai Phục Ba Mã Viện cùng phó tướng là Lưu Long đem đại binh sang xâm chiếm nước ta lần nữa. Bà Trưng sai quan Đốc Lĩnh cùng nàng Xuân Nương đem quân ra đón đánh quân Hán. Cả hai vợ chồng vâng lệnh

dẫn quân xuất chiến. Mở đầu chiến trận sập lá cà, quân Hán bổ vây bốn mặt, thế trận diễn ra ác liệt, ông Đốc Lĩnh đánh 10 hợp mà không phá được vòng vây. Quân Hán vẫn tiếp viện thêm, thế trận trở nên gay gắt. Trong trận đánh dữ dội, không may ông đã bị một vết thương vào bụng và hy sinh trước trận tiền. Nàng Xuân Nương được tin dữ báo tới, lòng thương chồng vô hạn lại sục sôi chí căm thù giặc, liền nhảy lên lưng ngựa, hai tay cầm hai kiếm cùng với thập bộ thần quan xông thẳng vào giữa trung quân của giặc, tiến đánh ra vào, chém được hàng trăm đầu giặc và hàng chục tướng giặc. Trận đánh kéo dài đến nửa ngày. Nàng phi ngựa múa gươm như vũ bão, không may dải yếm bay mất bị hở vú ra, giặc trông thấy biết là nữ tướng. Chúng bàn mưu cho quân sĩ cởi quần áo tiến sát vào quân ta, thét nhau: “Ôm lấy! Ôm lấy!” “Bắn mau! Bắn mau!” Quân giặc áp đến gần, nàng then quá, hai má ửng đỏ mà rơi mất kiếm, nhưng thoát chốc nàng đã nhặt lấy kiếm mà xả vào lũ giặc. Nàng vùng kiếm chém hàng loạt đầu giặc rơi xuống đất rồi mở vòng vây. Quân Hán phóng kích, nàng bị thương vào sườn bên trái. Lúc



đó nàng đã có thai bốn, năm tháng. Nàng bèn lui quân và phi ngựa thẳng về làng Nam Cường, quân giặc vẫn đuổi theo.

Nàng chạy về đến làng Nam Cường thì vết thương đau nặng, nàng phải nằm trên lưng ngựa. Được nhân dân và gia thần dẫn đi đường tắt đến nơi nghỉ. Được một lúc thì thấy quân Hán đến bao vây, quân sĩ của nàng đánh rất hăng để phá vòng vây cho các gia thần vực nàng đi sang bên làng, nơi hẻo lánh và thanh vắng, để nàng nằm trên một tảng đá lớn, máu chảy đầm đìa, thai trong mình bị dọa.<sup>(1)</sup>

Đêm khuya gần sáng, đã ngớt máu giảm đau, nàng lại cưỡi ngựa đi quan Tiên Áo và Hương Nha. Về đến làng Hương Nha trời đã gần sáng, nàng ra giếng ngự tắm gội. Tắm xong, nàng để thập quan và tì tướng, nữ tốt ở lại, một mình cưỡi ngựa thẳng về Hương Nộn. Về đến nơi đây nàng hóa trên lưng ngựa. Hôm đó là ngày 15 tháng 2 âm lịch. Nhân dân các nơi thương nhớ liền tạc tượng và lập bài vị để thờ phụng, khói hương sùng kính.

Đến ngày 20 tháng 2 âm lịch, thập bộ thần quan ở lại Hương Nha được tin nàng đã hóa, mọi người cũng cùng nhau tự vẫn

ngay cả trong hạ cung, nhân dân làm lễ mai táng ngay tại đó và sau lập đền thờ. Ngày nay ở đền Hương Nha còn có đôi câu đối ghi tinh thần bất tử của Xuân Nương:

*Yếu diệu phù Trưng trung quán  
nhật,  
Quật cường cự Hán tiết lẫm sương*

Nghĩa là:

*Người yếu diệu phò vua Trưng,  
lòng trung trinh sánh với mặt trời.*

*Chí quật cường chống giặc Hán,  
khí tiết không sờn chỉ sương gió.*

Để tưởng nhớ công lao to lớn của nữ tướng Xuân Nương, từ xa xưa lễ hội của làng Hương Nha được tổ chức vào 2 ngày chính:

Ngày mồng 2 tháng giêng kỷ niệm ngày sinh của Xuân Nương. Làng có lệ cúng tế bằng lễ chay gồm bánh chay, hoa quả, mít ngọt, củ mài... Tương truyền Xuân Nương sau khi sinh được 100 ngày thì mẹ mất. Từ đó bố và các anh nuôi dưỡng nàng bằng các thứ hoa trái ấy. Nay cúng tế có ý tưởng niệm.

Tối ngày mồng 2 tháng giêng có hội cầu trâu (mổ trâu để tế trời đất và khao quân). Đây là một diễn xướng lịch sử minh họa lại sinh hoạt của quân sĩ Xuân Nương.



Ngày mồng 10 tháng giêng là ngày hội quân và Xuân Nương vui cùng dân làng. Hội diễn ra tại một địa điểm gọi là bến Lão Châu (hay bến Đông) ở giữa khu Thượng và khu Hạ.

Ngày 15 tháng 2 âm lịch. Theo thần tích thì sau cuộc chiến bại, Xuân Nương bị thương nặng lại thêm động thai. Xuân Nương đến Hương Nha lau rửa vết thương rồi làm lễ cúng tế cha mẹ và chồng, căn dặn quân sĩ. Đêm đó nàng bí mật một mình một ngựa đi về Hương Nộn (hương Tuế Phong), đến đây nàng hóa trên lưng ngựa. Vì vậy dân làng lấy ngày ấy làm ngày giỗ Xuân Nương hằng năm. Cúng tế là cỗ hàn âm (xôi gà).

Ngày 20 tháng 2 âm lịch tức là 5 ngày sau khi nữ tướng Xuân Nương mất, đồn Hương Nha bị giặc đánh phá. Thập bộ thần quan biết tin Nữ tướng đã mất, họ cùng nhau gieo mình xuống đầm ao (khu đền Hạ ngày nay) tử tiết. Ngày nay dân làng lấy làm ngày giỗ “*thập bộ thần quan*” hằng năm.

Lễ hội cầu trâu tổ chức sôi động vào ngày mồng 2 tháng giêng:

Trước năm 1945, năm nào làng cũng cầu 2 con trâu (một con ở đình Thượng và một con ở đình Hạ). Trâu được chọn là trâu chưa hoạn, béo, khỏe, dáng đẹp, được mua từ ngày 25 tháng chạp năm trước. Dân làng cử một người chuyên chăn nuôi rất chu đáo và cẩn thận. Người đó phải đến ở chỗ nuôi trâu, năm ấy không được ăn tết cùng gia đình.

Tối ngày mồng 2 tháng giêng, trâu được rước từ nhà chứa lênh (dăng cai) ra đình. Lễ rước có đuốc sáng, trống, chiêng, kèn, nhị, dân làng theo xem rất đông. Sau khi thủ từ làm lễ tế, trâu được buộc cổ vào một chiếc cột gỗ chôn chắc chắn. Tuy vậy, trâu vẫn chạy được vòng quanh cột. Người vào cầu trâu gọi là “*con chùa*”, đó là những thanh niên trong sạch (gia đình không có tang hoặc phải chưa vợ) ở các phe giáp cử ra, gồm 12 người. Dụng cụ đánh trâu là một chiếc vồ (như vồ đập đất) cán dài khoảng 1,2m. Trước khi cầu, cụ chủ tế ra tận nơi vồ vào đầu trâu 3 cái và nói:

*Kim chúa mệnh ngã trăm nhữ  
Nhữ đắc châu thiên  
Nhân vật yên thịnh*

Nghĩa là:

*Vua sai ta giết mày*

*Mày sẽ được châu trời*



*Cầu cho mọi người, mọi vật năm nay được thịnh vượng.*

Khi cầu chỉ được phép đánh vào đầu trâu, vừa đánh vừa reo hò có điểm tiếng trống, tiếng chiêng rất náo động, vui vẻ. Có khi trâu quy xuống nhưng chưa chết, người ta buộc pháo vào đuôi trâu rồi đốt, trâu lại vùng dậy và tiếp tục cuộc cầu. Cuộc cầu trâu có thể kéo dài mấy tiếng đồng hồ, dân trong làng và khách các nơi kéo về xem rất đông vui.

Tới khi trâu chết, được mổ ra lấy một phần thịt, luộc chín để cúng tế. Thịt trâu làm lễ được bày trên mâm đan bằng tre lót lá bàng, lá ngõa. Số thịt còn lại mang chia cho dân chúng của các phe giáp trong làng. Dân trong làng rất phấn khởi khi được chia bổng lộc và mong muốn những điều tốt lành đến với gia đình họ năm đó.

Ngày nay, để phát huy và bảo tồn văn hóa truyền thống theo tinh thần Nghị quyết TW5 khóa 8 của Đảng, lễ hội cầu trâu ở Hương Nha được phục hồi và bảo tồn nguyên giá trị lễ sinh hoạt, diễn xướng lịch sử của quân sĩ Xuân Nương.

Lễ hội sôi nổi vào ngày 10 tháng giêng:

Ngày mồng 10 tháng giêng hàng năm, làng Hương Nha tổ chức lễ hội truyền thống rất đông vui, nhiều trò chơi, diễn xướng như: rước kiệu, chọi gà, đánh vật, cày bừa, tát nước, bán ngải...

Nghi thức được tiến hành như sau:

Hôm đó, từ tờ mờ sáng hai đình (Thượng và Hạ) nổi trống, chiêng, sấm cò, kiệu, rước đến bãi hội (bãi Lão Châu) nằm giữa đình Thượng và đình Hạ. Đình thượng rước xuống, đình Hạ rước lên, mỗi đình có hai cỗ kiệu và một nhang án, mỗi giáp một chiếc trống con và một trống cái (gồm có 7 giáp) của hai đình, cờ xí, tàn quạt, lọng che... Các đồ binh khí (chấp kích) sơn son thếp vàng rực rỡ đủ màu sắc, cùng hàng trăm thanh niên trong đoàn rước mặc áo nẹp, chít khăn đỏ, cầm cờ lọng lấy cả một vùng. Đám rước của Hương Nha xưa nổi tiếng trong vùng bởi hai đoàn rước từ hai nơi cùng đến để nhập vào một tụ điểm. Khi đoàn rước đến cổng, để cùng tiến vào bãi hội, tiếng trống, tiếng chiêng hòa cùng tiếng sáo, nhị, tiếng reo hò của nhân dân làm cho khung cảnh ngày hội uy nghi, hùng tráng, sôi nổi và náo nhiệt. Đi trong đám rước người ta quên đi mọi nỗi ưu tư, nhọc nhằn của đời



thường để tận hưởng những giây phút vui vẻ của ngày hội và một niềm tin thành kính.

Sau cuộc rước là lễ tế thần tại bãi hội. Lễ tế thần được coi là giây phút long trọng nhất trong ngày hội. Lễ tế được cử hành đủ 3 tuần (rượu - nước - trầu cau). Sau lễ tế là cuộc kéo quân thu hút đủ mọi lứa tuổi các thành phần tham dự. Kéo quân có cờ vẫy, trống giục, người reo hò, khí thế rất hào hứng. Tiếp theo là các trò diễn xướng như cày, bừa, tát nước, bán ngải... rồi chơi gà, đánh vật. Đặc biệt chơi gà gần như là tục lệ của hội Hương Nha, từ xưa và cả đến ngày nay. Hội năm nào cũng có rất nhiều đôi gà

chơi. Nhân dân được chứng kiến những con gà rất đáng gọi là “anh hùng”, đánh nhau đến chết tại trận chứ không chịu bỏ chạy.

Lễ hội Hương Nha phản ánh lối sinh hoạt cổ xưa của dân tộc ta, nhắc nhở mọi người chăm chỉ làm ăn và cũng cầu mong dân làng được yên vui, mùa màng tốt tươi. Lễ hội truyền thống Hương Nha gắn liền với các di tích đình - đền - miếu, đó là cơ sở văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể được bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống trong thời đại hiện nay.<sup>(2)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Hiện nay ở làng Nam Cường, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, miếu thờ nàng Xuân Nương vẫn còn một di tích là tảng đá to bằng nửa chiếc chiếu, tục truyền là đá cấm, vẫn để thờ trong miếu. Trước cửa miếu có hai mộ am, có sách ghi chép: một am gọi là “hà sa bảo tích” (là nhau đàn bà đẻ)

<sup>(2)</sup> Theo Lưu Phát - VNDG Đất Tổ tập 2 - 2000; Tư liệu Bảo tàng Phú Thọ; Truyền thuyết Việt Nam - NXB. VHNT - 1998





## HỘI TRÁM

Thờ : Thổ thần Ngô Thị Thanh  
 Thời gian : Từ 11 đến 12 tháng giêng  
 Địa điểm : Xã Tứ Xã, huyện Phong Châu  
 Đặc điểm : Đêm, Động tác giao phối hình  
 sinh thực khí nam nữ

*R*ẻ Gáp là tên nôm của xã Tứ Xã, thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Hằng năm dân chúng mở tiệc cầu xuân vào ngày 11 và 12 tháng giêng, có trò trình nghệ nổi tiếng diễn ở miếu Trám thuộc xóm Trám, lôi cuốn người xem khắp vùng:

*Bà ẵm cháu, mẹ bồng con,  
 Không xem trò Trám cũng buồn cả  
 năm.*

Trò trình nghệ là một diễn xướng giới thiệu nghề cổ truyền của làng: sĩ, nông, công, thương, hoặc mở rộng thêm là ngư (kiếm cá), tiểu (kiếm củi) canh (làm ruộng), mục (chăn trâu); mà nhiều hội làng xưa đều có với những tên gọi khác nhau như trò tứ dân, trò bách nghệ khôi hài hoặc đơn giản hơn là trò trình hoặc trò chiêng. Đây là tiết mục đặc sắc của hội làng, có nội dung cầu phúc, mong cho mọi nghề, mọi giới trong làng thịnh đạt, với lối trình diễn hài hước, gây cười hồn nhiên, mua vui thiên hạ. Trong đó nghề nông được đặc biệt đề

cao, nhiều khi trở thành tên gọi của trò diễn như trò Rước lúa thần, trò Đúc tượng... Đó là tín ngưỡng thờ lúa, song song với tín ngưỡng phồn thực (cầu sự sinh sôi) được biểu hiện rõ ràng, sắc nét và độc đáo ở tính biểu trưng của nó.

Nơi diễn trò là sân miếu Trám, được bắt đầu bằng:

### 1. TỤC “LẤY GIỜ”

Đúng nửa đêm (24 giờ) ngày 11 tháng giêng làm lễ mật, cầu sinh thực khí, do cụ từ và vị chủ tế chủ trì, cùng một số thanh niên nam nữ thực hiện. Đúng lúc gà gáy nửa đêm - được giờ - chiêng khua, trống đánh âm vang. Cụ từ cùng vị chủ tế vào miếu thắp hương, khấn thần, cầu yên, cầu thịnh cho làng. Rồi cụ từ cùng tốp thanh niên chạy ba vòng quanh miếu. Xong, họ tập trung trước sân miếu, hát gheo, hát ví với nhau. Khoảng gần hết một tuần hương, vị chủ tế đứng trước bàn thờ khấn vái, rồi lui ra nhường cho từng đôi nam nữ bước vào



chiếu, nam cầm một dùi gỗ, nữ cầm chiếc mu rùa (làm bằng mo cau) đứng trước mặt nhau múa và đối thoại.

Nam hỏi: - Cái sự làm sao?

Nữ đáp: - Cái sự làm vậy!

Tiếp theo lời đáp, họ đưa chiếc dùi gỗ chạm vào mu rùa, như hành động tính giao. Cuộc hỏi đáp diễn ra ba lần, và ba lần làm động tác như vậy trước sự chứng giám của thần miếu, mà người ta tin rằng lễ thiêng đó sẽ tác động tốt tới mùa màng năm ấy.

## 2. RƯỚC LÚA THẦN

Sáng ngày 12, sau khi tế bản thổ nữ thần Ngô Thị Thanh (vốn là con gái người lập ra xóm Trám) là bắt đầu cuộc rước lúa thần. Lúa thần là khóm lúa bông dài, hạt mẩy, được chọn từ vụ mùa năm trước. Đến Tết Nguyên Đán, thêm một cây mía có cả ngọn. Cả khóm lúa và cây mía tượng trưng cho lúa thần. Đôi chiêng trống dẫn đầu đám rước nổi lên ba hồi chín tiếng báo hội. Vị chủ lễ mặc áo thụng xanh, đội mũ y quan, quần ống số trắng, chân đi hia, hai tay trịnh trọng ôm bó lúa thần tượng trưng trước ngực, có tàn xanh che bên trên.

Phường nhạc bát âm rộn rã tấu theo. Tiếp đến là đoàn diễn trò gồm những người hóa trang trong các vai nghề: người đi cày

dắt chiếc diều cày nơi thất lưng, vai vác cái cày thật (hoặc giả) đã tháo lưỡi, tay cầm dây mũi trâu. Vai trâu do hai người đóng, đi khom lưng, phủ chiếu bôi đen, đầu trâu đan bằng nan phết giấy; người đi cày; thợ mộc, thợ xẻ; mấy cô gái kéo sợi; thầy đồ cùng học trò; đặc biệt có hai cô gái “*bán xuân*”. Mỗi vai đều có mang theo đạo cụ tượng trưng đượm tính hài hước. Dân làng đi theo đông không kể xiết, thỉnh thoảng lại reo hò và hú “*hù hù huê*”, “*hù hù huê*”... náo động khắp xóm trong ngõ ngoài. Lúa thần được rước qua cánh đồng trước xóm, qua ngõ vườn, qua hồ, đầm về miếu Trò. Ở miếu, cụ từ đã đợi sẵn. Khi đám rước vừa tới, cụ đốt pháo mừng và cho nổi trống chiêng trình thánh.

## 3. TRÒ TỨ DÂN

Giữa sân miếu, trò trình nghề (tứ dân) bắt đầu. Một người mặt vẽ hề, áo quần luộm thuộm, cầm chiếc loa giấy khua mấy vòng rồi nói lớn: “*Loa! Loa! Loa! Mời bà con giãn ra, giãn ra cho phường ta trình trò.*” Loa càng nói, người càng xúm đông vây chặt sân trò.

Vai diễn đầu tiên là người đi cày và con trâu. Lốp trò này mang tên “*vua Thuấn cày voi*”. Sau đó là người quảy mạ, vừa đi vừa vút mạ xuống ruộng cho các cô thợ



cấy. Rồi tới người đi câu với chiếc cần câu là đoạn tre thô kệch, với dây câu là một sợi dây thừng, ở đầu lưỡi câu móc một con cá bằng chiếc mo nang cắt ra, lủng lẳng. Mặt vẽ hề, vừa đi vừa rung cần câu tung sợi dây vào đám các cô gái đang đứng xem và hát.

*Người ta câu bể, câu sông,  
Tôi nay câu lấy con ông, cháu bà*

Tiếng reo hò, cười nói âm ỉ, hưởng ứng nhiệt liệt. Tiếp đến các cô gái kéo sợi, “*bán xuân*”. Thầy đồ và học trò thì luộm thuộm, quần áo xộc xệch, cây bút là chiếc đòn gánh, cái nghiên là chiếc mẹt. Thầy hỏi một đằng, trò đáp một nẻo; thầy mắng trò, trò đáp lại, càng nói càng tỏ ra ngu xuẩn, cốt sao gây cười. Mỗi người, mỗi vai đều tự giới thiệu, đối thoại hoặc độc thoại. Lại có cả hát ví,

hát gheo nhau. Các vai đều làm động tác nghề nghiệp và giống nhau ở phong cách hài hước, chọc cười bằng những câu nói vần về nghịch ngợm, trêu gheo gái làng. Cuộc vui thôn dã thường kéo dài không muốn dứt.

Hành động rước lúa thần mà vị lão nông làm chủ lễ là muốn nhắc lại sự tích về vua Hùng. Một lần nọ, vua Hùng đã về vùng này thăm dân trồng lúa và cùng vị lão nông của làng gọi vía lúa, cầu mưa thuận gió hòa cho dân đủ ăn, đủ mặc. Nơi vua Hùng gọi vía lúa là đỉnh núi Hùng, về sau là đền Thượng, khu đền Hùng, là nơi thờ thần lúa. Trong ngôi đền này xưa có thờ một tảng đá hình vỏ trấu.


Lê Trung Vũ & Lê Hồng Lý

## HỘI HIỀN ĐA

**Thờ** : Hà Lang Đại tướng quân  
**Địa điểm** : Làng Hiền Đa, huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ  
**Thời gian** : Mồng 5 đến 13 tháng giêng  
**Chính hội** : Ngày 12 tháng giêng  
**Đặc điểm** : Cáo cầu, tắm ngựa

*Trương Xá chọi gà,<sup>(1)</sup>  
 Hiền Đa tắm ngựa.*

Phương ngôn

 Hiền Đa là một xã thuộc huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ. Địa danh

này gắn liền với cuộc kháng chiến của dân tộc ta ở thế kỷ XIII. Tháng chạp năm Đinh Ty, tức tháng 1 năm 1258, khoảng 3 vạn quân Mông do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy từ Vân Nam



theo dọc sông Hồng tiến vào nước ta. Chúng tiến đến vùng huyện Sông Thao - Tam Nông ngày nay.

Tục truyền, đời nhà Trần chống quân xâm lược, có một đạo quân trấn thủ sông Thao do Hà Lang chỉ huy đã đánh giặc giúp nhà Trần. Đạo quân này nhiều lần làm cho giặc khiếp vía kinh hồn, nhân dân gọi đó là quân của Hà Lang đại tướng quân.

Vào đầu tháng giêng năm Đinh Tỵ thế giặc quá mạnh, Hà Lang thất trận ở Phù Ninh và bị thương ở cổ rất nặng. Ông cưỡi ngựa bạch vượt sông Hồng qua Thu Tràng (Vực Trường) sang làng Nội (Đỗ Sơn). Thu Tràng, làng Nội đều có máu của tướng quân nhỏ xuống. Chạy đến bến đò làng Nội mới dừng lại uống nước, ông hỏi bà chủ quán: "*Liệu ta có sống được không?*" Bà chủ quán thưa: "*Bẩm, tướng quân còn sống được.*" Sang đến bến chợ Gia thuộc xã Hiền Đa, mất máu nhiều, mặt thất sắc, phải dừng lại để nghỉ, ông lại hỏi chủ quán nước chợ Gia: "*Thế này thì liệu ta còn sống được không?*" Bà chủ quán nhìn một hồi lâu rồi cúi xuống khẽ thưa: "*Bẩm, vết thương của quan lớn phạm lấm, không sống được đâu.*"

Quả nhiên Hà Lang đi đến đầu làng Hiền Đa thì mất, hôm ấy là 12 tháng chín. Làng Hiền Đa lập đình thờ, dựng ba nếp nhà ngói mái cong hình lưỡi mác can vào nhau gọi là đình Ba nóc, bên trong có bài vị sơn son thếp vàng rất lớn đề chữ *Hà Lang Đại tướng quân*. Các cụ lại tìm thợ rút con ngựa bằng dây mây trắng, có bánh xe kéo, để đứng trong đình. Từ đó hằng năm làng tổ chức lễ cầu rất lớn, mở hội tắm ngựa, bắt đầu từ ngày 11 đến 14 tháng giêng.

Nhân dân làng Nội, Vực Trường cũng lập đình thờ những nơi tướng quân để lại vết máu. Do thờ chung một vị thần nên làng Hiền Đa, làng Nội, Vực Trường đi lại với nhau rất gần gũi, gọi là *Lang nghĩa ngãi*. Đặc biệt dân làng Hiền Đa kiêng dùng từ *lang*. Củ khoai lang gọi chệch đi là củ khoai *lương*, khoai dây. Vào ngày tế lễ không ai dám mặc đồ đỏ, không ai dám cưỡi ngựa trắng. Bến chợ Gia được cất một nếp nhà hai tầng mái gọi là *lầu Tám mái*, còn gọi là *lầu Ngự đôi*. Sau khi yên giặc, các cụ trong làng làm văn khai sắc thần, được vua xuống chiếu phong sắc: "*Hà Chiêu Lương tướng đình soái*".



Hàng năm, cứ ngày ba mươi Tết là trai làng lại được chọn để cạo rửa chấp kích, hong phơi áo mào, sửa sang để tướng quân về ăn Tết và chuẩn bị ra giêng kỳ cầu.

Mồng 5 tháng giêng là ngày *điểm mục*, các cụ về đình bàn định việc “*kỳ này cầu lớn, hay đối cầu*”,<sup>(2)</sup> chuẩn bị mời làng *nghĩa ngãi*, rồi chia bàn chọn người. Thứ nhất chọn người *hiến tế*,<sup>(3)</sup> phải là người cao tuổi, đúng mực, có chức sắc, không có tang gia, tẩm gọi trai giới trong ba ngày. Người được chọn làm *bồi tế* cũng tương tự. Thông thường có ba người *bồi tế* (giúp việc người *hiến tế*). Lại chọn người *bồi tế* tinh tường có giọng vang để đọc tả văn. Sau đó chọn đến những người *dẫn tế* thứ tự các vị chức sắc trong làng. Chọn người *hành văn* phải là người văn hay chữ tốt, hiểu rộng biết nhiều, trai giới sạch sẽ mang nghiên bút trái chiếu hoa mới giữa đình làm văn tế, rồi đọc trình các cụ sửa đi sửa lại, bao giờ được mới chép lại, không được gạch xóa chữ nào. Theo thông lệ, lý trưởng sẽ cất đặt, phái trai làng đi tìm lợn tế gọi là *ván lợn hòm*. Lợn nhỏ khoảng hai mươi cân, nhưng phải đen tuyền từ móng đến chỏm

mũi, làm thịt quay cả con, để lên mâm đại. Chọn người làm *ván gà làng, ván gà rước* (ai được chọn là điều vinh dự lớn), phải là gà thiến béo ba cân rưỡi trở lên, sắc đỏ, với năm cân gạo xôi không có hạt gãy. Ngoài ra còn hàng chục ván gà khác được phân bố từng ngày, đến phiên ai người ấy phải lo. Cả làng náo nhiệt trong công việc chuẩn bị lòng gà tìm gạo. “*Trai tân bộ*”,<sup>(4)</sup> ai đi trước nhất (đầu năm) được làm *đầu dậu*. *Đầu dậu* đứng đầu *tân bộ* được quyền bảo ban xếp đặt trong hạng. Tân bộ phải sửa, quét tước đường quan từ đình *Ba nóc* đến đình *Cháy* ra lầu *Tám mái*. Ai mổ côi hoặc *cuối dậu* (để cuối cùng trong năm) phải dọn phân trên đường suốt ba ngày tế lễ, nếu có. Trai *lang bè*<sup>(5)</sup> được cất đặt kéo ngựa, tẩm ngựa. Ngựa có bánh xe nổi hai dây dài, làng Bè đứng hai bên kéo đi từ từ phía trước hai cỗ kiệu. Người được khiêng kiệu tuổi từ 22 trở lên, gồm 4 người, mỗi kiệu 1 người, đó là kiệu Giá Văn và kiệu bát cống, trang hoàng lộng lẫy đi theo nhịp trống rước và kèn bát âm.

Ngày 11 tháng giêng là ngày *cáo cầu*. Từ sáng sớm đã vang lên những hồi trống nối tiếp nhau



như mời gọi, thúc giục. Đó là trống “sáp” báo hiệu đã đến kỳ cầu và cũng là trống chuẩn bị cho trai làng rước tập: kéo ngựa, lên kiệu, phân công cầm cờ, sửa sang xiêm y lễ phục. Tối đến các cụ, các vị chức sắc trong làng làm lễ cáo thần rồi ăn uống, chuẩn bị sang ngày 12 chính lễ.

Mười hai tháng giêng, bất kỳ mưa nắng, trong đình đèn nến sáng choang, trầm hương nghi ngút, dân trong làng tập trung ở sân đình, chung quanh cỗ ngựa khắc mã trắng, hai cỗ kiệu sơn son thếp vàng mình rồng uốn khúc trang hoàng lộng lẫy. Sắp đến giờ rước, trai tân phải đi trước dọn đường.

Đoàn rước khởi hành, trước tiên là cờ xí, trống cái, rồi đến đoàn người khăn mỏ rìu thắt bao xanh kéo cỗ ngựa hùng dũng. Tiếp theo sau là hai cỗ kiệu uy nghi, kiệu văn đi trước, kiệu bát cống đi sau, bước theo nhịp trống và nhịp hòa đội kèn bát âm. Người lớn, trẻ con dân Xuân Lôi, Đồng Lạc, Trương Xá, Tình Cương đến xem đông như nêi cối.

Đoàn người cứ từ từ dẫn kiệu, sau ba lần nghỉ mới ra đến lầu

Ngự đôi, cũng là lúc kiệu của làng Nội rước ra đến bến sông bên kia. Trai lang bè mức nước sông Hồng tắm ngựa, các cụ thắp hương tế lễ, khi nào thấy đuôi cờ bay hướng vào lầu mới được. Rồi lại tuần tự như cũ, ngựa kéo kiệu rước từ từ quay về đình *Ba nóc*.

Tế lễ bắt đầu từ 5 giờ chiều ngày 12 tháng giêng. Người được chọn đội nón chóp, mặc áo nỉ vàng, nai nịt gọn gàng cầm đồ chấp kích đứng thành hai hàng ngay ngắn nghiêm chỉnh ở trước cửa đình. Đoàn người dẫn tế mặc áo đại lễ, đội mũ, đeo hia, hai tay nâng phẩm vật đi thành hai hàng theo hiệu trống và kèn bát âm, dẫn tế từ cổng vào đình đọc văn dâng lễ vật. Đủ ba tuần tế, ông hiến tế có thể phải quỳ đến ba, bốn giờ liền. Sau ba tuần tế chính, còn có tế phiên tuần trạm kích trạm đạo theo hiệu trống uy nghi, mà rộn rã. Khoảng 9 giờ đêm việc tế tạm dừng. Các cụ, các vị chức sắc vừa thưởng cỗ nhắm vừa xem hát nhà tơ, hết cỗ mặn rồi cỗ chay kéo dài đến sáng.

Lại chuẩn bị cho việc tế tối 13 tháng giêng, đến trưa ngày 14 tháng giêng thì mãn. Hương khói cho đến 25 tháng giêng mới *giải*



*mã*, lau chùi chấp kích, cất gấp áo mũ.

Lệ làng, ván gà rước là ván gà đại diện cho làng, phải là ván gà to nhất, béo nhất. Người được chọn làm ván phải đi tìm gà từ trước, chọn được con gà như ý đem về giã gạo nếp thành bột, luyện với nước thành viên cho ăn suốt ngày, rông rã hàng 3 tháng để vỗ béo. Sau khi rước tế xong, ván gà này được chặt làm nhiều ván nhỏ, gói với nắm xôi nhỏ, chia đủ cho trai làng khó nhọc. Gói xôi và thịt có khi chỉ bằng cái chén con, nhưng không được thiếu của ai. Các ván gà khác làng giữ lại 1,5kg gà và 1 kg xôi để mời và chia phần cho *liên anh* vất vả, còn lại trả cho người sửa ván. Việc chia phần cho *liên anh* cũng phải theo thứ bậc, ai được đầu, ai được mồng cạnh, mồng giữa, thông lệ rất nghiêm ngặt không được làm sai.

Người được sửa cỗ nhấm là người có chức sắc hoặc khá giả trong làng. Để làm cỗ nhấm phải có sự chuẩn bị kỹ công. Qua đồ sang Phú Thọ sấm bóng, mực, miến ngâu... các cửa ngon, vật lạ, sơn hào, hải vị, chè, đường, có mặn có chay. Một cặp hai người

thay phiên nhau sửa, người tối 12, kẻ tối 13. Tế thần xong, có thể mỗi mâm đều có khách, dù chỉ một người của làng *nghĩa ngãi*, chức sắc ngang nhau. Có khi có mâm không có khách (đó là điều không vui). Sau khi nhấm xong, người nhà khiêng về, vì cỗ to nên có thể sửa thành hai ba mâm anh em gia đình con cháu thưởng thức cho đến sáng.

Người làng Hiền Đa còn truyền lại rằng, khi có thần về ngự, dân làng nhờ oai thần mà làm ăn thịnh vượng. Thần thiêng như vậy nên làng có tục kiêng, không gia đình nào dám đặt tên trùng tên húy tướng quân. Đặc biệt vào kỳ cầu, các ngày tế lễ, không ai dám quàng khăn, mặc đồ đỏ, cưới ngựa bạch.

Hội tắm ngựa, dù chỉ là tượng trưng, chắc hẳn là mang dấu ấn một thời kỳ dân làng từng tắm ngựa cho đội kỵ binh của nhà Trần. Ngựa không nằm trong “tứ linh” (long, lân, qui, phượng). Huyền thoại có kỳ lân, một giống ngựa thần, sừng mọc ở trán, đuôi sư tử, chân móng có hai ngón in trên các tấm giáp thời trung cổ. Ngựa Kỳ, ngựa Câu đi vào thơ “*Đường mây vó Kỳ lân lân*



trải”. Ngựa chiến gắn với lịch sử dân tộc Việt. Đời Trần, khi giặc Nguyên Mông thua, chân ngựa đá ở Thiệu Lăng đều bị lấm bùn. Tin ở sự trợ giúp của thần linh, vua Trần Nhân Tông khi làm lễ yết có câu:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,  
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

Tạm dịch:

*Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,  
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

Bước vào thế kỷ 21, chúng ta hãy gắng sức phi nước kiệu, vượt qua mọi thử thách để xây dựng tổ quốc ta ngày một phồn vinh hơn!<sup>(6)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Trương Xá: xã Trương Xá, Sông Thao

<sup>(2)</sup> Đối cầu: mùa màng kém không tổ chức cầu to, làm qua loa rất nhỏ

<sup>(3)</sup> Hiến tế: chủ tế

<sup>(4)</sup> Tân bô: tuổi 17 mới vào làng

<sup>(5)</sup> Lang bè: tuổi 18 đến 20.

<sup>(6)</sup> Theo Trần Quang Minh - Tổng tập VNDG Đất Tổ (năm 2000)





# HỘI ĐÁNH PHẾT HIỀN QUAN

**Thời** : - Bà Thiều Hoa (nữ tướng của Hai Bà Trưng)  
 - 4 tướng thời Hùng Vương  
**Thời gian** : Ngày 13 tháng giêng  
**Địa điểm** : Xã Hiền Quan, huyện Tam Thanh  
**Đặc điểm** : Phi lao vào bia gỗ - cướp quả phết

Làng Hiền Quan, thuộc xã Hiền Quan, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ. Việc phân chia địa vực hành chính của làng này được thay đổi nhiều lần qua nhiều thời gian khác nhau.

Đời Trần, Hiền Quan thuộc huyện Cổ Nông, châu Đà Giang, lộ Tam Giang. Thời Hậu Lê (niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8, 1712) Hiền Quan thuộc Tam Nông, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây. Năm 1891 thực dân Pháp thành lập tỉnh Hưng Hóa, đặt tỉnh lỵ tại làng Hưng Hóa, Tam Nông thì Hiền Quan thuộc huyện Tam Nông, Hưng Hóa. Đến năm 1903, tỉnh lỵ Hưng Hóa dời lên Phú Thọ đổi thành tỉnh Phú Thọ, Hiền Quan lại thuộc Phú Thọ. Trước năm 1945, Hiền Quan được gọi là tổng Hiền Quan, gồm 6 thôn: Hương Nha, Gia Áo, Gia Dụ, Thu Trường, Vực Trường và Hiền Quan. Ca dao vùng này xưa có câu:

Mười một là hội Hương Nha,  
 Mười hai Gia Dụ, mười ba hội  
 Hiền.

Chính là để nhắc đến các hội thuộc tổng Hiền Quan.

Sau Cách mạng tháng 8, lại có tên là xã Bình Đắc gồm 4 thôn: Bình Dân, Cộng Hòa, Bắc Sơn và Hiền Quan.

Đến năm 1957, thôn Bình Dân cắt về Thanh Uyên và đổi lại tên xã là Hiền Quan, thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Năm 1968, Phú Thọ nhập với Vĩnh Phúc thành Vĩnh Phú thì Hiền Quan thuộc huyện Tam Nông, Vĩnh Phú. Và gần đây nhất, năm 1978 hai huyện Tam Nông và Thanh Thủy nhập thành huyện Tam Thanh, thì Hiền Quan thuộc huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ cho đến bây giờ.

Tuy nhiên, cho dù địa vực hành chính có sự thay đổi qua các giai đoạn thì khu vực văn hóa



của các cộng đồng làng xưa vẫn không hề thay đổi. Trong tâm tưởng người dân ở đây vẫn in đậm những phong tục, tập quán, những lễ hội đầy phấn khích của một thời, mà ngoài câu ca dao trên còn có những câu khác như:

*Vui nhất là hội Đông Viên,  
Lắm bực lắm tiền là hội Hiền  
Quan.*

Nếu như trước đây, từ Hà Nội và các tỉnh đồng bằng muốn đi đến hội Hiền Quan xa xôi cách trở, làm cho người ta cảm thấy ngại ngùng thì ngày nay mọi sự đã khác. Khách hành hương có thể đi ô-tô hay tàu hỏa đến thị xã Phú Thọ, sau đó qua phà Ngọc Thập xuôi khoảng 1 cây số là đã đến Hiền Quan và nhìn thấy ngay ngôi đền, vào ngày hội sẽ là nơi cướp phết. Người ta cũng có thể đến Việt Trì theo đường đi Cao Xá qua cầu Phong Châu ngược lên 7 cây số là tới Hiền Quan. Với lộ trình như vậy, ngày nay muốn dự hội phết làng Hiền Quan đã thành chuyện đơn giản.

### THIỆU HOA LÀ AI?

Hội làng Hiền Quan mở ra hằng năm vào ngày 13 tháng giêng nhằm tưởng nhớ công lao của bà Thiều Hoa, một nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Theo thần tích

của làng thì: Ở động Lăng Xương ven sông Đà có hai ông bà nhà nghèo làm nghề kiếm củi, một hôm qua sông sang núi Tản, trưa nắng nghỉ dưới gốc tùng cùng nằm mơ thấy thánh Tản Viên đến cho một người con gái. Bà mang thai và ít lâu sinh ra Thiều Hoa. Mười tuổi, cô gái Thiều Hoa đã có sức khỏe hơn người, biết chèo chống lũ, vượt sông, lặn và bơi giỏi như cá, 13 tuổi đã cầm đá ném hai tên lính Hán đi cướp của dân chài, 14 tuổi, mồ côi cha mẹ, phải đi ở chăn trâu. Trong khi đi thả trâu, Thiều Hoa đã bày trò chơi đánh phết với lũ trẻ. Cô chia bạn bè thành hai phe lấy gậy tre đánh một củ chuối, phe nào đưa được củ chuối vào một cái hố sâu là bên ấy thắng. Mải chơi, giăng co nhau quần áo rách tươm, Thiều Hoa thả trâu ăn trong bãi cỏ rồi ngồi vá quần áo trên một quả đồi, dưới bóng cây đa. Vá áo xong, nàng túm lấy rễ đa đánh đu chơi như con trai. Một lần theo chú đi săn, Thiều Hoa nhanh nhẹn như con sóc, phóng lao ném trúng một con cáo lông vàng khiến mọi người kinh ngạc.

Nghe tin Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa, Thiều Hoa tụ họp những người dân nghèo có nghĩa



khí kín đáo luyện tập để hưởng ứng. Bà cho quân đeo gổ xoan làm quả cầu, lấy thân tre phần gốc (có gộc) làm gậy, ôn lại trò chơi thời nhỏ chẵn trâu. Quân lính những lúc nghỉ ngơi lại cùng nhau đánh vật, đánh phết, vừa rèn luyện sức khỏe, vừa giải trí.

### ĐÌNH VÀ ĐỀN HIỀN QUAN

Đình Hiền Quan thờ bốn vị: Sơn Thắng, Thiên Cương, Hắc Long và Hồ Long là những vị tướng có công lớn đối với các vua Hùng trong việc trị vì và mở mang bờ cõi. Ngoài ra còn thờ Đức thánh Ông Mộc Trang Vương đời Đinh Tiên Hoàng. Tất cả các vị này qua các triều đại đều được triều đình sắc phong để ghi nhớ công trạng của họ.

Đền Hiền Quan thờ nữ tướng Thiều Hoa, người đã có công lớn với dân địa phương và góp phần cùng Hai Bà Trưng làm vẻ vang lịch sử nước nhà bằng cuộc khởi nghĩa chống ách nô lệ nhà Hán hồi đầu công nguyên (năm 39-43). Đền được xây dựng theo kiểu chữ đình (丁) gồm hai tòa: tiền tế và hậu cung nhìn theo hướng đông - nam. Đền được chọn ở thế đất đẹp, sơn thủy hữu tình: trước cửa đền là dòng sông Thao, sau lưng là một gò đất lớn.

Tại đây hằng năm diễn ra ngày hội phết tưng bưng mà ca dao còn ghi lại.

### HỘI LÀNG

Chính hội Hiền Quan là ngày 13 tháng giêng, nhưng việc chuẩn bị đã tiến hành hàng tháng trước.

Từ 14 tháng chạp, làng làm lễ khánh hạ đức thánh Ông. Lễ vật gồm gạo tẻ, trâu cau, hoa quả, pháo và cá (còn gọi là lễ cầu cá). Lễ này được lập lại vào mừng 2 tháng ba, ngày hóa của đức thánh Ông. Các cụ còn cho biết, trước nữa vào 21 tháng 7 và 10 tháng 10, tương truyền là ngày hóa của đức thánh Mẫu và ngày sinh đức thánh Ông, người ta cũng cúng lễ vật như trên.

Tối hội, ngày 11 tháng giêng rước kiệu, bát nhang, hương án về đền, tối lại rước trả về đình. Sáng 12 rước ra đền, tối lại rước về đình. Ngày 13 tháng giêng cũng lập lại như vậy và buổi tối sau cùng khi rước từ đền về đình, dân làng tiến hành lễ tạ.

Riêng tại đền là nơi cử hành chính hội. Hằng năm có hai lễ lớn vào mùng 3 tháng giêng tại đình và 13 tháng giêng tại đền.



Tuy nhiên, vì tục đánh phết là nổi tiếng nhất, được tiến hành ở hội đền nên đến nay nói tới hội Hiền Quan người ta chỉ biết ngày 13 tháng giêng.

Mồng 2 tháng giêng tương truyền là sinh nhật của Thiều Hoa. Ngày ấy hội đình có tục phóng lao, duyệt bia, đó là môn võ mà khi xưa bà cùng quân lính luyện tập trước lúc xuất trận. Tục này được dân gian quen gọi là tục cầu “*Đâm lao*”. Cũng có thuyết cho rằng đó là cách để Thiều Hoa tuyển chọn người tài cho đội quân của mình.

Từ sớm ngày mồng 2 Tết, các đồ tế khí đã được bày biện tại sân đình thật long trọng. Tiếng trống, chiêng vang dậy thúc giục lòng người tới hội. Cờ quạt cắm khắp sân, tung bay trước gió xuân. Trong đình các quan viên, chức dịch và bô lão tiến hành cuộc lễ rất long trọng. Các tuần tế cùng các nghi thức trong buổi tế được cử hành nghiêm ngặt uy nghi. Sau đó, bắt đầu thi “*Đâm lao*”.

Trên bãi ruộng bằng phẳng gần đình đã trồng sẵn tấm bia gỗ. Bia dày 3cm, rộng 0,3m, cao 1,8m được sơn son, trên có vẽ hình tròn với tâm điểm, trong

ghi chữ “*thọ*”. Trong đình vừa tế xong, hồi trống thúc quân đã dồn dập vang lên, báo hiệu và lôi cuốn mọi người ra bãi. Những tay lao trình báo ban giám khảo xong đã cầm sẵn cây sắt dài khoảng 2 sải tay, đầu vót nhọn, lần lượt xếp hàng vào ném lao. Tâm xa bia là 10 bước chân, mỗi người tìm tư thế thích hợp nhằm tâm của vòng tròn mà phóng lao. Vào cuộc thi, từng ngọn lao bay vun vút trước sự chứng kiến của dân làng. Tuy khoảng cách không xa, song do sự hồi hộp trước một cử tọa đông đúc ồn ào như vậy, hoặc do non tay nên người ném lao khó mà đâm trúng tâm điểm ngay lần đầu. Tiếng bàn luận, bình phẩm từng tư thế, từng người cầm lao, xôn xao cả một khoảng sân đình. Người nào ném trượt phải ra ngoài đền lấy lại bình tĩnh và luyện tay bằng cách ném những hòn cuội vào lỗ như trò đánh đáo lỗ, sau đó lại vào ném tiếp. Ai ném trúng giữa bia sẽ được thưởng. Tuy vậy điều quan trọng không phải là giá trị của phần thưởng, mà là sự khâm phục và ngưỡng mộ của hàng ngàn khán giả trước tài năng và thể lực của lực sĩ. Hơn nữa, người ta cố lao trúng tâm để cầu may cho năm mới.



Cuộc “*Đâm lao*” kéo dài hết ngày mồng 2 Tết.

### ĐÁNH PHẾT HAY CƯỚP PHẾT, HÁT PHẾT

Đánh phết, hay hát phết, là trò chơi phong tục nổi tiếng nhất của hội làng Hiền Quan nhằm nhắc lại sự luyện tập dân binh dấy cờ nghĩa của bà Thiều Hoa. Tổ chức hát phết không chỉ để tưởng niệm bà mà còn là một sự nhắc nhở cho con cháu đương thời một giai đoạn lịch sử oanh liệt đã qua của dân tộc. Thực hiện tục hát phết đồng thời cũng là lúc để dân làng Hiền Quan cầu mong sự che chở tâm linh của đức thánh, phù hộ cho dân làng được nhân khang vật thịnh, tránh được những tai ương, dịch bệnh trong năm.

Hàng tháng trước đó Ban Thượng của các cụ bô lão đã họp bàn chung quanh lệ chơi hát phết vào dịp hội xuân. Người ta phân công những việc phải làm cho từng giáp một cách cụ thể, cất cử chủ tế và người chuẩn bị quả phết, dùi phết. Sau khi bàn bạc kỹ lưỡng, Ban Thượng thông báo quyết định cho toàn dân làng biết. Từ đó trở đi, người nào việc nấy cứ vậy mà làm cho đúng thời gian vào hội.

Quả phết là một củ tre hoặc củ bương non mới mọc măng. Người ta cử người đi tìm, đào ở trong khóm tre để chọn lấy 1 củ vừa ý sao cho tròn, đẹp mà lại vừa độ cướp. Khi chọn được rồi, đem về gọt sạch sẽ và đẽo tròn. Dùi phết là gốc tre nhỏ dài khoảng 1,5m, vừa tầm tay, để cả củ (gộc tre). Dùi phết tốt là tre vừa tầm, già, củ tre cong hình móc câu nhưng phải cong đều, không xù xì hắt mới khỏe.

Cũng tại buổi họp trên người ta phân công luôn những người làm cỗ thờ gồm bánh chưng, bánh giầy, xôi, chuối và rượu mòng. Rồi cất cử các chân kiệu, những người lo đảm trách việc dọn dẹp chuẩn bị sân bãi, đình, đền... Còn lại tất cả nam giới từ 18 tuổi trở lên đều tham gia đánh phết, ai không đi sẽ bị làng phạt vạ bằng trâu cau. Nộp phạt thì không lớn nhưng mang tiếng với cả làng, có lỗi với thánh và “dông” cả năm đó.

Từ sau mồng 2 tết, công việc chuẩn bị hội hát phết ngày càng khẩn trương hơn. Những gia đình được làm cỗ thờ, năm ấy phải làm Tết to hơn, phải nhờ anh em bà con đến giúp đỡ, kẻ vào người ra tấp nập, ăn uống



linh đình, vui vẻ. Người ta coi đó vừa là dịp để bà con họ hàng gặp gỡ nhau nhân dịp đầu xuân, vừa là để hưởng chung lộc thánh. Do vậy việc làm cỗ thờ phải hết sức chu đáo. Còn người dân bình thường thì lo lễ vật dâng thánh cầu lộc hội.

Sáng ngày 13, chính hội, tế xong ở đình, người ra rước kiệu nhang án cùng đồ tế khí xuống đền. Tế lễ cũng cử hành tại đền. Sau cùng mới đến cuộc cướp phết náo nhiệt, hấp dẫn và tràn đầy hy vọng. Người từ khắp các nẻo lũ lượt đổ về quây vòng trong vòng ngoài quanh bãi cướp phết để chứng kiến những giờ phút thiêng liêng, sôi nổi của ngày hội và nhận diện các tài năng.

Những người tham gia chia thành hai đội. Mỗi đội có một người chỉ huy dẫn đầu, tay cầm cờ lệnh điều khiển đội. Trống lệnh 3 hồi báo cuộc đua tài bắt đầu. Hai đoàn quân kéo ra bãi phết từ hai hướng, ngược chiều nhau. Họ kéo ba vòng quanh bàn thờ và lăng bà Thiều Hoa theo một vòng khép kín. Khi hai đoàn giáp mặt thì tất cả cùng reo lên “*hú... hú... hí...*”. Cả ba vòng đều nhắc lại như thế. Rồi cả hai đoàn song song tiến vào trước bàn

thờ. Sau đó kéo thành một vòng tròn xoáy tròn ốc. Tương truyền đây là cuộc kéo quân vây thành. Tiếp, họ quay ra xếp thành hai hàng đối diện nhau. Ông chủ tế dâng phết trình thánh xong thì rước quả phết từ hương án đi ra giữa hai hàng quân. Ông đi tới đầu đoàn quân reo hò tới đây và vỗ tay đi theo sau ông. Khi tới lò phết (hố đặt quả phết) ông dừng lại và trình trọng đọc bài văn “*cần dặn quả phết*”.

Nội dung bài văn trình bày việc đánh phết hàng năm của làng như một tục lệ bất di bất dịch, nhằm nhớ ơn đức thánh bà Thiều Hoa. Qua nghi lễ này để cầu mong đức thánh phù hộ, giúp cho dân làng được “*già già sức khỏe, trẻ trẻ bình an, lục súc thành phần, chư tai tống viễn, lúa tốt bằng đầu, dâu tốt bằng mạ...*”

Đọc bài văn xong, ông thả quả phết xuống lò phết. Khi đó hai đội cử mỗi bên một người cầm gậy phết ngoắc sẵn vào nhau để dưới hố. Khi phết thả xuống, hai người từ từ nhắc gậy phết lên. Lần thứ nhất dò ba lần, lần thứ hai dò năm lần, lần thứ ba dò mười lần. Trong những lần thả xuống ngoắc lên như thế, khi nào móc được quả phết lên hai bên thì



nhau cướp phết. Quả phết được đánh bổng lên, hàng trăm gậy phết nhấp nhô trên đầu người chờ đón quả phết. Quả phết cứ như thế bay ngược bay xuôi liên hồi trên không trung qua lại ở hai bên. Trong sân chơi người ta đã cấm mốc quy định cho từng phe bên nào để quả phết bay khỏi vòng hạn là thua. Do đó tất cả phải hết sức chú ý đánh sao cho quả phết không vượt giới hạn mà mình bảo vệ, nhưng lại phải cướp mà đánh nó bay quá giới hạn của phía đối phương. Như vậy là thắng cuộc.

Bên nào thắng sẽ được thưởng. Mỗi lần quả phết bay quá giới hạn của sân phe nào thì kết thúc một bàn. Sau đó lại lập lại tiếp tục sang bàn hai, bàn ba. Khi chơi hết bàn ba cũng là lúc cả người xem lẫn người chơi đều mệt, người ta chuyển sang trò ném chúi. Ném chúi chỉ cần cầm quả phết ném qua giới hạn quy định của đối phương là thắng cuộc. Việc ném như vậy cũng được tiến hành ném ba lần.

Sau khi đã biểu diễn hết các tục ấy. Mọi người đổ xô lại để chờ tiết mục cuối cùng là ném tiền<sup>(1)</sup> cho quân cướp. Người ta giăng xé nhau để cướp những đồng tiền nhỏ nhoi nhưng đầy uy lực. Chúng ta nhớ lại câu ca nói về hội này: *“Lắm bạc lắm tiền là hội Hiền Quan”*.

Về sau, nhận thấy việc hát phết bằng gậy như vậy rất nguy hiểm nên người ta chuyển sang chỉ cướp bằng tay. Tuy nhiên để bảo đảm phong tục, mở đầu cuộc chơi vẫn phải có dùi phết để làm nghi lễ tượng trưng. Người ta hăng say, náo nức, xả thân để lao vào cướp phết cầu may, song cũng nhân đó họ tự hào về sức khỏe và sự nhanh nhẹn của mình. Vì dù sao đây cũng là trò chơi thượng võ, có xuất xứ là rèn luyện quân đội thuở xa xưa, cho nên hội phết Hiền Quan bao giờ cũng hấp dẫn và được quần chúng nhiệt liệt tán thưởng.

Lê Hồng Lý

---

<sup>(1)</sup> Tiền xu và trình (nửa xu) bằng đồng.



## HỘI TIÊN CHÂU

**Thờ** : Bà Nguyễn Thị Hạnh (nữ tướng của Hai Bà Trưng)  
**Địa điểm** : Thôn Tiên Châu, xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba  
**Thời gian** : Ngày 13 tháng giêng  
**Đặc điểm** : - Rước tiên  
                   - Múa cánh tiên

Thôn Tiên Châu, xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ có ngôi đền cổ. Truyền thuyết dân gian kể rằng: bà Nguyễn Thị Hạnh (Hạnh Nương) là nữ tướng của Hai Bà Trưng. Quê bà ở Bông Châu, Thao Giang, nay là xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Hạnh Nương giữ tiết trinh không lấy chồng. Đất nước bị giặc xâm chiếm, bà chiêu tập binh mã, sung vào dưới cờ nghĩa của Hai Bà Trưng, quyết đuổi giặc Tô Định. Để tưởng nhớ công lao của bà, sau khi bà qua đời, nhân dân ở đây đã lập đền thờ.

Cứ đến ngày 13 tháng giêng (ngày Hạnh Nương chiêu tập binh mã đi hội quân với Hai Bà Trưng) nhân dân xã Chí Tiên lại mở lễ hội trọng thể với những hình thức múa ca tràn đầy lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Tiêu biểu cho các hình thức múa ca đó là múa tiên (hay cánh tiên).

Trong ngày hội, nhân dân tổ chức rước kiệu. Khi rước kiệu, những người múa sênh tiền đi trước. Họ mang y phục màu sắc rực rỡ, áo có nẹp, có tua dài thêu kim tuyến, chỉ màu. Người đi đầu có cắm vài thẻ hương trên tóc, vai đeo cò, tay đánh trống. Nhạc khí có: sênh tiền, trống khấy, mõ, sáo, nhị. Nhạc khí do nam sử dụng (đội múa sênh tiền có nhiều người, gồm cả già, trẻ, nam, nữ). Đi sau dàn nhạc là hai nam được gọi là hai người “cối” đội “tiên” mang trên vai hai em bé gái. Các em cầm sênh tiền múa, có nơi còn đặt trên vai “tiên” hai bát nước và trên đầu tể, trầu nước, hương hoa lên bàn thờ. Dọc đường rước cho đến lúc dâng hoa ở đền (đình) có người tung bướm và hoa giấy vào “tiên”. Sau đó các cô đứng chéo ở hai góc chiếu múa tạ thánh.

Ở Chí Tiên, trong ngày hội lễ các cô gái mang dải lụa và múa



lụa nên nhân dân gọi là *cánh tiên*. Gốc của *múa cánh tiên* là *múa sênh tiên*. Trong khi múa tiên có hát làm nền. Đây là lời một bài hát múa tiên:

*Sách lưu truyền địa linh nhân kiệt  
Xưa vua Hùng sáng nghiệp Nam bang  
Mười tám đời nối dõi vẻ vang  
Công kiến quốc rõ ràng xanh sử  
Nòi giống ta vốn yêu đất Tổ.  
Kể cả nam và nữ một lòng  
Trải bao năm nguyên thế xoay vòng  
Luôn nảy nở con Hồng cháu Lạc  
Tình anh xuất nữ tài thao lược  
Triệu Trưng Nương công mấy Hạnh  
Nương*

*Tiếng tung hô quốc mẫu Đại Vương  
Sử xanh đó lưu danh thiên cổ  
Quần tiên tới chỉ truyền giáng thế  
Ca vũ mừng thánh giá hoàn cung  
Xuất thế nhân nữ kiệt anh hùng  
Ân thánh thượng gia phong trình thực  
Chữ Huê Hòa quốc mẫu đại vương  
Ngày yến tiệc mười lăm tháng một  
Triều quân vương Hồng Đức  
nguyên niên  
Bàn đào nay đông đảo quần tiên  
Đồng khâu chúc đồng dân nam nữ  
Đất đã thiêng tình anh truyền giữ  
Lão ấu nhi đồng thứ khang ninh  
Quần tiên xin bái biệt dâng trình  
Xin cất cánh quý ninh thượng giới.*

Văn Hậu

## HỘI TẮT THẮNG

**Thờ** : - Thánh Tản Viên  
- Bà Đình Thị Đen  
**Địa điểm** : Xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn  
**Thời gian** : Ngày 14 tháng giêng và 12 tháng 6  
**Chính hội** : Ngày 14 tháng giêng  
**Đặc điểm** : Ném còn, hát ghẹo giang ví, cồng chiêng

*Xã* Tất Thắng nằm trên trục đường 24, cách trung tâm huyện Thanh Sơn (Phú Thọ) hơn 10km về phía đông nam. Do sự biến thiên của tự nhiên và xã hội, toàn bộ kiến trúc đình đã bị phá hủy. Năm 1991, đáp ứng nguyện vọng tâm linh thiết tha của đồng bào, dựa trên dấu tích còn lại, địa phương đã xây dựng ngôi đình tại địa điểm cũ, trên thế đất cao giữa xóm Chiềng. Đình thờ đức thánh

Tản Viên, các vị thánh mẫu sinh ra dân Mường và các vị tiên công lập xóm Chiềng, bản Mường.

Đình Cả gắn với truyền thuyết nói rằng, khi xưa đất Tất Thắng còn là một vùng hoang sơ, có ông bà nọ lập nghiệp ở đây và sinh được 4 cô con gái. Do mỗi cô mang trang phục một màu nên được gọi là Bạch Hoa, Đỏ Hoa, Biếc Hoa và Giáng Hoa. Bốn cô cùng một cha mẹ, lại sinh ra con đàn cháu đống, lập nên làng bản,



lập nên ruộng đất, thành Mường Tất Thắng. Để biết ơn tổ tiên sinh thành ra người Mường Tất Thắng, dân bản đã lập đình thờ.

Đình còn gắn với truyền thuyết về đức thánh Tản Viên. Một ngày bà Đinh Thị Đen (mẹ thánh Tản) mang thai thần đi sang núi Tản đã qua đây, dân bản thấy bà mệt mỏi và đói khát đã dâng bà đĩa cơm nén cùng món cá thiêu và mời bà uống rượu cần. Ăn uống xong, bà đi tiếp về phía động Lăng Xương (xã Trung Nghĩa - Tam Thanh ngày nay) thì sinh ra thần. Dân bản đã làm bè nứa để chở mẹ con bà qua sông Đà sang núi Tản. Thần lớn lên làm con nuôi bà Ma Thị - chúa các động Mường, trở thành Đức thánh Tản Viên (tức Sơn Tinh) cai trị và bảo vệ các xứ Mường. Thần lấy My Nương Ngọc Hoa làm vợ và được vua Hùng thứ 18 truyền ngôi cho. Nhân đó, Thục Phán An Dương Vương là tông phái họ Hùng đang trấn trị một phương nổi lên cướp phá bản làng. Vua Hùng đã gọi Tản Viên bàn kế đánh Thục Phán. Thần cầm quân đến đâu cũng được dân hưởng ứng. Đến vùng Mường Tất Thắng, thần thấy địa thế đẹp, dưới chân là những dòng suối nhỏ bao quanh, bốn phía đều như thành lũy che chắn bởi núi rừng,

khí đất rất vượng. Tại đây, thần cho quân đào giếng lấy nước nuôi tướng sĩ (giếng cổ này nay cách đình khoảng 100m về phía đông). Dân bản đã mổ trâu, mổ lợn, thổi xôi, làm chè hoa (gạo nếp rang thành bỏng nấu với mật) và rượu thết đãi thần. Dân còn múa hát cho thần và quân sĩ cùng thưởng thức. Đẹp lòng, thần Tản Viên chọn đây làm nơi xuất quân và đã chiến thắng trở về. Dân bản tổ chức hội hè chào mừng thắng lợi. Ngày đó là 12 tháng 6 âm lịch.

Để bảo vệ bền vững và mở mang bờ cõi, Tản Viên đã khuyên vua Hùng nhường ngôi cho Thục Phán, còn mình trở về núi Tản. An Dương Vương cảm động đã làm lễ trồng 2 cột đá thể trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh (đền Thượng, khu di tích đền Hùng ngày nay) bày tỏ lòng quyết tâm bảo vệ giang sơn và cảm tạ đức thánh Tản Viên. Trở lại vùng Mường Tất Thắng, khi cuộc chiến Tản-Thục kết thúc, hàng thế kỷ sau, con cháu hậu duệ những người Mường Tất Thắng trước chạy loạn sang vùng đất mới (tỉnh Hòa Bình ngày nay) làm ăn, lập bản làng, tìm về quê cũ, lập thêm làng bản mới, nay là các xóm như: xóm Khang, xóm Tế, xóm Xem... Trong đó, xóm Chiềng đất tổ là trung tâm của vùng Mường Tất Thắng và thành nơi Nhà Lang ở.



Hằng năm, lễ hội đình Cả được mở vào ngày 12 tháng 6 âm lịch và từ mồng 8 đến 15 tháng giêng là ngày cúng tế các vị thần khai lập ra Mường Tất Thắng.

Ngày 24 tháng 9 năm 1853, vua Tự Đức đã có sắc phong và cho dân bản thờ cúng, mở lễ hội hằng năm vào dịp xuân về, cứ 3 năm lại làm đại hội.

Sáng mồng 8 tháng giêng, dân bản ăn mặc chỉnh tề ra bãi Vai Chát dự lễ tế cúng đức thánh Tản Viên và tổ tiên. Tương truyền khi chưa lập đình, hằng năm dân chúng ra bãi này để cúng tế và vui chơi. Khi ông từ đọc văn tế xong, người ta đưa cho ông một con gà trống đẹp mã để ông xin các vị thần phù hộ dân bản. Con gà trống này sau đó được cắt tiết và đôi chân được đem luộc ngay tại bãi để xem điềm tốt hay xấu trong năm mới. Sau phần nghi lễ là phần tổ chức vui chơi, chúc tụng sang năm mới làm ăn naye mắn. Đến nay, hội còn lưu truyền những lời ca:

*Mừng, mừng, như con gà nó mừng  
cái moạch (con mọt)*

*Như con chim khoách nó mừng cây  
de (giống lau ở bờ suối)*

*Như con khe (chèo) nó mừng nước  
mạ*

*Như con cá nó mừng chỗ khoang  
sâu.*

*Như con tru nó mừng án rộng  
(đồng ruộng)*

*Như trống cái nó mừng cái dùi sơn  
son.*

*Như cún như con nó mừng ông  
mừng  
mế, mừng bố mừng cái ...*

Đây là lễ hội sớm nhất trong lịch sử lễ hội của dân bản, đặc sắc nhất trong lễ hội là tiết mục công chiêng. Do đó, lễ hội Vai Chát còn gọi là lễ hội công chiêng.

Đến ngày 14 tháng giêng, đình làng mới chính thức mở hội và kéo dài đến 2 ngày sau. Ngay sáng 14, trai tráng trong đội rước mặc lễ phục khiêng kiệu đi rước sắc phong từ nhà ông từ ra dâng lên cung giữa đình làng. Cột cờ được dựng lên cùng những hồi trống chiêng khoan nhặt kéo dài báo hiệu lễ hội bắt đầu. Ông từ trở thành chủ tế, đọc văn tế. Mỗi lần đọc đến tên các vị thần thì chiêng trống lại nổi lên rộn rã, tạo khí thế nghiêm trang, thành kính. Chủ tế cầu mong tổ tiên phù hộ cho con cháu làm ăn gặp may mắn, thi cử đỗ đạt cao ... Đồ cúng tế gồm có thịt lợn, xôi, gà, rượu mọng, mâm ngũ quả. Riêng cung chính thờ đức thánh Tản Viên, mẹ và vợ của thần (gọi là tam vị tôn thần) thì có thêm một đĩa cơm nén và một đĩa cá thiều. Ngoài đồ cúng của đình còn có đồ cúng của dân bản cầu phúc.



Sáng 15 tháng giêng, việc cúng tế ở đình lại bắt đầu lần nữa với những thủ tục như hôm trước, đón tiếp dân các địa phương đến cầu phúc và con cháu ở xa về. Bên cạnh tế lễ, hội xuân cũng tổ chức các trò chơi như ném còn, bắn nỏ, đu tiên, chày đuống, chày thau ... Đây là các trò dân gian còn giữ lại được. Trò chày thau (đánh trống đồng) và chày đuống là những trò phức tạp nhất phải luyện tập công phu, làm cho người dự hội liên tưởng đến những hoa văn trên mặt các trống đồng và sự kiện mà cố sử có ghi vào thời nhà Trần, sứ giả giặc nghe tiếng trống đồng sau một đêm mà sợ bạc cả tóc.

Hội ném còn được tổ chức ngay trước cổng đình. Cây còn là một cây tre để lại ít lá, gán một vòng bịt kín giấy đỏ do dân làng trồng lên. Trước khi vào hội còn, ông chủ tế đem 5 quả còn lên bàn thờ cung chính làm lễ, xin các thần, rồi đem còn ra bãi để hội được mở đầu. Ai ném trúng vòng tròn thì được vào đình để chủ tế làm lễ cầu thánh thần tỏ tông ban lộc. Đêm đến, nam nữ thanh niên tổ chức hát ví, hát giang đối đáp tỏ tình. Nhiều đôi trai gái sau lễ hội

thành vợ, thành chồng. Để vào cuộc vui, bao giờ 2 bên cũng dò hỏi trước xem bên kia có hứng thú không, nhưng rất ít trường hợp đứng ngoài cuộc vui. Bên nữ bao giờ cũng mạnh dạn lên lời ghẹo trước.

*Kim bang dạo ngãi giang ơi!  
Chúng thương bạn nhớ tôi ngồi ở  
đây!  
Tôi xin than thở nhờ này:  
Có giang hay chăng?  
Dù nên anh ơi hay không?  
Chẳng nên xin bạn đừng cười,  
Mời bạn chớ chê!  
Để tôi kết ngãi đôi quê chốn này ...*

Hát giang - ví không chỉ thanh thiếu niên mới ham thích, mà còn được cả các bậc cha mẹ đến các cụ ông cụ bà cùng tham gia. Đây thực sự là một dịp tốt để trẻ nhỏ sớm hòa vào ngày hội hát dưới sự chỉ bảo của người già, góp phần làm cho truyền thống dân tộc thêm sức sống. Lễ hội Tất Thắng được khôi phục đã trở thành trung tâm hoạt động văn hóa thường xuyên của địa phương, làm sống lại những tập tục truyền thống tốt đẹp, góp phần vào việc xây dựng làng bản văn hóa, đời sống văn hóa dân tộc.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Dương Hà Hiếu - Tạp chí Dân tộc thời đại (số 29-2001)



## HỘI THẠCH SƠN

<b>Thờ</b>	: - Cửu tướng, Cửu vị Đại vương - Rùa vàng
<b>Địa điểm</b>	: Làng Thạch Sơn, huyện Phong Châu
<b>Thời gian</b>	: Ngày 18 đến 21 tháng giêng và 12 tháng 10
<b>Chính hội</b>	: Ngày 18 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Vật cắc, vật lèo - Đánh tráo gạo

Làng Thạch Sơn, Phong Châu, Phú Thọ trước kia có mười ba họ và được chia ra làm bốn giáp. Giáp Ốc lớn nhất gồm có họ Trần, họ Hoàng; giáp Trước có họ Đỗ, họ Quản; giáp Dậu có họ Vũ, họ Nguyễn; giáp Cờ có họ Lê, họ Triệu, họ Phạm, họ Phan. Mỗi giáp đều có một người đứng đầu gọi là ông *trùm giáp*, hay còn gọi là ông *lệnh giáp*. Mỗi khi có việc trong giáp, theo lệ ông *lệnh* được ngồi một mình cỗ nhất, sai khi ăn uống xong, phần cỗ còn lại ông *lệnh* được tự gói lấy đem về, sự ưu ái này đối với ông *trùm* nhiều năm không hề thay đổi. Công việc của ông *lệnh* là trông coi việc ở trong giáp, đặc biệt là giữ các đồ cúng tế, cất đặt người sửa sang đình miếu, đôn đốc các công việc tuần phòng bảo vệ dân xóm. Ông *lệnh* thường là người ăn nói đàng hoàng, đi đứng khoan thai, được nhiều người kính nể. Vì vậy mà làng có câu: “*Thênh thênh như ông lệnh ba vợ*”.

Ông *lệnh* được tín nhiệm có thể làm *lệnh* nhiều năm, nhưng đến 49 tuổi thì phải nghỉ. Khi đã giao lại công việc làm *lệnh* cho người khác thì ông *lệnh* trở lại vị trí dân thường, đến đình lại phải ngồi cỗ đại hạ như mọi người khác...

Thời xưa mỗi giáp đều có một đình thờ riêng, vì vậy làng Thạch Sơn xưa có bốn ngôi đình khác nhau. Mãi về sau này, xét thấy không được tiện lắm, các cụ trong bốn giáp mới ngồi lại bàn định xây cất một ngôi đình chung cho cả làng. Công việc chuẩn bị kéo dài, cả làng góp công góp của, đình làng được dựng lên. Đó là một ngôi đình lớn. Cột cái của đình căn đá đường kính đến một mét tây. Cột, xà soi chạm, sơn son thếp vàng uy nghi lộng lẫy, đã được vua ban sắc thờ: “*Cửu tướng, Cửu vị Đại vương*”.

Xuân thu nhị kỳ, tháng 2 và tháng 8 làng Thạch Sơn tổ chức tế cầu. Bốn giáp được chia thành 2 phiên tế. Kỳ tháng 2, ba giáp tế



hôm trước, giáp Ốc tế hôm sau. Kỳ tháng 8 giáp Ốc tế trước, ba giáp tế sau, chứ không tổ chức tế cầu chung vào một ngày. Sinh ra ngày tế rước bên này, bên kia đến xem bình phẩm và ngược lại. Đó không ai bảo ai vẫn có sự đua ngầm về viết văn, rước kiệu... Hai ngày lễ hội thực sự trở thành hai ngày hội lớn của cả làng.

Hội vật từ ngày 18 đến ngày 21 tháng giêng hằng năm.

Để chuẩn bị cho hội vật, từ tháng chạp bốn ông trùm của bốn giáp đã phải bàn định cất đặt kỹ càng. Sang tháng giêng, chọn ngày 16, làng tổ chức di cung ra bãi đất rộng, dựng nhà tám mái, sắm đủ đồ thờ, ngoài cửa đặt bàn tế lễ. Hai bên có hành lang lợp mái tạo thành hai dãy bên tả, bên hữu chạy dọc ra cổng gọi là *Đông xướng*, *Tây xướng*. Giữa hai hành lang là bãi vật, hai bên, đầu hành lang gần bàn tế là chỗ các ông trùm ngồi, sau đó mới đến các cụ được xếp theo thứ bậc tuổi tác kéo dài đến tận cổng *nanh*.<sup>(1)</sup> Cổng chính và cổng *nanh* được trang hoàng lộng lẫy, cờ xí rợp trời.

Lệ từ xưa để lại, người làng dù tài giỏi đến mấy cũng không được giữ giải cao. Các giải nhất, nhì, ba để dành cho người hàng xứ. Trai làng chỉ được “*vật các*”, “*vật lèo*” (đánh các, đánh cuộc).

Giải thưởng rất nhỏ, nhiều lắm thì cũng chỉ là 5 vuông nhiều điều.

Trong 3 ngày hội, các buổi đều có tế thần, ngoài phẩm vật thờ còn có một loạt cỗ nhắm rất cầu kỳ. Một mâm có đến sáu mươi đĩa do các cụ trong làng thay phiên nhau sửa. Mỗi khi các đồ vật chít khăn, thắt bao xanh, bao đỏ ra sân, tiếng trống tiếng chiêng nổi lên inh ỏi, tiếng vỗ tay rầm rập, không khí náo nhiệt một vùng. Lúc này hai bên hành lang các cụ ngồi thưởng cỗ nhắm và xét giải. Những ngày diễn ra hội vật trai làng tứ xứ đến tị giải đông đúc, đủ mặt anh tài, dân trong làng ngoài từng bừng náo nức. Thực là ngày hội của những chàng trai vạm vỡ.

Thạch Sơn còn có một cái miếu không rõ thờ ai, chỉ biết là miếu đó thiêng lắm... Có cụ đã kể lại rằng: Ngày ấy, có một anh hàng nổi ở xa, gánh hàng về qua, không may đến đó đột nhiên bị cảm mà chết. Hôm sau người làng mới biết đến nơi thì mối đã đùn thành một ụ cao. Các cụ trong làng cho đó là điều lạ nên lập miếu thờ.

Về sau này, nhân ngày cúng miếu, làng tổ chức luôn hội cầu thọ, kèm theo là lệ ra lão của làng. Theo lệ ấy ai sang tuổi 49 thì phải chuẩn bị làm ván ra lão.



Để làm ván ra lão, công việc đầu tiên là tìm, chọn mua một con gà trống to, có màu sắc đẹp, đem về nhốt vào lồng để vỗ béo gọi là “*lên bu*”. Đồng thời chuẩn bị kèm theo 25 đấu gạo nếp loại đẹp để chờ ngày làm ván.

Đến ngày cúng miếu, những con gà đã lên bu sẽ được đem ra thi đấu. Những con gà trống to được nuôi nhốt lâu ngày, vừa béo vừa hăng, lại không phải là loại gà dùng để chọi nên cuộc đấu phân thắng bại rất nhanh. Thi đấu xếp hạng nhận giải xong thì gà được mổ, gạo được xôi để sửa ván, 25 đấu gạo xôi được lấp vào mâm bông. Đó là loại mâm đan hoặc chắp, bên trong chít sơn ta, bên ngoài sơn son, vẽ rồng. Gà ván được mổ cẩn thận với đủ cả nội tạng và tiết. Những ván gà lớn được gia đình con cháu tổ chức rước ra miếu, nhà nào có điều kiện muốn cả đội kèn bát âm để thêm phần long trọng. Chờ khi các ván ra lão đã về miếu đủ, các cụ mới bắt đầu tế thần cầu thọ. Cúng tế xong thì ăn uống và chia phần. Những người được ăn uống chia phần là những người từ 50 tuổi trở lên tức là những người đã lên lão. Tục chọi gà trống ở Thạch Sơn bắt nguồn từ đó.

Mùa thu còn hội từ ngày 12 tháng 10. Tục truyền làng Thạch Sơn nằm trên lưng con *rùa vàng*,

vì vậy làng thường không yên ổn khi *rùa vàng* cựa mình. Sự kiện ấy xảy ra vào trung tuần tháng 10, ban đêm có khí độc, chó cắn, mèo kêu sinh ra nhiều chuyện không hay. Từ đó làng Thạch Sơn có tục *đánh tráo - gạo*. Gọi là *đánh tráo - gạo*, vì sau những trận đánh nhau rầm rộ, có tổ chức đi quyền gạo cúng chùa. Khi đánh nhau, gậy không vào người thì phang xuống đất. Đánh đập như vậy *rùa vàng* sẽ không dám cựa mình, do đó mà dân sinh, vật nuôi sẽ được yên ổn...

Tục *đánh tráo - gạo* thường bắt đầu chuẩn bị vào ngày 12 tháng 10. Vào dịp ấy cả làng sôi động hẳn lên, chuẩn bị đánh nhau mà như một ngày hội. Tre được ngả xuống, các loại gậy được đẽo gọt cho đẹp, nào là gậy bảy, gậy ba, người khỏe thì vác cả cây tre dài. Xóm nào cũng có gậy, nhà nào cũng có gậy, gậy tre tua tủa khắp làng. Dân ngoài làng nhìn thấy mà gai cả người.

Cũng từ xưa, làng chia làm hai phe, một bên là xóm Chùa, xóm Xộp, xóm Mòng, và một bên là xóm Ốc, xóm Đầm, xóm Rổ. Giữa làng, chỗ “*Gạc ốc*” là bãi tụ hội. Ai tham gia tranh tài thì mang cây, mang gậy. Ai không có gậy tức là chỉ đứng ngoài xem và hò reo cổ vũ. Cuộc đánh bắt đầu từ tối 12 tháng 10. Tối đến, cơm



nước xong, trăng lên lấp ló, đội quân hai bên từ hai phía tiến ra, gặp nhau là đập túi bụi, không phang ngang mà chỉ đập xuống cùng với tiếng hò reo cổ vũ nổi lên vang động cả làng. Có nhiều người dựng cả cây tre cao lưng lửng chờ đợi, đối phương xông đến là đập cả cây tre xuống đất, mạnh đến nỗi cây tre đập toác thành bốn mảnh. Cuộc đánh kéo dài ba bốn tối liền, quyết liệt nhất, náo nhiệt nhất là đêm 14 tháng 10, cho đến gà gáy hôm 15 thì xóm làng trở lại yên lặng. Sáng ra, người ta thấy gậy tre xếp hàng đồng, dập tươm. Có điều lạ là đánh, đập rất dữ, người đông như kiến cỏ mà từ xưa sau cuộc đánh không có ai bị ngắt hay bị thương nặng bao giờ, chỉ toác da đầu, bươi trán... nghĩa là chỉ bị thương xoàng sau ba đêm quyết liệt. Sau ba đêm đánh đập ấy hai bên xếp gậy tre rồi vội vã đi thăm hỏi nhau. Cùng lúc đó, mỗi xóm cử một người kèm theo một thiếu niên gồng quang gánh đến cổng từng nhà miện hô: “Gạo! gạo!”

Tùy nhà kẻ nhiều người ít, người gạo tẻ, người gạo nếp, nhà nào cũng có, đem gạo ra đổ vào hai thúng. Kết quả là 6 xóm, 6 gánh gạo được đưa ra chùa ngay sáng hôm 15 tháng 10. Các ông từ thu nhận và bắt tay ngay vào làm oản, nấu cháo cúng chùa. Người được thụ lộc chủ yếu là các cháu trong làng, cháu nào đến cũng ăn cháo lấy oản, sau khi cung kính lễ chùa bốn lễ. Ngày 15 tháng 10 lại là ngày hội của trẻ em, chúng đông đúc, thích thú xúm xít cười đùa náo nhiệt chung quanh chùa. Nhà chùa cả năm tĩnh lặng, ngày 15 tháng 10 cúng chùa phát lộc lại náo nhiệt ấm cúng- một tục lệ mà ít làng có được.

Trong một năm, làng Thạch Sơn có đủ hội cho các lứa tuổi: Hội cầu thọ cho người già, hội đánh vật cho thanh niên, hội phát lộc cho trẻ em. Thật là một phong tục đẹp của một làng quê vùng đất Tổ.<sup>(2)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Cổng nanh là hai cổng nhỏ liền vào cổng lớn.

<sup>(2)</sup> Theo Trần Quang Minh - Tổng tập VNDG Đất Tổ (tập 2) năm 2000.





## HỘI ĐÀO XÁ

<b>Thờ</b>	: Hùng Hải Vương và ba người con Quế Hoa.
<b>Địa điểm</b>	: Làng Đào Xá, xã Đào Xá, huyện Tam Nông
<b>Thời gian</b>	: Ngày 28 tháng giêng và mồng 10 tháng 7
<b>Chính hội</b>	: Ngày 28 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Múa trâu - Thổi cơm thi

Làng Đào Xá nay thuộc xã Đào Xá, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ. Đây là một làng rất cổ, nằm ven con đằm, vốn là dòng sông cổ, nối liền sông Hồng với sông Đà vào thuở xa xưa. Làng nằm trong một vùng có nhiều địa điểm khảo cổ học thời đại đá mới và đồ đồng như Gò Bông, Xuân Lộ. Ngay tại Đào Xá cũng đã phát hiện được nhiều di vật của các thời đại khảo cổ trên, trong đó đáng chú ý có chiếc trống đồng loại Hêgơ I muộn, lần đầu tiên được phát hiện ở Phú Thọ.

Cư dân Đào Xá sống chủ yếu bằng một vụ lúa chiêm, ngoài ra còn có nghề trồng sơn và khai thác các sản phẩm tự nhiên.

Đào Xá thờ Hùng Hải Công, một bộ tướng của Hùng Vương thứ 18 và ba người con của ông làm thành hoàng. Theo truyền thuyết địa phương và bản thân phả (chép năm Hồng Phúc thứ

hai, 1573) hiện lưu ở đền làng, vào thời Hùng Vương vùng Đào Xá, Hưng Hóa, Thọ Sơn, Di Nậu (vùng chiêm trũng của huyện Tam Nông) bị Thủy Tinh dâng nước làm ngập lụt. Hùng Vương phái Hùng Hải Công trấn giữ và dẹp yên. Một hôm, Hùng Hải Công cùng vợ là bà Trang phu nhân đi thuyền rồng từ Đào Xá lên Thọ Xuyên. Giữa cảnh sông nước hữu tình, bà Trang phu nhân mơ sinh ra quý tử. Ít lâu sau, bà thụ thai và sinh ra ba người con trai đặt tên là Đạt Linh Long, Mãn Linh Long và Uyên Linh Long. Khi ba người con khôn lớn, Hùng Vương phái Hùng Hải Công về nhận trị ở Hưng Hóa, phái người con út là Uyên Linh Long nhận trị ở Thọ Xuyên, Di Nậu, còn hai người kia ở lại giữ Đào Xá. Dân Đào Xá thường gọi Hùng Hải Công là Đức thánh phụ, bà Trang phu nhân là Đức thánh mẫu, còn ba người con là Tam vị đại vương và cùng thờ họ ở đình và ở đền.



Ngoài ra trong đền thờ bà Quế Hoa công chúa là người mua vui cho bà Trang phu nhân.

Đình Đào Xá xây dựng từ đời vua Lê Gia Tông, niên hiệu Đức Nguyên (1674). Kết cấu hình chữ nhật có 5 gian, nền đình dài 24,25m, rộng 13,20m. Cột xà đồ sộ, kiến trúc vững chãi. Thượng lương làm kiểu tứ trụ chồng bốn, chạm trổ rất tinh vi. Bức chạm bên trái đình tả cảnh 6 người, 2 người cưỡi ngựa đi sau 1 người cầm kiếm, 3 người đi bộ. Bức chạm này tả vua Văn vương đi săn. Phần dưới bức chạm tả cảnh đặt mộ táng hàm rồng. Có một đầu rồng to, miệng há với nhiều hình đao mác nhọn vút. Trước miệng rồng có một chàng trai mình trần đóng khố, nách cắp một hộp hình chữ nhật như một tiểu sành đựng hài cốt, dáng người nhanh như chuẩn bị lao tiểu sành vào miệng rồng. Có thuyết cho là theo quan niệm Tả Ao đặt mộ. Có thuyết cho là dựa vào truyền thuyết vua Đinh táng mộ cha vào đất thế rồng cuộn ở Hoa Lư.

Trong năm, làng có những ngày hội như sau:

- Tháng giêng: Mồng 3, múa trâu diễn tả lại việc Quế Hoa mua vui cho bà Trang phu nhân,

lễ thức tổ chức tại đền. Từ ngày 27 đến 29: rước thành hoàng từ đình về đền để tế lễ, mở hội múa voi, thổi cơm thi ở sân đình.

- Ngày 12 tháng 3: ngày Đức thánh phụ hóa, cũng là lễ nhà Lý phong sắc cho thành hoàng làng, lễ Chạ Đậu (lễ kết nghĩa với làng Đậu Dương).

- Từ mồng 9 đến 15 tháng 7: Lễ hiến thần phù vua nhà Lý đánh giặc Tống, tổ chức bơi trải giữa các giáp, diễn lại sự tích thành hoàng giúp Lý Thường Kiệt đánh giặc.

- Ngày 12 tháng chạp: lễ mừng vua Trần phong sắc cho thành hoàng, cầu cúng ở đền. Ngày 15, lễ Đức thánh mẫu hóa, cầu cúng ở đình. Ngày 30, lễ bàn giao giáp đăng cai.

Hội Đào Xá rất đặc sắc, đặc biệt là dịp xuân thu. Theo truyền thuyết, trong những ngày Trang phu nhân mang thai, Quế Hoa bày các trò chơi để mua vui cho bà. Lễ thức chính được tổ chức vào ngày mồng 2 Tết. Đến giờ động thổ, chủ đền hay thủ từ xin âm dương, nếu được thì ra cửa đền đốt pháo, giáp đăng cai nổi ba hồi trống rồi khắp thôn xóm hò reo. Sau khi khấn thành hoàng bằng 12 cổ tế, giáp đăng



cai đến nhà người được làm bánh trầu rước lồng bánh về đền. Mỗi lồng bánh là một con trầu làm bằng 6 đầu gạo nếp đìn (nếp đen) nghiền thành bột. Một con trầu phủ giấy vàng, một con phủ giấy bạc. Trên mình mỗi con có khắc chữ 春牛 (*xuân ngưu* - trầu mùa xuân). Trên bàn thờ đặt hai cái bát nước, một bát đựng quả trứng, bát kia đựng chiếc gầu dai bằng giấy cốt tre. Hai người (một nam đại diện giáp đăng cai và bà đồng) nâng lồng bánh trầu múa đối diện nhau. Sau đó chủ tế vẩy nước ở hai bát vào người múa. Lễ thức này thực ra gắn với hình thức sinh hoạt cầu mùa.

Sáng ngày 27 tháng giêng, giáp đăng cai biện trầu cau, chủ tế kính lễ động thổ đình, cất cử người soạn đồ kính tế, cùng các đồ chấp kính quạt, tàn lọng. Người được phân công đọc văn tế năm đó vào đình đọc văn. Quan viên trong làng là trai đình các giáp rước văn, đem kiệu vào đền. Chủ tế (cụ chủ) vào cáo yết ở đền rồi đem bài vị ra làm lễ mộc dục ở một bệ trong sân đền. Sau đó rước bài vị, bát hương, hòm sắc và một buồng cau về đình. Giáp đăng cai mang hương án, đồ kính tế về đình. Bốn giáp biện lễ trầu rượu. Quan viên làm lễ cáo tế, các giáp lại dâng lễ vật để làm

chính tế (lễ gồm: ba nải chuối, ba bát lênh lang - một thứ bánh trôi không nhân-, ba con cá chép tượng trưng cho tam vị đại vương theo giấc mộng của vợ Hùng Hải Công).

Sáng ngày 28 tháng giêng tiến cỗ thờ. Bốn cỗ của giáp đăng cai, mỗi cỗ gồm bốn đồng chè kho, bốn đồng bánh mật, ngoài ra có chuối, phật thủ, tranh yên, cam quýt, cau trầu, một con gà trống luộc... Cỗ này để qua đêm ở đình cho đến sáng ngày 29. Bốn giáp chọn mỡ lợn đục đen làm cỗ tế như ngày mồng 3 tháng giêng. Trước khi đi vào đại tế, phải rước kiệu, bát hương, buồng cau từ đình ra điểm trung quân cách đó chừng 200 mét, để kiệu hướng về phía đông một lúc (cầu vọng, tiễn Đức thánh phụ về nhậm trị xứ Hải Dương).

Đám rước rất cầu kỳ, trọng thể. Hành trình của đám rước chỉ có 200 mét nhưng phải đi ít nhất trong hai tiếng. Trước khi quay về đình thì đốt pháo, gióng ba hồi chiêng trống. Sau đó, đám rước tập kết ở sân đình, quan viên hàng xã vào tế. Từ lúc đám rước khởi hành, đến khi tế xong mất khoảng sáu tiếng đồng hồ.

Buổi tối hôm đó ở đình có tổ chức thi hát. Trước khi hát, phải



làm lễ mời ông tổ mười hai đến Đào Xá lập nghiệp sớm nhất về nghe hát.

Ngày 29 tháng giêng, các nghi thức tiến hành gần như ngày 28, chỉ khác là không tiến cỗ thờ, không chào các ông tổ. Đến ngày 30, các giáp biện trầu cau, chủ tế làm lễ xin hoàn cung. Theo truyền thuyết, xưa kia mỗi lần Hùng Hải Công đi kinh lý từ Đào Xá lên Thọ Xuyên, dưới nước có thuyền rồng, trên bộ có voi đi hộ giá. Vì vậy, dân làng làm hai ông voi để phục vụ Hùng Hải Công. Voi được làm với cốt tre đan theo kiểu đặc biệt mà hiện nay chỉ có một số cụ còn nhớ. Da voi được bọc bằng vải màu nhuộm đen, ngoài ra còn có ngà, mắt, trên lưng có đai giả. Kích thước của voi to như voi thật. Hai người chui vào trong điều khiển cho voi hoạt động dưới sự chỉ huy của quản tượng. Trong các đám rước, voi làm nhiệm vụ dẹp đám để bảo vệ trật tự và giữ sự trang nghiêm. Khi tế ở đình, hai voi nằm phủ phục canh giữ ở cổng đình.

Sáng 29 tháng giêng, tại sân đình tổ chức thi tài giữa trai đình bốn giáp với nhau, mỗi giáp là một bếp đặt ở góc đình. Mỗi bếp có bốn người (một người

cướp gà, một người kéo lửa, một người gánh nước, một người xay giã gạo, mỗi người đều thắt một chiếc khăn đỏ ngang lưng). Dụng cụ được phép của mỗi bếp gồm: một nồi đất nấu cơm, một nồi đồng để luộc gà, một bếp kiềng, một bó củi (có năm chỉ được dùng bã mía hoặc tre tươi già), dao thót.

Trình tự cuộc thi như sau: khi có ba hồi trống phát ra, những người cướp gà phải nhanh chân lên thêm đình cướp một con gà sống mang về, người đi gánh nước (ở giếng Vuông, cách đình 300m), người kéo lửa và người làm gạo, tất cả vào việc. Khó khăn nhất là việc của người kéo lửa, không được đánh diêm mà phải lấy hai, ba sợi dây giang để kéo lửa, kéo trên mặt cây nửa khô, hoặc nhùn tre hoặc trên cây gỗ bồ đề, trầu, trám trắng, loại gỗ dễ bắt lửa. Việc làm gạo cũng khó vì cối xay để ở góc sân không có giàng cối. Cuộc thi kéo dài trong khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ trong không khí nhộn nhịp với tiếng hò reo cổ vũ của dân làng. Khi có một hồi trống ở đình, các bếp phải đem cơm và gà lên để ban giám khảo duyệt, cơm nấu chín thì đập vỡ nồi đất để cơm vào đĩa, con gà đặt lên một đĩa khác rồi để cả hai thứ lên một chiếc khay gỗ.



Bếp nào có cơm trắng đều, không khô nát, gà thịt trắng, sạch lông là được giải.

Sang mùa thu, có hội từ mồng 9 tháng 7. Giáp đăng cai biện lễ trâu cau giao cho thủ từ và chủ tế làm lễ cáo yết ở đền, rước bài vị ra bệ lau rửa rồi rước vào vị trí thờ chính. Giáp đăng cai sửa soạn đồ kính tế, cỗ bàn như ngày mồng 3 tháng giêng. Sau đó quan viên vào tế, khi tế chỉ dùng kèn, không khoa chiêng trống. Buổi tối cả làng không được khoa động âm ỉ. Tế xong, làm lễ hạ trãi. Để tổ chức bơi trãi ở đầm nước trước cửa đền, trai tân các giáp phải đi hạ trãi. Có tục bơi trãi, vì theo truyền thuyết và ghi chép trong thần phả, vào thời Lý, trên đường đi kinh lý các nơi xem xét địa thế để bố trí phòng tuyến và phương án tác chiến với giặc Tống, Lý Thường Kiệt đã ngược sông Hồng theo dòng sông Cổ nổi sông Hồng với sông Đà (nay đầm được cải tạo thành vùng chiêm trũng) vào cầu khỉ tại đền Đào Xá, thần linh phù vua giúp nước đuổi giặc Tống. Lý Thường Kiệt vừa khấn xong thì thần hiện lên đọc bốn câu thơ mà nội dung có nhiều nét giống bài “*Nam quốc sơn hà*”:

*Nam thiên dĩ định tể Nam quân,  
Đại đức giai do đức nhật tân.*

*Thất quân sơn hà đô nhất thống,  
Tống binh bất miễn tản như vân.*

Tạm dịch:

*Trời Nam đã định vua Nam ta,  
Đức lớn ngày thêm đức mới ra.  
Bảy quân non sông thu một mối,  
Binh Tống tan tành tựa mây sa.*

Vừa dứt lời thì từ phía ngoài đầm xa hiện lên hai chiếc thuyền rồng, một thuyền có hàng trăm người hò reo, bơi thẳng vào cửa đền. Lý Thường Kiệt tướng quân Tống đến, liền cho thuyền ra nghinh chiến thì trên thuyền kia có tiếng gọi “Thuyền quân thần linh đến cùng ông đánh giặc Tống, xin dừng ngai”. Đoạn quân tướng tiến vào đền, cùng với quân tướng Lý Thường Kiệt làm lễ cầu thần linh xuất quân đánh giặc.

Giặc tan, Lý Thường Kiệt trở về tâu vua xin phong Hùng Hải Công và Tam vị đại vương làm “*thượng đẳng phúc thần*”. Dân làng Đào Xá mở hội ăn mừng, tổ chức bơi trãi để diễn lại cảnh tướng Lý Thường Kiệt cùng quân tướng đón thuyền của thần linh. Hai giáp giữ một trãi (giáp Đông và giáp Bắc: trãi đực, giáp Tây và giáp Nam: trãi cái). Một người gõ mõ, 1 người giữ đầu trãi, 1 người bẻ lái, tất cả đều đội khăn đỏ, mặc áo đỏ, đóng khố. Khi hạ trãi, bơi ra từ cửa đền, êm ả, nhẹ



nhàng, không động hiệu. Đến dấy dôi Gọc thì quay về, lúc này các trái mới nổi trống, mõ và bơi nhanh. Trái nào về tới cửa đền trước sẽ thắng cuộc. Cứ như thế ba lần. Các ngày 10, 11, 12, 13, 14 và 15 lễ thức cầu cúng và bơi trái diễn ra như ngày 9. Chiều 15 lập đàn làm lễ tế hạ ở đền.

Hội Đào Xá lấy việc thờ thành hoàng là vị thần có công trị thủy, là một trung tâm rất phong phú

về thờ cúng: Hội lễ nông nghiệp (múa trâu, bơi trái), thi tài (thổi cơm thi), luyện quân đánh giặc (bơi trái)... Song yếu tố nông nghiệp và sông nước trong hội làng nổi lên rất rõ. Điều này phản ánh đặc điểm sinh hoạt văn hóa của cư dân vùng chiêm trũng, đặc biệt vùng đất Tổ nơi các vua Hùng dựng nước Văn Lang.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu


<sup>(1)</sup> Theo TS Bùi Xuân Đính. Tổng tập VNDG Đất Tổ (năm 2000); Địa chỉ Vĩnh Phú (Sở VH TT Vĩnh Phú năm 1987)

## HỘI LÀNG GÁP, LÀNG MƯƠNG

<b>Thờ</b>	: - Thánh Tản Viên - Thần Lân Hồ, thần Xa Lộc
<b>Địa điểm</b>	: Cánh đồng giữa 2 xã Tứ Xã và Sơn Dương, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 tháng 3
<b>Đặc điểm</b>	: - Cúng bánh trôi, bánh dưng - Đánh quân của hai làng

Mỗi năm nhớ có một lần,  
Gáp, Mương có hội đánh quân giữa  
đồng.

Ca dao

ăm làng Gáp tức là Thạch Cáp, Vân Cáp, Trân Vỹ, Hùng Lãm, Đông Thịnh, nay là xã Tứ Xã; ba làng Mương tức là Sơn Dương, Thụy Sơn, Dụng Hiền, nay là xã Sơn Dương, thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Tứ Xã có ngôi đền

thờ Lân Hồ Đô thống Đại vương ở gần cầu Xa Lộc.

Dân Sơn Dương nghiệm thấy có nhiều sự linh ứng “hô phong hoán vũ”, mới xảy ra ý muốn đến lấy trộm long ngai vị thần đó về thờ trên đất xã mình. Một buổi tối đầu tháng 3 (không rõ năm nào) đã diễn ra sự việc đó. Nhưng quả là linh ứng, thần Xa Lộc đã báo mộng cho các cụ già mô gốc của xã Tứ Xã. Các cụ giết mình



tỉnh dậy, khua trống, chiêng rầm rộ, gọi quân cả làng đem gậy gộc ra đánh quân Sơn Dương giành lại long ngai của vị thần.

Trận đánh xảy ra ngay trên khu đồng Nhà Thánh, bên cướp dữ, bên giăng cũng hăng, không bên nào chịu bên nào, cuối cùng bên Gáp giành được “đầu”, bên Mường cướp được “tay”, bên nào cũng nhận thấy không được trọn vẹn. Không bên nào đành tâm thờ phụng long ngai khiếm khuyết như thế được. Đang phân vân thì thần Xa Lộc ứng khẩu vào một cụ già đứng ra dàn xếp.

Cả hai làng thờ chung và kết nghĩa anh em với nhau.

Sự việc kết thúc tạm ổn. Nhưng cũng từ đó, hằng năm cứ đến ngày mồng 3 tháng 3, dân hai làng lại kéo nhau ra khu đồng Nhà Thánh mở hội đánh quân để ghi mãi lời dạy của thần minh, củng cố thêm mối tình kết nghĩa.

Một truyền thuyết khác nói rằng hội đánh quân là hội kỷ niệm những ngày đóng quân và rèn quân của thần Tản Viên. Thần Tản Viên đã có lần đóng quân ở đất Sơn Dương trong thời kỳ chiến tranh với quân Thục, Thần cho một số quân sang ở phía Tứ Xã, hằng ngày hai cánh

quân Gáp và Mường kéo nhau ra khu đồng Dụng Hiền, bày ra thế trận, cùng nhau luyện tập cách đánh, cách đỡ. Cũng thông qua “thao trường” này mà tuyển mộ thêm quân lính từ trai tráng của 2 xã đến trai tráng của những xã lân cận, vì vậy không hề có hạn chế quân đánh hôi. Mỗi năm luyện tập như vậy vào 2 tháng, từ mồng 3 tháng giêng đến mồng 3 tháng 3. Ngày kết thúc chính là ngày tuyên dương thành tích, kết nạp tân binh. Thần cho phép nhân dân làm bánh trôi, bánh dùm, mở tiệc ăn uống, khao thưởng quân sĩ. Trong dịp này, nhân dân các xã chung quanh, gần ra nô nức đến xem rất đông. Thần lệnh cho quân sĩ đào các giếng sâu và to ở cả 4 phía, đó là giếng Mường, giếng Khổng, giếng Lỗ, giếng Chợ. Cũng nhờ đó mà dân có nước uống quanh năm không bao giờ thiếu.

Xin lược thuật một buổi hội làng:

- Vào! Vào này! Anh em ơi!...

Đó là tiếng hô vang của những người dự hội. Hằng năm, hàng ngàn người, quần áo rất gọn gàng, khí thế rất hăng hái. Mỗi người một hòn gạch hoặc một chiếc gậy trong tay. Đại bộ phận là trai tráng, thiếu niên



10-15 tuổi cũng không ít. Thậm chí có cả một số cụ già mái đầu đã điểm bạc. Mỗi người mỗi tiếng “*góp gió thành bão*”, ồn ào, náo nức cả một vùng. Trên một khoảng ruộng đồng mạ vừa nhổ hết, đất chưa cày bừa, một phía là “quân” Gáp, một phía là “quân” Mường. Nhưng nếu ta chú ý nhìn cách ăn mặc, nghe giọng nói thật kỹ, cũng thấy về phía Gáp có xen một số người làng Á hoặc Lòi, hoặc Vây hoặc Cao ... Về phía Mường, có xen một số người Cài, hoặc Máy, hoặc Tía, hoặc Sỏi...

- *Hòn! ... Hòn! ... Tránh hòn!...*

Thỉnh thoảng lại có những tiếng thét lên khi một hai người dôi theo “đường bay” của những mảnh sành, hòn đá từ phía đối phương bay sang, nhắc bảo cho mỗi người vừa đánh, đỡ trước mặt, vừa phải ngược nhìn lên không. Nhiều khi giã hẵn một đám đông, đợi một tiếng “bốp” xuống đất, mọi người lại mới ủa vào. Lúc đầu, cự ly hai tuyến còn xa nhau, mà phía trước hầu hết là các thiếu niên. Sau dần, hai bên “giáp lá cà” “cài răng lược” thì chỉ còn lại những người lớn. Các thiếu niên tự nhiên trở thành người đi “tiếp đạn”, đem gạch, đá, gậy gộc vào cho các “tướng”.

Cách đánh thì mỗi người mỗi vẻ, mỗi phía mỗi mưu. Người

đánh tạt ngang, người đánh thọc sâu. Có người tạt ngang cũng giỏi, thọc sâu cũng tài. Nhìn mọi người “tả xung, hữu đột, thẳng đông, giáng tây” vùng vẫy, hung hăng đáng sợ. Nhưng mà bên đánh mạnh, bên đỡ nhanh, đụng chạm đến thân thể nhau chỉ là rất ít.

Về phía Mường, thế đất cao, thỉnh thoảng lại nổi lên gò đồng, gò đồng nào cũng ít nhiều có cây mọc rậm, anh em thường bố trí cho quân phân tán, mai phục và rất hay dùng sành, gạch ném sang quân Gáp.

Về phía Gáp, đông người hơn, anh em thường đánh ô ạt, đánh phủ đầu.

Ở cả hai phía, phía nào cũng rất đông người xem. Cứ nhìn những người xem cũng đủ biết sức mạnh, bên nào thắng thế thì người xem đứng sập lại gần luôn tay luôn miệng hoan hô, cổ vũ.

Diễn biến thông thường nhất là bên nọ đuổi bên kia một quãng. Bên kia thấy thế núng, lập tức được tăng cường thêm “quân”, thêm “tướng”, cho nên cũng lập tức dồn lại bên nọ, và bên nọ cũng diễn biến một cách tương tự. Trận đánh mỗi lúc một ác liệt, nhưng cũng không liên miên, không kéo dài vô hạn, trên dưới



một tiếng đồng hồ lại giãn ra tạm nghỉ. Khi tạm nghỉ, hai bên thu quân vào trong lũy, vào các bóng cây. Bên cạnh những hàng trầu cau, hoa quả và những nồi nước nóng, các cô gái yếm thắm, khăn hồng từ nãy bao lần hồi hộp theo dõi những ai đang vẫy vùng xông pha nơi “chiến địa”, đến bây giờ tha hồ mà đậm nhạt tâm tình, buồn cười, quả dưa ngọt ngào ý vị.

Phía trong lũy như thế. Phía bên ngoài thì không ít lời bên nọ khiêu khích bên kia (hầu hết là lời của thiếu niên). Có lúc còn gọi cả tên họ từng người ra mà thách thức. Ngừng độ 15-20 phút, một hiệp mới lại bắt đầu. Mãi cho đến khi gà lớn, gà nhỏ lên chuồng, hội đấu mới thật tan. Một vài thửa ruộng giáp ranh nơi “chiến trường” đều có ít nhiều chịu thiệt thòi vì những vết chân dẫm đạp. Nhưng trông nét mặt, cũng như nghe câu cười tiếng nói, ai nấy đều tỏ ra vui mừng, hể hả, kể cả mấy người chân đi hơi tập tễnh hoặc ở góc trán, bên đầu có chỗ sưng vù lên, khác hẳn dáng điệu và hình dung lúc chưa vào trận đánh. Ai cũng thấy tự hào, sung sướng vì mình đã đóng góp cho ngày hội quê hương thật tưng bừng, thật mạnh khỏe.

Đó là một ngày hội đánh quân Gáp - Mường, dân xã Sơn Dương thường gọi là “đánh quân Gáp”, dân xã Tứ Xã thường gọi là “đánh quân Mường”.

Các cụ mô gốc kể lại rằng: Hằng năm trong những ngày vui Tết, vui xuân và nhất là sau những ngày cấy cày trồng trọt tạm vãn, thường thường là từ mồng 3 tháng giêng trở đi, thì nhân dân hai xã Tứ Xã, Sơn Dương có tục đánh quân. Những ngày mở đầu, đánh dạo thì các trẻ chăn trâu đâm đá nhau, ném đá, ném gạch vào nhau, đồn đuổi nhau rồi dần dần đến các thanh niên. Anh em ra xem, thấy bên mình núng thế hoặc thua chạy thì xông ra trợ lực. Bên này có trợ lực bên kia cũng có trợ lực. Trận đánh mỗi lúc mỗi tăng. Người đánh tăng, “chiến cụ” đưa vào trận cũng tăng. Từ những hòn đất, hòn gạch, tiến lên những hòn đá, có khi đem cả cối đá ra, tìm thế đất cao, đối đối phương đến gần thì lăn cối xuống cản bước. Tiến hơn nữa, đến gậy tày, tay thước, sào tre (dài độ 0,4m, 0,8m; 1m; 1,2m; 2m; 4m) thậm chí có cả nĩa mũi lao, chĩa ba tua, cung, nỏ...

Một số ức thuyết nói về chiến cụ từ xưa, quân hai bên đều có dùng mũi lao, giáo nhọn, mã



tấu, mộc mác, cung nỏ... để mọi người tập dượt cách đánh, cách đỡ cho ngày càng sắc sảo, tinh vi. Nhưng về sau, kinh qua nhiều giai đoạn lịch sử, nhất là ở những thời kỳ đen tối, nước nhà bị lệ thuộc, nhưng loại hình hội hè đình đám có tính chất thượng võ nói chung, hội đánh quân Gáp-Mường nói riêng, đều có sự ngăn trở, hạn chế, ít nhất cũng không được khuyến khích. Vì vậy mà tục lệ cứ giảm dần, trình độ kỹ thuật không tinh luyện, kỷ luật kém nghiêm túc, thường trong mỗi trận đánh có gây ra tổn thương đáng tiếc. Hai bên phải bàn bạc khoán ước với nhau: chủ yếu là đất đá, gậy gộc, cấm dùng những chiến cụ nguy hiểm. Các trận đánh diễn biến như vậy, mỗi ngày mức độ sát phạt càng tăng, cho nên, ở cả hai phía bất kỳ một ai, hễ có sức khỏe, có mưu trí được mọi người cổ vũ, đều ra hội đánh quân, dù thanh niên, thiếu niên, trung niên hay phụ lão, có khi cả phụ nữ.

Cho đến ngày mồng 3 tháng 3, ngày kết thúc, thì năm nào ở đây hội cũng xôn xao, rầm rộ nhất. Từ tờ mờ sáng, nghe tiếng trống, tiếng mõ, tiếng chiêng ở cả hai phía Gáp, Mường. Mỗi người đem theo một thứ “chiến cụ” sở trường tề tựu ở sân đình (đình

Thạch, bên Tứ Xã; đình Mường bên Sơn Dương). Sau mấy lời mật khấn của cụ thủ từ (chỉ thắp hương mật khấn thành hoàng, chứ không tổ chức cúng tế) và dứt một tràng pháo lệnh, tức thì cờ trống kéo quân ra “trận địa” (bên Gáp ra Nhà Thánh, bên Mường ra Độc Nấn). Phần nghi thức ngày, ngày càng giản lược đi. Những năm gần đây nhất (1930-1945) hầu như không còn nữa. Chỉ ở bên phía Mường, một hai gia đình có hoàn cảnh phong lưu, phú quý, tự động đem bánh trôi, bánh dưng ra đình cúng bái với nội dung cầu phúc riêng. Bên Gáp cũng có bánh trôi, bánh dưng, nhưng chỉ cúng ở nhà.

Riêng về tục bánh trôi, bánh dưng, có ức thuyết cho rằng tục đó được đặt ra một ý nghĩa khao thưởng. Chẳng những khao thưởng đối với những người đánh quân giỏi đã có công trong trận thắng của mình hoặc đã chặn được bước tiến của đối phương, mà cũng là khao thưởng cho hết thảy mọi người “tiền tuyến” cũng như “hậu tuyến”.

Nơi đánh quân là những cánh đồng, Nhà Thánh (bên Gáp - xã Tứ Xã, quê hương của Gò Mun lịch sử, cũng là quê hương của trò Trám trữ tình) và Độc Nấn (bên



Mường - xã Sơn Dương, tiếp cận về phía Đông khu di chỉ Phùng Nguyên và phía Nam khu di chỉ Sơn Vy), diện tích 7-8 ha, nằm giữa hai khu dân cư của hai xã Tứ Xã, Sơn Dương, phía bắc cách đền Hùng khoảng 8 km, phía đông bắc cách Việt Trì khoảng 10km. Hiện nay là khu ruộng hai, ba vụ lúa, màu quanh năm xanh tốt. Nhưng từ Cách mạng tháng Tám về trước thì chỉ để gieo mạ chiêm hoặc cấy ép một vụ mùa. Trong thời gian đầu tháng giêng đến đầu tháng ba âm lịch thì ruộng để không, chỉ để làm bãi đánh quân. Ở bốn góc có 4 cái giếng lớn, quanh năm không cạn nước. Và ở các phía ven làng, ven xóm đâu cũng có bờ lũy trồng tre, xoan, chàm, thừng mực và đắp đất cao ngang mặt, mở cổng lớn ra vào. Bên Gáp có cổng Kiểu, cổng Lỗ, cổng Chợ; bên Mường có cổng Cánh, cổng Rút (đến nay vẫn còn dấu vết các bờ lũy và các giếng).

Tuy là hội đánh quân Gáp-Mường đúng vào ngày tết Hàn thực, ngày 3 tháng 3, nhưng từ các cụ già cho đến mọi lứa tuổi ở cả hai xã Tứ Xã, Sơn Dương, không ai có tâm tư tình cảm gì với chuyện Giới Tử Thôi. Có lần quân Gáp thắng to, kéo sang Mường, tràn ngập cả xóm, làng.

Quân Mường sợ hãi rút hết vào đình, vào chùa, đóng chặt các cửa lại, nhặt gạch, đá, thậm chí bóc cả ngói ra để ném quân Gáp. Đến hết ngày, quân Gáp rút về, quân Mường mới dám mở cửa đình, chùa ra. Bảy giờ mọi người trông thấy số gạch ngói do mình ném ra đã chất thành bờ, thành đồng, liền chỉ vào bờ đá mà thề: Từ đây quyết không chịu thua trận như thế này nữa!

Sau đó một thời gian, quân Mường lại núng thế, bị quân Gáp dồn đuổi. Nhưng lần này, nhớ lại chuyện cũ, quân Mường đánh chuông, trống âm ỹ, kêu gọi cả làng ra, hô hào mọi người xung trận. Một số đông khách từ nơi xa đến xem cũng đều hưởng ứng. Lập tức thế trận thay đổi. Quân Mường trở lại áp đảo quân Gáp. Quân Gáp không kịp trở tay, chẳng những bị dồn về làng, mà còn bị dồn ra đồng. Có bộ phận bị dồn ra tới địa phận Bản Nguyên. Đến một quả gò giữa đồng, quân Gáp tự thấy xấu hổ, một người hô đứng lại rồi cầm một bát đập vỡ tan tành và thét lớn:

*- Từ nay quân ta không thể chịu hèn yếu đến thế này!*

Vì vậy, quả gò mang tên là gò *Êo*, ở cách đầu *On* 0,5km về phía



đông. *Êo*, tiếng địa phương có nghĩa là *đập*.

Trong hội đánh quân Gáp-Mường, ai mà chẳng đình ninh trong dạ nhớ rằng: Gáp với Mường là anh em kết nghĩa, có quan hệ gắn bó với nhau từ những ngày xưa, ngày xưa mới “chiêu dân lập ấp”, cùng thờ chung một vị thần (thần Xa Lộc); cụ thể nhất là đời đời tiếp nối những cuộc hôn nhân qua lại. Chẳng thế mà

đôi lúc đánh “giáp lá cà” hai bên trông nhau, cười với nhau; chẳng thế mà ngay trong những ngày đại hội, bên lễ “chiến địa” vẫn để ra hai con đường “tự do” cho Gáp Mường qua lại (bờ Vay, từ Gò Mun sang cổ Rút và bờ Vơn, từ quán tế sang Dụng Hiền); chẳng thế mà buổi sáng, buổi trưa vừa đánh quân với nhau, buổi chiều đã lại cùng ngồi ăn cỗ!<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Dương Văn Thâm - Tổng tập VNDG Đất tổ tập 2 (2000)

## HỘI HÀ THẠCH

<b>Thờ</b>	: - Tam vị Đại Vương - Ngũ nàng Công chúa - Đình Công Đại Vương - Thanh Sơn Đại Vương
<b>Địa điểm</b>	: Xã Hà Thạch, huyện Lâm Thao
<b>Thời gian</b>	: Mồng 5 tháng giêng, mồng 10 tháng 3 và mồng 10 tháng 10
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng 3
<b>Đặc điểm</b>	: Múa bông, hát nhà tơ, cướp cây bông

*Hà Thạch nao nức gần xa,  
Thì nhau về hội tháng ba, mồng  
mười.*

### Ca dao

*H*à Hà Thạch nằm ở một vùng đồi gò thuộc huyện Lâm Thao, bên tả ngạn sông Thao, gần thị xã Phú Thọ, xưa chia làm 8 giáp, gồm có Đoài Thượng, Đoài Hạ, Bắc Thượng, Bắc Hạ, Đông Chính, Đông Thượng, Nam Thượng và Nam Hạ.

Cụm di tích nơi đây gồm có đình Cả hay đình Hội Đồng, miếu Thượng hay miếu Lục Giáp ở xóm Đình, nay là xóm Hùng Thao, miếu thờ Thiên Sóc ngũ nàng đại vương (thường gọi chệch là *Săn sóc ngũ nàng*) gồm các ngài: chính vị Tiên Dung công chúa, Trưng Trắc, Trưng Nhị, Mai Hoa công chúa và Đào Hoa công chúa. Miếu cũng phối thờ Chủ Đồng Tử, chồng bà Tiên Dung. Tượng Tiên Dung ngồi, áo trào, đầu tóc



cải trâm, đội mũ nhỏ ở đỉnh đầu, tượng Chủ Đồng Tử đóng khố, áo vắt vai đứng ở bên dưới. Một long ngai màu đen thếp vàng, 2 áo vóc da đồng trong đó một mặc cho bài vị ở long ngai và một để năm sau thay. Ngoài miếu có bệ lộ thiên.

Miếu Trung còn gọi là miếu Nhị Giáp, chính vị thờ Bàn Bạc Lạc Thành đại vương tục truyền là con vua Hùng (?). Cùng thờ là Đinh Công Tiết, tổ họ Đinh ở xã (khi Lê Hoàn lên ngôi, từ Hoa Lư về đây lập nghiệp, là quan võ, có lẽ đây là họ lập ra làng, là họ gốc) dân thờ gọi là “quan tướng”, là “Đinh công đại vương”. Còn thờ ông Hồ gọi là Bát Bộ bát lang đại vương, dân cũng gọi là Quan sứ, là bộ hạ thần Tản Viên Sơn. Miếu Hạ xóm Tiên Thị, ghềnh Tiên Thị bên sông, còn gọi là miếu Phe Nam, gồm cả Nam Thượng, Nam Hạ, chính vị là Cương Kiên - Cương Nghị đại vương, truyền là tướng nhà Hùng. Cùng thờ có: Nha Sơn đại vương tức Thanh Sơn đại vương là tướng của thần Tản Viên, Dí Dàng (?) đại vương, Thượng tướng quốc công thần là Trần Nguyên Hãn (đi bán dầu qua đây được thần nhân báo mộng vào Lam Sơn tìm vua Lê).

Lễ hội của Hà Thạch vào 2 kỳ mùa xuân, mùa thu. Ngày mồng 8 tháng 3 có hội chùa làng, nếu

chùa kéo 1 phướn cái, 2 phướn con tức là tiệc ngày 10 tháng 3, miếu Thượng có mổ trâu, nếu chỉ kéo một phướn cái là không mổ trâu.

Chùa làm cỗ chay với bánh đa, dưa chuột, đậu phụ, hoa quả, trầu cau tươi phong lá chuối, muối phong lá chuối, 20 hòm bỏng mật (hòm là chiếc bánh vuông), oản gọi là *xôi lông*, mỗi cỗ xôi lông là 3 đấu gạo nếp.

Tiệc chay này cũng do giáp cử người làm. Người được giáp cử phải ăn chay, gia đình không có tang, dụng cụ làm bỏng đều là đồ mới chưa dùng bao giờ. Mật cũng mua của người không có tang, giọt đẹp, mua về treo lên, khi làm bỏng, thiết lập bàn thờ để vào “nèm” làm lễ. Lấy dầu sỏ xoa lòng chảo và ngoài cổng phải treo cửi cấm người ngoài không ai được vào xem, người nhà phải kiêng ăn hành mỡ.

Người chấp sự (chịu việc làm bỏng) phải ăn chay: rau luộc, đu đủ, vùng lạc... Nếp rang cho nở hoa giã thành bột, rây kỹ trộn mật rồi nấu đóng thành bánh như chiếc bánh chưng vuông gọi là hòm bỏng, đủ 20 chiếc. Khi đội cỗ chay ra chùa phải che đậy cẩn thận, ai gặp là phải tránh, không được cười đùa. Mồng 10 tháng 3



là ngày hội chính của làng Kiệu, từ miếu thượng, miếu Trung, miếu Hạ đều rước về đình Cả.

Khai châu mở đám, tối mồng 9 cáo tế, chủ tế cùng một bà nhà tơ đứng tuổi vào thắp đèn lò mớ trong đình và hai người đứng chung một chiếu, làm lễ được gọi là “*chào vào*”, khấn các họ nội tịch ở xã mời các tổ họ về dự lễ. Chủ tế ghé tai búi cổ bà nhà tơ khấn thầm từng tên tổ họ để mời, bà nhà tơ lại xướng to lên, chiêng trống âm ỉ nổi lên át tiếng bà nhà tơ vì không muốn lộ tên húy các cụ tổ họ. Khấn có câu: “Xin mời ông bái họ Đinh phụng nghinh thánh giá lại ngự tại đình, Đinh Văn...” hay “Xin mời ông bái họ Trần phụng nghinh thánh giá lại ngự tại đình, Trần Văn...”

Năm nào được mùa, vào đám 5 ngày, thường thì chỉ 3 ngày. Tối mồng 9 phụng long ngai ra châu, mặc áo châu, hát nhà tơ suốt đêm tới sáng. Sáng mồng 10 phụng long ngai ra kiệu, 10 giờ sáng rước kiệu các miếu về đình Cả. Mỗi ngày một lần cáo tế vào buổi tối, trong đó kiệu đền Thượng ngồi chính giữa, kiệu Trung và Hạ hai bên.

Vào ngày giã đám, 5 cô nhà tơ mang áo cộc, đội khăn màu chạy rồng rắn, cô đi đầu mặc áo vàng

giơ tay múa và tay trái đưa về phía trước làm đầu rồng, người đi sau một tay nắm thắt lưng người đi trước, một tay múa, người đi cuối cùng đưa một tay ra phía sau làm đuôi. Các cô múa lượn chung quanh các kiệu sân đình. Một bà nhà tơ cầm 2 cây bông múa rồi ném một cây về mạn ngược, một cây về mạn xuôi, có ý là lên núi xuống biển. Mọi người ào vào cướp. Cây bông nhuộm 5 màu cầm ở hai tay vừa múa vừa hát, những người chạy rồng rắn mỗi người mang một màu áo. Áo với khăn bịt đầu không được cùng màu. Câu hát cuối của người múa bông hát giã: “Sơn trả về sơn, thủy trả về thủy” là rước long kỷ ra kiệu hồi loan.

Trong các câu hát nhà tơ, có câu chỉ về Tiên Dung - Chủ Đồng Tử:

*Trăm thứ huê lấy huê gì làm chúa  
Lấy bông huê lúa làm chúa muôn  
huê*

*Vấn vít bên sông ai gọi dò,  
Gọi dò chẳng thấy đứng đấy mà trông,  
Bãi cát đường xa, thiếp đưa anh  
chàng về ...*

Ngoài hội chính ở đình Cả, miếu Lục giáp, mỗi nơi lại có ngày hội riêng trong năm có mời các giáp tới dự. Miếu Trung tổ chức hội vào mồng 5 tháng giêng. Vào tiệc mỗ 2 lợn, cúng ban thờ ông Hồ có hèm miến thịt lợn



sống hình quân cờ mỗi chiều độ 7 tấc ta. Có tiệc chay gồm 20 hòm bỏng mật đưa sang lễ chùa. Miếu Hạ tổ chức hội làng vào mùng 10 tháng 10. Dân làng làm tiệc chay đưa sang chùa làm lễ Phật, lễ Thánh.

Hội Hà Thạch là nét đẹp của văn hóa vùng đất đỏ. Hát nhà tơ sau này có sự phát triển tiếp nối với hát ca trù ở Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội), nơi thờ Đinh Dự, Mãn Đường Hoa ở thế kỷ 15. Hội chính vào 16 tháng 4 âm lịch. Hà Thạch có múa bông, hát xoan trong lễ hội. Còn Lỗ Khê có múa bông, hát thờ trong đêm trước

nhà thờ tổ. Gần đây, khúc hát Hồng Hạnh, Non Mai<sup>(1)</sup> đã được sưu tầm với lời ca từ cổ kính, tương truyền là do Bạch Hoa công chúa sáng tác. Khúc ca chỉ hát trong đền mỗi năm 1 lần, không hát ở nơi khác. Xin trích một đoạn:

*Tôi mừng vua đăng quang bảo vị  
Vạn dân đều phú quý vinh hoa  
Đã dẹp can qua  
Ý trời đã tựa, dân ta sang giàu  
Ngồi câu sông Vị Thủy  
Đêm thanh nhàn vẽ lấy làm câu.  
Nhường sĩ ở đâu  
Tứ dân nhường sĩ ở đâu  
Một mai thi đỗ, danh thơm để  
truyền.*

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Hoa mai và cây mai có vẻ đẹp thanh khiết và cao quý như phẩm chất của quan Ngự sự trong triều đình. Theo Văn hiến thông khảo, thơ Lưu Hành Giản có câu: Ngã thường phẩm Giang mai, chân chính hoa quân tử. (Ta thường bình phẩm hoa mai ở Giang Nam, thật đáng là quan Ngự sự các loài hoa). Thơ Hồng Đức Quốc âm thi tập có câu:

*Hội lành được dự Quỳnh Lâm yến  
Tiết ngọc trắng nhường Ngự sử mai.*

Ngày xưa kỳ thi Hội chọn lấy đỗ Tiến sĩ được tổ chức vào mùa xuân, cùng với dịp hoa mai nở. Bảng ghi tên những người thi đỗ do đó cũng gọi là bảng mai, hoặc bảng xuân. Truyện Lưu nữ tướng có câu:

*Hội xuân đầu chiếm bảng mai  
Cảm công đèn sách dùi mài bấy lâu.*

<sup>(2)</sup> Theo Nguyễn Khắc Xương Tổng tập VNDG Đất Tổ tập 2 (2000); Tạp chí Hán Nôm - số 3/2001; Hát cửa đình Lỗ Khê -Sở VH TT HN -1980.





## HỘI ĐỀN HÙNG

<b>Thời</b>	: Các vua Hùng
<b>Thời gian</b>	: Mồng 8 đến 10 tháng 3 âm lịch
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng 3
<b>Địa điểm</b>	: Đền Hùng, thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu
<b>Đặc điểm</b>	: Múa hát xoan - Chàm thau - Đâm đuống

Nhân dân Vĩnh Phú<sup>(1)</sup> đã dành tới 700 nơi thờ cúng các vua Hùng và dòng dõi cùng tướng lĩnh, tại 200 trong số trên 350 làng xã của tỉnh. Hội đền Hùng là lễ hội mang tầm vóc quốc gia. Hằng năm, cứ đến ngày mồng 10 tháng 3, con cháu cả nước trở về nơi cội nguồn của dân tộc để dự ngày giỗ Tổ.

### KHU DI TÍCH HÙNG VƯƠNG

Khu di tích đền Hùng là một quần thể kiến trúc đẹp trên núi Nghĩa, tức núi Hùng, thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Nơi đây, mỗi công trình kiến trúc đều hàm chứa nội dung huyền thoại hòa lẫn hiện thực, theo dòng lịch sử chảy trôi, làm cho người đi hội hôm nay như thấy quá khứ và hiện tại quyện vào nhau. Khí thiêng sông núi như tôn thêm cho ngày hội non sông thêm rạng rỡ, từ đó thành đạo lý “uống nước nhớ nguồn”.

Theo quốc lộ số 2 Hà Nội-Lào Cai, khách hành hương đi

từ Hà Nội đến Việt Trì (đường ô tô dài 85km). Từ Việt Trì chỉ còn 15km nữa là đến đền Hùng. Theo đường sắt Hà Nội-Lào Cai, khách có thể xuống ga Tiên Kiên đi xuống, hoặc ga Phú Đức đi lên, đường cũng không xa lắm. Ngoài hai đường chính ấy, còn nhiều nẻo “đường mòn” quen thuộc khác của người địa phương và cũng có nhiều cách đi khác, mà cứ tới dịp hội giỗ Tổ là người khắp nơi nườm nượp đổ về. Nào xe, tàu, thuyền và đi bộ, không ai quản ngại xa xôi.

Từ cổng đền lớn (Đại môn) dưới chân núi, bức đại tự phía trên mang dòng chữ “Cao sơn cảnh hành” (núi cao đường lớn) vui vẻ chào đón mọi người. Phía đối diện của cổng đền là nhà công quán nay xây dựng thành “Nhà bảo tàng Hùng Vương” rất đồ sộ. Vượt 225 bậc thang xi măng, khách tới đền Hạ, nơi bà Âu Cơ sinh bọc trăm trứng nở thành một trăm người con trai. Lạc



Long Quân dẫn 50 người xuống biển, Âu Cơ dẫn 49 con lên rừng, để lại người con trưởng làm vua, xưng là Hùng Vương, định đô ở Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang.

Cái “vốn dân số” ban đầu ấy đã phát triển thành các dân tộc trên đất Việt Nam, người miền xuôi cũng như người miền núi, đều là anh em một nhà.

Khu vực đền Hạ và chùa chính là nơi Hồ Chủ tịch đã nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn quân Tiên phong trước khi về tiếp quản Thủ đô (1954). Câu nói: “*Các Vua Hùng đã có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*” ngày ấy, vẫn sẽ mãi mãi âm vang trong tâm thức người Việt Nam.

Sân đền Hạ và chùa cũng là nơi rộng nhất và bằng phẳng nhất, trong toàn bộ khu di tích.

Vượt 168 bậc nữa là tới đền Trung, nơi ngày xưa các vua Hùng thường lui tới bàn việc nước cùng các Lạc tướng. Cũng tại đây, Lang Liêu, chàng hoàng tử nghèo, hiếu trung, đã dâng biểu vua cha nhân ngày tết cả, những tấm bánh chưng, bánh giầy, do mình làm ra bằng hạt gạo mình trồng được. Lại vượt

102 bậc nữa tới đền Thượng. Xưa kia, vua Hùng thường cùng các lão làng lập đàn tế trời đất, cầu thần lúa. Cũng là nơi Hùng Vương thứ 6 lập đền thờ thánh Gióng, chiến thắng sau khi dẹp được giặc Ân. Cạnh đền có ngôi làng nhỏ, cổ kính, là Mộ Tổ. Được biết, làng này xây vào thời nhà Nguyễn.

Từ đền Thượng phóng tầm mắt về phía trước, khách có thể chiêm ngưỡng 99 ngọn núi lớn nhỏ, hình bầy voi quỳ hướng về núi Mẹ - Nghĩa Lĩnh uy nghiêm, riêng 1 con quay lưng lại “*ăn ở ra lòng riêng tư*” đã bị mất đầu, mãi mãi phải xa lìa bầy đàn nguồn cội. Bài học bằng đá cho tới nay vẫn có giá trị nhắc nhở hậu thế về lòng hiếu nghĩa ở đời. Trở xuống đền Hạ chếch về phía đông nam là đền Giếng. Trong đền có giếng Ngọc, nước trong như tên gọi. Xưa kia 2 công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa, con vua Hùng thứ 18 hằng ngày soi bóng, chải tóc vấn khăn.

Chung quanh các đền Thượng, đền Trung và đền Hạ, mỗi nơi đều mang một sự tích. Các cụ cho biết, từ trước thời Lý - Trần, ở đây mới chỉ có đền Trung do thôn Trẹo thờ cúng. Thôn này có nhiều gỗ Trẹo nên lấy tên gỗ đặt



tên cho thôn. (Cũng như xóm Thị cũng là nơi có cây thị vậy). Người làng Treo nên sau có họ Treo, và viết chữ Hán thành họ Triệu và rồi thành làng Triệu Phú. Làng Triệu Phú dân số phát triển lên chia thành 3 làng Triệu Phú, Cổ Tích, Vi Cương. Vì tách thành 3 làng mới nên xây thêm 2 ngôi đền nữa để làng nào cũng có đền thờ vua Tổ. Làng Cổ tích giàu có hơn nên làm đền Thượng. Làng Vi Cương ở xa hơn nên làm đền Hạ; còn làng Triệu Phú là gốc nên vẫn được thờ cúng ở đền cũ, là đền Trung.<sup>(2)</sup>

## HỘI ĐỀN

Hội đền Hùng có từ bao giờ? Câu hỏi vẫn còn là sự hấp dẫn, tìm tòi của nhiều nhà nghiên cứu. Theo truyền thuyết và ngọc phả, có thể hội đền Hùng bắt đầu từ thời Thục Phán. Phải chăng từ sự cảm kích được vua Hùng nhường ngôi mà Thục Phán dựng cột đá thờ, và từ việc trông nom hương khói tại đền Hùng mà thành lễ hội? Còn ca dao thì từ bao đời vẫn ca hát:

*Dù ai đi ngược về xuôi,  
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.  
Muôn đời truyền mãi câu ca,  
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm.*

Theo cuốn “*Hùng đồ thập bát diệp thánh cương ngọc phả*” do Nguyễn Cỗ soạn năm 1470; năm 1600 sao lại, có đoạn: “Phụng ban hương Trung Nghĩa làm dân trưởng tao lệ, cấp 500 mẫu ruộng tại xã Hy Cương, lại cho thu tô thuế ruộng của một vùng phía trên từ Tuyên Quang, Hưng Hóa, phía dưới đến Việt Trì đều đem nộp cho dân trưởng tao lệ làm hương hỏa thờ phụng “*Thập bát diệp Hùng đồ*”.<sup>(3)</sup>

Lễ hội đền Hùng là dịp giỗ Tổ thiêng liêng. Hằng năm, vào cuối xuân, nhân dân cả nước lại hướng về đất tổ, nô nức hành hương, tưởng niệm các vua Hùng, dòng vua mở nước và dựng nghiệp lập ra nhà nước Văn Lang cổ đại.

*Tháng giêng giỗ thánh Sóc Sơn,  
Tháng ba giỗ Tổ Hùng Vương nhớ về.*

Hoặc là lời kêu gọi còn tha thiết hơn:

*Dù ai đi gần về xa,  
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mồng mười,  
Dù ai đi ngược về xuôi,  
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.*

Hội kéo dài từ mồng 8 đến 11 tháng 3, nhưng từ ngày mồng 1 tháng 3, con dân cả nước đã kéo về dâng hương đón hội.



Ngày giỗ Tổ chình thức xưa kia là 11 tháng 3. Còn ngày 10 tháng 3 các chức sắc sở tại hành lễ trước. Nay mồng 10 tháng 3 khẳng định là ngày chính hội. Việc tế lễ trước năm 1945 do viên tuần phủ Phú Thọ làm chủ tế. Hai viên tri phủ Lâm Thao và tri huyện Phù Ninh làm bồi lễ, thừa phái phủ Lâm Thao đọc văn. Còn các viên tri phủ, tri huyện, tri châu khác vào các chân đông xướng, tây xướng, tiến hương, tiến lửa... Khi lễ có phường nhà tơ Do Ngãi múa thờ. Việc tế lễ được cử hành rất trang nghiêm tại đền Thượng.

Ngày nay, Bộ Văn hóa Thông tin quản lý, hội được tổ chức theo yêu cầu quốc lễ do Bộ phụ trách hoặc ủy nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì.

Năm nào hội cũng nhận nhịp chào đón hàng chục vạn người hành hương từ mọi miền đất nước, cũng như kiều bào và khách nước ngoài.

Hội được mở đầu bằng buổi quốc lễ sáng mồng 10, sau đó là các đám rước đặc sắc, các cuộc hát thi cùng các trò chơi truyền thống của người Việt, người Mường.

Theo hội lệ, 3 làng sở tại là Cổ (Cổ Tích), Vi (Vi Cương), Treo (Triệu Phú) cùng tổ chức đám rước tới đền. Đám rước có voi (nan), ngựa (gỗ), với ý nghĩa muôn loài quy phục vua Hùng, đồng thời cũng là tượng trưng việc “chú rể Sơn Tinh” mang quân giá đi đón “cô dâu My Nương” trong lễ thách cưới và đưa cô dâu. Đám rước cỗ chay và mâm ngũ quả không được thiếu cùng với lễ vật là bánh chưng, bánh giầy; nhắc lại sự tích Lang Liêu, cũng là nhắc nhở công đức các vua Hùng đã dạy dân trồng lúa.

Những năm được mùa, các làng Chu Hóa, Sơn Vi, Do Ngãi, Trung Đức, An Thái, Diễm Lau, Tiên Cát... lân cận và bên kia sông Lô cũng nô nức rước ngai thờ của làng về dự lễ giỗ Tổ, lễ vật ngoài bánh trái còn có cỗ tam sinh gồm lợn sống (cạo lông, bỏ lòng, mổ chài phủ kín toàn thân con vật), bò, dê mỗi thứ một con cũng đều cạo sạch lông, thui vàng để nguyên con, cùng với xôi trắng, tím, đỏ và rượu mông.

Nghi lễ trong hội rất đặc sắc, có tới 40 làng rước kiệu từ đình làng mình tới châu tại chân đền. Các kiệu tập trung ở đây để chấm giải. Kiệu nhất của năm nay thì năm sau được rước lên đền



Thượng, còn kiệu năm nay được rước là kiệu của năm ngoái. Điều này tạo nên sự thường xuyên cố gắng của các làng về ý thức với vua Tổ và tạo nên sự long trọng và tôn nghiêm của ngày giỗ Tổ.

Đám rước có kiệu bát cống, kiệu long đình, hai ông hiệu cờ cầm cờ nheo nhỏ chỉ huy, một ông đi trước, 1 ông theo sau kiệu. Lễ phục là áo võ sinh màu đen thêu rồng mây trước ngực. Trên hai vai mỗi ông gắn 4 lá cờ màu đỏ, đội mũ võ, chân quần xà cạp, hia đen. Một ông hiệu trống mang trống khau giữ nhịp. Tám người vác chập kích (bát bửu) đi trước kiệu, mắt nhìn phía trước, bước chậm rãi và nghiêm. Tám người vác cờ theo sau. Phía trong 2 hàng người chập kích là phường bát âm, mặc áo the quần trắng, thắt lưng lụa xanh, đỏ, đầu đội khăn xếp đen. Kiệu có 2 lọng 2 bên. Mỗi ông hiệu trống, hiệu chiêng đều có lọng che. Trống, chiêng đánh 3 tiếng một đôi đáp nhau. Người rước đi bước một. Cứ khoảng 15 phút lại đánh 3 hồi đồ dòn. Ông hiệu cờ phát đi, phát lại lá cờ theo nhịp chung. Ông hiệu trống vừa bồi trống vừa reo “*hú...u*” 3 lần. Tất cả đồng thanh “*huy...huy...*” hưởng ứng. Nhưng đi đầu đám rước thường là 2 thanh niên đi 2 bên vác biển

nhỏ sơn son thếp vàng, một khắc chữ “*hồi ty*”, một khắc chữ “*tĩnh túc*”<sup>(4)</sup>.

Đoàn người bồng hò reo khi tới đền Hạ. Những người vác cờ xí chạy vòng quanh đền. Các cổ kiệu chột chuyển động nhanh, rập rình như có phép lạ, gọi là “*kiệu bay*”; “*kiệu bay*” là thánh vui, có ý nghĩa là điềm lành.

Trong lúc đó, khi tế lễ xong ở đền Thượng, có múa hát xoan thờ trình thánh. Đây là loại hát mùa xuân (*xoan*), dân ca của tỉnh Phú Thọ. Mở đầu, ông trùm phường xoan Kim Đức - phường nổi tiếng - cùng chủ tế đứng trước hương án hát chúc bằng bài khấn nguyện. Sau đó là một kép trẻ đeo trống nhỏ trước ngực ra làm trò giáo trống, giáo pháo. Kép xoan cũng có thể hát vài “*quả cách*” đoạn vui với những lời cầu mong sung túc của nông gia xưa. Tiếp theo, bốn cô đào ra hát thờ nhang và dâng hương bằng giọng hát lễ lối. Rồi đến những bài ca thánh thần kết thúc phần nghi lễ của *Xoan*.

Ở đền Hạ có hát ca trù (hát nhà tơ, ả đào) cũng là loại hát thờ trước cửa đình, mừng dâng thánh trong dịp hội làng, do phường Do Nghĩa trình diễn.



## CUỘC THI TRÒ CHƠI VÀ ĐUA TÀI

### *Thi rước kiệu*

Các lão làng cho biết thêm, những năm phong đăng hòa cốc, hội lớn có tới 7 làng thuộc hai phủ (Lâm Thao và Phù Ninh) tham dự thi rước kiệu. Có nơi rước tới 3 kiệu như kẻ Xốm. Kiệu phải sang, đẹp (sơn, thếp mới); quân cờ, quân kiệu phải đủ đồng phục và rước lên núi vẫn giữ được thăng bằng đồng bộ giữa kiệu, tàn, tán, lọng; không xô nhau hoặc lúc nhanh lúc chậm... Đó là những chuẩn mực để ban giám khảo chấm.

### *Đu tiên*

Ngoài sân đền Hạ, ở nơi thoáng đãng có đu tiên. Đu làm theo hình guồng lấy nước ở miền núi, có từ 4 đến 8 bàn đu (ghế ngồi). Mỗi bàn đu có 2 cô tiên (cô gái Mường trẻ, xinh và mặc đẹp). Đu quay đều đặn là do các cô luân phiên lấy chân đạp đất. Đu tiên là trò chơi, cuộc biểu diễn đẹp mắt, nhịp nhàng dành cho cho nữ. Đu quay như guồng nước chuyển nước từ ao đầm vào ruộng. Các cô tiên vừa đu vừa hát.

*Này lên! Này lên! Này lên!  
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng  
Vương*

.....

*Đu tiên mới dựng năm nay,  
Cô nào hay hát kỳ này thì lên.  
Tháng ba nô nức hội đền,  
Là ngày giỗ Tổ mấy nghìn năm nay...*

### *Ném còn*

Ở một bãi rộng khác bên ven đồi, trai gái rủ nhau chơi ném còn. Còn là quả cầu to bằng quả cam hoặc quả bưởi nhỏ, bọc vải, trong ruột nhồi bông hoặc cỏ, phía đuôi có tết những tua lụa màu ngũ sắc sặc sỡ. Giữa sân còn trồng một cây tre trên có vòng rộng 30 cm, gọi là vòng còn. Vòng còn được dán kín bằng tờ giấy hồng mỏng. Người chia làm 2 phe, nam riêng, nữ riêng, số lượng không quy định. Người nào tung quả còn lọt vòng, làm thủng giấy hồng sang bên kia là được cuộc. Người xem đứng bên ngoài quây tròn hò reo tán thưởng. Người xưa quan niệm đây cũng là trò chơi phong tục, cầu lộc, cầu duyên. Nam nữ tượng trưng cho âm dương. Ai ném trúng vòng còn, năm ấy sẽ gặp duyên may hạnh phúc.

### *Chàm thau*

Vào những thập niên đầu thế kỷ 20, người Mường còn mang trống đồng về dự hội. Trống được treo thẳng đứng trên giá. Mặt trống ở phía trên; miệng trống



loe, đặt trên một cái hố nông đào sẵn. Người ta dùng chày đâm thẳng xuống mặt trống đồng. Âm thanh phát ra từ hố, nghe âm vang như tiếng núi, tiếng rừng vọng lại. Đây là trò diễn “chàm thau” (đâm trống đồng). Biểu diễn *chàm thau* có người làm *cái*, người làm *con*. Người *cái* cầm 2 dùi; *con* cầm một dùi. *Cái* đánh trước, *con* đánh sau một cách nhịp nhàng theo tiết tấu riêng, hợp với thân hình đong đưa, uyển chuyển của *cái* và *con*.

*Chàm thau* gợi lại lối sống *bầy đàn* của người tiền sử chất phác trong những đêm lửa trại.

#### *Đâm đuống*

Ngoài *chàm thau* lại có *đâm đuống* hay *chàm đuống* cũng của đồng bào Mường. *Chàm đuống* là lối giã gạo trong cối gỗ hình thuyền dài, do phụ nữ trình diễn. Người *đâm đuống* tay phải cầm chày tay trái cầm bó lúa, trở lúa đều nhịp chày. Cuộc biểu diễn mang mục đích cầu mùa nghề nông.

Lễ hội xưa còn biết bao trò chơi vui khỏe khác như bắn nỏ, đấu vật, chơi cờ hay múa rối, mà lời chào mời tha thiết vẫn để lại cho tới hôm nay:

*Hội đền vui lắm ai ơi,  
Kể thời giỗ Tổ, người thời du tiên.  
Tổ tôm đánh ở bên trên,  
Cờ người bên dưới, đôi bên vui vầy.  
Lại thêm phường rối leo dây,  
Múa dao, tung quả có hay chăng là.  
Lại thêm có đám xướng ca,  
Để cho trai gái gần xa vui vầy...*

Hội đền Hùng hay giỗ Tổ Hùng vương là ngày hội quần tụ, ca ngợi sự hưng thịnh của nòi giống, là biểu tượng của tinh thần cộng đồng, nhắc nhở người Việt Nam chung sức xây dựng đất nước ngày một phồn vinh. Người đến mang theo lòng ngưỡng mộ sâu đậm về quê cha đất Tổ, một tín ngưỡng đã ăn sâu vào tâm thức người Việt Nam, cho dù sống ở bất cứ phương trời nào.

Về dự hội đền Hùng, với sự hùng vĩ của núi non và sự độc đáo của quần thể đền đài, kèm theo những huyền thoại hấp dẫn ghi nhận những dấu tích, những kỷ niệm ấm áp của người xưa; sự tinh khiết và đặc sắc của lễ vật dâng cúng; sự trang lệ và trình tự điều hành của hệ thống đồ tế khí; sự đồng bộ trong lễ phục cùng sự nghiêm túc của quân cờ, quân kiệu; cuộc biểu diễn nghệ thuật múa hát cùng những âm thanh trầm hùng của các nhạc cụ cổ sơ như những vang vọng của một thời tiền sử, gợi lên hình ảnh lối sống chất phác và những sinh



hoạt quần thể của tổ tiên xa xưa; sự tán thưởng và hưởng ứng nồng nhiệt của khách hành hương, người dự hội... tất cả như hợp lại thành bản hòa tấu lớn, tạo nên sự uy nghi và sức cuốn hút mạnh mẽ của lễ hội, khiến người trẩy hội sau những lễ dâng hương thành kính và tham dự những sinh hoạt văn hóa đặc sắc, càng

khắc sâu hơn ý thức về đất Tổ và cội nguồn dân tộc... Và khi ra về, có thể mua làm quà ở những quầy hàng đặc sản địa phương quanh chân núi Nghĩa, nào bưởi Đoan Hùng, dưa Tam Đảo, chè Phú Thọ, hoặc những loại hàng thủ công mỹ nghệ khác...

Lê Trung Vũ & Lê Hồng Lý

<sup>(1)</sup> Gồm tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phú.

<sup>(2)</sup> Theo ông Lê Tượng, Giám đốc Bảo tàng Hùng Vương.

<sup>(3)</sup> Tài liệu do ông Nguyễn Lộc, Sở VH-TT Phú Thọ cung cấp.

<sup>(4)</sup> Hồi tỵ: tránh đi. Tục kiêng xưa, đám rước tượng trưng cuộc hành quân xuất trận. Những người có tang hoặc tàn tật (bị coi là rủi ro) phải tránh đi để việc quân được may mắn.

Tĩnh túc: yên lặng, cung kính. Trước đám rước mọi người phải yên lặng tỏ lòng cung kính. Đây là 2 biển giữ an ninh, trật tự cho đám rước.





## HỘI CHƠI TRÂU HÀM RỒNG

**Thờ** : Các vị thần là tướng của Hùng Vương  
**Thời gian** : Mồng 5 tháng 5  
**Địa điểm** : Chợ Nành, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh  
**Đặc điểm** : Thịt trâu cúng thần trên mô đất giữa chợ

Đó là hội chơi trâu làng Cảo thuộc xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ. Theo đường quốc lộ số 2 Việt Trì đi Phú Thọ, từ Việt Trì lên khoảng 16 km là đến xã Phù Ninh, một xã nằm trong vùng văn hóa liên quan đến sự tích về các vua Hùng và tướng lĩnh của vua. Vì thế, ngay trong một xã mà mỗi làng đều có những phong tục đặc sắc riêng, như làng Cảo với hội chơi trâu và chợ Nành nổi tiếng.

Hội chơi trâu làng Cảo diễn ra vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, vào phiên chợ đầu tiên trong hai phiên duy nhất trong năm của chợ Nành. Tuy vậy mọi việc chuẩn bị liên quan đến ngày hội được bắt đầu từ những ngày đầu xuân. Đó là tiệc bánh giầy đầu xuân vào ngày mồng 2 Tết tại miếu Lạn của làng. Lễ này gọi là lễ trình thánh để mở tiệc vui xuân.

Để có được bánh giầy vào hôm đó, từ trước Tết nhà nhà trong làng đã chuẩn bị gạo, đỗ. Làng có tục làm mo tế thần, tức là những gia đình nào có con trai thì phải

làm mo. Có bao nhiêu con trai thì làm bấy nhiêu mo, cho đến người thứ 5 thì thôi không phải làm nữa. Mỗi mo phải làm 12 quả bánh nặng khoảng nửa kilogam gạo. Riêng cỗ thờ ở miếu làng cử 4 người trong số những người làm mo theo lượt mà sắm cỗ tế thần. Mâm cỗ gồm có bánh giầy, rượu mọng. Việc làm bánh được chú ý rất cẩn thận. Lúc giã bánh do trai tráng trong làng đảm nhận, nhưng đến khi bắt bánh phải là một ông trùm và hai chức dịch, những người có chức sắc mới được làm bánh thờ. Tương truyền có tục bánh giầy là do khi xưa các tướng lĩnh của vua Hùng qua đây, dân làng làm cỗ mời họ, mọi người ăn uống vui vẻ nhưng có món bánh giầy là được quý hơn cả và là món ăn ngon. Thấy vậy, từ đó trở đi mỗi khi tiệc lệ dân làng đều làm bánh giầy và rượu mọng với ván xôi gà. Lệ làm bánh giầy được lưu truyền từ đời này qua đời khác như một mỹ tục của làng.

Tiệc xuân lớn thứ hai là tiệc ở miếu Lạn vào ngày 12 tháng 2. Vào ngày đó dân các giáp



mở tiệc cúng thần. Từ ngày 11, buổi chiều các giáp đem cỗ bàn ra miếu (gồm xôi, gà) làm lễ cáo ngự. Sáng 12 là ngày chính, tiệc xôi được đặt trên ván, gà thịt để sống không luộc, chỉ luộc lòng và gan mề cuộn lại thành cuộn tròn đặt lên cúng. Bên ngoài cuộn lòng gan mề ấy là 12 cây kiệu non rửa sạch để cả rễ và củ, lá. Kiệu cũng được cuộn tròn lại luộc chín rồi đặt lên đĩa cùng với ván xôi, lòng gà để tế thần. Làm như vậy vì theo truyền thuyết, khi các tướng lĩnh của vua Hùng đi đánh trận qua đây, vì vội vàng nên dân làng không kịp nấu thịt lợn gà mà chỉ kịp luộc lòng gà và kiệu để quan quân ăn, cho nên sau này dân làng cứ theo tục đó mà làm để nhớ lại tích xưa. Chỉ khi tế lễ xong xuôi người ta mới đem số thịt sống làm lễ để nấu nướng và ăn uống, khi đó không phải cúng nữa. Tiệc tháng 2 kết thúc, dân làng chuẩn bị và mong đợi đến ngày hội chợ và chơi trâu.

Chợ Nành của làng Cáo còn gọi là chợ Hàm Rồng, là một chợ khá đặc biệt, bởi vì một năm chỉ họp có hai phiên vào mồng 5 tháng 5 và mồng 10 tháng 10 âm lịch. Hai phiên chợ ấy, người ta cũng mang đến đây đủ mọi thứ hàng hóa để buôn bán trao đổi tập nập. Song có lẽ quan trọng nhất là họ đến để xem cuộc chơi trâu của làng Cáo.

Để có được cuộc chơi trâu vào ngày 5 tháng 5, người ta phải công phu chuẩn bị từ trong năm. Chơi trâu của làng Cáo nhưng do bốn làng trong xã Phú Ninh tham dự. Phú Ninh có bốn làng là Cáo, Phú Mãn, Ngọc Trù và Ngọc Khôi. Mỗi làng này phải chọn mua một con trâu để chơi vào hôm hội chợ Nành. Trâu phải là trâu đực, to, béo, đen tuyền. Khi mua phải xin âm dương xem thánh có ứng thì mới mua. Sau đó giáp đăng cai phải cử người làm mo để nuôi trâu cho đến hôm hội chợ đem ra đấu rồi mổ thịt tế thần. Vào ngày hội tuy có bốn con trâu chơi nhưng người ta chỉ mổ hai con, còn lại hai con để đến tiệc cầu vào ngày mồng 10 tháng 10. Hai con bị mổ tế thần hôm mồng 5 tháng 5 là hai con thua cuộc, hai con thắng cuộc để đến tiệc tháng 10.

Người mo của giáp đăng cai ra sức chăm chút cho con trâu chơi. Người trong làng cũng đồng lòng góp sức cho trâu của làng mình với lòng mong mỏi chiến thắng. Đến ngày hội, người ta tắm rửa sạch sẽ cho trâu rồi đem đến chợ để chơi nhau với trâu ba làng kia.

Ở chợ, người ta đã chọn một bãi rộng, quây bãi ấy bằng những đoạn tre đực rất khỏe chắc, được chôn chặt tạo thành một lũy vững chắc. Trước khi đưa trâu vào bãi,



chúng đã được uống một số rượu nhất định đủ để hăng lên trong khi chơi. Từ hai ngả người ta dẫn trâu vào cửa bãi, đưa chúng vào bên trong rồi đóng lại. Hai con trâu được nuôi dưỡng từ lâu, chân cẳng, sừng đang cuồn cuộn lại được sự kích thích của rượu, liền lao vào nhau ác liệt. Người làng, khách đến chợ đứng bên ngoài vòng reo hò, bàn tán trước cuộc tỉ thí quyết liệt này. Cuộc đấu kéo dài đến khi phân thắng bại, người ta đưa cặp khác vào thay thế.

Kết thúc, dân làng đem hai con trâu bị thua đi mổ tế thần. Một điều đặc biệt là thịt trâu không bày vào bát đĩa mà người ta dùng những cái rế kết bằng dây rừng thay bát để đựng thịt. Trong lòng rế lót một miếng lá để đựng thịt cho khỏi rơi. Những rế ấy do đàn ông trong làng vào rừng làm. Thịt trâu được nấu chín và đựng vào những “bát dây” đặc biệt ấy, rồi đặt lên một mô đất nổi giữa chợ để cúng thần. Đó là một nền đất bằng phẳng rộng trên đó bày hương án, hương, hoa. Cúng lễ

xong người ta bày luôn ra chợ để ăn uống vui vẻ.

Dân làng kể rằng, nguồn gốc của hội chơi trâu chợ Hàm Rồng là để nhắc lại truyền thuyết thời các vua Hùng. Truyền rằng, khi các tướng lĩnh của vua Hùng đi săn qua chợ Nành thì thấy hai con hổ đang đánh nhau. Những người đi săn liền dùng giáo, mác xông vào giết hai con hổ rồi mổ thịt ăn ngay tại chỗ chợ ngày nay. Sau này chợ Nành không còn, nên để ghi nhớ lại sự tích người ta chỉ họp hai lần trong năm vào dịp chơi trâu mồng 5 tháng 5 và tiệc cầu mồng 10 tháng 10. Vì vậy hội chơi trâu chợ Hàm Rồng trở thành một ngày hội thú vị của dân xã Phù Ninh và cả vùng.

Đã lâu rồi lễ hội này không còn tồn tại nữa, song kí ức của người dân trong vùng vẫn không phai mờ về một sinh hoạt độc đáo trong quá khứ. Chắc chắn sẽ có dịp người dân khôi phục lại phong tục độc đáo này trong đời sống văn hóa hiện đại của mình.

Lê Trung Vũ & Lê Hồng Lý





## HỘI ĐUA TRẢI LÀNG ĐỨC BÁC

*Thời gian* : Mồng 10 đến 12 tháng 6  
*Chính hội* : Ngày 11 tháng 6  
*Địa điểm* : Làng Đức Bác, huyện Phong Châu  
*Đặc điểm* : Thi cả 3 ngày hội - 4 trải của 4 giáp

Nếu như làng Đào Xá có tục đua trải gắn với truyền thuyết đánh giặc, thì làng Đức Bác thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ mở hội đua với những lễ tục nông nghiệp, và kéo dài từ ngày mồng 10 đến 12 tháng 6. Trong 3 ngày đều có hội đua của 4 trải trong 4 giáp.

Mồng 10 mở đầu là ngày “bơi dáo”, hay còn gọi là “bơi trình thánh”. Ngày 11 mới là ngày đua chính thức. Trước đó, bốn cụ già thay mặt cho bốn giáp, mặc áo thụng, quần chùng, vào đình Cả trình thánh Ông, rồi sang đền Mẫu lễ trình thánh Mẫu, dự cuộc

cướp bông (gọi là quả cầu nước, tượng trưng cho hình ảnh mặt trời). Mỗi cụ già giành một quả cầu buổi đêm về đình Cả làm lễ, rồi sau đó các trải mới xuất phát bơi đua từ đền Mẫu.

Đường bơi đua là đền Mẫu - bến Diên Lâu (bên kia sông) - đình Cả. Khi tới Diên Lâu, mỗi trải giành một bó mạ đem về. Trải nào về đình Cả trước là đoạt giải.

Ngày 12 là cuộc “bơi đưa” để tiễn các “ngài” từ đình Cả về kẻ Nổi (xã Phượng Lâu, Việt Trì) ở bên kia sông.

Lê Trung Vũ

## HỘI ĐUA TRẢI LÀNG ĐÀO XÁ

*Thờ* : Thần bản cảnh  
*Thời gian* : Mồng 9 đến 10 tháng 7  
*Địa điểm* : Xã Đào Xá, huyện Tam Thanh  
*Đặc điểm* : Thi 2 thuyền, đực (hình chim) và cái (hình cá)

*Mồng chín có tiệc anh ơi!*  
*Mồng mười hạ trải, xuống bơi thờ thần.*

Ca dao

Người dân Đào Xá, thuộc huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ, có câu hát

về hội đua trải ở làng mình như thế. Hội đua ở đây thường gọi là “tiệc bơi”, mở vào dịp hè, mùa nước lên. Đặc biệt, hội bơi trải ở đây mở về đêm, khác hẳn với mọi nơi.



Sáng mùng 9 tháng 7, các chức sắc của làng làm lễ cáo yết thần linh ở đền. Tối hoàng hôn mới bắt đầu tiến hành nghi lễ hạ trãi. Tục quy định chỉ trai thanh tân mới được tham gia vào lễ này: *“Trai thanh tân bước vào đò kiệu...”*. Mỗi năm làng chỉ chọn hai trãi để dự thi: một trãi đục ở đầu mũi có gắn hình chim, một trãi cái ở đầu mũi có gắn hình cá.

Tương truyền, tục đua trãi ở Đào Xá gắn với một truyền thuyết về Lý Thường Kiệt. Vào thời Lý, có một lần đi kinh lý

trên phòng tuyến chống quân Tống, Lý Thường Kiệt ngược sông Hồng, theo dòng sông Cồ (nối sông Hồng với sông Đà) rẽ vào làng Đào Xá. Tại đây, ông vào đền cầu thần linh. Nửa đêm, hai chiếc thuyền rồng có đầy đủ quân lính và trang bị từ dưới nước nổi lên. Hai chiếc thuyền này đã góp sức cùng với quân của Lý Thường Kiệt đánh thắng giặc. Từ đó, hằng năm làng mở hội bơi trãi để kỷ niệm chiến công xưa.

Lê Trung Vũ





# VĨNH PHÚC

## HỘI HƯƠNG CANH

*Thờ: Thiên Đệ Hoàng Đế, Đông Ngạc Đại vương, Nồi Hầu*

*Địa điểm: Xã Tam Canh, huyện Tam Đảo*

*Thời gian: Mồng 1 đến mồng 4 tháng giêng*

*Đặc điểm: Tứ nghệ cầu may*

*Xứ Nam nhất chợ Bằng Gôi,  
Xứ Bắc Vân Khám, xứ Đoài Hương  
Canh.*

Đầu ca lưu truyền bao đời chứng minh sức sống của làng có cách làm gốm sứ nổi tiếng của huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 52 km. Gốm sứ làng Cánh (Hương Canh) khác Bát Tràng, không có men màu chỉ có men thô tự nhiên. Người dân quen dùng các hàng sứ bình dân như vại, chum, ấm sắc thuốc.

Đình Hương Canh xây dựng vào triều vua Lê Vĩnh Thịnh (1705 - 1719), kiến trúc chữ công (工) gồm phương đình, thượng điện và hậu cung. Làng thờ 7 vị thần như Thiên Đệ Hoàng Đế, Đông Ngạc Đại vương, Linh Quang Thái hậu, Nồi Hầu...

Truyền thuyết kể làng có một người trai cường tráng gọi là Cao Lỗ hoặc là Đô Lỗ. Đô Lỗ nặn nôi

và vật cũng tài. An Dương Vương ở Cổ Loa mở hội vật, Đô Lỗ vào triều thi. Các vệ sĩ đều thua nên Đô Lỗ được phong Đô úy rồi Hầu tước, dân gian vẫn quen gọi Nồi Hầu. Ông chế tạo ra liên châu nổ, mỗi phát bắn ra 10 mũi tên. Đội quân tinh nhuệ của vua được rèn luyện kèm theo để bắn nổ liên châu, nên Triệu Đà nhiều phen mang quân xâm lược đã bị đánh bại. Triệu Đà bèn dùng kế cầu hôn My Châu cho con trai là Trọng Thủy. Nồi Hầu can ngăn không được nên bỏ về làng, trở lại nghề nặn nôi, nhưng vẫn nghe ngóng tin triều đình.

Cổ Loa bị mất, nước Âu Lạc mất theo. Nồi Hầu dẫn dân binh vùng Tam Đảo đánh lại Triệu Đà. Trong một trận cuối ở tại Đầm Vạc, Nồi Hầu bị đánh rớt, nhưng không để cho giặc bắt mà tử tiết với con dao trên tay. Thân chìm dần xuống nước, đầu văng



về phía Nam tới làng Hiền Lễ (Mê Linh). Vì sự tích trên, Hương Canh làm nổi không vung, Hiền Lễ nặn vung không làm nổi, và Định Trung, Khai Quang (thị xã Vĩnh Yên) chuốt thân nổi.

Đình nổi tiếng bởi bức chạm gỗ hoành tráng đồ sộ. Tất cả đầu dư, hống cột, những phần gỗ thừa ra ở đầu hoành, đòn tay, đều là những tác phẩm nghệ thuật. Những đầu kim được chạm lõng sâu tới hàng gang tay, những nét móc cong đều nhau vun vút. Những đầu hoành, đòn tay là những chú voi mập mập, như đang đứng đó cùng nhau khiêng đội mái đình. Đặc biệt những chạm trổ trên các bức cốn và ván gió mới thật là tuyệt tác. Toàn đình có 19 bức chạm lớn nhỏ, ghép thành 6 mảng lớn trong đình. Đây là hình ảnh thu nhỏ của ngày hội làng, phản ánh được phần nào sinh hoạt của nhân dân ta thời Lê Trung Hưng.

Bức chạm trên cửa vông là bức chạm lớn nhất trong đình, dài 5 mét, rộng 0,8 mét. Toàn bộ đều chạm lõng với những hình gai dứa tua tủa, những nét móc cong đều vun vút từng đợt như những làn sóng. Ở giữa có một đầu kim to trông rất oai nghiêm. Nhưng một điều lý thú là trên

bức chạm ấy có 8 người, 2 sư tử, 6 rồng trơn, một thạch sùng leo. Với bấy nhiêu người và vật, người nghệ sĩ dân gian đã khắc họa nên một cuộc vui chơi giải trí rất nhộn nhịp. Trông bức chạm như xem một gánh xiếc đang biểu diễn mà người xem phải nín thở với tiết mục “*thổi xì đồng*”. Hai lực sĩ đóng khố mình trần, đầu chít khăn vuông. Một người đang biểu diễn. Chàng lực sĩ ấy môi kê vào ống xì đồng như đang lấy hơi, phồng má rồi thổi mạnh, làm bay đi một viên đạn nặn bằng tro than hài cốt của một người nào đó, để phía bên kia một con rồng không vẩy đang ngẩng đầu lên há mồm đỡ lấy. Còn lực sĩ thứ hai thì chân xoạc ra, tay cầm ngang ống xì đồng, hình như anh đang khởi động để chuẩn bị làm những động tác nghệ thuật hơn, tài tử hơn chẳng!

Một tiết mục hay nữa ở đây là cảnh “*người cưỡi rồng*”. Người ấy mặc áo nâu, đội khăn nâu, ngồi trên mình rồng, hai tay dang thẳng; rồng ở thế bay vun vút uốn lượn ngoằn ngoèo, nhưng người vẫn không rơi, nét mặt bình thản. Ngay giữa cung mà người nghệ sĩ dám cưỡi lên mình rồng để bước đầu gián tiếp phủ định vai trò của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến thối nát



mà không hề sợ “phạm thượng”. Và hình như đã nhìn thấy sự thật của cuộc đời, các nghệ sĩ dân gian đại diện cho nhân dân lao động đã biến những tư tưởng nhuốm màu tà thuyết dị đoan mà lâu nay đè trĩu lên họ thành những đề tài sinh hoạt và thưởng thức nghệ thuật của nhân dân. Giá trị tư tưởng của bức chạm này chính là ở chỗ đó.

Ngoài ra còn có các bức chạm mang các chủ đề: đấu vật, bơi chải, bầu rượu túi thơ, đi săn về, chạm các cảnh thiên nhiên, các hình kim, nghề, rồng, phượng... đạt tới mức tuyệt tác.

Người làng Hương Canh cho là oan hồn trận vong năm 1741 đã kết thành tinh “con hỏa” hay gây cháy nhà. Năm nào, vào dịp Tết làng Hương Canh cũng bị hỏa hoạn, lửa khói nghi ngút. Thật ra, nạn cháy nhà là do dư đảng của bọn giặc cỏ lẫn lút trong dân, tiếp tục trả thù, đốt hại nhiều thôn xóm. Tục “đánh đòn” ở Hương Canh nhằm trấn áp tinh “con hỏa”, nguyên nhân gây nạn cháy nhà. Nhưng chủ yếu là để diễn lại cuộc chiến đấu chống nạn giặc cỏ thời bấy giờ.

Lễ hội đánh đòn bắt đầu từ mồng 4 và kết thúc vào mồng 6 tháng giêng âm lịch. Cái đòn

được chuẩn bị từ đầu tháng chạp theo quy cách “mẹ bảy, con ba”, nghĩa là dùng một cây sào dài từ 13 đến 15 thước ta làm “mẹ” và một cái gậy nhỏ, gọi là cái “gia” dài từ 5 đến 6 thước ta làm “con”. *Gia* có nghĩa là thêm. Hai gậy được nối vào nhau như cái nèo lúa. Dây nèo thường làm bằng da trâu sống, ruột mèo, hoặc tóc của phụ nữ trong làng góp lại, bện thành chạc...

Sáng mồng 4 Tết, ông từ mở toang cửa chùa Kính Phúc cho trai tráng vào đánh chuông, đánh trống, đánh khánh rền vang, báo hiệu lễ hội đánh đòn bắt đầu. Chiều hôm ấy, trai tráng 3 làng Ngọc Canh, Hương Canh và Tiên Canh vác đòn ra diễn lại cuộc chiến đấu. Cứ một làng làm trọng tài, còn 2 làng đấu với nhau, luân phiên giao hữu suốt 3 ngày Tết. Họ dàn thành hàng ngang đối diện nhau, khoảng cách vừa 8 đòn. Khi tiếng trống vang lên, đôi bên cầm đòn văng cái “*gia*” về phía đối phương. Người đấu phải tinh mắt, nhanh nhẹn mà tránh né, đồng thời xông lên dồn ép đối phương phải thua chạy, làm như các bà thuở xưa đánh “*giặc Quê*” vậy.

Tiếng náo động của chiêng, trống, mõ, khánh, hòa với tiếng



ồn ào của khán giả làm cho không khí ngày hội thực sự hào hứng như không khí chiến trận, hừng hực tinh thần thượng võ. Người ta tin rằng, năm nào tổ chức lễ hội thắng lợi là năm ấy làm ăn phấn chấn, không lo thiên tai hỏa hoạn nữa.

Tất cả dân đình của 3 làng, mỗi người tự giác góp một bát gạo (khoảng 300 gram) đổ vào những chiếc nong đặt giữa sân đình. Gạo ấy dùng cho các “chiến sĩ” ăn uống sau khi thao diễn, và

để các cụ Trùm Nước dùng ủy lạo các gia đình không may có người bị thương tích. Tuy vậy, làm như thế chỉ để đề phòng thôi, vì việc đánh đòn ở Hương Canh đã trở thành kỹ xảo, có chiêu, có miếng, thủ thuật hản hoi, nên hầu như không hề gây tai nạn. Gạo ăn không hết thì được nấu lên và nắm lại, cắt miếng chia đều cho mọi người mang về, gọi là phần “quân lương”.

Văn Hậu

Tham khảo

- Địa chí Vĩnh Phú - Sở VHNT Vĩnh Phú, 1986
- Non nước Việt Nam - Tổng cục du lịch, 2000
- Tục đánh đòn - Nguyễn Quý Đôn - Báo GDTĐ Tết Tân Tỵ 2-2001

## HỘI TAM HỢP

<b>Thờ</b>	: Ba chị em bà Dương
<b>Địa điểm</b>	: Xã Tam Hợp, huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 tháng giêng và 12 tháng 8
<b>Chính hội</b>	: Mồng 3 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: Thi cướp bánh giầy

Nhà ngày nay, qua thăm xã Tam Hợp, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc ta còn thấy một tòa miếu cổ. Đó là miếu thờ ba chị em bà Dương, những vị anh hùng của địa phương theo Hai Bà Trưng đánh đuổi quân xâm lược hồi đầu Công nguyên.

Miếu này có tên là miếu Ba Vị, là một công trình kiến trúc khá đẹp, quay mặt xuống đầm Xuôi Ngành và bên kia đầm là nơi chiến địa diễn ra cuộc đọ sức của ba vị anh hùng với kẻ thù cho tới giọt máu cuối cùng. Cửa miếu sơn son, trong miếu có ba



pho tượng, bà Dưỡng ngồi giữa, hai em bà là ông Bình và ông Bạc đứng hai bên, một ông cầm kiếm, một ông cầm giáo dài. Trong miếu có hai đôi câu đối, đôi thứ nhất:

*Uy gia khử bạo, Bắc bình Tô,  
Công hiển phù Trưng, Nam định  
quốc.*

(Nghĩa: Một nhà uy phong trừ giặc Tô của Bắc quốc. Công lao hiển hách phù Trưng chúa định nước ở cõi Nam).

Câu đối thứ hai:

*Trâm thoa trực cộng đồng bào bình  
Tô tặc, phù Trưng Vương nhất môn  
tiết liệt.  
Sơn nhạc tràng tiêu chính khí thừa  
hoàng ân, hiển vương hiệu vạn cổ  
anh linh.*

(Nghĩa: Nàng con gái cùng những người cùng bọc bình giặc Tô, phò vua Trưng, một nhà tiết liệt. Non sông chính khí dài lâu thừa hưởng ơn vua, tôn vương hiệu, vạn đời còn lưu dấu anh linh)

Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng nhà nọ ở Đường Lâm (thị trấn Sơn Tây) không sống nổi với sự bóc lột tàn tệ của bọn quan cai trị nhà Đông Hán, phải bỏ làng ra đi, mang theo con gái tên là Dưỡng, tìm đến thôn Nội Phất (nay làm xã Tam Hợp) để trú ngụ. Vùng này

lúc ấy rừng rậm um tùm, dân cư thưa thớt, giặc ít lai vãng tới. Được ít lâu, người chồng mất, vợ cùng con gái ngày ngày lên rừng hái củi đem bán làm kế độ thân. Leo đồi, trèo cây, vác củi nhiều, cô Dưỡng càng thêm khỏe mạnh, nhất là tay cầm dao chặt vừa nhanh, vừa chắc, bên trái cũng như bên phải, mỗi lần dao phát xuống, cây đổ nghiêng ngả. Một hôm người mẹ vào rừng, thấy vết chân hổ rất lớn, bèn ướm thử chân mình vào, tự nhiên thấy trong người chuyển động. Về nhà bà thụ thai, đến ngày 12 tháng 8 thì sinh ra hai người con trai khỏe mạnh tuấn tú. Bà đặt tên cho hai anh em sinh đôi là Bạc và Bình. Lớn lên, ba chị em cô Dưỡng ngày ngày lên rừng kiếm củi và cùng nhau tập tành võ nghệ, lúc nhảy lúc chạy. Khi nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ba chị em vượt suối băng rừng tìm đến Mê Linh tòng quân giết giặc.

Bà Dưỡng được cử vào thành của tướng Hán giả làm nô tì và nhờ nhan sắc xinh đẹp lại thông minh nhanh nhẹn nên được bọn giặc tin dùng. Một đêm nhân lúc quân giặc sơ hở và y theo mật kế của Bà Trưng, bà Dưỡng mở cổng thành cho quân ta vào. Hai em bà là ông Bạc và ông Bình dẫn đầu hai toán nghĩa quân xông



thắng vào dinh lũy kẻ thù, tiêu diệt chúng không còn một mống. Trận ấy quân ta đại thắng. Bà Trưng vui mừng khen thưởng cho cả ba chị em, phong cho làm tướng, theo Hai bà đánh đuổi bọn thống trị nhà Đông Hán giành lại non sông về tay người Việt.

Vài năm sau, triều đình Đông Hán cử Mã Viện là tướng giỏi sang đánh chiếm Giao Châu. Ba chị em bà Dương lại được lệnh cầm quân đuổi giặc. Ba chị em bà Dương đã từng làm cho quân Mã Viện phải nguy khốn nhiều phen. Trong một trận chiến đấu ác liệt, ông Bạc bị thương nặng đã tử tiết tại trận tiền. Quân ta yếu thế phải rút chạy, đến làng Phụng (nay thuộc xã Hương Canh), quân ta quay lại quyết chiến với giặc. Bà Dương bị thương nặng. Ông Bình mở đường máu đưa chị về tới đầm Xuôi Ngành thì cả hai đều hóa.

Hội xã Tam Hợp tổ chức vào mồng 3 tháng giêng và ngày 22 tháng 8. Chính hội tổ chức vào những ngày đầu tháng giêng với phong tục thi làm bánh giầy và cướp bánh giầy.

Các nhà có ruộng cấy lúa nếp chọn loại nếp tốt nhất giã gạo thật trắng để nộp cho giáp. Nhà

có bao nhiêu con trai thì nộp bấy nhiêu đấu gạo. Nhà chỉ toàn con gái thì nộp một đấu. Vào ngày cuối tháng chạp, gạo được trộn đều giao cho chủ đăng cai. Người đó phải chay tịnh, ngày tắm 2 lần bằng nước gừng. Nước làm bánh phải lấy ở giếng nhà có nước trong nhất.

Quang cảnh khu tập trung già gạo rất nhộn nhịp. Trên sân rộng, bắc rạp có ban thờ trang hoàng và bày bàn ghế. Đêm, thổi xôi bằng gạo củi cây ổi. Sáng, cả giáp già bánh trong tiếng trống chiêng âm vang. Cối được chôn xuống đất để không bị xô dịch. Chày làm bằng tre non, cạo hết tinh, nhúng nước, xoa trứng. Người bắt bánh phải xoa lòng đỏ trứng vào tay. Bánh nặn nhỏ bằng phẩm oản đặt lên một chiếc lá mít cắt tròn. Ba, bốn trăm chiếc bánh được xếp lên ban thờ trông đều và đẹp mắt. Tiêu chuẩn là bánh tròn, dẻo, bóng, không nhăn gợn. Sau khi chấm rồi cúng thần, chủ tế đánh trống cho phép các giáp xô vào cướp bánh. Tục lệ hội Tam Hợp có lẽ xuất phát từ truyền thuyết 3 chị em bà Dương nắm cơm ăn khi đi tìm Hai Bà Trưng xin tòng quân giết giặc.

Văn Hậu



# HỘI ĐẠI ĐỒNG

<b>Thời</b>	: - Bán Thiên Đại Vương Đình Thiên Tích - Quan lãnh Bùi Sâm
<b>Địa điểm</b>	: Xã Đại Đồng, huyện Vĩnh Tường
<b>Thời gian</b>	: Mồng 4 đến mồng 5 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 5 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Múa trình diễn trâu bò rơm rạ - Tứ dân chi nghiệp

*Làng ta mở hội tứ dân,  
Năm năm mở hội, xuân xuân diễn  
trò.*

Ca dao

*Đ*ã Đại Đồng thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, gồm 2 làng Bích Đại và Đồng Vệ. Tuy là 2 làng nhưng Bích Đại và Đồng Vệ chung đình, chung đám, hội hè. Cả 2 làng cùng thờ chung Bán Thiên Đại Vương Đình Thiên Tích.

Truyền thuyết kể vào thời vua Hùng có một người con trai tên là Đình Thiên Tích, không rõ cha mẹ là ai, sức khỏe phi thường, tay không có thể đâm vỡ những tảng đá lớn. Đất nước có giặc. Chàng bèn rủ trai làng đi đánh giặc. Đánh không xong, lần thứ hai, chàng lại rủ thêm người. Nửa đêm về đến đầu làng. Thấy đói bụng mới đến nhà một bà cụ già xin ăn. Ăn no bụng xong chàng rủ trai tráng của làng lên

đường. Khi đuổi xong giặc, tướng họ Đình trở về làng, mổ trâu khao quân. Trong cuộc vui, có cụ già mong tướng quân làm sao cho dân làng đông người nhiều của. Tướng họ Đình bày ra trò rước cầu. Mọi người ăn mặc quần áo xanh đỏ, vác cây bừa, bện trâu bằng rơm rước đi. Lại dựng cái chòi, một cụ già nhất trong làng cầm cái túi đựng thóc, ngô, đỗ, kê, trèo lên chòi khấn trời đất phù hộ rồi tung ra cho mọi người nhặt. Sau đó cụ già lại tung chày lênh đẹo bằng gỗ vông, mo dài làm bằng mo cau cho mọi người cướp để cầu con. Ai cướp được thì năm đó dễ sinh con.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, quê hương Đại Đồng bị chiến tranh tàn phá nhiều lần. Gần đây nhất là thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954) làng kháng chiến Đại Đồng bị giặc Pháp thiêu hủy san phẳng, miếu Đại Đồng bị tàn phá...



Đình Đại Đồng còn giữ lại được 4 đạo sắc phong từ các đời vua Tự Đức (1825), Đồng Khánh (1886), Duy Tân (1909), Khải Định (1925).

Xã (làng) có hương ước được lập từ năm 1932 (niên hiệu Bảo Đại năm thứ 7). Đình còn giữ được cổ kiệu bát cống (16 người khiêng). Bức đại tự có hai chữ lớn Hòa Bình, niên hiệu Đồng Khánh năm thứ hai (1887) và đôi câu đối: *"Huy hoàng đức nghiệp kiêm văn võ, Hách trạc thanh ninh vạn cổ kim"*.

Năm 1993 đình Đại Đồng được công nhận là di tích lịch sử văn hóa. Năm 1997, chính quyền và nhân dân địa phương tu sửa và làm thêm 5 gian đại bái đình Đại Đồng và 5 gian miếu Đại Đồng. Đồng thời lát gạch sửa sang lại 2 sân lớn của đình và miếu.

Hàng năm, cứ mồng 4 và mồng 5 Tết Nguyên Đán: mỗi nhà có trâu và sạch bụi không có tang đều phải "sắm" một con trâu, bò bằng rơm rạ đem ra sân đình làm lễ. Rơm, rạ đã chuẩn bị từ mùa gặt năm trước và bện trâu bò rơm vào cuối năm. Trâu rơm, bò rạ này được buộc theo một cái cày đã tháo lưỡi, một người đàn ông đóng vai trâu bò;

một người đàn ông khác cầm cày. Trên sân đình sẽ có khoảng vài chục trâu bò như thế, một số con gái dưới 20 tuổi cắp thúng trâu giả cách vãi giống. Một số trẻ em trong vai mục đồng, bê, nghé. Một vài người trong vai câu ếch, úp cá. Mọi người trình diễn trên sân đình theo nhịp trống, chiêng. Điều đặc biệt trong "trò trình" này là nam đóng giả nữ và nữ đóng giả nam. "Trò trình" không giới hạn về thời gian, trong không gian là sân đình, ao đình giữa ngày Tết. Mọi người có thể tham gia trong suốt thời gian hội làng. Sau đó là hội vật sôi nổi, vui khỏe, mang tính thượng võ cao.

Theo các tài liệu điền dã, ngoài "trò trình" trâu rơm bò rạ, ở đây còn có lễ rước kiệu diễn ra khá đặc biệt. Trên đoạn đường khoảng 1 dặm (hơn 1,4km) từ đình Bích Đại tới miếu Đồng Vệ, phải mất cả buổi kiệu rước "*Long bâu*" mới tới được miếu. Kiệu có thể "*hành*" khi xuôi, khi ngược, khi quay tròn tại chỗ, không điều khiển được giữa đám đông vài ngàn người: dân làng và khách thập phương về dự lễ hội. Lễ rước kiệu được tổ chức vào ngày 20 tháng giêng và mồng 10 tháng 9 âm lịch. Về việc "*hành*" kiệu chưa giải thích được lý do!



Đại Đồng còn có rước kén tằm với những vai bán ngải, mua dâu. Sau trò trình còn có trò thi dệt củi trên mặt ao. Trước đây xã có nghề tằm tang. Trò trình “*tứ dân chi nghiệp*” (sĩ nông công thương) ở đây cũng được biểu diễn như một số nơi khác của nền văn minh sông Hồng. Theo lời kể của các cụ già địa phương, làng còn có tục rước “*ông bố*” và cướp còn – một nghi lễ tín ngưỡng về con cái giống nòi.

Ngày nay, múa trình diễn *tứ dân chi nghiệp* đã được phục hồi trong lễ hội mùa xuân. Đây là một hoạt cảnh:

Trống chiêng rộn ràng (3 hồi trống hội).

Từ hai bên sân đình 4 thanh niên trong quần áo dân tộc ra múa cờ theo làn điệu xẩm xoan).

Cờ thần phát lên.

*Thánh chúa muôn ân, khắp nơi xa gần*

*Làng trên xóm dưới, vui hội ngày xuân*

*Nào trâu kéo khỏe, có bò sánh bên*

*Vãi giống, ươm tơ, quê ta thóc lúa đa đề*

Cụ mệnh giọng sang sảng, vui khỏe.

*Tôi lại mừng thánh chúa vạn thu*

*Đồng Vệ, Bích Đại quê ta*

*Người đề đa, của lại đa đề*

*Nhà nhà yên vui, mưa hòa gió thuận*

*Nào giáp Đông, giáp Đoài*

*Nào gái trai, già trẻ*

*Vui lòng ta mở hội sáng xuân nay.*

Từ hai bên sân đình, một tốp nữ váy áo mớ ba mớ bảy, khăn vấn đuôi gà, yếm đào, múa vòng quanh sân (đạo cụ là dải lụa xanh lá mạ) theo nhạc điệu.

Trâu rơm, bò rạ, bê nghé, câu ếch, xúc tôm từ hai bên lần lượt tiến hết ra sân đình theo nhạc điệu...


Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Cao Vinh, Vinh Trinh, Trinh Báu - VHTT Vĩnh Phúc số 3-1999; Địa chí Vĩnh Phúc -Sở VHTT Vĩnh Phúc (1981)



## HỘI ĐỀN HẠ LÔI

*Thờ* : Hai Bà Trưng  
*Thời gian* : Mồng 6 tháng giêng  
*Địa điểm* : Làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh  
*Đặc điểm* : Rước giao kiệu

 ền thờ Hai Bà Trưng thuộc làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc, tương truyền là quê hương của Hai Bà. Làng nằm ngay bên tả ngạn sông Hồng, gần chân đê. Từ Hà Nội, đường Yên Phụ đi lên phía tây bắc, qua cầu Thăng Long theo đường đê ngược lên 14 km là tới đền.

Mười tám đời vua nhà Hùng đều xưng là Hùng Vương. Tới Hùng Duệ Đế không có con trai nên nhường ngôi cho Thục Phán, thủ lĩnh bộ Nam Cương (miền núi). Thục Phán lên ngôi đổi tên nước là Âu Lạc và dời đô về thành Cổ Loa, xưng là Thục An Dương Vương. Năm Duệ Đế mất, có tin đồn rằng Thục Phán sợ người họ Hùng không thần phục nên có ý ngầm muốn diệt. Người họ Hùng rất lo sợ...

Một chi họ Hùng đổi thành họ Trưng tìm về vùng Thiên Sở (Thái Nguyên) để ẩn. Chi này truyền đến đời Hùng Diệp

(Trưng Diệp) thì sinh ra Hùng Định (Trưng Định).

Trưng Định chuyển về trang Hạ Lôi, huyện Mê Linh làm nghề dạy học và lấy Trần Thị Đoan, con gái ông Trần Minh, trang Cổ Lai.

Năm thứ 14 đầu Công nguyên, tức là năm Giáp Tuất, vào ngày mồng 1 tháng 8, bà Đoan sinh đôi được hai người con gái. Cả hai đều xinh đẹp, tư chất thông minh khác thường, đặt tên là Trắc Nương và Nhị Nương.

Thời ấy nhà Đông Hán cai trị nước ta, Tô Định làm quan Thái thú, nổi tiếng tàn ác.

Năm thứ 31, một hôm hai chị em đang luyện võ ngoài vườn bỗng nghe tiếng người kêu la. Trưng Nhị ra xem mới biết, Ngụy Húc (quan Hán) đến đòi cống nạp, đánh đập dân rất dã man.

Hai chị em uất ức và cùng đến tận nơi để xem. Thấy hai cô gái trẻ, Ngụy Húc đùa cợt, trêu



gheo. Trưng Nhị rút tên bắn qua đầu hán để cảnh cáo. Húc sợ quá xin tha tội chết và rút về. Ngụy Húc kể với Tô Định và bị Tô Định chém để thị uy với quân lính. Tích Lâm thay Ngụy Húc. Nhưng ngay trận đầu Trưng Trắc đã chém Lâm làm 3 mảnh và Trưng Nhị diệt tan tác lũ tàn quân.

Lại nói, ở huyện Chu Diên có gia đình ông Đặng Tập sinh được Đặng Thi Sách. Sách khôn lớn đi học. Thấy nước nhà cơ cực lắm than, Sách xin với thầy cho đi chu du tìm người cứu nước. Tới Mê Linh thì nghe đồn về tài trí của hai chị em Trưng Trắc, liền viết thư bày tỏ ý chí mình. Trưng Trắc phúc đáp ngay. Thi Sách cảm động tới gặp hai chị em. Dần dần Thi Sách và Trưng Trắc mến phục nhau và nên duyên cầm sắt. Thi Sách nhân danh huyện lệnh tố cáo tội ác giặc và chiêu mộ người hiền cứu nước.

Trưng Nhị được giao rèn luyện quân sĩ ở thành Cự Trăn (Tam Đồng). Thần tích gọi là Tam Kha hay Thành Dền. Sau đó, Trưng Trắc sai Trần Nang đến trấn đề Trưng Nhị lên Bạch Hạc luyện quân thủy.

Giặc Hán ngày càng tàn bạo, điên cuồng. Thi Sách viết thư cho

Tô Định kể tội và cảnh cáo hán. Tô Định lập mưu mời Thi Sách đến dự yến tiệc để bàn chuyện. Giữa bàn tiệc Thi Sách bị chúng bắt trói. Trên đường ra pháp trường ông nhảy xuống hồ tự tử.<sup>(1)</sup>

Trưng Trắc vô cùng đau xót, uất hận, sai Nguyễn Tiến Cơ bí mật vào lấy xác chồng đốt, bọc tro đem về. Hai bà tuyên lời hịch vạch tội giặc Hán. Dân chúng và hào trưởng khắp nơi nô nức kéo về hưởng ứng. Mồng 4 tháng giêng năm 40 lập đàn thề, dựng cờ khởi nghĩa. Quân của Hai Bà đánh chiếm thành Luy Lâu. Chỉ trong vài tháng đã thu được 65 thành. Tô Định trốn về nước. Khởi nghĩa thắng lợi, dân tôn Trưng Trắc lên làm vua, còn Trưng Nhị được phong là Bình Khôi công chúa.

Hán Quang Vũ uất ức, hai năm sau sai Mã Viện và Lưu Long mang ba vạn quân sang đánh. Quân giặc liên tiếp được ứng cứu còn nghĩa quân thì hao tổn dần. Sau trận Lãng Bạc, Hai Bà rút về Cẩm Khê xây dựng doanh trại. Thế giặc ngày càng mạnh. Sau một trận chiến đấu ác liệt, mồng 8 tháng 3 năm 43, Hai Bà đã tự vẫn để bảo toàn danh dự.<sup>(2)</sup> Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà



đã giành quyền tự chủ cho đất nước, dù ngắn ngủi (năm 40-43) vẫn có tác dụng lớn là đề cao ý chí độc lập dân tộc làm vẻ vang cho nữ giới Việt Nam và rạng ngời trang chính sử từ đầu Công nguyên. Nhân dân tưởng nhớ sự nghiệp của Hai Bà nên đã mở hội ở nhiều nơi.

### 1. HỘI ĐỀN HẠ LÔI

Hội đền Hạ Lôi mở vào mồng 6 tháng giêng âm lịch. Dân ở đây còn ghi nhớ câu ca:

*Có về thăm hội Hạ Lôi,  
Tháng giêng mồng sáu cho tôi đi  
cùng.  
Kiệu bà đi trước kiệu ông,  
Nữ binh hộ giá khăn hồng hài hoa.*

Tương truyền đây là ngày Hai Bà mở tiệc khao quân. Theo bia khắc năm 1899 thì đền được sửa lại vào năm ấy. Dân trong vùng đến dự hội rất đông. Hội có lệ cúng bánh giầy và những trò vui cổ truyền như đấu cờ, nhún đu... Những năm gần đây còn có đấu vật rất sôi nổi.

Từ giữa tháng chạp, làng đã chọn cử xong 150 cô gái xinh đẹp và 70 chàng trai tuấn tú làm chân kiệu, chân cờ, chân lọng... Và cho tập luyện việc rước xách hàng tuần rất chu đáo. Đền có ba cỗ kiệu: hai kiệu rước thánh vị Hai Bà sơn son thếp vàng, kiệu

thứ ba rước thánh vị ông Thi Sách, sơn đen tuyền.<sup>(3)</sup>

Sáng mồng 6 tháng giêng, sau khi tế 3 tuần rượu, trống chiêng nổi 3 hồi 9 tiếng, sửa soạn cuộc “Rước kiệu hội đồng”. Dẫn đầu đám rước là hàng dài cờ hội. Ba kiệu xuất phát từ sân đình theo thứ tự: kiệu ông Thi Sách, kiệu bà Trưng Trắc, kiệu bà Trưng Nhị.

Kiệu ông Thi Sách do 32 chàng trai khiêng, kèm theo với 32 người dự bị. Họ đều mặc đồng phục nghi lễ: áo dài đen, quần trắng, thắt lưng màu ra ngoài, buộc múi bên sườn trái, đầu chít khăn lượt.

Kiệu Hai Bà do các cô gái khiêng, cũng với một số lượng như vậy, với đồng phục: áo dài tứ thân nâu, xống (váy) đen, hai vạt thắt lưng màu buộc ra sau, đầu chít khăn màu.

Đám rước từ từ chuyển động rực rỡ màu sắc, trong tiếng trống chiêng, dàn nhạc vang động, cùng đồ bát bửu, lố bộ uy nghi. Qua cửa tam quan, tới đường cái làng gọi là đường Trống Quân thì kiệu ông Thi Sách dừng lại để kiệu Hai Bà lên trước. Tục này gọi là “giao kiệu”, một hành động lễ nghĩa theo phong tục “nội gia huynh đệ, ngoại quốc quân thần”



(trong nhà là anh em, ra ngoài việc nước là vua tôi).<sup>(4)</sup>

Đám rước tiếp tục lên đường, trang nghiêm, đúng như một cuộc hành quân lớn. Đoàn người đi theo đường Trống Quân tới đường cái, rồi tiến thẳng về đình để “hội đồng” với 4 vị thành hoàng Đô, Hồ, Bạch, Hạc và thánh Cốt Tung.<sup>(5)</sup>

Trong khi rước, 2 tốp thanh niên nam nữ vừa múa, vừa hát bài ca rất cổ, tương truyền có từ thời đó. Bài ca đối đáp nam nữ trong lúc hành quân:

*Ta lên núi  
Ta lên núi  
Đuổi đàn hươu  
Đuổi đàn hươu  
Chị em năm ba mặt cũng rầu rầu*

*Ta lên núi  
Ta lên núi  
Đuổi đàn nai,  
Đuổi đàn nai,  
Nỗi niềm tâm sự than thở cùng ai?  
Đoái trông phương Đông: nước rộng  
mênh mông  
Đoái trông phương Tây: đá trắng gồ  
ghề  
Đoái trông phương Tây: đá trắng gồ  
ghề  
Đoái trông phương Nam: mây che  
đầu  
ngàn  
Đoái trông phương Bắc: núi non cao  
ngất<sup>(6)</sup>.*

Đặc biệt ở hội đền Hai Bà những năm sau này luôn luôn tổ chức đấu vật để nêu cao tinh thần thượng võ. Vì vậy hội xuân ngày càng thêm náo nức với các cuộc tranh tài ấy.

**Lê Trung Vũ**

<sup>(1)</sup> Một truyền thuyết khác cho biết ông bị kẻ thù sát hại.

<sup>(2)</sup> Theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Mao, trưởng ban di tích đền Hạ Lôi, Mê Linh, Hà Nội.(1983)

<sup>(3)</sup> Thi Sách chết vì đao kiếm, có máu, kiêng màu đỏ (Theo đám rước ngày mồng 6 tháng giêng Bính Dần-1986).

<sup>(4)</sup> Thi Sách là chồng, nhưng là người chiến bại, bị kẻ thù giết. Từ sân cửa ra Tam quan được coi là “trong nhà” (trong nhà ông là chồng, kiệu ông đi trước), “ra đường” là việc nước, Hai Bà Trưng là vua, ông Thi Sách chỉ là dân, là bề dưới, phải đi sau.

<sup>(5)</sup> Đô, Hồ, Bạch, Hạc là 4 người đầu tiên lập ra làng Hạ Lôi. Cốt Tung là người phụ tá vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18) chống Thục.

<sup>(6)</sup> Toàn Ánh - Hội hè đình đám. Quyền thượng. TP. HCM. 1992.



## HỘI PHÚ CẢ

<b>Thờ</b>	: - Thái tử Ngật Tuấn Cao Sơn - Trần Minh Tự - Hoàng Ngự Chiếu
<b>Địa điểm</b>	: Làng Phú Cả, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch
<b>Thời gian</b>	: Mồng 7 tháng giêng, 15 tháng 7 và 15 tháng 8
<b>Chính hội</b>	: Mồng 7 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: Chạy nước, kéo lửa, nấu cơm thi bằng niêu đất

Làng Phú Cả, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc quần tụ ở chân núi Bồ Linh. Ngoài núi Bồ Linh ra còn có những núi khác mang tên chữ “Bồ” như Bồ Chác, Bồ Nứa, Bồ Thầy, Bồ Cờ, Bồ Cành, Bồ Kiêu, Bồ Muối, Bồ Gạo, Bồ Dây, Bồ Khoai, Bồ Thóc, Bồ Cháo, Bồ Men... Tất cả những tên núi ấy nằm trong địa phận của hai xã Liên Hòa và Bàn Giản cách làng Phú Cả từ 2 đến 4km.

Ngọc phả đền Phú Cả có viết như sau:

“... Lại nói về Ngật Tuấn Cao Sơn là con Hùng Vũ Vương, tên là Tuấn hiệu Cao Sơn, sinh ngày 6 tháng giêng. Tên mẹ là Ngô Thị Triền, lớn lên là con trưởng nên được lập làm thái tử, liền xin vua cha đi tuần thú chu du thế giới. Ông đến trại Phú Cả nhân dân làm lễ, bái giá lại mời vào trong trang. Thấy ở đây đất đẹp, Cao

Sơn liền lập một cung để thường xuyên đi lại du ngoạn. Nhân dân Phú Cả coi Vương như ruột thịt (Trân trọng đón tiếp hết lòng). Chối từ không được, lần nào Cao Sơn cũng vui vẻ cùng nhân dân giao kết làm con cháu lâu dài. Hằng năm vào các ngày mồng 6, mồng 7, mồng 8 tháng giêng đều đón Cao Sơn về đây, lần nào cũng ban cho dân nhiều vàng làm tước lộc rồi mới về kinh thành. Cao Sơn thọ 91 tuổi, mất ngày 7 tháng 11...”

Theo bảng kê của Bảo tàng Hùng Vương Phú Thọ trong 18 chi Hùng Vương thì Hùng Vũ Vương cha đẻ ra Cao Sơn thuộc chi thứ 12, húy là đức Thiên Lang, làm vua được 3 đời 86 năm (từ năm 1054 đến 969 trước Công nguyên). Cao Sơn làm thái tử thuộc chi thứ 12.

Câu đối đền Phú Cả có ghi:



*Du quan thử địa tồn linh tích  
Hùng vương thập nhị tuế thử tôn.*

Việc tuần thú chu du là việc thường xuyên của các vua Hùng. Với thời điểm hàng ngàn năm trước, vùng đất quanh trại Phú Cả toàn là rừng núi nguyên thủy, kinh tế theo tự nhiên, sức sản xuất còn hạn chế. Vì thế việc đặt tên cho các đồi núi có tính chất *khuyến nông* là có cơ sở. Những cái tên lương thực, hoa màu hiện nay ta vẫn còn dùng và duy trì như: gạo, muối, cháo, thóc, khoai, mía, men... Còn những tên núi còn lại ta chưa hiểu hết nghĩa, cần phải tiếp tục nghiên cứu như Bồ Kiêu, Bồ Cành, Bồ Cờ, Bồ Chác...

Vào thời đó, việc giữ lửa, lấy lửa là việc quan trọng chứ không dễ dàng như cuộc sống hiện đại bây giờ. Muốn ăn chín uống sôi, con người phải kéo lửa, lấy lửa, giữ lửa... Đi rừng mà thiếu lửa là một tai họa, vì lửa cho ta ăn chín, sưởi ấm, xua tan bóng tối... Vì thế nhân dân trại Phú Cả được nấu cơm dâng thái tử là điều vinh dự. Đi theo thái tử Cao Sơn còn có hai người ở trại Phú Cả bảo vệ thái tử trong lúc chu du được bình an. Trong ngọc phả có đoạn ghi như sau: “...Lại nói về Trần Minh Tự Đại Vương húy là Trần Tự hiệu là Đô Thống Lâm Bình

người làng Phú Cả, sinh ngày 17 tháng 3, làm Tả Lạc Hầu, theo Cao Sơn chu du thế giới, mất ngày 15 tháng 8...”

Người thứ hai trong ngọc phả có ghi: “...Hoàng Ngự Chiếu Đại Vương, húy là Bình Thuận là người trang Phú Cả, sinh ngày 15 tháng 7...” Trong đền hiện thờ 3 vị thành hoàng: Thái tử Ngật Tuấn Cao Sơn, Trần Minh Tự (Lạc hầu), Hoàng Ngự Chiếu (Lạc tướng). Tục lệ *chạy nước - kéo lửa - nấu cơm thi* là diễn lại bối cảnh sinh hoạt xã hội của các vị thành hoàng. Nó phản ánh đời sống hồn nhiên trong kinh tế tự nhiên thời đó. Tục này diễn ra có tính chất liên hoàn, có tổ chức chặt chẽ trong lễ thức.

Đền cách đình khoảng 500m, được dựng ngay nơi thái tử xưa đi tuần thú cùng quần thần dừng nghỉ. Đền dựa vào mạch đất của núi Bồ Lĩnh. Phía trước là dòng sông Phó Đáy tạo thành cảnh sơn thủy hữu tình. Sáng mùng 7 tháng giêng các cụ tế lễ ở đền. Tế lễ xong, ba kiệu cung nghinh ba bài vị vào đình. Đình làng cũng dựa lưng vào núi Bồ Lĩnh, nhìn về hướng kinh đô Văn Lang (Việt Trì - Bạch Hạc). Khi kiệu về đến trước cửa đình thì ba mươi chàng trai chưa vợ cùng quay đầu và hạ



kiệu theo hiệu lệnh. Sau đó dâng bài vị lên cung. Ba long ngai đã an tọa thì các chàng trai làm lễ. Lễ xong, cởi áo nẹp đỏ để chuyển sang phần *chạy nước - kéo lửa - nấu cơm thi*. Các dụng cụ được chia thành ba phần đặt sẵn ở thềm đại bái. Mỗi phần gồm các đồ vật: lọ sành để lấy nước, niêu đất để nấu cơm, đôi đũa cả để xới cơm, rế đan bằng tre dựng nổi, bụi nhùi cạo từ tinh tre khô dùng để bén lửa, bó lau khô dùng để đón lửa, hai sợi dây kéo lửa bằng sợi giang, mõ bằng gỗ xoan khô làm điểm tựa để kéo, có khoét lỗ cho khói vào, dài 70cm, ba cọc tre tươi dài 50cm dùng làm kiền (bếp, ông Táo), một dùi nặng để đóng cọc làm kiền, ba bó đuốc bằng tre, nửa khô để đốt lửa dài 2,5m.

Tất cả những thứ ấy ứng với phe giáp theo đơn vị hành chính. Bây giờ là khu 9, khu 10 và khu 11. Vẫn những chàng trai nghinh kiệu, bây giờ được phân công việc cho cuộc thi. Mỗi bếp chỉ có 3 người nhưng phải đảm nhiệm tất cả các công đoạn như: đi lấy nước, kéo lửa và tự nấu cơm. Tất cả phải phối hợp nhịp nhàng diễn ra cùng một lúc trong tiếng chiêng, trống, tiếng động viên reo hò, cờ phất trên đầu...

Các cụ cho biết, ngày xưa những chàng trai vào cuộc thi là cởi trần, đóng khố, đầu buộc dải khăn đỏ, cơ thể cường tráng, tháo vát. Các phe giáp phải tập luyện ở nhà. Các cô thôn nữ thanh tân có nhiệm vụ chọn gạo từng hạt. Hạt gạo nào mốc phải bỏ đi, bảo đảm cơm trắng và tinh khiết để dâng thánh. Việc đó được chuẩn bị trước Tết. Sau khi một chàng trai chạy đi lấy nước về đến nơi thì ba chàng trai phối hợp với nhau kéo lửa. Người giữ mõ, người cầm sợi giang kéo, người theo dõi điều khiển bụi nhùi... Sợi giang được kẹp vào giữa mõ và bụi nhùi. Nếu một sợi giang bị đứt thì thay thế sợi thứ hai. Lúc này là lúc hồi hộp nhất của tích trò. Lửa cháy lên bén vào bụi nhùi. Lấy bó lau khô châm vào bụi nhùi để giữ lửa. Mõ nào có lửa trước thì đem bó lau chạy lên châm vào lá cờ bằng giấy đỏ treo trước cửa đại bái để lấy giải. Sau đó ba bó đuốc tiếp tục châm để giữ lửa. Một người giữ đuốc, hai người còn lại đóng cọc làm bếp. Kỹ thuật đóng cọc bếp không dễ, phải *nhượng thu hạ thách*. Đầu cọc phải chum vừa với đáy nồi, phải bằng đều, không có cái cao, cái thấp để tránh nồi nghiêng đổ. Kỹ thuật nấu chín cũng không



để, người đốt phía trên, người đốt phía dưới, người đốt chung quanh, làm sao cho cơm chín đều, không khô, không khét. Tất cả những kỹ thuật đó phải được luyện sẵn ở nhà.

Các cụ rất hòa khí và phân minh. Cả ba công đoạn *chạy nước - kéo lửa - nấu cơm*, mỗi công đoạn đều có ba loại giải như giải nhất, giải nhì, giải ba. Phe giáp nào mà được nhất cả ba giải thì năm ấy cả phe giáp ăn mừng thắng lợi cho là đại phúc. Giải tuy không to, như quả bánh dày, tiền xu, khăn mặt... nhưng ý nghĩa tâm linh thì rất lớn. Với mặt bằng kinh tế hiện nay, giải bây giờ các cụ dùng tiền mặt cho tiện. Khi nồi cơm đã chín, cả ba nồi đặt trên bàn trước đại bái. Cụ mệnh, cụ từ kiểm tra chất lượng, chọn lấy một nồi cơm dẻo thơm ngon nhất xới ra ba cái bát dâng lên thánh.

Những người dự thi và xem hội hào hứng nhất là lúc khói lên. Người ta công kênh cháu nhỏ lên vai để xem lửa. Làn khói ấm gợi sự đoàn tụ mái ấm gia đình, gợi sự sung túc. Nồi cơm thứ ba chạy qua để lại một mùi thơm khó tả. Nồi thứ ba tuy bung lên chậm, xong đó là nồi cơm dẻo thơm nhất. Nó gợi cho ta nhớ một thời chưa xa lắm cha ông chúng ta vẫn thường nấu cơm bằng nồi đất với một thứ gạo một mùa đốt bằng rơm rạ. Làng có quê, người sống có mùa. Mùa nuôi quê để làm ra văn hóa ẩm thực, văn minh lúa nước Sông Hồng. Đồi hồn nhiên như đất, như lúa. Vua tôi chan hòa, phong tục thuần phác, được phản ánh phần nào trong xã hội thuở các vua Hùng xa xưa.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Hoàng Hùng - VN Vĩnh Phúc số 5 (2000)



## HỘI DUY BÌNH

<b>Thời</b>	: Tản Viên Sơn thánh
<b>Địa điểm</b>	: Làng Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường
<b>Thời gian</b>	: Ngày 15 tháng giêng và 15 tháng 9
<b>Chính hội</b>	: Ngồi 15 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Lễ thu thủy, cúng cá gỏi - Lễ giao hiếu với Trung Hưng, huyện Ba Vì

Làng Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường, xưa kia có tên gọi là làng La Phiên, nằm trên một vùng đất bãi sông Hồng. Vào khoảng năm 1802 thì làng La Phiên được đổi tên thành làng Duy Bình cho đến ngày nay. Cả làng có 10 họ: Lê, Lã, Đỗ, Nguyễn, Ngô, Đặng, Phùng, Vũ, Hoàng...

Tương truyền rằng: vào thế kỷ thứ 10 trước Công nguyên, Tản Viên Sơn Thánh (Sơn Tinh), con rể vua Hùng đời thứ 18 đã giáng ngự trên cánh bãi La Phiên vào ngày 15 tháng giêng năm Tý, làm cho cả dân làng mừng vui náo nức mãi mãi nhớ về cội nguồn. Ngài giáng ngự tại cánh bãi La Phiên hôm ấy vào khoảng 10 giờ trưa. Vô tình ngài nhìn thấy 2 cô thôn nữ đang cắt cỏ ven sông Hồng, ngài nhờ 2 cô thôn nữ ấy lấy nước từ dưới sông lên để rửa bụi trường chinh. Vì chẳng có thùng, chỉ có 2 đôi

sọt tre dân dã không thể gánh được nước nên hai cô thôn nữ đã từ chối không chấp nhận mệnh lệnh của Đức Ngài. Thấy vậy, Đức Ngài đã truyền sai: “Miễn là hai cô có lòng, cứ vội nước đi khắc được nước”. Và quả thật hai đôi sọt tre dân dã ấy đã gánh được nước từ dưới sông lên, không hề trào ra đến một giọt. Hai cô thôn nữ ấy mới biết vị tướng oai phong lẫm liệt trước mặt mình là Đức Thánh. Họ vội chạy về loan báo dân làng. Dân làng chạy ủa ra xin dâng lễ kính ngài nhưng chẳng kịp vì đã đến giờ Đức Ngài tiếp tục lên đường vượt qua sông Hồng từ rừng Lim hội quân, tổ chức ăn mừng sau khi đã chiến thắng giặc Thủy Tinh và giặc Thục Phán.

Vì thế, dân làng La Phiên hôm đó đã dâng lễ sống chạy theo: “Lợn cả con đã cạo sạch lông, mổ sạch lòng, gan nhưng chưa kịp nấu chín, trâu chưa kịp bôi



vôi". Và Đức Ngài đã ghi nhận tấm lòng thành của người dân La Phiên. Trước khi trở về đỉnh núi Tản, Tản Viên Sơn Thánh ở lại rừng Lim (xã Trung Hưng, Hà Tây ngày nay). Ngài không muốn làm quan, chỉ thích sống một cuộc đời bình dị như hàng trăm ngàn người lao động khác. Tại đây, người dạy dân cấy lúa nước, trồng dâu, nuôi tằm, đi săn bắt thú, chống hạn, đắp đê ngăn nước... Ghi nhận công lao trời bể của Tản Viên, vừa chiến thắng kẻ thù xâm lược góp phần làm bình yên đất nước, vừa cứu nhân độ thế cho biết bao người nhờ có cây gậy "*đầu sinh đầu tử*" do Thái Bạch Kim Tinh trao cho, nhân dân thôn Duy Bình đã lập đền Ngự Dội và nhân dân xã Trung Hưng đã lập đền Và tại thôn Vân Gia thờ Tản Viên.

Đền Ngự Dội được lập từ thế kỷ 18 trên cánh bãi La Phiên - nơi người giáng ngự. Ngôi đền rất uy nghi, tráng lệ, nằm trong một khu đất rộng 6 mẫu. Đền hướng thẳng lên đỉnh non Tản hùng vĩ, trước mặt là sông Hồng bốn mùa sóng vỗ. Hai bên là hai cánh bãi bao la, tạo thành dáng "*long châu hổ phục*". Cả thời kỳ kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp, ngôi đền Ngự Dội là cơ sở kháng chiến, nằm trong vành đai tề

ngụy. Ngày 6 tháng 2 năm 1952, 10 hầm bí mật trong khu vực đền Dội bị giặc phát hiện và bao vây, cán bộ và nhân dân ta vẫn kiên quyết chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Liệt sỹ Lê Văn Ấp, liệt sỹ Nguyễn Văn Dỹ và bao liệt sỹ vô danh khác là những tấm gương sáng chói cho muôn đời sau.

Do chiến tranh nên ngôi đền Ngự Dội bị tàn phá nặng nề, nhưng chẳng lúc nào vắng khói hương tỏa ngát. Dẫu có một thời bát hương chỉ được đặt trên một tấm ván nhỏ, che nắng, che mưa bằng phen gianh lá nửa. Mặc dù điều kiện kinh tế chưa thật sự đầy đủ, song bằng tấm lòng thành kính, từ năm 1989 đến nay, cán bộ và nhân dân thôn Duy Bình luôn quan tâm đầu tư kinh phí xây dựng, tu bổ cho ngôi đền. Năm 1989, xây gian hậu cung, năm 1992 xây một ngôi nhà đại bái; năm 1994, xây thành bao loan chung quanh; năm 1995 xây cổng Tam Quan có chạm nổi "*long châu*" và rước tượng Thánh vào đền. Ngôi đền Ngự Dội hiện nằm trên một khu đất bãi giáp sông Hồng có tổng diện tích khoảng 7 sào. Tuy không còn vẻ cổ kính, nguy nga tráng lệ như xưa nhưng thật đáng trân trọng. Và ngày 14 tháng 8 năm Giáp Tuất (1994), đền Ngự Dội tưng



bừng trong đại lễ đón nhận bằng di tích lịch sử văn hóa của Nhà nước.

Từ bao đời nay người dân xã Trung Hưng vẫn suy tôn người dân làng Duy Bình là anh. Hai anh em ở cách xa nhau tới 7 cây số với 2 bến đò. Duy Bình ở bên này sông, Trung Hưng ở bên kia bờ sông Hồng. Thế nhưng nghĩa tình giữa hai quê thật ấm áp, mặn mà tình người, tình yêu quê hương, đất nước. Không chỉ bàn bạc, giúp nhau phương thức làm ăn xây dựng cuộc sống mới tươi đẹp, họ còn đặc biệt lưu tâm thờ phụng Tản Viên. Điều này thể hiện rõ rệt ngay trong lễ hội “mộc dục” một lễ hội truyền thống có từ xa xưa.

Theo cụ Lã Văn Nông - chi hội trưởng chi hội người cao tuổi của thôn và cụ Vũ Thiên Lý - phó chi hội người cao tuổi của thôn - chủ tế đền Ngự Dội cho biết: Xưa kia lễ “mộc dục” được tổ chức trọng thể mỗi năm một lần vào dịp đầu xuân (ngày 15 tháng giêng âm lịch). Song, để tránh gây lãng

phí tiền của, Duy Bình và Trung Hưng đã thống nhất với nhau, tổ chức lễ hội 3 năm một lần vào các năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu trong một giáp 12 năm, 8 năm còn lại nhân dân Duy Bình làm lễ thu thủy giữa dòng Hồng Giang, rước về Đông Cung (đền Và) để tắm ngai vào ngày 15 tháng giêng. Sau lễ tắm ngai thì người dân Trung Hưng mới được tiến hành tế lễ và lễ hội ở các nơi cũng thờ Tản Viên.

Cùng với lễ hội rằm tháng giêng, Duy Bình và Trung Hưng còn có lễ hội “cá gỏi” vào rằm tháng 9 âm lịch hàng năm. Ngày này, Duy Bình tổ chức hàng trăm người sang đánh cá hàng tổng, trên dòng sông Tích Giang, cùng với người dân xã Trung Hưng. 99 con cá mang về làm gỏi dâng lên tế tại đền Và để tưởng nhớ ngày ngài tổ chức đào sông chống hạn và cung cấp nguồn cá phục vụ đời sống con người.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Kim Hùng - VHTT Vĩnh Phúc, Số 3-1999



## HỘI VĨNH NINH

*Thời* : Tản Viên Sơn Thánh  
*Địa điểm* : Làng Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường  
*Thời gian* : Ngày 15 tháng giêng  
*Đặc điểm* : Thi bơi trải của 50 thuyền

Làng Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường là một làng cổ ở ven sông Hồng.

Chuyện kể rằng: Vào đời vua Hùng Vương thứ 18, trong nước nổi loạn khắp nơi. Đức thánh Tản Viên cùng hai tướng tài Cao Sơn và Quý Minh cùng 150 tướng quân đi dẹp giặc, đi đến đâu giặc tan đến đó. Dẹp giặc xong, đức Thánh Tản cùng đạo quân từ Tam Đảo qua đền Thính rồi theo hướng núi Ba Vì về Kinh Định. Trên đường đi qua một vùng đất phù sa thấy có một gò đất nổi, cỏ mọc xanh rờn, đức Thánh Tản cho quân dừng lại nghỉ chân, bỗng nghe từ xa có tiếng hát:

*Tay cầm bán nguyệt senh sang  
 Một trăm thứ cỏ lại hàng tay ta.*

Đức thánh Tản hướng theo tiếng hát thấy có hai cô gái đang cắt cỏ, người cho quân vờ tới và nói: “Ta đi đánh giặc khắp nơi, về đây muốn trút những bụi bặm phong trần, nhà người hãy dùng sọt gánh nước lên đây cho ta tắm

gội”. Cô gái vừa hát, có nhan sắc đẹp tuyệt trần, lặn lẽ ra đi xuống sông mức nước. Lạ thay đôi sọt tre lại đựng được đầy hai sọt nước, cô gái gánh lên gò cỏ xanh để đức thánh tắm gội. Cô gái thấy kỳ lạ bèn chạy về làng nói chuyện với mọi người. Dân chúng Vĩnh Ninh mở lợn, mở gà đem ra gò để cung tiến đạo quân, cho đây là điều lành thiên giáng. Nhưng lễ vật đem ra đến nơi thì đạo quân của Đức Thánh đã rời gò, đoàn thuyền đang hướng mũi về núi Ba Vì qua sông Hồng. Lập tức hàng trăm chiếc thuyền của dân chài Vĩnh Ninh vội vàng lao theo. Họ dùng hết sức lực của mình để bơi mà không kịp. Mãi cho đến rừng Lim, nay là đền Và (thị xã Sơn Tây) mới kịp. Để tạ tấm lòng mến mộ của dân, Đức Thánh Tản ban cho một cuốn bảo bối dạy cách trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải, trồng ngô, đỗ, mía, khoai phù hợp với chất đất phù sa màu mỡ. Theo lời dạy đó, ngoài việc dân chài ở vùng này thả câu, quăng lưới bắt cá, họ còn



trồng các cây hoa màu, nên đời sống mọi nhà no đủ. Dân làng đội ơn Đức Thánh và lập đền thờ tại gò Duy Bình, rồi lấy ngày 15 tháng giêng hằng năm mở hội đặt tên là “Hội đền Dội”. Ngày ấy dân làng tổ chức mổ lợn, gà, thành tâm dâng lễ ra đền. Sau đó, hàng trăm chiếc thuyền, trong đó có 1 chiếc thuyền to trang trí lộng lẫy, ra chờ sẵn ngoài sông. Khi đoàn người rước kiệu từ gò Duy Bình, nơi thờ Đức Thánh Tản, đến bờ sông thì hàng ngàn người reo hò vang dội hòa cùng tiếng trống, mõ từ các thuyền nhỏ dưới sông vọng lên, lúc ấy cũng chính là lúc chiếc Kiệu vàng mang theo một cái ché đựng nước từ từ tiến xuống chiếc thuyền to, có đầu rồng và 19 trai làng khỏe mạnh, mặc áo nỉ, quần hồng, đội khăn đầu rìu đứng hai bên mạn thuyền chờ đón. Sau giây phút lặng im, chín mươi chín chiếc thuyền con dạt quanh bờ đợi, mỗi chiếc có 9 thanh niên lực điền tay cầm dầm, da bánh mật, nổi lên cuộn cuộn cơ bắp trên đôi cánh tay chắc nịch. Một hồi trống đồng dục vang lên và kết thúc bằng 3 tiếng, cả trăm chiếc thuyền lao nhanh ra dòng nước. Tiếng tù và, thanh la, trống ngũ liên dồn dập kích động thêm sức khỏe lạ thường, 50 chiếc thuyền lao vun vút như những

con thoi ra dòng nước hai rồi lại lao vào. Những chiếc thuyền bơi quanh thuyền có kiệu, lượn tròn như một bông hoa hướng dương in trên mặt nước. Trên bờ các cụ ông, cụ bà áo dài khăn xếp chấp tay lạy trời, lạy đất, mắt nhìn đắm đắm vào những con thuyền, cầu tài, cầu lộc, mong cho mùa màng tươi tốt, bội thu. Chẳng mấy chốc chiếc thuyền lớn đã ra giữa dòng nước. Cụ chủ tế thận trọng múc từng gáo nước trên sông đổ vào ché cho đến khi đầy rồi lên kiệu, chiếc thuyền từ từ quay mũi vào bờ hướng về đền Dội. Lúc này 99 chiếc thuyền con tíu tít, một số bơi vào bờ như báo tin mừng trước hàng ngàn người trên bờ chờ đợi.

Một số thuyền bơi quanh thuyền lớn như bảo vệ, và rước cho kiệu có ché nước vào bờ. Trên bờ 2 hàng các đô tùy rạo rục chờ đợi, thuyền lớn cách bờ khoảng 100 thước, tiếng reo hò trên sông vang dậy, có nhiều người còn nhảy căng lên hoan hô như đón mừng niềm vui cả một năm chờ đợi. Thuyền lớn cập bến, 4 người trong thuyền khiêng kiệu lên bờ rồi đặt vào kiệu lớn rước về đền tế lễ, tiến hành thủ tục tắm đức Thánh. Ngoài sông mỗi thôn cử một đội tuyển kèm theo một thuyền vào cuộc thi bơi trải. Các



thuyền vào vạch xuất phát. Khi có lệnh, các thuyền lao ra thật nhanh, các tay bơi quạt tối tấp để đạt tốc độ cao nhất. Còn người lái dùng kỹ thuật điều luyện giữ cho thuyền thẳng bằng và đưa thuyền đi theo con đường ngắn nhất tới đích. Đường bơi từ bờ Vĩnh Ninh sang bờ sông Xuân Chiêu rồi quay lại, chiều ngang con sông Hồng chừng 1000m, nước chảy xiết đòi hỏi các tay bơi phải khỏe mạnh, sức bền. Qua 2 lượt đi về, thuyền nào tới đích sớm nhất cũng phải mất chừng 30 phút. Những cuộc thi như vậy cứ diễn ra hằng năm, không chỉ để đua sức đua tài, thể hiện tài năng của mỗi thôn, mà việc

thắng cuộc còn là điềm may cả năm cho việc làm ăn sẽ gặp nhiều may mắn, được đức thánh phù trì. Vì vậy sau lễ hội và các cuộc thi bơi trải, từng thôn lại chuẩn bị cho lễ hội năm sau. Người lớn dạy cho trẻ nhỏ, người đi trước biết bơi thuyền dạy cho lớp người sau cũng biết bơi thuyền. Nhất là việc luyện sức, luyện tài được tập thường xuyên. Vì vậy, cho đến nay người Vĩnh Ninh ai ai cũng biết bơi, biết lội. Câu ca: “*Nhà có phúc để con biết lội*” truyền từ đời nọ sang đời kia trên quê hương cận kề sông nước.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Đặng Ngọc Trí - VHTT Vĩnh Phúc số 3-1999

## HỘI HOÀNG XÁ

<b>Thờ</b>	: Bảo Ninh, Đôn Tuấn, Hùng Tuấn, Cao Sơn, Tuấn Lương
<b>Địa điểm</b>	: Hoàng Xá, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường
<b>Thời gian</b>	: Ngày 24 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Xuống đồng - Đấu bò mộng

Trước đây, Hoàng Xá là một xã thuộc tổng Tang Đổ, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau năm 1945, Hoàng Xá là một thôn thuộc xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàng Xá có 4

xóm: xóm Đình, xóm Ngược, xóm Đông và xóm Trại. Vị trí phía đông của Hoàng Xá giáp với đề Đại Hà, phía nam giáp với làng Khách Nhi, phía tây giáp với hệ thôn và phía Bắc giáp với làng An Thượng.



Hoàng Xá có 12 dòng họ nối tiếp nhau đời đời sinh sống. Nhưng hiện nay trải qua nhiều biến đổi chiến tranh, loạn lạc, ly tán nên giờ đây chỉ còn lại tám dòng họ. Nhân dân Hoàng Xá sống rất mộc mạc, chân thật, chủ yếu là theo đạo Phật.

Từ thế kỷ XV, Hoàng Xá đã xây dựng một ngôi chùa lấy tên là Hương Lai Tự (chùa Hương Lai) để thờ Phật các vị thánh như: Bảo Ninh, Đôn Tĩnh, Hùng Tuấn trác vị thượng đẳng thần, Cao Sơn đại vương, Tuấn Lương phù quốc đại vương.

Vào tiết trời mùa xuân, khi mọi người vừa tiễn biệt năm cũ để đón chào một năm mới với ước mong sẽ có những điều tốt đẹp đến với mọi nhà, thì Hoàng Xá mở hội có tục vật bò và xuống đồng rất vui nhộn.

Theo qui định, mỗi dòng họ được chọn giữ việc nuôi bò một năm. Người ta tuyển lựa một con bò đực thật khỏe mạnh, cường tráng rồi giao cho một gia đình có phẩm chất tốt, có uy tín trong dòng họ nuôi ở giữa sân. Đúng ngày 24 tháng giêng, bò được tắm rửa sạch sẽ, mặc áo thêu sặc sỡ đưa ra sân đình. Lúc này các

chàng trai khỏe mạnh của Hoàng Xá đứng xếp hàng hai bên. Chiêng trống thanh la bắt đầu nổi lên. Khi con bò đã đi vào giữa sân, ông chủ hội tế tuyên bố bắt đầu rồi lấy dao cắt thừng ở mõm bò tung lên. Tất cả mọi người đứng chung quanh vỗ tay reo hò cổ vũ cho những chàng trai của làng lúc này cưỡi trần xông vào vật nhau với con bò mộng đang hăng tiết kia. Tiếng vỗ tay, tiếng trống đánh, tiếng hò reo dậy đất vang lên. Mọi người hồi hộp dõi theo từng bước chân của con bò. Cuộc vật lộn cứ thế diễn ra cho đến khi con bò bị những thanh niên dũng cảm kia quật ngã thì trống nổi lên dồn dập, mọi người thở phào nhẹ nhõm và hội vật kết thúc. Con bò được mổ thịt cúng thần rồi chia đều cho các suất đình trong làng. Mọi người từ già đến trẻ, từ trai đến gái đều nhất loạt kéo nhau ra đồng lội xuống ruộng đi một vòng. Tiếng hát véo von, tiếng gọi nhau ới ới, tiếng chòng ghẹo nhau của vài cô cậu thanh niên vang vang cả cánh đồng. Đất như mở lòng ra đón lấy chân người. Gió nổi lên làm từng đợt sóng lúa xanh xô ào ạt như đùa giỡn, như mơn man, như giơ tay chào đón con người.



“Xuống đồng” là một lệ cổ xưa của người Hoàng Xá, ngày nay đã bị mai một đi nhiều. Tuy vậy người Hoàng Xá vẫn tự hào về quê hương được khơi dậy, giữ gìn


và phát huy trong cuộc sống hôm nay.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Lương Nguyên - Giáo viên trường cấp II Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

## LỄ HỘI GIA TRUNG

<b>Thờ</b>	: Đức thánh Tam Giang và Đức thánh Bản Thổ
<b>Địa điểm</b>	: Làng Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Lê Linh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng 2 đến 13 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Ngày 12 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: Vật thờ và đánh thố

 Đức thánh Tam Giang là tên gọi chung ba anh em họ Trương được tôn thờ tại mấy trăm nơi dọc theo các sông phía bắc. Riêng tại Hà Nội, các xã Đông Xuân, Kim Lũ, Phù Lỗ, Phú Minh, Trung Giã thuộc huyện Sóc Sơn đều có thờ. Làng Gia Trung, xã Quang Minh, huyện Lê Linh là một làng lân cận với các xã kể trên, cũng thờ Đức Thánh Tam Giang.

Gia Trung là một làng cổ, căn cứ vào tấm bia hậu ở chùa Xuôi thì từ năm Chính Hòa thứ 11 (1690) đã có chùa. Thực tế các làng xã ở Bắc Bộ cho thấy bao giờ dân cư sống yên ổn, làng được ổn định, mới lập đình chùa. Và khi đình chùa ổn định mới có bia ký, sắc phong. Tấm bia hậu chùa Gia Trung có niên hiệu Chính

Hòa 11 (1690) cho ta biết niên đại lập làng trong thế kỷ XVII. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết, vào triều Lê, làng Gia Trung thuộc đạo Kinh Bắc, phủ Bắc Hà (sau đổi là Đa Phúc), huyện Kim Hoa (sau đổi là Kim Anh), xã Gia Thượng. Xã Gia Thượng gồm 4 thôn Bến, Trung, Hè, Đồng. Đến năm Thành Thái thứ 5 (1893) thì tách làm 2 xã, thuộc huyện Kim Anh. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Gia Thượng chia ra, hợp lại nhiều lần. Đến cuối năm 1956, đổi tên là xã Quang Minh, thuộc huyện Kim Anh. Năm 1978, Quốc hội phê chuẩn, sáp nhập một số huyện vào Hà Nội, xã Quang Minh cắt khỏi huyện Kim Anh, nhập thành huyện Mê Linh. Nay lại cắt Mê Linh trả về tỉnh Vĩnh Phúc.



Là một làng cổ, có quan hệ mật thiết với các làng ở Kim Anh, nên việc cùng thờ thánh Tam Giang có tục lệ chung giống nhau là điều dễ hiểu.

### ĐÌNH CHÙA - LỄ HỘI

Từ Hà Nội đi theo đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài, đến cây số 13 ta gặp cụm di tích đình chùa Gia Trung ở bên trái. Đình Gia Trung hiện nay nguyên trước là ngôi nhà, do đình cổ bị phá hủy nên làng đã tu sửa nhà thành đình để thờ ba vị thánh Tam Giang và Đức thánh bản thổ.

#### *Sự tích Đức thánh Tam Giang*

Đình Gia Trung thờ 3 vị: Vua cả Tam Giang húy là Trương Hồng, sắc phong *Xá Lê Hiến ứng đại vương*, Vua hai Tam Giang húy là Trương Hát, sắc phong là *Uy Hiến Phổ hóa đại vương*, Vua ba Tam Giang húy là Trương Lừng, sắc phong *Dực Thánh Tả trị đại vương*.

Theo sách *Trương tôn thần* thì cả ba ông đều là con của đức bà Vân mẫu, hiệu là Từ Nhan, người huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. Sinh ra trong một gia đình mẹ hiền, con thảo, anh thuận, em hòa. Khi các ông đến tuổi trưởng

thành thì cũng là lúc trong nước gặp nạn xâm lăng của nhà Lương bên Tàu. Các ông tình nguyện mộ quân đánh giặc, được Triệu Việt Vương tuyển mộ, phong ông cả là Thượng tướng, ông hai là Phó tướng, ông ba là Tỳ tướng cùng nhau đánh giặc. Sau khi giặc tan, Triệu Quang Phục lên ngôi ban thưởng các ông, cấp phần đất xã Tiên Tảo (Đa Phúc), xã Tam Lư (Đông Ngàn) làm ấp ăn lộc. Được mấy năm thì người cháu Lý Nam Đế là Lý Phật Tử gây nội chiến cướp ngôi. Lý Phật Tử đánh không lại Triệu Việt Vương bèn lập mưu giảng hòa. Triệu Việt Vương nghĩ tình vua Tiễn Lý cho giảng hòa. Biết mưu gian quân giặc, hai ông cố sức can ngăn không được, bèn từ quan, lui về núi ở ẩn. Quả nhiên, Lý Phật Tử đã phục kích, Triệu Việt Vương thua trận tự sát ở cửa biển. Cướp được ngôi vua, Lý Phật Tử biết các ông là người tài giỏi, mời ra làm quan, nhưng các ông khảng khái trả lời: "Trung thần thà chết chứ không bao giờ thờ hai chúa!" Dù dẫu không được, Lý Phật Tử bèn ra lệnh truy nã. Biết rằng khó tránh khỏi, người anh cả tự sát ở sông Nguyệt Đức, người anh hai tự sát ở Nam Bình (Phượng Nhãn bây giờ). Được tin hai anh đã chết, ông em thứ ba cũng chết



theo. Đó là ngày mồng 10 tháng 4. Ba anh em họ Trương khi sống là *lương tướng*, chết đi đều là *linh thần*. Các triều vua Ngô, tiền Lê, Lý, hậu Lê, Nguyễn đều có sắc phong. Theo truyền thuyết, các vua đã sắc chỉ 308 làng ở ven các sông là Nguyệt Đức, Như Nguyệt lập đền thờ, gọi là Đức thánh Tam Giang.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lấn Đại Việt, quân nhà Lý lập phòng tuyến trên sông Như Nguyệt do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã kiên cường chống trả các đợt tấn công của giặc. Tại trận tuyến này, đã vang lên bài thơ thần được ngâm tại đền thánh Tam Giang:

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Tạm dịch:

*Sông núi nước Nam, vua Nam ở,  
Việc này đã ghi vào sách Trời.  
Cớ sao bọn giặc trái mệnh sang xâm phạm,  
Chúng bây sẽ bị đánh tơi bời.*

Bài thơ thần đó đã khích lệ tinh thần quân dân Đại Việt, tiến lên phản công, khiến quân Tống phải thua, rút về nước. Đến nay, sử sách vẫn xem như đây là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta.

*Sự tích đức thành hoàng bản thổ*

Ngài có tên hiệu là vua Vàng, tên chữ là Dương Như Ý, sắc phong là *Vũ Vệ tướng quân đại vương*. Thần phả chép rằng, ông là người địa phương, nên được thờ là Đức thánh bản thổ. Sinh thời, ông là người có tài thao lược, có nghĩa khí, được vua nhà Trần tin dùng, cử giữ chức Tỳ tướng, chỉ huy một cánh quân chống giặc Nguyên tại vùng Đầm Hồng (Yên Lãng). Trong khi giao chiến, ông đã hy sinh tại Hạ Lôi.

Truyền rằng, trước khi ngã xuống, tướng quân còn ném một hòn đá về phía quê nhà, với lời thề “*Nơi nào đá rơi, thì nơi đó lập đền thờ*”. Nay ở Gia Trung có ngôi miếu gọi là miếu Hoa Vàng thờ ngài. Ở đình Gia Trung vẫn còn một khối đá dài 1,2m in rõ vết ngón tay thần nắm vào. Dân làng coi hình dáng viên đá giống con lợn, nên gọi nôm là *hòn đá con lợn*.

Được tin ông hy sinh, vua Trần thương tiếc, sắc chỉ các làng Hạ Lôi, Gia Trung, Gia Thượng, Gia Lạc thờ làm phúc thần, thành hoàng bản thổ. Nay miếu Hoa Vàng cũng bị hư hại, nên làng Gia Trung đưa bài vị về đình phối thờ cùng Đức thánh



Tam Giang. Hằng năm làm lễ kỷ vào ngày 26 tháng 5.

### CHÙA LÀNG GIA TRUNG

Chùa Đại Bi mới được khôi phục năm 1991, ngay cạnh nền cũ. Tam quan chùa ở sát mép đường cao tốc. Qua cửa Tam quan, ta đi trên một sân khá dài rộng, hai bên có nền cao hơn mặt sân, đó là nền chùa cũ, hiện chỉ còn các khối đá kê cột chùa xây cạnh đình theo hình chữ *nhất* (一).

Trong chùa bố trí 3 gian thờ Đức ông, Tam Bảo, Mẫu. Gian thờ Phật bày 3 pho tượng Tam thế, tượng Quán Thế Âm nhiều tay, pho Cửu Long... Gian thờ Mẫu bày tượng Tam vị Thánh mẫu. Những pho tượng kể trên đều do mới công đức mà có, ngoài ra còn có 2 pho tượng hộ pháp dân xin ở chùa khác về.

Chùa Đại Bi được công nhận di tích LSVH. Theo lịch sử thì chùa có từ lâu, dân gian gọi là chùa Xuôi. Năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Hòa thứ 11 (1690) nhà Lê, dân làng Gia Trung họp lại bàn cách xây chùa. Làng bán 4 ngôi hậu Phật để lấy tiền xây dựng, làm tòa Tam Bảo, tô tượng Phật, làm gác chuông 8 mái. Khi hoàn thành làng tạc bia ghi lại.

Đầu thế kỷ 20, chùa được tôn tạo mở rộng, đắp thêm tượng, xây điện thờ Mẫu, xây nhà tiền đường, gác chuông, lầu trống, nhà tiếp khách... đúc một quả chuông, đặt tên là “Đại Bi tự”. Đến những năm 30 của thế kỷ 20 chùa đã nổi tiếng là ngôi chùa đẹp. Năm 1946, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa đã bị dỡ đi một phần. Năm 1955, sau khi hòa bình lập lại, chùa chỉ còn gian nhà nhỏ, các tượng đều bị hủy hoại, ngôi chùa đẹp trở nên rậm rạp hoang vu. Từ năm 1965 đến 1973 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, huyện dùng vườn chùa làm nơi sơ tán và luyện quân. Từ năm 1975, diện tích vườn chùa bị thu hẹp.

Sau ngày Đảng cộng sản Việt Nam đề ra đường lối đổi mới, có Nghị quyết TW5 về văn hóa, phong trào phục hồi đình, chùa được tiến hành, các cụ phụ lão đã đấu tranh chống lấn chiếm đất chùa, vận động bảo vệ, phục hồi các di tích. Công việc này được nhiều người hưởng ứng. Chùa được xây lại, dù chỉ có 5 gian nhưng cũng đủ nơi thờ, được khánh thành vào mùng 10 tháng 2 năm Giáp Tuất (1994).



## LỄ HỘI GIA TRUNG

Hàng năm làng Gia Trung mở hội từ mồng 10 tháng 2 đến 13 tháng 2. Trong ngày hội xưa, thường tổ chức rước các vị thánh về nghè để quan viên, dân làng tế lễ, sau đó mới rước trả về nơi cũ. Cho nên ở Gia Trung, ngày hội được ao ước lắm:

*Bao giờ cho đến tháng hai,  
Cho làng vào đám, cho trai ra đình.*

Việc rước, tế thì các làng ở đồng bằng Bắc bộ thường theo một kịch bản giống nhau, vì đó nghi thức đã được chuẩn hóa theo nghi lễ. Ở đây không mô tả sâu về các phần đó, chỉ giới thiệu về 2 tục hèm của Thánh: đó là *vật thờ* và *đánh thó*.

Làng Gia Trung có 3 giáp: giáp Đông, giáp Nam và giáp Đoài. Hàng năm đến ngày vào đám, mỗi giáp chọn một đồ vật để vật thờ. Sau khi tế thánh, các đồ vật vào sới ngay trên chiếu, trước hương án thờ. Đồ nào cũng mình trần, đóng khố, múa se dài rồi vật nhau. Đây là vật thờ nên không có hơn thua, các đô chủ yếu múa vật giở miếng với nhau để chứng minh trước thánh rằng con cháu không quên nghiệp võ. Người thắng trong cuộc vật thờ được phép nhận một quả lộc thánh, anh ta không tự hưởng

mà ném xuống ao đình để mọi người cùng cướp.

Sau khi lễ vật thờ, bảy giờ làng mới chính thức tổ chức vật giải ở ngoài sới. Cuộc vật giải có năm kéo dài cho đến ngày già đám mới ngã ngũ ai là vô địch.

Cũng tại trước hương án, làng tổ chức đánh thó. Thó là cây gậy tre đực, dài khoảng hơn 3 mét, làng để từng đôi ở trước bàn thờ. Các võ sinh mặc áo the chèn, chít khăn bỏ giọt, đi hài xỏ vào làm lễ rồi từng đôi nhận thó múa theo thế võ đã học đánh luyện với nhau. Bài đánh theo hiệp, người nào có tài thì ép được đối phương chịu thua. Làng có lệ không cho đánh vào thân thể nhau.

Ta nhớ lại các vị thánh đều là võ tướng, đã từng mộ quân, tuyển quân đánh giặc Lương, vậy hèm của các vị lưu lại cho dân làng một chí khí thượng võ. Nên *vật thờ* và *đánh thó* là hai tục lệ cổ truyền, không năm nào được quên. Truyền thuyết kể rằng, những năm vừa qua, làng không tổ chức được hội, không có *vật thờ*, *đánh thó*, nên trong làng thường không yên ổn. Từ hội năm 1991 đến nay đã khôi phục truyền thống này trong các ngày hội làng, ngày Tết.



Ngoài hai tục hèm, tại Gia Trung những ngày hội thường có mời các đoàn hát chèo ở Tầng My, Đông Đồ đến hát. Có năm mời cả rỗi nước về biểu diễn.

Sau nhiều năm làng Gia Trung không có tổ chức lễ hội, mãi đến năm Giáp Tuất (1994) mới phục hồi, nên mặc dầu đây

là điểm di tích lịch sử văn hóa, các hình thức vui hội vẫn còn chưa được như xưa. Mong rằng trong những năm của thế kỷ 21, Gia Trung sẽ có nhiều cố gắng để khôi phục lại những nét đẹp lễ hội làng quê.

Vũ Kiêm Ninh

## HỘI TÂY THIÊN

<b>Thờ</b>	: Bà Năng Thị Tiêu (thời Hùng Vương)
<b>Địa điểm</b>	: Xã Đại Đình, huyện Tam Đảo
<b>Thời gian</b>	: Ngày 12 tháng giêng đến 16 tháng 2
<b>Chính hội</b>	: Ngày 15 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: - Đu tiên, bắn nỏ, hát Sán Dìu - Văn cảnh núi rừng

Tây Thiên là một quần thể di tích thắng cảnh nổi tiếng từ ngàn xưa bao gồm hệ thống đền - miếu - chùa thờ Quốc Mẫu xen kẽ với núi rừng, hang động của dãy núi Tam Đảo, nay thuộc xã Đại Đình huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Dãy Tây Thiên chạy thẳng lên núi Phù Nghĩa (phù Thánh Dóng) cùng với núi Thiên Thị (chợ trời), núi Thạch Bàn (bàn cờ tiên) cao chót vót tạo thế vững chãi như đỡ trời cao. Người xưa ngợi ca Tây Thiên là danh thắng xếp vào loại bậc nhất của nước Nam. Tiến sĩ Lê Khắc Phục, thế kỷ 15, khắc ở vách đá nhân khi

được triều đình cho lên lập đàn cầu mưa, giải hạn:

*Tế Tam Đảo sơn  
Sơn thần nãi biến  
Chư đẳng chư phong lịch  
Cổ tích cổ vọng cương loan túy túy  
chương điệp*

Tạm dịch:

*Dâng cúng lên núi Tam Đảo  
Chư thần biến hóa  
Cầu các vị anh linh nổi mưa, nổi gió  
Như đợi ngàn cỗ xe ngựa phi từ  
trong  
mây.*

Đời Lê Sơ (thế kỷ 15), Cao Hùng Trưng đã phát hiện và mô tả vẻ đẹp Tây Thiên như sau: “Núi Tam Đảo ở địa phận Tam Dương có 3 ngọn sừng sững nổi lên cao vút đến tận trời cùng với



Tản Viên, hai ngọn xúng nhau là danh sơn của Giao Chỉ. Tương truyền ở trong núi nhiều hoa lạ quả quý. Trên núi có am Vân Tiêu, am Lương Phong, thang Bộ Vân, cầu Đãi Tuyết. Sườn núi có chùa Tây Thiên, trên đỉnh lại có chùa Đồng Cổ và vô số những thác ghềnh, phong cảnh đều kỳ tuyệt.”

Thác Bạc là dòng thơm của núi rừng Tây Thiên với độ cao 40m nước đổ xuống trắng xóa như giát bạc, chảy ra hợp lưu với suối Vàng ở hồ Sen rồi chảy ra khe Giải Oan. Suối Giải Oan chính là suối Bát Nhã, trong nhà Phật dùng phiên âm từ tiếng Phạn là “prā a” nghĩa là trí tuệ, sự sáng suốt. Ngược dòng Bát Nhã qua khe Trường Sinh, khe Giải Oan, ngược lên là đầm Sen, ao Dứa, núi Rừng Rinh, bạn hãy nhớ lời chỉ dẫn của Lê Quý Đôn từ thế kỷ 17, tìm đến bia đá khắc chữ lớn “*La Thành bất loạn*”, cạnh bia đọc mấy chữ “*Thượng Thư Hoàng Phúc cần đề*”. Từ đó, đi mấy dặm nữa tới chùa Đồng Cổ đúc toàn bằng đồng tốt, trong chùa thờ 2 tượng Phật, cho tới nay niên đại vẫn là một bí ẩn mà các nhà khảo cổ chưa tìm ra lời giải. Dấu vết Tây Thiên kiến trúc theo thời Lý, thời Lê hiện vẫn còn. Cây hương ở đền Thông được đeo bằng đá xanh,

cột hình tứ trụ, ghi khắc công lao của những người tu sửa đền năm Bảo Thái thứ nhất (1720). Thời Tây Sơn ngán ngủ cũng để lại chiếc khánh bằng đồng tốt cao 1,04m; rộng 1,06m đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794). Cách chùa Tây Thiên 500m, bạn hãy tới thăm động Sách Hoa gần Thác Bạc, tương truyền là nơi ở của động chủ bà chúa Tam Đảo.

Chùa Tây Thiên có bức gỗ chạm nhạc công thiên thần ở nghi môn. Mỗi bức rộng 2,5m<sup>2</sup>, chạm nổi 11 người đang cử nhạc, múa hát trong mây. Những người này đều là nữ, đầu đội mũ miện, khuôn mặt anh tú, mình mặc áo thụng, cổ và ngực có những dải lụa tỏa ra. Phần trên giữa y môn là 3 người ngồi xếp bằng tròn hàng ngang. Còn 8 người được chia sang hai bên, bố trí dọc theo chiều đứng của cửa. Người thổi sáo, người cầm quạt, người gảy đàn nguyệt, người múa hát... trông thật uyển chuyển. Điểm xuất bức y môn là các hình hoa sen, phượng bay, rồng lượn. Cảnh thiếu nữ múa ca cùng những con vật ngộ nghĩnh bông bênh trong biển mây, rừng hoa gợi cảm giác về chốn thiên đường. Bức phù điêu phản ánh ước vọng, cầu mong cuộc sống thanh bình, no ấm của dân tộc ta.



Truyền thuyết kể: Cô là con gái quý duy nhất của ông động trưởng họ Năng tên Vĩ ở trang Đông Lộ. Ông bà đều trên 40 tuổi mà chưa sinh nở. Nghe nói trên mỏm Tây Thiên có tiên lui tới, vợ chồng bèn lên đốt hương cầu khẩn. Về nhà, đêm đó bà Đào Thị Liễu nằm mộng thấy mình đi hái thuốc trên núi gặp một bầy tiên vô cùng xinh đẹp. Các nàng thấy động bèn bay vút lên trời còn một cô bị vướng dây rừng không bay được. Bà lại gõ hộ, rồi bỗng cô ta biến thành đứa bé sà vào lòng bà đòi bế. Bà mừng quá bỏ luôn giỏ thuốc, bế thẳng về nhà. Trên đường đi ai gặp cũng đứng khoanh tay chào hỏi: “Nhũ mẫu bế hoàng hậu đi chơi ă.” Tỉnh dậy bà thấy trong mình khang khác, biết là đã cầu tự được. Rồi mang thai, sinh ra một cô con gái chẳng khác nàng tiên trong mộng. Vợ chồng bàn nhau mãi tìm được cái tên thích hợp, vừa không lộ vừa gợi nhớ. Cô bé được đặt tên là Năng Thị Tiêu.

Thích sống tự lập, cô làm lều ở trên cây, đi lại chuyên nhảy nhanh như sóc, nhẹ như vượn, nhặt đá ném thú rừng, chim muông và bảo vệ vườn rừng.

Giặc Ân sang cướp nước ta, thế giặc rất mạnh. Vua Hùng cho sứ đi các trang, động trong nước cầu người ra dẹp giặc. Người con gái theo sứ xuống núi, về châu vua, xin được đi đánh giặc. Ra trận, chỉ lấy đá mà ném, giết được nhiều giặc, đánh với giặc nhiều trận ở ngay trước cửa ngõ thành Phong Châu, hữu ngạn ngã ba Bạch Hạc. Tan giặc, người con gái lại trở về núi. Vài năm sau, vua Hùng thứ 6 truyền ngôi cho Lang Liêu là người con thứ 18 đã làm bánh chưng, bánh giầy dâng vua ngày Tết. Lang Liêu lên ngôi, nghe dân gian đồn rằng núi Tam Đảo có tiên nữ rất xinh đẹp, bèn lên núi cầu mong gặp tiên. Chờ mãi chưa thấy bóng tiên, vua đã nản lòng hạ lệnh cho quan quân sớm hôm sau phò giá về triều. Đêm đó, vua thấy thần báo mộng sáng mai nhà vua sẽ gặp tiên. Vua tỉnh giấc. Trăng sao sáng ngời, vua vẫn truyền thắp đèn, đốt đuốc, chờ đón và cho quan quân lui xuống chân núi để khỏi kinh động. Vua thức tới sáng bốn chồn chờ đợi. Mãi tới khi mặt trời đứng bóng, chợt thấy một người con gái từ xa đi tới, mình mặc vỏ cây, vai khoác một con thú rừng máu còn chảy đỏ tươi. Người con gái đặt con thú xuống bên chân



vua và chúc mừng nhà vua. Vua nhìn thấy người con gái ấy, đúng là cô gái nhỏ tuổi đã cùng mình theo cha phò Thánh Gióng đánh giặc Ân. Vua vui mừng đón về kinh đô làm lễ cưới.

Hội Tây Thiên tổ chức từ ngày 12 tháng 2 đến ngày 16 tháng 2 âm lịch, chính hội vào ngày 15 tháng 2, ngày tiệc của Thánh Mẫu. Khu đền Thông có hàng nghìn người trẩy hội trước khi hành hương về đền Cả, chùa Đồng, lội suối Giải Oan và vào lễ đền Tây Thiên. Buổi sáng có tế lễ dâng hương của nhiều đoàn. Buổi chiều có trò đu tiên, chơi quay, tung còn, bắn nỏ, cờ tướng, múa xoan, múa sênh tiền...

Đêm thường có hát dân ca Sán Diu trong các làng bản. Hình thức có hát mở đầu, hát đối đáp bên trai, bên gái:

*Trông lên đỉnh núi có cây tre  
Ngọn tre tỏa xuống có đôi chim công  
Gió thổi ngọn tre, chim công bay  
mất  
Em chưa có đôi, có kết duyên cùng  
anh.*

Sau buổi diễn đêm, chủ nhà mển khách thường thết đãi, nấu cơm thịt gà hoặc xôi thịt lợn luộc, mời khách dù lạ, dù quen. Rồi trong đêm hội, họ hẹn nhau hát “Soọng cô” tại chợ Tam Lộng ngày 24 tháng chạp, dân gian quen gọi là *chợ cưới*. Trai gái tìm đến kết duyên đôi lứa.

Văn Hậu

---

Tham khảo:

Địa chí Vĩnh Phú - Sở VH TT VP (1986)

Truyện thuyết Hùng Vương - Hội VNDG VP (1974)

Tờ gấp của Ban quản lý danh thắng Tây Thiên (1995)

Theo một số nhà nghiên cứu, Phong Châu nay là thành phố Việt Trì. Khu cung điện các vua Hùng là ở Làng Cả (phía Nam thành phố Việt Trì). Ngọc phả đền Hùng ghi Hùng Chiêu Vương (vua Hùng thứ 7) kết duyên cùng một tiên nữ ở Tây Thiên, một năm sau sinh được con trai sau được truyền ngôi là Hùng Vi Vương (vua Hùng thứ 8). Theo một sự tích khác, Nàng Thị Tiêu cùng Mị Nương Quế Hoa có công giúp Lang Liêu làm bánh chưng, bánh giầy.



## HỘI BỒ SAO

<b>Thờ</b>	: Đông Hải Long Vương, phu nhân và con gái
<b>Địa điểm</b>	: Đền Đông, xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Tường
<b>Thời gian</b>	: Ngày 11 tháng 5 đến 24 tháng 5
<b>Chính hội</b>	: Ngày 15 tháng 5
<b>Đặc điểm</b>	: Cướp gươm, cướp bông và cấy mạ

Từ Vĩnh Yên theo đường quốc lộ số 2 lên Việt Trì, đi qua thôn Hòa Loan một đoạn và chưa đến chợ Bồ Sao, ta thấy bên tay trái, cách đường vài trăm mét có một ngôi đền cổ. Đó là đền Đông. Sở dĩ gọi là đền Đông, là vì xưa kia ở đây có xóm Đông, nhưng đền lại thờ Đông Hải Long Vương, dân kiêng tên húy vị thần nên gọi trệch đền *Đông* thành đền *Đuông*. Nay ở phía nam xã Bồ Sao, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đền không chỉ là một di tích lịch sử có giá trị mà còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo. Chắc rằng đền được xây dựng từ rất lâu đời, nhưng đã trải qua nhiều lần trùng tu nên đến nay chỉ còn giữ được một số di vật đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786). Nhiều gian thờ được trùng tu vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

Đền được xây dựng trên một khu gò cao, chung quanh có tường bao bọc. Từ ngoài vào đền

phải qua cổng, gồm cổng chính và 2 cổng phụ xây bằng gạch. Tiếp theo là sân đền, dài 30m, rộng 10m, hai bên là 2 tả, hữu mạc đã đổ nát.

Đền chính làm kiểu chữ *công* (工). Đó là những ngôi nhà 3 gian được nối với nhau bằng một nhà cầu nối. Toàn bộ công trình có 48 cột, gồm 4 hàng, dánh cột chân hơi cúp, bụng nở rồi thu dần lên phía đầu cột. Cả 48 cột đều được đặt trên những tảng đá xanh vuông vức, to dày, bảo đảm sức chịu đựng của bộ mái nặng nề, ngay cả khi có nước lụt tràn vào nền nhà. Các vì kèo làm theo kiểu thức kẻ chuyền trên thượng lương chồng bôn. Toàn bộ công trình kiến trúc gợi nhớ đền Phú Đa cũng xây dựng thời Lê, cũng sử dụng vật liệu toàn đá xanh, gỗ tứ thiết bào trơn đóng bén, không chạm khắc cầu kỳ.

Nét độc đáo của đền là lầu trống nổi giữa tiền tế hậu cung. Lầu trống, được cấu trúc hình



lầu 2 mái, theo kiểu thức chồng diêm: mỗi cạnh dài 6m; 4 mặt nền cũng được bó vữa bằng đá xanh. Lầu trống có 2 hàng cột gỗ, mỗi hàng 4 chiếc: cột ngoài cao 3,5m; đường kính 0,3m; cột trong cao 4,5m; đường kính 0,35m. Hai tầng mái lợp ngói mũi hài: mái xòe rộng, uốn cong mềm mại ở góc, tạo nên làn sóng gợn, lô nhô mũi ngói. Tám góc mái, có đầu đao cong vút, như nâng toàn bộ mái, cho ta một cảm giác bay bổng thanh thoát. Các đầu đao được gắn đắp hình rồng và điểm những hình lá lật rất cầu kỳ. Bờ nóc và bờ chảy được đắp vữa hình hộp, có điểm xuyết gân lá như hình rồng.

Đi đôi với kiến trúc, đền còn lưu giữ được nhiều di vật mang dấu ấn cổ kính. Đáng chú ý có 11 pho tượng: Đông Hải Đại Vương và phu nhân, tượng võ sĩ, tượng tả văn hữu võ, đắp bằng đất sét luyện với giấy bản, ngoài sơn son thếp vàng. Có 2 con sư tử bằng gỗ, để mộc, chạm khắc tỉ mỉ, tả thực với bờm râu sắc nét, dữ dội. Một đỉnh đồng nặng 15kg và 4 cây đèn đồng cao to, màu đen bóng, 1 cuốn ngọc phả và 14 đạo sắc phong từ đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 5 (1745) đến đời Nguyễn Khải Định năm thứ 9 (1925).

Đền thờ “Đông Hải Long Vương”, phu nhân và con gái. Theo thần tích, Đông Hải Long Vương là con thứ 25 của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Phu nhân Đông Hải là người Châu Hoan sau này được phong “*Dực Bảo trung hưng thủy chiết, thủy minh thái phu nhân*”. Thuở ấy, vùng Ngã Ba Hạc đầu nguồn sông Hồng chưa có đê. Một năm, trời làm đại hồng thủy tàn phá ruộng vườn nhà cửa vùng Bồ Sao, dân chúng phiêu bạt khắp nơi. Vua Hùng sai Đông Hải và An Giang, nhị vị quan lang, hai anh em sinh đôi đến Giang đầu sứ, trị thủy cứu dân. Đông Hải đóng bản doanh tại đất Bồ Sao, An Giang đóng tại đất Diêm Xuân. Một ngày tháng 5, trời đang đẹp, bỗng nhiên mây đen mù mịt, nước lũ tràn dâng, có 3 bè gốc trên cùm cờ đen từ hướng núi Tam Đảo trôi băng băng xuống vùng Bồ Sao. Nhị vị tướng quân truyền cho quân lính giữ lại: nhưng trên bè trống không, chẳng có ai ngoài một đàn rắn. Một lát sau, có một con thuyền từ dưới nước nổi lên. Cũng không thấy gì ở trong thuyền, nhưng có tiếng nói vọng ra: “Tôi vâng mệnh đức Long quân thủy quốc lên núi Tam Đảo lấy cây cối đem về. Chúng ta huyết mạch đồng màu, cố sao lại giữ không



cho chúng tôi đi?” Nhị vị tướng công mắng lại: “Tuy là huyết mạch tương đồng thật, nhưng là phép nước vua sai để an dân, giữ thanh bình cho sông núi, sao lại đưa quân lên núi lấy gỗ, đem theo thủy tai hủy hoại cuộc sống của dân lành và vạn vật. Lệnh truyền cho các người phải giải tỏa hết nạn hồng thủy đi”. Đông Hải vừa dứt lời, tự nhiên nước rút hết, vạn vật lại như xưa, nhà cửa ruộng vườn như sống lại, người phiêu tán các nơi trở về đông vui. Đông Hải được Hùng Vương giao cho ở lại Bồ Sao để cai quản nhân dân và giữ yên bình cho khắp các làng chạ trong vùng. Thời gian ở Bồ Sao, Đông Hải ra sức giúp dân làm ăn sinh sống bảo vệ xóm làng thì phu nhân mang thai, sinh được một con gái đoan trang phúc hậu vào ngày 15 tháng 5. Ông bà đặt tên là Danh vị Thục Nương, sau được gọi là Mục Trinh Công chúa. Đông Hải trị vì được 3 năm, nhân dân trong vùng yên vui no ấm. Vua Hùng lại phái Đông Hải về vùng Khoái Châu (Hưng Yên) đối phó với thủy tai. Một lần nữa, Đông Hải và An Giang lại cứu được dân làng, đẩy lùi lũ lụt. Sau đó, Đông Hải trở về với nhân dân Bồ Sao, được vài năm thì hóa. Nhân dân thương tiếc, lập đền thờ để tưởng

nhớ công ơn đời đời. Các triều đại đều sắc phong ông là “*Đông Hải Long Vương tế thế chi thần*”.

Làng Bồ Sao có hội cướp gươm, cướp bông và cướp mạ. Tục truyền, phu nhân của Đông Hải Long Vương đau đẻ dữ dội suốt từ ngày mồng một cho đến ngày rằm tháng 5 thì sinh con gái. Trong những ngày bà đau đẻ, các đoàn ca hát thi nhau đến vui. Trò diễn bắt nguồn từ đó và tiến hành như sau:

Làng chọn người trong sạch, gia đình không có tang, giao cho vót 1 cây bông bằng hóp và 1 thanh gươm bằng gỗ dai. Gươm được sơn son, đến ngày 11 tháng 5 thì dâng lên cúng trong đền. Chiều 15 tháng 5, bông và gươm được đem ra tế thần, sau đó rước ra bãi. Ông chủ tế đọc văn tế xong thì một nam, một nữ đã được làng chọn trước vào múa, nam múa gươm, nữ múa bông. Múa xong, chiêng trống nổi lên. Dứt tiếng, gươm và bông được tung ra bãi. Tất cả mọi người đến xem hội đều được vào tranh cướp; tranh cướp hết sức mình cho được gặp may: ai cướp được gươm người đó sẽ sinh con trai, ai cướp được cây bông, người đó sẽ sinh con gái. Mà đã được thêm người thì ắt là được thêm của!



Đến ngày 24 tháng 5, những ai cướp được thanh gươm hay cây bông đều phải đem lễ vật ra đền tạ thánh.

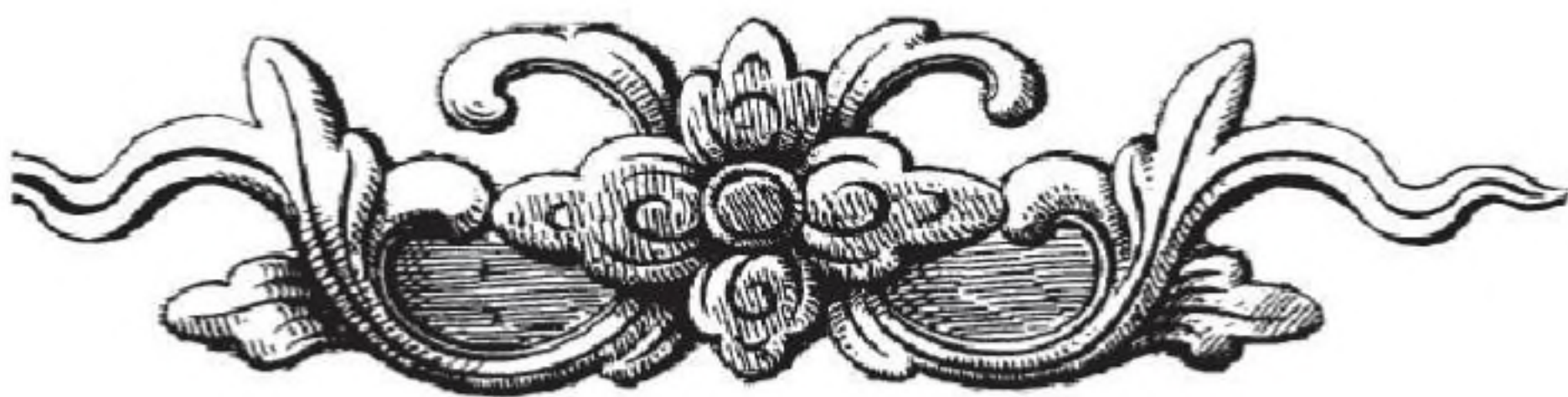
Lễ cấy mạ cử hành vào sáng 16 tháng 5 âm lịch. Mạ được đặt lên kiệu bát cống, rước từ nhà ông đang cai ra đền Đông với nghi thức rước thần, có đủ tàn, lọng, cờ, quạt, cùng trống, chiêng, đàn sáo hòa theo. Ông mệnh bái, áo thụng lam, mũ gấm tím, quần trắng đi trước đoàn quan viên, chức sắc đều mặc áo dài the, đội khăn xếp, cung kính đi bước một theo sau kiệu mạ. Đám rước tới sân đền, được dân chúng chờ đón sẵn, hò reo chúc

mừng. Ông mệnh bái nâng mâm mạ lên bàn thờ làm lễ, rồi chính ông đem một con mạ xuống cấy ở thửa ruộng đã cày bừa sẵn trước đền. Cấy xong, có một người vác cây nêu xuống cắm giữa khóm lúa mới cấy. Lễ xuống đồng kết thúc.

Từ những ngày sau, cả làng xuống đồng cấy theo. Ai cũng tin rằng: ông mệnh bái được Đông Hải Long Vương trao quyền xuống đồng và “phù phép” cho cây lúa tốt tươi, cây bông trĩu hạt, năm ấy thế nào cũng được mùa, “dân Khang vật thịnh”.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo Nguyễn Xuân Lâm - VHTT Vĩnh Phúc số 3- 1999





## HỘI THỎ TANG

<b>Thời</b>	: Hồ Lân Hầu
<b>Địa điểm</b>	: Làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường
<b>Thời gian</b>	: Ngày 15 tháng giêng và 18 tháng 12
<b>Chính hội</b>	: Ngày 18 tháng 12
<b>Đặc điểm</b>	: - Ông Húc Bờ khao thọ hoặc làm đô vật - Thi dưa hấu

*L*àng Thổ Tang thuộc Vĩnh Tường, Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Hàng năm dân làng làm lễ vào ngày 18 tháng chạp cuối năm, nhưng lại mở hội mừng xuân từ 14 đến 23 tháng giêng. Ngoài ra, vào mùa dưa hấu, tháng 5 âm lịch, làng lại có tục thi dưa hấu.

Làng cách thị xã Vĩnh Yên 15 cây số về phía tây bắc. Muốn tới Thổ Tang phải đi theo quốc lộ 2, rẽ tay trái theo một con đường hàng tỉnh đi thêm chừng 3 cây số thì tới.

Làng Thổ Tang ở một địa thế rất đẹp, phong cảnh thật hùng vĩ. Phía đông có một ngọn đồi rất lớn, rộng khoảng một mẫu tây, tục gọi là bãi Hàm Rồng. Trên bãi có một cây đa cổ thụ, và bốn mùa cây cỏ tốt tươi. Một con ngòi nằm sát như ôm lấy bãi này. Phía tây là một ngọn đồi khác, nằm sát quốc lộ 2, rộng khoảng ba mẫu tây, với nhiều lớp ruộng xếp

thành từng cấp, xa trông như một chiếc nón chóp úp. Đứng ở làng nhìn xa xa về phía trái là dãy núi Tam Đảo, phía mặt là núi Ba Vì như đối chọi nhau. Phía nam làng, còn có một ngọn đồi thứ ba, đồi này thấp nhỏ, nằm sát ngay bên làng, tục gọi là Bò Đề.

Với vị trí của làng nằm ở một khu trung du, có đồi gần núi xa, lại có sông nước, dưới mắt các nhà địa lý đây là một địa thế tốt. Một thầy địa lý Tàu, xưa khi đi qua làng này đã tiết lộ làng nằm trên thân một con rồng, rất tiếc là long mạch bị cắt đứt bởi con ngòi hay bãi Hàm Rồng, nên làng chỉ có được nhân tài lừng lẫy nhưng không đạt được địa vị cao sang.

Phải chăng vì vậy làng là nơi sinh ra nhà cách mạng Nguyễn Thái Học tiếng tăm lừng lẫy nhưng chỉ thành danh mà chẳng thành công?

Cũng như mọi làng Việt Nam khác, làng Thổ Tang sống theo



nếp sống cổ truyền với đình, chùa, đền, miếu.

Thổ Tang có một ngôi đình xây ở trong làng để thờ đức thành hoàng là ngài Hồ Lân Hầu, và một ngôi miếu xây ở phía nam làng gọi là miếu Trúc. Tại miếu này dân làng thờ thần Hồ.

Hồ Lân Hầu là một vị tướng quân đời nhà Trần, không rõ tên tuổi, nhưng đã có công trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, được phong đến tước hầu.

Theo thần tích, về đời nhà Trần, khi quân Minh xâm lấn nước ta, Hồ Lân Hầu đem quân giao chiến. Ngài bị thua, chạy tới làng Thổ Tang, vào nghỉ nơi quán Bồ Đề ở đầu làng. Dân làng mang dưa hấu dâng ngài dùng để khỏi khát. Lúc ấy ngài đã bị thương do quân giặc đâm, nên sau khi ăn dưa hấu đỡ khát, ngài cũng trút hơi thở cuối cùng.

Dân làng Thổ Tang lập đền thờ, và hằng năm vào ngày 18 tháng chạp có làm lễ tế ngài. Mỗi mùa xuân, hội làng lại mở từ ngày 14 đến 23 tháng giêng.

Còn sự tích của thần Hồ và miếu Trúc, theo các bô lão trong làng kể lại thì xưa kia về phía nam làng Thổ Tang có một khu rừng, và hằng năm cứ đến mùa

là hổ về phá phách và bắt trâu, bò, chó, lợn. Dân làng đề phòng cách nào cũng không ngăn được sự phá hoại mùa màng của hổ.

Cho đến một đêm, một bô lão trong làng nằm mơ thấy một ông già đầu râu tóc bạc, tay chống gậy trúc, mình mặc áo lông hổ, báo cho biết dân làng phải lập đền thần Hồ mới làm ăn yên ổn và phát đạt được. Vị bô lão kể lại giấc mơ với các kỳ mục và quan viên trong làng. Tuy bán tín bán nghi, nhưng các quan viên và kỳ mục cũng dất nhau ra phía rừng, thấy có một bãi cỏ có dấu chân hổ dẫm nát.

Tin này được loan đi khắp làng, dân chúng liền bỏ cả việc đồng áng kéo nhau đi xem. Sau đó các vị quan viên kỳ mục trong làng họp cùng các bô lão tại đình để bàn việc xây một ngôi miếu thờ thần Hồ, ngay tại chỗ có dấu chân hổ dẫm.

Miếu này gọi là miếu Trúc, kiến trúc theo kiểu cổ, 3 gian 8 mái, trên nóc có hai con rồng châu mặt nguyệt. Trước miếu có đắp hai con hổ lồng trong khung kính trôn rất oai phong凛冽.

Theo các cụ, từ đó hổ không về tàn phá mùa màng và bắt gia súc nữa.



Ngày 18 tháng chạp là ngày khao thọ của dân làng Thổ Tang, và cũng nhân dịp khao thọ này dân làng làm lễ tế Hồ Lân Hầu. Đồ lễ tế thần gồm hương hoa trầu rượu, nhưng đặc biệt có thêm các “ông đồ”.

Ngày 18 tháng chạp, theo lệ làng nam giới tới năm đó 40 tuổi được tôn là các ông *húc bờ*, và những người 55 tuổi làm lễ khao thọ. Ba giáp, mỗi giáp có một số các ông *húc bờ* phải trình và một số các vị khao thọ để lên hàng bô lão.

Các ông *húc bờ* cũng như các vị chuẩn bô lão, phải nhân dịp lễ thần này trình làng các “ông đồ”. Các ông *húc bờ* phải trình một “ông đồ”, còn các vị chuẩn bô lão phải trình hai ông.

“Ông đồ” chính là một con lợn, dùng trong việc tế lễ thần làng.

Theo tục lệ làng, các ông *húc bờ* và các vị khao thọ đều phải nuôi lợn từ đầu năm. Lợn phải kén giống và nuôi sao cho thật béo. Lợn trình làng càng béo càng được làng khen thưởng.

Mấy ngày trước khi đem lợn trình làng tế thần, phải giữ cho lợn thật sạch sẽ tinh khiết. Trong những ngày này, các ông *húc bờ* cũng như các vị khao thọ cho lợn

ăn đậu phụ và bún để chúng béo mập thêm.

Ngày khao thọ, những ông *húc bờ* và các vị khao thọ không có “ông đồ” trình làng sẽ bị phạt vạ, và lệ phạt vạ ở làng này cũng rất là đặc biệt: người bị phạt vạ phải làm đô vật trong ngày lễ. Chính vì sự bắt buộc làm đô vật mà người làng dùng danh từ “ông đồ” để chỉ những con lợn, nhờ chúng mà các ông *húc bờ* và các vị khao thọ khỏi phải sung chân đánh vật.

Với tục phạt vạ làng này, người phương xa cho là phong kiến, nhưng đây chính là một tập tục thúc đẩy dân làng phải cần kiệm làm ăn dành dụm để có đủ món tiền mua lợn giống nuôi để trình làng nhân dịp lên tuổi bốn mươi, và nhân dịp khao thọ. Bắt đầu dành dụm để có tiền mua con lợn giống, nhưng rồi cần kiệm dành dụm trở thành thói quen, ai về già cũng có một món tiền tuy không to lớn, nhưng cũng đủ chi dùng khỏi nhờ vả tới con cháu. Thực ra, xưa nay chưa ai phải chịu vạ làng vì thiếu “ông đồ” trình làng trong dịp lễ thần cuối năm.

Như đã trình bày, mấy ngày trước khi trình làng các “ông đồ” được ăn đậu phụ và bún. Đặc biệt hơn cả là phiên chợ Thổ Tang



ngày 16 tháng chạp, các ông được đưa ra chợ để ăn một mẻ đậu phụ và bún thỏa thích. Chợ Thổ Tang là một chợ lớn thuộc Vĩnh Tường, quanh năm đã đông, ngày phiên 16 tháng chạp lại càng đông hơn. Người làng và người quanh vùng nô nức kéo nhau đi xem hội. Các ông được dắt đi quanh chợ, cho ăn no nê, rồi đến gần trưa, tất cả các “ông đồ” đều được tập trung vào một địa điểm. Nơi đây, các ông được hội đồng kỳ mục chấm, ông nào được giải sẽ được dùng để tế các vị thành hoàng và thần Hổ.

Tại nơi tập trung này, những người săn sóc “ông đồ” còn mang theo những chậu đậu phụ và bún, các “ông đồ” tiếp tục ăn trong khi hội đồng cứ lựa chọn.

Hội đồng lần lượt đi xem từng “ông đồ” một, lựa chọn theo bốn tiêu chuẩn: đẹp, nặng, lớn, chân tốt. Khi các “ông đồ” đã được lựa chọn, các ông sẽ được đưa lên cân để xem nặng nhẹ.

Vì ai cũng muốn con lợn mình nuôi được giải, nên sự chăm nuôi rất cẩn thận. Thường “ông đồ” nào cũng dài trên một thước, béo mập, lúc đi bước những bước rất chậm chạp, hai con mắt ti hí như hai đường chỉ. Các “ông đồ” phải đen tuyền, tục làng không chấp

nhận lợn lang, “ông đồ” nào dù chỉ có một chiếc lông trắng cũng bị làng loại.

Trong lúc hội đồng xét các “ông đồ”, dân làng, người lớn trẻ con xúm quanh rất đông.

Nuôi “ông đồ” đã vất vả, khi mổ thịt ông cũng lại rất cầu kỳ. Thường thường từ ngày 17 tháng chạp, các ông húc bờ và các vị chuẩn bò lão đã làm rập mổ bò mời bà con tới ăn mừng.

Ngày 18, từ nửa đêm, “ông đồ” được đem mổ thịt. Phải kén trai thanh tân mới được chọc tiết mổ thịt ông! Cạo lông xong, “ông đồ” được xả ra làm nhiều miếng cỡ hai hay ba chục phân, xếp trên phen tre hay được đặt lên mâm bưng ra đình làng.

Ngoài những “ông đồ” được giải dùng để cúng thần làng và thần Hổ, thịt các “ông đồ” khác dùng để chia biếu người trong hàng giáp, “ông đồ” ở giáp nào thuộc về giáp ấy.

Tục nuôi “ông đồ” nhìn qua thấy tốn kém đối với đương sự, nhưng thực ra đây là một hình thức khuyến khích chăn nuôi. Nhờ tục này, dân làng Thổ Tang có rất nhiều kinh nghiệm trong việc chọn lợn giống cũng như trong việc nuôi lợn, vốn vẫn là



một nghề phụ và là một nguồn lợi lớn của dân làng.

Cũng như các làng khác thuộc trung du và trung châu Bắc Việt, khi mùa xuân tới dân làng Thổ Tang cũng mở hội mừng xuân từ ngày 14 đến 23 tháng giêng.

Trong ngày hội, dân làng có tổ chức rước từ miếu Trúc tới đình làng. Đám rước đi qua quán Bồ Đề ngừng lại, ý nghĩa cuộc ngưng ở đây muốn nhắc tới việc Hồ Lân Hầu đã dừng chân tại quán Bồ Đề giải khát.

Thi dưa hấu là một cổ tục có từ lâu đời ở làng Thổ Tang.

Mùa dưa hấu ở miền Bắc xuất hiện vào cuối tháng 4, đầu tháng 5 âm lịch, không phải vào dịp Tết như ở miền Nam. Riêng ở làng Thổ Tang, dưa trồng vào khoảng tháng 11 âm lịch và thường được hái vào hạ tuần tháng 3 trở đi.

Theo tục lệ làng Thổ Tang, vào khoảng thượng tuần tháng 3

mỗi năm, hội đồng kỳ mục họp với một số bô lão có kinh nghiệm về trồng trọt để quyết định ngày hái dưa, được gọi là ngày xuống đồng, nghĩa là xuống ruộng hái dưa.

Ngày xuống đồng đã được quyết định, ban hội đồng cho mõ làng đi thông báo khắp các thôn xóm. Thường là ngày 25 tháng 3 âm lịch.

Và đúng ngày xuống đồng, từ 5 giờ sáng, mõ và tù và đã báo hiệu khắp làng. Nghe báo hiệu các chủ ruộng dưa cùng người nhà ra đồng hái dưa, và từ hôm đó, mùa hái dưa mới bắt đầu. Trước ngày xuống đồng, gia đình hoặc cá nhân nào tự hái dưa sẽ bị phạt vạ rất nặng. Nếu là chủ ruộng, làng phạt tiền, còn nếu là kẻ trộm dưa, làng sẽ phạt cùm ngay trước sân đình một ngày để cho mọi người qua lại trông thấy.

Toan Ánh





# BẮC NINH

## HỘI PHÁO ĐỒNG KỶ

<b>Thời</b>	: Thiên Cương Đế (trừ giặc Xích quỷ thời Hùng Vương)
<b>Thời gian</b>	: Mồng 4 đến mồng 6 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Mồng 4 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn
<b>Đặc điểm</b>	: - Thi và đốt pháo khổng lồ - Thi và đốt pháo tràng.

**L**àng Đồng Kỵ (tên nôm là làng Cời), xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh; xưa là thôn Nam Trang, tổng Nhân Hậu, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc. Đó là một làng trù phú nằm trong vùng đồng bằng tỉnh Bắc Ninh, bên dòng Ngũ Huyện Khê thơ mộng.

Từ Hà Nội theo đường quốc lộ 1A Hà Nội - Lạng Sơn tới thị trấn Từ Sơn (khoảng 18 km), rẽ tay trái qua đường xe lửa, qua trường Đại học thể dục thể thao Từ Sơn là tới làng Đồng Kỵ. Xưa kia, dân làng làm nghề nông là chủ yếu, chỉ có một số rất ít làm nghề thủ công (thợ mộc) đánh cá và tiểu thương. Nhưng sau này và nhất là bây giờ ở đây đã phát triển nhiều nghề, đặc biệt là nghề mộc làm đồ khảm trai trên các tủ chè, sập gụ, bàn, ghế... rất nổi tiếng trong nước và xuất khẩu.

Đồng Kỵ xưa vốn là một làng cổ. Ở đây đã hình thành nhiều tập quán tốt đẹp của cư dân vùng trồng lúa. Hầu hết những phong tục ấy vẫn còn giữ được tới ngày nay. Cơ sở vật chất của các di tích văn hóa như đình, chùa, đền miếu trải qua bao năm tháng ở đây vẫn còn gần như nguyên vẹn.

Đồng Kỵ là một làng lớn của xã Đồng Quang. Xưa kia làng chia thành năm xóm là xóm Đình, xóm Bằng, xóm Tư, xóm Giếng và xóm Nghè. Làng có chợ họp ngay cạnh đình, một tháng 6 phiên vào những ngày 1 và ngày 6 (tức là các ngày mồng 1, 11, 21 và mồng 6, 16, 26). Làng Đồng Kỵ có một ngôi đình khá đồ sộ và đẹp, nhìn ra dòng Ngũ Huyện Khê dưới những bóng cây cổ thụ từ bao đời nay. Đình xây theo kiểu chữ tam (三), nhìn ra hướng



tây. Cảnh đình là ngôi chùa làng cũng cổ kính. Đình - chùa - bến nước - cây đa đã tạo nên cảnh quan quen thuộc, ấm áp của một làng quê Bắc bộ xưa. Đình và chùa Đồng Kỵ đều đã được xếp hạng di tích lịch sử và văn hóa. Sát đầu đình, có một am nhỏ thờ Thần Nông. Ở am người ta chỉ thắp hương. Còn mọi nghi thức đều nằm trong nội dung tế lễ ở đình. Trong đình còn có nhiều đồ thờ, bàn thờ được chạm trổ tỉ mỉ, những điều khắc đẹp và cột đình lớn đúng quy mô của một ngôi đình cổ kính. Tại đây hàng năm dân làng tế lễ thành hoàng và mở hội tưởng niệm công lao to lớn của ông.

Thành hoàng làng Đồng Kỵ là ông Cương công, được vua phong là Thiên Cương, một vị tướng có công lớn dẹp giặc Xích quỷ thời Hùng Vương.

Theo thần tích làng Đồng Kỵ, ông Cương công - con trai ông Kinh Bắc quân vương thời Hùng Vương thứ 4, có công dẹp loạn Xích quỷ đã được vua phong làm Thiên Cương. Tục truyền rằng: *“Thiên Cương trong khi phụng mệnh triều đình để đi đánh giặc có trở về nơi sinh (tức thôn Đồng Kỵ ngày nay) tuyển binh chọn tướng. Ở đây ông*

*cho lập trường thi võ, luyện tập quân để chọn tướng tiên phong. Vào ngày mồng 4 tháng giêng, ông ra lệnh xuất quân đánh giặc. Thiên Cương chia quân làm 4 tốp và giao cho bốn tướng dưới quyền chỉ huy. Trong buổi lễ xuất quân ấy, mọi người tổ chức đốt pháo - hò reo rộn rã tạo một không khí náo nhiệt, hào hùng. Khi dẹp xong giặc Xích quỷ, Thiên Cương trở về làng cùng nhân dân mở hội ăn mừng.”*<sup>(\*)</sup>

Sau này, để ghi nhớ công ơn của ông, làng đã tôn ông làm thành hoàng và hàng năm mở hội nhân ngày mồng 4 tháng giêng, với các tục đốt pháo và tranh cột Thái Bạch để nhắc lại sự tích đã kể trên.

Lại truyền rằng trước kia làng mở hai hội kéo dài gần hết tháng giêng. Đó là hội Xuân đài từ mồng 4 đến mồng 6 tháng giêng và hội cầu phúc từ mồng 10 đến 22 tháng giêng. Sau làng giữ lại hội Xuân đài. Đặc điểm của hội là thi pháo đại, nên người ta còn gọi là hội pháo Đồng Kỵ hay hội pháo đình Còi.

## HỘI LÀNG

Ngày chính hội là mồng 4 tháng giêng, song sự chuẩn bị và một số phong tục phải được tiến hành từ trước đó. Ngoài việc chuẩn bị lễ vật, dọn dẹp, lau chùi



đồ tế khí trong đình, bô lão và chức dịch phân công nhau trong các ban tế lễ và phục dịch hội. Các gia đình trong thôn tổ chức làm pháo. Việc này được tiến hành trên cơ sở tự nguyện, tự giác tùy theo khả năng kinh tế của mỗi nhà, không bắt buộc.

Tục lệ đầu tiên trong ngày hội là nhắc lại sự tích Thiên Cương kén tướng tiên phong đi dẹp giặc. Truyện kể rằng, vào ngày 30 tháng chạp năm ấy, ngài được lệnh đem binh đi đánh giặc. Ngài lập tức triệu tập các tướng lĩnh dưới cờ để kén tướng tiên phong. Mọi người náo nức, ai cũng muốn quả ấn tiên phong về tay mình. Cuộc đua tài đua sức ấy diễn ra hết sức quyết liệt.

Sau này, hằng năm trước khi vào hội, đêm 30 tết, sự tích tranh ấn được diễn lại bằng tục tranh cột Thái Bạch (hay còn gọi là tục ôm cột).

Cột Thái Bạch là chiếc cột cái bên phải nhìn từ cửa đình vào phía trước bàn thờ thần.

Đồng Kỵ có 4 giáp là: Tiên, Thượng, Đông, Đoài. Đêm 30 Tết vào lúc giao thừa, bốn giáp cử bốn lão ông già nhất của giáp ra tranh cột. Thường có sự

thỏa thuận trước giữa các giáp, nhường nhau luân phiên giữ cột một năm. Song cũng có các giáp tranh nhau kịch liệt thực sự.

Các cụ đều mặc trang phục chỉnh tề: mũ ni, quần sồi đỏ, áo lụa hồng. Đúng giao thừa bốn cụ vào lễ thần, xong là bước vào cuộc tranh cột. Dân các giáp vây quanh, hò reo cổ vũ cho cụ già giáp mình. Không khí đua tranh thật náo nhiệt. Vì có một cột mà cụ nào cũng tranh ôm, nên các cụ giằng nhau, thậm chí cả vật nhau. Không ai ôm cột được lâu, cứ như vậy mà kéo dài cho đến 6 giờ sáng thì dân làng phân xử. Cụ nào giữ được lâu và nhiều lần nhất, khỏe nhất là được giải.

Đến ngày mồng ba tết, dân làng rước thánh từ miếu lên đình nhập tịch. Đám rước rất long trọng. Người đi rước mặc lễ phục, có phân công nghiêm ngặt. Đi đầu đám rước là cờ thần, cờ hội, tiếp đến là trống, chiêng và phường bát âm. Kiệu rước hương án, ché nước. Sau đến *hậu bành* trên để các đồ thờ, rồi đến các quan đám và các cụ phụ lão. Dân làng đổ ra hai bên đường xem và lũ lượt theo đám rước. Tiếng hiệu, tiếng nhạc, tiếng người nói xen lẫn nhau tạo thành không



khí nhộn nhịp vui vẻ. Thần được trình trọng rước lên đình để hôm sau dự hội làng.

Ban khánh tiết gồm 16 người, do bốn giáp chọn, bốn ông quan đảm nhì, bốn ông khảo và bốn ông quan lo việc tế lễ rước xách. Những người này đều ở tuổi 51, lệ làng bắt buộc phải làm.

### THI ĐỐT PHÁO ĐẠI, PHÁO TRÀNG

Tương truyền rằng, tiếng pháo nổ là tượng trưng cho tiếng súng của Thiên Cương đánh giặc. Theo sự tích kể lại thì ngày mồng 4 là ngày xảy ra giao tranh ác liệt giữa quân của Thiên Cương và quân giặc. Quân của Thiên Cương đại thắng, do đó tiếng pháo ngày hội còn là tiếng súng mừng chiến thắng.

#### Làm pháo

Pháo gồm có pháo tràng, pháo đại, chia làm pháo nhát, pháo nhì, pháo ba... do các giáp bắt thăm và cử người làm. Quan niệm của dân cho đây là pháo thờ thần nên phải làm cẩn thận. Khi cuốn pháo phải quét sạch sân, giã gừng hòa với nước mưa đun sôi vẩy khắp sân để tẩy uế. Nguyên liệu làm pháo cũng được tẩy bằng nước gừng. Những nhà làm pháo to nhờ người giúp thì phải chọn

người tuổi từ 18 đến 50, không tang trở, người tán thuốc phải chay tịnh. Trước đây có sự cạnh tranh giữa các gia đình làm pháo nên việc làm pháo phải hết sức bí mật về kích cỡ (đường kính và độ dài của pháo). Ai cũng muốn pháo của mình to hơn pháo của người khác nên họ thi đua nhau. Vì thế chuyển pháo ra, có nhà pháo còn to hơn cổng, phải phá tường mới chuyển ra được.

Có thể dẫn ra đây một vài kích thước: Năm 1923 quả pháo dài nhất là 15m, đường kính tới 1,52m, năm 1974 quả dài nhất là 6 m, đường kính 1m. Những năm sau đó pháo thường dài 4-5 m, đường kính từ 50-70 cm.

Bọc lấy thuốc pháo trong đó là giấy xi măng, rơm, cốt, lớp ngoài cùng trang trí hoa mĩ, bọc bằng giấy đỏ có các hình hoa lá, long, lân, qui, phượng bằng giấy trang kim nổi hoặc chìm trên thân pháo. Con rồng bằng giấy ngũ sắc bồi nổi uốn khúc quanh quả pháo. Miệng rồng đồng thời là nơi phun lửa và bắt lửa cho ngòi pháo để quả pháo nổ. Nhìn xa quả pháo đại như quả tên lửa ngày nay, ta thấy cả một công trình nghệ thuật đồ sộ và kỹ thuật công phu nổi bật lên giữa



muôn vằn màu sắc tươi sáng của ngày hội xuân.

### Rước pháo

Vào ngày hội, gia đình có pháo đại (chính là pháo khổng lồ) dự thi tự cho là gặp may mắn hơn. Người ta tin rằng năm ấy sẽ làm ăn phát đạt, con cháu đề huề, mùa màng bội thu. Vì vậy làm pháo xong, người ta còn ăn uống mời mọc họ hàng cùng chia sẻ niềm vui.

Sáng mùng bốn Tết, khoảng chín giờ, lễ xong tiến hành rước pháo ra đình dự thi. Pháo đặt lên kiệu, thanh niên trong giáp rước và hộ tống. Khi cất pháo lên vai, người ta đốt một tràng pháo dài và cứ đi vài mét lại đốt tiếp bánh khác. Thanh niên trong giáp vừa rước vừa reo hò. Đám rước có đủ bộ như cờ, quạt, chiêng, trống, nhạc đi cùng. Thỉnh thoảng một người lại hô to: *"Mừng cho pháo ta một tiếng này... i...a!"* Tất cả đồng thanh hô lớn *"i...a!"*. Khi pháo hạ xuống sân đình, người ta đốt một tràng pháo cuối cùng, rồi gia đình có pháo mang trầu cau mời bà con đến xem pháo.

Pháo rước ra tập trung trước cửa đình. Các chủ pháo thất lúng nhiều điều, chít khăn lụa đỏ đứng bên pháo mình đợi lệnh.

### Đốt pháo

Trong lúc các giáp lần lượt rước pháo của mình đến thì trong đình các quan đám và dân làng tế lễ. Cuộc tế kéo dài cho đến cho tới mười giờ sáng thì xong, bắt đầu cuộc đốt pháo.

Tiếng trống đánh ba hồi báo hiệu. Pháo đại nổ trước pháo tràng nổ sau. Trước khi đốt, chủ pháo cầm hương quay vào đình làm lễ, tiến lên ba bước vái thần, vái các quan đám và bộ lão năm vái rồi quay vào châm lửa.

Tế lễ xong, khoảng từ 10 giờ mới đốt pháo cho đến khi hết pháo dự thi. Một hồi chiêng trống nổi lên. Trống cất, pháo nổ và cứ sau một quả pháo nổ thì trong Xuân Đài lại có bốn hồi lệnh của bốn giáp đánh lên. Tiếng pháo đại của từng giáp mỗi lần nổ xong, thanh niên trong giáp liền lao ngay vào chỗ pháo ôm lấy xác pháo tung lên, reo hò mừng pháo nổ to và tan hết xác. Người ta tin rằng, như vậy trong năm sẽ gặp nhiều may mắn.

Tiếng pháo "chấp hiệu" (tức là quả pháo lớn nhất nổ sau cùng) tượng trưng cho việc thu quân chiến thắng hoàn toàn. Vì pháo khổng lồ nên ngòi chính của pháo được nối với một tràng pháo tép.



Pháo tếp nổ hết thì sang ngòi của pháo đại, đó là miệng rồng hoặc từ miệng rồng phun lửa bén sang ngòi, đây là cả một nghệ thuật thưởng thức bằng mắt và tai rất thú vị. Trong khi đó người đốt và người xem phải dãn ra xa. Pháo nổ như tiếng sét, rung chuyển khắp làng. Pháo tốt là pháo nổ to, có tiếng vang âm, xác tan hết. Còn pháo tràng phải nổ rền, giòn, danh tiếng, ít pháo xẹt, pháo rụng như thế là đạt. Mà chỉ châm lửa một lần, nổ cho tới hết tràng pháo. Hết pháo đại mới đốt pháo tràng. Pháo tràng thường dài 150-200 m, phải vất theo nóc đình, vất qua các cành cây. Mỗi tràng pháo nổ phải trên dưới một giờ mới hết. Tuy nhiên, giải thưởng rất đậm bạc. Pháo nhất được một dây bánh giầy, một quả cam, một tấm mía và một miếng trầu. Phần thưởng chỉ mang ý nghĩa tượng trưng nhưng thiêng liêng, bởi ai cũng thấy tự hào vì mình được tham dự vào ngày hội pháo, đốt pháo trước đình trình thánh. Người ta tin rằng gia đình được giải sẽ gặp may mắn lớn và mùa màng năm đó bội thu.

### **Dô ông đám**

Sau thi pháo xong, dân làng tổ chức dô ông đám (tung ông đám trước cửa đình) tượng trưng

cho khí thế chiến thắng. Những ông đám được các trai giáp rước, nổi lên lên giữa đám đông như những bông hoa, nên còn gọi là múa hoa. Song trò diễn này cốt đề cao tinh thần thượng võ, phô trương sức khỏe và ý thức quần thể.

Từng giáp một, đám thanh niên trần, đóng khố đỏ cùng nhau kiệu trên vai ông đám của giáp họ. Ông đám mặc quần màu hồng thắm bằng nhiễu, vóc hay lựa tùy theo khả năng. Các ông được kiệu trên vai trai đình đi quanh đình ba vòng giữa tiếng chiêng, trống lẫn tiếng reo hò của làng. Sau ba vòng, làng mời các ông vào ngòi chiếu cạp ở giữa đình, ngay trước bàn thờ thần. Ông đám thường là người cao niên trong giáp.

### **Thi đấu vật**

Ngày mồng 5, trai các giáp nô nức ra đua tài đua sức giành giải cho giáp mình. Sôi vật vô cùng náo nhiệt và hấp dẫn. Ngoài ra còn có các đô ở nơi khác về đây tranh giải với trai Đồng Ky.

### **Thi bánh giầy**

Ngày mồng 6 tháng giêng, tục truyền là ngày thánh khao quân. Theo lệ làng, chỉ các cụ ông cụ bà



từ 52 tuổi trở lên mới được dâng lễ vật. Muốn vậy mỗi cụ phải đem ra đình 5 nong, 5 nia, 5 mẹt, 5 mâm hoặc 5 đĩa bánh giầy. Nhiều ít, to nhỏ tùy tâm, tùy cảnh nhà, nhưng nhất thiết phải là số 5.

Gạo là loại nếp cái đều hạt, thơm nồn. Bánh phải được giã có kỹ thuật sao cho khi vắt bánh phải mịn, dẻo, trắng. Khuôn to nhỏ tùy theo ý định của người làm. Trên mặt mỗi bánh đều dán miếng giấy đỏ tròn, có chữ thọ cắt bằng giấy trang kim lóng lánh. Xong, xếp ra nong, nia, mẹt, mâm hay đĩa.

Sáng mồng sáu rước bánh ra đình. Kèm theo còn có mười quả cam ngọt, 10 đoạn mía dài róc vỏ tiện sẵn, một con gà trống luộc thật khéo, được uốn nằm trong tư thế đẹp, miệng ngậm bông lựu hoặc bông hồng.

Khi cỗ mang ra được bình chাম và cúng thần. Sau đó được chia đều cho đình từ lọt lòng cho đến thượng cụ. Tục thi bánh giầy cốt ghi nhận công lao trồng trọt và tài chế biến nông sản của tổ tiên ta. Trong khi đó, tục cầu nước cũng được tiến hành. Đó là lệ rước ché nước, tục bơi thuyền, và đậm nét nhất là cuộc thi pháo như đã trình bày.

Ngoài những phong tục kể trên, cũng như bao hội khác ở nước ta, hội làng Đồng Kỵ còn có nhiều trò chơi vui phổ biến như đấu cờ người, chọi gà, bịt mắt bắt dê, nhún đu ... Tất cả những trò chơi ấy góp phần làm cho hội càng phong phú và hấp dẫn.

Có thể nói rằng, dưới lớp vỏ bọc của ngày hội pháo hôm nay, ta vẫn thấy ẩn tàng những dấu tích một nền văn hóa xa xưa của người Việt cổ, cư dân trồng lúa nước của vùng Đông Nam Á. Cũng như tất cả các dân tộc nông nghiệp trên thế giới, người Việt luôn cầu mong một mùa màng bội thu, đề cao việc trồng trọt và chăn nuôi cùng kỹ thuật chế biến nông sản, dẫn tới một cuộc sống sung túc, sinh sôi nảy nở... Dấu tích của việc tế bánh giầy, thi gà béo... chính là thể hiện niềm ao ước đó. Và hiển nhiên, đối với cây lúa nước yếu tố nước rất quan trọng. Không phải ngẫu nhiên mà tục ngữ Việt Nam có câu: *"Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"*. Vì thế, để có một mùa màng thịnh vượng, thì mưa thuận gió hòa là vô cùng cần thiết. Tiếng pháo ngày hội còn là tượng trưng cho tiếng sấm, tiếng sét (sét nổ - pháo đại, sấm rền -



pháo tràng) báo hiệu những trận mưa đầu mùa sẽ đến. Bởi vì:

Lúa chiêm lấp ló đầu bờ,  
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

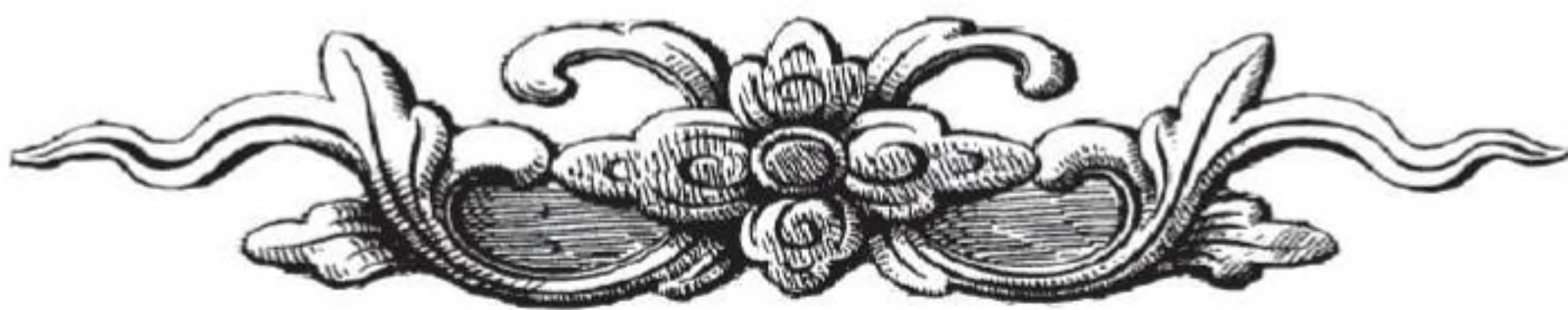
Có lẽ cội nguồn sâu xa của ngày hội pháo tung bùng là ở những ý nghĩa đó.

Đương nhiên, cũng như tất cả các yếu tố văn hóa khác của một dân tộc, hội làng Đồng Kỵ cũng là một quá trình tiếp thu và loại trừ. Tiếp thu những yếu tố văn hóa phù hợp với thời đại và loại trừ những cái cũ, không hợp thời. Hình ảnh vị anh hùng Thiên Cương chống giặc giữ làng, giữ

nước là một sự tiếp thu tích cực của ngày hội, phù hợp với nhu cầu của lịch sử và phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Như vậy, đến với hội pháo Đồng Kỵ, mọi người có dịp chứng kiến những quả pháo khổng lồ đến phải ngạc nhiên về kỹ thuật chế tác và nghệ thuật trang trí cũng như cách đốt pháo độc đáo; đồng thời lại được tận mắt thấy diễn những trò, tục cổ và lạ đầy hấp dẫn. Từ đó thêm yêu, thêm quý những con người tài nghệ của vùng đất Kinh Bắc.

Lê Trung Vũ





# HỘI XUÂN Ổ

**Thời** : Phật  
**Địa điểm** : Xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du  
**Thời gian** : Mồng 5 tháng giêng  
**Đặc điểm** : - Tế gà đen  
 - Hát quan họ

*Mồng 4 đi hội kéo co,  
 Mồng 5 hội Ó chẵn cho nhau về!*

Ca dao

Ngày mồng 4 tháng giêng có hội kéo co sôi nổi tại làng Hữu Chấp, huyện Yên Phong còn ngày mồng 5 tháng giêng có hội Ó hấp dẫn tại làng Xuân Ổ, xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Làng nằm cạnh đường quốc lộ 1A, cách thị xã Bắc Ninh 4km về phía Nam. Thế làng bằng phẳng, chia làm hai thôn: thôn trên, thôn dưới, hiện nay gọi là Xuân Ổ A và Xuân Ổ B, có 2 chùa. Hội làng được tổ chức ở chùa Trong. Chùa Trong là chùa ở làng, còn chùa Ngoài là chùa ở ngoài làng. Chùa Ngoài còn có tên gọi là chùa Lái. Làng chợ Ó, nằm sát cạnh quốc lộ 1A. Hiện nay không còn dấu vết gì của cái chợ Ó ngày xưa ấy nữa. Các cụ già kể rằng, xưa kia chợ Ó khá sầm uất nên đã có khi gọi là phố Ó.

Ngày mồng 5 tháng giêng có hội chợ bán gà, còn sách “Hà

Bắc phong thổ” thì gọi là chợ Âm Dương.

Tại sao gọi là hội chợ bán gà?

Làng Ó có tục tế gà đen cho thành hoàng làng, không hiểu gà đen có liên quan gì đến cái tên Ó của làng hay không? Gà nhà nào được chọn làm vật lễ, nhà ấy sẽ được hưởng nhiều may mắn trong năm. Các gia đình trong làng và các làng lân cận thi nhau đưa gà đen đến bán với giá rẻ để mong gà của mình được làm lễ vật.

Theo lệ thường, ngày mồng 3 các giáp họp bàn thể lệ hội chùa hàng năm. Trong phong tục hội chùa có hội chợ. Tối mồng 3 sau khi đã bàn bạc thống nhất ở làng, từng giáp về họp cử ban mua gà của giáp.

Chợ họp vào lúc trời chạng vạng. Đây là khoảng thời gian giao tiếp giữa ngày và đêm, theo quan niệm dân gian đó là lúc âm dương giao tiếp, có thể trao đổi của cải giữa người và ma, giữa



cõi âm và dương gian. Vì vậy gọi là chợ Âm Dương. Lúc chợ họp cũng là lúc tất cả mọi vật chìm vào màn đêm. Gà đen sẽ được nhập sâu vào thế giới âm ty để xem xét điều lành, điều dữ, về báo lại với thành hoàng.

Đặc biệt trong ngày chợ này, ngoài gà ra, ai có vật gì cũ kỹ thì đem bán. Bán với giá rẻ, người mua không mặc cả. Người bán không đếm tiền. Người bán giao hàng, nói số tiền, người mua im lặng mở dây tiền đồng rút ra một số lượng ước chừng, bỏ vào tay người bán. Cuộc trao đổi thầm lặng ấy người ta gọi là “*mua may bán rủi*”. Người ta quan niệm rằng, mua bán như thế ma sẽ hợp chung với người. Trong khi mua bán nhất định sẽ xảy ra tình trạng kẻ hơn người thiệt. Nhưng kẻ thiệt lại chính là kẻ được hơn vì họ đã có dịp làm phúc. Mọi người đều muốn làm phúc cho thế giới âm ty. Cho nên cuối cùng mọi người đều thanh thản vì sự thiệt mà cũng vui vẻ vì sự hơn. Về việc chọn gà thì không có gì đặc biệt, tiêu chuẩn lựa chọn là béo và đen tuyền.

Khoảng 7 giờ đến 7 giờ 30 sáng thì chợ tan. Tan chợ, từng tốp trai gái chờ sẵn từ lâu rủ nhau hát Quan họ. Các lều hàng trong chợ hôm đó (hàng ngày chợ Ó không

có lều hàng) bỗng đổ đèn lên và xuất hiện trong hàng quán các bà cụ bán hàng trâu nước, thuốc, chuối, kẹo... mời các liền anh, liền chị Quan họ vào xơi trâu... Thế là buổi hát quan họ chợ Ó bắt đầu. Con trai, con gái hát mời nhau và uống nước, xơi trâu. Bà bán hàng vốn là một nghệ nhân cao tuổi, cũng hát mời trai gái: hát vui xuân, hát cầu phúc, cầu may, cầu thịnh. Trai gái túm tụm ngồi hát trong các hàng nước. Trong quán không đủ chỗ thì những tốp hát lâu sẽ nhường bạn mới còn họ đưa nhau đi hát một nơi khác. Họ có thể đưa nhau ra hát tận cánh đồng xa. Họ hát với nhau suốt đêm hôm ấy. Mỗi bọn Quan họ trai có thể hát với nhiều bọn Quan họ gái và ngược lại. Cũng có những cá nhân được rời bọn của mình đi tìm những bọn thích hợp mà chơi. Sáng ra các bọn của làng xa được các bọn sở tại mời về nhà ăn cỗ hội mừng 5. Bài Quan họ còn ghi lại cảnh hội Xuân Ổ:

*Mồng năm chợ Ó,  
Quan họ đồn về,  
Hội vui lắm lắm,  
Chưa kịp đi tắm,  
Chưa kịp gội đầu,  
Trâu chưa kịp tằm  
Cau chưa kịp bổ  
Miếng lành miếng sỗ  
Miếng lại quện vôi.  
Người có yêu tôi  
Thì người cầm lấy...*



Khúc dân ca như nhấn mạnh hội chợ Ó đông vui, hấp dẫn trai thanh gái lịch. Các cô gái Quan họ duyên dáng, thông minh, lịch lãm mà quên cả trang điểm, tằm trầu, bồ cau, cầm “miếng lành

miếng sỗ” đi hội. Khi đã quá yêu nhau thì dễ tha thứ cho nhau cái xộc xệch trong quả cau, miếng trầu.<sup>(1)</sup>

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Theo sách “Lễ hội truyền thống và hiện đại” - Thu Linh - Đặng Văn Lung - NXB VH 1984.

## HỘI ĐỀN CỔ MỄ

**Thờ** : Bà Chúa Kho  
**Địa điểm** : Làng Cổ Mễ, xã Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh  
**Chính hội** : Ngày 10 tháng giêng  
**Đặc điểm** : - Xin lộc rơi lộc vãi

Tục thờ nữ thần ở Việt Nam có từ lâu đời, chứng tỏ từ lâu đời nhân dân ta đã có truyền thống đạo lý uống nước nhớ nguồn trên tinh thần bình đẳng nam nữ. Đồng thời cũng chứng tỏ từ lâu đời, người phụ nữ (thuộc mọi tầng lớp xã hội) đã ý thức được trách nhiệm của mình trước vận mệnh quốc gia, dân tộc, mỗi khi đất nước lâm nguy.

Lịch sử đã để lại những tấm gương yêu nước chói lọi của những nữ anh hùng như Hai Bà Trưng (thế kỷ I), Bà Triệu (thế kỷ III) hay Lê Chân, Thiều Hoa, Bát Nạn công chúa... trong đó nhiều người đã đích thân phát cờ khởi nghĩa, tập hợp nhân dân đứng lên đánh đuổi kẻ thù xâm lược,

và đã giành thắng lợi vẻ vang.

Bên cạnh đó lại có rất nhiều phụ nữ đã có công đặc biệt gìn giữ, bảo vệ kho lương nhà nước, giữ vững hậu phương cho tiền tuyến yên tâm đánh giặc. Chiến công thầm lặng của họ cuối cùng đã được nhân dân ghi nhớ, tưởng niệm, thờ cúng. Và các bà, các chị được suy tôn là những Bà Chúa Kho (bà chúa giữ kho).

### HỘI ĐỀN BÀ CHÚA KHO CỔ MỄ

Đền Bà Chúa Kho được xây dựng trên một sườn núi, còn gọi là núi Kho, thuộc làng Cổ Mễ (hoặc Cô Mễ), xã Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây có cả một quần thể di tích khá đẹp gồm đền Bà Chúa Kho, đình và chùa Cổ Mễ. Nếu đi xa



một chút trong bán kính khoảng 7-8km, chúng ta còn được chiêm ngưỡng một hệ thống đền thờ các bà Mẫu mà nội dung còn giữ được màu sắc nguyên sơ của một quá khứ xa. Chẳng hạn như:

- Đền thờ vua Bà, người sáng tạo ra dân ca quan họ, ở làng Diềm (Diềm xá).

- Đền Bà Chúa Sành, người dạy dân làm nghề gấm, ở làng Quả Cảm.

- Đền Bà Chúa Lắm, người coi kho (cũng là một Bà Chúa Kho), ở làng Lắm.

- Đền thờ Vân Mẫu, mẹ các đức thánh Tam Giang, thuộc đất Vân Dương.

- Đền thờ Đồng Mẫu, mẹ thánh Gióng, ở ngay núi Đèo, kế bên Cổ Mễ.

- Đền thờ Mẫu Liễu Hạnh, trên đất Thanh Phương, cũng gần Cổ Mễ.

Từ núi Kho, có thể nhìn bao quát cả một vùng non nước và dòng sông Như Nguyệt, nơi còn ghi đậm chiến công của vị anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt.

Truyền thuyết về Bà Chúa Kho được nhân dân địa phương kể như sau: Bà vốn là cô gái xuất thân từ một gia đình nghèo khó

ở làng Quả Cảm, nổi tiếng đẹp và nết na nên được vua nhà Lý (không rõ đời nào) vời vào làm phi. Là một thôn nữ chăm chỉ ruộng vườn, ở trong cung cảm ít lâu bà xin vua cho trở lại quê nhà để chiêu dân lập ấp, vì đất đai hoang phế rất nhiều mà dân khắp làng quê vẫn đói khổ, không tác ruộng cấy cày.

Năm ấy, vào tháng 8, tháng 9 nước lũ dâng ngập cả một vùng rộng lớn. Vai đeo bị trấu, bà đi dọc từ Quả Cảm xuống tới núi Bà vãi trấu xuống nước. Gió đông bắc đưa trấu trôi tới đâu, bà cấm địa giới trại ấp tới đó. Triều đình để ở Cổ Mễ và Thượng Đồng những kho lương lớn, giao bà trông nom. Ngoài việc bảo vệ kho tàng, bà còn cai quản nhiều tù binh Chăm và Trung Quốc do nhà Lý bắt được trong mỗi cuộc chiến tranh và đưa họ về làm ở các trang ấp này. Dân các làng Đại Tảo Sở, Đại Tảo Xá, Cổ Mễ, Quả Cảm, đến Hạ Đồng, Trung Đồng, Thượng Đồng... tất cả tới 72 trang ấp hầu hết là tù binh phá hoang, làm ruộng cho bà. Sau mỗi vụ mùa, thóc từ các làng và ấp này đều được chuyển về chứa ở 2 kho lớn Cổ Mễ và Thượng Đồng. Đường vận chuyển vẫn còn dấu tích tới ngày nay. Đó là dãy Dộc Dâu, chạy suốt từ sau làng Cổ Mễ,



qua Hữu Cháp tới Thượng Đồng. Làng Thượng Đồng mang tên là làng Lãm (làng Kho), gồm Lãm Tiên, Lãm Thóc, từ lúc đó. Bà là người nhân hậu, nên khi qua đời dân các làng, ấp trên đều lập đền thờ và tế lễ Bà vào ngày 10 tháng giêng, là ngày hội của làng.

Đền thờ trên núi Kho là trung tâm tín ngưỡng về Bà.

Đến nay hội đền Bà Chúa Kho mở vào ngày 10 tháng giêng và kéo dài tới hết tháng giêng, hai.

Người đến hội, hành hương nhân dịp đầu xuân, thăm thắng cảnh, và còn có những mục đích riêng tư khi hành lễ. Chẳng hạn như: cầu yên, cầu sức khỏe, cầu tài, cầu lộc, xin vay vốn - trả lãi, xin lộc rơi, lộc vãi... Người ta tin và ngày càng tin sâu sắc hơn. Rồi một đồn mười, mười đồn trăm... cứ thế, hội rất đông. Riêng cái tên của đền "Chủ khố linh từ" (đền thiêng thờ Chúa Kho) cũng cho thấy rõ bà là người trông giữ một tài sản lớn mà người ta có thể vay hoặc xin bà một ít cũng chẳng đáng là bao...

Như trên đã nói, đền Bà Chúa Kho được xây dựng trên sườn núi, nên tuy nhỏ song địa thế lại đẹp. Từ ngoài vào, theo bậc thang chúng ta trèo lên, qua cổng

đền là gặp Bàn thờ Mẫu thượng thiên hay còn gọi là bàn Trùng cửu, xây lộ thiên. Bên phải hang này (nhìn từ ngoài vào) là một tòa nhà nhỏ, nơi thờ Cô, thờ Cậu.

Khu vực chính là nơi thờ Bà Chúa Kho. Tượng bà bằng đồng, làng đúc xong ngày 25 tháng 9 năm 1993 (nhằm mùng 10 tháng 8 năm Quý Dậu) và đã làm lễ đặt tượng yên vị trong khám thờ, được thếp vàng rực rỡ. Đền chính là 3 tòa nhà, nhìn theo hướng đông nam xây song song liền nhau lùi vào phía trong. Đó là Cung Thượng (tòa trong cùng); cung Đệ Nhị (tòa giữa) và cung Đệ Tam (tòa ngoài cùng). Cung Thượng thờ Bà và song thân. Gian phải thờ đức Ông. Gian trái thờ Bàn châu Bà. Cung Đệ Nhị thờ Tam tòa thánh Mẫu. Cung Đệ Tam, gian giữa thờ Tứ phủ Công đồng (trên cao). Dưới là bàn thờ Ngũ Hổ, gian bên phải thờ ông Hoàng Bảy, bên trái thờ ông Hoàng Bơ.

Trước 3 tòa đền chính là sân gạch rộng, tạo một không gian thoáng, dễ chịu giữa 3 bể là cây cối xanh tươi như bọc lấy khu đền.

Mấy năm qua, do nhu cầu lễ bái ngày một tăng, người đến lễ quá đông nên ban quản lý đền đã



xây thêm một số gian để khách có nơi sửa soạn lễ vật, chỗ làm việc... Ngoài ra, nếu theo đúng lộ trình thì khách hành hương trước khi đến đền Bà Chúa Kho còn phải qua đền Trình trên phố Suối Hoa...

Ngày nay, người đi lễ đền Bà Chúa Kho thật muôn màu muôn vẻ. Mỗi người đến đền mang theo vàng hương cùng lễ vật khác nhau, cùng những nguyện vọng khác nhau. Tựu chung, có thể nói chủ yếu là nhu cầu kính lễ. Lễ vật sắm sẵn từ nhà, nếu không trên đường tới hội mua sắm cũng được. Song việc bán mâm cỗ cúng sẵn có thể là một tệ nạn do một số kẻ cơ hội, trục lợi gây ra: từ 15.000đ, 20.000đ tới vài trăm ngàn đồng/mâm lễ là chuyện thường. Và “kinh tế thị trường” cũng đã len vào đây. Mâm của người chơi sang thì đặt thuốc lá ngoại, bia hộp, ngoại tệ, hoa quả đắt tiền, đặc sản... của người dân thường thì chỉ vài quả cau, vài trăm bạc lẻ. Nhưng rồi người ta hỏi han nhau, làm như nhau, và quy cách khá thống nhất, chẳng hạn:

Tại bàn thờ Bà Chúa Kho thì dâng hương, mâm quả, tiền mặt... Cúng lễ thì “xin vay - xin trả”.

Ban Tứ phủ công đồng và Ban Ngũ Hổ thì dâng hương hoa, oản quả. Lễ mặn (xôi thịt) (Ngũ Hổ: dâng trứng, gạo, muối). Cầu tài, cầu lộc...

Ban bát bộ sơn trang: cúng của ngon vật lạ, đặc sản.

Ban Thờ cô, cậu; hương hoa, oản quả và đồ mã: hia, hài, nón áo, đồ dùng, đồ chơi trẻ em (mã).

Lời khấn: Thường người ta cầu xin tất cả: Phật, Thần, Mẫu (Thiên, Địa, Thoải), thánh ông, thánh cô, Bát bộ sơn trang, Thập nhị Tiên nàng, Đương cảnh Thành hoàng bản thổ Đại Vương, Đức Chúa kho thánh Mẫu... Nội dung này phản ánh tôn giáo đa thần của người Việt và là tôn giáo bản địa, và hòa đồng các tôn giáo - tín ngưỡng với nhau.

Sau khi thỉnh nguyện, đợi tàn hương, người ta nhận lộc đem về, còn kim ngân vàng mã chuyển sang gian cạnh để “chuyển vào kho”. Khi các lễ đó hoàn tất, người ta hoan hỉ ra về, hy vọng lời cầu nguyện đã thấu tới Bà Chúa.

Rồi tới cuối năm, dù được hay không cũng phải đến lễ tạ Bà. Tùy theo được nhiều, được ít mà mua sắm lễ vật. Còn nếu vay thì phải tính cả lãi để trả bà, như lễ



đương nhiên. Ai không đi được thì phải bằng mọi cách gửi lễ tạ Bà. Người ta rất lo bị Bà trừng phạt do sống không sòng phẳng với Bà.

Cho tới nay, chưa có cuộc điều tra tỉ mỉ nào cho biết kết quả những lời cầu thỉnh của người đi lễ. Còn lời đồn đại thì thật nhiều. Và số người tới đây ngày càng đông, nhất là dịp vào xuân. Người ta chen chân, huỳnh vai nhau để đặt lễ, tới cuối năm 1995, Ban quản lý phải làm một loạt những chiếc kệ nhiều tầng để phục vụ khách hành hương... Điều đó chứng tỏ nhu cầu cúng

lễ của người dân ngày một tăng, hoặc phải chăng những lời thỉnh cầu đó ứng nghiệm? Do vậy đi lễ đền Bà Chúa Kho không chỉ tập trung và đầu xuân, vào cuối đông, mà rải rác quanh năm.

Dù sao, gạt bỏ đi những nét tiêu cực của lễ hội này, ta cũng thấy được nó đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân. Chỉ cần địa phương và các ngành có liên quan tổ chức sao cho thuận tiện và an toàn để khách hành hương được thoải mái và mãn nguyện.

Lê Trung Vũ

## HỘI CHÙA TAM SƠN

<b>Thời</b>	: <i>Thời Thần, Phật</i>
<b>Thời gian</b>	: <i>Mồng 8 đến 12 tháng giêng</i>
<b>Địa điểm</b>	: <i>Xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn</i>
<b>Chính hội</b>	: <i>Mồng 10 tháng giêng</i>
<b>Đặc điểm</b>	: <i>Trò đập niêu, nhảy lò cò, rỗi nước</i>

Làng Tam Sơn là một vùng cổ thuộc xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Gọi là Tam Sơn, bởi giữa làng có ba hòn núi đất, đó là núi Vương, núi Giữa và núi Chùa, cùng với truyền thuyết Ông Núi, Bà Xanh lưu truyền trong dân gian, kể về thời khai hoang mở đất của làng.

Chùa Tam Sơn còn gọi là chùa Cảm Ứng (Cảm Ứng tự). Theo sử sách ghi lại, chùa hình thành vào khoảng niên hiệu Ứng Thiên (994-1005) với câu chuyện liên quan đến Lý Công Uẩn và nhà sư Vạn Hạnh.

Chuyện kể rằng khi vua Lê Trung Tông bị Lê Ngọa Triều giết, tất cả quần thần đều sợ



hải bỏ trốn. Chỉ có Lý Công Uẩn ôm xác Trung Tông khóc, Ngọa Triều cho vậy là trung nên cho làm tả thần Điện tiền chỉ huy sứ. Lúc ấy, trong làng của Lý Công Uẩn có cây gạo bị sét đánh để lại dấu vết thành hàng chữ.

*Thụ căn diểu diểu,  
Mộc biểu thanh thanh,  
Hòa đao mộc lạc,  
Thập bát tử thành,  
Chấn cung hiện nhật,  
Đoài cung ẩn tinh,  
Lục thất niên gian,  
Thiên hạ thái bình.  
(Rễ cây thăm thẳm,  
Vỏ cây xanh xanh.  
Cây hòa đao rụng,  
Mười tám hạt thành.  
Phương đông hiện nhật,  
Non đoài ẩn tinh.  
Khoảng sáu bảy năm,  
Thiên hạ thái bình.)*

Theo sử Vạn Hạnh thì câu sấm ấy ứng với sự hưng khởi của họ Lý. Thấy vậy, Lý Công Uẩn sợ việc lộ ra sẽ rất nguy hiểm, bèn bảo Vạn Hạnh đến Tam Sơn ẩn. Sau này khi nhà Lý đã lên ngôi, chùa Tam Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo lớn. Năm 1061 Lý Thánh Tông vì muện con đã đến đây cầu tự và đến năm 1063 vua đã cho xây ngôi chùa này làm nơi cầu tự.

Làng Tam Sơn không có đình nên chùa là nơi thờ chung của cả thần và Phật (tiền thần hậu Phật). Ở đây thờ các vị sơn thần, bà Nguyễn Quan Quang, trạng nguyên đầu tiên; Nguyễn Tự Cường người làng Tam Sơn, tiến sĩ khoa Giáp Tuất 1514 đã tử tiết khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê. Các vị hậu thần ở trong làng và Thổ địa long thần... được thờ tại các đền Tây, đền Đông, Tiền đường đông biên, Tiền đường tây biên, Trung đường đông biên và Trung đường tây biên ở trong chùa.

Xưa kia, hội chùa Tam Sơn kéo dài từ mùng 8 đến 12 tháng giêng với sự tham gia của dân làng và khách thập phương. Việc tổ chức hội chùa xưa do các giáp lo, nhưng sau đó được phân bổ theo thôn. Mỗi thôn tập hợp đình nam của các xóm. Tam Sơn có 6 xóm chia thành 3 thôn. Đó là:

Thôn Tây: Gồm xóm Tây

Thôn Xanh: Gồm xóm Xanh và xóm Ô

Thôn Lẻ: Gồm xóm Đông, xóm Trước và xóm Núi.

Theo qui định của làng, các thôn này luân phiên biện lễ cho hội hằng năm. Xưa kia lễ vật



trong các ngày hội chính là mồng 9, 10 và 11, mỗi ngày phải có 1 con trâu thui rước lên sân tiền tế để tế lễ. Sau này sửa đổi theo cải lương hương thôn chỉ dùng oản và chè lam. Mỗi ngày, thôn đăng cai phải sửa 9 cỗ chay với 300 phẩm oản to và 100 miếng chè lam, một chai rượu hoàng tửu (rượu nếp cô đặc như mật ong). Để lo liệu lễ vật trên, làng cấp 11 mẫu ruộng chia cho 3 thôn đấu thầu biện lễ.

Cuộc lễ chính thức bắt đầu vào mồng 9. Sáng đó gia đình người sửa lễ cùng họ hàng rước lễ lên đình Giỏ. Gọi là đình, nhưng đó chỉ là một ngôi nhà dựng ở đầu làng, là nơi tập trung khi có công việc và tập kết lễ vật trước khi dâng lên chùa. Khi các lễ vật được rước đến đầy đủ thì lệnh thôn trưởng của 3 thôn cùng kiểm tra lại, sau đó người sửa lễ chia lễ vật ra làm 9 cỗ đều nhau. Mỗi cỗ đặt trong một hộp gỗ sơn son ý, chè lam đặt trên, oản đặt dưới theo lớp. Xong xuôi, người của thôn đăng cai năm ấy rước cỗ lên chùa, lệ cứ 2 người một cỗ. Đám rước có cả tàn lọng và chiêng trống cùng 100 lá cờ. Đến sân tiền tế, lệnh thôn trưởng của thôn sửa lễ sắp cỗ ra các mâm và bày lên các bàn thờ: Chính điện,

đền Đông, đền Tây. Sắp xếp xong, cuộc tế bắt đầu do các tư văn tiến hành.

Điều hành cuộc tế là cai đám chính, đó là người được thôn đăng cai lựa chọn trong số trung niên của thôn. Người ấy cũng phải là người có uy tín, vợ chồng song toàn, hòa thuận, con cái đề huề, không tang trở vướng mắc. Theo lệ cứ thôn nào đến lượt đăng cai thì chọn cai đám chính, còn hai thôn kia mỗi thôn chọn một cai đám giúp việc cai đám chính, gọi là cai đám tùy. Hai người này cùng hội tư văn của thôn cai đám chính làm 3 đội tế, có phường bát âm, đông xướng, tây xướng, độc chúc riêng. Ba đội tế này luân chuyển nhau ở ba nơi theo qui định rõ ràng ngày hôm nay ở đền này thì hôm sau ở đền khác. Còn ông cai đám chính luôn luôn túc trực ở đền Tây. Riêng ngày 12 tháng giêng tế giã đám của tư văn hàn xã và lý dịch thì khi ấy cai đám chính làm chủ tế, hai cai đám tùy làm bồi tế.

Vào những năm được mùa, làng mở hội lớn còn tổ chức rước nữ quan với sự tham gia của hàng trăm người. Đám rước gồm cờ quạt (cờ đại, cờ tiết, mào và tứ linh, ngũ hành), phường bát âm,



bát bửu, 3 kiệu của ba bà công chúa thời Lý, mỗi kiệu do 16 cô gái khiêng, cùng long đình do 8 người khiêng và 8 người phù giá, 2 ngựa hồng và bạch kéo, có người che tàn, lọng. Đặc biệt là sau ngựa có 6 người nhảy lò cò, đó là những người mặc theo kiểu lính lệ, tay cầm cờ vừa đi vừa nhảy nhiều lần theo sự chỉ huy của chủ hiệu. Đằng sau các kiệu là 8 người mặc áo nâu, quần trắng, chít khăn nhiều đỏ, thắt lưng đỏ, vác gươm gỗ. Đoạn đường mà đám rước đi là từ cầu Thờ ven theo bờ ao rỗi, cửa am Hoa Viên, theo bờ bên kia lên chùa. Đám rước đi từ từ, cẩn thận và cầu kỳ.

Vào dịp hội nhiều sinh hoạt văn hóa được diễn ra tại đây. Đó là rỗi nước của phường rỗi các nơi đến biểu diễn. Có hát thi quan họ giữa Tam Sơn và Lũng Giang là hai làng kết chạ; lại cả cờ bỏi, chọi gà... Ngoài ra, trò đập niêu là một phong tục khá đặc biệt ở hội chùa Tam Sơn.

Trò này diễn ra tại am Hoa Viên. Người ta chôn 2 cột cao

khoảng 3m cách nhau 2m. Một xà ngang nối 2 cột với nhau. Trên xà ngang treo một nôi đất đựng trấu và nước. Nôi được bọc bằng giấy đỏ, quang treo nôi được tết bằng lạt đỏ hoặc dây đay nhuộm đỏ. Từ điểm xuất phát cách đó 8-10m người chơi bị bịt mắt bằng khăn đỏ, cầm 1 chiếc gậy tre mới dẫn cạo sạch, cuốn giấy đỏ, dài khoảng 1,2-1,5m. Người chơi tự xác định đường đi của mình và bước. Tính toán sao để dừng đúng điểm gần niêu đất rồi quyết định đập nôi. Chỉ được đập một lần, nếu trúng thì được thưởng, không trúng thì có thể chơi lại hoặc nhường người khác chơi. Giải thưởng là vài vuông vải nhiều và 3 phẩm oản. Người ta tin rằng, người nào đập trúng niêu, năm đó làm ăn sẽ phát đạt, may mắn.

Ngày hội kết thúc trong không khí sôi nổi và hào hứng của mùa xuân.

Lê Hồng Lý



## HỘI LIM

<b>Thờ</b>	: Vua Bà
<b>Thời gian</b>	: Ngày 10 đến 13 tháng giêng.
<b>Chính hội</b>	: Ngày 13 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Đồi Lim, Xã Lũng Giang, huyện Tiên Sơn
<b>Đặc điểm</b>	: - Tiêu biểu của hội hát quan họ - Một phong cách biểu diễn nghệ thuật và giao tiếp xã hội.

**Q**uan họ là loại dân ca đặc sắc của vùng Kinh Bắc xưa, nay là tỉnh Bắc Ninh.

Dân ca *quan họ* nổi tiếng không chỉ là nhờ ở lời ca trữ tình, có giá trị văn học, nồng nàn yêu cuộc sống và tình yêu lứa đôi; với trên dưới 200 làn điệu âm nhạc đặc sắc, mà còn do những đặc điểm khác hiếm thấy ở các thể loại dân ca nơi khác.

Nói đến quan họ, người ta nghĩ ngay tới một giá trị tổng thể (lễ lối hát, tổ chức phường bạn, nghệ nhân, tinh thần “kết nước nghĩa” (kết chạ) và truyền thống nghệ thuật của một vùng văn hóa.

Từ lời ăn tiếng nói hằng ngày cho tới lối ứng xử trong ngày hội, “*người quan họ*” đều từ tốn, thanh nhã. Tục kết nước nghĩa giữa các làng quan họ, kết bạn giữa các “*bạn*”<sup>(1)</sup> quan họ đã duy trì

nếp sống đạo đức tốt đẹp. Người quan họ đều tôn nhau là “liên anh”, “liên chị” và bao giờ cũng tự xưng là “liên em” dù thân tình đến mấy. Lệ chơi quan họ cũng chỉ giữ mức tình bạn - ở những người đã có gia đình - và giữ cho tới suốt đời.

Với người quan họ, ngày xưa khách đến phải là:

*Mấy khi khách đến chơi nhà,  
Lấy than quạt nước tiến trà người  
xơi.  
Trà này ngon lắm người ơi!  
Người xơi một chén cho tôi bằng  
lòng.*

Và đến lúc phải ra về, cuộc chia tay thật khó dứt, vì lời ca níu chân người ta lại;

*Người ơi, người ở đừng về...*

Hội hát quan họ thường gắn với hội chùa. Cho nên chùa là nơi tụ hội và đón nhận khách quan họ. Từ lối hát thờ của đình ở các hội làng tháng 8 của tổng Nội Duệ (các thôn Đình Cả, Lũng



Giang, Cầu Lim, thuộc huyện Tiên Du cũ), quan họ phát triển và chuyển hóa dần. Từ lối hát thờ ở hội làng, quan họ định hình dần bằng cách tiếp nhận nhạc chèo, nhạc tuồng, nhạc ca trù và một vài làn điệu dân ca khác trong vùng... tổng hòa thành những làn điệu mới, mang bản sắc riêng của âm nhạc quan họ.

Có tới 49 làng hát quan họ, phân bố trong 4 huyện cũ (Tiên Du, Võ Giăng, Quế Dương, Yên Phong) và thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Nhưng nói tới quan họ, người ta nghĩ ngay tới hội Lim. Lim là tên nôm của xã Lũng Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hội mở trên đồi Lim, nơi có chùa Lim, còn gọi là Hồng Vân tự. Hội Lim đông vui và nổi tiếng nhất trong các hội hát quan họ.

Hội mở ngày 13 tháng giêng, đúng phiên đầu năm của chợ Lim. Và hôm trước đó, ngày 12 tháng giêng là hội đình của 6 làng chung quanh, nên khách dự các hội đình ngày 12, lại đổ dồn về hội Lim ngày 13 nhân dịp chơi xuân.

Từ Hà Nội đi Bắc Ninh, theo quốc lộ 1A, khách thấy hội sẽ tới thị trấn huyện Tiên Sơn (khoảng cây số 15). Từ đây vào đồi Lim khoảng 500 mét.

Ngoài hát quan họ, hội Lim còn có nhiều cuộc thi và cuộc đua tài khác không kém phần hấp dẫn như thi dệt vải, thi cõ chay cùng những trò chơi khác như đánh đu, đấu vật, chọi gà, đánh cờ...

Cho nên vào dịp này, du khách nhiều tỉnh lân cận như Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương... Và đặc biệt thanh niên nam nữ Hà Nội cùng một số người thượng lưu đổ về hội rất đông bằng nhiều phương tiện: xe đạp, xe máy, ô tô khách, ô tô nhà... Người ta dự hội, nghe hát đã đành, nhưng lại còn muốn xem người: những cô gái quan họ Bắc Ninh nổi tiếng duyên dáng trong nếp sống tài hoa...

Đến hội Lim, người ta dự các cuộc hát trên đồi, sau chùa, hát trên thuyền, và hát trong các tư gia "*thâu đêm suốt sáng*". Thấy hội Lim còn được xem các cuộc thi dệt vải của những cô gái Nội Duệ, vừa thi dệt vừa hát quan họ; hoặc dự các trò chơi khác như lên đu, chọi gà, chọi chim, đấu vật... Vốn là những trò chơi, những cuộc đua tài của hội làng cổ truyền mà hội Lim giữ lại như một "vang bóng".

Hội chỉ mở trong một ngày, nhưng trước đó, từ tháng 11,



tháng chạp, mọi người, mọi nhà đã lo toan cho hội. Các bọn quan họ họp nhau từng đêm để ôn luyện; rồi bọn này mời bọn khác (khác giới hoặc cùng giới) đến hát đối đáp, vừa vui chơi, vừa thử sức, nhưng bao giờ cũng mang tinh thần tôn trọng và học hỏi lẫn nhau.

Ra giêng, tết nhất vừa xong, nhận lời mời của nhau, từng bọn quan họ đi hát ở các nơi để tập dượt, thăm dò và phát hiện tài năng mới hoặc các bài hát mới. Trong sự giao lưu này, người ta đã chọn được những bọn hát tốt và mời về dự hội làng mình. Những khách mời của hội Lim không thể thiếu những bạn từng kết chạ và có nhiều nghệ nhân nổi tiếng hát giỏi (nhiều bài mới) hát hay như Tam Sơn, Bịu Sim, cũng như không thể mời quá số lượng bọn mà làng có thể dự hát và đón tiếp. Đó là lối hát quan họ trong nhà. Còn quan họ hát trên đôi hay trên thuyền thì không có gì phải bận tâm. Ai hát được đều có thể đến đôi Lim như trung tâm hội để tìm bạn hát.

### QUAN HỌ TRONG NHÀ

Khi định đón khách về nhà, chủ phải tính toán chu tất mọi bề, từ việc tiếp đón, ăn uống cho đến nơi ngồi hát. Từ sớm ngày

13, quan họ tới nhà đăng cai việc nấu nướng. Khi biết tin khách đã đến (chùa), quan họ chủ lập tức ra tận chùa, tay bắt mặt mừng, mời nhau vào chùa thắp nén hương lễ Phật. Hai bên quan họ chủ và khách đều mặc đẹp như nhau và gần như “đồng phục”. Nam, quần trùng ống số, áo the, khăn xếp, giày Gia Định, tay cầm ô lục soạn (ô vải đen). Nữ, váy lụa dài chấm gót, thân áo dài mớ ba mớ bảy, thắt lưng lụa nhiều màu, dây xà tích bạc bên sườn; tay cầm nón quai thao, chân đi dép cổ (luồn ngón chân giữa). Nón và ô sử dụng lúc hát trên đôi (hay hát ngoài trời), ô che đầu, nón quai thao đội che nắng, nếu trời râm thì cầm trước mặt, che nửa mặt, vừa để tiện nhìn đối phương, vừa hát cho tự nhiên, thêm phần duyên dáng cho nghệ nhân...

Chủ và khách chậm rãi vừa đi vừa trò chuyện về làng. Tới nhà, quan họ bạn có thể hát chào ngay, rất tự nhiên:

*Hôm nay vui vẻ thế này,  
Vui tay đám hội đốt cây nhang  
trầm.*

Chủ đáp:

*Hôm nay tứ hải giao tình,  
Tuy rằng bốn bể nhưng sinh một  
nhà.*



Quan họ chủ đỡ nón, cầm ô, đưa bạn vào nhà, mời ngồi rồi dâng trầu nước, hát mời bạn xơi. Các *liền anh, liền chị* ngồi trên hai giường khác nhau (bên nam, bên nữ) hoặc nam nữ ngồi trên 2 tràng kỷ đối diện nhau qua một cái bàn để trầu nước: quan họ nhận trầu, nhận nước, hát cảm ơn thịnh tình của chủ. Cuộc hát bắt đầu ngay sau đó. Cứ từng đôi một, mỗi bên một đôi hát đối đáp nhau theo lối đối giọng, đối lời. Đối giọng là đáp lại cùng giọng - giai điệu âm nhạc - ấy.<sup>(2)</sup> Đối lời là đối ý, hay về ý, đẹp về lời văn. Cuộc hát như thi, nhưng lại như chơi, bởi các nghệ nhân đều thành thuộc và giàu vốn. Nó trở thành một dịp giao lưu tình cảm ấm cúng, đúng như một sinh hoạt nghệ thuật thính phòng cổ truyền Việt Nam. Hát quan họ là hát “*chay*”, không có nhạc cụ đệm.

Hát trong nhà thường khác hát ngoài đời ở chỗ, theo qui cách, trình tự trước sau, mà người quan họ gọi là hát “*lễ lối*”, bởi nơi hát ổn định, thời gian hát ổn định và kéo dài (“thâu đêm suốt sáng”) được. Thường là hát chào, thăm hỏi, mời nhau (trầu, nước), rồi mới dần dần tới những bài giao duyên (dài và nhiều bài nhất) để cuối cùng là “*giã bạn*”

bằng “*kẻ bắc người nam*”, “*chia rẽ đôi nơi*”... Và giọng (giai điệu âm nhạc) hát có thể là *hừ la, la rằng* (rất cổ, chỉ những nghệ nhân nhiều tuổi mới biết. Vả chăng, giai điệu những bài này không thật hấp dẫn), *đương bạn, tình tang, cây gạo*... Rồi tới những bài thuộc *giọng vặt (giọng vụn), rồi giọng lý, giọng văn, giọng tuồng, giọng chèo*... Đã như một thói quen, càng về khuya, tiếng hát quan họ càng nồng nàn say đắm. Người ta thay phiên nhau hát, từng đôi một trong cùng bọn. Để giữ giọng tốt, các “*liền anh, liền chị*” thường ăn trám hay ngâm muối.

Đến trưa hoặc chiều tối, quan họ chủ đãi cơm. Cỗ quan họ bao giờ cũng thịnh soạn, rất ngon, và phải sang trọng nữa. Cách mời cơm của quan họ cũng văn hoa, lịch sự. Nếu quan họ nam là chủ, thì chủ sẽ mời khách (nữ), đại để như là: “*Hôm nay liền chị đã có lòng sang chơi bên đất nước nhà em, anh em nhà em chạy được mâm cơm thì đầu mâm đĩa muối, cuối mâm đĩa gừng, mâm đan bát đàn,*<sup>(3)</sup> *để xin mời đương quan họ dựng đĩa lên chén, để anh em nhà em được thừa tiếp.*” Còn khi bị “trách” là làm khách, thì quan họ nữ thường vui vẻ đáp: “*Cơm trắng ăn với thịt gà tuy rằng ăn ít nhưng mà no lâu, đấy ạ!*”



Như đã trình bày, cổ quan họ bao giờ cũng thịnh soạn nhưng quan họ thường ăn rất ít do lịch sự cũng có, hoặc do cốt giữ giọng hát cho tốt. Và thường quan họ chủ hát mời bạn ăn, tiếp bạn rất nhiệt tình, tới lúc bạn ăn gần xong quan họ chủ mới nâng đĩa.

Buổi chiều, mọi người ra đôi xem hội. Tối về cuộc hát lại tiếp tục. Khoảng nửa đêm tạm nghỉ để dùng “*tiệc nước*”. Tiệc nước thường là cháo gà hoặc cháo chim bồ câu.

Cuộc hát ban đêm mới thực sự đi vào qui cách, theo đúng lễ lối, từ giọng “*hừ la*” thật cổ mở đầu cho đến đoạn giao duyên, ngỏ lời say đắm rồi “*giã bạn*”...

*Hừ la vui vẻ thế này,  
Hội nào bằng hội xe dây trắng già.  
Lúng liếng là lúng liếng ơi!  
Miệng cười lúng liếng có đôi đồng  
tiền,  
Tôi với người muốn kết nhân duyên.*

Và sang canh ba, canh tư mới là *giã bạn*:

*Người về bỏ bạn sao đành,  
Người về em vẫn định ninh tắc  
lòng.  
Người về bỏ vắng phòng không,  
Người về, em vẫn nay trông mai  
chờ.*

Cuộc chia tay đầy lưu luyến diễn ra vào lúc rạng sáng.

## HÁT TRÊN ĐÔI

Đôi Lim rộng lớn, quang đãng, thoải thoải. Đất phủ cỏ xanh, chỉ có vài cây cổ thụ bên chùa. Vì vậy hát quan họ thường ở ngoài trời. Thời tiết đang xuân, khí hậu ấm áp, nắng không gắt. Nhưng dù trời không nắng, lúc hát nam đều giương ô che, nữ thì nón quai thao che nửa mặt. Ô và nón làm cho người hát thêm duyên, để giữ ý tứ với nhau, mà lúc hát âm thanh cũng nhờ đó mà ấm hơn, vang hơn.

Hát trên đôi là hát tự do, không cần lễ lối, chẳng có hạn định, không có hẹn trước, chỉ có “*tình cờ*”. Chính vì thế mà không khí buổi hát thay đổi luôn, hội hát như năng động hơn. Trai gái khi gặp nhau, có thể cất ngay tiếng hát bất kỳ chỗ nào trên đôi. So với hát trong nhà mang tính chất “*thính phòng*”, thì ở đây là hát “*đại trà*”. Sức hút mạnh mẽ của hội Lim là do không khí năng động của sự chuyển đổi lứa đôi, lối hát tự do, rất phù hợp với tinh thần thoải mái của hội hè.

## HÁT TRÊN THUYỀN

Gần đôi Lim có mấy ao, hồ dài, nước trong sạch, thuận lợi cho việc tổ chức hát quan họ trên thuyền. Mỗi thuyền hát chỉ có hai đôi: 2 nam, 2 nữ. Hai bên phải



hiểu rõ nhau và mời nhau trước. Đã lên thuyền rồi thì không thể bỏ cuộc được.

Hát trên thuyền giữa cảnh trời nước của mùa xuân trong sáng đầy thơ mộng là một cách biểu diễn - cách chơi - và thưởng ngoạn xuân thú vị, tinh tế, đúng lúc, nên người trong cuộc thường muốn kéo dài giờ phút gặp gỡ.

Hát trên thuyền cũng như hát trên đồi, không đòi hỏi lễ lối. Có biết bao bài quan họ xưa nay ca ngợi cuộc hát trên thuyền: “*Thuyền thương là thuyền thương ơi!*” hay “*Ngồi tựa mạn thuyền*”... Cuối cùng, hát trên thuyền tạo cho người trong cuộc nhiều băng khuâng, nhẹ nhõm mà các nơi hát khác không thể có được...

### THI CỔ CHAY

Tuy là hội hát diễn ra trên đồi, quanh chùa, trên thuyền và trong các nhà, nhưng tại đình làng hôm nay cũng diễn ra cuộc tế lễ, đặc biệt có tục thi cổ chay của các nhà chùa để “*kiêng khem*”. Phải chăng đây là dấu vết của lễ cúng chùa cúng hậu cho “*bà mụ Ả*”? Tương truyền, bà là người đã bỏ tiền ra mua nửa quả đồi Lim này, rồi dựng chùa Hồng Vân.

Mâm cỗ chay có đủ xôi nén, oản, kẹo vùng, chè kho, các loại

mứt, nấu chua, ngọt, bùi, béo. Mỗi mâm lại xếp một bó mía tiện sẵn, một quả cam, một đĩa bánh gio và mật. Mỗi giáp làm sáu cỗ dự thi tại đình.

Dâng cúng xong, hạ cỗ xuống, nam giới từ 15 tuổi trở lên tới cụ thượng lão đều cùng tọa hưởng.

Hội Lim là một sinh hoạt văn hóa - nghệ thuật đặc sắc của nền văn hóa truyền thống lâu đời ở xứ Bắc, và dân ca quan họ trở thành tài sản văn hóa chung của dân tộc, rất xứng đáng tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc bộ.

Lấy đồi Lim làm địa điểm trung tâm, lấy hội Lim làm cơ hội trình diễn, dân ca quan họ đã phát huy các thế mạnh của mình trong nhiều hoàn cảnh.

Về không gian, người ta hát trên đồi, trên thuyền, trong nhà.

Về mục đích và biểu hiện, có thể ban đầu dân ca quan họ là lối hát đối đáp nam nữ trình diễn nhân làng mở hội “*vào đám thờ thần*” (hát mừng thánh, chúc tụng vua) một năm hai lần vào tiết xuân và tiết thu - *xuân thu nhị kỳ* - mồng 4 tháng giêng, mồng 10 tháng tám<sup>(4)</sup>, đó là phần nghi lễ (buộc phải có), để cuối cùng thực hiện được mục đích sâu



sắc hơn, đó là hát trữ tình, trao duyên, thỏa mãn sinh hoạt văn hóa - nghệ thuật cộng đồng, đặc biệt giữa thanh niên nam nữ vào dịp hội làng và những thời điểm nông nhàn thời xưa...

Dự hội Lim không chỉ là cơ hội được thưởng thức một loại hình

nghệ thuật có nội dung phong phú với lối trình diễn, lối chơi độc đáo, mà còn được thừa hưởng một phong cách giao tiếp xã hội đẹp trong đời sống hằng ngày.

Lê Trung Vũ

- 
- 1- Tiếng vùng quan họ, tức là "tốp" "nhóm". Mỗi bộn 5-6 người cùng giới.
  - 2- Ví dụ cùng giai điệu bài "Ngồi tựa mạn thuyền", hay "Trèo lên quan dốc"... Tên bài hát là một câu ca của bài ấy. Đó là một trong rất nhiều cách đặt tên cho bài hát. Là nghệ nhân, người ta hiểu ngay.
  - 3- Mâm đàn bằng tre, bát gôm, của nhà nghèo, chứ không phải mâm đồng, bát sứ. Tuy nhiên, đây là lối nói khiêm nhường của quan họ.
  - 4- Dân ca quan họ, Hồng Thao. NXB Âm nhạc: 11-1997.

## HỘI LÀNG Á LỮ

<b>Thờ</b>	: - Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân và Âu Cơ
<b>Địa điểm</b>	: Làng Á Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành
<b>Thời gian</b>	: Ngày 16 đến 24 tháng giêng
<b>Chính hội</b>	: Ngày 18 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Rước thuyền lên thượng nguồn - Lễ trình ngư (không ăn cá có vẩy)

*Mở nước Văn Lang cổ  
Dòng vua đầu viết sử  
Mười tám đời nối nhau...*

Khi viếng đền các vua Hùng ở Phong Châu, vua Lê Hiển Tông (1740-1780) có bài thơ viếng tổ. Có lăng tổ vua Hùng ở đền Thượng, xã Hy Cương, Phú Thọ. Lại có lăng và đền thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ ở làng Á

Lữ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa theo quyết định số 74-VH-QĐ ngày 2 tháng 2 năm 1993.

Theo truyền thuyết thì cháu ba đời của Đế Viêm họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, nhân chuyến tuần du vùng



núi Ngũ Lĩnh. Đế Minh lấy con gái Vụ Tiên sinh ra Lộc Tục. Ngài là bậc thánh từ thông minh. Đế Minh yêu quý Lộc Tục, cho nối ngôi, phong là Kinh Dương Vương (2879-2794 trước Công nguyên) cho cai quản phương Nam. Lộc Tục lấy con gái Long Thần là Động Đình Quân sinh ra Lạc Long Quân, tức Sùng Lãm. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ trong chuyến tuần du ở động Lăng Xương bên Sông Đà. Âu Cơ sinh ra cái bọc trăm trứng, nở 100 người con. 50 con theo mẹ đi ngược sông Hồng về miền núi rừng, tới vùng Hiền Lương - Hạ Hòa, Phú Thọ thì dừng; 50 con theo cha xuống biển sinh cơ lập nghiệp vào tới tận châu Hoan (Thanh Hóa, Nghệ An...) Hùng Đoàn là con cả, được tôn làm vua, xưng là Hùng Vương, truyền nối đến 18 đời cũng đều gọi là vua Hùng. Cuối cùng là đời Hùng Duệ Vương, chấm dứt vào năm 285 TCN.

Khu di tích lăng và đền thờ được xây dựng vào thời điểm nào? Một vài tài liệu lịch sử và địa chí thời Nguyễn chỉ ghi chép về những lần tu sửa, tôn tạo khu di tích này. Còn tương truyền trong nhân dân thì lăng Kinh Dương Vương được xây từ thời

nhà Trịnh, khoảng thế kỷ XII. Nhưng câu đối ghi trong lăng thì lại cho hay:

*Nghĩa Lĩnh cổ kinh thành,  
Đức Giang kim lăng miếu.*

*(Trên núi Nghĩa Lĩnh có kinh thành xưa,*

*Bên bờ sông Thiên Đức có lăng miếu mới).*

Lăng vốn được khởi dựng từ lâu, đến năm Minh Mạng thứ 21 (1840) được trùng tu. Trước đây khu vực có cảnh quan sầm uất như một khu rừng. Tường bao quanh lăng cao 1m, phía trước có cổng ra vào. Cây cổ thụ bao quanh. Hiện nay lăng vẫn ở vị trí cũ, có tấm bia đá khắc năm Minh Mạng thứ 21. Đền thờ Lạc Long Quân, Âu Cơ trong làng Á Lữ ở xóm Bì cách nhau 100m. Đền Thượng thờ Kinh Dương Vương, đền Hạ thờ Lạc Long Quân, Âu Cơ. Năm 1949 thực dân Pháp tháo dỡ xây đồn bốt. Dân làng chuyển đồ thờ về thôn Văn Chỉ. Nay đền thờ ở giữa làng trong khuôn viên rộng 2472m<sup>2</sup> gồm nhà tiền tế 5 gian ống muống. Di tích bảo lưu có 15 đạo sắc phong, có các bức đại tự “*Nam Bang thủy tổ*” “*Nam tổ miếu*”. Trong cung có ba bộ ngai thờ, tất cả đều được khắc hình rồng, hổ phù, tứ quý lộng lẫy tinh xảo. Rồi



còn 2 bức hoành phi, bộ kiệu bát cống, 2 hương án, bát bửu, quán tẩy, chấp kích bằng đồng trắng... Các hiện vật đồ thờ điêu khắc biểu hiện bàn tay khéo léo của người thợ Kinh Bắc ở đầu thế kỷ XIX.

Theo lời các cụ cao niên trong làng kể lại, trước đây lễ hội vẫn duy trì từ ngày 16 đến ngày 24 tháng giêng hàng năm. Từ năm 1947, do cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ác liệt, lễ hội không tổ chức được, cho mãi đến năm 1993 đền Á Lữ mới được tổ chức lại. Nhân dân loại bỏ một số phong tục bị cho là lạc hậu, lỗi thời, không cần thiết, nên lễ hội không được hoành tráng như xưa, mà rút lại chỉ trong ngày chính hội 18 tháng giêng. Nhưng các tài liệu để lại, như thần tích, sắc phong của các triều đại quân chủ, đã cung cấp khá đầy đủ những thông tin cụ thể về các vị thủy tổ dân tộc, về địa danh lịch sử cùng một số lệ tục xưa của đất nước.

Lễ hội xưa có diễn trình như sau:

- Ngày 16 tháng giêng, các cụ và dân làng làm lễ nhập tịch, tối làm lễ tế *tập nghi* (luyện tập nghi thức lễ hội).

- Sáng 17 đọc văn và rước từ đình sang đền, lực lượng tham gia rước hội được chọn từ ba giáp trong làng (Nam, Bắc, Đoài). Nam thanh niên từ 18 đến 45 tuổi, mặc quần bó cặp, áo lửng hai thân sắc màu rực rỡ, đi trước có 15 lá cờ hội, trống, chiêng, kèn, đội rước bát bửu, lọng, chấp kích; tiếp theo là 2 kiệu long đình, mỗi kiệu có 8 người, kiệu đi trước rước sắc phong, kiệu đi sau rước ché đựng nước, đều có lọng che. Sau 2 kiệu long đình là cờ, trống, chiêng, kèn; rồi đến 3 kiệu, mỗi kiệu có 12 người rước. Kiệu đi trước là kiệu *Đệ Nhất* rước ngai thờ Kinh Dương Vương, tiếp theo là kiệu *Đệ Nhị* rước ngai thờ Lạc Long Quân, kiệu *Đệ Tam* đi sau rước ngai thờ Âu Cơ, tất cả các kiệu, các cỗ ngai chạm lộng hình rồng, hổ phù, tứ quý (thông, cúc, trúc, mai), hoa lá cách điệu được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Khi đoàn rước lần lượt vào đền thì tiến hành *lễ yên vị* và làm *lễ phong mã*.

- Sáng ngày 18 làm *lễ phụng nghinh* từ đền rước lên đê, xuống sông, chèo thuyền ngược thượng nguồn, đọc thần chú lấy nước vào lãng, làm lễ *hành tại*, sau rước trở lại đình làm *lễ tế yên vị*.



- Ngày 19 và ngày 20, các nóc, các giáp trong làng làm lễ tế, ngày lễ xôi thịt, tối lễ xôi gà và hát các tích trò dân gian.

- Ngày 21 làm *lễ sát sinh*, ông *chủ đám* (cai đám) trong làng đem *ông lợn* nuôi tại nhà hết sức công phu, tắm rửa sạch sẽ, ra đình tế, tục gọi là *tế ông lợn*. Sau đó làm *lễ giết mổ*, thổi xôi làm *lễ khao dân*. Cụ nhất một cỗ, cụ nhì, cụ ba một cỗ, còn lại 5 vị một cỗ rưỡi... Các cụ trong làng truyền lại. Trước đây phải tế lợn đen tuyền, với ý thức cầu thần cho mưa thuận gió hòa, cầu được mùa no đủ...

- Ngày 22 và ngày 23, các chạ, các nóc chia nhau làm *lễ trình ngư* (mua cá mè về làm gỏi để tế lễ) Tục truyền trong các ngày lễ hội làng không được ăn các loại cá có vẩy (cá chuối, cá chép...) bởi lẽ những ngày lễ hội các nóc, các chạ, các giáp đều phải sửa lễ ra đình, người ta tin rằng nếu ăn cá có vẩy thì mâm xôi sẽ nảy lên như vẩy cá. (Đó là một lời giải thích, song chúng tôi ngờ rằng

sự tích này còn chứa đựng một ý nghĩa sâu xa hơn.)

Buổi tối các hoạt động văn hóa dân gian được diễn ra tại sân như: hát tuồng, hát chèo, hát nhà trò... thâu đêm tới sáng, làm cho lễ hội ban ngày đã hoành tráng, ban đêm lại nhộn nhịp thu hút hàng nghìn khách thập phương đến dự hội.

- Ngày 24 các cụ cùng dân làng làm *lễ rước mã* từ đình về đền, buổi chiều *hóa mã* làm *lễ yên vị*.

Lễ hội Á Lữ vùng Kinh Bắc đưa ta về với cội nguồn dân tộc. Khúc ca trù đầu đó văng vẳng giọng gió xuân:

*Giống Tiên bỗng lại kết thân giống  
Rồng  
Anh tư sẵn sơn chung, hải dục  
Lạ lòng thay một bọc trăm trai  
Bác mẹ chia hai  
Năm mươi trị biển, năm mươi trị  
rừng  
Đời Hùng Vương cha truyền con nối  
Mười tám đời một mối xa thư...*

Văn Hậu

---

Tham khảo:

(1) Truyền thuyết Hùng Vương (Hội VNDG Vĩnh Phú 1974)

(2) VHNT tháng 6-2001, số đặc biệt Thuận Thành (Khu di tích lăng và đền thờ, Trần Đình Luyện. Lễ hội Á Lữ - Dương Thành Thuận)



## HỘI CHÙA PHẬT TÍCH

<b>Thời</b>	: Phật, thiền sư Chuyết Chuyết
<b>Địa điểm</b>	: Xã Phật Tích, huyện Tiên Du
<b>Thời gian</b>	: Mồng 2 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: - Kỷ niệm ngày sinh thiền sư - Cổ chay mời giới lão ông, lão bà

Phật Tích là ngôi chùa nằm ngang chân núi Lạn Kha, thuộc xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Chùa Phật Tích cùng với chùa Dâu thuộc trung tâm Luy Lâu - trung tâm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam mà theo các học giả nghiên cứu là đã có trước cả trung tâm Lạc Dương và Bành Thành của Trung Quốc. Chùa Phật Tích ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên đã nằm trong địa bàn diễn ra cuộc gặp gỡ giữa Phật giáo Ấn Độ và tín ngưỡng dân gian Việt cổ.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng ghi lại rằng, vào thế kỷ thứ V và thứ VI, khu vực núi Tiên Du này là một trung tâm giáo dục Phật giáo lớn. Đây là nơi tập trung phần lớn các nhân tài Phật giáo như Đàm Hoằng, Huệ Thắng và Đạo Thiên và trong đó có cả thiền sư Ấn Độ như Đạt-ma Đề-bà (Dharmadeva) và sách sử

thường đề cập tới trung tâm này với cái tên chùa Tiên Sơn hay Tiên Châu Sơn.

Mặc dầu vậy, phải đợi đến thời Lý (1010-1225), chùa Phật Tích mới được xây dựng với quy mô lớn. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, cũng như tấm bia đá “*Vạn Phúc Đại Thiên Tự Bi*” khắc năm Lê Chính Hòa thứ 7 (1686) hiện còn trên sân chùa cho biết: “Năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057) vua thứ ba nhà Lý là Lý Thánh Tông đã cho xây ngôi chùa hiệu Vạn Phúc Tự, cất lên cây tháp quý cao ngàn trượng, lại dựng pho tượng mình vàng cao 6 thước, cấp hơn trăm thước ruộng, xây chùa chấn trăm tòa... Trên đỉnh núi mở ra tòa nhà đá, cấp trong điện tự nhiên sáng như ngọc lưu ly, điện ấy đã rộng lại to, sáng sửa lại lớn. Trên thêm bậc đằng trước có bày 10 con thú, phía sau có ao rộng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao



Đầu sáng lấp lánh, lầu rồng và tay rồng với tới trời cao, cung Quảng vẽ hoa nhị hồng.”

Về niên đại xây dựng của chùa Phật Tích hiệu là Vạn Phúc, ngoài sử sách và bia *Vạn Phúc Đại Thiên Tự Bi* ra, vào năm 2001, trong lần cải tạo ao trước cửa chùa còn thấy có đề niên đại: “*Lý Gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo*”. Chúng ta đã biết vua thứ ba nhà Lý là Lý Thánh Tông tên húy là Nhật Tôn lên ngôi năm 1054 sau khi vua cha là Lý Thái Tông mất. Sau khi lên ngôi, Lý Thánh Tông đã đổi niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Như vậy chùa và tháp Vạn phúc được xây dựng vào năm Long Thụy Thái Bình thứ tư, tức là năm 1057 như sử sách đã ghi lại.

Theo dòng lịch sử, chùa Phật Tích vẫn là một trung tâm Phật giáo lớn của vùng Kinh Bắc. Dưới thời Trần (1225-1400), các sinh hoạt Phật giáo ở đây phát triển về học thuật và thi ca. Vua Trần lập ra trên núi Lạn Kha một thư viện lớn. Danh nho Trần Tôn được cử làm Viện trưởng. Năm 1383, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã sang văn cảnh Phật Tích và cho sáng tác tập sách “*Bảo Hòa dư bút*” tại cung Bảo Hòa ở chùa. Đáng kể nhất là

bài thơ “*Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kính*” viết tại Phật Tích của nhà thơ, nhà giáo, nhà đạo đức học danh tiếng thời Trần là Chu Văn An. Năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ 19 (1384) dưới thời vua Trần Phế Đế (1377-1388), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã chọn Phật Tích làm nơi tổ chức cuộc thi Thái học sinh (Tiến sĩ). Vào thời gian này có lẽ cùng với chùa Dâu hay Luy Lâu (Thuận Thành), Dạm (Quế Võ), Đông Cứu (Gia Bình), Đức La (Yên Dũng), Phật Tích (Tiên Du) là một trong các trung tâm văn hóa lớn của cả nước.

Vào thời Lê Trung Hưng (1533-1788) chùa Phật Tích được bà Trần Thị Ngọc Am, đệ nhất cung tần của chúa Thanh Đô Vương Trịnh Tráng (1623-1657), bỏ tiền dốc của cho việc tu sửa chùa, tháp và giúp cho dân 13 xóm dựng đình. Dưới thời Lê, chùa Phật Tích vẫn là nơi quy tụ của nhiều bậc danh tăng. Ngài Chuyết Công Hòa thượng, một trong những vị tổ đầu tiên của phái thiền Lâm Tế tại Việt Nam đã tu hành tại đây. Ngài cùng với các đệ tử của mình, đặc biệt là các thiền sư Minh Hành, Minh Lương và sau này là Chân Nguyên, là những người có công trong việc phục hưng dòng thiền



Trúc Lâm. Dòng thiền Lâm Tế sau thời Chân Nguyên Tuệ Đăng thiền sư đã không còn mang sắc thái dòng thiền Lâm Tế Trung Quốc nữa mà chuyển sang bản sắc Trúc Lâm Yên Tử. Tại chùa Phật Tích, trong số 34 ngọn tháp hiện còn thì phần lớn là các tháp được dựng vào thời Lê, và đây cũng là một điểm cần lưu ý rằng Phật giáo Việt Nam vào thời Lê không phải là giai đoạn suy tàn như nhiều người lầm tưởng, mà ngược lại rất phát triển. Chỉ có điều là các thiền sư thời Lê không tham gia vào triều chính như dưới thời Lý - Trần, mà vị trí này thuộc về Nho giáo. Trong các bài minh ở các tháp dựng vào thời Lê cũng ghi nhận công lao đóng góp to lớn của vua, chúa và các quan lại trong việc trùng tu chùa tháp.

Chùa Phật Tích sang đến thời Nguyễn vẫn còn được các bậc tiền nhân góp công, góp của. Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi “ở núi Lạn Kha, xã Phật Tích, huyện Tiên Du, có chùa Vạn Phúc dựng từ thời Lý Thánh Tông, trong chùa có tượng đá cao 5 thước, rộng 6 thước. Hằng năm, cứ đến ngày 4 tháng giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hương lễ Phật. Đời Xương Phù (1377-1388) vua Trần Nghệ Tông cho

thi Thái học sinh ở đây. Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) mở đại yến hội”.

Những gì mà Phật Tích đến nay vẫn còn lưu lại được là hàng thú đá đồ sộ mà sách *Đại Nam Nhất Thống chí* mô tả. Đây là những linh thú duy nhất có mặt trong tầng nền của kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Hai dãy linh thú bao gồm mỗi bên 5 con: sư tử, voi, tê giác, trâu, ngựa. Về niên đại của 10 linh thú này, vẫn còn là vấn đề đáng để các nhà nghiên cứu khoa học tìm hiểu và thảo luận. Hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn xếp các linh thú này vào nghệ thuật thời Lý.

Một trong những cổ vật được lưu giữ nữa của Phật Tích là pho tượng Phật A-di-đà bằng đá xanh đang tồn tại trong vị thế báu vật của quốc gia. Tượng cao 1,82m, ngang gối rộng 1,4m, nếu tính cả bệ thì tượng cao 2,7m, được tạc trong tư thế tọa thiền kiết già. Nói chung, nghệ thuật chạm khắc và các di chỉ khảo cổ tìm được ở Phật Tích phản ánh sự giao lưu văn hóa Việt với Chăm-pa và các quốc gia trong vùng Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung.

Về di hài của vị thiền sư, đông đảo các vị cao niên và Phật tử trong thôn, xã Phật Tích, cũng



như ý kiến của một số học giả đều cho rằng đây là nhục thân của Tổ Chuyết Công Hòa thượng. Ngài là vị Tổ đầu tiên truyền bá thiền phái Lâm Tế đến Việt Nam. Ngài cũng là người có công xây dựng chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh), sau này do đệ tử của ngài là thiền sư Minh Hành trụ trì.

Tại bia “*Báo Nghiêm Tháp Tế Diên Bi Ký*” ở chùa Phật Tích do người đệ tử truyền đăng kế pháp của ngài là thiền sư Minh Hành lập vào triều Lê, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 5, nhằm ngày Phật đản, mồng 8 tháng 4 năm Đinh Hợi (1647), cho biết ngài là người Hải Trưng thuộc Mân Chương, Phúc Kiến, Trung Quốc, họ Lý, tên tục là Lý Thiên Tộ, pháp danh Thích Viên Văn, hiệu là Chuyết Chuyết. Ngài sinh vào giờ Thìn, ngày 2 tháng 2 năm Canh Dần, niên hiệu Vạn Lịch (*Canh Dần niên, nhị nguyệt, sơ nhị nhật, Thìn thời đản sinh*). Ngài là người uyên thâm Phật pháp, đối lập với Nho giáo. Ngài tự cho mình là người bất hiếu với cha mẹ, với tổ tông, đã bỏ triết lý Nho giáo qua bàn về triết lý *tính không* trong giáo lý Phật Đà. Tại bia chùa Lâm Sơn (hay còn gọi theo tên dân gian là chùa Bụt Mọc) tại Quế Võ (Bắc Ninh) được khắc vào năm Quý

Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 đời nhà Lê (1763) nói về vị Tổ khai sơn của ngôi chùa này có ghi lại về sự tích như sau:

Vị tổ khai sơn chùa Lâm Sơn là Như Thích Thiền sư, là đệ tử của Chân Nguyên Tuệ Đăng Hòa thượng. Chân Nguyên Thiền sư là đệ tử của ngài Minh Lương, và Chuyết Chuyết Hòa thượng là người truyền thụ cho ngài Minh Lương. Chuyết Chuyết Hòa thượng là đệ tử Trạng nguyên Tăng Đức Quan Đà Đà Hòa thượng, là vị Hòa thượng nổi tiếng uyên thâm dưới thời nhà Minh, Trung Quốc, và Hoàng đế Minh Tư Tông thường mời Ngài vào trong hoàng cung để tham vấn Phật pháp.

Năm 1630, Chuyết Chuyết Hòa thượng đã cùng với các đệ tử của mình đi bằng thuyền rời Trung Quốc sang Việt Nam. Trong số các đệ tử của Ngài có một vị xuất sắc là ngài Minh Hành (sau này trụ trì chùa Bút Tháp). Đầu tiên Tổ sư cùng các đệ tử đi qua vùng Chân Lạp (nay là Biên Hòa, Đồng Nai), sau đó rời Chân Lạp qua Chăm Pa, ở đó một thời gian rồi thực hiện lộ trình ra Bắc. Trên đường ra, Ngài đã dừng chân tại các chùa Thiên Tường (Nghệ An), Trạch



Lâm (Thanh Hóa). Năm 1633, tức trong khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ (1619-1643), dưới thời vua Lê Thần Tông (1607-1662), Ngài và các đệ tử đến kinh thành Thăng Long. Trong bia chùa Bụt Mộc có ghi: “Tổ sư qua Việt Nam vào thời Đại Minh (Trung Quốc) và vào thời Lê Trung Hưng (Việt Nam), đầu tiên Ngài đến kinh thành Thăng Long và ở vùng Siêu Loại (thuộc Kinh Bắc)”.

Trong bia chùa Bút Tháp còn đề cập rõ hơn là ngài đến Thăng Long và ở chùa Khán Sơn (nay thuộc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà nội). Sau một thời gian thì ngài về chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh). Chúa Trịnh Tráng đặc biệt kính trọng ngài và đã cho trùng tu xây dựng chùa Phật Tích khang trang tổ hảo để không phải hổ thẹn với Tổ Tông và xứng là trụ sở chốn Tổ của thiền phái Lâm Tế.

Về lễ hội chùa Phật Tích thì hàng năm có lễ giỗ nhân ngày

sinh Tổ Chuyết Công Hòa thượng vào ngày 2 tháng 2 âm lịch, với nghi lễ trang trọng, sau đó mời dân làng cùng dự bữa cơm chay. Như vậy là Tổ được làm giỗ vào ngày đản sinh chứ không phải ngày viên tịch. Điều đó đủ cho thấy sự đặc biệt (cũng như ngày khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni). Ngày giỗ Tổ Chuyết Công tại chùa Bút Tháp thường làm vào ngày 1 tháng 2, trước ngày Đản sinh của Tổ một ngày. Dân làng có câu ca:

*Sang thăm nhà tổ bao đời,  
Pháp sư gắn cốt ngự ngôi khám  
rồng.  
Hiền từ, đức độ khoan dung  
Tấm lòng vô ngã thủy chung đạo  
đời.  
Mồng hai, tháng hai, sinh nhật  
Người,  
Nhà chùa tổ chức đông vui tôn  
sùng.  
Mồng một mời giới lão ông,  
Mồng hai, già vãi trong vùng đã  
quy.  
Thập phương quý khách lễ nghi,  
Về chùa lễ tổ tạc ghi tấm lòng.*

**Văn Hậu**

---

Tham khảo:


<sup>(1)</sup> Di hài Thiền sư ở Chùa Phật Tích (Đại Đức Thích Đức Thiện. TC nghiên cứu Phật học 5 2002)

<sup>(2)</sup> Di tích LSVH chùa Phật Tích (Sở VH TT Bắc Ninh - 2001).



## HỘI LÀNG DIÊM

<b>Thờ</b>	: Vua bà (Tổ sư Quan họ)
<b>Địa điểm</b>	: Xã Hòa Long, huyện Yên Phong
<b>Thời gian</b>	: Mồng 6 tháng 2
<b>Đặc điểm</b>	: - Ném cầu - Hát quan họ

ền đức Vua Bà, còn gọi là đền Vương Mẫu, nằm ở làng Viêm Xá (tên cổ là làng Diêm), xã Hòa Long (tức tổng Châm Khê), huyện Yên Phong (ngày xưa là huyện Võ Giàng), tỉnh Bắc Ninh. Đền thờ một người phụ nữ, tương truyền là người đầu tiên có công sáng tác (đặt chuyện) và dạy cho dân làng hát quan họ cách đây hàng thế kỷ. Triều đình phong tặng, nhân dân tôn sùng đức Vua Bà, tức Bà Vua sinh ra điệu hát quan họ Bắc Ninh. Thể hiện rõ nhất ở hai câu đối trước cửa đền thờ Bà:

*Trung liệt hiển hồi hương, vạn cổ  
cương*  
*thường hoành vũ trụ*  
*Thần linh hưng viêm ấp, lũy triều  
phong*  
*tặng đối càn khôn.*

Ngày mồng 6 tháng hai hằng năm, cả làng Diêm cúng giỗ đức Vua Bà. Ngày này từ lâu cũng đã trở thành ngày lễ hội làng Diêm, tưng bừng náo nhiệt. Họ chuẩn bị nhiều ngày trước đó với những thứ đặc sản, cầu kỳ như bánh dợm, bánh khúc, bánh chưng... để

cúng tại nhà. Trước khi cúng tại nhà, họ soạn một mâm hoa quả, vàng hương đem lên để cúng đức Vua Bà và dâng tiền công đức, ít nhiều tùy tâm.

Bánh dợm làm bằng bột nếp trắng tinh, chính giữa có nhân bằng đỗ xanh màu vàng thơm, vừa đẹp, vừa ngon. Bánh khúc làm bằng xôi nếp quện vào những lá khúc được giã nhỏ. Bánh chưng màu xanh như lá lúa, xanh từ trong ruột bánh, vì họ giã lá gừng trộn vào nếp, trông đẹp, thơm ngon, độc đáo. Ăn một miếng, nhớ mãi không quên.

Bạn bè, bà con, liên anh, liên chị hẹn nhau hát đối đáp quan họ vào ngày giỗ này. Các gia đình chuẩn bị đón khách liên anh, liên chị các nơi đến chơi nhà, nhộn nhịp đường trên ngõ dưới.

Ở đây có 4 điểm di tích văn hóa lịch sử: Đền Cùng - Bà Chúa, chùa thờ Phật, đền Vua Bà và đình làng Diêm, như một quần thể tuyệt đẹp, hài hòa cách nhau khoảng năm chục mét. Giữa có



sân vận động và một hồ nước rộng, con sông nhỏ uốn khúc quanh làng và xa xa là dãy núi nhấp nhô như một bức tranh sơn thủy hữu tình.

Đền Cùng - Bà Chúa có từ rất lâu, được xây ở vị trí cao ráo, mát mẻ. Lưng đền tựa vào núi, cửa đền hướng về phía nam. Trước đền có giếng Ngọc, còn gọi là giếng Tiên, nước uống tinh khiết, trong lành, hiếm thấy ở nơi nào có loại nước như vậy, đặc biệt khi nấu chè xanh, có màu sắc, mùi thơm đặc biệt. Giếng được bao bọc thường xuyên bởi bóng mát của các cây cổ thụ trùm lên, đáng chú ý là cây duối to, cao, xum xuê. Dưới giếng có hai con cá vàng, một đực, một cái, sống với nhau đã bao đời này, độ lớn rất chậm, không đáng kể. Người dân ở đó chứng kiến những năm lụt to, nước tràn trên giếng nhiều ngày mà đôi cá vẫn không đi nơi khác.

Hàng năm, người làng này thắp hương, tát giếng một lần. Tát giếng mức kiệt nước, từ mạch ngầm dưới đáy nước lại ùn lên như cũ, vẫn rất trong và xanh lơ.

Đình làng Diêm là một công trình kiến trúc cổ nổi tiếng, cột lim to, không có mộng, con xỏ, chạm trổ rất tinh tế, tỷ mỉ, công

phu. Cho nên bao đời nay đã có câu:

*Thứ nhất là đình Đông Khang,  
Thứ hai đình Bảng, về vang đình  
Diêm.*

Bắc Ninh là trung tâm điểm của vùng văn hóa Kinh Bắc, có 49 làng quan họ, trong đó huyện Yên Phong có 17 làng. Trong ngày hội làng Diêm, dân quanh vùng tập trung về đây để dâng hương, cúng tế và thi tài hát đối đáp với nhau. Không chỉ huyện Yên Phong mà còn có các huyện khác như Hiệp Hòa, Tiên Sơn cũng về dự thi hát.

Trong ngày hội, nhân dân nhiều nơi trong tỉnh, nhiều cơ quan Trung ương và Hà Nội, khách thập phương và cả khách nước ngoài nữa về dự rất đông. Từ thị xã Bắc Ninh vào làng Diêm khoảng 5km, đường sá khó khăn, nhưng khách thập phương vẫn hồi hả, hào hứng đến dự. Mọi người nói vui với nhau: Đức Vua Bà linh thiêng phù hộ. Dân ở đây kể rằng: Mồng 6 tháng hai năm nào thời tiết cũng tốt không có mưa.

Mở đầu lễ hội là màn trình diễn của đức Vua Bà và một dàn múa ném cầu cho nhau trong ngày xuân trẩy hội. Đức Vua Bà dự hội thấy vui, nhưng muốn cho dân làng ngày xuân trai



gái được vui hơn, Bà đã nghĩ ra việc dạy cho mọi người hát quan họ đối đáp. Những ngày Tết, thường “hát canh” qua đêm. Đức Vua Bà mặc áo màu vàng, thêu thùa công phu, đầu đội khăn xếp vàng, tay cầm quạt lông tiên, kiểu hoàng hậu. Người đóng vai đức Vua Bà có dáng người cân đối, rất đẹp, mắt hiền, mặt tròn trái xoan, phúc hậu, do dân làng Diêm họp bình chọn rất nghiêm túc từ mấy tháng trước. Trước hết, cô này phải là con gia đình mấy đời nội ngoại trong sáng về đạo đức, mẫu mực về cuộc sống, siêng năng trong lao động, sáng tạo trong làm ăn, kinh tế khá giả. Sau đó mới là tối tiêu chuẩn thanh tân, xinh đẹp.

Sau màn trình diễn ném cầu là đến tiết mục rước các kiệu vàng. Đi đầu là kiệu đức Vua Bà. Trên kiệu có hương hoa, còn đức Vua Bà thì đi bộ, bên cạnh có hai vệ nữ, đằng sau có một đoàn nữ tỳ đi hàng đôi, ăn mặc quần áo toàn màu vàng, đính kim tuyến. Thứ ba là một kiệu có lẽ là kiệu của một tướng đi hậu vệ. Xen vào kiệu đầu tiên là đoàn các cụ ăn mặc áo dài xanh cánh sả, đầu đội khăn xếp, cầm cờ ngũ sắc, tượng trưng cho ngũ hành: *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*. Điều đó muốn nói cuộc sống con người luôn phải

hài hòa trong vũ trụ. Xen vào sau kiệu đức Vua Bà là đoàn quân ăn mặc đồ chiến trận, cầm vũ khí kiểu cổ, sơn son thếp vàng. Những vũ khí đó đều chạm trổ: long, ly, quy, phượng, thể hiện bốn con đờ gắn bó mật thiết với con người để chiến thắng các thế lực ác quỷ, tàn bạo.

Đám rước dài dằng dặc. Điềm dừng chân đầu tiên là trước sân đền đức Vua Bà. Mọi người dâng hương, hoa, mâm cỗ tiến cúng đức Vua Bà, mời đức Vua Bà đi vãn cảnh ngày xuân, tượng trưng bằng việc đưa bài vị đức Vua Bà từ đền lên kiệu, rước đến đền Cùng - Bà Chúa để thắp hương viếng tổ tiên của làng và múc một lọ nước từ giếng Ngọc đưa về đền Vua Bà. Sau đó đoàn rước đi tiếp về sân đình Diêm dâng hương và kết thúc cuộc rước.

Khi đám rước kết thúc là đến các cuộc vui chơi, thi hát, đánh cờ, đánh đu...

Lễ hội làng Diêm, một sự kiện văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, cũng là ngày giỗ đức Vua Bà, thủy tổ dân ca quan họ Bắc Ninh, đã in dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn mọi người dân làng Diêm và khắp các huyện Yên Phong, Tiên Sơn, Hiệp Hòa và khách thập phương.



Sau lễ hội, ai cũng cảm thấy trong lòng thanh thản, tinh thần hướng về cội nguồn đẹp để phát huy tích cực trong đời sống

của mỗi người. Bởi, “uống nước nhớ nguồn” là đạo lý của người Việt Nam.

NMH & DMH

## HỘI LÀNG ĐÌNH SẤM

Thờ	: Bà Phạm Thị Ngà (thân mẫu của Lý Công Uẩn) và Lý Bát Đế
Địa điểm	: Làng Dương Lôi, huyện Tiên Sơn
Thời gian	: Mồng 9 đến 15 tháng 2
Chính hội	: Mồng 10 tháng 2
Đặc điểm	: - Đám rước diễn tả vua, quan thời Lý - Múa trống

Hội làng Đình Sấm trước đây (nay là làng Dương Lôi) được tổ chức rất lớn để tưởng nhớ Lý Thái Tổ và vương triều Lý. Người trong vùng thường truyền tụng: “Kéo hội kẻ Đình, làm thình kẻ Báng, làm dáng kẻ Giàu” (tức làng Dương Lôi, Đình Báng và Phù Lưu ngày nay).

Hàng năm vào tháng 2 (âm lịch), sau một trà nhập tịch, gọi là vào đám hay vào hội, làng bắt đầu mở hội ở đình. Vào những năm được mùa, hội mở từ mồng 9 đến 15 tháng 2, bình thường hội được tổ chức trong 2 ngày: Từ mồng 10 đến 12. Ngày mồng 9 và mồng 10, lễ trước diễn ra rất long trọng, linh đình. Mồng 9 (gọi là ngày nhập tịch “sái tảo” tức dọn đường, chuẩn bị cho hội từ mồng 1), rước kiệu Đức thánh Mẫu từ

đền về đình để thờ. Mồng 10 là chính hội được tổ chức trọng thể: Rước 8 kiệu, 8 ngai tượng trưng cho 8 vị vua thời Lý, từ đình qua đền rồi lại về đình tế lễ. Những ngày còn lại dành cho vào chùa và các hoạt động văn hóa khác như: đấu vật, hát chèo, đu leo cột, chơi cờ người... Ngày 15 giã đám: Dọn dẹp, trả lễ, đưa kiệu Đức Thánh Mẫu về đền.

Nếu như hội tổ chức trong 2 ngày thì ngày đầu dân làng làm lễ rước, tế, còn lại là các hoạt động văn hóa khác.

Đám rước có khoảng 170 người tham gia và được phân thành nhiều ban, mỗi ban đảm nhiệm một nhiệm vụ. Ban phù giá: khiêng kiệu, chiêng, trống, long án, hương đình. Ban hộ giá: thấp hương sau hương án. Cờ



hành báo có 3 chiếc, của làng có 5 chiếc, 5 cờ ngũ hành màu đỏ viền xanh, đen trắng và 10 cờ trung hạng. Các đồ hộ quốc: dùi đồng, phủ việt: 5 chiếc, 8 hồng trượng, 8 trái giành, 8 bát bửu, trống tiền, trống hậu 2 chiếc, chiêng 1 chiếc.

Đi đầu là 3 người mang cờ hành báo, tiếp theo là 5 ông khố bao, khăn vắt mang đồ hộ quốc, 5 ông mang cờ hành báo của làng, 24 ông mang hồng trượng, trái giành, bát bửu 5 cờ ngũ hành, 10 cờ trung hạng, 8 ngai, 8 kiệu. Sau cùng là các cụ cai đám, 8 giáp trong làng (từ 70 tuổi trở lên), hộ giá sau hương án, trình trình đi trước, long đình đi giữa, hương án đi sau. Cờ, lọng, quạt, tàn rực rỡ rợp kiệu. Trống, chiêng phách rộn rã, tưng bừng. Người, kiệu xanh xang, rước từ sáng đến trưa thì về tới đình.

Trang phục cũng thể hiện nét đặc thù của làng. Người cầm dùi đồng, phủ việt, đóng khố bao, khăn vắt, mũ võ, giày võ (chọn người to khỏe, đẹp trai), là biểu tượng của tướng Đá dài người dân tộc ở miền tây Thanh Hóa, làm quan trong triều nhưng vẫn đóng khố. Khố bao, khăn vắt (bằng nhiễu) là biểu tượng thờ vua, tôn kính, tận trung với vua. Người cầm cờ ngũ hành, hành báo đều mũ võ, đi hia, áo vóc,

cờ tiến đai ngang ngực (là hình ảnh của các quan võ trong triều). Các cụ hộ giá đều đội mũ văn, mặc áo thụng, chân đi hia (trang phục của quan văn trong triều). Những người mang cờ trung hạng và hồng trượng, trái giành, bát bửu đều mặc áo chèn bằng dạ hoặc bằng vóc, chân đi giày là đại diện của dân nước nhà vua, 8 ngai, 8 kiệu là biểu tượng của 8 vị vua thời Lý (đều có 8 người hộ giá, thay phiên nhau) mỗi chiếc đều có che tán che tàn hai bên.

Về trống và cách đánh trống rước cũng rất độc đáo. Trống rộng chừng 1m, cao khoảng 1m50. Người đánh trống giữ vai trò khai hội, đánh trống tiến 3 bước lùi 2 bước múa các vũ đạo: quay tơ, tráng siêu và tuốt gươm. Điều quay tơ, tay cầm ngang dùi; múa tráng siêu và tuốt gươm tay cầm mút dùi. Trống đi ở phía trái đoàn rước, ở trước và sau (trống tiền, trống hậu), chiêng đi giữa. Đánh chiêng đánh trở ra, lên một bước, xuống một bước, cứ 3 tiếng trống lại 3 tiếng chiêng, là cách đánh trống của triều Lý khi tiến hành rước.

Tục rước của làng Đình Sấm là sự diễn tả các quan văn, võ trong triều rước vua Lý. Đó là nét riêng biệt của làng Đình Sấm, khác với tục rước của một số nơi khác trong vùng.



Rước xong thì tế lễ được cử hành. Đứng đầu và làm chủ tế là một ông quan đám. Đó là người tinh khiết, một năm hương thờ thánh (ăn một mâm, ngủ một giường, không chung đụng với ai). Những người trong đội tế phải trong sạch, quan chức trong làng và những người *châu nhiều, xã bán* mới được vào đội tế. (Thường châu nhiều phải mua trước đó từ 1 đến 2 năm. Ở đây sự tôn kính của những người tế đối với triều Lý gần như siêu phàm.) Bà Phạm Thị Ngà và 8 vua đời Lý đã trở thành những vị thánh của dân làng Đình Sấm. (Thường chức quan đám cứ 7 năm được cử một lần, đó là chức quý mà nhiều người trong làng mong ước).

Tham gia tế gồm 28 người, ăn vận mũ văn, áo thụng, đi hia. Bồi tế có 12 người, còn gọi là quan viên tế. Trong đó có 1 ông đông xướng, 1 ông tây xướng, 2 ông đánh trống (trống cái và trống quân), 1 ông đánh thanh la, 8 ông bồi tế, 6 ông tiến tước, 2 ông cử mịch (kiểm soát lễ vật thờ cúng), 1 ông chuyển chúc và 1 ông đọc văn.

Trống tế và cách đánh trống tế cũng rất đặc biệt: Trống cái rộng khoảng 1m50 và cao khoảng 1,60, (khi đánh phải đứng lên bực cao mới với tới). Trống quân chỉ

rộng chừng 40cm và cao khoảng 50cm. Chuẩn bị vào tế, người đánh trống đánh 3 hồi (hồi thứ 3 là trống thét). Tiếp đó lại đánh tiếp 3 hồi trống thét cho ông Đám chuẩn bị ra tế. Đó chính là tiếng trống báo cho các quan chuẩn bị vào hầu vua - triều Lý. Trống thét của làng Đình Sấm rất to, vang động cả một vùng. Người ta truyền rằng: trong trống có kim thanh nên mới rung, ngân vang xa như vậy. Cũng chỉ một trống đó trong khi lên, xuống hành lễ, người đánh trống phải thể hiện nhiều cách đánh khác nhau: trống thét, trống hành lễ, trống tiến rượu, trống bình thân phục vị (đánh khi ông Đám quay xuống) và trống hóa văn (đánh khi đọc chúc văn xong). Cách đánh trống của làng Đình Sấm là một sự độc đáo trong vùng, một bảo bối được truyền từ đời này qua đời khác, không phải ai trong làng cũng đều đánh được mà chỉ có một vài gia đình truyền nhau giữ được đến ngày nay.

Cách tế của làng Đình Sấm cũng đáng chú ý, thường là 5 lễ (lối lễ này là lễ nhà vua), khác với một số nơi tế thần hay tế thành hoàng, chỉ lễ 4 lễ. Cách xướng tế cũng khác các nơi trong vùng. Ví dụ, bên *tây xướng*:

“*Ban ban, tế tế lễ nghênh thần cúng bái*”



Nội dung chúc văn trong buổi tế nói lên công lao, sự nghiệp của bà Phạm Thị Ngà và 8 đời vua Lý. Những người tế cầu mong cho dân thái bình và cầu mong phúc lộc vua ban cho dân làng. Khi già tế, ông Đám đại diện cho dân, được hưởng lộc của nhà vua, uống “mỹ tửu” do người ẩm phước dâng.

Tục tế của làng Đình Sấm biểu hiện qua tiếng trống (trống tiến vua), qua các phương thức hành lễ, thể hiện đường đi nước bước của các vị quan trong triều vào hầu vua và mang dâng dập thờ vua. Đó là nét đặc thù của làng, khác với lối tế để đội mũ, áo cho bài vị thần (Thị Cầu) và cách tế ở một số nơi khác...

Tục tế của làng Đình Sấm trước đây không chỉ diễn ra vào mùa xuân (gọi là xuân tế) mà còn được tổ chức vào mùa thu (thu tế). Theo *Thái bình hoàn vũ ký* thế kỷ XI, chương “*Lĩnh nam đạo*”, thì nước ta ngày xưa không biết Tết Nguyên đán mà chỉ biết có hội mùa vào ngày Sửu tháng 8, nên có thể tục tế của làng Đình Sấm cũng nằm trong cái chung đó.

Sau những kỳ lễ tế, các hoạt động văn hóa được tổ chức ở khu vực đình chùa. Đầu tiên phải kể đến những hình thức diễn xướng của văn nghệ dân gian như: tuồng, chèo, múa rối nước, hát ả

đào. Dân trong làng thường mời những gánh hát trong vùng đến biểu diễn. Đặc biệt hơn cả là khi có diễn viên chính là người trong làng. Chèo làng Đình Sấm nổi tiếng từ ngàn xưa, bắt nguồn từ cuộc sống lao động của dân làng, thể hiện mơ ước của con người, khuyên con người sống nhân đức. Khi đạo Phật trở thành tôn giáo quan trọng thì sự hóa thân của Thị Kính (chèo cổ: Quan Âm Thị Kính) là biểu tượng tín ngưỡng có tác dụng giáo dục cao. Ở đây, tư tưởng tôn giáo ảnh hưởng sâu sắc tới loại hình diễn xướng và nội dung của nghệ thuật chèo.

Bên cạnh những hoạt động sân khấu dân gian, dân làng tổ chức những cuộc thi được nhiều người ưa thích như: đánh cờ người, chơi đu, leo cầu, gà chọi. Đặc biệt đánh cờ người là một trong 4 trò chơi được nhiều người ca ngợi là thú vui thanh cao khi nhàn rỗi (*cầm, kỳ, thi, họa*). Giải nhất được qui định sau 3 lần thắng, thường là chiếc khăn nhiều điều hoặc mâm đồng.

Đấu vật là hoạt động thượng võ của dân làng. Làng Đình Sấm vốn có nhiều đô vật nổi tiếng trong vùng, nhiều gia đình cha truyền con nối. Đó là niềm tự hào của quê hương về sức mạnh của cộng đồng. Việc tổ chức đấu vật làm tăng thêm ý thức rèn luyện



sức khỏe, sự mưu trí, linh hoạt và lòng dũng cảm của dân làng. Đây cũng là hoạt động truyền thống, nổi tiếng của dân làng khi có hội. Phần thưởng thường là nổi đồng, mâm đồng hoặc khăn nhiều điều.

Ngoài những hoạt động văn hóa, vui chơi ca hát, những người trong làng và những người đi xem hội vào chùa thắp hương lễ Phật, tưởng niệm bà Phạm Thị Ngà - người con của làng - một người đặc biệt chưa được lưu danh sử sách. Vào mùng 7 tháng giêng (âm lịch), ngày mất của bà, hoạt động tín ngưỡng trong chùa được coi là linh thiêng nhất, và cũng là niềm tự hào của các cụ bà trong làng. Mọi nghi thức tôn giáo diễn ra trong chùa như: lễ tam bảo, hát trò nhà Phật. Vào thời kỳ đạo Phật hưng thịnh, nơi sinh hoạt tôn giáo cũng là một

trung tâm sinh hoạt văn hóa của dân làng. Vào thời Lý, chùa chiền được xây dựng rất nhiều (khi mới lên ngôi, riêng ở phủ Thiên Đức - tức châu Cổ Phát cũ - Lý Công Uẩn đã phát 2 vạn quan để xây 8 chùa), có thể chùa Cha Lư - tức chùa Sấm được dựng trong thời gian này. Phật giáo được nhà Lý coi trọng, văn hóa hội chùa đã trở thành nếp sinh hoạt thường xuyên khi làng có hội. Sinh hoạt tôn giáo trong chùa còn biểu lộ lòng tôn kính đối với Đức thánh Mẫu - con người mà cuộc đời gắn với cửa Phật, và đó cũng là món ăn tinh thần của người dân trong làng. Từ lâu, hội làng đã thực sự đáp ứng nhu cầu thưởng thức tinh thần của những người dân trong làng.

Nguyễn Thùy Liên

Chú thích:

1. Theo VHNT số 9 (1997); Đỗ Hằng (Kinh tế Đô thị - Xuân Kỷ Mão 2/1999)
2. Cha Lý Công Uẩn không phải ai khác ngoài Lý Vạn Hạnh. Bởi chúng ta đều biết rằng: một số nhà sư thời Lý còn rất nặng lòng với trần tục, điển hình là thiền sư Từ Đạo Hạnh - theo truyền thuyết thì mục đích đi tu luyện là để có phép về giết Đại Diên nhằm trả thù cho cha là Từ Vinh. Đi tu rồi còn vào phòng tắm của vợ Sùng Hiền Hầu "làm phép", còn tranh với Giác Hoàng đầu thai vào hoàng gia để được làm vua và kiếp sau đã trở thành vua Lý Thần Tông. Lại đến chuyện thiền sư Khâu Đà La, thế kỷ XI "bước qua" người cô tiểu Man Nương đang ngủ khiến cô có thai và giải thích với cha mẹ cô đó là điềm trời.
3. Cũng trong cuộc hội thảo về quê hương nhà Lý (năm 1994) các nhà nghiên cứu cũng đề cập khá nhiều về bà Phạm Thị, mẹ của Lý Công Uẩn. Quê nội của nhà Lý còn là vấn đề phải nghiên cứu, nhưng quê ngoại theo các di chỉ, thư tịch lưu lại có thể khẳng định là ở làng Dương Lôi. Làng xưa vốn tên là Diên Uẩn, gồm hai xóm Tiến Tài, Tiến Lộc (tên Nôm là Cầu Làng và Cầu Sỏi). Chẳng hạn như sự kiện cây gạo ở đầu làng bị sét đánh lộ ra bài sấm ngũ báo hiệu nhà Lý lên ngôi thay nhà Lê, làng mới được đổi tên là Dương Lôi (còn gọi là Đình Sấm). Sự kiện này được các sử gia ghi lại chung chung: "Trong hương vua ở có cây gạo bị sét đánh, để lại dấu vết thành chữ.
4. Đình làng Dương Lôi - nơi thờ 8 vị vua nhà Lý vốn là một công trình kiến trúc cổ, quy mô đồ sộ nhưng tòa Đại đình bị phá vào năm 1960. Tuy vậy dân làng vẫn còn giữ được tòa ngũ môn,



di tích sân rồng, nền tiền tế, hậu cung với 8 ngai thờ, 8 bài vị, bia cổ và 9 đạo sắc phong từ Gia Long đến Khải Định đều xác nhận: Dương Lôi xã tông tiên phụng sự Lý triều bát đế.

5. Ngoài ra những sinh hoạt tâm linh tín ngưỡng và mối quan hệ làng xã giữa Dương Lôi và các làng chung quanh cũng là minh chứng xác thực. Hội làng Dương Lôi được tổ chức mồng 10 đến 12 tháng 2 âm lịch nhằm kỷ niệm ngày sinh của Lý Công Uẩn. Lễ hội được tổ chức trọng thể tại đình, trong đó có lễ rước các ngai thờ vua Lý ra đền Lý Thánh Mẫu rồi rước ngai thờ bà Phạm Thị về đình tế lễ, với ý niệm rước mẹ về dự hội. Với mối quan hệ thân tình các làng như Đình Bảng, Tiêu Sơn, Tam Tảo đều dâng lễ vào hội Dương Lôi. Với Đình Bảng, hằng năm tổ chức lễ hội hết sức long trọng vào ngày hội xuân 15 tháng 3 âm lịch. Trong dịp lễ hội này, dân Đình Bảng trân trọng mời dân Dương Lôi sang dự. Trong lễ rước, dân Dương Lôi được bố trí đi đầu bởi mối quan hệ giữa hai bên là quan hệ giữa nơi sinh và nơi táng. Với chùa Tiêu, nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh, cũng là nơi Lý Công Uẩn ăn học thời nhỏ thì vào dịp hội chùa và ngày giỗ sư Vạn Hạnh dân Dương Lôi đều đem lễ vật cúng tế bày tỏ sự biết ơn của dân làng. Với đền Hộ Quốc, làng Tam Tảo, dân làng Dương Lôi cũng mang lễ vật đến tạ ơn ông bà Hộ Quốc vào ngày giỗ mồng 10 tháng 4 âm lịch.

## HỘI YÊN

**Thờ** : Trương Hồng, Trương Hát  
**Địa điểm** : Làng Yên Mẫn, thị xã Bắc Ninh  
**Thời gian** : Ngày 14 tháng 2  
**Đặc điểm** : - Kéo cờ  
 - Chạy chữ

Yên Mẫn là làng Yên, nay thuộc xã Kinh Bắc, thị xã Bắc Ninh. Đình thờ Trương Hồng, Trương Hát, thường mở lễ hội từ mồng 10 đến 19 tháng 2 âm lịch, từng bừng nhất vào rằm tháng 2.

Ngày 14 tháng 2, hội Yên thi chạy chữ. Muốn có một cuộc chạy chữ thành công thì phải luyện tập công phu hàng tuần trước đó. Những vị lệnh được chỉ định sẽ chỉ huy cuộc chạy chữ của hội năm đó thì phải tìm ngay những vị lệnh từng chỉ huy các cuộc chạy chữ những năm trước. Từ vẽ trên giấy đến vạch vôi trên

sân, những vị lệnh mới phải học thuộc lòng các đường nét, phải dẫn đầu hoặc chỉ huy quân chạy: uốn trái, queo phải, quay ra, lộn vào, lúc chạy, quán tổ rồng, lúc vào chữ, lúc phát chữ, lúc đan xen, lúc tráo ngược đầu đuôi, lúc hò, lúc hô hiệu lệnh, tư thế phát cờ, chỉ cờ, rung trống, gõ kiểng...

Lệnh phải thuộc rồi mới tập với quân được. Quân là trai làng. Bốn lệnh chỉ huy cuộc chạy chữ: hai lệnh cầm cờ lệnh hình đuôi heo, một lệnh cầm trống khẩu, một lệnh cầm kiểng. Trai sung làm quân chạy chữ đều quần trắng, áo the hoặc lương, đội



khăn xếp, thắt lưng nhiều điều bỏ múi bên hông, tay cầm một trong các thứ cò mao tiết, ngũ hành, tứ phương tứ linh, hoặc khí giới như gươm ngắn, gươm dài, đao, thương, côn, chùy, phủ, việt, bát xà mâu...

Sau hồi trống, chiêng, tất cả mọi người chạy chữ quần áo, cò xí, khí giới chỉnh tề, xếp hàng ngang đối diện với cung thờ thánh. Hồi trống, chiêng thứ hai vừa dứt, một vị lệnh căn dặn lần cuối về cuộc chạy chữ xong, liền đồng dục hô lớn: “*Cúc cung Đại Vương Thượng đẳng phúc thần*”. Tất cả im lặng, trang nghiêm quỳ một gối, cúi đầu, ngả cò hoặc khí giới chéo về phía phải để bái thánh.

Hồi trống khẩu và kiểng vừa dứt, tất cả vung đồ tế khí cầm tay, nhất tề đứng dậy, nghiêm chỉnh đợi lệnh.

Đầu tiên, lập thế trận *nhất tự trường xà*: hai hàng theo hai lệnh chuyển sang phía đông và phía tây, ngược đầu đuôi nhau. Các trai luôn dạ ran theo từng hiệu lệnh hô. Tiếp đó, đội hình lại chuyển động sang thế cuốn tổ rồng rồi bắt đầu vào chữ. Thế rồi, theo hiệu cò, theo trống, theo kiểng, các đội hình cắt ngang, chạy dọc, quanh đi, quần lại, mở ra, lộn vào, dần dần đã thấy hiện

thành chữ “天” (*thiên*) với nét ngang, nét móc... thật rõ ràng. Lúc này kiểng, trống liên hồi, rộ lên mau nhịp rồi khoan dần và theo lệnh cò của lệnh, toàn quân đứng lại. Lệnh đi soát lại các nét của chữ, sửa chữa đôi chút rồi dùng trống, kiểng báo hiệu lệnh thành chữ. Tức thì trống cái đổ hồi, chiêng lớn khu vang, tất cả ngồi sụp xuống, cò và binh khí hơi ngả chéo về phía phải. Cả hội nhìn rõ chữ. Tiếp đó, vị lệnh một tay chống cạnh sườn, một tay phát cò đuôi nheo, đứng dậy, toàn quân vung chạy theo, vừa đi vừa hưởng ứng lời reo của vị lệnh: “Ơ ơ ơ... ơ ơ ơ *cúc cung đại vương thượng đẳng phúc thần*, ơ ơ ơ... ơ ơ ơ...”

Tiếng reo hò vang cả hội làm náo nức lòng người và như vậy là đã xong một chữ. Một hồi trống và chiêng cái ra lệnh xóa chữ. Thế là toán quân lại rùng rùng chuyển động, hò reo dậy đất chạy theo đội hình xóa chữ.

Rồi lại tiếp tục dưới sự chỉ huy của các lệnh chạy hết các chữ, cho đến cuối cùng thì chạy xong được các chữ: “天下太平 - 礼大王” (*Thiên Hạ Thái Bình, Lễ Đại Vương*). Bảy chữ Hán này gói ghém được nguyện vọng hòa bình chân chính của nhân dân.



Về mặt kỹ thuật thì bảy chữ đó là những chữ ít nét, bao gồm những nét ngang, nét dọc, thuận lợi cho việc sắp xếp đội hình khi chạy chữ.

Ngày 15 tháng 2, có cuộc thi cướp cầu. Tất cả trung nam bản xã đều cỡi trần, đóng khố, dựa theo giáp phân thành hai bên. Quả cầu tròn bằng gỗ, sơn son thếp vàng, có trái chiêm và trái mùa, tượng trưng cho hai mùa. Hai trái cầu này ngày thường vẫn đặt trên mâm đồng thờ trong cung. Trước giờ cướp cầu, quan đám cùng với hai vị lệnh của hai giáp vào hậu cung làm lễ rồi rước cầu ra ngoài thêm đình, sân đình là nơi sẽ cướp cầu. Lực lượng chia làm đôi bên, ở hai đầu sân mỗi bên đào một lỗ sâu chừng một mét, đường kính vừa lọt quả cầu. Người cướp cầu phải làm sao cướp được quả cầu, len lách về phía sân của đối phương

và bỏ lọt quả cầu vào lỗ là thắng cuộc. Cuộc đấu nhiều khi rất sôi nổi, quyết liệt, người quyết giữ cầu, quyết len lách, người quyết giật lại cầu, quyết cản bước đối phương, quyết giành lại cầu để mở mũi tấn công...

Truyền rằng lỗ phía tây (lỗ lúa tám) lọt cầu nhiều thì năm ấy được mùa lúa tám; còn nếu lỗ phía đông (lỗ lúa chiêm) lọt cầu nhiều thì năm ấy được mùa lúa chiêm. Trò chơi thể hiện một ước mơ về mùa màng bội thu người nông dân.

Hội kéo chữ, cướp cầu của làng Yên cũng như nhiều làng khác ở đất Kinh Bắc xưa nhằm rèn luyện trai tráng về sức khỏe, mưu trí, sự linh hoạt. Vì vậy hội Yên lôi cuốn trai gái trẻ già vào những trận thi tài hào hứng, sôi động.

**Văn Hậu**

---

Theo Địa chí Hà Bắc (thư viện Hà Bắc 1982): Cần phân biệt làng Yên trong bài này với làng Yên, xã Yên Xá. Thành Bắc Ninh, xây dựng năm 1805, sau gọi là trấn Kinh Bắc, nằm trên 5 doi đất cao của làng Yên, xã Yên Xá. Làng này tiếp Đỗ Xá phía nam, Khúc Toại phía tây bắc, Y Na phía đông, chung quanh có núi Tượng (Quả Cảm), núi Thiền, núi Dạm...



## HỘI LÀNG PHÙ LƯU

**Thờ** : Đức Thánh Tam Giang (thành hoàng làng)  
**Thời gian** : Mồng 8 tháng 3  
**Địa điểm** : Xã Phù Lưu, huyện Tiên Sơn  
**Đặc điểm** : Hội lớn, nhiều trò chơi và cuộc đua tài

Làng Phù Lưu có tên nôm là chợ Giầu, thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Người Phù Lưu ngoài nông nghiệp, còn có nghề tầm tang và đi buôn.

Làng thờ đức thánh Tam Giang làm thành hoàng. Sự tích thánh được truyền lưu như sau: Nguyên xưa có cô gái làng Văn Mẫu nằm mơ xuống tắm sông Nguyệt Đức (sông Cầu, Bắc Ninh), bị giao long phủ, có mang. Sau đó, cô gái sinh ra một bọc 5 con gồm 4 trai và 1 gái.

Con đầu là Trương Hồng, con thứ là Trương Hát (những con sau không thấy nói tới). Hai anh em Trương Hồng, Trương Hát có tài, ra giúp Triệu Quang Phục đánh giặc Lương xâm lược nước ta (thế kỷ VI). Triệu Quang Phục lên ngôi vua, tức Triệu Việt Vương. Khi Việt Vương gả con gái là Cảo nương cho Nhã Lang (con trai của Lý Phật Tử), hai ông ra sức can ngăn không

được, bèn từ quan về ẩn tại núi Phù Lam. Lý Phật Tử cướp ngôi vua, vời các ông ra tham chính, song hai ông chối từ. Sau đó, hai ông cùng toàn gia quyến xuống thuyền ra tới ngã ba sông thì tự đánh đắm để trầm mình. Thi hài Trương Hồng giạt vào sông Vũ Bình, thi hài Trương Hát trôi tới sông Nam Bình.

Qua đời, hai ông âm phù Ngô Vương đánh giặc Lý Huy. Lại giúp triều Lý đánh tan quân Tống xâm lược. Triều đình truy tặng hai ông là Khước Dịch đại vương và Uy Dịch đại vương. Tới nay cả nước có trên 400 nơi thờ hai đại vương này. Đôi câu đối ở đền Phù Lưu hiện còn, ca ngợi hai đại vương:

*Công tại tiền triều, danh tại sử,  
Sinh vì lương tướng, tử vì thần.*

Nghĩa:

*Lập công triều trước tên trong sử,  
Sống là tướng giỏi, chết là thần.*

Anh em đức thánh Tam Giang được thờ ở đình Phù Lưu. Ngoài



ra, dân làng còn xây thêm ngôi đền đẹp thờ riêng các ngài: Các triều đại từ Lê Cảnh Hưng tới Khải Định (thế kỷ XVIII - XX) đều có sắc phong và được tôn là *Thượng đẳng tối linh thần*.

Làng Phù Lưu xưa hằng năm mở rất nhiều hội, như tưởng niệm ngày sinh (mồng 5 tháng giêng), ngày hóa của thần (mồng 10 tháng tư); xuân lễ (15 tháng 2), thu lễ (15 tháng 8); lễ cầu phúc (8 tháng 3), Lễ cầu yên (mồng 1 tháng tư), lễ hạ điền (20 tháng 3), lễ thượng điền (20 tháng 6)...

### LỄ CẦU PHÚC: MỒNG 8 THÁNG 3

Lễ được mở đầu bằng lễ rước nước tắm cho thần và lau sạch đồ thờ. Tiếp là đám rước với đầy đủ nghi trượng đi rước bài vị các thánh từ đền về đình để hành lễ và để thánh dự hội.

Tiếp theo, trong đình cử hành cuộc lễ uy nghi với bài văn tế “*Nhập tịch cầu phúc*” rất hay. Xin trích dẫn một phần:

“*Vương triều vui vẻ mở cõi thọ khắp  
tám phương,  
Xuân sắc sáng trong trải thanh  
bình ra sáu hướng.  
Lại rạng rỡ ngày tháng thời Nghiêu,  
ngập vẻ xuân nẻo đường đời Thuấn.  
Thôn ta:  
Vùng Đông Ngàn nổi tiếng, làng*

*Nhân Lý nước Nam,  
Mạch núi từ Cổ Pháp, tượng Mã  
chuỗi hạt châu, nước sông xuất Kim  
Ngưu, Loa đầm hàm chứa ngọc.  
Đất hun tú khí, đời tạo văn nhân.  
Bảng hổ cao treo, văn đạt giáp đệ  
phong vân. Kiếm rồng mạnh vững,  
võ lưu công danh sử sách.  
Nho, Y, Lý, Số, bách nghệ đều tinh;  
sĩ, nông, công, thương, muôn dân  
cùng thịnh.  
Phong tục thuần hậu, chẳng hề  
thấy kẻ trộm, kẻ gian.  
Người vật đông vui, cùng chung  
nghe chó kêu, gà gáy.  
Bao phen thời cuộc đổi thay mà xóm  
làng quần tụ chẳng dời.  
Có năm bệnh tật mất mùa, nhưng  
thóc  
lúa vẫn thường dư dật...”<sup>(1)</sup>*

Sau cuộc tế, tới lễ rước thánh hoàn cung.

Từ lúc này dân làng vui vẻ dự các trò vui và các cuộc đua tài. Trai thanh gái lịch biết hát, rủ nhau từng tốp hát quan họ trao duyên. Bậc trung niên và các lão ông theo dõi cuộc chơi cờ người. Dân chúng kéo ra sới vật xem đô các nơi về thi tài giữa hội trống thúc giục hồi hả âm vang làng xóm.

Những ai đã dự hội Phù Lưu một lần thường có ấn tượng đẹp để rồi năm sau thường lại tìm về. Hội Phù Lưu hấp dẫn có lẽ cũng như nhiều nơi khác, là người Phù Lưu đã giữ được nếp sống của ông



cha, lại lưu bên phong tục thuần hậu, cùng những sinh hoạt lành mạnh và lòng hiếu khách, biểu hiện ngay từ đôi câu đối khắc hai bên cổng làng:

*Nhập hương vấn tục,  
Xuất môn kiến tân.*


Nghĩa:

*Vào làng hỏi phong tục,  
Ra cửa như đón khách.*

Lê Hồng Lý

## HỘI ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ

**Thờ** : Tám vị vua triều Lý  
**Thời gian** : Từ ngày 13 đến 18 tháng 3  
**Chính hội** : Ngày 16 tháng 3  
**Địa điểm** : Làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn  
**Đặc điểm** : - Hội đền và hội đình  
 - Lễ rước kiệu quy mô hoành tráng

 Đền Lý Bát Đế ở làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là một trong những công trình cổ nổi tiếng đất Kinh Bắc do vua Trần lập nên nhằm thay thế đền Đô do nhà Lý dựng lúc đương triều, để thờ 8 vị vua triều Lý - một vương triều do Lý Công Uẩn khai sáng - đã từng đưa nước Đại Việt lên địa vị huy hoàng rực rỡ. Tám vị vua Lý theo thời gian trị vì là:

Lý Thái Tổ	(1010-1028)
Lý Thái Tông	(1028-1054)
Lý Thánh Tông	(1054-1072)
Lý Nhân Tông	(1072-1128)
Lý Thần Tông	(1128-1138)
Lý Anh Tông	(1138-1175)
Lý Cao Tông	(1175-1210)
Lý Huệ Tông	(1210-1224)

Ngoài ra, đền còn thờ thêm thân mẫu của Lý Công Uẩn và 8 hoàng hậu.

Trải qua bao lần thay triều chính và những cuộc binh lửa, đền Lý Bát Đế bị hủy hoại nghiêm trọng. Đến năm 1602, đền được trùng tu và mở rộng trên khu đất hơn 3 hecta. Đền có qui mô kiến trúc hoành tráng, kết hợp một cách hài hòa phong cách cung đình và dân gian truyền thống. Có hồ bán nguyệt, nhà thủy đình, cổng tam quan có chạm khắc rồng, phượng, có những bậc tam cấp với rồng và voi đá châu hai bên, chạm khắc tinh vi. Ở khu trung tâm có điện thờ - nơi để bài vị của vua và hoàng hậu với những công trình điêu khắc có giá trị nghệ thuật như kiệu rước, ngựa, tượng các người hầu và đồ tế khí bằng gỗ sơn son thếp vàng.



Sau Cách mạng tháng 8, ngày 13 tháng 9 năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh có đến dâng hương tưởng niệm các vua nhà Lý tại đây. Đến năm 1946, ngôi đền bị giặc Pháp phá hủy. Sau ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (tháng 7 năm 1954) chỉ còn lại những đồng gạch vụn đổ nát gai cỏ phủ đầy.

Hội đền Lý Bát Đế mở vào dịp xuân, trong đó có hai hội lớn: Hội đền và Hội đình.

### HỘI ĐỀN

Người cai quản việc tế lễ, kể cả vai chủ tế suốt mấy ngày ở hội đền, là ông Cai đám do làng họp bầu ra. Hội đền Lý Bát Đế mở vào ngày rằm tháng ba âm lịch hằng năm (nhằm vào ngày lên ngôi hoàng đế của Lý Công Uẩn) và kéo dài trong 3 ngày với sự tham gia đông đảo của nhân dân làng Đình Bảng (giữ vai trò chủ tế), các làng trong tổng và các nơi khác cùng đổ về dự hội.

Theo nghi thức truyền thống, việc tế lễ được tiến hành trong cả 3 ngày: ngày nào cũng có tế “hiến sinh”: một con trâu mộng thui chín (theo tục lệ riêng ở nơi đây) và những mâm xôi. Thịt và xôi sau khi tế lễ, ngoài phần chiêu đãi khách tại chỗ, phần còn lại chia đều cho dân làng để mỗi

người cùng được hưởng lộc. Tế trâu thui là một tục độc đáo chỉ riêng Đình Bảng mới có. Tục này được bắt nguồn từ sự tích Khổng Minh Không chữa bệnh “hóa hổ” cho vua Lý Thần Tông. Để đáp ơn, vua đã cho phép dân làng thui trâu để cúng thầy khi qua đời. Nhưng chi phí cho hội lễ đều lấy từ hoa lợi của 8 mẫu ruộng dành cho việc tế tự của làng, việc đóng góp của dân chỉ là phụ.

Trong lễ hội Đền thì rước kiệu là nghi lễ có qui mô hoành tráng và trang nghiêm nhất, là hành động chính của lễ hội được tiến hành từ đền Lý Bát Đế đến chùa Cổ Pháp (nơi tương truyền Lý Công Uẩn đã sinh ra). Tám chiếc kiệu tượng trưng cho tám vị vua được trang hoàng lộng lẫy, do những thanh niên khỏe, khôi ngô, chưa lập gia đình khiêng, có phường nhạc đi theo. Ngoài ra còn có bàn hương án, theo sau là các vị mặc áo thụng xanh, quần trắng, đội mũ, đi hia và các chức sắc, hương lão có cờ xí và lọng che, tiếp đến là dân chúng. Đám rước kiệu ở đền Lý Bát Đế là một cuộc diễu hành khổng lồ, hoành tráng, mang tính hoàn thiện về nghi thức lẫn thẩm mỹ. Người hàng tổng kéo về tham gia đám rước như tượng trưng cho cuộc biểu dương sức mạnh Đại Việt và



thể hiện tinh thần “uống nước nhớ nguồn” và lòng tôn kính, ngưỡng mộ đối với các bậc tiền bối.

Ngoài nghi lễ trang nghiêm, hội đền Lý Bát Đế còn có sức cuốn hút khách thập phương ở chỗ có nhiều trò chơi, vui khỏe, phong phú như đấu vật, đánh cờ, chọi gà, đốt pháo hoa, múa rối nước, bình thơ, diễn tuồng, hát chèo... Trong các trò vui được lưu ý nhất là đánh cờ người - một truyền thống nổi tiếng của Đình Bảng - mà người đoạt giải được coi là như đã giành được một chiến công đầy kiêu hãnh, bởi vì đây là một cuộc đọ trí, so tài qua nhiều trận đấu loại căng thẳng, chứ không chỉ là trò giải trí đơn thuần.

## HỘI ĐÌNH

Hội Đình tổ chức tại đình làng. Đây là một ngôi đình tuyệt đẹp, xây dựng từ thế kỷ XVIII và được bảo vệ gần như nguyên vẹn cho đến nay.

Hệ thống thần thành hoàng ở đây cũng khá phức tạp. Lúc đầu chỉ thờ 3 vị thần: thần Núi, thần Nước, thần Trồng trọt. Về sau thờ thêm 6 vị (lục tổ) có công xây dựng làng. Rồi đến khi giặc Pháp phá hủy đền Lý Bát Đế thì đình thần thêm 8 vị vua nhà Lý được

chuyển về. Do vậy, hội Đình Bảng có nhiều yếu tố đan xen khó tách biệt (thiên thần, nhân thần, tôn giáo sơ khai và chính thống...). Ở đây, ta có thể thấy hội đình nhằm mục đích tưởng niệm ba lớp thần ứng với ba lớp thời gian đã trải qua. Hội mở từ 12 đến 16 tháng 2 âm lịch hàng năm.

Về nghi lễ, các ngày 12, 14 và 16 tế thần bằng mâm xôi và thịt lợn luộc chín. Trong đêm 13 có tục tế thần bằng hai con lợn sống, gồm một đực và một cái. Tế xong, lợn được mổ và chia thịt cho các “hiệu” mang về chia lại cho từng nhà. Đặc biệt ở đây có tục đón chạ. Trong 5 ngày hội đình, có dành riêng ra một ngày để đón chạ từ làng Cẩm Giàng sang. Hai làng này đã kết nghĩa khăng khít từ bao đời nay. Cẩm Giàng được tôn làm chạ anh. Mỗi khi làng vào đám đều phải mời đại biểu của chạ về dự và tổ chức tiếp đãi ân cần, chu đáo. Đây là một truyền thống đẹp của đất Kinh Bắc.

Hội đình cũng là dịp để tổ chức nhiều trò chơi hấp dẫn như hội đèn: đấu vật, chọi gà, thả chim bồ câu, hát tuồng, diễn chèo... Nhiều đồ vật của làng Đình Bảng đã nổi tiếng trong đời sống và cả trong giai thoại, sách vở.



Vào dịp hội đình, nhiều nơi từ Hải Dương, Hà Nội, Sơn Tây và xa hơn như Hải Phòng, Thanh Hóa cũng đưa gà đến chơi, làm cho ngày hội thêm vui.

Mùa xuân năm 1989, nhân kỷ niệm 980 năm ngày lên ngôi hoàng đế của Lý Công Uẩn, dân làng Đình Bảng, đông bào huyện Từ Sơn và nhiều nơi khác trong nước, trên tinh thần hướng về cội nguồn, biết ơn người xưa, đã

quyết định cùng nhau góp công, góp sức để tái thiết lại đền Lý Bát Đế trên khu đất cũ với các công trình kiến trúc theo như nguyên trạng, xứng đáng với lời mở đầu khắc trên bia đá lớn do Trạng Bùng (tức Phùng Khắc Khoan) soạn năm 1605: “*Đất nước thanh bình thịnh trị được làm nên bởi nhân dân thời đại ấy*” ở nơi quê hương nhà Lý.

Lê Hồng Lý

## HỘI ĐUA THUYỀN ĐẠI THAN

<b>Thời</b>	: Cao Lỗ (tài thủy chiến)
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng 3 đến mồng 5 tháng 4
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng 3
<b>Địa điểm</b>	: Xã Đại Than, huyện Gia Lương
<b>Đặc điểm</b>	: 7 thôn 7 trái, trái dài 18m, 34 tay bơi

Ở Bắc Ninh, hàng chục làng xã ở ven các dòng sông Thương, sông Cầu... đều có tục đua thuyền trong ngày hội làng. Nhưng nổi tiếng nhất phải kể đến hội đua thuyền ở Đại Than. Xã Đại Than thuộc huyện Gia Lương, nơi có đền thờ tướng Cao Lỗ. Tục truyền ngày xưa Cao Lỗ có tài thủy chiến, theo An Dương Vương hết lòng bảo vệ đất nước, được nhân dân trong vùng tôn thờ và ghi nhớ công tích.

Để nuôi dưỡng truyền thống và kỹ năng bơi chèo cho người dân ở đây, hàng năm làng mở hội

đua thuyền từ 10 tháng 3 đến mồng 5 tháng 4. Trên khúc sông nơi Lục Đầu Giang này, suốt cả tháng trời luôn nhộn nhịp bởi những cuộc đua thuyền hào hùng, sôi nổi.

Thuyền đua được đóng bằng gỗ trắc, gỗ lủi với cách chế tác công phu, chỉ ghép ván, ghép mộng, không cần trát sơn, trát dầu, mà vẫn đảm bảo an toàn nhiều ngày trong các cuộc đua. Thi bơi trái, các cụ già gọi là “*đấu chu*”. Trong 25 ngày làng “*đóng đám thờ thần*” thì lệ đặt ra là “*nhất nhật đấu chu, tam nhật hành lễ*” (cứ một ngày



đua thuyền thì 3 ngày hành lễ). Làng gồm có 7 thôn, mỗi thôn có một trái dục thi. Trái dài 18 mét, chứa 34 người, gồm có người lái, người đánh trống, người cầm cờ hiệu và quân dầm bơi. Các trai bơi phải là tráng đinh và không vướng tang.

Cuộc đua diễn ra trước làng Đại Than, các trái dàn hàng ngang trong tư thế sẵn sàng chờ đợi. Khi ống lệnh vừa nổ, các trái

bắt đầu phóng vút lên trước. Các tay bơi bổ dầm rập ràng theo nhịp trống của người cầm trịch trong từng thuyền. Sông rộng, các mũi trái đè sóng lướt tới tạo thành những đường như kẻ chỉ trông vừa đẹp mắt vừa hùng hực khí thế, gọi lên trong lòng người xem hình ảnh của những chiến công oanh liệt thuở xưa của cha ông.

Lê Trung Vũ

## HỘI CHÙA DÂU

- Thờ** : - Phật Mẫu Man Nương  
- Tứ pháp: Văn, Vũ, Lôi, Điện
- Địa điểm** : Chùa Phúc Nghiêm, làng Mãn Xá, huyện Thuận Thành
- Thời gian** : Mồng 8 tháng 4
- Đặc điểm** : - Kết chạ giữa các làng  
- Rước 4 kiệu

Mồng năm vào mồng 8 tháng 4 (âm lịch) các làng xã thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, làm lễ hội chùa Dâu.

Ca dao cổ có câu:

- Dù ai đi đâu về đâu,  
Tháng tư ngày tám hội Dâu thì về.  
- Mồng bảy hội Khâm,  
Mồng tám hội Dâu.  
Mồng chín đâu đâu,  
Cũng về hội Gióng.

Như vậy, có thể thấy rõ hội chùa Dâu có tầm quan trọng

trong nền văn hóa dân gian vùng này.

Theo *Lĩnh Nam chích quái* (bản in lần thứ hai - 1990) trong chuyện Man Nương chép rằng:

“Thời Hiến đế nhà Hán, quan thái thú Sĩ Nhiếp đóng đô thành ở bờ phía nam sông Bình Giang (tức Thiên Đức Giang). Phía nam thành đó có chùa thờ Phật, một vị sư từ Tây phương (Ấn Độ) tới, hiệu là Già La Đồ Lê trụ trì ở đấy, có phép đứng một chân, mọi



người đều kính phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.

“Hồi ấy có người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới đó dốc lòng học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lắp, không thể cùng mọi người tụng kinh, thường ở dưới bếp vo gạo, nhặt rau nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương tới học. Một đêm vào tháng năm, đêm ngán, chư tăng tụng kinh đến lúc gà gáy. Man Nương nấu cháo đã chín mà chư tăng tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo. Man Nương bèn nằm tựa cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất. Tăng đồ tụng kinh xong đều về phòng riêng, Man Nương ngủ chận ở giữa cửa, sư Đồ Lê bước qua mình Man Nương, Man Nương tự nhiên cảm động trong dạ con.

“Có thai được 4 tháng, Man Nương xấu hổ bỏ về, sư Đồ Lê cũng thẹn bỏ đi. Man Nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đây tháng sinh ra một đứa con gái, tìm sư Đồ Lê mà trả. Đêm đến, sư Đồ Lê bế đứa con gái tới ngã ba đường, thấy một cây phù dung, cành lá xum xuê, có một cái hốc sâu mà sạch sẽ, sư đặt đứa trẻ vào mà

nói: “Ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo.”

“Đồ Lê, Man Nương từ biệt nhau. Sư Đồ Lê cho Man Nương một cây trượng mà bảo: “Ta cho nàng vật này, nàng về nhà nếu gặp năm đại hạn thì lấy trượng cắm xuống đất, nước sẽ vọt ra để cứu dân”. Man Nương cung kính bái lĩnh mà về ở trong chùa. Gặp năm đại hạn, nàng lấy trượng cắm xuống đất, tự nhiên nước cuộn cuộn chảy ra, dân được nhờ ơn. Khi Man Nương ngoài chín mươi tuổi là lúc cây phù dung bị đổ, trôi ra ở bến sông trước cửa chùa, quanh quẩn ở đấy không chịu trôi đi, dân thấy thế định bổ làm củi nhưng rìu nào cũng gãy, bèn đưa hơn 300 người trong làng ra kéo cây gỗ lên mà không chuyển. Gặp lúc Man Nương xuống bến rửa tay thử kéo chơi thì cây chuyển động. Dân chúng ngạc nhiên bảo Man Nương kéo lên bờ sai thợ tạc 4 pho tượng Phật. Khi xả cây gỗ, đến chỗ đặt đứa con gái thì thấy đã hóa thành đá rất rắn. Tốp thợ lấy rìu đập chỗ tảng đá rìu đều bị mẻ. Họ liền vứt đá xuống vực sâu, một tia sáng chói lên, hồi lâu đá mới chìm xuống nước. Bọn thợ đều chết cả. Dân mời Man Nương bái lễ, thuê dân chài lặn xuống



vót lên, rước vào tự điện, đặt vào bên trong các tượng Phật, tượng Phật tự nhiên trông sáng như mạ vàng.

“Sư Đồ Lê đặt pháp hiệu cho các tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Phong. Bốn phương cầu đảo, không điều gì không linh ứng. Dân làng đều gọi Man Nương là Phật Mẫu. Mồng 4 tháng tư Man Nương không bệnh mà chết, táng trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày sinh của Phật. Hằng năm tới ngày ấy, nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa vui chơi ca múa, người đời gọi là hội Tắm Phật.”

Sách này được viết từ thế kỷ XV, nhưng bên cạnh truyện Man Nương chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, còn có truyện Man Nương được kể hạnh lưu truyền trong vùng Thuận Thành. Mồng 8 tháng 4 năm Mậu Dần (1998), người viết bài này có về hội chùa Dâu. Cách chùa hơn 1000m, có chùa Phúc Nghiêm làng Mãn Xá là nơi thờ Phật Mẫu Man Nương. Chùa Phúc Nghiêm tọa lạc trên một bãi rộng, xa các làng, kiến trúc vẫn giữ nguyên nét cổ. Trên bàn thờ Phật tại Tam Bảo không bày tượng như các chùa khác, chỉ có tòa Cửu Long ở chính giữa, hai bên tường có 6 tượng các vị thiên tướng (hay kim cương?).

Những người dân đến lễ ở chùa Phúc Nghiêm đều theo một tục lệ. Họ chờ xem các kiểu của Tứ Pháp về hội ngộ, làm lễ ở đó. Thành ra trong khuôn viên chùa, là nơi các làng gặp nhau giao hiếu, chung nhau viết một lá sớ, cùng kể chuyện mùa màng, thăm hỏi rất thân tình. Vậy hội chùa Dâu là lễ hội cầu đảo hay là lễ hội kết chạ giữa các làng?

Người làng kể rằng: Chùa Phúc Nghiêm được xây trên nền cũ nhà ông bà Tu Định là bố mẹ đẻ của Man Nương. Khi bà Man Nương sang chùa Linh Quang theo học thầy Khâu Đà La mới 12-13 tuổi. Hằng đêm, thầy Khâu Đà La đi thuyết pháp về gọi cửa, Man Nương thường ngủ quên ra chậm nên hay bị thầy trách. Để thầy khỏi trách mắng, Man Nương đã ngủ ngay cạnh cửa đón thầy, Khâu Đà La về, vô tình bước qua người Man Nương và từ đó nàng thụ thai. Có thai, Man Nương xấu hổ bỏ chùa về nhà, nhưng ông bà Tu Định cũng đuổi nàng đi, Man Nương phải lên rừng, lập một tiểu am ở đó. Khi sinh con, nàng trả con cho Khâu Đà La. Thầy Khâu Đà La gửi con vào gốc cây du rồi hai người từ biệt nhau.



... Hạ thiên, mồng tám tháng tư,  
Ngọ thời mãn nguyệt, được giờ xuất  
sinh.

Được một nữ nhi tốt lành,  
Tường vân ngũ sắc phủ mình hào  
quang.

Tu Định bảo nàng Man Nương,  
Ấm con tìm đến Linh Quang chốn  
thầy.

Trao cho nhi nữ trong tay,  
Xà Lê chịu lấy, đứng nay khẩn cầu:  
Trao cho một thụ đầu đầu,  
Có lòng yêu sẽ vì nhau sau này.  
Nhân duyên Phật tử đến đây,  
Sẽ phó cho rày dưỡng dục tiểu nhi...

Có một năm bão lớn, cây  
đu đủ trôi về vùng Luy Lâu thì  
dừng lại, Sĩ Vương sai quân kéo  
lên định làm điện Kính Thiên,  
nhưng không thể kéo được. Vừa  
lúc đó Man Nương ra sông, cây  
trông thấy Man Nương thì có vẻ  
mừng, bà bèn tung giải yếm ra  
gọi: "Có phải con ta thì theo về  
với mẹ". Cây nường theo dải yếm  
ngoan ngoan để kéo lên bờ. Dân  
làng tạc tượng Phật bằng gỗ cây.  
Các cụ có đọc lại một bài kệ rằng:

Anh hào như nghịch nữ, ò  
Tâm không cảnh diệt không.  
Nhưng nhiên nhất vị ngộ,  
Ứng vật vạn duyên đồng.

Bài kệ này có lẽ nguyên văn  
khác, dân gian đọc truyền miệng  
nên không thể ghi đúng được.

Khi tạc tượng, người ta tạc  
gốc lên. Pho thứ nhất tạc xong  
thì có mây đùn lên đầy trời nên  
đặt là Pháp Vân. Pho thứ hai khi

tạc xong thì mưa trút xuống nên  
đặt tên là Pháp Vũ. Pho thứ ba  
khi tạc xong thì có sấm ran, nên  
đặt tên là Pháp Lôi. Pho thứ tư  
khi tạc xong thì chớp giật, nên  
đặt tên là Pháp Điện.

Bốn pho tượng đã tạc xong  
nhưng khi rước tượng lên bệ thờ  
thì không sao nâng nổi.

Dư nghìn tống sĩ vào thi,  
Kiệu Phật chẳng nổi tức thì quỳ  
tầu...

Sĩ Vương thấy lạ, liền hỏi lại  
đám thợ xem tại sao, mới hay  
rằng khi xẻ cây, ở khúc gỗ, rìu  
chém phải một vật hóa thạch rất  
rắn, chém vào mả rìu nên đã vút  
xuống sông.

Phàm gian nó chẳng biết điều,  
Xé tay nó liều vút xuống dưới sông.

Bà Man Nương liền ra sông  
gọi thì khúc gỗ nổi lên dạt vào  
bờ, tách ra thấy đứa bé đã hóa  
thạch, trán bị vết rìu bổ thành  
sẹo, dân bèn gọi là Thạch Cương  
đưa vào thờ. Nhân chuyện tượng  
phát sáng nên gọi là Thạch  
Quang, có nơi gọi chệch là Thạch  
Cuông. Sau khi đưa Thạch  
Cương lên thờ, bốn tượng Vân,  
Vũ, Lôi, Điện được đưa thờ ở 4  
chùa trong huyện Thuận Thành:  
Pháp Vân tức bà Dâu thờ ở chùa  
Dâu tức chùa Thiên Định. Pháp  
Vũ tức bà Đậu thờ ở chùa Thành  
Đạo. Pháp Lôi tức bà Tướng thờ



ở chùa Phi Tướng. Pháp Điện tức bà Dàn thờ ở chùa Trí Quả.

Mồng 6 tháng 4 hằng năm, các xã thuộc huyện Thuận Thành vào đám. Thứ tự tổ chức các ngày hội như sau:

- Mồng 6 tháng 4 làm lễ hạ để phong áo các tượng. Riêng Mẫu Tổ không hạ, chỉ phong áo.

- Mồng 7 tháng 4 rước đức Pháp Vân về đình Công Hà. Rước đức Pháp Vũ về đình An Khao. Rước đức Pháp Lôi về đình Lũng. Rước đức Pháp Điện về đình Văn Quan. Bốn bà được thờ tại các đình này một đêm, sáng ngày 8 tháng 4 thì rước từ các đình trở về chùa Dâu.

- Chiều 8 tháng 4: Tổng Phương làm lễ rước cả đoàn về chùa Phúc Nghiêm ở thôn Hà Mãn để thăm Phật Mẫu. Đám rước đi theo thứ tự: Kiệu Thạch Cương đi đầu, kiệu Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện đi tiếp theo, kiệu bà chúa Ngà, kiệu bà Hậu Khe, trong đoàn rước còn có cả bà Trắng, bà Đen đi theo hầu.

Thông thường dân tập trung đông ở chùa Phúc Nghiêm đón các đoàn đến hội tại đây. Các kiệu khi đến chùa, theo thứ tự bố trí ở lại một đêm, hôm sau mới

chia tay. Khi ra về, kiệu của vai thấp chào kiệu vai cao bằng cách nhún đầu kiệu để chào trước, kiệu chị cũng nhún chào đáp lễ, bịn rịn mãi mới chia tay.

Hội chùa Dâu có phải là hội cầu đảo chăng? Trong lịch sử, từ đời vua Lý Nhân Tông đã thấy ghi: Tháng giêng năm Nhâm Tý (1072) lên ngôi vua, tháng 4 ngày 8 làm lễ tắm Phật. Rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh sư để cầu tạnh (*Việt Sử lược*). Quý Sửu - Thái Ninh năm thứ hai (1073) bảy giờ mưa dầm. Rước Phật Pháp Vân về kinh đô để cầu tạnh. (*Đại Việt sử ký toàn thư*) Trong tín ngưỡng tại một số miền, việc rước các tượng Vân, Vũ, Lôi, Điện để cầu đảo là có:

- Ở Ôn Xá, Văn Lâm có hội chùa Un cầu đảo:

*Ba bà trẩy hội chùa Un,  
Mưa gió dùn dùn, thiên hạ làm ăn.*

- Ở Yên Mỹ, Mỹ Hào cũng có tục rước Tứ Pháp để cầu đảo.

Trong tín ngưỡng dân gian tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên liên quan đến sản xuất nông nghiệp, người Việt cúng trời đất, tôn thờ các hiện tượng mây - mưa - sấm - chớp. Lễ hội Tứ Pháp chỉ là sự mô phỏng diễn lại quá trình sinh ra mưa của trời đất. Quan điểm này đúng với các



địa phương kể trên. Nhưng tại chùa Dâu, nói rõ hơn là tại tổng Khương Thượng, Hội chùa Dâu được giải thích rõ là: “Ngày hội con đưa mẹ nuôi về thăm mẹ đẻ”.

Dân gian giải thích rằng: Cây du nơi Khâu Đà La để con gái vào là *mẹ nuôi*. Bốn bà Vân, Vũ, Lô, Điện được tạo ra từ thân cây du, có nghĩa là bốn chị em ruột, ngang vai với bà Man Nương, không phải là con của Man Nương như một số người đã lầm tưởng.

Bởi vậy, đoàn rước có một thứ tự: Thạch Cương (con gái) đi trước, dẫn các bà Vân, Vũ, Lô, Điện (đều là mẹ nuôi) về nhà cũ (chùa Phúc Nghiêm) để thăm mẹ là Phật Mẫu Man Nương. Hàn huyên một đêm, hôm sau ra về, chị em chào nhau theo lễ giao bái, không thấy có nghi thức lễ cầu đảo:

*Lễ là bái Tổ Mẫu sinh  
Chùa Phúc Nghiêm tự hiển linh đời đời  
Tiếng đồn khắp hết mọi nơi  
Kiệu tán ngất trời, ống pháo ã ran  
Đến đời Hồng Đức niên gian  
Dựng làm lễ hội đưa con lên chùa  
Tàn vàng tán tía khoe đua  
Bà A là chị lên chùa đưa con...*

Ông Nguyễn Minh San viết: “Ngoài mục đích rước tượng Tứ Pháp cầu mưa, cầu tạnh như

trên, ở một số nơi, ngày hội này đã biến thành ngày hội *kết chạ* giữa các làng quê” (Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam - Nguyễn Minh San - NXB Văn hóa dân tộc).

Chúng tôi đồng ý với ý kiến của ông và xin thêm các chi tiết về hội Dâu để khẳng định rằng: Khác với một số nơi, lễ hội chùa Dâu là *lễ hội kết chạ*.

Còn việc ngày lễ có mưa thì là một sự trùng hợp với hiện tượng tôn giáo: Theo tín ngưỡng, mồng 8 tháng 4 là ngày Phật đản sinh; ngày đó có chín con rồng phun nước tắm Phật. Có câu ca dao:

*- Ngày tám tháng tư không mưa,  
Bỏ cả cây bừa, mà vất lúa đi.  
Ngày tám tháng tư có mưa,  
Mẹ con đi sớm về trưa ngại gì.  
- Mồng tám tháng tư,  
Bụt còn để nữa là sư lo gì.*

Ngay tại lễ hội làng Phù Đổng, cũng có câu chuyện mồng 8 tháng tư, trước ngày hội Gióng, ông Đổng thường về hái cà sinh mưa to gió lớn. Do vậy, nếu ta ghép các hiện tượng ngẫu nhiên mà nói hội Dâu là hội cầu đảo thì không hợp. Vậy hội chùa Dâu chỉ là ngày hội kết chạ của các làng trong tổng Khương - Thuận Thành.

Vũ Kiêm Ninh



# HỘI THỊ CẦU

<b>Thờ</b>	: Đức Thánh Tam Giang
<b>Địa điểm</b>	: Làng Thị Cầu, thị xã Bắc Ninh
<b>Thời gian</b>	: Mồng 9 tháng giêng và mồng 10 tháng 8
<b>Chính hội</b>	: Mồng 10 tháng 8
<b>Đặc điểm</b>	: Thi cỗ, hát ca trù

*Em là cô gái Thị Cầu  
Em đi bán chỉ ở đầu đình Kim  
Ca dao*

Làng Thị Cầu, thị xã Bắc Ninh, nằm trên quốc lộ số 1, bên sông Cầu (còn gọi là sông Như Nguyệt).<sup>(1)</sup> Đình Kim là một ngôi đình cổ đồ sộ, theo dân làng đã có từ lâu đời. Di tích trông thẳng ra đường cái. Bên trái trước đây là chợ, một ngôi chợ to lớn rộng rãi, một tháng họp sáu phiên lớn để mua bán gia súc: trâu, bò, heo... vào các ngày 3 (mồng 3, 13, 23), ngày 8 (mồng 8, 18, 28), còn ngoài ra hằng ngày chợ vẫn họp giữa dân làng và các xã lân cận.

Làng thờ Đức thánh Tam Giang, tên thật là Trương Hát (em của Trương Hống), một tướng tài đời Tiền Lý. Khi Triệu Việt Vương bị cướp ngôi, anh em họ Trương không ai chịu ra giúp Lý Phật Tử, bỏ trốn vào núi Phù Long. Lý Phật Tử, lúc đó là Hậu Lý Nam Đế, với hai ông không được liền tìm cách sát hại.

Về sau, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn sắc phong cho cả hai anh em. Trương Hống tước Đại Dương Giang đô hộ quốc thần vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt, Trương Hát tước Tiểu Dương Giang đô hộ quốc thần vương. Sở dĩ dân làng dùng danh từ thánh Tam Giang vì đền thờ chính của Trương Hát ở huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bên bờ sông Cầu, sông Thương nhiều làng thờ hai vị này, trong số đó có làng Thị Cầu thờ Tiểu Dương Giang ở bên này sông và ở bên kia sông là làng Nam Ngạn, thờ Đại Dương Giang. Làng Thị Cầu và làng Nam Ngạn thờ hai anh em Đại, Tiểu Dương Giang, nên hai bên có tục giao hiếu với nhau. Trong những kỳ hội hè, làng nọ phải rước sang làng kia.

Làng Thị Cầu mở hội từ ngày mồng 7 tháng tám. Ngày hôm ấy làng làm lễ cáo yết, rồi rước nước cử hành, nước lấy ở sông Cầu. Và ngày hôm đó, vào buổi chiều là lễ mộc dục. Lễ cử hành ở đền Sim,



xây ở lưng chừng núi Thiềm, mặt đền quay về hướng Tây. Đền Sim là nơi thần linh bằng y an ngự, còn đình Kim chỉ là nơi thờ vọng. Lễ mộc dục, tế gia quan thực hiện ở đền Sim.

Ngày mồng 8 tháng 8, dân làng rước thần về đình Kim, và ở đây mọi cuộc tế lễ theo nghi thức được cử hành trong suốt thời gian mở hội. Ngày 10 tháng 8 dân làng rước thần tới yết Phật ở chùa Điều. Ngày 11, dân làng rước thần trở lại đình Kim.

Khi làng Thị Cầu mở hội, làng Nam Ngạn bên kia sông cũng mở hội. Trong thời gian này, do ước định trước, ban tổ chức khánh tiết làng Nam Ngạn sang Thị Cầu, và trái lại cũng có năm, làng Thị Cầu rước thần sang làng Nam Ngạn.

Kể từ ngày mồng 8, thần linh ngự tại đình làng, dân làng cất cử một số quan viên luôn túc trực tại đình để trông nom việc phụng sự. Suốt trong những đêm này, dân làng mời ca nhi hát thờ thần. Trong khi ca nhi hát thờ, các bậc đàn anh trong làng luân phiên cầm trống chầu, thường hát thờ là hát ả đào. Lệ thưởng tiền quản giáo và các đào nương là một lệ đặc biệt và cũng rất vui. Đêm nào hát thần có lệ thưởng tiền,

đình làng có vẻ tưng bừng nhộn nhịp hơn mọi đêm khác, đèn nến sáng trưng trên bàn thờ và hai bên sân đình. ả đào ngồi hát ở dưới chiếu, trước bệ thờ. Hai bên là các cụ và các quan viên trong làng. Phía đằng sau là dân làng đứng.

Cuộc thi cổ được tổ chức vào đêm hôm già đám. Làng Thị Cầu có bốn giáp: giáp Đông, giáp Bắc, giáp Giữa, giáp Già. Con trai các giáp từ 18 đến 20 tuổi được cử đi rước thần, và chính những thanh niên này được phép dự cuộc thi cổ ngày già hội. Thi cổ của trai chưa vợ, nhưng làm cổ lại là công việc của các thiếu nữ chưa chồng. Đây là một cách khuyến khích gái làng trong việc bếp núc. Cô gái nào có anh, em hoặc đôi khi các chú trong gia đình dự thi cổ, đều phải lo tới mâm cỗ thi. Việc chấm mâm cỗ do một hội đồng dân làng cử ra, thường gồm ông tiên chỉ làng, các ông thủ chỉ giáp và một số các bô lão quan viên.

Chấm các mâm cỗ, hội đồng chú ý tới sự tinh khiết sạch sẽ, hội đồng cũng chú ý tới các món ăn trên mỗi mâm cỗ. Có nhiều món ngon chưa đủ, các thiếu nữ cần phải biết cách chế biến, nghĩa là phải có sáng kiến, để với những thổ sản trong vùng tạo nên những món ăn hấp dẫn, có thể



qua hình thức là lạ, qua mùi vị là lạ, nhưng chất món ăn vẫn chỉ những đồ ăn thường dùng. Hội đồng cũng chú ý tới cách trình bày mâm cỗ sao cho đẹp mắt và hấp dẫn. Thí dụ mâm cỗ dùng đồ ăn trắng miêng là bưởi, thiếu nữ làm cỗ có thể kết bằng tôm bưởi lộn ngược thành một con kỳ lân đứng sừng sững ở góc mâm cỗ như để canh chừng. Con kỳ lân có thể có đôi mắt gắn bằng đôi hạt sen già và có một bộ lông mi rất đẹp kết bằng những múi bưởi đào hồng nhạt, bên những múi bưởi trắng trong xanh. Cuộc chám cỗ bắt đầu sau lễ cúng thần buổi tối. Quang cảnh làng thật tưng bừng nhộn nhịp. Trai làng dự cuộc thi cỗ cho người nhà gánh cỗ ra từ lúc trời còn sớm, những mâm cỗ giáp nào xếp riêng ra giáp đó. Đèn nến trong đình sáng trưng. Bên cạnh những mâm cỗ cầu kỳ, có những mâm cỗ giản dị, nhưng người ta vẫn thấy cái khéo léo của các cô gái. Khi ban hội đồng đi chám cỗ, những chàng trai thi cỗ cũng đi theo và có thể nói được rằng, cả các cô gái làm cỗ cũng có mặt lẫn lộn trong đám đông, và các cô luôn hướng mắt về mâm của mình. Sau khi đi qua, xem xét hết các mâm cỗ của bốn giáp, hội đồng mới họp bàn tuyên bố giải nhất của mỗi giáp.

Hội làng còn có tục thả chim thi, thả những đàn chim bồ câu, mỗi đàn 10 con. Những đàn chim này được nhốt trong những chiếc lồng không đáy, đáy là một mâm cỗ tròn, đặt lồng chim vào vừa khít. Làng Thị Cầu tổ chức thả chim thi ở bãi đất bên cạnh chùa Điều, còn gọi là chùa Ngoài, ở đầu làng về phía nam. Cuộc thi không phải tổ chức riêng cho dân làng mà cho tất cả các tay chơi chim ở Bắc Ninh, Hà Nội.

Trước cuộc thi, luôn luôn có tiếng trống liên hồi, tiếng trống báo hiệu cho những tay chơi chim biết, và khi những đàn chim thả ra, tiếng trống làm cho chim sợ hãi phải bay lên cao. Khi cuộc thi bắt đầu, mỗi đàn chim đều được ban hội đồng chám giải cấp cho một số, đàn chim số 9, đàn chim số 11... Lần lượt theo số của mình, những đàn chim được thả ra. Chủ mỗi đàn chim mở nâng lồng chim của mình một cách khéo léo để cả đàn chim bay vụt lên cao cùng một lúc.

Hội đồng chám giải phải theo dõi từng đàn chim, tránh sự lẫn lộn đàn chim của người này vào người khác. Họ không phải ngửa cổ lên trời nhìn theo từng đàn chim, mà dùng một mâm thau hoặc một chậu thau đồng lớn



đựng nước và theo dõi những đàn chim qua bóng của chúng in trong mâm thau hoặc chậu nước. Với kinh nghiệm nhiều năm, không bao giờ có sự lầm lẫn, và chủ nhân các đàn chim rất tin ở ban chấm giải.

Trong lúc thả chim, tiếng trống liên hồi như thúc giục để các đàn chim càng bay cao hơn. Một cuộc thi thả chim có 3 giải dành cho ba đàn chim. Đàn chim bay đẹp phải thu lại thành một vòng xoáy ốc thẳng đứng trên

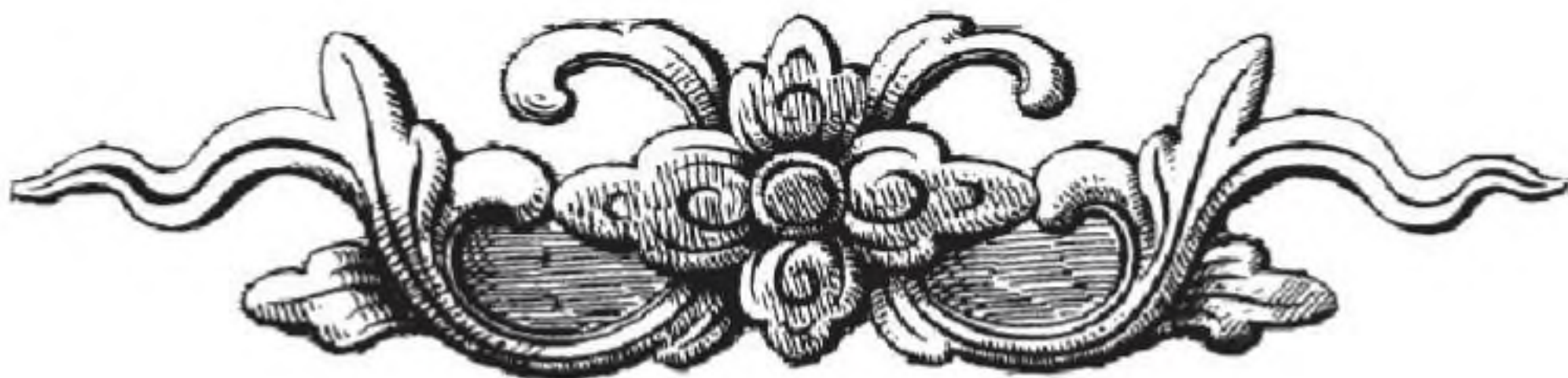
chậu nước, chỉ còn lại như một chấm tròn, đạt giải “Nghĩa điều quân anh đệ nhất”. Còn là 2 giải cho đệ nhị, đệ tam.

Ngoài hội làng tổ chức vào dịp tháng 8, hằng năm vào các ngày mồng 9 tháng giêng, chùa Cao và chùa Điều còn có cúng lễ sư tổ. Trong những dịp này, trai gái các làng lân cận tới lễ Phật và gặp nhau, mời nhau hát quan họ vui xuân.

Văn Hậu

<sup>(1)</sup> Sông Thiên Đức (sông Đuống): phát nguyên từ sông Nhị Hà ở làng Xuân Canh (Đông Nguyên) qua Hoa Lâm, Yên Thường (Đông Ngàn), Phù Ninh (Tiên Du), Cổ Bi (Gia Lâm), Đông Triều (Siêu Loại), Vạn Tư (Gia Định), Lậu Khê đến sông Lục đầu, làm nam bắc giới cho hai phủ Từ Sơn và Thuận Yên.

Sông Nguyệt Đức, Như Nguyệt (sông Cầu): đi từ sông Cam Lô (Yên Lãng) qua Phù Lỗ (Kim Hoa), Phổ Linh (Thiên Phúc), Yên Ninh (Yên Phong). Một nhánh từ Thái Nguyên, Đồng Mỏ tới, đến sông Hương, La hợp lưu, qua Đại Lâm (Yên Phong), Yên Viên, Đạo Ngạn (Yên Việt), Phù Lãng đến Lục Đầu; một nhánh từ Thái Nguyên đến Cạnh Nậu, Nguyễn Xá (Hữu Lũng); một nhánh từ Lạng Sơn tới, qua Hoa Giang, Cẩn Cung, Chiêu Tuấn, Nguyễn Xá hợp lưu (ở Hữu Lũng) Lục Liễu (Yên Thế), Xuân Nậu, Dương Quan, Cung Nhượng là sông Thọ Xương (Bảo Lộc). Một nhánh từ Lạng Sơn xuống Tuần Lẻ, Phì Điền, Huân Vi (Lục Ngạn) mà tới qua A Hộ (Lục Ngạn), Chụ Hữu (Bảo Lộc), Tùng Niệm, Linh Sơ, Chỉ Tác (Lục Ngạn), Nhiệm Lũng đến Phượng Nhỡn hợp lưu, đến Vạn Yên (Phượng Nhỡn), Dực Sơn (Chí Linh) ra sông Lục Đầu, gọi là sông Nhật Đức. (Phong thổ Hà Bắc. Thuyền văn hóa Hà Bắc 1970)





# HỘI NỘI DUỆ

**Thời** : Phạm Ban, Đỗ Nguyên Huy  
**Địa điểm** : Xã Nội Duệ, huyện Từ Sơn  
**Thời gian** : Ngày 13 tháng giêng và 15 tháng 8  
**Chính hội** : Ngày 15 tháng 8  
**Đặc điểm** : - Kết chạ 6 xã, rước kiệu, ca hát  
 - “Quan họ thịt gà, giò cha thịt ếch”

*Trai Cầu Vồng - Yên Thế*  
*Gái Nội Duệ - Cầu Lim*

Phương ngôn

Nội Duệ là một xã nằm ở trung tâm Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Trong quá khứ, Nội Duệ nằm áp liền với rẻo cao tổng Tam Sơn huyện Đông Ngàn (sau đổi là Từ Sơn) và vùng chiêm trũng tổng Ân Phú huyện Yên Phong. Ngày nay vị trí vành ngoài tiếp giáp ngã ba huyện không còn, nhưng các vị trí gạch nối tiếp điểm giữa vùng cao và vùng thấp để tạo ra một Nội Duệ thấp vừa thì bao đời nay không đổi.

Thời cổ, đầm lầy và rừng rậm là cảnh quan chủ yếu của vùng này. Những tên gọi như Kẽ Chũng (Cổ Lũng), Rừng Lớn (Đình Cả), Rừng Bưởi (Lộ Bao) và các cánh ruộng như Đồng Lau, Đồng Chằm, Ao Sông, Đồng Vạc, Bờ Hải, Cổ Giang Tâm, Bãi Cả, Cầu Thành, Cầu Phiên, Đống Vũ... chính là ảnh xạ của thời kỳ này.

Chảy qua Nội Duệ là sông Tiêu Tương. Sông nhỏ, lòng hẹp và có nơi vực sâu, cả bốn thôn của xã đều nằm trọn trong uốn nếp của dòng sông xưa.

## 1. TRUYỀN THUYẾT CÁC VỊ THẦN

### *Phạm Ban*

Sinh ngày 12 tháng giêng năm Quý Hợi tức ngày 18 tháng 2 năm 1008, tại thôn Đình Cả, xã Nội Duệ. Cha của ông là Phạm Đạo và mẹ là Trần Thị Minh, một nhà thuộc dòng dõi thi thư, ăn ở với nhau một lòng hiếu lễ. Phạm Ban là một chàng trai khôi ngô, tuấn tú, thông minh, hiếu học, ham đọc binh thư, sớm trở thành một người trí dũng siêu quần. Năm hai mươi một tuổi võ nghệ tinh thông, tài năng có thể điều quân khiển tướng.

Khoảng thời gian đó, Đại Việt bị Chiêm Thành xâm lấn ở ngoài biên giới. Nhà vua cấp báo cho toàn dân biết tin dữ đó và cầu



người có tài năng ra đánh giặc giúp nước, cứu dân. Nghe lệnh vua, Phạm Ban vội trình với cha mẹ và xin cho mình được ra ứng tuyển. Rồi ông tiến thẳng kinh đô xin vào yết kiến bệ rồng. Đức vua nhìn thấy ông đã đem lòng yêu mến, hỏi họ tên, thử tài nghệ rồi bảo rằng: “Nay quân giặc đang hoành hành ở ngoài biên cảnh, vậy ông hãy cất quân đi bình Chiêm tặc”. Ông vâng lệnh chia quân ra làm hai đạo thủy và bộ tiến đánh giặc Chiêm. Sau nhiều trận chiến đấu cực kỳ dũng mãnh, quân giặc tháo chạy. Dẹp xong Chiêm Thành, ông được vua phong chức Tả Đô đốc với tước là Đại Liêu Ban Thái Phó. Khi đó Phạm Ban mới 23 tuổi.

Năm 1049, Xiêm La kéo binh mã sang xâm lược nước ta. Phạm Ban lại cầm quân lên đường giành đại thắng. Đất nước thanh bình. Song để giữ yên biên giới phía Nam, vua giao cho ông trấn giữ vùng Thanh Nghệ. Vua Lý Thái Tông vốn trọng hiền tài, quý nhân nghĩa, nên cuối năm 1052, ông được kén làm phò mã kết duyên cùng công chúa Lý Hồng Nương, 19 tuổi, là người có nhan sắc tuyệt trần.

Theo thần tích, khi cùng công chúa Hồng Nương về trong Đình

Cả, ông ra ngoài làng dạo chơi ngắm cảnh. Vừa lúc dừng chân ở đầu làng, tự nhiên trời đất tối tăm mù mịt mưa to gió lớn ào ào kéo đến, ông “hóa” ngay trên mảnh đất mà ông đang đứng. Hôm đó là buổi chiều ngày 3 tháng 9 năm Bính Thân (tức 26 tháng 9-1053) khi ông vừa tròn 46 tuổi. Hồng Nương công chúa, mới bước vào tuổi 20 đầy sức sống, biết tin ra nơi chồng “hóa” theo. Mảnh đất Phạm Ban và Lý Hồng Nương từ già trẻ gian về cõi hư vô còn vết đến ngày nay được gọi là “Gò Thánh hóa”. Hay tin, Lý Thánh Tông vô cùng thương xót. Nhà vua từng đánh giá ông là một người có công lao to lớn, tiếng thơm để lại đời sau, và xuống lệnh cho đình thần lập sắc chỉ đưa tới bản trang truyền lập đền thờ ở ngay nơi mà ông vừa hóa để phụng thờ và phong mỹ tự: “*Thượng Đẳng Linh Thần*” để muôn đời hưởng sự cúng tế của nhân dân, sống với non sông đất nước, vạn thuở vĩnh hằng! Một người được phong là *Bản cảnh thành hoàng Đại Liêu Thái Phó linh ứng Thượng đẳng thần Đại Vương*, một người được phong là *Bản cảnh thành hoàng Quý Nương Trinh hạnh Phu nhân tôn linh công chúa*.



Trang Đình Cả xưa, làng Đình Cả nay đã cùng với non sông đất nước ta sinh ra người anh hùng dân tộc Phạm Ban và chính ông đã làm rạng rỡ non sông đất nước.

### ***Đỗ Nguyên Thụy***

Sinh vào cuối thế kỷ 17, lớn lên đăng lính được thăng dần lên Thị trù đội phó thủ hiệu, Thuyền phó cai quan, Thị nội giám rồi Quận công. Trải hơn 20 năm ra vào nơi cung cấm tuy tước lộc nức tiếng nhưng đời sống phong kiệm nên đã giành ra được nhiều tiền của, ruộng đồng đem hiến cho việc giữ gìn tập tục, mở mang hội hè, sửa sang chùa chiền cho cả tổng Nội Duệ. Đỗ Nguyên Thụy còn là một nhà kiến trúc có tài khi chỉ huy thợ vùng Nội Duệ xây dựng cung điện ở Đông Đô và làm ngôi đình Đình Cả.

Đỗ Nguyên Thụy mất năm 1754, mộ táng tại quê hương.

### ***Nguyễn Đình Diễn***

Cùng quê ở thôn Đình Cả với Đỗ Nguyên Thụy, sống vào thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), xuất thân là thái giám trong phủ Chúa Trịnh Sâm. Khi cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật bùng nổ. Nguyễn Đình Diễn được cử làm

Trấn thủ kiêm Đốc đồng trấn Thanh Hóa, tước Hiếu Trung Hầu, lập nhiều công trạng trong việc đàn áp cuộc nổi dậy này nên lại được phong làm Bình Nhung đại tướng quân. Nguyễn Đình Diễn cũng có nhiều đóng góp về tiền của đất đai cho quê hương và có ảnh hưởng lớn đến việc xác lập tập tục, mở mang hội hè. Khi chết được tặng phong Đại vương, táng tại đồi Lim.

## **2. DI TÍCH**

### ***Đền Chũng***

Tức là Cổ Lũng Miếu, rộng ba gian, kiến trúc kiểu chữ *đình* (丁), khởi dựng từ cuối thế kỷ 11 để thờ tướng quân Phạm Ban, thành hoàng của thôn Đình Cả và vợ ông, có hương án, ngai thờ, bát bửu, đôi kiệu và nhiều bằng sắc. Ngoài bức đại tự “*Ức niên huyết thực*” (ngàn vạn năm cúng tế) còn có hai dòng tiểu tự *Cổ Lũng Linh Từ* và *Vạn Thế Tôn Từ*.

### ***Chùa Chũng***

Tức là Cổ Lũng Tự, khởi dựng dưới triều Lê Chính Hòa (1681-1705), cạnh gò Thánh hóa, thuộc địa phận Đình Cả, với sự giúp sức, tiền của nhân dân Hồi Quan, Cẩm Giang, Tam Tảo. Bến Mát Rong cạnh chùa khi ấy là nơi tụ



hộp các thương lái quanh vùng. Theo *Trùng tu Cổ Lũng tự miếu bi ký* dựng năm 1739, bà nguyên Thị Lộc, vợ Quận công Đỗ Nguyên Thụy đã xuất tiền bạc và quyên cúng vàng để mở mang quy mô và trùng tu lại chùa Chũng. Tiền đường, hậu đường được sắp xếp với quy mô cao rộng. Hành lang tả hữu uy nghi. Tất cả đều bằng gạch ngói như long lân trùng điệp. Lại sơn son thếp vàng như mây hồng xán lạn. Chính điện được thu chỉnh. Lầu chuông nguy nga tráng lệ. Do biến đổi của thời tiết và trải qua nhiều năm tháng, chùa Chũng nay không còn được như xưa. Quả chuông còn lại của chùa mới được đúc vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1840). Tam quan, gác chuông đã được khởi phục. Cảnh quan ở đây đang được hồi sinh như vốn có ngày xưa.

### ***Lăng Đỗ Nguyên Thụy***

Xây dựng năm 1734 trước khi vị Quận công mất 20 năm, nằm ở phía nam thôn Đình Cả, tuy không thuộc loại đồ sộ như các lăng khác. Ta có thể bắt gặp ở đây cổng lăng xây bằng đá ong có 3 cửa và 2 chó đá. Bên trong, đối xứng qua đường thần đạo là 2 pho tượng đá Hùng tướng quân, Dũng tướng quân cầm đao và nhiều tượng tròn khác. Khu vực

thờ có ngai đá, phỗng đá và hai nhà bia cũng xây bằng đá ong. Cuối cùng là nơi đặt mộ. Hai tấm bia 4 mặt mang tên *Thọ Phúc thần bi ký* và *Thọ phúc thần hiến điển bi ký* dựng năm 1734 cho ta nhiều tư liệu quý giá về văn hóa, xã hội ở địa phương hồi đầu thế kỷ 18.

### ***Lăng Nguyễn Đình Diên***

Còn gọi là Hồng Vân Lăng, Hiếu Trung Hầu Lăng, Quan Trấn Lăng, dựng trên núi Lim vào năm 1770. Lăng gồm có ngăn trong, ngăn ngoài. Sau khi qua cổng lớn ta cũng bắt gặp nhiều tượng chó đá, nghien đá, võ sĩ đá, ngựa đá xếp đều ở hai bên đường thần đạo. Tiếp đến là hai bàn đá dài, hương án, lư hương, phỗng, võ sĩ nhỏ - tất cả đều bằng đá. Phần mộ ở phía sau được xây bằng đá ong. Cuối cùng là nhà bia chứa các tấm *Hồng vân chỉ*, *Vạn đại lưu truyền*, *Thọ phúc điển chương*, *Ác ưu điều chương*.

Năm 1952 quân đội viễn chinh Pháp đã phá khu lăng Nguyễn Đình Diên lấy gạch đá xây bốt Lim. Năm 1967 mộ Nguyễn Đình Diên bị di về Đình Cả và khu lăng bị phá hoại hoàn toàn. Lăng Nguyễn Đình Diên thuộc loại có quy mô lớn, có nhiều giá trị về các mặt.



Xưa Nội Duệ còn có làng của Quận công Nguyễn Thế Tân ở Lộ Bao. Nay dấu tích không còn. Bia ký cũng bị vùi lấp dưới đất sâu.

### ***Nghè Bươu***

Được dựng trên một quả gò thấp thuộc bậc thềm cổ của sông Tiêu Tương, thờ Lý Thường Kiệt. Nghè rộng 3 gian, lối kiến trúc mang dấu ấn thời Nguyễn. Đôi câu đối của cử nhân Nguyễn Văn Bính nay vẫn còn:

*Địa Linh Hồng Vân khai tận đồng,  
Tranh lưu Tương Thủy nhuận hoa  
thôn.*

*(Đất mở đến tận chân núi Hồng  
Vân,*

*Thôn mạc hoa tràn đầy dòng Tiêu  
Tương).*

### **3. LỄ HỘI**

Hội đền và hội đình ở Nội Duệ được tổ chức vào dịp tháng 8 âm lịch là lớn nhất, còn tháng giêng tổ chức nhỏ hơn và có thể giản lược đi rất nhiều. Các xã thôn Đình Cả, Lộ Bao, Xuân Ổ đều làm lễ nghênh gồm một mâm xôi gà, trầu cau, hương nến đem đến đền Chũng rước linh vị đến đình, thiết bị ở hai bên đình để phối tế theo lệ rồi ca hát cho đến lễ tống lại sửa một mâm xôi gà, rượu theo đúng tục lệ mà phối tế. Ví như năm nào tháng giêng

không tổ chức được lễ nhập tịch cầu phúc và ca hát thì phải sửa 10 mâm xôi, một thủ lợn, rượu, trầu cau đem đến đền làm lễ đúng phép tắc, còn để dành sang dịp tết Trung thu.

Dưới đây là lịch lễ hội trong tháng 8:

- Mồng 10 dân làng dẫn đường, dọn dẹp ngõ xóm.

- Ngày 11 rước kiệu vợ chồng Phạm Ban (về sau thêm kiệu Đỗ Nguyên Thụy, Nguyễn Đình Diễn) từ đền (hoặc nhà thờ họ) ra đình để lau rửa, lắp thành bộ.

- Ngày 12 đến 14, trai tráng mặc áo lậu đỏ không tay khiêng kiệu và tập rước, chuẩn bị xong hai bộ bát bửu và 50 lá cờ.

- Ngày 15 bắt đầu lễ hội, 32 trai tráng tiến theo đoàn rước bát bửu, cờ lộng, ngựa hồng, ngựa trắng đến dự buổi tế lớn ở đình Cả rồi sang đền Chũng rước bài vị, thỉnh nổi hương.

- Ngày 16 rước nước ở giếng Nội Duệ Khánh về đình Đình Cả.

- Ngày 17 rước sắc từ đền Chũng về đền Sài và ngược lại.

- Ngày 18 rước sắc quanh hai cửa nhà thờ họ Đỗ và Nguyễn Đình.



- Ngày 19 thi dệt vải và đánh cờ người.

- Ngày 20 tế lễ ở đình Đình Cả.

- Ngày 21 làm lễ tổng rước bài vị từ đình Đình Cả về đền Chung về hai nhà thờ họ. Tháo kiệu đưa vào cất giữ.

Thông thường, 3 năm mới tổ chức rằm rộ, đầy đủ các bước như trên.

Những năm tháng tám không mở hội lớn thì việc rước sách, ca hát dồn vào dịp tháng giêng. Đây chính là tiền đề để hội Lim suốt từ mồng 9 đến 16 tháng giêng tổ chức về sau này. Hội chùa Lim ba năm mở một lần hội lớn. Ngày 13 tháng giêng năm ấy tiến hành rước chạ hàng tổng. Đây là lý do khiến cho hội Lim trở thành hội sôi động, đông vui nhất vùng. Sách *Bắc Ninh phong thổ tạp ký* ghi: “Hội Hồng Vân Sơn vào ngày 13 tháng giêng. Sáu xã trong tổng Nội Duệ áo mũ, cờ trống chỉnh tề hội họp ở đình cạnh núi. Các xã cử trai gái ra làm con cờ, mỗi xã một bộ, luân thứ bày hàng, người nào thắng cuộc được hậu thưởng. Tương truyền xưa có Hiếu Trung Hầu họ Nguyễn làm trấn thủ Thanh Hóa, có thực ấp giàu vạn cư, về hưu đưa hơn sáu chục

mẫu ruộng tốt để hiến vào đền lưu thưởng cho kẻ sĩ và hương hỏa về sau. Lại mua một nửa núi Hồng Vân, trên núi dựng lăng đá, trong lăng có tượng đá, ngựa đá, thú đá và tượng võ sĩ đá. Khi chết an táng ở đó, sáu xã trong tổng thờ cúng. Lại có Bồ đề no gọi là Mụ Ả họ Nguyễn, người xã Nội Duệ Nam, không lấy chồng, xuất gia thụ giới ở chùa Hồng Âm. Lộc chùa hơi khá bèn mua một nửa núi Hồng Vân. Năm ngoài 80 tuổi có đặt tiền giao cho 6 xã làm hương hỏa về sau rồi dựng giàn hỏa thiêu. Người đời sau tô tượng, dựng tháp và thờ tự bà với bốn chữ *Hồng Vân Liệt Nữ*.”

Trong lời ca quan họ, có những câu hát mô tả về ngọn nguồn ra đời liên quan đến Đỗ Nguyễn Thụy và dân anh Đình Cả:

*Đầu kia dân anh có một giải,  
Trước sướng thờ đức thượng đẳng  
đại vương,  
Sau sướng thờ cụ Hậu,  
Sau sướng thờ quan đám quan  
trong ngôi trên giám khảo,  
Sau sướng thờ ba một đình vui thay.  
Nhờ nghĩa này từ xưa truyền lại,  
Dạ sắt son vạn đại cương thường,  
Tháng giêng, tháng tám vẫn thường  
lễ xuân.*

Có thể thấy những lời ca trên đã tóm lược nội dung của *Thọ phúc thần hiến điển bi ký* về lễ nhập tịch cầu phúc và ca hát cũng như



những lời đoạn kết mà văn bia đã đặt ra. Những lời ca tiếp theo gần như dựng lại không khí hội lệ ở đình Đình Cả và đền Chũng đã mô tả ở trên:

*Tiệc tháng ba mới là di tích,  
Náo nức cùng trai lịch gái xinh.  
Thỉnh phụng nghinh trống rong cờ  
mở,  
Rõ ràng thay tán tía lộng vàng.  
Kiệu vàng có bộ đỉnh đang,  
Long đình mặt nguyệt rõ ràng uy  
nghì.  
Cờ đại trí kéo lên pháp phối,  
Tế thần rồi bước tới đình chung.  
Nơi trống rong kèn loa nhã nhạc,  
Tế thần rồi sướng hát vui thay.*

*Ngôi sánh bầy phượng loan cầm tú.*

Lại có những lời ca mô tả lại sự nghiệp của Nguyễn Đình Diễn trong việc đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật ở Thanh Hóa. Chắc chắn trong số liên anh quan họ khi ứng tác ra bài *Chẻ tre đan nón* có người đã từng vào sinh ra tử nơi trận mạc:

*Chẻ tre đan nón  
Ta lý khăn xanh  
Đánh giặc vùng Thanh  
Những suối cùng đèo  
Cách sông cũng lội  
Cách núi cũng trèo  
Phận lính thì nghèo  
Tiền lương gạo hết  
Người ngoan ở nhà  
Có thấu cho chăng  
Tre già để mặc cho măng.*

Về dự hội làng, chúng ta thấy sâu thẳm trong cõi lòng một vùng văn hóa Kinh Bắc... những địa danh Nội Duệ, Cầu Lim, Hồng Vân, Tiêu Tương... không thể mờ phai. Và nét đẹp người quan họ dành cho những cô gái đẹp người đẹp nết. Tiến sĩ Nguyễn Thiên Tích (thế kỷ 15) từng ca ngợi cảnh chùa ở quê hương Nội Duệ:

*Thị, Dâu gần ngắm sinh lòng cảm,  
Mây gió xa xôi nức chí trai.  
Tựa vừng lan can thành đứng mãi.  
Năm mây kín dấu chốn bông lai.<sup>(1)</sup>*

**Văn Hậu**

<sup>(1)</sup> Theo sách "Lịch sử xã Nội Duệ" Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã (1992)




## HỘI ĐẠI BÁI

<b>Thờ</b>	: - Lạc Long Quân - Nguyễn Công Hiệp, Nguyễn Công Truyền
<b>Địa điểm</b>	: Xã Đại Bái, huyện Gia Lương
<b>Thời gian</b>	: Mồng 10 tháng 4 và 29 tháng 9
<b>Chính hội</b>	: Ngày 29 tháng 9
<b>Đặc điểm</b>	: - Múa rồng, diễn thần Bạch Kê - Cỗ soạn dâng cụ trùm (chủ trì phường nghề) - Tục chôn đầu gà

Mồng bảy hội Khâm, mồng tám hội  
Đâu,  
Mồng mười hội Bưởi không đâu vui  
bằng.

Phương ngôn

 ình, chùa xã Đại Bái huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh hiện nay chỉ là những công trình mới xây dựng lại với qui mô nhỏ để tiện cho việc thờ cúng, chứ không giữ được vẻ bề thế của các thế kỷ trước. Nguyên nhân là do chiến tranh nhiều năm, các di tích cũ trải qua nhiều biến cố.

Trước đây Đại Bái có hai ngôi đình. Đình trong mang tên là đình Văn Lãng, thờ thành hoàng của làng là Lạc Long Quân và thờ ông Nguyễn Công Hiệp. Bản gia phả chi giáp của họ Nguyễn làng Đại Bái khá đầy đủ. Nhiều người tin rằng, khi sinh ông có điềm báo sao sa rơi xuống giữa nhà. Hai người cật vó giữa đồng

ban đêm, vội vàng sớm mai tìm đến để báo cho gia đình chuyện lạ này. Những năm sau, ông Hiệp làm quan, hai người này xin vào làm thủ túc cho ông. Chuyện còn kể rằng lúc ông còn rất bé, vì người nhà sợ ý khi ẵm ông đi ngoài, để chó đớp mất bộ phận sinh thực khí nên không có con nối dõi. Có lẽ đây là một cách để gián tiếp nói rằng ông là một hoạn quan chăng?

Nguyễn Công Hiệp là con ông bà Nguyễn Công Thận và Nguyễn Thị Ngọc Luân. Gia đình có 6 anh em, kể cả ông là 4 trai, 2 gái. Nguyễn Công Thận làm quan đời Lê Thần Tông, Chân Tông v.v... đến chức Thái Bảo. Nguyễn Công Hiệp sinh năm Hoàng Định thứ 17 (1616), lớn lên vào hầu phủ chúa, được phong tước Kiêu Lộc Bá, tài kiêm văn võ. Trong một cuộc dẹp loạn ở kinh thành đến mức “*huyết lưu chảy cối*” (máu



chạy trôi chày), ông lập công to, được phong Đô Đốc Thiêm sự tước gia Quận Công. Đời Lê Thần Tông, ông được theo chúa Trịnh vào đánh phương Nam, cầm cự với quân chúa Nguyễn nhiều lần. Lần cuối cùng thì bị chúa Nguyễn Hiền bắt, đưa về giam ở Phú Xuân. Nhiều lần chúa mua chuộc muốn ông phục vụ, nhưng ông đều không nhận lời. Giai thoại kể thêm là ông đã bí mật mưu tính với một nhà sư để liên lạc với quân Trịnh xứ Bắc. Nhưng việc bại lộ, ông bị bỏ thuốc độc mù mắt, sống trong cảnh tật nguyền ở xã Thái Cam cho đến khi mất. Được tin này, triều đình Lê Trịnh truy phong. Nhân dân các làng Đại Bái, Đোন Bái đều thờ ông làm Á thần, lập miếu ở phía nam đình Văn Lãng, ngày giỗ là ngày 10 tháng 2 âm lịch. Ông cũng có một số công lao đối với làng nghề gò đồng.

Đình ngoài là đình Diên Lộc thờ tổ sư dạy nghề gò đồng Nguyễn Công Truyền. Theo thần phả, sắc phong ghi chép được ở làng (sao lục chép tay) thì Nguyễn Công Truyền sinh năm 989 tại làng Đại Bái, mất ngày 29 tháng 9 âm lịch năm 1069, là con ông bà Nguyễn Công Tiến. Xuất thân trong một gia đình Nho học,

năm 995, lúc lên 6 tuổi, ông theo cha mẹ vào Thanh Hóa để sinh sống. Khi lớn lên, ông vào quân ngũ, năm 25 tuổi làm quan Đô úy của triều đình Lý, được phong là Điện Tiền Tướng quân. Đến tháng 3 năm 1018 ông về Đại Bái thăm họ hàng quê hương.

Do cha bị bệnh mất ở Thanh Hóa, ông xin từ quan đưa mẹ về quê cũ phụng dưỡng và từ đó ông bắt đầu sáng chế ra nghề gò đồng. Dân làng noi theo đó mà lập nghiệp, dần dần thành nghề chính. Khi mất ông được phong là *Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần*, rồi lại gia phong: *Quang úy Địch bảo Trung hưng Trung đẳng thần*, cuối cùng gia tăng *Đoan túc Tôn thần*.

Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, quyển hạ, chép khác khi nhắc đến đền thờ Đại Bái tiên sư. "... Đền thờ Nguyễn Công Truyền, người làng Đại Bái làm quan chức hiệu úy, khoảng năm Hồng Đức (1470 - 1497) đi theo đoàn sứ bộ sang Trung quốc, khi về được phong *Phấn lực tướng quân*, nhưng ông từ chối, trở về quê tạo nghề cho dân. Sau khi mất được truy tôn tiên sư, lập miếu thờ cúng..." Như vậy, cụ Truyền sống ở thế kỷ XV chứ không phải thế kỷ XI?



Đền còn thờ phụ các vị hậu tiên sư. Sự tích các vị này đều có trong sắc phong các triều đại từ Lê, Tây Sơn đến Nguyễn. Ngôi đền nhỏ vẫn còn mang biển hoành phi “*Diên Lộc Đình*” là do nhân dân mới dựng năm 1954 để thờ tổ nghề. Tuy nhiên, còn sót lại ba tấm bia ghi về việc dựng đền, dựng cầu đá và tình hình nghĩa điền (nhớ công đức người góp ruộng cho làng).

Câu đối ghi tạm dịch:

*Đất Bắc ngóng tài, lò rục than nung  
theo đức lớn.*

*Trời Nam về khéo, thép tôi vàng  
luyện hóa nên công.*

Hoặc câu khác:

*Chế tạo đồ dùng, cần cho thiên hạ  
Truyền lưu thể thức, đẹp mãi đời  
sau*

Chùa Đại Bái xây dựng từ bao giờ không rõ. Chỉ biết được trùng tu vào những năm Phúc Thái thứ 3, thứ 4 (đời Lê Chân Tông, năm 1645 và 1646) do công sức hai cha con ông Nguyễn Công Thận và Nguyễn Công Hiệp. Theo ký ức của các vị cao tuổi, chùa này có kiến trúc như chùa Dâu ở Thuận Thành mang tên Diên Phúc. Chùa dựng theo kiểu *nội công ngoại quốc*, có nhà thập điện, lầu chuông hai tầng, nhà Tả vu, Hữu vu mỗi bên mười gian.

Tượng Phật chùa Diên Phúc, nghe nói là cùng dáng như tượng ở chùa Bút Tháp huyện Thuận Thành. Quang cảnh chùa sầm uất, không khí thanh u. Đã đi vào phương ngôn “*Diên Phúc tự, Gia bình đệ nhất*”.

Vào dịp đầu xuân và đầu hạ, xã Đại Bái từng bừng trong lễ hội. Hội Đoàn Bái mở vào mồng 7 tháng giêng, hội Ngọc Xuyên mở vào mồng 6 tháng 2, hội Bưởi Nồi mở vào mồng 10 tháng 4. Trong những ngày nhộn nhịp ấy, hội làng nào cũng có các trò vui: đấu vật, thả chim, leo cầu, chơi đu... Buổi tối có biểu diễn chèo ở sân đình, ban ngày tế thành hoàng.

Sách “*Bắc Ninh phong thổ tạp ký*” chép tóm tắt về hội múa rồng ở làng Ngọc Xuyên như sau: “Xã này thờ vua Lạc Long Quân. Đình, chùa tiếp giáp nhau, hằng năm vào đám bắt đầu từ mồng 6 tháng 2. Lệ vào đám, to thì kéo dài đến nửa tháng, nhỏ thì vài ngày. Hôm mở hội, đình tráng trong xã, 14, 15 cho đến 18 tuổi cùng nhau đến chùa, cởi áo quần chỉ đóng khố bao, chia đứng làm hai hàng, mỗi hàng có một người cầm một cái trống khẩu đi trước, hai hàng đình tráng theo sau, đi từ chùa đến đình. Hai hàng



người đi, lượn vòng như hình rồng cuộn, tục gọi là “múa rồng”.

Riêng làng Bưởi Nồi có nhiều trò diễn hơn, với hai trò diễn chưa thấy có ở những xã khác: Trò chạy gà trống trắng và trò ném cây bông. Sách “*Bắc Ninh phong thổ tạp ký*” ghi chép trò diễn thần Bạch Kê như sau:

“Hàng năm đến ngày 10 tháng 4 vào đám. Trước đó một tháng, mua con gà trống màu trắng nhốt lồng, đợi đến ngày vào đám thì mang cái lồng gà ấy đến đình làm lễ. Lễ xong thả con gà ấy ra ngoài nhang án. Từ đó về sau, con gà trắng ngày ra đồng kiếm ăn, tối về đình ngủ dưới nhang án, nhân đó người ta gọi nó là thần Bạch Kê. Hiện nay thì lệ ấy có thay đổi. Vào đám khoảng năm sáu ngày, khi hành lễ và khi giã đám, người ta mua hai chiếc thuyền giấy thả xuống sông. Con gà trống trắng lúc tế xong thì đem ngay về giết thịt ăn với nhau. Nguyên xã này thờ vua Lạc Long Quân. Khi vào đám phải dùng gà trắng để làm lễ, dân làng mới được yên ổn. Sở dĩ báo lễ như thế là theo phong tục của tổ tiên truyền lại.”

Chung quanh con gà trống trắng này, dân làng thường kể

những mẩu chuyện ly kỳ để tăng thêm phần huyền diệu cho trò chạy gà. Người ta thường trầm trồ về sự thông minh đặc biệt của nó, có lẽ được thành hoàng ban phép nhiệm mầu. Được nuôi trong hậu cung đình, con gà rất biết phép giữ đúng vị trí chỗ đứng của mình, ban ngày ra ngoài kiếm ăn, đến tối quay về, biết nhúng vào chậu nước rửa chân, rồi túc trực trên tấm gỗ bắc ngang đã định vị cho mình. Từ khi đưa vào đình, gà được quay đầu châu vào. Cho đến đêm 16 lại quay đầu ra để chờ định đoạt số phận. Làm thịt gà vào ngày 17, thân gà chia cho mọi người, còn đầu gà thì phải chôn đi.

Trò ném cây bông tiến hành vào ngày 17 là ngày giã đám. Cây bông là một cây tre hai đầu vót thành chùm phôi xum xuê. Cây bông được đặt ngay dưới một cây đèn cao chừng 1m50 để trên hương án. Quan viên chức sắc tề tựu chung quanh để xem các cô đào nương múa hát. Bài hát là bài ca trù cầu chúc thần linh và trình bày nguyện vọng *phong đăng hòa cốc*. Trai tráng của cả bốn xóm tập trung tại sân đình. Sau khi hát lễ xong, ba hồi chiêng trống nổi lên, hai ông cai đám cầm cây bông ném ra ngoài. Mọi người



tranh nhau cướp. Thanh niên xóm nào cướp được cây bông thì mang chạy về xóm ngõ của mình. Những người khác cố đuổi theo để tranh lại. Xóm cướp được cây bông xem là bằng chứng về một điểm lành cho dân xóm quanh năm, nên họ tổ chức mừng, chèo hát, suốt cả đêm ấy. Người ta còn đồn rằng cây bông tuy to nặng, được thả cánh ném bất chợt vào đám đông nhưng chưa từng gây thương tích. Có lẽ thanh niên các xóm đã có ý thức chuẩn bị sẵn sàng, nhanh mắt nhanh chân tránh né chăng?

Dân làng trân trọng ngày giỗ tổ và bảo vệ ngôi đình thờ vị tiên tiên sư. Có một lệ rất đặc biệt là lễ thắp hương của những người đồng niên. Tất cả dân làng và cả những người làng đã đi ngụ cư nơi khác mà có điều kiện về lại quê hương (chẳng hạn người Đại Bái đã nhập khẩu Hà Nội, vẫn còn đông họ hàng, còn người quan hệ với vùng Bưởi) đều theo một qui ước chung: Cứ đến tuổi 49 (là ra lênh), người nào cũng có nhiệm vụ thắp hương hàng ngày ở đền thờ Tổ. Lần lượt năm nay, số người đồng niên đến lễ, năm sau lại là lớp người kế tiếp vào tuổi ấy ra thắp hương từ sáng sớm. Nếu người đồng niên nào đó

ở xa quê hương không về được, thì có thể gửi hương về nhờ bạn cùng lứa tuổi mình thắp hộ.

Trong một năm có ba ngày lễ để tưởng nhớ đến vị tiên tiên sư. Hai ngày thuộc loại *xuân thu nhị tế*, là ngày mùng 6 tháng 2 (lễ tiết đầu năm) và ngày 16 tháng 8 (lễ nhị tiết). Ngày giỗ tổ là ngày mất của ông Nguyễn Công Truyền vào hôm 29 tháng 9 âm lịch. Đó là những ngày vui của dân làng nghề. Người các nơi xa về dự lễ, thường là mang theo những vật phẩm gò đồng, chạm bạc mà mình sáng chế được về đặt trên hương án tổ.

Việc tế tổ được phân công cho những người đứng đầu các họ lớn, là những họ chủ trì ở các xóm, các phường nghề. Những vị đứng đầu ấy gọi là các cụ trùm (hoặc hương trùm), gọi chung là nóc các cụ trùm. Chỉ các nóc hương trùm mới được giao vai tế chủ. Các lý dịch chức sắc hay quan viên trong làng không được nhận trách nhiệm này, vì không phải là đại diện cho nghề (họ sẽ phụ trách việc đương cai tế đám ở đình làng trong dịp cúng tế thành hoàng Lạc Long Quân).

Lễ vật dâng lên trong ngày lễ tổ gọi là cỗ soạn, mỗi xóm biện



hai mâm, ngoài ra có thêm xôi gà, quà bánh. Sau khi cúng tế, cỗ soạn là để dành kính các cụ trùm. Các lý dịch chức sắc, tư văn... không dự những cỗ ấy, mà dự những mâm xôi gà do các xóm mang ra.

Về dự hội Đại Bái ta được nghe hát trống quân. Nhóm con trai đổ các cô gái về chiếc nôi đồng:

*Cô kia má đỏ hồng hồng,  
Cô đi lấy chồng cô bỏ quê cha.*

*Đến khi tuổi tác cô già,  
Quê chồng cô bỏ quê cha cô về!*

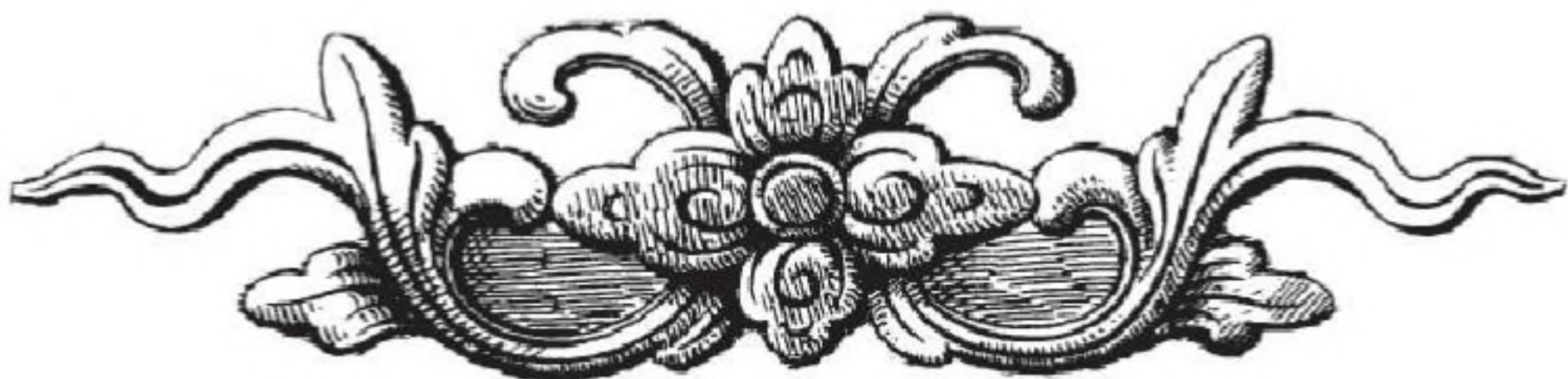
Hoặc những câu ca đậm đà về tình nghĩa trai gái, một lời mời mọc:

*Muốn ăn cơm trắng cá trôi,  
Thì về Đại Bái đánh nôi với anh.  
Muốn ăn cơm trắng cá ngán,  
Thì về Đại Bái cầm cân bán nôi.  
Muốn ăn cơm trắng chả chim,  
Đi về Đại Bái em tìm tình nhân.  
Thuyền về ngược hay thuyền về xuôi,  
Có về bến Bưởi cho tôi về cùng.*

**Đỗ Thị Hảo - Văn Hậu**

<sup>(1)</sup> Bài được biên soạn theo sách "Làng gò đồng Đại Bái" Hội VNDG VN (1987). Làng nghề, phố nghề Thăng Long Hà Nội (Bộ VH-TT-Trung tâm triển lãm VH-TT Việt Nam - 2000)

<sup>(2)</sup> Ngày 12 tháng 1 năm 1999, Nguyễn Viết Lâm người quê Đại Bái được giải thưởng Bàn tay vàng, nay ở số 109 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng (Hà Nội)... Nhiều tác phẩm gò đồng, gò bạc nổi tiếng như "Làng Đại Bái", "Cửa Ngõ Môn", "Mặt trống đồng Ngọc Lũ" "Ngũ long quần hội"... được tham gia triển lãm quốc tế ở Giảng Võ (Hà Nội), Cò Rạt (Thái Lan) Koblenz (CHLB Đức)... (Theo bài của Trần Văn Mỹ)





# HÀ TÂY

## HỘI CHÙA TRĂM GIAN

<b>Thờ</b>	: - Đức Phật Thích Ca - Đức thánh Bối
<b>Thời gian</b>	: Mồng 4 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Đồi Mã Yên, thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức
<b>Đặc điểm</b>	: 157 pho tượng Phật và nhiều tượng khác

Ngôi chùa cổ Trăm Gian thường gọi là chùa Sở, tên chữ là Quảng Nghiêm tự, tọa lạc trên đồi Mã Yên (đất hình yên ngựa, cao 50m) thuộc thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Chùa xây tới nay đã 800 năm (đời Lý Cao Tông, 1195). Nếu cứ tính 4 cột khuôn thành một gian thì chùa gồm đúng 100 gian, nên nhân dân đã gọi tên như vậy.

Đây là ngôi chùa đẹp, nổi tiếng từ lâu đời:

*Đình Sông, quán Giá, chùa Thầy,  
Đẹp thì có đẹp, chưa tây Trăm  
Gian.*

Hơn 30 cây thông già (tuổi trên trăm năm) tỏa bóng xuống tòa Tam quan càng tôn thêm vẻ thanh khiết, phóng khoáng cho nơi tu thiền này.

Gác chuông xây cất bằng gỗ quý, 2 tầng chồng diêm, tám mái cong. Quả chuông cao 1m40, đường kính miệng 0,60m, đường bộ, đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794), triều Tây Sơn. Tiến sĩ đình nguyên Phan Huy Ích là tác giả bài minh khắc trên chuông.<sup>(1)</sup>

Đặc biệt, người có công khởi dựng chùa là nhà sư yêu nước Nguyễn Lữ, hiệu Bình An (người làng Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Tây) nổi tiếng về đức độ và học lực. Người đương thời suy tôn ông là “Đắc đạo chân nhân”.

Chùa đón gió đông nam, hướng về núi Trầm hùng vĩ.

Về bố cục, chùa chia làm 3 nhóm kiến trúc chính. Nhóm thứ nhất là phần ngoài chùa, gồm 4 cột trụ và 2 ngôi quán,



nơi dành cho võ sĩ đấu gậy và vật trong ngày hội. Nhóm thứ hai gồm nhà giá ngự và tòa gác chuông. Vào hội, người ta rước thánh ra nhà giá ngự trông ra hồ sen bán nguyệt, nơi sẽ biểu diễn múa rối nước trình thánh. Gác chuông 2 tầng, 8 mái cong, quả chuông treo giữa gác. Cụm thứ 3 là chùa chính, cấu trúc như các chùa thông thường, gồm nhà bái đường, tòa thiêu hương, tòa Tam bảo, nhà Tổ... Gắn nhà Tổ là ngôi nhà 16 cột, bốn mái cong, trong treo chiếc trống đại, đường kính mặt 1m, và đặt chiếc khánh đồng dài 1m2, cao 0m60, đúc năm Cảnh Hưng thứ mười (1750).

Đặc điểm nổi bật, làm cho chùa trở nên sinh động và uy nghi là chùa rất nhiều tượng, hầu hết là tượng đẹp. Riêng tượng Phật có tới 157 pho. Ba pho là thầy dạy học và song thân đức thánh Bối, 2 pho tạc thời niên thiếu và thanh niên của thánh. Ngoài ra, tổ tiên họ Đặng cũng có 5 pho, riêng pho Đô đốc Đông Lĩnh Hầu

cao 1m30 đẹp, theo gia truyền là pho tượng truyền thần năm Giáp Dần (1794) khi ông 56 tuổi, cũng là năm ông cung tiến thêm vào chùa 8 mẫu ruộng và 400 quan tiền.

Tục truyền, hội chùa Trăm Gian mở từ đời Trần, mồng 4 tháng giêng năm Bính Thìn (1375) và cứ thế tới ngày nay. Trẩy hội chùa, khách dâng hương cầu đức Phật và đức Thánh ban điều lành cho chúng sinh. Sau đó, khách tham quan cảnh thiên và dự hội xem đấu gậy và vật, khơi dậy tinh thần thượng võ của dân tộc.

Đặc biệt, theo sáng kiến sư cụ trụ trì Thích Đàm Hiền và được phép của Sở Y tế Hà Tây, từ năm 1995 chùa đã dành dãy nhà ngang làm phòng khám bệnh từ thiện, do một nhóm bác sĩ của Sở Y tế phụ trách. Chùa Trăm Gian nhờ vậy càng nổi tiếng và hội chùa càng đông vui.

Lê Trung Vũ

<sup>(1)</sup> Theo Hàm Châu, "Hội chùa Trăm Gian", báo Nhân dân số 7 (315) 12/2/98 - Nhưng theo Minh Tú trong "Chùa Trăm Gian" thì quả chuông do Đô Đốc Đông Lĩnh Hầu Đặng Đình Đông (chứ không phải Đặng Tiến Đông) đúc năm 1794 (Giáp Dần). Bài minh trên chuông do Trần Bá Hiền người xã Vân Canh (Hoài Đức, Hà Tây) viết (báo Nhân Dân Chủ Nhật, ngày 30/5/1993).




## HỘI TẢN VIÊN SƠN THÁNH

**Thờ** :- Thần núi Tản Viên: Chống lũ lụt, dạy dân trồng lúa, đánh cá, săn bắt, đứng đầu “Tứ bất tử”  
- Cao Sơn và Quý Minh (cả 3 vị là : Tam vị Đức thánh Tản)

**Thời gian và địa điểm, đặc điểm của từng hội:**

- 1) Hội làng Khê Thượng: Mồng 3 đến 7 tháng giêng, tại xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, có tục rước Chúa Trai - Luyện võ đầu xuân
- 2) Hội đền Và: Ngày 15 tháng giêng và 15 tháng 9; ba năm một lần, tại thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây.  
- Ngày 15 tháng giêng: Dạy dân trồng lúa, diễn tích Tản Viên tắm bên sông Hồng, “vật châu bóng thánh”  
- Ngày 15 tháng 9 : Đánh cá thờ, cỗ cúng ăn nhậu, ăn trầu không vôi.
- 3) Hội Dô: Mồng 10 đến 15 tháng giêng, tại xã Liệp Tuyết và xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai, Hội mừng dân no ấm - 36 năm một lần.
- 4) Hội đền Măng Sơn: ngày 6 đến 12 tháng giêng, tại xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây,  
- Dạy dân săn bắt  
- Rước kiệu ra bãi Thày để thánh dự hội.  
- Hoàn cung về đêm, tan cuộc chơi.

**Lễ vật** :- Thịt thú rừng  
- Trái cây địa phương, hộp quả lễ vật lục lạng chồng 8 tầng

 ằng năm từ mồng 3 đến 15 tháng giêng, nhân dân nhiều nơi ở Hà Tây nô nức mở hội tưởng niệm Sơn Tinh, vị thần núi Tản Viên, người anh hùng văn hóa tiêu biểu cho sức sống dồi dào của cha ông ta từ thời dựng nước, sức sống làm nền tảng cho văn hóa, văn minh Đại Việt sau này.

Ngày xưa, Sơn Tinh được tôn làm *Thượng đẳng tối linh thần* và

*Đệ nhất phúc thần*. Thần không chỉ sống trong lòng dân, mà nhiều tác phẩm văn học, sử học từ nhiều thế kỷ trước đã ghi chép về ngài như *Việt Điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Thánh Tông di thảo*, *Truyền kỳ mạn lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Việt sử thông giám cương mục*... cùng nhiều thần tích, thần phả đã ghi chép sự nghiệp cứu dân, giúp nước, về những kỳ công vĩ tích của ngài.



Riêng truyện dân gian có nhắc đến Sơn Tinh thì nhiều vô kể, mà dày đặc nhất là ở khu vực nửa phía tây đồng bằng Bắc bộ: Hà Tây, Phú Thọ, Ninh Bình... Truyền thuyết dân gian cho thấy thành tích của Sơn Tinh rất to lớn về nhiều mặt: đánh giặc ngoại xâm, chữa bệnh cứu người, dạy dân cách làm ăn, nhưng nổi bật hơn cả là sự nghiệp chống lũ lụt, chống hạn úng, bảo vệ ruộng đồng, xóm làng. Riêng tỉnh Hà Tây, về mặt địa lý cũng như về mặt lịch sử lại gắn bó rất chặt với Sơn Tinh. Nhiều quả núi, khúc sông, nhiều gò đồng, ao đầm đã ghi lại dấu vết lao động và chiến đấu của ngài, nhiều nghề nghiệp như làm ruộng, săn thú, dệt lụa, đào giếng, làm nhà đều là nhờ ơn dạy bảo, giúp đỡ của ngài.

Tản Viên Sơn Thần là nhân vật huyền thoại, được ghi nhớ trong bộ Tứ bất tử - 4 người không chết hoặc 4 người không bị quên lãng - bằng tư duy tôn giáo của người Việt từ xưa.

Được biết, có tới 3 bộ “Tứ bất tử”, nhưng chỉ có Tản Viên là nhân vật duy nhất có trong danh mục cả 3 bộ này và đều là nhân vật đứng đầu.<sup>(1)</sup> Điều đó nói lên giá trị cao cũng như sự quý mến đặc biệt của nhân dân đối với vị

thần đáng kính này. Do đó trong sách vở ngài còn được gọi bằng những tên khác như Sơn thần, Thiên thần, Thần sư, thánh Tản; thậm chí ngài đã được nhân hóa, Việt hóa với tên là Nguyễn Tuấn. Ghi dấu sự tồn tại của đức thánh Tản trong đời sống, người Hà Tây đã tưởng nhớ ngài tại 116 điểm thờ, vượt hẳn các anh hùng lịch sử, anh hùng văn hóa và anh hùng huyền thoại khác như Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế, Từ Đạo Hạnh...<sup>(2)</sup>

Nhân dân suy tôn ngài là “*Đệ nhất phúc thần*”, còn triều đình phong kiến, đời vua Trần Nhân Tông (1279-1293) niên hiệu Trùng Hưng thứ nhất, thứ tư, sắc phong ngài là “*Hựu Thánh Hưng Quốc Hiến Ủng Vương*”,<sup>(3)</sup> và đời Tự Đức (1883) cho ghi cấp bậc của ngài bằng 4 đại tự “*Thượng đẳng tối linh*”.

Tục truyền rằng vào đời vua Hùng thứ XVIII, tại động Lăng Xương bên bờ sông Đà, thuộc đạo Hưng Hóa, xứ Nam Sơn (nay thuộc Phú Thọ) có hai vợ chồng già Nguyễn Cao Hạnh và Đinh Thị Đen sinh được một mụn con đặt tên là Tuấn. Lên 6 tuổi thì bố chết, Nguyễn Tuấn phải cùng mẹ ngày ngày vào rừng đốn củi, đốt than để kiếm sống. Một hôm



vào rừng, chàng được Thái Bạch Kim Tinh, một vị thần coi giữ núi này, trao cho một cây gậy thần có hai đầu: một đầu sinh, một đầu tử, và khuyên nên dùng cây gậy thần đốc lòng cứu khổ phò nguy. Nghe theo lời khuyên của vị thần, từ khi có cây gậy đặc biệt trong tay, Nguyễn Tuấn đi khắp đó đây, chữa bệnh cứu người. Dân chúng trong vùng vô cùng biết ơn và kính phục, gọi là *Tản Viên Sơn thánh*.

Dưới đây, chỉ trình bày 4 lễ hội tiêu biểu đều thuộc tỉnh Hà Tây, phản ánh lòng dân ghi nhớ tài năng và đức độ của ngài. Đó là Hội làng Khê Thượng, Hội Đô, Hội đền Và, Hội đền Măng Sơn. Ngày nay chúng ta mở những hội này với nội dung ngợi ca Tản Viên là anh hùng thời huyền thoại, là người anh hùng trị thủy và anh hùng khai sáng văn hóa...

Lê Trung Vũ

## HỘI LÀNG KHÊ THƯỢNG

<b>Thời</b>	: Thánh Tản Viên
<b>Thời gian</b>	: Mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng
<b>Địa điểm</b>	: Xã Sơn Đà, huyện Ba Vì
<b>Đặc điểm</b>	: Tục chém may (chém cây chuối)

Làng Khê Thượng thuộc xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Đó là một làng ven sông Đà, nơi hằng năm mở hội thờ Tản Viên với tục *chém cầu may*, luyện nghề võ.

Hội làng mở từ mồng 3 đến mồng 7 tháng giêng, song thực tế là bắt đầu từ ba mươi tết. Không khí sôi động trong làng không chỉ bởi nhà nhà đón Tết âm lịch, mà còn ở việc chuẩn bị cho ngày hội đầu xuân.

Nghi thức đầu tiên tiến hành vào tối ba mươi Tết với ý nghĩa tiễn đưa thánh Tản Viên qua Sông Đà về núi Nghĩa Lĩnh để lễ tết bố vợ của ngài. Hôm đó các chức sắc, bô lão, ban khánh tiết, người đăng cai đều phải lễ phục đầy đủ như trong ngày chính hội. Người ta tiến hành tế ở đình theo nghi thức rồi tất cả cùng ra bến đò làng Khê Thượng làm lễ đưa tiễn đức thánh Tản qua sông.

Trước đó hội đồng chức sắc và bô lão trong làng đã chọn ra



một người đàn ông để đóng vai người lái đò. Người này phải khỏe mạnh, gia thế đề huề, song toàn, có đạo đức tốt. Người được tuyển chọn phải sống chay tịnh hàng tuần trước để đảm bảo sự thiêng liêng, trong sáng.

Tối 30 Tết, sau khi tế tại đình xong, các chức sắc, bô lão cùng dân làng tề tựu tại bến đò. Ngoài việc phải mặc lễ phục, người ta còn đem theo đầy đủ các khí trượng như cờ, quạt, kiệu, chiêng trống như một đám rước. Lễ tiễn bắt đầu, người lái đò mặc áo quần màu đỏ lặng lẽ bước xuống đò và chèo chiếc đò không từ bến đò Khê Thượng sang bến đò làng Bộ thuộc xã Thạch Đồng, huyện Tam Thanh, Phú Thọ. Mọi người đều hiểu rằng đức thánh đã lên đò để qua sông. Và đức thánh Tản không đi một mình mà có rất nhiều quân hộ tống. Do đó người lái đò phải chèo đi, chèo lại ba lần qua sông. Dân làng, trong không khí trống dong cờ mở, đưa tiễn ngài và quân của ngài đi. Đó là trò rước Chúa Trai. Sau khi đã qua ba lần chèo, như vậy đoàn quân của đức thánh đã đi khỏi, dân làng lúc ấy mới trở về nhà chuẩn bị Tết và đón giao thừa với tâm trạng vui mừng phấn khởi hy vọng một năm mới nhiều may

mắn. Các nhà chức trách quay lại đình đón giao thừa ở đó.

Dân làng vui vẻ ăn tết trong niềm vui chờ đợi hội xuân.

Chiều mồng hai Tết, làng bắt đầu vào hội. Kiệu, chiêng, trống, cờ quạt cùng nghi trượng rước lên đê. Rồi người ta bày hương án quay về bên kia sông theo hướng núi Nghĩa Lĩnh. Các chức sắc lễ bái vọng ngài, chờ đợi cho tới khuya. Người lái đò hôm trước, vào lúc nửa đêm, lại chèo đò ba lần từ bến đò Bộ sang bến Khê Thượng, với ý nghĩa là đón Tản Viên cùng quân sĩ hộ tống trở về. Mọi người náo nhiệt khác thường, bởi đức thánh đã trở về ăn Tết và dự hội cùng dân làng. Không khí hội xuân náo nhiệt hẳn lên.

Từ sớm mồng ba Tết, đình làng đã trống chiêng rộn rã vừa thúc giục vừa hấp dẫn không chỉ người làng, mà cả dân thiên hạ. Các trò chơi dân gian diễn ra sôi nổi suốt mấy ngày đầu xuân. Chỗ này chơi gà, đấu vật, chơi cờ, tổ tôm, chỗ kia hát chèo, hát tuồng... Người ta hăm hở vui chơi, đua nhau thi thố tài năng để giành giải thưởng, thử vận may, thưởng thức ca hát. Đình làng suốt mấy ngày đêm hội đèn nến sáng trưng, khói hương nghi



ngút không lúc nào ngơi. Dân làng cùng khách thập phương lần lượt ra vào lễ thánh, cầu chúc năm mới nhiều may mắn, nhân khang vật thịnh, mưa thuận gió hòa.

Mở đầu trò chơi là cuộc đấu vật thờ thánh. Phong tục này được giữ gìn như một nghi lễ hằng năm vào dịp hội. Đấu vật thờ thánh nhằm khuyến khích tinh thần thượng võ của nhân dân, đồng thời cũng nhắc lại sự kiện chiến thắng oanh liệt của Sơn Tinh với Thủy Tinh nhờ sức lực và lòng dũng cảm.

Tinh thần thượng võ của lễ hội làng Khê Thượng còn được thể hiện ở tục “*chém cầu may*” mà chúng ta sẽ thấy sau đây.

Tục này diễn ra vào ngày mồng 7 tết. Từ trong năm, làng đã chọn một số trai đình tham gia. Họ phải là những người khỏe mạnh, nhanh nhẹn, gia đình đông đúc, không có điều tiếng gì, không có tang chế trong năm. Những người này phải tự tập luyện để đến hội biểu diễn cho thuần thực, dứt khoát, nghĩa là nhát chém phải mạnh và chính xác. Ngược lại, nếu dao chém không ngọt, không bén thì không chỉ bản thân anh ta mà gia đình, quyến thuộc cùng hàng giáp đều

có lỗi trước thánh và dân làng. Vì vậy, mọi người đều theo dõi và có trách nhiệm trong việc này.

Sáng mồng bảy, các chàng trai cỡi trần, đóng khố đỏ, chít khăn đỏ, tay trái cầm chiếc thuyền giấy màu đỏ, tay phải cầm chắc con dao chín. Đó là con dao dài bằng 9 chiều ngang bàn tay người lớn. Các chàng trai sau khi vào lễ thánh trong đình, ra tề tựu ở ngoài sân trong sự hồi hộp và náo nức của dân làng. Tại đó người ta dựng một hàng cây chuối to cùng chiều cao, mỗi cây cách nhau khoảng 3m, đủ tầm cho võ sĩ múa lượn.

Trống hiệu nổi lên, các võ sĩ từ từ biểu diễn các điệu múa rồi nhanh dần, nhanh dần theo nhịp trống. Đến khi trống thúc đồ dồn thì các đường dao múa cũng xoáy tít và võ sĩ tiến dần đến những cây chuối và nhanh như chớp nhảy lên, người ta chỉ nhìn thấy vệt dao loang loáng vừa lướt ngang thân chuối đã thấy nó đổ gục mà đoạn dưới vẫn đứng nguyên như không có ai động tới. Tiếng reo hò cổ vũ vang dậy, đường chém ngọt, chuối đứt ngay như vậy báo hiệu điểm lạnh, năm đó chắc chắn sẽ mưa thuận gió hòa, mùa màng, cây cối, vật nuôi và con người sẽ sinh sôi nảy nở.



Bởi vì với tài chém như vậy các quân thủy quái của Thủy Tinh sẽ sợ mà từ bỏ ý định phá hoại, quấy nhiễu dân làng.

Người ta vui mừng, hồ hởi vào đình lễ tạ và ra về với niềm phấn khích lớn. Mọi người chúc tụng nhau, thoả mái dự các trò chơi khác của hội.

Một điều rất thú vị là trong cùng thời gian làng Khê Thượng mở hội thì phía bên kia sông, làng Vi, Trẹo<sup>(4)</sup> cũng vào đám và cũng liên quan đến Tản Viên và My Nương (Ngọc Hoa) công chúa (vợ ngài). Bên Khê Thượng có rước Chúa Trai, thì bên Vi, Trẹo rước Chúa Gái theo câu chuyện tình đôi lứa đầy thơ mộng. Năm ấy, nhân ngày Tết My Nương xin phép chồng về mừng tuổi bố mẹ và thăm hỏi anh em. Vua Hùng cho nàng lên đỉnh núi Nghĩa dự lễ tế trời cầu cho năm mới mùa màng tốt tươi, người người khỏe mạnh. Tình cảm gia đình, bè bạn làm My Nương bịn rịn không muốn rời. Thấy vợ đi lâu Tản Viên bèn đi đón nàng. Nhớ bố nhưng nể chồng, Ngọc Hoa đành xin phép Hùng Vương lên kiệu về với Tản Viên.<sup>(5)</sup> Tục rước chúa trai, chúa gái diễn ra từ đó. Và hằng năm khi bên này rước chúa trai, thì bên kia rước chúa gái.

Ngoài cái vỏ thơ mộng và tình tứ kia còn chứa đựng điều gì khác? Phải chăng đây là phong tục xưa của người Việt khi con gái đi lấy chồng còn quay lại sống với bố mẹ một thời gian rồi mới trở về ở hẳn nhà chồng?

Hơn thế nữa bên hội làng Vi, Trẹo có trò *Triềng*<sup>(6)</sup> hay Bách nghệ khôi hài hoặc Tứ dân. Cũng để giải thích cho truyền thuyết rằng trên đường đến ngã ba nơi rẽ khỏi thành Văn Lang về núi, My Nương ngồi thừ người trên tảng đá không đi nữa. Tản Viên đỡ thế nào cũng không được bèn vào trong thôn gần đó tìm hỏi già làng. Dân chúng ra đón My Nương và bày ra các trò vui để nàng nguôi lòng. Các cụ còn mang gà vịt buộc vào kiệu làm thức ăn đường.<sup>(7)</sup> Ngày nay xem trò *Bách nghệ khôi hài* này ta thấy chúng liên quan đến sinh hoạt của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ. Mượn cái vỏ truyền thuyết ấy để lưu giữ những phong tục cổ truyền âu cũng là một đặc điểm của lễ hội truyền thống Việt Nam.

Tuy nhiên, đằng sau các phong tục ấy, có thể còn rất nhiều ý nghĩa hay các lớp văn hóa khác mà chúng ta chưa có đủ chứng cứ



để giải mã được. Chẳng hạn như chiếc thuyền giấy màu đỏ mà các chàng trai Khê Thượng cầm trên tay khi múa “*chém may*”. Màu sắc của thuyền, những cây chuối định nói lên điều gì ? Ba lần chở chiếc đèn không sang sông hôm tiễn Tản Viên đi và ba lần chở đèn không từ bên kia về hôm đón Tản Viên. Tại sao lúc đi cũng như lúc về đều vào ban đêm ?

Dòng sông trong đêm ấy có liên quan gì đến dòng sông âm hồn, đến quan niệm âm-dương trong tư duy của người Việt cổ?

Tất cả những điều đó còn đang ở phía trước, đang kêu gọi và kích thích sự tìm tòi của các nhà nghiên cứu, chờ mong một lời giải đáp thỏa đáng.

Lê Hồng Lý

(1) a- Tản Viên, thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh

b- Tản Viên, thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Từ Đạo Hạnh

c- Tản Viên, Độc Cước, Trần Hưng Đạo, Liễu Hạnh

(2) Xem “Văn học dân gian Hà Tây và việc chấn hưng văn hóa địa phương. Tóm tắt luận án PT Khoa học Ngữ văn của Nguyễn Hữu Thúc. H. 1996, t.12.

(3) Việt điện u linh. Nxb. Văn hóa. H. 1972. t. 94. Bài “Tản Viên Hựu thánh Hưng quốc hiển ứng vương”.

(4) Vi cương, Triệu Phú.


(5) Truyền thuyết Hùng Vương. Nguyễn Khắc Xương, Vĩnh Phú 1987, t.30-31.

(6) Trình, tức trình nghệ.

(7) Truyền thuyết Hùng Vương. Sdd.

## HỘI ĐỀN VÀ

<b>Thờ</b>	: - Thánh Tản Viên - Thánh mẫu Đinh Thị Đen
<b>Địa điểm</b>	: Xã Trung Hưng, thị xã Hà Tây
<b>Thời gian</b>	: Ngày 15 tháng giêng và 15 tháng 9
<b>Chính hội</b>	: Ngày 15 tháng giêng
<b>Đặc điểm</b>	: - Vật châu bóng thánh - Đánh cá thờ

 Đền Và thuộc thôn Vân Gia, xã Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, tọa lạc trên đồi Kim Quy - dưới con mắt nhà phong thủy - đất có hình con rùa <sup>(1)</sup> đang bơi về phía mặt trời mọc. Đền Và còn có tên gọi là

Đông cung, nằm trong tổng thể 4 cung thờ thánh Tản Viên. <sup>(2)</sup>

Ở đầu hồi nhà tiền tế Đông cung còn tấm bia “Vân Gia đông trấn cung ký” dựng năm Tự Đức thứ 36 (1884) ghi rõ “đền Và là ngôi đền cổ, xây dựng từ thời nhà



Đường đô hộ ta (thế kỷ VIII). Bấy giờ “đền là khu thờ nhỏ, nhưng linh ứng, dân kêu cầu đều hiệu nghiệm”. Qua biết bao thăng trầm của lịch sử cùng sự phá hoại của khí hậu, đền đã tu tạo nhiều, mỗi lần một mở rộng nên càng linh nghiệm. Kinh phí kiến trúc đều do công đức của dân sở tại và khách thập phương đóng góp.

Hàng nghìn năm đã trôi qua.

Đền hiện nay có thêm phần hậu cung, dựng vào các năm 1915-1919. Chứng tích hiện nay là các hàng chữ khắc ở 2 cột con phía trái hậu cung, một là “*Duy Tân cứu niên*” (1915), một là “*Khải Định Kỷ Mùi*” (1919). Như vậy ta biết rằng hậu cung phải kéo dài khoảng 5 năm mới hoàn thiện gồm 2 dãy nhà 5 gian, các góc cong nét đao, giữa đền và hậu cung nối nhau bằng ống muống, tạo hình chữ công (工) theo kiểu nội công ngoại quốc.

Đền Và còn ở một vị trí thuận lợi là chỉ cách thị xã Sơn Tây 2 km. Chúng ta biết tỉnh Sơn Tây thành lập năm 1831 (Minh Mệnh thứ 12). Do đó, không chỉ dân chúng mà các tầng lớp sĩ phu, viên chức và thương nhân Sơn Tây cũng hay lui tới cầu cúng, tham quan và đóng góp

công đức tôn tạo đền. Mặt khác, uy danh của đức thánh Tản rất lớn nên chẳng bao lâu sau nhân dân địa phương đã hưng công, mở rộng nhà tiền tế thành 5 gian lớn. Chữ khắc ở câu đầu nhà chỉ rõ, trước đây đền đã có nhà tiền tế, song có quy mô như ngày nay là đã trải qua 2 lần tu tạo: 1829 (Minh Mệnh năm thứ 10), 1932 (Bảo Đại năm thứ 7) và 1 lần đại tạo năm 1902 (Thành Thái năm thứ 14).

Trước nhà tiền tế là 2 dãy tả mạc, hữu mạc, kế tiếp là gác trống, gác chuông bằng gỗ, chồng diêm 8 mái, làm để liên tưởng tới gác trống gác chuông của chùa Thầy. Tiếp, ra phía ngoài, xây thêm Tam quan cao to, gọi là nghi môn, tạo nên tính hoành tráng cho tổng thể kiến trúc của đền.

Lại nữa, tam quan đều hướng về núi Tản, phía trước xây dinh thờ Ngũ Hổ, bên trong đắp nổi 5 con hổ vằn. Cạnh dinh là giếng “cô Tiên”, nước trong như ngọc. Tổng diện tích khu đền khoảng 2000m<sup>2</sup> được bao quanh bằng thành đá ong cao khoảng 1m. Việc lấy đá ong xây tường bao cũng sinh ra giai thoại. Nguyên đá ong dân đánh ở đồi Vông (thuộc thôn Vân Gia, còn gọi là



Xóm Rấn, nên người ta nói “*Cấu cổ con Xà, đền cổ con Quy*” (lấy đá của Xóm Rấn xây trên đất con Rùa) là vậy.

Như vậy đền Và chia ra 2 khu vực: hậu cung và ngoại cung. Hậu cung là trong đền được chia ra: đền thượng, nơi đặt khám thờ, đền trong, nơi thờ tứ thánh và đền hạ, tức ngoại cung.

Cảnh quan đền Và càng trở nên uy nghi và ngoạn mục hơn bởi đền được ẩn dưới bóng mát của rừng lim đã vài trăm năm tuổi. Đây là đồi lim hiếm hoi còn lại của xứ Đoài. Trong khu đền, hai bên nhà tiền tế là cây ngọc lan già cứ đến tháng tư hoa trắng dịu tỏa hương ngan ngát, cùng cây vóc vàng nở hoa vàng, hương thơm ngọt làm cho phong cảnh thêm thanh tao, du khách cảm thấy dễ chịu, càng tăng lòng kính tín mỗi khi hành hương tới đây.

Có thể thấy, các thế hệ người Hà Tây đã nối tiếp nhau xây dựng để tôn vinh khu di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng này. Sự hài hòa và cân đối trước hết được thể hiện ở tính chất vững chắc (tường thành đá ong) bao quanh cùng với bố cục chặt chẽ bên trong (hậu cung chữ công (工), tiền tế chữ nhất (一); sự đối xứng của tả

mạc - hữu mạc đồng thời với lầu chuông (bên trái), lầu trống (bên phải); tính phóng khoáng của khoảng sân rộng trước nhà tiền tế hòa vào sự uyển chuyển của nét cong các đao nhà; từ khoảng sân rộng trông ra nghi môn cao bỗng làm cho du khách cảm nhận được sự tôn nghiêm của nơi thờ tự cùng uy linh của thánh Tản Viên; đồng thời truyền được mỹ cảm nghệ thuật của kiến trúc tôn giáo truyền thống, cho dù là du khách hay người hành hương.

Như đã biết, đức độ của Tản Viên còn được ghi nhận qua hành động cao thượng của ngài khi ngài xin vua Hùng cho được cùng vợ về sống cảnh an nhàn quê núi (Ba Vì) để ngôi vua nhường cho Thục Phán tiếp nối sự nghiệp nhà Hùng.

Song khi được tự do, ngài không an thân hưởng niềm vui gia đình nhỏ bé, mà ngài thường dạo khắp núi sông, dạy dân trồng lúa, đánh cá... phát triển nền kinh tế buổi sơ khai của dân tộc. Nên sau khi ngài hóa, dân lập đền thờ nơi nơi với lòng sùng kính để đời đời nhớ ơn ngài.

Gian hậu cung đền đặt 1 khám thờ lớn sơn son thếp vàng chạm trổ tinh vi cao trên 3 m, mang phong cách đời Lê. Bài vị đức Quốc Mẫu Đinh Thị Đen<sup>(3)</sup>



(thân mẫu Tản Viên) đặt phía trong cùng của khám. Nhưng lại chỉ thờ mẹ mà không thờ cha, có lẽ thời đó mẫu quyền được coi trọng. Phía trước bài vị đức Quốc Mẫu là 3 bài vị, tục gọi là Tam vị Đức thánh Tản (văn tế đọc là “*Tam vị Quốc chúa Thượng đẳng thần*”) gồm Tản Viên (Bài vị cao nhất) rồi tới Cao Sơn, tiếp đến Quý Minh (thấp nhất). Bởi, Tản Viên con ông bác, còn 2 anh em Cao Sơn, Quý Ninh là anh em ruột, con ông chú. Ba anh em gắn bó cai quản vùng núi Ba Vì. Trước khám thờ là hương án bày long ngai tam vị, Tản Viên ở giữa. Phía trên khám là bức đại tự “*Thượng đẳng tối linh*” niên đại Tự Đức năm thứ 35 (1883 - Quý Mùi).

Gian ngoài hậu cung đặt pho tượng tứ thánh, trấn ở 4 cung đông, tây, nam, bắc bảo vệ núi Ba Vì, tức bảo vệ Đức Quốc Mẫu và Tam vị thánh Tản. Tượng tạc lớn như người thật, mỗi bên 2 vị, tư thế đứng đối diện nhau, tay cầm võ khí, khoác áo bào đỏ. Ngoài hiên có 2 tượng ngồi đối mặt nhau, đó là tượng quan văn và quan võ (văn tế viết “*Tiên văn võ lưỡng ban*”). Cách bài trí như vậy là mô phỏng một kiểu thiết chế triều đình xưa, theo hiểu biết của dân làng.

Thôn Văn Gia thời Lê bao gồm 2 xã Bảo Vệ và Yên Vệ. Xã Yên Vệ đặt lý sở huyện Tùng Thiện. Cho nên, đền Và Đông cung trở thành trung tâm tín ngưỡng của huyện, linh thiêng hơn 3 cung kia.

## 2. HỘI ĐỀN

Đền Và thường niên mở 2 hội: rằm tháng giêng và rằm tháng chín.

### a) Lễ hội tháng giêng

Cùng với sự phát triển của thị xã Sơn Tây, thị xã trấn giữ phía tây của kinh thành Hà Nội, đền Và ngày càng đông vui hơn và cũng là hội thờ *Tản Viên sơn thần* lớn nhất, nổi tiếng xứ Đoài.

Hội lệ hằng năm mở vào rằm tháng giêng. Còn vào các năm Tí - Mão - Ngọ - Dậu thì mở hội lớn.

Hội lệ hằng năm có lễ rước nước từ sông Hồng về. Khi thuyền chở kiệu đặt ché nước tới giữa dòng, người ta cầm chiếc gậy đầu buộc vành tre tròn đặt xuống mặt nước (vòng tròn đường kính khoảng 40cm, để chắn bụi rác). Một bô lão cầm gáo múc nước trong vòng tre đổ vào ché. Nước mang về làm *lễ bao sái* các vị thần.

Vào năm mở đại hội thì 8 làng tổ chức đám rước lớn. Xã Trung



Hưng gồm làng Vân Gia, Thanh Trì, Nghĩa Phú, Mai Trai, Đạm Trai. Xã Viên Sơn có làng Phú Sa và Phú Nhi (Bần Nhi), còn thị xã Phú Thọ có làng Di Bình.

Sáng 13 tháng giêng, dân Vân Gia lên mở cửa đền, dọn dẹp, trang trí cờ hội. Buổi chiều, các thôn rước kiệu cổ tới bày ra trên sân trước nhà tiền tế.

Khoảng 2 giờ sáng ngày 14 các cụ tổ chức *lễ phụng nghênh* chủ tế người Vân Gia, 2 bồi tế thuộc thôn Phú Sa và Di Bình.

Tối 3 giờ thì hai cụ thủ nhang phụng nghênh long ngai bài vị Tam vị Đức thánh Tản ra kiệu chính. Phù giá kiệu cần 32 trai đinh tráng kiện, tầm vóc như nhau, luân phiên khiêng kiệu, mỗi lần 16 người. Trong số 32 phù giá, dân Vân Gia lo 24 người (3/4), dân Phú Sa lo 8 người (1/4). Ngoài ra cần 4 đô tùy nâng quạt che đầu thánh, 2 đô tùy cầm tàn.

Đám rước cử hành, dân Phú Nhi lo dẹp đám, huy động dân vạn chài đưa đám rước qua sông, không phải vác đồ tế tự. Đám rước gồm 4 kiệu lần lượt là kiệu chính, kiệu văn (đặt văn tế và bản sự tích vị thần) do làng Vân Gia rước; kiệu *long miện* của các thánh do làng Phú Sa rước; cuối

cùng là kiệu hương hoa, oản quả của các thôn.

Tuy trời chưa sáng, đám rước vẫn tung bừng trống chiêng trên đường trong ánh sáng của đèn, đuốc, qua cầu Cộ, vào thị xã Sơn Tây. Trong nội thị, nhân dân đã thức giấc chờ đợi. Đám rước tới đâu các nhà đều mở cửa chào đón bằng mâm lễ vật, gọi là lễ cung đón. Tới cổng thành, các cổ kiệu quay một vòng như chào đón rồi mới rước tiếp qua làng Phú Sa, Phú Nhi hướng ra sông Hồng.

Kiệu xuống thuyền qua sông. Dân vạn chài cũng đã đợi sẵn, thuyền đồ lấp ghép thành một cái phao lớn áp kiệu an toàn và họ hân hoan nhập vào hội. Bởi vì họ tin rằng được đi phù thánh thì cả năm sẽ được nhiều lộc.

Cập bến bờ tả sông Hồng, đám rước tới đền Dội. Các kiệu đặt thành hàng một. Dân Di Hòa, sở tại mổ con lợn trên 30 kg đặt trước bàn thờ Tam vị Tản Viên để cung đón. Các cụ cho biết, xưa Tản Viên khi chọn đền và làm đất hành cung thì ngài thường chu du sông núi. Qua sông, tới thôn Di Hòa, ngài xuống ngồi nghỉ tại đây. Lúc ấy có cô gái cắt cỏ đi qua, ngài nhờ cô gánh nước lên cho ngài tắm. Cô gái cười đáp: “Đây là quang sọt làm sao



đựng được nước?” Ngài bảo cô cứ gánh đi, sọt tất đựng được nước cho ta tắm. Cô gái làm theo và quả như lời Tản Viên, cô gánh đôi sọt đầy nước lên cho ngài, trong lòng lấy làm kinh ngạc. Sau đó, về làng cô kể ngay cho mọi người câu chuyện lạ. Người ta cho rằng thánh hiện ở trần gian. Các cụ lập tức mổ lợn làm mâm cúng ra lễ thần. Tối nơi, không thấy ngài đâu, ngược lên núi Tản thấy bóng dáng ngài hiện ra trông uy nghi khác thường. Từ đó, dân Di Bình lập đền thờ nơi Tản Viên tắm. Cạnh ngài thờ thần đặt thêm ngài thờ cô gái cắt cỏ. Lại có thêm một đôi sọt đòn gánh và chiếc liềm xinh xắn và tất cả đều sơn son thếp vàng.

Một truyền thuyết khác kể: Khi thánh Tản dừng chân ở đền Và thì có đám mây sáng mát từ núi Tản Viên kéo xuống che kín nơi ngài đứng. Rồi ngài sang bên kia sông. Một hôm, ngài muốn tắm thì chợt xuất hiện đám mây đen rồi mưa như trút nước xuống cho ngài tắm thỏa thích. Cây cỏ nhờ mưa, lên xanh tốt kỳ lạ. Tắm xong, ngài chợt thấy một thôn nữ đang nhổ cỏ ở ruộng than: “Mưa thế này thì bao giờ tôi mới nhổ xong cỏ cho lúa ngô.” Nghe vậy, thánh Tản bèn truyền dạy cô lấy sắt cưa răng làm liềm cắt cỏ cho

nhANH, lại dạy cách chẻ mây tre đan sọt đựng cỏ. Từ đó dân chúng quanh vùng sông Hồng biết làm liềm cắt cỏ, đan quang sọt gánh cỏ. Dân nhớ ơn lập đền thờ ngài.

Nghi lễ cử hành uy nghi 3 tuần tế mộc dục ở đền Đội, và diễn tích thánh Tản tắm bên sông Hồng. Các trò chơi trong hội tiến hành ngay trên bãi sông tới chiều. Theo lệ, khi trời chuyển gió bắc phát đuôi cò về phía nam (bên kia sông)<sup>(4)</sup>, thì mọi việc ngừng lại, chuyển sang “tế triệu hồi” để rước kiệu về yên vị trước sân đền, để đêm ấy lại có “tế đêm”.

Ngày 15, chính hội, chủ yếu là vui chơi và khách thập phương đến dâng hương hoa oản quả viếng đức thánh. Tuy nhiên, ngày nay có nội dung đặc biệt là “*vật châu bóng thánh*” do các đô xứ Đoàn thực hiện. Tiếp sau là thi vật giật giải. Cuộc đua tài này nhân dân rất hâm mộ, nên ngày rằm bao giờ hội đền Và cũng đông nhất.

b. Lễ hội tháng chín: Hội đánh cá thờ

Đây là hội thu, bắt đầu vào sáng 14 tháng 9 và kéo dài sang ngày hôm sau.

Từ sớm 14, dân 5 thôn (Văn Gia, Nghĩa Phủ, Thanh Trì, Mai Trai, Đạm Trai) mỗi người mang



theo công cụ như nơm, vó, xúc... kéo nhau ra sông Tích (đoạn từ Thượng Câu Vàng - giáp xã Đường Lâm - đến Hạ Mả Mang - giáp thôn Ái Mộ) tự do đánh bắt cá. Mọi việc đều theo lệnh trống. Khi có lệnh “thu quân” (khoảng 11 giờ) mọi người đều lên bờ đổ cá cho làng biết. Tất cả loại cá trắng to, làng thu, cá nhỏ mang về nhà hưởng. Làng chọn ra 99 con cá trắng lớn nhất làm cỗ cá thờ đức thánh ở đền Và. Vì vậy người ta gọi đây là hội đánh cá thờ hay *hội thả ngư*.

Toàn bộ số cá được các cụ chế biến thành cá luộc, cá nướng, gỏi cá và nham.

- Cá luộc: để vẩy, mổ moi, bỏ ruột, cho gừng vào bụng rồi luộc.

- Cá nướng: mổ nhồi như trên rồi chọn chỗ đất cao, sạch rải lá nghệ, đặt cá lên, rồi úp lá nghệ. Sau đó lấy nồi gốm úp lên cá. Tiếp phủ than hồng chôn kín nồi. Khi than tàn, mở nồi lấy cá ra. Cá nướng khô và thơm mùi nghệ, ăn rất ngon.

- Gỏi cá: đánh sạch vẩy, lóc phần nạc riêng, thái miếng đều nhau trộn với hoa chuối (thái mỏng) và vùng giã. Xong vắt nước chanh là thành gỏi.

- Nham: là nước chấm làm bằng ruột cá trộn với mật (đường) và gừng rồi đun sôi chín là được. Nước chấm này dùng cho 3 món cá trên.

Chế biến xong, người ta cho vào đĩa bát bày đều vào 10 tựa (10 mâm). Một mâm dành cúng Ông táo (Trù táo, thần giữ bếp lửa). Còn lại 9 mâm, trước mỗi ngai của Tam vị Đức thánh Tản dâng cúng 3 mâm.

Một hồi trống chiêng báo, các cụ hành lễ tế cá, thành kính dâng lễ vật trước uy linh các thánh. Tế xong, tàn nén hương, mọi người mới vui vẻ cùng thụ lộc tại đền với món lễ vật đặc sản này.

Nhưng có điều chưa hiểu được là từ xưa, tục ở đền quy định cơm ăn, cỗ cúng ở đây không được dùng muối, mà ăn nhạt.<sup>(5)</sup> Và ăn xong, quan viên uống nước ăn trâu (gồm trâu không, vỏ quạch, cau nhưng không có vôi). Những ai dự cỗ ở đây đều được nghe câu “*Hội đền Và trâu không vôi, xôi không muối*”.

Ngoài ra, theo tài liệu lưu tại đền, xưa lệ cúng thánh Tản còn có 2 mỗ vịt, 4 mỗ gà và khoảng 15 đấu xôi. Những hèm và tục này do lâu ngày, các cụ không còn hiểu lý do nữa.



Riêng hội đánh cá thờ và tiệc cá dựa vào truyền thuyết sau:

“Lần ấy Tản Viên du ngoạn tới cầu Cộg (xã Trung Hưng) thì gặp cụ già kiếm cá bên sông. Nhưng suốt buổi cụ bắt cá (bằng vọt) mà chẳng được con nào. Đang lúc nản lòng và mệt mỏi thì Tản Viên tới. Thương ông cụ, thánh Tản dạy cụ chuyển vọt thành vó gai, làm còng và cán vó bằng tre và đưa vó ra xa bờ nước. Có vó rồi, Tản Viên kéo thử 1 lần. Nào ngờ, vó cất nặng tay, mẻ cá được tới 100 con. Ngài thấy 1 con cá trê chứa bụng to lắm bèn phóng sinh, thả xuống nước.<sup>(6)</sup> Cụ già vô cùng cảm phục và thỉnh cầu ngài dạy cho cách đánh bắt cá. Thánh Tản vui vẻ lưu lại, dạy cụ già cách

chế biến cá thành các món ăn ngon như: cá luộc, cá nướng, gỏi và nham chấm. Và do vọi làm cá ngay bên bờ nước, nhà xa không tiện về lấy muối nên các món đều ăn nhạt! Rồi, ăn cá xong, nhạt miệng, thánh lại mách bảo cụ già tìm lá trầu, cau tươi, đẽo vỏ cây quạch cho vào miệng nhai bồm bồm, gọi là ăn trầu. Cụ già càng nhai trầu càng thấy người bừng nóng, vui vẻ, miệng lại thơm tho, không còn mùi tanh cá nữa. Từ đó dân trong vùng biết đánh cá bằng vó và ăn trầu.

Đội ơn đức thánh, nhân dân lập đền thờ ngài và hằng năm mở *hội đả ngư*, làm các món ăn dâng cúng ngài.

Nguyễn Hữu Thức

<sup>(1)</sup> Được biết, quanh đồi Kim Quy này là cánh đồng “Khói nhang”. Tục truyền có chuyện “Khói nhang” do hơi thở của Rùa vàng nhả ra. Lại có xứ đồng Trôn Rùa, là chỗ đuôi rùa vàng.

<sup>(2)</sup> Theo Phạm Xuân Độ “Sơn Tây tỉnh địa chí”, xuất bản năm 1941 thì 4 cung như sau :

a/ Đông cung, làng Văn Gia, huyện Tùng Thiện (nay thuộc thị xã Sơn Tây).

b/ Tây cung, làng Thủ Pháp, huyện Bất Bạt (nay thuộc huyện Ba Vì).

c/ Nam cung, làng Yên Cư, huyện Tùng Thiện.

d/ Bắc cung, làng Thư xá, huyện Yên Lạc, Vĩnh Yên (nay thuộc xã Tam Hồng, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc).

<sup>(3)</sup> Vợ ông Nguyễn Cao Hạnh (thân phụ Tản Viên). Để kiêng tên húy, dân tôn xưng bà Diên là Bà Đen, ông Hành thành ông Hiềng.

<sup>(4)</sup> Tương truyền, vào trời chiều tháng giêng vùng này vẫn có hiện tượng đối hướng gió như vậy.

<sup>(5)</sup> Phải chăng đây là miền núi, tự cổ xưa, muối (từ biển) rất hiếm, nên thành thói quen ăn nhạt?

<sup>(6)</sup> Tương truyền, con cá trê sinh được một đàn 9 con, biến thành đá, ở cánh đồng gần xóm Cá, xã Thạch Mĩ. Đầu cá chầu về đền Và.